

Việt Nam 1945-1995

Chiến tranh, Tội nạn và Bài học lịch sử

Giáo sư Lê Xuân Khoa

Mục lục

Lời mở đầu	5
Phần 1: Những Nguyên Nhân Gốc của Tị Nạn	10
Chương 1: Quốc gia và Cộng sản.....	10
Chương 2: Những Yếu Tố Bên Ngoài	36
Chương 3: Chính sách Cải cách Ruộng đất	64
PHẦN HAI: Chiến tranh Chống Pháp và Tị nạn 1954.....	87
Chương 4: Hội nghị Genève và Hai Nước Việt Nam	87
Chương 5: Bài Học Chín Năm (1945-1954).....	105
Chương 6: Di tản và Định cư Tị nạn 1954.....	130
PHẦN BA: Nội chiến hay Chiến tranh Ủy nhiệm?.....	151
Chương 7: Sự Sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa	151
Chương 8: Sai lầm của Hoa Kỳ	175
Chương 9: Sai lầm của Việt Nam Cộng Sản.....	201
Chương 10: Sai lầm của Việt Nam Quốc Gia.....	229
LỜI KẾT	271

Lời mở đầu

Lịch sử Việt Nam trong hơn nửa sau thế kỷ XX là lịch sử của chiến tranh, tị nạn và những biến đổi lớn về chính trị ở trong nước. Bắt đầu là cuộc xâm nhập Đông Dương của đế quốc Nhật Bản vào tháng Chín 1940 bắt buộc Pháp phải nhường Đông Dương cho Nhật làm căn cứ quân sự nhưng Pháp vẫn được tiếp tục cai trị về hành chính. Sau khi Nhật tuyên chiến với Hoa Kỳ bằng cuộc tấn công Trân Châu Cảng tháng Mười Hai 1941, toàn cõi Việt Nam bắt đầu phải chịu sự oanh tạc của không lực Hoa Kỳ nhắm vào các căn cứ quân sự và các tuyến đường giao thông vận tải của Nhật. Không có số thống kê về các nạn nhân Việt Nam của những vụ oanh tạc này nhưng con số thương vong của thường dân vô tội trong hơn ba năm trời nhất định không phải là nhỏ. Trong khi đó, nhân dân Việt Nam phải tiếp tục chịu ách thống trị “một cổ hai tròng” cho tới tháng Ba 1945 khi Nhật lật đổ chính quyền thực dân Pháp, trao trả “độc lập” cho Việt Nam nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát về an ninh, quân sự và ngoại giao. Tháng Tám 1945, sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, Mặt trận Việt Minh giành được chính quyền và thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà, đất nước lại lâm vào hai trận chiến thảm khốc trong thời gian ba mươi năm (1945-1975), trừ vài năm chuyển tiếp sau khi đất nước bị chia đôi năm 1954.

Trong những hậu quả của chiến tranh, đặc biệt phải nói đến hai cuộc tị nạn lớn nhất trong lịch sử dân tộc: lần thứ nhất, năm 1954-1955, với gần một triệu dân di cư từ Bắc vào Nam; lần thứ hai, năm 1975 và những năm kế tiếp, với khoảng hai triệu người rời bỏ quê hương đi lánh nạn ở nước ngoài.^[1] Những đợt tị nạn liên tiếp từ 1975 đến cuối thập kỷ 1980 đã gây nên nhiều cuộc khủng hoảng quốc tế về vấn đề tạm dung và cưỡng bách hồi hương khiến cho Liên Hiệp Quốc phải hai lần triệu tập hội nghị quốc tế tại Genève, năm 1979 và 1989, để tìm giải pháp thích hợp. Kế hoạch Hành động Toàn diện (Comprehensive Plan of Action – CPA) năm 1989 của Liên Hiệp Quốc dự liệu hoàn tất trong vòng ba năm nhưng dai dẳng mãi đến 1995 mới chính thức chấm dứt. Ngoài ra, không thể không nhắc đến hai trận chiến khác của Việt Nam sau khi đất nước thống nhất: chiến tranh bốn năm với Khờ-me Đỏ (1975-1979) và tiếp tục trấn giữ Cam-pu-chia cho tới 1989, và chiến tranh ngắn ngủi 16 ngày với Trung Quốc ở các tỉnh vùng biên giới đầu năm 1979.

Giai đoạn hơn nửa thế kỷ này có rất nhiều bài học chính trị, quân sự và ngoại giao cần phải được tìm hiểu và rút ra những kinh nghiệm khôn ngoan để cho dân tộc có thể tồn tại và phát triển, tránh khỏi trở thành nạn nhân của những chính sách cai trị sai lầm hoặc lại trở thành công cụ của những thế lực quốc tế trong những hình thức tranh chấp nóng hay lạnh trong tương lai. Ngạn ngữ Đông, Tây đều dạy rằng trong cái rủi có cái may.^[2] Cuộc chiến thảm khốc do mâu thuẫn ý thức hệ đã khiến cho hai triệu người phải bỏ nước ra đi nhưng nay đã trở thành một nguồn tài chánh và trí tuệ quan trọng có khả năng phục hồi sinh lực của dân tộc, giúp cho đất nước sớm trở nên giàu mạnh và có một vị thế xứng đáng trong cộng đồng thế giới. Những người đang nắm giữ vận mệnh của quốc gia đã thấy rõ khả năng và triển vọng ấy nhưng vẫn chưa vượt ra khỏi những ràng buộc của quá khứ để thật sự thực hiện công cuộc hoà giải dân tộc và nắm bắt được những cơ may trước mắt.

Cuối năm 1997, khi biết chắc rằng chương trình định cư cuối cùng của chính phủ Mỹ cho tị nạn Việt Nam —“Cơ hội Định cư cho Người Việt Hồi hương” (Resettlement Opportunity for Vietnamese Returnees, ROVR)— đang tiến hành với kết quả tốt hơn dự liệu, tôi quyết định rời bỏ công việc hoạt động cho tị nạn mà tôi đã phụ trách hơn hai mươi năm để trở về cuộc đời dạy học với dự định viết một cuốn sách về lịch sử tị nạn Việt Nam và cộng đồng người Việt ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, vì môn dạy của tôi ở Đại học không liên quan đến Việt Nam, và

công việc soạn bài lại chiếm mất khá nhiều thì giờ, cho nên tới giữa năm 2001 tôi mới thực sự bắt đầu công việc viết sách.

Lúc đầu tôi có ý định viết bằng Anh văn cho đối tượng độc giả chính là người ngoại quốc và thế hệ trẻ không đọc được tiếng Việt, vì sách vở và tài liệu viết bằng tiếng Việt đã khá nhiều. Ngoài ra, sách viết bằng tiếng Anh cũng sẽ giúp cho những độc giả ngoại quốc và thế hệ trẻ gốc Việt hiểu biết lịch sử Việt Nam một cách chính xác, tránh lặp lại những nhận định sai lầm hay thiếu sót về văn hoá và chính trị mà nhiều tác giả ngoại quốc đã phạm phải khi họ viết về chiến tranh và cộng đồng tị nạn Việt Nam. Sau khi gửi bản tóm lược dự án và bản phác thảo các tiết mục của cuốn sách tới hai nhà xuất bản Mỹ và được sự góp ý của các chủ biên, tôi nhận thấy nội dung phức tạp của cuốn sách không nên bao gồm hết vào một tập mà cần phải được chia làm hai, đề cập tới hai thời kỳ với những sự kiện có liên quan nhân quả với nhau nhưng khác hẳn nhau: thời kỳ thứ nhất (1945-1979) gồm bốn cuộc chiến tranh trước và sau đợt tị nạn 1954 với những bài học về chính sách sai lầm và cơ hội bỏ lỡ của tất cả các phe lâm chiến; thời kỳ thứ hai (1975-1995) là lịch sử tị nạn 1975 với những kinh nghiệm đặc biệt về những cuộc vượt thoát, các biện pháp phát sinh ra tị nạn và phản ứng của quốc tế, những nỗ lực cứu trợ, bảo vệ tị nạn và tìm kiếm giải pháp công bằng và nhân đạo. Kết quả của tị nạn 1975 là sự hiện diện của các cộng đồng người Việt Nam ở gần một trăm quốc gia trên thế giới mà hầu hết đã trở thành công dân nước ngoài, đặc biệt là ở Mỹ, có những quan hệ phức tạp đối với chính quyền và các thành phần nhân dân ở trong nước.

Tuy nhiên, sau khi gửi bản tóm lược dự án cho một số thân hữu và qua những buổi tiếp xúc với nhiều nhóm khác nhau trong cộng đồng, kể cả ở Pháp và Canada, tác giả đã bị thuyết phục về ưu tiên viết cuốn sách này bằng tiếng Việt. Lý do chính được nêu ra là nội dung cuốn sách, với những sự kiện và nhận định khách quan về hai cuộc chiến tranh trong giai đoạn vừa qua, có thể góp phần đáng kể cho những cuộc thảo luận về các quan hệ giữa cộng đồng người Việt hải ngoại và chính quyền trong nước. Đây là một yêu cầu khá bức xúc sau khi chiến tranh đã chấm dứt ba mươi năm và thực tế trước mắt là các quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hoa Kỳ và cộng đồng quốc tế càng ngày càng phát triển, và những đóng góp không chính thức nhưng rất quan trọng của cộng đồng người Việt hải ngoại cho đồng bào và xứ sở vẫn tiếp tục gia tăng. Như vậy đối tượng độc giả trước hết là tất cả mọi người Việt Nam trong và ngoài nước có những quan tâm chung, dù rằng trong những điều kiện hiện tại, do việc trình bày trung thực các sự kiện và nhận xét thẳng thắn về những sai lầm của mỗi bên trong quá khứ, cuốn sách khó có hi vọng được lưu hành ở trong nước. Bản dịch Anh văn, vì không còn phải mất công tìm tòi và nghiên cứu tài liệu, sẽ được thực hiện và xuất bản không bao lâu sau ấn bản tiếng Việt.

Mặc dù tập trung vào thời gian 50 năm giữa hai mốc lớn trong lịch sử Việt Nam thế kỷ XX là 1945 và 1995, cuốn sách sẽ phải nhắc đến một số sự kiện từ nhiều năm trước đã đưa đến Cách mạng tháng Tám 1945 và sự thắng lợi của Mặt trận Việt Minh, cũng như những biến chuyển trong quan hệ Việt-Mỹ và trong cộng đồng người Việt Nam ở Mỹ sau khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1995, chuẩn bị cho những quan hệ song phương mới trong thế kỷ XXI. Vì những bài học chiến tranh cần được lần lượt thảo luận trong cùng một phần, các nhận xét về những cuộc xung đột giữa Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với Khome Đỏ và với Trung Quốc sau 1975 cũng được trình bày trong tập I này (xem Chương 9). Ngoài ra, vì chủ đích của cuốn sách là tìm hiểu kinh nghiệm của quá khứ để giúp ích cho hiện tại và tương lai cho nên các trận đánh, ngay cả những trận lớn, sẽ không được mô tả chi tiết mà chỉ được nhắc đến để nhận định về những ưu khuyết điểm trong sách lược của mỗi phe lâm chiến và hậu quả của những sách lược ấy.

Tập Một, *Tị Nạn 1954 và Bài học Bốn Cuộc Chiến (1945-1979)*, gồm mười chương chia làm ba phần chính:

Phần thứ nhất tìm hiểu những nguyên nhân gốc rễ của tị nạn. Cộng đồng người Việt định cư tại gần một trăm quốc gia trên thế giới ngày nay trước hết là cộng đồng của những người tị nạn từ 1975. Tuy nhiên, mọi sự mô tả và giải thích về lịch sử cộng đồng hải ngoại này sẽ bị thiếu sót lớn nếu không nhắc đến những nguyên nhân phức tạp của cuộc di cư tị nạn năm 1954, khi gần một triệu người từ miền Bắc ào ạt kéo nhau vào miền Nam trong thời hạn ba trăm ngày ấn định bởi thỏa hiệp Genève. Việc tìm hiểu những nguyên nhân gốc rễ của cuộc tị nạn đầu tiên này sẽ cho thấy rằng, ngoài những yếu tố chính trị quốc nội như những cuộc tranh chấp quốc gia-cộng sản, cải cách ruộng đất và chính huấn trí thức, có những yếu tố bên ngoài —Trung Hoa Quốc Gia, Pháp và Hoa Kỳ— đã ảnh hưởng sâu đậm tới số phận của dân tộc Việt Nam, trước và sau Đệ nhị Thế chiến.

Phần thứ hai nói về hoạt động của tứ cường (Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô) và Trung quốc trước và trong hội nghị Genève đưa đến việc chia đôi nước Việt Nam với hai chính thể đối nghịch nhau. Tiếp theo là phân tích những sai lầm và cơ hội bỏ lỡ của Pháp và Hoa Kỳ, nguyên nhân thất bại của phe quốc gia, và lòng ngưỡng mộ cùng với món nợ quá lớn của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Trung Quốc trong cuộc chiến tranh chống Pháp khiến cho phái đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã phải bàng hoàng trước sự trở mặt và áp lực trắng trợn của Trung Quốc tại hội nghị Genève. Sau hết là lịch sử cuộc di cư tị nạn năm 1954-1955 với những nỗ lực ngăn chặn người ra đi, những kinh nghiệm chuyển vận và định cư thành công gần một triệu dân miền Bắc ở các tỉnh miền Nam trong một thời gian kỷ lục.

Phần thứ ba tập trung vào cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam, Bắc với sự hậu thuẫn của hai thế lực quốc tế tranh giành ảnh hưởng bằng chiến tranh ủy nhiệm: Hoa Kỳ tham chiến ở miền Nam, Liên Xô và Trung Quốc trợ lực cho miền Bắc. Những hiểu biết thiếu sót về văn hoá và lịch sử của bạn và thù, những sai lầm trong chính sách và những cơ hội hòa bình bỏ lỡ của Hoa Kỳ, Việt Nam Cộng Sản và Việt Nam Quốc Gia đều được phân tích và nhận định khá kỹ lưỡng trong phần này. Tất cả những nhận định đó đưa đến kết luận tất yếu là cuộc chiến hai mươi năm ở Việt Nam vừa là nội chiến vừa là chiến tranh ủy nhiệm mà rốt cuộc là *tất cả mọi phe đều thua* : Hoa Kỳ chi phí 200 tỉ đô-la và thiệt hại trên 58,000 binh sĩ nhưng vẫn phải chịu thất bại và bỏ cuộc; Việt Nam Cộng Hoà chết hơn một trăm ngàn quân và gần nửa triệu dân để rồi bị Hoa Kỳ bỏ rơi và sụp đổ thảm thương; Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam toàn thắng nhưng đã phải trả giá bằng hơn một triệu sinh mạng bộ đội và cán bộ tại chiến trường miền Nam và khoảng hai triệu thương dân ở miền Bắc,^[3] nhất là sau đó còn phải chiến đấu với hai cựu đồng minh và nhận lãnh những hậu quả tai hại khiến cho đất nước bị lâm vào tình trạng tụt hậu và nghèo đói trong mười mấy năm liền do chính sách sai lầm về cả hai mặt đối nội lẫn đối ngoại.

Nội dung của tập II, chủ yếu là lịch sử tị nạn 1975 và cộng đồng người Việt Nam ở Hoa Kỳ, sẽ được trình bày chi tiết sau. Đại cương, cuốn sách sẽ mô tả những đợt tị nạn kéo dài từ 1975 cho đến những năm đầu của thập kỷ 1990 ghi dấu những biến cố bi thảm và lâu dài nhất trong lịch sử Việt Nam khiến cho hơn bảy chục quốc gia trên thế giới phải chia nhau trách nhiệm giải quyết. Công cuộc tranh đấu bảo vệ thuyền nhân tị nạn, những giải pháp của quốc tế và Hoa Kỳ, chương trình định cư hơn một triệu rưỡi người Việt Nam ở mấy chục tiểu bang của nước Mỹ là những nguồn tài liệu và kinh nghiệm đặc biệt về di dân, thích ứng và hội nhập, có tác dụng lâu dài vào xã hội Mỹ, vào cộng đồng người Mỹ gốc Việt và đất nước Việt Nam. Trong quá trình tị nạn và định cư này, phải nói đến những tổ chức và sinh hoạt chính trị phức tạp trong cộng đồng tị nạn, quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, quan hệ giữa cộng đồng người Mỹ gốc Việt với chính quyền và các thành phần dân chúng ở trong nước. Cuối cùng là vai trò,

quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng người Mỹ gốc Việt đối với quốc gia mà mình đã nhập tịch và đối với quê hương nguồn cội của mình.

Khi nói đến những kinh nghiệm và bài học của quá khứ tất nhiên phải kiểm điểm những ưu khuyết điểm, đặc biệt là những quyết định sai lầm của mỗi phe liên hệ và hậu quả của những quyết định ấy đối với dân tộc Việt Nam. Việc kiểm điểm này đòi hỏi một thái độ khách quan, trình bày sự kiện một cách trung thực, tránh những lời lẽ ca ngợi hay chỉ trích do thiên kiến hay cảm xúc. Thực tình mà nói, khó có thể thấy một thái độ tuyệt đối khách quan ở một người vừa là nhân chứng vừa là người trong cuộc, nhưng ngay cả những người ngoài cuộc như các tác giả và phóng viên ngoại quốc cũng không ít người mang sẵn định kiến hay tình cảm thiên vị đối với phe bên này hay bên kia. Dù sao, cuốn sách này vẫn là kết quả của những nỗ lực nghiên cứu khoa học và khách quan đến tối đa. Nhờ đó, những nhận định trong sách sẽ đánh chính được nhiều sự ngộ nhận hay quan điểm sai lầm của nhiều quan sát viên ngoại quốc đối với các phe liên hệ trong cả hai cuộc chiến ở Việt Nam. Không có gì đảm bảo tất cả mọi sự kiện trình bày trong sách đều đúng một trăm phần trăm nhưng chúng đã được gạn lọc kỹ càng, căn cứ vào những nguồn tài liệu đáng tin cậy. Điều chắc chắn là thái độ vô tư khi phân tích và nhận định sự kiện sẽ khó tránh khỏi làm phật lòng một số người liên hệ, hoặc không phù hợp với những khung ý thức hệ đã có sẵn, do đó quan điểm của tác giả trong nhất thời vẫn có thể bị phía bên này hay phía bên kia gán cho những nhãn hiệu chính trị đối lập nhau.

Ôn lại lịch sử là để “trả lại cho César cái gì của César”, tức là phục hồi sự thật trong tinh thần bình thản vô tư của những người đã vượt lên khỏi những xúc động và phản ứng chủ quan trong những tình huống nhất định. Trong tinh thần đó, kiểm điểm những sự việc đã qua không phải để khích động lại những mâu thuẫn và thù hận cũ, mà để nhận ra được những kinh nghiệm đau thương, những sai lầm cần phải tránh. Đáng chú ý là những sai lầm quan trọng thường được phát xuất từ phe có sức mạnh hoặc phe đã thắng trận nhiều hơn là phe yếu thế và bại trận. Bởi vậy, nếu trong sách này công việc phân tích và nhận định sai lầm có phần nặng hơn về phía các nhà làm chính sách của Hoa Kỳ và các nhà lãnh đạo miền Bắc Việt Nam thì cũng không nên bị chê trách là thiên vị hay thiếu công bằng. Quan trọng hơn hết vẫn là “ôn cố tri tân”, học kinh nghiệm quá khứ để làm được chuyện tốt hơn cho hiện tại và tương lai. Không ai có thể thay đổi được quá khứ nhưng ai cũng có thể và cần phải vượt lên khỏi những sai lầm của quá khứ. Đó chính là bài học tích cực của lịch sử. Đó cũng là đức tính cần phải có ở những nhà lãnh đạo sáng suốt sẽ được đánh giá xứng đáng bởi nhân dân và những nhà viết sử.

Nhiều nguồn tài liệu khác nhau đã được tham khảo khi viết cuốn sách này. Tất cả những tác giả, tác phẩm và những nguồn cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung cuốn sách đều được liệt kê trong mục “Tài Liệu Tham Khảo” ở phần cuối sách. Điều đó không có nghĩa là tác giả đã đọc và khai thác trực tiếp tất cả những tài liệu liệt kê mà chỉ muốn giúp cho những độc giả muốn tra cứu sâu hơn đỡ mất công tìm kiếm. Chỉ khi nào thấy có những chỗ khác nhau trong các tài liệu đã tham khảo hoặc có điều gì còn ngờ vực cần được kiểm chứng, tác giả mới phải tìm kiếm văn kiện gốc để đối chiếu và nhận xét. Tất cả những lời dẫn chứng hay ý kiến không phải của tác giả đều được để trong dấu ngoặc kép và được ghi rõ xuất xứ trong phần chú thích. Nhiều khi vì cần giới hạn nội dung mỗi chương sách trong phạm vi cần thiết của nó, tác giả đã đưa thêm vào phần chú thích một số thông tin hay những nhận định bổ túc của mình. Chính vì sự giới hạn này mà tác giả rất tiếc đã phải lược bỏ nhiều sự kiện liên hệ với ước mong là chúng sẽ được những nhà nghiên cứu khác khai thác khi viết về những vấn đề nhất định trong giai đoạn lịch sử đặc biệt này.

Phần Phụ lục gồm một số ít văn bản đã được nhắc đến hoặc trích dẫn ở trong sách, được chọn để in lại và sắp xếp theo thứ tự thời gian vì chúng là những dấu tích lịch sử quan trọng hay vì tương đối không dễ dàng kiếm được.

Mặc dù đã cố gắng làm việc trong tinh thần vô tư và thiện chí xây dựng, tác giả chắc chắn vẫn không tránh khỏi những sai lầm hay sơ suất trong việc trình bày các sự kiện và nhận định. Tác giả sẽ rất cảm ơn và tôn trọng mọi ý kiến thảo luận, những điều đính chính hay bổ túc của quý vị độc giả trong và ngoài nước.

Bethesda, Maryland, Mùa Xuân 2004

^[1] Tổng số người Việt Nam định cư ở nước ngoài gồm tị nạn, di dân từ 1975 và thế hệ trẻ ra đời những năm về sau, kể cả những người đi từ miền Bắc chọn ở lại Nga và các nước Đông Âu, tính đến nay được ước lượng khoảng gần ba triệu người.

^[2] Đồng phương: “Hoạ trung hữu phúc”. Tây phương: “A quelque chose malheur est bon”.

^[3] Xem xuất xứ các con số ở chương 8.

Phần 1: Những Nguyên Nhân Gốc của Tị Nạn

Lịch sử Việt Nam vào nửa sau của thế kỷ XX là lịch sử của đất nước bị chia đôi và bốn cuộc chiến tranh trước và sau sự chia cắt ấy. Cuộc chiến thứ nhất là kháng chiến chống Pháp và chống Quốc Gia Việt Nam do Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (tức Mặt trận Việt Minh) lãnh đạo (1945-1954). Cuộc chiến thứ nhì là nội chiến giữa miền Bắc cộng sản và miền Nam quốc gia (1956-1975) với sự tham gia của hai khối đối đầu trong cuộc Chiến tranh Lạnh: Hoa Kỳ chiến đấu sát cánh với miền Nam, Liên Xô và Trung Quốc hậu thuẫn cho miền Bắc. Hai cuộc chiến tiếp theo xảy ra giữa Việt Nam và hai đồng minh cộng sản: Trung Quốc (tháng Hai 1979) và Cam-pu-chia (1979-1989).

Đây không phải là lần đầu đất nước bị chia đôi và có nội chiến. Vào thế kỷ thứ XVI, sau khi Mạc Đăng Dung giết vua Lê Chiêu Tông rồi lập ra triều đại nhà Mạc, một số cận thần nhà Lê chạy vào Thanh Hóa lập người con út của Chiêu Tông lên kế vị và mở cuộc chiến tranh chống nhà Mạc. Cuộc chiến khôi phục nhà Lê kéo dài 52 năm (1540-1592) mới đạt được thắng lợi. Các sử gia gọi giai đoạn này là chiến tranh giữa Nam triều và Bắc triều, với lần ranh không rõ rệt là Thanh Hóa (thời đó lãnh thổ miền Nam chỉ mới xuống đến Quảng Nam, sát với Chiêm Thành.) Giới cận thần của nhà Lê lại chia làm hai phe họ Trịnh và họ Nguyễn với thực quyền trong tay họ Trịnh, vì vậy có danh xưng là Chúa Trịnh. Từ 1558, họ Nguyễn bắt đầu vào phía Nam lập nghiệp và đến 1627 thì cắt đứt liên hệ với họ Trịnh. Giang sơn của Chúa Nguyễn bắt đầu thành lập, lấy sông Gianh tỉnh Quảng Bình làm giới tuyến. Hai miền từ nay được gọi là Đàng Ngoài và Đàng Trong. Cuộc nội chiến lần này kéo dài 45 năm, tổng cộng bảy trận đánh lớn trong đó sáu trận do miền Bắc tấn công. Kết quả bất phân thắng bại, chúa Trịnh rút quân luôn về Bắc năm 1672. Đất nước tiếp tục chia đôi cho đến khi Nguyễn Huệ nổi lên đánh chúa Nguyễn, diệt nhà Trịnh, lấy đất Bắc và lập ra triều đại Tây Sơn năm 1788.

Việc hiệp định Genève chia đôi Việt Nam năm 1954 đưa đến cuộc di cư tị nạn của gần một triệu người từ Bắc vào Nam bắt nguồn từ những nguyên do sâu xa và phức tạp. Tìm hiểu những nguyên do đó sẽ giúp cho ta có một cái nhìn đầy đủ, khách quan và công bình về giai đoạn lịch sử này của dân tộc. Tổng hợp các yếu tố trong và ngoài nước, ta có thể ghi nhận ba nguyên nhân gốc rễ (root causes) của tị nạn 1954:

- 1. Cuộc tranh chấp giữa hai phe quốc gia và cộng sản trong quá trình đấu tranh giành độc lập cho tổ quốc từ những năm cuối thập kỷ 1920;*
- 2. Những yếu tố bên ngoài gồm sự bội ước của tướng lãnh Quốc Dân Đảng Trung Hoa, chủ nghĩa thực dân lỗi thời của Pháp, và chính sách bất nhất của Hoa Kỳ đối với Đông Dương trong cuộc chiến tranh 1945-1954; và*
- 3. Hậu quả của chính sách “cải cách ruộng đất” và phong trào “chỉnh huấn ” được chuẩn bị và phát động từ trước 1954 nhằm tiêu diệt giới địa chủ và khủng bố trí thức ở miền Bắc một cách có hệ thống.*

Chương 1: Quốc gia và Cộng sản

Tiếp nối truyền thống yêu nước chống xâm lăng từ ngày lập quốc, công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã được tiếp tục ngay sau khi Pháp hoàn tất cuộc chinh phục Việt Nam bằng hòa ước Patenôtre năm 1884, gần nửa thế kỷ trước khi Đảng Cộng Sản Việt Nam được thành lập. Phong trào Cần Vương dưới sự lãnh đạo của Vua Hàm Nghi từ 1885 vẫn hoạt động ngay cả sau khi nhà vua bị Pháp bắt được và đày sang Algérie năm 1888. Hai cuộc khởi nghĩa

khác do Nguyễn Thiện Thuật và Phan Đình Phùng chỉ huy bị dẹp tan trước cuối thế kỷ, nhưng cuộc nổi dậy của Hoàng Hoa Thám đã kéo dài được 30 năm cho đến khi ông bị giết năm 1913. Khi đã thiết lập được guồng máy thống trị vững vàng, chính quyền thực dân Pháp vẫn phải đương đầu với các phong trào giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu kiệt xuất như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Hoàng Thân Cường Để, Trần Cao Vân và Nguyễn Thượng Hiền. Một trong những phong trào này được cầm đầu bởi Hoàng đế Duy Tân, mười sáu tuổi, do chính người Pháp đưa lên ngôi từ năm lên bảy thay cho vua cha là Thành Thái bị Pháp đày sang đảo Réunion vì âm mưu chống Pháp. Cuộc khởi nghĩa thất bại năm 1916, vua Duy Tân bị Pháp bắt và cũng bị lưu đày ở đảo Réunion. Những tổ chức quốc gia chống Pháp sau đó đều phát xuất từ giới trí thức được đào tạo dưới nền giáo dục Pháp, đáng kể nhất là Việt Nam Quốc Dân Đảng (VNQDD) ở miền Bắc, hai giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo ở miền Nam cùng với các nhóm chính trị và báo chí của một số trí thức du học ở Pháp về.

Hồ Chí Minh, người cộng sản Việt Nam đầu tiên, sang Pháp năm 1911 với tên gốc là Nguyễn Tất Thành, sau đó sống lưu vong ở nhiều nước Phi châu, Á châu, Nam Mỹ, Hoa Kỳ và Anh quốc. Trong những lá thư viết về Pháp cho bạn của thân phụ ông là Phan Chu Trinh, Nguyễn Tất Thành thường phàn nàn về đời sống cực nhọc của mình nhưng vẫn nuôi dưỡng tinh thần yêu nước. Năm 1917, ông trở lại Pháp và từ đó chuyên tâm vào hoạt động chính trị với các đảng viên Xã Hội. Năm 1920, Nguyễn Tất Thành, khi đó đã đổi tên là Nguyễn Ái Quốc, là một trong những sáng lập viên của đảng Cộng Sản Pháp trong một kỳ đại hội do đảng Xã Hội triệu tập. Năm 1923, Nguyễn Ái Quốc được đưa sang Nga để làm việc tại Ban Phương Đông của tổ chức Cộng Sản Quốc Tế (Comintern) đồng thời được huấn luyện về tổ chức và kỹ thuật cách mạng. Cuối năm 1924, ông được gửi sang Trung Hoa¹ để làm việc cho hãng thông tấn Xô-viết ROSTA dưới sự điều động của Mikhail Borodin, trưởng đoàn cố vấn Comintern cho tổ chức Quốc Dân Đảng của Tôn Dật Tiên. Để che mắt mạng lưới mật thám Pháp, Nguyễn Ái Quốc cải danh là Lý Thụy và những bản báo cáo của ông gửi về Nga được ký dưới bút hiệu Nilovskii. Hơn nửa năm sau, ông đã kết hợp được với nhóm Tâm Tâm Xã của Lê Quang Đạt, Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn và Hồ Tùng Mậu để thành lập nhóm Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội (VNTNCM). Nhóm này xuất bản tờ báo Thanh Niên và mở trường huấn luyện cách mạng giải phóng dân tộc, giảng dạy chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên cùng với chủ thuyết cách mạng thế giới của Lê-Nin. Nhờ liên hệ với những phần tử ái quốc từ Việt Nam chạy sang Trung Hoa trong thời gian này và những cơ hội về sau, Nguyễn Ái Quốc đã có kinh nghiệm thuyết phục họ bằng cách lồng chủ nghĩa cộng sản vào tinh thần yêu nước, mặt khác hiểu rõ được lập trường của những người bất đồng chính kiến để có thể tìm cách hợp tác hay đối phó thích hợp.

Sau khi Tôn Dật Tiên qua đời năm 1925, mối quan hệ thân thiện giữa đảng Cộng sản và Quốc Dân Đảng ở Trung Hoa bị tan rã mau chóng. Khi Tưởng Giới Thạch dùng bạo lực thanh trừng cộng sản năm 1927 thì Nguyễn Ái Quốc phải trốn sang Hồng Kông để từ đó trở về Nga rồi lại trở sang Âu châu. Giữa năm 1928 ông đáp tàu đi Thái Lan, liên lạc được với đoàn viên của nhóm VNTNCM và bắt đầu hoạt động trong cộng đồng Việt kiều ở Thái. Trong thời gian này, VNQDD từ bên Việt Nam có tiếp xúc với VNTNCM tính phối hợp hoạt động nhưng không thành vì đường lối cách mạng không hợp nhau. VNQDD áp dụng Tam Dân chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên (dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc)² nhưng không chấp nhận chủ trương đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác-Lê.

Chính trong nội bộ của VNTNCM cũng có sự rạn nứt ngầm ngầm và đã bùng nổ công khai trong kỳ đại hội tháng Năm 1929 ở Hồng Kông. Nhóm đại biểu từ Việt Nam qua do Trần Văn Cung cầm đầu bỏ đại hội trở về nước để phản đối Chủ tịch Đại hội Lâm Đức Thụ, và ngay sau đó lập ra Đông Dương Cộng Sản Đảng (ĐDCSD) để cạnh tranh với VNTNCM. Mấy tháng sau, nhóm Hồ Tùng Mậu, Lê Quang Đạt, Lê Hồng Sơn ở Trung Hoa lại lập ra An Nam Cộng

Sản Đảng (ANCSĐ) và đề nghị hợp với ĐDCSĐ để bàn chuyện thống nhất nhưng Trần Văn Cung từ chối đề nghị này. Trong khi đó, một số đảng viên cũ của Tân Việt Cách Mạng Đảng, một tổ chức thành lập sau khi Phan Bội Châu bị Pháp bắt năm 1925, lại lập thêm một đảng khác lấy tên là Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn (ĐDCSLĐ). Trước tình trạng chia rẽ của cộng sản Việt Nam thành ba phe, Comintern thông báo không thừa nhận phe nào và đòi hỏi phải có một hội nghị thống nhất dưới sự điều hợp của đại diện Comintern. Đầu tháng Hai 1930, hội nghị thống nhất này được triệu tập tại Hồng Kông dưới sự chủ tọa của Nguyễn Ái Quốc và kết quả là sự giải tán cả ba phe để thành lập một tổ chức duy nhất là Đảng Cộng Sản Việt Nam (ĐCSVN).

Trong lúc đó, VNQDD đang chuẩn bị cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Do lời mời của VNQDD, một số đảng viên cộng sản có ý định tham gia nhưng Trần Văn Cung không đồng ý vì cho rằng cuộc khởi nghĩa thiếu chuẩn bị và chưa có được thời cơ. Nguyễn Ái Quốc sau này cho biết trong lúc hội nghị thống nhất ở Hồng Kông đang họp, ông cũng đã tìm cách ngăn cản cuộc khởi nghĩa này nhưng không thể liên lạc được với VNQDD. Tuy nhiên, theo Hoàng Văn Đào, tác giả *Việt Nam Quốc Dân Đảng 1927-1954*, thì các đảng viên cộng sản đã phát truyền đơn để cho Pháp biết được âm mưu khởi nghĩa.³ Dù thực hư ra sao, cuộc khởi nghĩa Yên Bái (10-15 tháng Hai 1930) đảng nào cũng thất bại vì lực lượng cách mạng còn yếu và tổ chức còn có nhiều khuyết điểm lớn. Đảng trưởng Nguyễn Thái Học cùng mười hai đồng chí bị Pháp bắt được, kết án tử hình và đem lên máy chém ngày 17 tháng Sáu 1930. Sau khi khởi nghĩa thất bại, VNQDD vẫn còn cố gắng hoạt động dưới sự lãnh đạo của Lê Hữu Cảnh, Nguyễn Thị Giang (tự tử ngay sau khi người yêu là Nguyễn Thái Học bị hành hình,) Hoàng Đình Giỏi, Vũ Tiến Lữ, Vũ Vạt nhưng lần lượt kẻ bị bắt, người bị giết, đến năm 1932 thì hầu hết các lãnh tụ còn lại đều phải trốn sang Trung Hoa. Ngày 1 tháng Năm 1930, ĐCSVN phát động nhân dân nổi dậy ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, mệnh danh là Phong trào Sô-viết Nghệ Tĩnh, cướp chính quyền ở nhiều nơi nhưng cũng bị Pháp đàn áp dã man đến năm 1931 thì phong trào hoàn toàn bị dập tắt.

Mầm mống xung đột giữa quốc gia và cộng sản bắt đầu khi Nguyễn Ái Quốc từ Nga sang Trung Hoa năm 1924 để hoạt động cho Comintern. Ông đã khéo đưa lòng yêu nước lên hàng đầu để liên kết những cá nhân và đảng phái lưu vong chống thực dân Pháp, ngoại trừ một số lãnh tụ đã sớm bắt đồng ý với ông như Nguyễn Hải Thần, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn An Ninh. Theo Duiker, Nguyễn Ái Quốc “thường nhận định rằng những cuộc liên kết như vậy với các đảng phái quốc gia có thể hữu ích nhưng chỉ cho mục tiêu chiến thuật mà thôi.”⁴ Nhận định này cũng tương tự như quan điểm của Trần Phú, Tổng Bí thư đầu tiên của ĐCSVN, trong một thông tư giải thích rằng sự giúp đỡ của tư sản và địa chủ là cần thiết, nhưng những thành phần này sẽ phản bội sự nghiệp cách mạng vì căn bản của họ là phản động.⁵ Do sự suy yếu của VNQDD sau cuộc thất bại Yên Bái và tình trạng chia rẽ giữa các lãnh tụ lưu vong của đảng này ở Trung Hoa, ĐCSVN là đoàn thể chính trị cách mạng có tổ chức qui củ và mạnh mẽ nhất dưới sự lãnh đạo và giúp đỡ của Comintern.

Chỉ tám tháng sau ngày thành lập, do yêu cầu của Comintern, ĐCSVN lấy lại tên cũ là Đảng Cộng Sản Đông Dương (ĐCSĐD) để phù hợp với ưu tiên quốc tế là đấu tranh giai cấp còn mục tiêu độc lập dân tộc chỉ là thứ yếu. Điều này khác với chủ thuyết Lê-Nin mà Nguyễn Ái Quốc hằng theo đuổi, nhưng ông vẫn lặng lẽ tuân hành trong vai trò của một đại diện Comintern ở Hồng Kông. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác giữa Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú không còn được tốt đẹp. Trần Phú thường chỉ trích Nguyễn Ái Quốc là có khuynh hướng “dân tộc” không theo đúng đường lối chính thống của Comintern. Tình trạng bất hòa này không kéo dài vì trong một chiến dịch truy lùng của mật thám Pháp, Trần Phú bị bắt ở Sài Gòn vào tháng Tư 1931 rồi chết ở trong tù mấy tháng sau đó. Do sự sơ hở của Serge Lefranc, một cán bộ người Pháp của Comintern, Nguyễn Ái Quốc cũng bị lộ hình tích và bị cảnh sát Anh bắt ở

Hồng Kông vào tháng Sáu năm ấy. Nhờ sự biện hộ của luật sư Frank Loseby, Nguyễn Ái Quốc không bị Anh trao trả cho nhà cầm quyền Pháp. Cũng nhờ sự giúp đỡ của Loseby, ông đã có thể trốn thoát sang Nga năm 1934.

Ở Việt Nam, sau những cuộc đàn áp tàn bạo của Pháp năm 1930-31, các hoạt động cách mạng đều phải lùi vào bóng tối. Một số lãnh tụ cộng sản bị bắt hay bị giết, số còn lại phải sang Trung Hoa để tìm cách phục hồi tổ chức. Một số cán bộ huấn luyện ở Nga được gửi về tăng cường cho ĐCSĐD. Trong số này, Lê Hồng Phong cùng với Hà Huy Tập và Phùng Chí Kiên lập Ban Chỉ huy Hải ngoại ở Nam Ninh, Trần Văn Giàu trở về nước đảm nhiệm việc xây dựng lại cơ sở đảng ở miền Nam. Tháng Sáu 1934, một hội nghị được triệu tập tại Macao để xác định đường lối đấu tranh. Hội nghị kết án những phần tử ôn hòa có khuynh hướng quốc gia đều là những kẻ đồng lõa với chủ nghĩa đế quốc. Trong số những người này có những nhà ái quốc tên tuổi như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn An Ninh, Huỳnh Thúc Kháng và luôn cả những đoàn viên cũ của Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng hay Tân Việt Cách Mạng. Tháng Ba 1935, một Đại hội cộng sản được triệu tập ở Macao và Hà Huy Tập được bầu làm Tổng Bí thư. Cùng một lập trường với Trần Phú, trong những báo cáo gửi cho Comintern, Hà Huy Tập tố cáo Nguyễn Ái Quốc duy trì quan điểm “cách mạng dân tộc”, một di sản nguy hiểm của nhóm VNTNCM.

Một cơ may bất ngờ đã đến với Nguyễn Ái Quốc. Đó là Đại hội Cộng sản Quốc tế lần thứ Bảy năm 1935 ở Moscow. Trong Đại hội này, Nguyễn Ái Quốc chỉ tham dự với tư cách quan sát viên, đại diện cho Ban Phương Đông của Comintern. Đoàn đại biểu chính thức từ Việt Nam sang do Lê Hồng Phong cầm đầu với hai đoàn viên là Nguyễn Thị Minh Khai và Hoàng Văn Non. Mục đích chính của Đại hội là thông qua sự thay đổi căn bản về chiến lược Cộng sản quốc tế trước một tình thế mới. Sự kiện Đảng Quốc Xã của Hitler lên nắm chính quyền ở Đức và viễn tượng thành công của chủ nghĩa Quốc gia cực đoan do Kita Ikki đề xướng ở Nhật là những đe dọa lớn cho Comintern, do đó các đảng cộng sản cần tìm cách liên minh với những đảng phái quốc gia thành những mặt trận rộng lớn chống đế quốc. Sự thay đổi chiến lược này mặc nhiên công nhận chủ trương của Nguyễn Ái Quốc muốn áp dụng ở Việt Nam. Sau Đại hội này, Nguyễn Ái Quốc xin được trở về nước hoạt động nhưng mãi đến tháng Chín 1938 mới được Comintern chấp thuận. Lúc đó ông vừa làm việc cho Comintern vừa theo học một khóa bồi túc tại Viện Nghiên cứu các vấn đề Quốc gia và Thuộc địa.

Nguyễn Ái Quốc đi xe lửa tới biên giới Trung Hoa, dùng đường bộ đi thăm căn cứ đảng cộng sản ở Diên An, rồi xuôi nam cho tới Quế Lâm. Tại đây ông làm việc cho Đệ Bát Lộ Quân của Tưởng Giới Thạch với nhiệm vụ kiểm soát y tế nhưng cũng viết báo cho Ủy Ban Giải Phóng Dân Tộc, một tổ chức liên minh cộng sản và quốc dân đảng ở Trung Hoa để chống Nhật. Thỉnh thoảng ông cũng gửi bài về nước đăng trong tờ báo Pháp văn *La Voix* do ĐCSĐD xuất bản ở Hà-nội ký tên là p.c. Line (có lẽ do tên Linov của ông khi ở Nga, còn P.C. có thể là chữ tắt của Parti Communiste?) Đáng chú ý nhất là một bài viết hồi tháng Bảy 1939 khuyến cáo ủy ban Thường trực ĐCSĐD trên quan điểm chiến lược đã được chấp thuận trong Đại hội Comintern kỳ thứ bảy, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết thành lập một mặt trận dân chủ rộng rãi ở Đông Dương, kết hợp cả hai thành phần lao động và tư sản. Theo ông, Đảng không cần giành vai trò lãnh đạo mà chỉ cần tranh thủ đa số ủng hộ quan điểm lãnh đạo linh động của Đảng. Quan điểm này được Ban Thường trực tán thành, nhất là khi Hà Huy Tập đã bị thay thế bởi Nguyễn Văn Cừ trong chức vụ Tổng Bí thư trong một phiên họp của ủy ban Trung ương tại Hóc Môn vào tháng Ba 1938.

Khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ ở Âu châu vào tháng Chín 1939 thì ở Đông Dương, Toàn Quyền Georges Catroux ra lệnh chấm dứt tất cả hoạt động của các đảng phái chính trị. Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn lần lượt bị bắt. Hà Huy Tập thì đã bị giam từ tháng

Năm 1939 trong cuộc biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Ngày 19 tháng Sáu 1940, năm ngày sau khi Paris đầu hàng quân Đức, Toàn Quyền Catroux nhận được điện văn của Đại sứ Pháp ở Tokyo là Arsène Henry chuyển tới hậu thư của chính phủ Nhật đòi hỏi Pháp phải đóng cửa biên giới Đông Dương, cắt đứt đường dây tiếp tế dầu xăng và quân nhu cho Trung Hoa đồng thời phải để cho Nhật kiểm soát biên giới này. Ngày 20 tháng Bảy, Đô Đốc Decoux đến thay thế cho tướng Catroux thì ngày 2 tháng Tám lại nhận được một tới hậu thư khác của Nhật đòi Pháp phải để cho quân đội Nhật vào Đông Dương chống quân đội Tưởng Giới Thạch, sử dụng các phi trường và gìn giữ an ninh. Sau hai tháng điều đình, một trận đụng độ ở biên giới Lạng Sơn xảy ra ngày 22 tháng Chín nhưng chỉ ba ngày sau Pháp đã phải đầu hàng. Kết cuộc là Pháp chính thức nhìn nhận sự hiện diện của quân đội Nhật tại Đông Dương và Nhật bằng lòng để cho Pháp tiếp tục cai trị về hành chánh.⁶

Lợi dụng sự yếu thế của chính quyền thuộc địa Pháp, nhất là sau vụ đụng độ ở Lạng Sơn, ĐCSĐĐ tổ chức vào cuối tháng Chín một cuộc nổi dậy của dân sắc tộc Tày, Nùng, Giao, đánh phá các đồn binh của Pháp ở vùng biên giới, cướp được nhiều vũ khí và tiến về Bắc Sơn cách phía tây Lạng Sơn chừng bốn mươi cây số”. Cuối tháng Mười, trong lúc các cán bộ đang hội họp với dân chúng trong vùng thì Pháp được mật báo đem quân đến tàn sát và dẹp tan cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Ở trong Nam, đảng bộ cộng sản cũng chuẩn bị từ tháng Ba một cuộc khởi nghĩa khác rộng lớn hơn và được phát động vào tháng Mười Một. Tuy nhiên vì thiếu phối hợp và kế hoạch bị Pháp phát giác sớm nên cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bất thành, ngoại trừ ở một số tỉnh như Long Xuyên và Mỹ Tho nghĩa quân có đốt phá và chiếm đóng được một số cơ quan trong vài tuần. Cuộc đàn áp của Pháp hết sức dã man, trên hai ngàn người bị giết tại chỗ còn số người bị bắt lên đến tám ngàn. Nhà tù không đủ chỗ chứa, nhiều người bị giam trên tàu bè đậu trên sông Saigon. Để phòng ngừa tù nhân bỏ trốn và cũng vì không có đủ xiềng xích, Pháp đã cho xâu bàn tay và bàn chân của tù nhân bằng dây thép.

Trong năm 1940, ĐCSĐĐ đã bị thiệt hại nặng nề nhất về đảng viên lãnh đạo. Nguyễn Thị Minh Khai bị bắt ở Saigon, đến tháng Ba 1941 thì bị đem xử bắn cùng với Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ và cựu Tổng Bí thư Hà Huy Tập. Đảng viên cao cấp Lê Hồng Phong, chồng của Nguyễn Thị Minh Khai, bị hành hạ trong nhà tù Côn Đảo và chết năm 1942. Đáng để ý là quân đội chiếm đóng Nhật không hề giúp đỡ những lực lượng cách mạng chống Pháp, mặc dù trước đó Nhật đã khuyến khích những lực lượng này. Ngay cả nhóm Phục Quốc của Hoàng thân lưu vong Cường Để cùng về nước với quân Nhật năm 1940 và tham gia trận đánh quân Pháp ở Lạng Sơn, cũng bị bỏ rơi. Nhóm này âm mưu với Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) cùng với một số binh lính yêu nước khởi nghĩa ở Đô Lương, Nghệ An vào tháng Giêng 1941, nhưng cuộc khởi nghĩa này thất bại vì không được yểm trợ. Đội Cung và một số nghĩa quân bị Pháp xử bắn ngay sau đó. Rõ ràng là đế quốc Nhật thời đó đã chỉ muốn sử dụng các lực lượng chống Pháp làm phương tiện nhất thời để đem quân vào chiếm đóng Đông Dương và sẵn sàng bỏ rơi tất cả khi đã đạt được mục tiêu.

Trong thời gian xảy ra những biến cố này, Nguyễn Ái Quốc còn đang ở Quê Lâm và mới mới được với nhóm đảng viên trẻ từ Việt Nam qua trong đó có Hoàng Văn Hoan, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp. Nhận định về sự hợp tác dù bất đắc dĩ giữa thực dân Pháp và quân phiệt Nhật ở Đông Dương và rút kinh nghiệm thất bại của những cuộc nổi dậy ở trong nước, Nguyễn Ái Quốc càng thấy cần phải cho ra đời một mặt trận kết hợp mọi lực lượng yêu nước để cùng đấu tranh giành độc lập cho dân tộc. Ông đem ý tưởng này ra tham khảo với các đồng chí thân cận và đề nghị đặt tên cho mặt trận là Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (VNĐLĐMH). Đây là tên đã có sẵn của một tổ chức do Hồ Học Lãm, một đoàn viên cũ của Phan Bội Châu đã trở thành sĩ quan cấp tá trong quân đội Trung Hoa Dân Quốc, thành lập năm 1936 để kết hợp những người cách mạng lưu vong hồi đó. VNĐLĐMH cũ được sự giúp đỡ của chính phủ Tưởng Giới Thạch, nhưng vì những khó khăn nội bộ và chiến tranh Trung-

Nhật bùng nổ nên cũng không có thành tích gì đáng kể. Cuối năm 1940, Nguyễn Ái Quốc còn liên kết được với Trương Bội Công, một lãnh tụ VNQDD và cũng là sĩ quan cấp tướng trong quân đội Trung Hoa, lập thêm một tổ chức mới mang tên là Việt Nam Dân Tộc Giải Phóng Đồng Minh. Tổ chức này đến cuối năm 1941 thì tan rã vì những lãnh tụ quốc gia tổ cáo Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp huấn luyện đoàn viên mới theo đường lối cộng sản. Hai ông Đồng và Giáp phải về nước để tăng cường cho lực lượng quốc nội.

Nguyễn Ái Quốc đã bí mật trở về Việt Nam từ Tháng Hai 1941, lập căn cứ trong hang Pắc Bó thuộc tỉnh Cao Bằng, sát biên giới Trung Hoa. Tại đây, trong Đại hội thứ Tám của ủy ban Trung ương ĐCSĐD từ 10 đến 19 tháng Năm 1941, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội (gọi tắt là Việt Minh) chính thức ra đời. Đại hội ra nghị quyết ấn định nhiệm vụ của mặt trận Việt Minh là đánh đuổi thực dân Pháp và quân xâm lược Nhật để giành lại độc lập cho xứ sở. Để bảo toàn bí mật cho cơ sở hoạt động, Nguyễn Ái Quốc viết *Lá Thư Hải Ngoại* để cho đài phát thanh Liễu Châu phóng về Việt Nam ngày 6 tháng Sáu 1941, thông báo thời cơ đã đến để toàn dân tham gia công cuộc giải phóng dân tộc ra khỏi vòng nô lệ Pháp và Nhật. Mặt trận tổ chức các khóa đào tạo cán bộ về chính trị, quân sự và các kỹ thuật tổ chức, vận động quần chúng. Các đoàn thể nhân dân cứu quốc thuộc mọi thành phần công nhân, nông dân, bộ đội, tôn giáo, phụ lão, thanh niên, phụ nữ, nhi đồng được thành lập như những tổ chức ngoại vi của mặt trận Việt Minh.

Sau khi lập được cơ sở cho mặt trận Việt Minh ở trong nước, Nguyễn Ái Quốc trở lại Trung Hoa vào tháng Tám 1942 với ý định tiếp xúc giới lãnh đạo Quốc Dân Đảng để đề nghị việc hợp tác chống Nhật. Để tránh mật thám Pháp ở biên giới, ông mang giấy tờ giả với tên Hồ Chí Minh là tên đã dùng trong thời gian hoạt động ở Quê Lâm. Chances may, ông bị công an Trung quốc khám xét và bắt giữ về tội tình nghi làm gián điệp cho Nhật. Khi cuộc điều tra nhận ra lý lịch của ông là đảng viên Comintern, ông bị đưa về giam ở Liễu Châu. Tháng Mười năm đó, Tổng Đốc tỉnh Quảng Tây là Trương Phát Khuê triệu tập tại Liễu Châu một hội nghị của các tổ chức quốc gia Việt Nam lưu vong để thành lập một liên minh chống Pháp và Nhật. Kết quả là sự ra đời của Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (VNCMĐMH) dưới sự lãnh đạo của một ủy ban Thường trực gồm có những đảng viên kỳ cựu của VNQDD như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh.

VNCMĐMH được Quốc Dân Đảng Trung Hoa tài trợ hàng tháng để thực hiện các hoạt động tình báo và quân sự chống Nhật ở Việt Nam. Trước đó, Đệ tứ Chiến khu của Trương Phát Khuê cũng đã đào tạo được 702 cán bộ cách mạng Việt Nam trẻ tuổi sẵn sàng phục vụ cho tổ chức. Nhưng vì sự hiềm khích giữa các phe nhóm và đầu óc vị kỷ của một số người lãnh đạo, VNCMĐMH trở nên bất lực và mất uy tín rất nhanh. Do sự vận động từ trước của Chu Ân Lai và một số nhân vật trong liên minh kháng Nhật, Trương Phát Khuê bắt đầu nghĩ đến việc đưa Hồ Chí Minh vào kế hoạch chống Nhật ở Đông Dương thay thế các lãnh tụ quốc gia. Ông giao cho phụ tá là tướng Tiêu Văn nhiệm vụ tiếp xúc thăm dò Hồ Chí Minh tại nhà giam Liễu Châu. Hồ Chí Minh cam kết rằng mục tiêu trước mắt của ông là khôi phục độc lập và tự do cho Việt Nam, và “quả quyết rằng một xã hội cộng sản ở Việt Nam phải ít nhất năm mươi năm sau mới thành lập được.”⁷ Sau khi xem xét bản dự thảo kế hoạch của Hồ Chí Minh cải tổ cơ cấu kháng chiến và thành lập mạng lưới tình báo ở Việt Nam, Trương Phát Khuê quyết định thả Hồ Chí Minh ngày 16 tháng Chín 1943⁸ và bắt đầu giao cho ông nhiệm vụ thực hiện kế hoạch, dù chỉ với tư cách một thành viên dự khuyết trong ủy ban Điều hành VNCMĐMH. Được sự hỗ trợ của Trương Phát Khuê và Tiêu Văn, Hồ Chí Minh tổ chức lại cơ cấu VNCMĐMH, tuyển thêm cán bộ gồm một số của mặt trận Việt Minh, mở lớp đào tạo về hoạt động tình báo và tuyên truyền chống Nhật.

Từ đầu năm 1944, khi thấy Nhật đã suy yếu và không tránh khỏi bại trận, chính phủ Tưởng Giới Thạch bắt đầu nghĩ đến vai trò của mình ở Đông Dương. Vì lòng thù hận sẵn có đối với Pháp và các nước Tây phương sau cuộc Chiến tranh Nha Phiến (1839-1842) và cuộc khởi nghĩa thất bại của Nghĩa Hòa Quyền (1898-1901), Trung Hoa muốn lợi dụng thế đồng minh với Mỹ để ngăn chặn Pháp trở lại làm chủ các thuộc địa cũ, và giúp cho Việt Nam độc lập với một chính phủ thân Trung Hoa. Tại Hội Nghị Cairo, Ai Cập, tháng Mười Một 1943, khi Tổng Thống Roosevelt gợi ý đề cho Đông Dương sát nhập với Trung Hoa, Thống chế Tưởng Giới Thạch cho biết ông chỉ muốn giúp cho những quốc gia trong vùng này được độc lập. Lúc đó, đối với họ Tưởng, Nhật chỉ là mối nguy trước mắt còn nguy cơ lâu dài là đảng cộng sản của Mao Trạch Đông, vì vậy ông cần có sự ủng hộ của các nước thân Trung Hoa ở phía Nam.

Để chuẩn bị cho những mục tiêu hàng đầu này có cơ thực hiện, VNCMĐMH cần được tăng cường lực lượng và phương tiện hoạt động. Tháng Ba 1944, Trương Phát Khuê cho triệu tập Đại Hội VNCMĐMH tại Liễu Châu lần thứ hai. Hội nghị lần này ngoài Hồ Chí Minh còn có hai đại biểu Việt Minh là Phạm Văn Đồng và Lê Tùng Sơn tới tham dự. Các đại biểu VNQDD đã cố gắng vận động Trương Phát Khuê loại trừ ảnh hưởng của Việt Minh nhưng không thành công. Sau ba ngày họp, Hồ Chí Minh được chính thức bầu vào uỷ ban Điều hành của VNCMĐMH với đầy đủ trách nhiệm về hoạt động của tổ chức này ở Việt Nam. Cuối tháng Tám, Hồ Chí Minh lên đường về nước, được Trương Phát Khuê cấp đầy đủ giấy tờ chứng minh, một số dụng cụ, thuốc men và tiền chi phí cần thiết. Mười tám cán bộ tốt nghiệp trường đào tạo Liễu Châu cũng được cử đi theo Hồ Chí Minh trong chuyến này. Tới biên giới, cả đoàn thay quân phục Trung Hoa bằng quần áo thường dân và về tới Pắc Bó ngày 20 tháng Chín.

Đáng chú ý là vào giữa năm 1944, hệ thống tình báo của chính phủ Tưởng Giới Thạch cũng hỗ trợ cho một phe VNQDD của Nghiêm Kế Tổ lập ba trạm truyền tin ở Việt Nam với triển vọng bành trướng lực lượng quốc gia. Nhưng mới hoạt động được vài tháng, Nghiêm Kế Tổ đã bị tướng Tiêu Văn hạ lệnh bắt và sau đó đuổi về thủ đô Trùng Khánh. Thái độ bất nhất của Tiêu Văn đối với mặt trận Việt Minh, lúc đầu ủng hộ sau lại đe dọa khi thấy Hồ Chí Minh tìm cách hợp tác với tổ chức tình báo OSS của Mỹ, đến khi sang Việt Nam đề tước khí giới quân đội Nhật năm 1945 thì lại nhận hối lộ của Việt Minh và phản lại phe quốc gia (như sẽ nói đến dưới đây,) cho thấy rằng viên tướng này chỉ là một kẻ mưu cầu cho quyền lợi của riêng mình.

Ngay khi còn ở Trung Hoa, Hồ Chí Minh đã rút được kinh nghiệm trong thế liên minh bất đắc dĩ để chống Nhật giữa Mao Trạch Đông và Tưởng Giới Thạch, do đó đã chuẩn bị trước cho sự tan vỡ sau này của quan hệ hợp tác giữa Việt Minh và Quốc Dân Đảng Trung Hoa. Đầu mùa Hè 1944, ông bắt liên lạc với Sở Hành Động Chiến Lược (Office of Strategic Services – OSS) và Sở Thông Tin Chiến Tranh (Office of War Information – OWI) của Hoa Kỳ ở miền Nam Trung quốc để đề nghị hợp tác. OWI đã tính đưa Hồ Chí Minh sang San Francisco để phụ trách chương trình phát thanh về Việt Nam nhưng tòa Đại sứ Mỹ ở Trùng Khánh không chịu cấp visa cho ông vì sợ làm mất lòng chính phủ Pháp. Tuy nhiên, khi Nhật đã nắm trọn quyền kiểm soát Đông Dương sau cuộc đảo chính 9 tháng Ba 1945, toàn bộ hệ thống tình báo của chính phủ Pháp và của nhóm tư nhân GBT⁹ đều phải bỏ chạy sang Trung Hoa. Khi đó, Việt Minh là nguồn tình báo duy nhất ở Đông Dương, không những có thể làm tai mắt cho Mỹ mà còn có ích cho tổ chức Trợ Lực các Hoạt Động Trên Không và Dưới Đất (Air Ground Aid Services – AGAS) của Đồng Minh trong khu vực này.

Giữa tháng Ba 1945, Trung úy Hải quân Charles Fenn của OSS gặp Hồ Chí Minh lúc đó đã trở qua Côn Minh để bàn về khả năng thiết lập một hệ thống truyền tin ở Việt Nam. Sau ba phiên họp với ông Hồ và được sự chấp thuận của AGAS, Fenn đã cung cấp máy móc và dụng cụ truyền tin cho căn cứ Việt Minh ở Pắc Bó. Trong hồ sơ của năm mươi ba cộng tác viên,

Fenn viết tên Hồ Chí Minh là Ho Tchieh Ming với bí danh là Lucius.¹⁰ Ngày 29 tháng Ba, Fenn đưa Hồ Chí Minh tới gặp Tướng Claire Chennault, tư lệnh phi đoàn “Cọp Bay”. Ông Hồ được Tướng Chennault cảm ơn về việc Việt Minh cứu phi công Mỹ Rudolph Shaw bị lâm nạn hồi tháng Mười Một 1944. Trước đó một tháng, ông Hồ đã yêu cầu được gặp Chennault nhưng bị từ chối. Trong cuộc gặp gỡ lần này, do lời yêu cầu của ông Hồ, tướng chỉ huy Cọp Bay đã ký tặng cho ông một tấm hình kỷ niệm. Tấm hình này cũng như sự hỗ trợ của OSS cho Việt Minh trong thời gian chống Nhật đã thuyết phục được nhiều người gia nhập hay ủng hộ mặt trận Việt Minh vì tin tưởng có sự giúp đỡ của Hoa Kỳ.

Khoảng giữa tháng Tư, trước khi trở về Việt Nam, Hồ Chí Minh gặp Đại úy Archimedes “Al” Patti vừa được OSS cử sang điều khiển hoạt động tình báo ở Đông Dương. Patti có ấn tượng rất tốt về ông Hồ sau buổi họp này và, mặc dầu chưa cam kết cụ thể, Patti hứa sẽ cứu xét việc giúp đỡ lực lượng Việt Minh để đổi lấy những tin tức tình báo và cấp cứu phi công Mỹ lâm nạn. Có khoảng bốn chục người đi theo Hồ Chí Minh về Pắc Bó, trong đó có Frank Tan, thành viên của GBT và Mac Shinn, chuyên viên truyền tin của quân đội Mỹ. cả hai đều là người Mỹ gốc Hoa được Charles Fenn gửi đi để che giấu hình tích của OSS, ngay cả đối với đồng minh Trung Hoa và Pháp. Sau khi nhận được báo cáo tốt của Tan và Shinn, OSS thả dù xuống Pắc Bó thêm một máy truyền tin và bắt đầu tiếp tế khí giới, thuốc men cho Việt Minh. Sự hợp tác giữa OSS và Việt Minh bắt đầu từ đó.

Sự hợp tác OSS-Việt Minh có ý nghĩa chính trị hơn kể từ tháng Bảy 1945 khi Trung Tá Allison Thomas cầm đầu “Toán Con Nai” Deer Team)¹¹ nhảy dù xuống Tân Trào, một chiến khu mới ở giữa Tuyên Quang và Thái Nguyên, bắt đầu thời kỳ huấn luyện bốn tuần cho khoảng hai trăm cán bộ chỉ huy bộ đội Việt Minh về cách sử dụng những vũ khí mới nhất và chiến thuật du kích chiến. Trong thời gian này, Hồ Chí Minh bị bệnh sốt rét và kiệt lực rất nặng, có lúc đã lâm vào tình trạng hôn mê. Ông được một thầy thuốc người Tày chữa bằng lá cây nhưng ông được khỏi bệnh có lẽ là nhờ Paul Hoagland, một y tá trong đoàn OSS, đã chích thuốc kí-nin và sulfa cho ông.¹² Cũng như Fenn và Patti, Thomas rất có cảm tình với Hồ Chí Minh, nhất là khi ông Hồ tỏ ý muốn gặp một đại diện của chính phủ Pháp ở Côn Minh để bàn về quan hệ Việt-Pháp sau Thế chiến II. Ông đề nghị năm điểm cải cách gồm có việc bầu cử một nghị viện với “một Toàn Quyền người Pháp làm chủ tịch cho đến khi chúng tôi được độc lập”, trả lại độc lập cho Việt Nam “trong vòng ít nhất là năm năm nhưng không được quá mười năm”, trả lại tài nguyên thiên nhiên cho Việt Nam và được đền bù xứng đáng, cấm buôn bán nha phiến, và cam kết sẽ cho các dân tộc Đông Dương được hưởng mọi quyền tự do như đã qui định trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc.¹³ Thomas chuyển ý kiến của ông Hồ cho Jean Sainteny, khi đó đang cầm đầu phái bộ quân sự Pháp Quốc Tự Do ở Trung Hoa có bí danh là M.5 và đang chuẩn bị cho việc Pháp trở lại Đông Dương. Sainteny đã không trả lời những đề nghị này.

Việc Hồ Chí Minh nhờ OSS chuyển đề nghị cho Pháp là một tính toán chính trị rất cao, dù không có tính cách chính thức ở cấp chính quyền và bất kể phản ứng của Pháp như thế nào. Nếu Pháp đồng ý thảo luận thì uy tín ông Hồ sẽ gia tăng và Việt Minh đương nhiên có chính danh. Nếu Pháp không đồng ý thì Mỹ cũng được yên tâm vì Pháp không có thể trách về việc giúp cho Việt Minh chống Nhật. Ngoài ra, quan điểm của ông Hồ rất phù hợp với chủ trương của Tổng Thống Roosevelt là muốn Pháp trả lại độc lập cho các thuộc địa cũ ở Đông Dương. Kết quả của đề nghị bất thành này là OSS vẫn tiến hành việc tiếp tế và huấn luyện quân sự cho quân du kích Việt Minh, đem lại cơ hội cho Việt Minh gây uy tín và ảnh hưởng trong quần chúng, OSS ủng hộ Việt Minh đến độ Allison Thomas đã viết vắn tắt trong một điện văn gửi về ban chỉ huy ở Côn Minh: “Hãy quên đi con ngáo ộp Cộng sản. Việt Minh không phải là cộng sản. Tranh đấu cho tự do và thoát vòng kiểm chế của Pháp.” Dan Phelan, người của AGAS đã hoạt động với dân quân ở Tân Trào trong nhiệm vụ cứu những phi công lâm nạn,

cũng báo cáo rằng Việt Minh “không chống Pháp. Chỉ là những người yêu nước xứng đáng được tin cậy và giúp đỡ hoàn toàn.”¹⁴

Tình trạng thù nghịch giữa cộng sản và quốc gia mãi tới sau khi Thế chiến II chấm dứt mới trở nên thật sự gay go và sử dụng bạo lực. Việt Minh, vì là tổ chức duy nhất có qui củ với thành tích chống cả Pháp lẫn Nhật và được sự trợ giúp dù giới hạn của Hoa Kỳ, đã có đủ điều kiện thuận lợi để nắm lấy cơ hội lịch sử sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh ngày 14 tháng Tám 1945. Từ đầu tháng, Việt Minh chuẩn bị họp Đại hội Trung ương Đảng Cộng sản lần thứ Chín để thảo luận kế hoạch cướp chính quyền. Lúc đó, Hồ Chí Minh được Phong Trào Pháp Quốc Tự Do ở Côn Minh mời sang họp nhưng máy bay không tới đón ông được vì thời tiết xấu. Khi được tin Mỹ đã ném trái bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima ngày 6 tháng Tám, ông quyết định ở lại Tân Trào họp uỷ ban Trung ương Đảng, bắt đầu ngày 13 tháng Tám. Ngay trong ngày đầu hội nghị, một Ủy Ban Khởi Nghĩa Toàn Quốc được thành lập và đặt dưới sự điều động của Trường Chinh. Ủy Ban ra Quân lệnh số 1, chỉ thị cho “các tướng sĩ và đội viên quân giải phóng Việt Nam... hãy tập trung lực lượng, kíp đánh vào các đô thị và các trọng trấn của quân địch, đánh chen các đường rút lui của chúng, tước vũ khí của chúng!” Quân lệnh cũng hô hào “đồng bào hãy đem hết tâm lực ủng hộ đạo quân giải phóng, xung vào bộ đội, xông ra mặt trận đuổi quân thù.”

Thật ra, Việt Minh đã bắt đầu chuẩn bị cướp chính quyền từ nhiều tháng trước, nhất là từ sau khi Đức đầu hàng Đồng Minh ngày 7 tháng Năm 1945. Đầu tháng Sáu, Việt Minh tuyên bố lập vùng giải phóng ở miền núi Việt Bắc rồi từ đó phát động những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở các tỉnh chung quanh. Từ cuối tháng Bảy đến giữa tháng Tám, tình hình càng ngày càng sôi động và lan dần tới những tỉnh gần Hà Nội hơn như Vĩnh Yên, Phú Thọ, Bắc Ninh. Nhiều địa phương báo cáo về trung ương những cuộc hội họp, biểu tình bất hợp pháp, xúi giục lính đào ngũ, bắt giữ viên chức chính phủ, phá cột dây điện, có nơi lập uỷ ban giải phóng. Trong khi đó, về phía các đảng phái quốc gia không thấy có hoạt động chuẩn bị nào đáng kể. Nhà cầm quyền Việt Nam lúc đó là chính phủ Trần Trọng Kim, mới hoạt động được mấy tháng và phải đương đầu với quá nhiều khó khăn nội bộ, đã không thể kiểm soát được tình hình sau khi Nhật mau chóng đầu hàng Đồng Minh. Các đảng phái quốc gia cũng không có kế hoạch gì ngoại trừ việc hội họp và bất đồng ý kiến với nhau về vấn đề nên hay không nên cướp chính quyền, hoặc tổ chức nổi dậy và những cuộc biểu tình chống Pháp, kêu gọi toàn dân đoàn kết như của Mặt trận Đại Việt Quốc gia Liên minh hay nhóm Phụng sự Quốc gia. Nhờ tình trạng gần như vô chính phủ và sự thiếu vắng lực lượng đối lập cho nên, dù cũng rất vội vã vào giờ chót thậm chí phải rút ngắn Quốc Dân Đại Hội triệu tập ngày 16 tháng Tám, Việt Minh đã có thể giành được chính quyền ở Hà Nội một cách dễ dàng trong một cuộc cách mạng không đổ máu ba ngày sau đó (19.8.1945).

Đến đây cần nói thêm về vai trò của chính phủ Trần Trọng Kim trong một giai đoạn rất ngắn nhưng đầy biến cố, đánh dấu một khúc ngoặt quan trọng trong lịch sử Việt Nam. Sau ngày đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương (9.3.45), Nhật hứa hẹn với Hoàng Đế Bảo Đại sẽ để cho Việt Nam được độc lập. Ngày 17 tháng Tư, mười ngày sau khi được Bảo Đại yêu cầu, Trần Trọng Kim, một nhà giáo dục và học giả có uy tín, trình diện chính phủ do ông cầm đầu gồm mười Bộ trưởng, tất cả đều là tri thức giàu lòng yêu nước nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị. Việt Minh lập tức công kích chính phủ Trần Trọng Kim là “chính phủ bù nhìn” và nên độc lập mà Nhật hứa hẹn là “độc lập bán vế.” Quan điểm chính trị này đã được nhiều tác giả ngoại quốc mặc nhiên chấp nhận. Đến nay, hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, giai đoạn lịch sử này cần được xem xét lại một cách bình tĩnh và khách quan hơn.

Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời trong một hoàn cảnh rất tình cờ của lịch sử, không do kết quả tranh đấu cho nền độc lập của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của một đảng phái hay một

phong trào chính trị nào. Sau gần một thế kỷ bị Pháp đô hộ, lần đầu tiên nước Việt Nam được độc lập (dù mới chỉ một phần) mà không phải hi sinh xương máu. Sau khi nước Pháp bị Đức chiếm đóng vào tháng Sáu 1940 và Toàn Quyền Decoux phải nhường cho Nhật quyền làm chủ về quân sự ở Đông Dương vào tháng Chín, thì uy tín và quyền thế của Pháp bị sụp đổ mau chóng đối với các xứ thuộc địa ở Đông Dương. Các đảng phái chính trị Việt Nam bỗng thấy có động lực mới và thời cơ hoạt động để đòi lại độc lập cho đất nước. Trừ những lãnh tụ chính trị đã lưu vong ở Trung Hoa và đang hợp tác với chính phủ Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch để chống Nhật —kể cả Hồ Chí Minh— hầu hết các lãnh tụ chính trị và trí thức ở trong nước đều muốn dựa vào thế lực của Nhật để loại trừ Pháp ra khỏi Đông Dương. Tổ chức có triển vọng nhất lúc bấy giờ là Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội do Hoàng thân Cường Để thành lập ở Nhật (thường được gọi là Nhóm Phục Quốc) đã từng tổ chức lực lượng quân sự mang tên là Việt Nam Kiến Quốc Quân đi theo quân đội Thiên Hoàng về đánh Pháp ở trận Lạng Sơn ngày 23.9.1940. Một số lãnh tụ, trong đó có Ngô Đình Diệm, từ lâu đã liên lạc với Nhóm Phục Quốc để mưu đồ chống Pháp, có nhiều hi vọng sẽ được Nhật ủng hộ thành lập chính quyền trong trường hợp Pháp bị lật đổ.

Tuy nhiên, vì còn bận chiến đấu với quân đội Đồng Minh, mục đích trước mắt của Nhật là sử dụng Đông Dương vào mục tiêu quân sự nên Nhật đã bằng lòng để cho Pháp tiếp tục cai trị về mặt hành chánh. Năm 1944, Nhật bắt đầu nghĩ đến việc loại bỏ Pháp để phòng ngừa việc Pháp có thể làm hậu thuẫn cho liên quân Anh-Mỹ vì mặt trận đã được mở rộng sang vùng Đông Nam Á. Mặt khác, giải phóng cho các nước Đông Dương khỏi bị lệ thuộc vào nước Pháp cũng sẽ giúp cho Nhật củng cố được ảnh hưởng và thế lực của “khối Đại Đông Á” mà Nhật muốn lãnh đạo để chống lại khối Tây phương. Sau khi lật đổ chính quyền Pháp trên toàn cõi Đông Dương (9.3.1945), Nhật duy trì Hoàng Đế Bảo Đại và hứa hẹn sẽ để cho Việt Nam được độc lập. Bảo Đại cũng không ngờ rằng Nhật lại để ông tiếp tục làm vua thay vì đưa Hoàng thân Cường Để về nước cầm quyền. Ông đã hỏi Đại sứ Marc Masayuki Yokohama về chuyện này và nói: “Tôi gắn bó với dân tộc tôi chứ không phải với ngai vàng.” Nhưng Đại sứ Nhật đã trả lời: “Những người gieo mầm không phải là người gặt hái kết quả.” Điều đó cho thấy lý do Nhật không ủng hộ Cường Để vì không tiện lập một chính phủ Việt Nam tuy chống Pháp nhưng thân Nhật, trong khi Bảo Đại không phải là người của Nhật và có thể được dân chúng tin tưởng nếu ông chống lại mưu toan của Pháp trở lại Việt Nam. Người chuẩn bị cho Cường Để trở về thay thế Bảo Đại và cho Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là Trung tá tình báo Hayashi Hidezumi. Vào giữa năm 1944, tin đồn về chuyện này được lan truyền trong các giới chính trị khá lộ liễu đến nỗi, để tránh cho Ngô Đình Diệm khỏi bị Mặt thám Pháp lùng bắt, Nhật phải cải trang cho ông Diệm thành một sĩ quan Nhật và đưa ông từ Huế vào Sài-gòn ẩn náu trong một nhà thương quân đội Nhật. Đến tháng Giêng 1945, hai tháng trước ngày đảo chánh, Tổng tư lệnh Nhật Tsuchihashi Yuichi quyết định không dùng lá bài Cường Để nữa.¹⁶

Đến đây cũng cần nói đến trường hợp của Phạm Quỳnh, Ngự tiền Văn phòng (tương đương với chức Thủ tướng) của Bảo Đại. Chính phủ Nhật giữ Bảo Đại nhưng không muốn giữ Phạm Quỳnh vì ông là người bị coi là thân Pháp. Thật ra, Phạm Quỳnh là một học giả yêu nước nhưng cũng là một nhà chính trị ôn hòa, chủ trương rằng Việt Nam thời đó không thể chống nổi Pháp nên cần phải học hỏi văn minh Tây phương qua văn hóa Pháp để dần dần đòi lại quyền tự chủ. Trong một bản phúc trình cho nhà cầm quyền Pháp ở Huế sau ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh, Đại sứ Yokohama thuật lại buổi yết kiến vua Bảo Đại để báo tin việc chính phủ Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương và trao trả độc lập cho Việt Nam. Phạm Quỳnh hiện diện trong buổi tiếp kiến này yêu cầu Nhật Bản thừa nhận nền độc lập của Việt Nam một cách chính thức vì Pháp đã bị tước quyền bảo hộ. Ông nhấn mạnh rằng: “Để chúng tôi có thể hợp tác hữu hiệu với Nhật Bản, chúng tôi cần phải có được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân, và để đạt được điều đó, uy tín của chính phủ chúng tôi cần phải được tăng cường bằng một hành động long trọng tuyên cáo độc lập.” Yokohama trả lời rằng việc tuyên cáo độc lập để chứng

tổ chủ quyền là hành động nội bộ mà “Ngài có tự do tuyệt đối để hành động theo sự phán xét của chính phủ Ngài.” Tuy nhiên, Yokohama lại cho biết là vì muốn sớm văn hồi an ninh và trật tự và “bảo vệ xứ này chống lại cuộc xâm lăng của quân địch trong tương lai,” Bộ Tư lệnh quân đội Nhật “mong muốn rằng hiện trạng chính trị và hành chánh được duy trì nhiều chừng nào hay chừng nấy.”¹⁷

Những lý do trên cho thấy tại sao Nhật không mời Phạm Quỳnh cũng như không mời Ngô Đình Diệm là những người có kinh nghiệm về chính quyền mà lại mời Trần Trọng Kim, một trí thức không đảng phái, tuy nhiệt tâm yêu nước nhưng không phải là một người làm cách mạng. (Xem thêm chương 10 về lý do Ngô Đình Diệm không được mời, hay được mời nhưng không nhận.) Đối với Trần Trọng Kim, đây là một chuyện rất bất ngờ mà chỉ sau khi gặp Bảo Đại lần thứ hai, sau mười ngày trì hoãn, ông mới nhận trách nhiệm thành lập chính phủ. Bảo Đại thúc giục ông:

Trước kia, người mình chưa độc lập. Nay có cơ hội, tuy chưa phải độc lập hẳn nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập. Nếu không có chính phủ thì người Nhật bảo mình bất lực, tất họ lập cách cai trị theo thể lệ nhà binh rất hại cho nước ta. Vậy ông nên vì nghĩa vụ cố lập thành một chính phủ để lo việc nước.¹⁸

Chính phủ Trần Trọng Kim thường không được nhắc nhở đến trong lịch sử tranh đấu giành độc lập cho dân tộc, hoặc nếu có thì cũng chỉ được coi như một chính phủ chuyển tiếp trong một thời gian ngắn ngủi không có thành tích gì đáng kể. Việt Minh thì dứt khoát lên án chính phủ Kim là “bù nhìn” do Nhật tạo ra và chỉ đem lại cho Việt Nam một nền “độc lập bánh vẽ.” Nhiều nhà lãnh đạo chính trị và tác giả ngoại quốc cũng đồng ý một cách thiếu thận trọng như thế. Đến nay, hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, giai đoạn lịch sử này cần được xem xét lại một cách khách quan về tính chất chính đáng của chính phủ ấy.

Trần Trọng Kim thành lập chính phủ trong tình trạng độc lập nửa vời vì chưa được trao trả trọn vẹn chủ quyền và lãnh thổ, nhưng như lời nhận định nêu trên của Bảo Đại, đây là một cơ hội để cho Việt Nam có thể chuẩn bị đầy đủ khả năng nhận lãnh hay đòi hỏi độc lập hoàn toàn. Nếu không nắm lấy cơ hội này, Việt Nam không tránh khỏi tình trạng bị quân phiệt Nhật thay thế Pháp cai trị một cách khắt khe trong những điều kiện của chiến tranh chống quân đội Đồng Minh. Luật sư Trịnh Đình Thảo, sau này là Chủ tịch của Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình (LMDTDCHB) trong hệ thống Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam (MTGPMN,) cho biết Trần Trọng Kim “không tin ở sự thành thật của nhà cầm quyền người Nhật và lo ngại bị lôi cuốn vào những biến cố có hại cho tương lai của xứ sở” nhưng ông Thảo đã thuyết phục được ông Kim nhận lời yêu cầu của Bảo Đại với lý do “phải gấp rút thành lập Chính phủ Việt Nam độc lập để đặt các Lực lượng Đồng Minh, nhất là Pháp, trước một tình trạng pháp lý không thể đảo ngược bằng lời tuyên cáo hủy bỏ những hiệp ước Bảo hộ năm 1862 và 1874, tuyên cáo nước Việt Nam độc lập và thống nhất.”¹⁹

Luật sư Thảo cũng cho biết một chuyện đáng lưu ý khác là Trần Trọng Kim đã được một chính khách Thái Lan chia sẻ kinh nghiệm “bắt cá hai tay” (jouer sur les deux tableaux) để có thể tồn tại của Thái Lan. Nhân vật này là Pridi Banomyong, cựu Bộ trưởng Ngoại giao của chính phủ Thái Lan, vốn là bạn cùng lớp rất thân của luật sư Dương Văn Giáo tại Đại học Luật khoa Paris và khi làm Bộ trưởng đã mời luật sư Giáo làm cố vấn chính trị. Khi đó chính phủ Thái Lan do Thống Chế Phibul Songram cầm đầu, bắt buộc phải thân Nhật lúc đó đang có 50,000 quân trú đóng ở Thái Lan. Pridi Banomyong khi đó phải sang Sài-gòn để hoạt động cho vai trò trung lập của Thái Lan. Trong thời gian này ông được Dương Văn Giáo giới thiệu với Trịnh Đình Thảo. Pridi cho hay trong khi Phibul Songram đi với Nhật thì một số chính trị gia Thái ở Anh và Mỹ hợp tác với Đồng Minh để tránh cho Thái Lan bị liệt vào phe thua trận

khi chiến tranh chấm dứt. Những chính khách lưu vong này thành lập một chính phủ trừ bị để, khi cần thiết, sẵn sàng thay thế chính phủ Phibul Songram và được Đồng Minh thừa nhận. Lời khuyên của Pridi Banomyong cho Trần Trọng Kim là “hãy nắm lấy độc lập mà không theo Nhật.”²⁰

Ngoài hoàn cảnh khó khăn về chính trị, đất nước lại đang gặp phải tình trạng nguy ngập về kinh tế: nạn đói đang hoành hành, các thành phố và trục lộ giao thông đường bộ, đường biển từ Nam ra Bắc bị phi cơ và hạm đội Đồng Minh oanh tạc hay thả mìn. Bộ trưởng Xã hội của chính phủ Kim, Bác sĩ Vũ Ngọc Anh, bị thiệt mạng trong một vụ oanh tạc này. Các cơ sở chính quyền còn ở trong tình trạng giao thời, quân đội chưa thành lập, và guồng máy hành chánh do Pháp để lại chỉ là những thuộc cấp mà hầu hết là “những tham quan ô lại chỉ quen sự thi hành mệnh lệnh của người Pháp, chứ không mấy người có đủ tư cách làm người công chức một nước tự chủ.”²¹

Chính phủ Trần Trọng Kim ra đời trong những điều kiện khó khăn về chính trị, an ninh và kinh tế như vậy. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Nội các, bên cạnh công tác khẩn cấp cứu trợ nạn đói ở miền Bắc đã làm ngót hai triệu người thiệt mạng, chính phủ Trần Trọng Kim đã ấn định một chương trình sáu điểm:

1. Chuyển giao tất cả các cơ sở hành chánh cho các viên chức Việt Nam.
2. Thâu hồi đất Nam kỳ và các nhượng địa đã dành cho Pháp.
3. Ân xá toàn thể các phạm nhân chính trị.
4. Cho phép thành lập các đảng phái chính trị.
5. Miễn thuế cho công chức, thợ thuyền và dân nghèo.
6. Thiết lập các Ủy ban Tư vấn Quốc gia để soạn thảo Hiến pháp và nghiên cứu cải tổ chính trị, hành chánh và giáo dục.²²

Chỉ trong thời gian ngắn ngủi bốn tháng (17.4-16.8) chính phủ Kim đã thực hiện được gần hết chương trình này. Kết quả có thể được tóm tắt như sau:

Cứu đói: Bộ Tiếp tế do Bác sĩ Nguyễn Hữu Thi cầm đầu nỗ lực điều động việc vận tải thóc gạo từ Nam ra Bắc. Lúc này, Pháp đã mất khả năng ngăn cấm việc tiếp tế gạo và, nhờ sự can thiệp của chính phủ Kim giới quân phiệt Nhật cũng không cùn thi hành chính sách độc đoán về sản xuất nông phẩm. Tuy nhiên, công việc chuyên chở gạo vô cùng khó khăn vì những hoạt động quân sự của Hoa Kỳ nhằm cắt đứt trục giao thông và chuyển vận của Nhật. Không quân Mỹ oanh tạc thường xuyên đường xe lửa và đường bộ trong khi hải quân phong tỏa đường biển bằng thủy lôi. Nhiều đoàn thuyền buồm còn bị nạn hải tặc chặn cướp khiến cho gạo tiếp tế bị thiếu hụt trầm trọng. Nếu không nhờ sự thành lập Tổng Hội Cứu Tế Nạn Đói để phối hợp hoạt động với những hội chân tế và những đoàn thanh niên cứu đói trên toàn quốc thì số người chết vì nạn đói còn cao hơn nữa.

Chủ quyền: Đề biểu hiệu cho sự thống nhất ba miền lãnh thổ, quốc hiệu “Việt Nam” chính thức thay thế cho quốc hiệu “An Nam” đang được sử dụng. Mặc dù hứa hẹn cho Việt Nam độc lập, Nhật vẫn giữ lại ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng là nhượng địa dành cho Pháp, và toàn thể Nam bộ là thuộc địa của Pháp. Ngày 3 tháng Bảy, chính phủ Kim thâu hồi được ba thành phố nhượng địa, nhưng cuộc điều đình về vấn đề Nam Bộ không có kết quả.

Ngày 1 tháng Tám, Thủ Tướng Kim phải đích thân từ kinh đô Huế ra Hà Nội gặp Tổng tư lệnh Tsuchihashi Yuitsu, không những yêu cầu trả ngay phần còn lại của lãnh thổ mà còn đòi luôn các công sở thuộc về phủ Toàn quyền Pháp khi trước. Tất cả những đòi hỏi này đều được Tsuchihashi chấp thuận, và hai bên ấn định ngày trao trả Nam bộ là 8 tháng Tám và ngày trao trả các công sở là một tuần sau đó. Cũng trong dịp gặp Tsuchihashi, Trần Trọng Kim đã được Nhật đồng ý chuyển giao lại các binh sĩ Việt Nam, cung cấp bốn ngàn khẩu súng mới và đạn được để tổ chức đội quân Bảo An.

Cải tổ: Vốn là một nhà giáo dục, Trần Trọng Kim rất chú trọng đến việc cải tổ hệ thống giáo dục, bắt đầu bằng việc sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy. Hoàng Xuân Hãn, Bộ trưởng Giáo dục. Không những là một nhà khoa học mà còn là một học giả uyên bác, đã hoạch định xây dựng một nền quốc học trên cơ sở dân tộc và tiến bộ, nhưng chưa kịp thi hành trong một nhiệm kỳ quá ngắn ngủi. Hệ thống và chương trình Trung Học do ông soạn thảo²³ đã được các chính phủ quốc gia tiếp tục áp dụng với đôi chút sửa đổi trong nhiều năm về sau.

Về tư pháp, do đề nghị của Bộ trưởng Tư pháp Trịnh Đình Thảo, thủ tướng Kim ký nghị định ân xá ngày 2 tháng Năm với lệnh “Thả ngay tất cả các tù nhân chính trị” và ngày 8 tháng Năm thành lập ủy Ban Soạn Thảo Hiến Pháp trên căn bản thông nhất xứ sở, các quyền tự do chính trị, tôn giáo và nghiệp đoàn.²⁴ Ngoài ra, miễn hay giảm mười ba hạng thuế được thi hành dưới thời Pháp và Nhật.

Chính trị: Với chủ trương “hợp nhất tất cả các phần tử quốc dân để củng cố độc lập của quốc gia và gây mạnh cái tinh thần yêu nước trong mọi giai tầng xã hội,”²⁵ chính phủ Kim đã động viên được tinh thần yêu nước của toàn dân qua việc tổ chức lần đầu tiên sau thời Pháp thuộc những buổi lễ vinh danh các anh hùng dân tộc đã chiến thắng quân xâm lược và những nhà cách mạng đã hi sinh cho tổ quốc, thay đổi tên đường phố và triệt hạ những tượng đài biểu thị nền đô hộ của Pháp. Sôi nổi nhất là phong trào Thanh Niên Tiền Tuyến do Bộ trưởng Phan Anh phát động và khuyến khích thanh niên sinh viên tham gia các sinh hoạt chính trị, văn hóa, xã hội. Những đoàn thể thanh niên này cũng như Tổng Hội Sinh Viên là những nơi được Việt Minh len lỏi vào và lôi cuốn được nhiều người yêu nước đi theo. Ngoài ra, chính phủ Kim cũng thực hiện tinh thần hoà giải và đoàn kết dân tộc, không phân biệt đảng phái, không chỉ bằng việc thả hết các chính trị phạm và kêu gọi họ hợp tác, mà còn can thiệp với Nhật để cho các thanh niên bị bắt về tội theo Việt Minh chống Nhật cũng được phóng thích.

Những kết quả trên đây cho thấy nội các Trần Trọng Kim, dù không phải là những chính trị gia có thành tích và kinh nghiệm, đều là những nhà trí thức nhiệt tình với đất nước, hết lòng phục vụ cho quyền lợi chung của dân tộc, không tham nhũng, không chia rẽ bè phái, không tham quyền cố vị. Trước tình thế rối ren của cách mạng tháng Tám, thủ tướng Kim được quân đội Nhật cho biết họ “còn trách nhiệm giữ trật tự cho đến khi quân đội Đồng minh đến thay,”²⁶ nhưng ông đã từ chối yêu cầu Nhật bảo vệ chính phủ và duy trì trật tự vì muốn tránh đổ máu và rối loạn. Trước đó, trong chuyến đi ra Hà Nội để điều đình với Tổng tư lệnh Nhật Tsuchihashi Yuitsu để lấy lại Nam Kỳ và các cơ sở chủ quyền còn lại, Trần Trọng Kim đã tìm hiểu kỹ lưỡng về Mặt trận Việt Minh đang gây thanh thế ở miền Bắc. Ông nhận định rằng “Đảng Việt Minh cộng sản có tổ chức rất chu mật và theo đúng phương pháp khoa học. Trong khi ông Hồ Chí Minh ở bên Tàu để chờ đợi thời cơ, ở trong nước đâu đâu cũng có cán bộ, ngấm ngấm hành động và tuyên truyền rất khôn khéo. Họ lợi dụng lòng ái quốc của dân chúng mà tuyên truyền Việt Minh không phải là đảng cộng sản, chỉ là một mặt trận gồm tất cả các đảng phái lấy lại độc lập cho nước nhà, vậy nên từ Bắc chí Nam ở đâu cũng có người theo... Đảng viên cộng sản lại biết giữ kỷ luật rất nghiêm và rất chịu khó làm việc. Xem như hội truyền bá quốc ngữ khi mới lập thành ở Hà Nội là có ngay những người cộng sản vào hội rồi, và những người nhận việc đi dạy học rất chăm, không quản công lao gì cả. Một tổ chức có

kỷ luật và chịu khó làm việc như thế, làm gì mà không mạnh.”²⁷ Chính vị Khâm sai miền Bắc là Phan Kế Toại và một số bộ trưởng trong chính phủ Kim cũng bắt đầu có thiện cảm với Việt Minh.

So sánh một lực lượng cách mạng đã hoạt động lâu năm c ảnh hưởng trong quần chúng và đang có thời cơ với một chính phủ trí thức yêu nước nhưng mới ra đời được bốn tháng, chưa có đủ quyền hành, chưa kịp có quân đội, Trần Trọng Kim đã quyết định đúng khi ông không nhờ quân đội Nhật can thiệp, một quân đội lúc đó đã mất hết tinh thần đang chờ bị tước khí giới và giam giữ. Ông đã thực hiện phương châm “khả hành khả chí” trong chính trị học Khổng giáo để biết “lúc nào nên làm, lúc nào nên thôi.” Bởi vậy sau khi giành được chính quyền, mặt trận Việt Minh đã không những không bắt bớ hay trả thù một người nào trong chính phủ Kim mà còn lôi cuốn được một số bộ trưởng gia nhập mặt trận kháng chiến chống Pháp, mặc dù trước đó đã lên án chính phủ này là “bù nhìn” và “Việt gian”. Chính phủ Kim mang tiếng là thân Nhật, nhưng thật ra chỉ là lợi dụng cơ hội Nhật đảo chánh Pháp để nắm lấy quyền cai trị nhằm dần dần phục hồi độc lập hoàn toàn cho dân tộc. Đó là phương cách thực tế và khôn ngoan nhất mà bất cứ một chính trị gia sáng suốt nào, kể cả Hồ Chí Minh, cũng sẽ chọn lựa vào lúc đó. Khoảng tháng Sáu 1945, khi Thủ tướng Kim gặp Tổng tư lệnh Tsuchihashi để yêu cầu Nhật dứt khoát trả lại ba tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và toàn bộ đất Nam kỳ cho Việt Nam, ông đã nói, “Quân đội Nhật đã đánh quân đội Pháp và công nhiên hứa hẹn trả quyền tự chủ cho nước Việt Nam. Bởi vậy tôi không quản tuổi già và sự khó khăn của hoàn cảnh mà đứng ra lập chính phủ. Tôi làm việc một lòng giúp nước tôi, cũng như các ông lo việc giúp nước Nhật... Nếu các ông cho tôi là người làm việc cho nước Nhật, việc ấy không phải là phận sự của tôi, tôi sẵn lòng xin lui.”²⁸ Chỉ tiếc rằng vài tháng sau, lúc gần đạt được mục tiêu thì chính phủ Kim phải ra đi, tiếp theo đó là một thời kỳ lịch sử đầy máu và nước mắt.

Nhiều người trách chính phủ Trần Trọng Kim là nhu nhược, không dám đối phó với Việt Minh sau ngày 19.8.1945 mặc dù nhà cầm quyền Nhật đã báo cho Thủ tướng Kim biết là “Quân đội Nhật còn trách nhiệm giữ trật tự cho đến khi quân Đồng Minh đến thay.”²⁹ Thật ra, quyết định của Bảo Đại và Trần Trọng Kim không nhờ Nhật can thiệp là đúng vì ba lý do chính:

1. Quân đội Nhật đã đầu hàng. Không có một lý do hay động lực nào khiến họ thấy cần phải chiến đấu để bảo vệ một chính phủ địa phương đang thất thế. Trách nhiệm “giữ trật tự” của quân đội Nhật sẽ chỉ có hiệu lực lúc đầu và họ sẽ phải nhượng bộ hoặc xung đột với cao trào đòi độc lập của những đoàn thể thanh niên, sinh viên và dân chúng do Việt Minh tổ chức. Thời gian “giữ trật tự” để chờ quân đội Đồng Minh lại rất ngắn (khoảng hai tuần lễ) và chính phủ Trần Trọng Kim sẽ không thể chối bỏ được trách nhiệm về những cuộc đổ máu của dân Việt Nam do quân Nhật gây ra.

2. Việt Minh đã thành công lớn trong chiến dịch tuyên truyền là được sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Những lời tuyên bố của Tổng thống Roosevelt chỉ trích chế độ thực dân của Pháp, sự thành lập “bộ đội Việt-Mỹ” từ chiến khu Tân Trào với sự hiện diện của các sĩ quan OSS, và tám hình tướng “Cọp Bay” Chennault ký tặng Hồ Chí Minh ở Côn Minh đã được Việt Minh sử dụng và thuyết phục được đại đa số nhân dân ủng hộ. Luật sư Trịnh Đình Thảo, Bộ trưởng Tư pháp trong Chính phủ Kim, còn được tin là “đại úy Landsdale, phụ tá của thiếu tá Archimedes Patti, trưởng đoàn OSS ở vùng Đông Nam Á... thay vì tiếp tế cho những nhóm quân của Pháp còn đang chiến đấu (chống Nhật) trong rừng miền biên giới, lại thả dù vũ khí và đạn dược xuống cho Việt Minh để trang bị cho một tiểu đoàn đầu tiên, và phái Aaron Bank tới huấn luyện cho bộ đội của Hồ Chí Minh.”³⁰

3. Việt Minh đã chiếm được các cơ sở chính quyền, Hồ Chí Minh đã thành lập chính phủ lâm thời, Khâm sai Bắc Bộ là Phan Kế Toại đã từ chức, đoàn Thanh niên Tiền tuyến và lính Bảo An nhiều người đã đi theo Việt Minh. Thư của Bảo Đại gửi cho Truman và de Gaulle kêu gọi ủng hộ chính nghĩa quốc gia đều không được trả lời. Trong tình trạng thất thế và cô đơn và trước khí thế sôi sục của “cách mạng”, Bảo Đại cùng hoàng gia có thể bị lâm vào số phận của Louis XVI sau Cách mạng Pháp 1789 hay Nicholas II hồi Cách mạng Nga 1917. Quyết định thoái vị của Bảo Đại là một quyết định sáng suốt, thức thời, tránh được đổ máu vô ích của nhân dân nếu ông nhờ Nhật dẹp Việt Minh.

Trong một thời gian quá ngắn phục vụ đất nước, chính phủ Trần Trọng Kim không mắc phải sai lầm nào đáng bị chỉ trích, trái lại, đã thực hiện được nhiều thành tích đáng kể, nhất là việc lấy lại được miền Nam và ba nhượng địa quan trọng ở miền Bắc, hoàn thành việc thống nhất đất nước như đã nói ở trên. Tất cả những điều đó cho thấy Bảo Đại và chính phủ Trần Trọng Kim không phải là “bù nhìn” của Nhật và nền độc lập của Việt Nam, dù chưa hoàn toàn, vẫn là một thực tại chứ không phải “bánh vẽ”, nhất là so với những điều kiện của một “quốc gia tự do” và viễn tượng thống nhất mơ hồ như trong hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba 1946 mà Chủ tịch Hồ Chí Minh phải ký kết với Cao ủy Bollaert.

Sai lầm chính trị, đúng ra là một nhược điểm, đáng nói đến là Trần Trọng Kim đã không thực hiện được sách lược “bắt cá hai tay” của Thái Lan mà Pridi Banomyong đã chia sẻ. Điều đó có nghĩa là trong khi chính phủ Kim giữ thái độ trung lập chính trị đối với Nhật thì đáng lẽ đã phải có những nhân vật chính trị khác đi với Anh, Mỹ để chống Nhật và chuẩn bị thay thế chính phủ Kim khi chiến tranh chấm dứt. Nhưng khác với Thái Lan, Việt Nam còn phải đối phó với Pháp, khi đó cũng là một thành phần của Đồng Minh, đang quyết tâm trở lại Đông Dương. Công việc vận động Đồng Minh lại rất khó khăn vì Anh là một đế quốc tất nhiên ủng hộ Pháp chinh phục lại các thuộc địa cũ, trong khi mối quan tâm chính của Hoa Kỳ lúc đó là ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô ở Âu châu. Dù sao, đó cũng chính là lỗi lầm của các đảng phái quốc gia nói chung, không có một tầm nhìn rộng rãi về chính trị thế giới sau Thế chiến II, không hợp tác được với nhau để có một sách lược vận động thích hợp với Hoa Kỳ và quốc tế — kể cả những cuộc đối thoại với Pháp — cho một nước Việt Nam không cộng sản, không phải chỉ trong thời gian của chính phủ Trần Trọng Kim mà luôn cả những cơ hội về sau.

Cuộc cách mạng 19 tháng Tám 1945 của Mặt trận Việt Minh diễn ra chỉ có mấy ngày trước khi quân đội Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam để tước khí giới quân đội Nhật và cũng để thiết lập một chính phủ chống cộng sản thân Quốc Dân Đảng Trung Hoa. Trước viễn tượng rất đáng lo ngại đó, Hồ Chí Minh vội vã thành lập một Chính phủ Lâm thời mười lăm người trong đó có năm người không phải là đảng viên cộng sản.³¹ Vua Bảo Đại thoái vị ngày 25 tháng Tám và trong hai tờ chiếu cho quốc dân và hoàng tộc đã nhắc lại một câu nói lịch sử: “Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ.”³² Do lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Cựu hoàng Bảo Đại nhận lời làm “Cố vấn Tối cao” (với tên công dân là Vĩnh Thụy) trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Cuối tháng Tám, tướng Lư Hán, tư lệnh quân đội Trung Hoa Quốc Dân Đảng cùng tướng Tiêu Văn, cố vấn chính trị, bắt đầu chuyển quân vào Việt Nam. Các đạo quân 93 và 60 của Lư Hán từ Vân Nam kéo sang qua ngã Lào Cai, đi dọc theo thung lũng sông Hồng tới Hà Nội, Vinh, Đà Nẵng. Các đạo quân 62 và 53 của Tiêu Văn từ Quảng Tây vào chiếm Cao Bằng, Lạng Sơn và các địa điểm chủ yếu dọc bờ biển Đông Bắc tới Hải Phòng. Tổng số quân đội chiếm đóng trước sau khoảng 180,000 người. Trên đường tới Hà Nội, họ tước khí giới của dân quân Việt Minh ở những địa phương họ đi qua và giao quyền kiểm soát những nơi này cho các đảng quốc gia Việt Nam lúc đó chia làm hai phe: VNQDD (Vũ Hồng Khanh) và Đại Việt (Nguyễn Tường Tam) theo Lư Hán, VNCMĐMH (Nguyễn Hải Thần) theo Tiêu Văn.

Trước tình thế ấy, Võ Nguyên Giáp gấp rút gặp “AI” Patti để cảnh báo rằng đoàn quân Văn Nam là “bọn tham tàn và vô kỷ luật nhất trong quân đội Tưởng Giới Thạch,” và Quốc Dân Đảng Trung Hoa đang chuẩn bị lật đổ chính phủ lâm thời của Việt Nam để thay thế bằng “những kẻ phản động.” Ngày 1 tháng Chín, Hồ Chí Minh mời Patti tới Bắc Bộ Phủ để họp cùng với Võ Nguyên Giáp và Hoàng Minh Giám. Trong buổi họp này, Patti được yêu cầu chuyển tới chính phủ Mỹ mối quan tâm nghiêm trọng của chính phủ Việt Nam trước hiểm họa của một nạn đói thứ hai ở miền Bắc do vấn đề tiếp tế lương thực quá lớn cho đoàn quân Trung Hoa. Nhân dịp này, các nhà lãnh đạo cộng sản cũng đề nghị thiết lập quan hệ thương mại với Hoa Kỳ và kêu gọi giới kinh doanh Mỹ tới đầu tư. Đây là những cố gắng trong cơn tuyệt vọng vì lúc này Hoa Kỳ đã không còn chú ý tới Đông Dương và chính Patti cũng đang bị cơ quan OSS nhận xét là quá thân thiện đối với Việt Minh.³³

Khoảng giữa tháng Chín, VNCMĐMH và VNQDDĐ đều đã lập được những trụ sở riêng trong thành phố Hà Nội và bắt đầu tung chiến dịch tuyên truyền mạnh mẽ trong dân chúng, tố cáo Việt Minh là cộng sản dưới quyền chỉ đạo của Nga Sô. Việt Minh phản công bằng việc tuyên dương các hoạt động chống Pháp và chống Nhật của mình, đồng thời chỉ trích các lãnh tụ “Việt Cách” (VNCMĐMH) và “Việt Quốc” (VNQDDĐ) là phản động. Trong khi đó, Hồ Chí Minh cho tổ chức “Tuần lễ Vàng” và kêu gọi dân chúng đóng góp vàng hay các món đồ trang sức bằng vàng để chính phủ sử dụng vào công cuộc cứu nước. Patti cho biết “số tiền thu được lớn hơn rất nhiều so với số tiền đã được công bố và ít nhất là hai phần ba số đó đã chui vào túi người Trung Hoa qua việc mua khí giới và các ân huệ về chính trị. Điều này được Võ Nguyên Giáp xác nhận khi ông viết vào năm 1975 là số tiền quyên được là “20 triệu đồng và 370 ki-lô vàng”.³⁴ Dù không có bằng chứng rõ rệt, việc mua bán súng ống và hối lộ các tướng Trung Hoa đều là chuyện dễ hiểu, và được chính Hồ Chí Minh xác nhận. “AI” Patti dẫn lời Hồ Chí Minh nói về Tuần lễ Vàng “không phải chỉ có nghĩa là một sự đóng góp cho quỹ quốc phòng mà còn có một ý nghĩa chính trị quan trọng.” Patti giải thích rằng “Ông (Hồ) nói thế là có ngụ ý cho biết một phần số tiền có thể phải dùng để xoa dịu lòng tham của (tướng) Tàu.” Ngay sau đó, Patti nhắc lại lời ông Hồ than phiền với ông rằng Tuần lễ Vàng chỉ là “một trò hề” vì “mỗi đồng xu” đều vào tay người Tàu, và phần nhiều số vàng là những đồ trang sức nhỏ do các gia đình nghèo đóng góp còn những nhà giàu và địa chủ người Việt và người Hoa chỉ đóng góp tượng trưng.³⁵ Việc hối lộ được diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Theo Trần Trọng Kim, Lư Hán và Tiêu Văn được một số vàng lớn mới đứng ra dàn xếp việc thành lập Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến trước kỳ họp Quốc hội ngày 2 tháng Ba.³⁶ Theo Duiker thì Hồ Chí Minh chỉ thị cho nhân viên cung cấp thuốc phiện cho Lư Hán.³⁷ Stanley Kamow thì cho biết Lư Hán được tặng một bộ khay đèn hút thuốc phiện bằng vàng³⁸ về khí giới, Việt Minh mua được cho Quân đội Nhân dân 3,000 khẩu súng trường, 50 súng tự động, 600 súng liên thanh, 100 súng cối do Mỹ chế tạo, cộng với kho vũ khí do Pháp và Nhật để lại gồm 31,000 súng trường, 700 súng tự động, 36 súng hạng nặng và 18 xe tăng.³⁹

Ngoài ra, Việt Minh cũng biểu dương lực lượng dân chúng để làm áp lực chính trị đối với giới lãnh đạo ở Trùng Khánh. Khi tướng Hà Ứng Khâm, Tham mưu trưởng quân đội Trung Hoa, đến Hà Nội hồi tháng Mười để thúc giục Lư Hán ngăn chặn Việt Minh củng cố quyền hành, chắc chắn ông đã không thể đánh giá thấp Việt Minh trước sự “đón tiếp” của trên 300.000 người với một rừng cờ và biểu ngữ hoan hô tình hữu nghị Việt-Hoa, hoan hô Việt Minh và Hồ Chủ tịch.

Các tướng Lư Hán và Tiêu Văn, mặc dù không ưa nhau, đều được Việt Minh biệt đãi và trước những cơ hội trục lợi to lớn trước mắt, đều không muốn để cho xảy ra một tình hình rối loạn mà họ biết rằng các lãnh tụ của phe quốc gia không thể kiểm soát được. Do đó, họ bỏ ý định lật đổ chính quyền cộng sản và bắt đầu áp lực các lãnh tụ quốc gia phải liên kết với mặt trận Việt Minh. Nhiều cuộc gặp gỡ đã được diễn ra và đến cuối tháng Mười, Nguyễn Hải Thần

phải đồng ý với Hồ Chí Minh về việc thành lập tân chính phủ trong đó có đại diện đảng phái quốc gia. Sự thỏa hiệp này bị VNQDD và các lãnh tụ quốc gia khác phản đối kịch liệt. Họ nhắc đến những kinh nghiệm liên hiệp với cộng sản của VNCMĐMH khi còn ở Liễu Châu và tổ giác âm mưu thao túng của ĐCSĐD. Trước tình thế ấy, ngày 11 tháng Mười Một, ĐCSĐD tuyên bố tự giải tán để được thay thế bằng Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Các Mác ở Đông Dương, với lý do là “để tránh tất cả những hiểu lầm trong nước và ngoài nước có thể trở ngại cho tiến độ giải phóng dân tộc.”⁴⁰ Trên thực tế, ĐCSĐD chỉ rút vào bóng tối và tiếp tục điều khiển mặt trận Việt Minh cho đến khi tái xuất hiện năm 1951 với tên mới là Đảng Lao Động Việt Nam.

Các đảng phái quốc gia vẫn không ngừng công kích Việt Minh bằng báo chí và những cuộc biểu tình. Ngày 19 tháng Mười Một, tướng Tiêu Văn lại triệu tập một phiên họp và ép buộc các phe phái ký một bản thỏa thuận trên nguyên tắc về việc thành lập chính phủ liên hiệp, chương trình hoạt động chung và thống nhất quân đội. Nhưng sau nhiều ngày bàn cãi gay go, Hồ Chí Minh và các lãnh tụ quốc gia vẫn bất đồng ý kiến về thành phần chính phủ và ngày tổ chức bầu cử quốc hội. Nhiều cuộc biểu tình chống chính phủ do các nhóm quốc gia tổ chức đã đụng độ đến đổ máu với phe Việt Minh. Có tin nói Võ Nguyên Giáp và Trần Huy Liệu bị VNQDD bắt cóc rồi thả ra để cảnh cáo còn Trần Văn Giàu thì bị ám sát hụt. Tình hình Hà Nội rất căng thẳng có thể bùng nổ thành nội chiến bất cứ lúc nào. Lư Hán và Tiêu Văn lại phải can thiệp, đòi hỏi hai bên phải giải quyết bằng đàm phán. Ngày 25 tháng Chạp, hai bên thỏa thuận thành lập Chính phủ Liên hiệp Lâm thời vào ngày 1 tháng Giêng còn cuộc bầu cử quốc hội được hoãn tới ngày 6 tháng Giêng, 1946. Trên tổng số 350 đại biểu, Việt Minh bằng lòng dành 20 ghế cho VNCMĐMH và 50 ghế cho VNQDD mặc dù hai đảng này không tham gia bầu cử. Chiến dịch tuyên truyền và biểu tình chống đối lẫn nhau vẫn tiếp tục trong khi hai bên tranh luận gay go về thành phần tân chính phủ, quốc kỳ, quốc ca và thống nhất quân đội. Giữa lúc này, tướng Tiêu Văn bị triệu hồi về nước khiến cho phe quốc gia bị mất chỗ dựa nên phải chấp nhận thỏa hiệp.

Ngày 2 tháng Ba, Quốc Hội họp phiên khai mạc cũng là ngày chính phủ lâm thời được thay thế bằng chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch. Vĩnh Thụy (Bảo Đại) tiếp tục làm cố vấn Tối cao. Chính phủ có mười Bộ chia cho ba phe: Việt Minh và Đảng Dân Chủ (bốn Bộ); VNCMĐMH và VNQDD (bốn Bộ); không Đảng Phái (hai Bộ). Ngoài ra còn có Kháng chiến ủy viên Hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch và Vũ Hồng Khanh, Phó Chủ tịch.⁴¹ Thỏa hiệp 25 tháng Chạp cho thấy sự nhượng bộ của Việt Minh là một tính toán cần thiết để cho chính thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà có hình thức hợp pháp với tư cách một chính phủ liên hiệp các đảng -phái và một quốc hội do dân bầu. Ngoài ra, Việt Minh còn có thêm thì giờ tăng cường binh lực và có thể huy động quần chúng dễ dàng hơn trước nguy cơ tái xâm lược của Pháp.⁴² Quả thật trong những ngày đầu năm 1946, những nhà lãnh đạo cộng sản rất lo ngại về cường độ chống đối của các đảng phái quốc gia được chính phủ Tưởng Giới Thạch ủng hộ trong khi Pháp đang chuẩn bị gấp rút việc tái chiếm Việt Nam. Một mặt quân đội Anh hết lòng giúp Pháp giải tán các lực lượng chống đối ở trong Nam; mặt khác, Trung Hoa đang mặc cả với Pháp về các điều kiện cho Pháp đem quân vào thay thế ở miền Bắc. Trước hiểm họa sắp xảy ra, Hồ Chí Minh thấy cần phải ưu tiên giải quyết tình hình nội bộ cho yên ổn để có thể tập trung các nỗ lực vào việc đối phó với Pháp.

Ở đây cần phải nhắc đến một sự kiện đáng lẽ đã xoay chuyển lịch sử sang một tình thế khác. Bấy giờ sáng ngày 23 tháng Hai, Hồ Chí Minh điện thoại cho Bảo Đại báo tin sẽ tới gặp ông vì chuyện gấp. Vừa tới nơi, ông Hồ liền cho biết ý định yêu cầu Bảo Đại làm Chủ tịch thay cho ông và lập một chính phủ mới. Theo lời Bảo Đại, ông Hồ than thở, “Tôi không còn biết làm cách nào hơn. Tình thế đang trong cơn nguy kịch. Tôi biết rõ rằng Pháp không muốn

thương lượng với tôi mà Đồng Minh thì không tin cậy tôi. Ai ai cũng thấy tôi quá ‘đỏ.’ Tôi yêu cầu Ngài hãy hi sinh lần thứ nhì và trở lại cầm quyền.” Bảo Đại muốn có chút thì giờ suy nghĩ. Ông cấp tốc tham khảo với Trần Trọng Kim cùng một số người thân và tất cả đều nhận xét là trong trường hợp này Hồ Chí Minh thành thật vì ông không muốn ký bản thoả hiệp đang điều đình với Sainteny, đại diện chính phủ Pháp. Mười giờ sáng, ông Hồ còn điện thoại thúc giục Bảo Đại nhận lời. Trong khi đó, một đại diện của Bảo Đại tiếp xúc với Thiếu tá Buckley của OSS và được ông này cho biết ông không ngạc nhiên về đề nghị của ông Hồ và hứa rằng người Mỹ sẽ giữ thái độ trung lập trong vấn đề nội bộ này của Việt Nam. Mười hai giờ trưa, Bảo Đại báo tin cho Hồ Chí Minh rằng ông nhận lời. Đến một giờ chiều, ông Hồ mời Bảo Đại tới gặp nhưng để nghe ông rút lại lời đề nghị, “Xin Ngài hãy quên đi tất cả những điều tôi nói với Ngài hồi sáng. Tôi không có quyền chối bỏ trách nhiệm vì tình thế khó khăn. Trao lại quyền cho Ngài bây giờ là một sự phản bội về phần tôi. Xin Ngài tha lỗi cho tôi trong lúc nhu nhược đã nghĩ đến việc trút gánh nặng của tôi lên vai Ngài. Tôi đã tính ra đi chính là vì sự chống đối của những đảng phái quốc gia về bản thoả hiệp đang được chuẩn bị ký với Pháp.” Theo nhận xét của Bảo Đại, sự thay đổi quyết định của Hồ Chí Minh vào giờ chót là do việc Tiêu Văn và Lư Hán đã đồng ý thuyết phục phe quốc gia tham gia vào chính phủ liên hiệp, và như vậy sẽ cùng chịu trách nhiệm về việc ký hiệp ước với Pháp.⁴³

Ngày 28 tháng Hai 1946, Trung Hoa ký với Pháp bản thoả ước Trùng Khánh, đồng ý cho quân đội viễn chinh Pháp tới thay thế quân đội Trung Hoa ở miền Bắc Việt Nam để đòi lấy việc Pháp trả lại các đặc quyền và nhượng địa đã chiếm đoạt từ thế kỷ trước. Ngoài ra, Trung Hoa cũng được Pháp dành cho một số quyền lợi về kinh tế ở Việt Nam. Đại tướng Leclerc, tư lệnh Đoàn quân Viễn chinh Pháp tại Sài Gòn, lập tức ra lệnh cho chiến hạm chuyển quân ra Bắc, dự liệu sẽ tới cảng Hải Phòng ngày 6 tháng Ba. Để tránh đụng độ quân sự, Hồ Chí Minh vội chấp thuận các điều khoản trong Hiệp định Sơ bộ, theo đó Việt Nam được nhìn nhận là một nước “tự do” trong Liên Bang Đông Dương và Liên Hiệp Pháp, có chính phủ riêng nhưng chỉ được chia một phần quyền cai trị về đối nội. Việt Nam bằng lòng cho 15,000 quân Pháp tới thay thế quân Trung Hoa. Pháp đồng ý tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề thống nhất ba miền đất nước. Ngày ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba. Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam không chịu tham dự. Phó Chủ tịch Quân ủy Vũ Hồng Khanh phải ký tên cùng với Hồ Chí Minh trên bản hiệp định. Mặc dù đã có sự chia sẻ trách nhiệm như vậy, dư luận đã tỏ ra bất mãn và các đảng phái quốc gia chỉ trích Hồ Chí Minh rất nặng, thậm chí lên án ông là “bán nước cho Pháp.” Ngày hôm sau, Việt Minh phải tổ chức một buổi mít-tinh trước Nhà Hát Lớn thành phố để Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích. Ông kết luận bằng một lời thề: “Tôi thà chết chứ không bao giờ bán nước.”⁴⁴

Trong khi các lực lượng quốc gia bị suy yếu vì quân đội Trung Hoa rút về nước, các tướng lãnh Trung Hoa nhân dịp này ngoài chuyện vơ vét của cải còn trục lợi bằng việc bán lại cho Việt Minh một số vũ khí và đạn dược tịch thu của Nhật và một số khác của Mỹ mà họ đang sử dụng. Vì không còn bị kiểm chế bởi quân đội Tưởng Giới Thạch và đã tạm thời hòa hoãn được với Pháp, phe cộng sản được rảnh tay thanh trừng và tiêu diệt các phe phái đối lập. Trước hết là cô lập hoá Bảo Đại, người có triển vọng được sự hỗ trợ của quốc nội và quốc tế để trở lại vai trò lãnh đạo. Vào giữa tháng Ba, Hồ Chí Minh yêu cầu Bảo Đại cầm đầu một phái đoàn chính phủ sang thăm viếng xã giao Thống chế Tưởng Giới Thạch tại thủ đô Trùng Khánh, Tổng Thống Trung Hoa đã dành cho Bảo Đại một sự biệt đãi nhưng rất lạnh nhạt với phái đoàn chính phủ. Ngày 15 tháng Tư, Bảo Đại cùng phái đoàn ra phi trường trở về nước. Trước khi lên máy bay, ông được trao cho một bức điện ngắn của Hồ Chí Minh, “Mọi chuyện bên nhà đều tốt đẹp, xin Ngài cứ thông thả. Việc Ngài ở lại Trung Hoa rất có lợi ích cho nước nhà. Xin Ngài đừng bận tâm, tôi sẽ báo tin ngay để Ngài rõ khi nào thuận tiện cho Ngài trở về nước...” Bảo Đại than phiền rằng ông bị bỏ lại phi trường một mình, không một đồng xu dính túi và hành lý thì đã đi theo phi cơ về Hà Nội. Ông may mắn gặp được một luật sư Trung Hoa

đã từng du học và hành nghề ở Pháp mới về nhà ở. Trong thời gian này ông cũng có dịp quen biết với Đại Tướng Long Vân, thượng cấp của Lu Hán. Một tháng sau, ông được Tổng Bí thư Quốc Dân Đảng Trung Hoa mời về cư ngụ tại Trùng Khánh. Đến tháng Chín, khi Tưởng Giới Thạch dời đô về Nam Kinh, Bảo Đại được mời đi theo nhưng ông quyết định sang trú ngụ ở Hong Kong.⁴⁵

Trong thời gian Bảo Đại ở Trung Hoa, mối mâu thuẫn quốc gia-cộng sản càng ngày càng trầm trọng. Các lãnh tụ VNQDD, VNCMĐMH và Đại Việt tiếp tục chống đối Hiệp định Sơ bộ. Nhiều cuộc ám sát, bắt cóc, thủ tiêu lẫn nhau đã xảy ra. Nguyễn Tường Tam từ chối cầm đầu phái đoàn sang Pháp dự hội nghị Fontainebleau cùng với Hồ Chí Minh. Phạm Văn Đồng được cử đi thay. Việt Minh quyết định phát động chiến dịch tổng tấn công các lực lượng quốc gia. Trước khi tung ra chiến dịch này, Việt Minh thành lập Mặt Trận Liên Hiệp Quốc Dân Việt Nam, gọi tắt là Liên Việt, nhằm lôi cuốn sự ủng hộ của mọi thành phần dân chúng. Chiến dịch do Võ Nguyên Giáp (khi đó là Bộ trưởng Nội Vụ) chỉ huy, bắt đầu ngay sau khi phái đoàn Hồ Chí Minh lên đường ngày 31 tháng Năm. Các trụ sở của VNQDD và VNCMĐMH bị triệt hạ và các bằng chứng thủ tiêu cán bộ Việt Minh được phơi bày trước công chúng. Các chiến khu của những đảng phái quốc gia này ở trên hai mươi tỉnh miền Bắc và miền Trung lần lượt bị tiêu diệt. Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam đều phải bỏ chạy sang Tàu. Nhiều lãnh tụ nổi tiếng khác như Trương Tử Anh (Đại Việt Quốc Dân Đảng), Lý Đông A (Đại Việt Duy Dân), Khái Hưng (VNQDD) đều mất tích. Đáng chú ý là trong chiến dịch này có sự tham gia của Pháp, một phần vì cũng muốn loại trừ những phân tử quốc gia chống Pháp hăng hái hơn cả Việt Minh và đang phá hiệp định sơ bộ. Như Philippe Devillers đã nhận xét, “Sainteny không ưa gì một số phân tử chống Pháp mạnh mẽ hơn trong hàng ngũ quốc gia, và trong một bản phúc trình về Paris ông đã nhận định rằng nếu những nhà lãnh đạo mới của Việt Nam (như Hồ Chí Minh) phải lưu vong thì có thể họ sẽ về nước với sự hỗ trợ của Pháp để trở thành ‘những đồng minh tốt nhất của chúng ta’.”⁴⁶ Nhận xét của Sainteny về giới lãnh đạo cộng sản quá chủ quan nhưng cũng nói lên được khía cạnh chống Pháp cực đoan của những lãnh tụ quốc gia hồi đó.

Tại miền Nam, chiến dịch diệt trừ đối lập cũng được thi hành song song với miền Bắc ngay từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Những thủ lĩnh Đệ tứ Quốc tế như Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu,⁴⁷ Lương Đức Thiệp, Phan Văn Chánh, Trần Văn Thạch đều bị thủ tiêu. Nhiều lãnh tụ chính trị không cộng sản của Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất (thành lập ngày 14 tháng Tám) như Hồ Văn Ngà, Huỳnh Văn Phương, Dương Văn Giáo, và hai vợ chồng bác sĩ Hồ Vĩnh Ký cũng bị giết, mặc dù đã kết hợp với Việt Minh để lập thành ủy Ban Hành Chánh Nam Bộ (4 tháng Chín). Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ đảng Lập Hiến, năm đó đã 72 tuổi và không còn hoạt động chính trị, bị bắt cùng bốn người con trai đem đi thủ tiêu. Cuộc truy lùng và diệt trừ đối lập ở miền Nam còn tiếp tục sau khi các lực lượng đảng phái quốc gia ở miền Bắc đã bị quét sạch. Đáng kể nhất là những vụ tàn sát các chức sắc, tín đồ và binh sĩ của đạo Cao Đài và Phật giáo Hoà Hảo. Theo tài liệu của hai tôn giáo này, tổng số người bị giết lên đến hai chục ngàn người. Giáo chủ Phật giáo Hoà Hảo Huỳnh Phú Sổ bị bắt cóc và thủ tiêu năm 1947. Phôi sư Thượng Vinh Thanh Trần Quang Vinh, Tổng Tư lệnh quân đội Cao Đài, bị bắt tháng Mười 1945 nhưng trốn thoát tháng Giêng 1946, sau đó tham gia vào các chính phủ Nguyễn Văn Xuân (1948), Ngô Đình Diệm (1954) và Thượng Hội đồng Quốc gia (1965). Theo tin tức của thân nhân tị nạn ở Hoa Kỳ, Phôi sư Trần Quang Vinh bị chính quyền cộng sản bắt và xử tử vào tháng Chín 1975.

Chiếc tuần dương hạm Dumont d’Urville đưa Hồ Chí Minh từ Pháp về tới bến Hải Phòng ngày 20 tháng Mười 1946 và ngày hôm sau ông đáp xe lửa về Hà Nội. Ngày 28, Quốc Hội nhóm họp nhưng chỉ có 291 trên tổng số 444 đại biểu có mặt. Trong số 70 đại biểu của VNQDD và VNCMĐMH chỉ có 37 người hiện diện. Khi một đại biểu hỏi lý do vắng mặt của

những người đối lập, Bộ trưởng Canh nông Cù Huy Cận trả lời từ hàng ghế chính quyền là “họ đã bị bắt với sự chấp thuận của ủy ban Thường trực về những tội thường phạm”.⁴⁹ Sau đó, người đặt câu hỏi và 34 đại biểu đối lập biến mất luôn, chỉ còn lại hai người. Khi quốc hội bỏ phiếu chấp thuận bản Hiến pháp đầu tiên ngày 8 tháng Mười Một, chỉ còn 242 đại biểu hiện diện với số phiếu 240 trên 2.⁵⁰ Quốc hội cũng chấp thuận danh sách một chính phủ mới gồm mười hai bộ trưởng, chín thứ trưởng và hai quốc vụ khanh. Không có một người nào thuộc đảng đối lập, chỉ có hai người không đảng phái.⁵¹ Đáng chú ý là chức Cố vấn tối cao vẫn còn giữ cho Vĩnh Thụy (Bảo Đại) mặc dù ông đang ở Trung Hoa và được ông Hồ yêu cầu ở lại bên đó. Mục đích việc này là để cầm chân Bảo Đại cho khỏi vội nhảy sang hàng ngũ đối lập đồng thời cũng để cho chính phủ mới tiếp tục có tư cách danh chính ngôn thuận đối với quốc tế. Đây cũng là chính phủ kháng chiến đầu tiên vì chỉ hơn một tháng sau, toàn bộ chính phủ rút ra khỏi thủ đô Hà Nội khi chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ (19.12.1946).

Cuộc tranh chấp quốc gia-cộng sản, như trình bày trên đây, cho thấy rằng chủ nghĩa cộng sản, tự bản chất và phương pháp thực hiện, không thể chấp nhận sống chung hay hợp tác với các chủ thuyết khác. Trong một tài liệu kỷ niệm cuộc cách mạng Yên Bái ngày 9 tháng Hai 1931, Đảng Cộng sản nhìn nhận rằng “làn sóng cách mệnh nổi lên bắt đầu từ cuộc bạo động ở Yên Bái do Việt Nam Quốc Dân Đảng tổ chức và chỉ huy,” nhưng phê bình VNQDD không có khả năng tổ chức và yếu kém về lực lượng. Đảng hô hào:

Hỡi anh chị em công nông, ta nên lấy ngày 9 tháng Hai làm một ngày kỷ niệm cách mạng Đông Dương. Nhưng chớ hiểu lầm rằng ta kỷ niệm Yên Bái là ta tán đồng quốc gia chủ nghĩa và hoàn toàn kính phục những người lãnh tụ của Việt Nam Quốc Dân Đảng đâu. Ta nên nhân dịp ngày kỷ niệm này để giải tỏ trước mặt quảng đại quần chúng công nông trong toàn xứ biết rằng cộng sản chủ nghĩa với quốc gia chủ nghĩa là một trời một vực và không bao giờ hai chủ nghĩa ấy có thể dung hợp được với nhau.⁵²

Những hình thức liên minh hay thỏa hiệp của đảng cộng sản với các đảng phái quốc gia, do đó, chỉ là những bước đi chiến thuật để tiến đến mục tiêu tối hậu là đồng hóa hay tiêu diệt mọi thành phần khác biệt hay đối lập. VNQDD và VNCMĐMH là những đảng cách mạng đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động với Hồ Chí Minh và các đảng viên cộng sản Việt Nam ở Trung Hoa. Bởi vậy, khi theo đoàn quân Quốc Dân Đảng Trung Hoa trở về nước năm 1945, hai đảng quốc gia này đã tin tưởng có thể giành được chính quyền và cương quyết không chịu hợp tác với Việt Minh. Tuy nhiên, do những nhược điểm về tổ chức và lãnh đạo và cũng do áp lực của tướng lãnh Trung Hoa, cả hai đảng rốt cuộc vẫn phải chấp nhận tham gia vào chính phủ liên hiệp và quốc hội của Việt Minh. Trong cuộc tranh chấp quyền hành với Việt Minh, các đảng phái quốc gia hiểu biết rất rõ khả năng và kế hoạch nguy hiểm của đối thủ nhưng không có điều kiện và phương tiện để đối phó.

Trước hết, không ai thấy rõ lực lượng quân sự của VNQDD và VNCMĐMH như thế nào. Lực lượng này chắc không quá mấy trăm đảng viên đã được huấn luyện quân sự ở Trung Hoa cùng với một số chí nguyện quân mới tuyển mộ trước và sau ngày trở về nước. Kinh nghiệm tổ chức và chiến đấu chưa có, kinh nghiệm hành chánh cũng không, tài chánh và vũ khí cũng chẳng có được bao nhiêu. Một số cơ sở địa phương chiếm giữ được trên đường từ biên giới Việt-Hoa về Hà Nội và một số chiến khu lập được sau này đều còn lỏng lẻo sơ sài, không đủ sức chống chọi với lực lượng Việt Minh. Thiệt thòi nhất là số vũ khí đáng lẽ được các tướng lãnh Trung Hoa cung cấp như đã sắp đặt trước thì lại bị họ đem bán cho Việt Minh.

Ngoài ra, VNQDD và VNCMĐMH là những đoàn thể cách mạng lưu vong ở Trung Hoa đã lâu và không có cơ sở hoạt động ở trong nước, do đó không có hậu thuẫn của nhân dân. Riêng việc đi theo quân Tàu về để giành lấy chính quyền đã là một bất lợi chính trị rất lớn cho hai

đảng này. Hồ Chí Minh trước đó cũng đã nhờ Trương Phát Khuê và Tiêu Văn giúp cho về nước với danh nghĩa VNCMĐMH mà Việt Minh là một thành viên, nhưng ông đã khéo tẩy xóa được hình tích đó. Tổ chức chính trị đáng kể đang hoạt động ở trong nước lúc bấy giờ là đảng Đại Việt lại chia thành hai ba nhóm và không có thực lực để tiếp tay cho hai đảng quốc gia từ hải ngoại. Tất cả những đảng phái này, mặc dù hợp tác với nhau để cùng đối phó với đảng cộng sản, vẫn có những tị hiềm giữa cá nhân các lãnh tụ, vì vậy không có được một bộ máy chỉ đạo nhất trí và có kỷ luật như mặt trận Việt Minh. Chính vì sự chia rẽ giữa các lãnh tụ quốc gia mà VNCMĐMH đã gần như tan rã từ khi còn ở Liễu Châu, Trung Quốc, để cho Hồ Chí Minh được Trương Phát Khuê giao cho tổ chức lại VNCMĐMH và có cơ hội củng cố lực lượng Việt Minh ở trong nước.

Lòng yêu nước của các lãnh tụ quốc gia thực sự rất cao, thể hiện tinh thần độc lập truyền thống của dân tộc. Dưới thời Pháp thuộc, trước và sau khi đảng cộng sản ra đời, đã có biết bao nhiêu nhà cách mạng yêu nước bị tù đầy, hành hạ và xử tử. Nhiều nhà trí thức đáng lẽ dùng mảnh bằng của mình để hưởng vinh hoa phú quý thì lại chọn con đường gian khổ tranh đấu cho quyền làm dân của một nước độc lập và tự do. Tuy nhiên, chính cái đặc tính tự do và đa nguyên (nhưng thiếu dân chủ) của những tổ chức cách mạng không cộng sản đã khiến các lãnh tụ không thể kết hợp thành một lực lượng có đủ khả năng đối phó với đảng cộng sản về cơ sở lý thuyết và phương pháp hành động. Các lãnh tụ của hai đảng nòng cốt hồi đó là VNQDD và VNCMĐMH đều ở Trung Quốc đã quá lâu, khả năng và tầm nhìn chính trị rất giới hạn và lệ thuộc vào Trung Quốc, nên khi cơ hội đến tay thì chỉ biết trông cậy vào sự giúp đỡ của đám tướng lãnh tham nhũng Tiêu Văn và Lư Hán. Một thí dụ điển hình là Nguyễn Hải Thần, người được Quốc Dân Đảng Trung Hoa giúp cho về nước để lãnh đạo một nước Việt Nam không cộng sản. Mọi người Việt Nam yêu nước năm 1945 đều thất vọng đối với nhà cách mạng lão thành này qua hình ảnh của một ông già không nói rành tiếng Việt và bị đồn là hút thuốc phiện. Không còn mấy ai biết đến một Nguyễn Hải Thần anh dũng đã từng ám sát hụt toàn quyền Albert Sarraut bằng lựu đạn năm 1912.

Trong khi đó, Hồ Chí Minh đã bôn ba nhiều nước trên thế giới, được huấn luyện ở Nga, tranh đấu lâu năm với các đảng Xã Hội và Cộng sản Pháp, rồi đại diện cho Ban Phương Đông của Nga để tổ chức và phối hợp các hoạt động cộng sản ở Đông Nam Á và Trung Hoa, thường xuyên điều động các hoạt động ở Việt Nam và đã trở về nước lập cơ sở cho mặt trận Việt Minh năm 1941. Trong thời gian một năm ở Liễu Châu, từ sau khi được Trương Phát Khuê thả tự do cho đến ngày trở về Việt Nam nhân danh VNCMĐMH (tháng Chín 1944), Hồ Chí Minh lại thường lui tới Phòng Thông Tin Chiến tranh (OWI) của Hoa Kỳ để tham khảo sách báo và bắt liên lạc với cơ quan tình báo OSS. Nhờ thành tích và kinh nghiệm quốc tế cùng với việc lấy được lòng tin của Trương Phát Khuê và móc nối được với OSS, Hồ Chí Minh đã có một lợi thế vượt xa các nhà cách mạng đương thời. Lực lượng quân sự của Việt Minh tuy chưa mạnh nhưng có tổ chức, có kỷ luật, được hỗ trợ bởi các đoàn thể quần chúng và nhất là được lãnh đạo bởi những đảng viên sẵn sàng sống chết với chủ nghĩa cộng sản.

Sự so sánh trên đây cho thấy các lực lượng quốc gia có quá nhiều nhược điểm nên đã không thể giành được chính nghĩa và vai trò lãnh đạo nhân dân. Ưu điểm lớn nhất của Việt Minh là khả năng tuyên truyền vận động quần chúng.⁵³ Việt Minh đã khéo che dấu được lai lịch cộng sản dưới hình thức một mặt trận đoàn kết toàn dân với mục tiêu duy nhất là chống Pháp để đem lại độc lập, tự do và hạnh phúc cho dân tộc. Nhờ có thành tích chống cả Pháp lẫn Nhật, nhất là biết khai thác tối đa các quan hệ hợp tác với OSS, chủ thuyết Roosevelt và triển vọng hỗ trợ của Hoa Kỳ, Việt Minh đã dễ dàng đem lại cho mọi người niềm tin tưởng là có sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Đó cũng là một trong những lý do khiến chính phủ Trần Trọng Kim không dám chống lại Việt Minh và vua Bảo Đại sẵn sàng thoái vị. Hồ Chí Minh đã tự chứng tỏ là một lãnh tụ có tài tổ chức, một chính trị gia đầy mưu lược và một nhà ngoại giao uyển chuyển

biết lợi dụng thời cơ nên đã tạo được cho mình hình ảnh của một nhà cách mạng suốt đời hi sinh cho đất nước. Vì thế, đa số dân chúng và nhiều trí thức yêu nước đã ủng hộ mặt trận Việt Minh. Ngay cả trong hàng ngũ đảng phái quốc gia cũng có một số người bị Việt Minh thuyết phục. Ưu điểm này đã giúp cho các nhà lãnh đạo cộng sản nắm được chính nghĩa và động viên được đại khối nhân dân trong suốt cuộc chiến tranh chống Pháp cho đến hoàn toàn thắng lợi.

Ghi chú:

¹. Trong sách này, quốc hiệu “Trung Hoa” được sử dụng cho tới khi Mao Trạch Đông thống nhất được lục địa thì gọi là “Trung Quốc”.

². Sau cách mạng tháng Tám 1945, chính thể “Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa” được thành lập có kèm theo khẩu hiệu “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”. Khẩu hiệu này có nguồn gốc từ chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên với ba mục tiêu: dân tộc *độc lập*, dân quyền *tự do*, dân sinh *hạnh phúc*. Sự vay mượn này cho thấy Hồ Chí Minh có khuynh hướng chuyển chủ nghĩa “tam dân” thành một thứ chủ nghĩa “cộng sản dân tộc” mà cả hai Tổng bí thư Trần Phú (1930-1931) và Hà Huy Tập (1935-1938) đã công kích là sai lệch đường lối chính thông của Comintern, và cũng đã khiến cho Hồ Chí Minh bị Stalin nghi ngờ, ngay cả sau khi Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ Bảy (1935) ra chỉ thị cho các đảng cộng sản tìm cách liên minh với các đảng phái quốc gia chống đế quốc Đức và Nhật.

³. Hoàng Văn Đào, *Việt Nam Quốc Dân Đảng: Lịch sử tranh đấu cận đại, 1927-1954* (Saigon: VNQDD tái bản kỳ II), 108. Trong tập tài liệu về VNQDD từ ngày thành lập đến ngày bị dẹp tan (1927-1932), Chánh sở mật thám Pháp L. Marty mô tả chi tiết kế hoạch và diễn biến cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Phú Thọ, Hà Nội và Kiến An từ 9 đến 16 tháng Hai 1930, có nhắc đến “Một bản tuyên cáo kêu gọi dân chúng nổi dậy được in ra một số rất lớn mà hàng nghìn tờ đã được tìm thấy ở Lục Nam (Bắc Giang). Nhưng trước đó, sở mật thám đã báo tin cho tất cả chính quyền các nơi đề phòng một cuộc tổng nổi dậy có thể xảy ra vào ngày đó. Những biện pháp đề phòng này đã cho những người chủ mưu biết rằng kế hoạch của họ bị bại lộ, vì vậy họ đã sắp đặt lại.” Marty cho biết Nguyễn Thái Học quyết định dời ngày tổng khởi nghĩa tới 15 tháng Hai thay vì ngày 9, nhưng các nơi không trì hoãn kịp. (L. Marty, *Le “Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng” ou “Parti National Annamite” au Tonkin, 1927-1932* [Hanoi: Gouvernement Général de l’Indochine. Documents Vol. n, 1933], 17-18.)

⁴. William J. Duiker, *Ho Chi Minh* (New York: Hyperion, 2000), 141.

⁵. *Ibid.*, 186.

⁶. Chi tiết về việc Nhật đem quân vào Đông Dương, xem Amiral Decoux, *A La Barre de l’Indochine* (Paris: Pion, 1949), 59-122.

⁷ Duiker, 272.

⁸ Theo Wolfgang Appel, một tác giả người Đức, thì việc thả Hồ Chí Minh là do các đại diện Hoa Kỳ ở Trùng Khánh can thiệp với Tổng Thống Tưởng Giới Thạch. Dẫn bởi Bernard Fall, *The Two Vietnams: A political and military analysis* (New York, London: Frederick A. Praeger, 2nd edition, 1963), 99.

⁹ GBT là tên tắt của ba người: Lawrence Gordon (Canada), cựu giám đốc chi nhánh công ty Cal-Texaco ở Hải Phòng, Harry Bernard (Anh) và Frank Tan (Mỹ gốc Hoa), hai thương gia làm ăn ở Đông Dương. Ba người này lập thành một tổ tình báo tư nhân với sự giúp đỡ tài chánh lúc đầu của một linh mục người Pháp thuộc Đoàn Mục vụ Công giáo Đông Dương, sau hợp tác với OSS. Nhờ giao thiệp rộng rãi với mọi giới tại địa phương, GBT rất đắc lực trong việc cung cấp cho Đồng Minh những tin tức về hoạt động của Nhật ở Đông Dương.

¹⁰ David Marr, *Vietnam 1945: The Quest for Power* (Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1995), 23. Marr được Charles Fenn cho xem hồ sơ của 53 người này. Fenn dùng một bản câu hỏi rất tỉ mỉ gồm 35 đề mục để lấy tin tức về các hoạt động và thái độ của Nhật, kể cả những thói hư tật xấu như chơi cờ, cờ bạc, rượu chè.

¹¹ OSS thành lập hai toán đặc vụ là Toán Con Nai do Thomas chỉ huy và Toán Con Mèo do Holland chỉ huy, có trách nhiệm huấn luyện quân kháng chiến Pháp ở biên giới Việt-Hoa. Vì Pháp chống lại việc OSS liên lạc với Việt-Minh và không nhận sự giúp đỡ của OSS, hai toán này được chuyển sang huấn luyện cho quân du kích Việt Minh. Toán Con Nai của Thomas tới trước sau được tăng cường bởi Toán Con Mèo. Để có lợi cho việc tuyên truyền, Hồ Chí Minh gộp luôn huấn luyện viên Mỹ vào quân du kích và đặt tên là “bộ đội Việt-Mỹ”. Viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Minh qua OSS rất nhỏ so với viện trợ của Anh cho quân kháng chiến Pháp ở Đông Dương qua Lực lượng 136 (Force 136), từ giữa năm 1944 cho đến khi Pháp bị Nhật đảo chánh ngày 9.3.1945. Lực lượng 136 cũng đã tuyển một số tù chính trị Việt Minh bị Pháp giam giữ ở Madagascar, đưa sang Calcutta huấn luyện về tình báo và thả xuống hoạt động ở vùng Việt Bắc. Trong số này có những người trở thành những nhân vật cao cấp trong chính quyền Việt Minh như Hoàng Đình Rong, Lê Giản. Xem thêm chú thích số 6, chương Hai.

¹² Duiker, 302. trích dẫn một đoạn văn của Võ Nguyên Giáp mô tả tình trạng hôn mê của Hồ Chí Minh và cho biết ông khỏi bệnh nhờ sự nhiệm màu của chén thuốc lá cây do một thầy thuốc người Tày cho uống. Trong chú thích số 59, trang 633, Duiker thuật lại lời của Paul Hoagland cho biết anh tin rằng chính thuốc của anh đã cứu mạng ông Hồ. Ngày nay, phía Việt Nam đã có vẻ xác nhận điều này là đúng, theo lời phát biểu của Triệu Đức Quang tại hội nghị tái ngộ OSS-Việt Minh ở Hà Nội ngày 22 tháng Chín 1997.

¹³ Archimedes L.A. Patti, *Why Vietnam?* (University of California Press, 1980), 129.

¹⁴ Duiker, 301.

¹⁶ Marr, *Vietnam 1945: the Quest for Power* (California: University of California Press, 1995), 89-90.

¹⁷ CAOM, HCI-101. Marc Masayuki Yokohama viết bản phúc trình 112 trang đánh máy cho nhà cầm quyền Pháp, nhan đề “Mémoires personnels écrits en réponse au questionnaire des autorités françaises de Hué sur les événements survenus en Indochine en Mars 1945” (Hồi ký cá nhân viết ra để trả lời bản câu hỏi của nhà chức trách Pháp ở Huế về những sự việc xảy ra ở Đông Dương vào tháng Ba 1945”. Marc Yokohama có vợ Pháp tên là Jeanne A. Vicart và một con trai tên Jean-Marie Masayumi Yokohama sinh tại Paris năm 1926. Ngày 13.12.1946, vợ và con của Marc được chính phủ Pháp cho phép hồi hương vì có công giúp đỡ kiều dân Pháp ở Hà Nội sau vụ đảo chính. Không thấy nói gì tới biện pháp đối với Marc Masayuki Yokohama.

¹⁸ Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi* (Sài-gòn: Vĩnh Sơn, 1969), 51.

¹⁹ Trịnh Đình Khải, *Décolonisation du Vietnam: Un Avocat Témoigne* (Paris: L'Harmattan, 1994), 62. Tác giả cuốn hồi ký bằng Pháp văn này là luật sư Trịnh Đình Thảo, viết sau năm 1975 và trước khi ông mất năm 1986 nhưng tới năm 1994 mới được xuất bản ở Pháp, do trưởng nam của ông là luật sư Trịnh Đình Khải đứng tên tác giả.

²⁰ *Ibid.*, 62-63.

²¹ Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*, 56.

²² Trịnh Đình Khải, 63.

²³ Hữu Ngọc và Nguyễn Đức Hiền (sưu tầm), *La Son Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục, 1998), tập I, 775-850. Với sự đóng góp bài vở của 59 người quen biết cố học giả họ Hoàng, các tác phẩm của Hoàng Xuân Hãn về Khoa học và Giáo dục được in lại trong tập I này, các tác phẩm về Lịch sử được in trong tập II và về Văn học trong tập III.

²⁴ Đạo luật đầu tiên cho phép tổ chức nghiệp đoàn là do chính phủ Trần Trọng Kim soạn thảo và ban hành ngày 5 tháng Bảy 1945. Tổng Liên Đoàn Lao Động của Việt Minh tới tháng Bảy 1946 mới được thành lập (Alice w. Shurcliff, "Trade Union Movement in Vietnam" trong *Monthly Labor Review*, U.S. Department of Labor, Washington, D.C., January 1951, 31).

²⁵ Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*, trong "Lời tuyên cáo của nội các Trần Trọng Kim", phần Phụ lục, 193.

²⁶ *Ibid.*, 93.

²⁷ *Ibid.*, 13-14.

²⁸ *Ibid.*, 78-79.

²⁹ *Ibid.*, 93.

³⁰ Trịnh Đình Khải, 66.

³¹ Chính phủ này lúc mới thành lập (24.8.1945) chỉ có mười đảng viên cộng sản, bốn ngày sau thì thêm năm người gồm 1 công giáo, 2 thuộc đảng Dân chủ và 2 không đảng phái. Chính phủ do Hồ Chí Minh làm chủ tịch và 14 bộ trưởng là: Võ Nguyên Giáp, nội vụ; Chu Văn Tấn, quốc phòng; Trần Huy Liệu, thông tin tuyên truyền; Phạm Văn Đồng, tài chánh; Nguyễn Mạnh Hà, kinh tế; Vũ Trọng Khánh, tư pháp; Lê Văn Hiến, lao động; Vũ Đình Hoè, giáo dục; Phạm Ngọc Thạch, y tế; Nguyễn văn Tố, xã hội; Dương Đức Hiền, thanh niên; Đào Trọng Kim, công chánh; Cù Huy Cận và Nguyễn văn Xuân, bộ trưởng không giữ bộ nào. Nên lưu ý Nguyễn Văn Xuân ở đây không phải Nguyễn Văn Xuân, thủ tướng chính phủ Bảo Đại năm 1948.

³² Câu nói lịch sử này được phát biểu lần đầu trong tờ chiếu của Bảo Đại cho quốc dân ngày 17.8.1945 sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh. Tờ chiếu thoái vị ngày 25.8 chỉ nhắc lại câu này. Xem Phụ lục A và B trong sách này.

³³ Patti bị giải nhiệm và trả về quân đội sau khi đưa tướng Philip Gallagher, cố vấn của Lư Hán, đến gặp Hồ Chí Minh vào tháng Chín và Gallagher được ông Hồ mời cùng sáng lập Hội Thân Hữu Việt-Mỹ.

³⁴ Patti, 338. Vì kết quả đóng góp thực ra chưa được như mong đợi, Hội đồng chính phủ quyết định gây thêm quỹ bằng thuế đánh vào thực phẩm. Bảo Đại kể lại rằng khi một bộ trưởng đề nghị đánh thuế gà, vịt và trâu bò, ông không nhin được nói thêm vào: “Anh còn quên món thịt chó”. Người đầu tiên phá lên cười là Hồ Chí Minh (Bảo Đại, *Le Dragon d’Annam* [Paris: Pion, 1980], 136).

³⁵ Patti, 338.

³⁶ Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*, 104.

³⁷ Duiker, 338.

³⁸ Stanley Karnow, *Vietnam: A History* (New York: Viking, 1991), 167.

³⁹ Bemard Fall, 65.

⁴⁰ Trần Thục Nga (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam* (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 1991), 10.

⁴¹ Danh sách mười bộ trưởng gồm: Huỳnh Thúc Kháng (không đảng phái), nội vụ; Phan Anh (không đảng phái), quốc phòng; Nguyễn Tường Tam (Đại Việt Dân Chính sát nhập với VNQDDĐ), ngoại giao; Chu Bá Phượng (VNQDDĐ), kinh tế; Trương Đình Tri (VNCMĐMH), y tế; Bồ Xuân Luật (VNCMĐMH), canh nông; Đặng Thái Mai (Việt Minh), giáo dục; Lê Văn Hiến (Việt Minh), tài chánh; Vũ Đình Hoè (Dân Chủ), tư pháp; Trần Đăng Khoa (Dân Chủ), công chánh.

⁴² Duiker, 349, trích dẫn một đoạn đối thoại giữa một đảng viên cộng sản và Hồ Chí Minh về lý do tại sao phải thỏa hiệp với Việt Cách và Việt Quốc: “Thưa Bác, tại sao phải để cho bọn phản quốc giết người ấy sống làm gì? Chỉ cần Bác ra lệnh là tội cháu sẽ tiêu diệt hết chúng nó nội trong một đêm.” Bác mỉm cười, chỉ tay vào phòng rồi hỏi lại, “Giả sử có con chuột chạy vào đây thì chú lấy đá ném nó hay tìm cách bắt nó hay tống khứ nó đi?” Thưa nếu ném đá thì có thể làm vỡ đồ quý trong phòng.” Bác nói “Đối với bọn phản cách mạng cũng vậy. Chỉ riêng chúng nó thì không có gì đáng sợ, nhưng chúng nó có chủ. Muốn làm được chuyện lớn thì phải biết tiên liệu.”

⁴³ Bảo Đại, 150-151.

⁴⁴ Trần Thục Nga, 13.

⁴⁵ Bảo Đại, 153-161.

⁴⁶ Philippe Devillers, *Paris-Saigon-Hanoi: Les Archives de la Guerre, 1944- 1947* (Paris: Gallimard/Julliard, 1988), 98. Al Patti, trong *Why Vietnam?* (tr. 126), cũng cho biết ông ta rất ngạc nhiên khi được tin Sainteny đã gặp Nguyễn Tường Tam, “một người quốc gia quá khích.” Cũng nên biết thêm rằng ngày 12.10.1945, Sainteny và Léon Pignon đã gặp Nguyễn Hải Thần nhưng không có kết quả; ba ngày sau, Sainteny đến gặp Hồ Chí Minh.

⁴⁷ Trong thời gian Hồ Chí Minh dự hội nghị Fontainebleau, đảng viên xã hội Pháp Daniel Guérin hỏi ông về tin Tạ Thu Thâu bị giết. Ông Hồ tỏ ý đau buồn về cái chết của “một nhà đại ái quốc” nhưng nói thêm rằng “tất cả những người không theo đường lối mà tôi đã vạch ra đều sẽ bị đập tan.” (Jean Lacouture, *Hồ Chí Minh* [Penguin Books, 1969], 130).

⁴⁸ “Đôi lời kết luận” của Trần Quang cảnh, trong Trần Quang Vinh, *Hồi Ký Trần Quang Vinh và Lịch sử Quân đội Cao Đài* (Washington DC: Thánh thất vùng Hoa Thịnh Đốn tái bản, 1997), 194.

⁴⁹ Fall, 131, trích dẫn báo *Cứu Quốc*, Hà Nội, ngày 1.11.1946.

⁵⁰ *Ibid.*, 131.

⁵¹ Danh sách chính phủ mới gồm có: Chủ tịch kiêm Bộ trưởng ngoại giao: Hồ Chí Minh, thứ trưởng: Hoàng Minh Giám; Bộ trưởng nội vụ: Huỳnh Thúc Kháng, thứ trưởng: Hoàng Hữu Nam; Bộ trưởng quốc phòng: Võ Nguyên Giáp, thứ trưởng: Tạ Quang Bửu; Bộ trưởng tư pháp: Vũ Đình Hoè, thứ trưởng: Trần Công Tường; Bộ trưởng kinh tế: Phan Anh, thứ trưởng: Phạm Văn Đồng; Bộ trưởng tài chánh: Lê Văn Hiến, thứ trưởng: Trịnh Văn Bình; Bộ trưởng giáo dục: Nguyễn Văn Huyền, thứ trưởng: Nguyễn Khánh Toàn; Bộ trưởng canh nông: Ngô Tấn Nhơn, thứ trưởng: Cù Huy Cận; Bộ trưởng giao thông công chánh: Trần Đăng Khoa, thứ trưởng: Đặng Phúc Thông; Bộ trưởng lao động: Nguyễn văn Tạo; Bộ trưởng xã hội: Chu Bá Phượng; Bộ trưởng y tế: Hoàng Tích Trĩ; hai Bộ trưởng không giữ bộ nào: Nguyễn Văn Tô và Bồ Xuân Luật.

⁵² *Văn Kiện Đảng Toàn Tập*, Cuốn 3 (Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia, 1999), 232

⁵³ Để biết rõ hơn về công cuộc chuẩn bị của Việt Minh trong giai đoạn 1940- 1945 nhằm nắm lấy vai trò lãnh đạo nhân dân, qua phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, các đoàn thể cứu quốc và mặt trận văn hóa với ba nguyên tắc cơ bản: dân tộc, khoa học, đại chúng, xem thêm: Nguyễn Thế Anh, “The Formulation of the National Discourse in 1940-45 Vietnam”, *Journal of International and Area Studies*, Vol. 9, No. 1, June 2002.

Chương 2: Những Yếu Tố Bên Ngoài

Chương trước đã nói đến hành động bội ước của các tướng lãnh Quốc Dân Đảng Trung Hoa đối với các đảng phái không cộng sản do họ bảo trợ và có nhiệm vụ giúp thành lập một chính quyền quốc gia ở Việt Nam. Ở đây chỉ cần nói thêm về nguyên nhân của sự bội ước đó. Khi được Đồng Minh Mỹ, Anh, và Nga tại hội nghị Potsdam (tháng Bảy 1945) giao cho trách nhiệm giải giới quân đội Nhật ở Đông Dương phía Bắc vĩ tuyến thứ 16, chính phủ Trùng Khánh đã quyết định nhân cơ hội này ngăn chặn Pháp tái chiếm thuộc địa cũ và giúp cho các nước Đông Dương trở thành những quốc gia độc lập thân Trung Hoa chống cộng sản. Ngay từ hội nghị Cairo tháng Mười Một 1943, khi được Tổng Thống Roosevelt ngỏ ý muốn giao Đông Dương cho Trung Hoa Dân Quốc, Tưởng Giới Thạch đã từ chối và cho biết ông chỉ muốn cùng với Hoa Kỳ giúp cho những quốc gia trong khu vực này được độc lập. Lúc đó, mối quan tâm lớn nhất của họ Tưởng ngoài cuộc chiến tranh chống Nhật là nguy cơ cộng sản Mao Trạch Đông. Bởi thế, ông muốn lấy cảm tình của các nước Đông Dương để được yên tâm về biên giới phía Nam. Ông cũng chỉ trích chính sách tham tàn của thực dân Pháp ở các xứ thuộc địa và tán thành ý kiến của Roosevelt về việc đặt Đông Dương dưới quyền ủy trị (trusteeship) của Liên Hiệp Quốc trong một thời gian. Khi Lư Hán tới Hà Nội đầu tháng Chín 1945, việc đầu tiên là yêu cầu Sainteny dọn ra khỏi dinh Toàn Quyền cũ của Pháp. Tham mưu trưởng Hà Ứng Khâm tới Hà Nội một tháng sau đó cũng mang theo chỉ thị của chính phủ trung ương thúc giục Lư Hán và Tiêu Văn xúc tiến cùng cố phe quốc gia và ngăn chặn sự bành trướng của Việt Minh. Tuy nhiên, khi được Pháp điều đình với ý định trả lại cho Trung Hoa các nhượng địa và sẵn sàng dành cho một số đặc quyền kinh tế ở Việt Nam thì chính phủ Trùng Khánh lập tức đồng ý để cho Pháp trở lại Đông Dương. Ngoài ra, Tưởng Giới Thạch lúc này cũng nghĩ rằng sự hiện diện của Pháp ở vùng này, với sự giúp đỡ của Anh và Mỹ, có thể giúp cho Trung Hoa ngăn chặn được sự đe dọa của cộng sản.

Trong khi chính phủ Tưởng Giới Thạch bỏ rơi Việt Nam vì quyền lợi quốc gia của Trung Hoa thì hai tướng Lư Hán và Tiêu Văn đã hoàn toàn vì tư lợi mà phản bội những đồng chí người Việt Nam đã từng cộng tác lâu năm với họ. Các tác giả ngoại quốc viết về giai đoạn này thường chê trách các đảng phái quốc gia đã không đoàn kết được với nhau cho nên đã làm mất đi sự tin tưởng và ủng hộ của chính phủ Trùng Khánh. Điều đó đúng nhưng chỉ có một phần, vì quyền lợi và chính trị cá nhân của giới tướng lãnh Trung Hoa mới là nguyên nhân chính. Cả hai trường hợp Lư Hán và Tiêu Văn đều đặc biệt. Lư Hán là cháu của tướng Long Vân, Tổng đốc Vân Nam và đối thủ của Tưởng Giới Thạch. Mặc dầu không hiểu biết thông thạo về các nhân vật và tình hình chính trị Việt Nam bằng tướng Tiêu Văn, Lư Hán đã được họ Tưởng cử làm Tư lệnh thay mặt Đồng Minh đem quân sang Việt Nam giải giới quân đội Nhật. Việc phong chức đặc biệt này nằm trong kế hoạch “điệu hổ ly sơn” của họ Tưởng để dễ dàng đối phó với Long Vân. Kế hoạch này quả nhiên thành công khi một tháng sau đó Long Vân được đưa về Trùng Khánh làm Viện trưởng Viện cố vấn Quân Sự còn Lư Hán được bổ nhiệm làm Tổng đốc Vân Nam. Ở Việt Nam khi hay tin này, Lư Hán lập tức nghĩ đến chuyện vợ vét cho thật nhanh và thật nhiều để lo cho tương lai bản thân khi trở về Vân Nam. Tiêu Văn là phụ tá của tướng Trương Phát Khuê. Tổng đốc Quảng Tây kiêm Tư lệnh Đệ tứ Chiến khu. Họ Trương cũng là một địch thủ đáng ngại của Tưởng Giới Thạch. Tiêu Văn chính là người nhận lệnh của họ Trương đến gặp Hồ Chí Minh ở nhà giam Liễu Châu hồi cuối năm 1943, có ấn tượng tốt về ông Hồ và đề nghị với Trương Phát Khuê thả ông Hồ. Tháng Tám 1944, Tiêu Văn hạ lệnh bắt giam Nghiêm Kế Tổ, một lãnh tụ VNQDD, chỉ vì họ Nghiêm đã được sự giúp đỡ trực tiếp của chính phủ Trùng Khánh để thiết lập ba trạm truyền tin trong nội địa Việt Nam mà không qua hệ thống VNCMĐMH do ông kiểm soát. Mặc dù được Trung ương Quốc Dân Đảng can thiệp mạnh, Nghiêm Kế Tổ vẫn bị giam tới tháng Mười Hai mới được thả và bị đuổi lên Trùng Khánh. Do kinh nghiệm giao thiệp với cả hai phe quốc gia và

cộng sản Việt Nam lưu vong, Tiêu Văn được cử làm cố vấn chính trị cho Lư Hán, đem quân từ Quảng Tây sang Việt Nam cùng làm nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật.

Ở Hà Nội, Tiêu Văn và Lư Hán đưa nhau bóc lột chính quyền và nhân dân Việt Nam, nhất là vụ đổi tiền “quan kim” và “quốc tệ”, hai loại giấy bạc đã mất giá trị ở Trung Hoa, theo một hối suất ép buộc để có nhiều tiền mua hàng hoá và quí kim của dân chúng, trong khi tiếp tục bán cho Việt Minh số khí giới đáng lẽ dùng để cung cấp cho các lực lượng quốc gia.

Những Sai Lầm của Pháp

Sau khi tư lệnh hải quân Rigault de Genouilly hạ lệnh bắn phá cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lăng Việt Nam năm 1858, triều đình Huế đã phải ký tổng cộng ba thỏa ước, hai lần đầu mỗi lần nhường một phần đất miền Nam cho Pháp nhưng đến lần thứ ba, với thỏa ước Patenôtre 1884, thì toàn thể Việt Nam phải chịu sự đô hộ của Pháp dưới ba chế độ khác nhau: miền Nam nhường đứt cho Pháp dưới chế độ thuộc địa, miền Trung và miền Bắc đặt dưới chế độ bảo hộ (trừ Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng phải nhường cho Pháp) nhưng triều đình Huế được chia quyền cai trị về hành chính ở miền Trung. Tính từ 9 tháng Năm 1862 là ngày bán thỏa ước đầu tiên được ký kết cho đến 9 tháng Ba 1945 là ngày Pháp bị Nhật đuổi ra khỏi Đông Dương, tổng cộng thời gian Việt Nam bị Pháp đô hộ là 83 năm. Trong thời gian này, thực dân Pháp đã triệt để khai thác tài nguyên và sức lao động của dân chúng, thi hành chính sách ngu dân, bác bỏ những yêu cầu được đối xử công bằng, và thẳng tay đàn áp những hành động chống đối hay nổi loạn. Mặc dầu vậy, Pháp vẫn phải liên tiếp đối phó với những phong trào chính trị hay lực lượng vũ trang được khởi xướng hay lãnh đạo bởi các sĩ phu nho học hay những trí thức thấm nhuần tư tưởng tự do dân chủ Tây phương. Vì mục tiêu giới hạn của cuốn sách, chương này sẽ không nói đến những biện pháp bóc lột và đàn áp của thực dân Pháp trong giai đoạn đô hộ Việt Nam mà sẽ chỉ nói đến những sai lầm của Pháp trong thời kỳ 1945-1954 đối với chính quyền Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa của Việt Minh cũng như với chính quyền Quốc gia Việt Nam thời Bảo Đại.

Thế Chiến II chấm dứt không những, đánh dấu sự thất bại của Đức Quốc Xã và Quân phiệt Nhật trong tham vọng chinh phục toàn cầu, nó còn báo hiệu sự suy tàn của những đế quốc thuộc địa ở châu Á và châu Phi. Một loại chiến tranh mới —Chiến Tranh Lạnh— giữa hai phe tư bản và cộng sản xuất hiện khi Hoa Kỳ và Nga Xô bắt đầu củng cố và tăng cường lực lượng bằng cuộc thi đua vũ trang và một loạt chiến tranh ủy nhiệm tại những khu vực khác nhau trên thế giới. Để ngăn chặn sự bành trướng ảnh hưởng của cộng sản, Hoa Kỳ thấy cần phải giải trừ chế độ thuộc địa và hỗ trợ cho các phong trào đòi tự do, dân chủ và nhân quyền ở các nước nghèo và bị áp bức. Hoa Kỳ tự ý trao lại chủ quyền cho Phi-líp-pin năm 1946. Anh quốc nhìn nhận nền độc lập của Ấn-độ năm 1947, và Hoà Lan cũng phải trả lại độc lập cho In-đô-nê-sia năm 1949. Chỉ còn Pháp là đế quốc duy nhất vẫn tiếp tục mưu toan duy trì quyền lực ở Đông Dương, làm hại chính nghĩa quốc gia ở Việt Nam và phải chuốc lấy thảm bại Điện Biên Phủ năm 1954.

Quan niệm của Pháp về Đông Dương — được xác định trong bản Tuyên cáo ngày 25 tháng Ba 1945 của Chính phủ Lâm thời do tướng Charles de Gaulle lãnh đạo — là “Một Liên Bang gồm tất cả năm lãnh thổ Đông Dương, cùng với nước Pháp và các thuộc địa khác hợp lại thành khối Liên Hiệp Pháp.”¹ Liên Bang Đông Dương sẽ có một chính phủ do một Toàn Quyền (Gouverneur Général) người Pháp làm Chủ tịch, và các Bộ trưởng sẽ do Toàn Quyền lựa chọn gồm những người bản xứ và Pháp kiều. Quốc Hội Liên Bang cũng gồm cả đại biểu Pháp và bản xứ với quyền lực rất giới hạn. Quốc phòng và Ngoại giao là trách nhiệm của người Pháp. Điều quái gở là theo chế độ chính trị này, Việt Nam còn bị thiệt hại hơn cả những điều khoản qui định trong Thỏa ước Patenôtre 1884, vì quốc gia Việt Nam đã bị chia làm ba

xứ (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ) cùng với Cam-bốt và Lào hợp thành Liên Bang Đông Dương trong khối Liên Hiệp Pháp. Thời đó, người Pháp vẫn coi Đông Dương là thuộc quyền sở hữu của họ — do đó có tên “xứ Đông Dương thuộc Pháp” (Indochine Fran[ç]aise), gọi tắt là Đông Pháp — và người bản xứ là những dân mọi rợ được Pháp tới cai trị với sứ mệnh khai hoá văn minh (mission civilisatrice), vì thế dân bản xứ cần phải biết ơn “mẫu quốc.” Ngay cả Sainteny cũng phải bực mình khi nhận thấy hầu hết các viên chức người Pháp hồi đó vẫn tin tưởng rằng “dân chúng Đông Dương đang nóng lòng chờ đợi chúng ta trở lại và chuẩn bị giang tay chào đón chúng ta.”²

Tướng de Gaulle luôn luôn bị ám ảnh bởi sự cần thiết phải phục hồi danh dự cho nước Pháp sau khi đã phải đầu hàng Đức (tháng Sáu 1940), chịu cho Nhật kiểm soát về quân sự ở Đông Dương (tháng Chín 1940), rồi bị Nhật lật đổ ở Đông Dương (tháng Ba 1945). Vì vậy ngoài công cuộc kháng chiến chống Hitler, de Gaulle còn muốn xác định vai trò của Pháp như một cường quốc trên thế giới bằng cách thu hồi các thuộc địa cũ ở châu Á và châu Phi. Ngay từ khi mới chạy sang Anh quốc để lãnh đạo kháng chiến, de Gaulle đã trông cậy một phần vào nguồn tài sản của Pháp quốc hải ngoại làm hậu thuẫn cho sứ mệnh giải phóng quê hương. Trong lời hiệu triệu dân chúng từ London ngày 18 tháng Sáu, ông lên tiếng:

Đồng bào hãy tin ở lời tôi vì tôi biết rõ điều tôi đang nói. Tôi nói rằng nước Pháp không mất gì hết. Vì nước Pháp không cô đơn. Nước Pháp không cô đơn. Nước Pháp không cô đơn... Nước Pháp còn có một đế quốc rộng lớn ở sau lưng.³

Ngay sau khi Nhật tấn công Pearl Harbour (Trần Châu Cảng) ngày 7 tháng Mười Hai 1941, Pháp cũng ra tuyên cáo khai chiến với Nhật cùng với Hoa Kỳ và Anh quốc, dù không được mời. Đối với de Gaulle, việc tham gia vào mặt trận Thái Bình Dương là một cơ hội để tái xác định vị trí cường quốc của Pháp. Tháng Bảy 1943, de Gaulle chủ trương rằng “chiến dịch có ưu tiên cao nhất sau khi giải phóng chính quốc là giải phóng Đông Dương.”⁴ Đến tháng Giêng 1944, trong bài diễn văn khai mạc hội nghị Brazzaville, ông lại nhắc đến “khả năng thiên phú bất diệt của nước Pháp với những sáng kiến đưa con người dần dần lên đến tột đỉnh của nhân phẩm và tình huynh đệ”. Vì cái sứ mệnh khai hóa văn minh ấy, de Gaulle quả quyết rằng trong tình trạng tạm thời bị đẩy lui, “nước Pháp đã tìm được sự giúp đỡ ở các lãnh thổ hải ngoại, nơi mà tất cả các khối dân chúng ở khắp nơi trên thế giới không một phút nào thay đổi lòng dạ trung thành với nước Pháp...”⁵ Biết rằng Tổng Thống Hoa Kỳ Franklin D. Roosevelt không muốn cho Pháp trở lại Đông Dương, de Gaulle đã vận động với Anh và được thủ tướng Churchill đồng ý giúp đỡ. Từ tháng Bảy 1944, Lực lượng Đặc nhiệm 136 của Anh ở Viễn Đông bắt đầu thả dù người và dụng cụ tiếp tế cho tình báo Pháp ở Đông Dương. Sau cuộc đảo chính 9 tháng Ba 1945 của Nhật, tàn quân Pháp chạy sang Quảng Tây và Vân Nam vẫn còn được Lực lượng 136 tiếp tế nhưng chỉ giới hạn hoạt động ở vùng Thượng Lào vì ở Việt Nam đã có Việt Minh thay thế với sự giúp đỡ của tình báo Mỹ OSS.⁶

Cho đến ngày de Gaulle từ chức vào tháng Giêng 1946, ông vẫn không thay đổi đầu óc thực dân lỗi thời đối với Việt Nam. Ông không chấp nhận điều đình với Việt Minh cho đến khi nào Pháp đã phục hồi được uy quyền ở Việt Nam. Trong chuyến đi vận động Washington vào tháng Tám 1945, mặc dù chỉ được Tổng Thống Truman hứa sẽ không cản trở việc Pháp trở lại Đông Dương, ông đã tuyên bố trong một cuộc họp báo: “Lập trường của Pháp về Đông Dương rất đơn giản: Pháp muốn khôi phục chủ quyền của mình ở Đông Dương.” Ông cũng làm cho nhân dân Việt Nam vừa tức giận vừa buồn cười khi ông lên đài phát thanh ở Washington ngày 15 tháng Tám để chuyển một thông điệp về Đông Dương:

“Địch quân (Nhật) đã đầu hàng. Mai đây Đông Dương sẽ tự do. Trong giờ phút quyết định này, mẫu quốc gửi về cho đàn con Đông Dương lời bày tỏ niềm vui, tình triu mến và lòng biết ơn của mình.

Vì thái độ đối với quân xâm lược, vì lòng trung thành đối với nước Pháp, những người con Đông Dương đã tỏ ra xứng đáng được hưởng một đời sông rộng rãi hơn và tự do hơn...”⁷

Cũng trong ngày hôm đó, ông gửi một bản chỉ thị cho Đô đốc d’Argenlieu, xác nhận “Cao Ủy Pháp có quyền hành của chức vụ Toàn quyền ở Đông Dương kiêm Tổng tư lệnh các lực lượng hải, lục, không quân có căn cứ tại Đông Dương hay được chỉ định tới xứ này. Nhiệm vụ đầu tiên của Cao ủy là phục hồi chủ quyền (của Pháp) trên các lãnh thổ của Liên hiệp Đông Dương.”⁸

Trong lá thư viết cho tướng Leclerc ngày 25 tháng Chín 1945, de Gaulle quả trách: “Nhiệm vụ của ông là tái lập chủ quyền của nước Pháp ở Hà Nội và tôi lấy làm ngạc nhiên thấy ông vẫn chưa làm được việc đó.”⁹ Đến tháng Mười, khi toà Đại sứ Mỹ ở Trùng Khánh yêu cầu được cung cấp một bản tuyên cáo mới về ý định của Pháp đối với Đông Dương, de Gaulle bực tức trả lời: “Không thể có chuyện chính phủ Pháp phải ra một tuyên cáo mới về Đông Dương vào lúc này. Bản tuyên cáo tháng Ba tự nó đã đầy đủ rồi. Nhắc lại chỉ làm cho tình thế phức tạp hơn.”¹⁰

Ở đây cũng nên nhắc đến quan niệm của Toàn Quyền Decoux, tiến bộ hơn so với quan niệm của de Gaulle, về chính sách đối với Đông Dương. Decoux viết: “Trong suốt sự nghiệp của tôi, tôi đã được chứng kiến tận mắt những sai lầm trong chính sách ở những thuộc địa cũ của chúng ta... Những lời tuyên bố thiếu thận trọng và không hợp thời tại hội nghị Brazzaville là nguyên do của phản ứng thoát ly không thể kiềm chế được.” Decoux cũng cho rằng đã đến lúc cần phải “từ bỏ nguyên tắc lỗi thời của ‘thỏa ước thuộc địa’ và tiên đoán khá sáng suốt rằng “Tình trạng một bên là cuộc tiến hoá về tư tưởng trên thế giới, một bên là những lỗi lầm ngày càng chồng chất, hiển nhiên sẽ quyết định một xứ Đông Dương mới, khác xa quá khứ, trong đó chỗ đứng của chúng ta sẽ kém phần ưu thắng và ngoạn mục.” Ông hình dung ra một “Hiệp hội các quốc gia Đông Dương” nhưng không nói rõ hơn về chi tiết.¹¹

Sau de Gaulle phải nói đến Cao ủy Thierry d’Argenlieu, người thay thế cho Decoux ở Đông Dương. Mặc dù trực tiếp đụng chạm với thực tế ở Việt Nam và am hiểu tình hình xứ này hơn de Gaulle, d’Argenlieu vẫn tin tưởng có thể bắt ép Việt Nam bằng sức mạnh quân sự. Ông đã nhắc nhở Sainteny tuyệt đối không dùng từ ngữ “độc lập” khi điều đình với Hồ Chí Minh, và ngay cả sau khi Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba chỉ cho Việt Nam qui chế của một “nước tự do,” d’Argenlieu vẫn không muốn thi hành hiệp định này. Chỉ hai ngày sau khi bản hiệp định được ký, ông đã bực tức nói với tướng Valluy, “Tôi thật lấy làm lạ rằng nước Pháp có một đạo quân viễn chinh hùng hậu như vậy ở Đông Dương mà các nhà lãnh đạo lại thích đàm phán hơn là chiến đấu.”¹² Ngày 24 tháng Ba, thay vì đến Hà Nội thăm vị nguyên thủ của quốc gia chủ nhân, d’Argenlieu chỉ thị cho Sainteny mời Hồ Chí Minh tới gặp ông trên chiến hạm Emile Bertin ở ngoài khơi Vịnh Hạ Long. Cùng đi với ông Hồ là Phụ tá Hoàng Minh Giám và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam. Trước khi họp, d’Argenlieu mời Hồ Chí Minh cùng duyệt khán một cuộc diễn hành của hạm đội Pháp, rõ ràng với dụng ý phô trương lực lượng hòng áp đảo tinh thần đối thủ của mình.¹³ Hai bên đồng ý sắp xếp phiên họp chuẩn bị ở Đà Lạt vào tháng Tư và hội nghị chính thức ở Fontainebleau vào cuối tháng Năm. Hội nghị Đà Lạt bế tắc vì hai bên không đồng ý về vai trò “quốc gia tự do” trong khối Liên Hiệp Pháp cũng như về thủ tục trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam.

Hồ Chí Minh lên đường sang Pháp ngày 30 tháng Năm 1946 để theo dõi diễn tiến của hội nghị Fontainebleau và hoạt động của phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng cầm đầu. Chỉ mấy ngày sau, khi còn dừng chân ở Ai cập, thì có tin d'Argenlieu đã cho ra đời nước Cộng Hòa Nam Kỳ Tự Trị (République Autonome de Cochinchine) để đặt phái đoàn Việt Nam trước “một sự đã rồi”.¹⁴ Vì Pháp đang bận bầu cử quốc hội và thay đổi chính phủ nên mãi đến ngày 6 tháng Bảy hội nghị Fontainebleau mới bắt đầu họp. Tại đây, tình trạng bế tắc còn trầm trọng hơn ở hội nghị Đà Lạt ba tháng trước đó. Ngày 1 tháng Tám, khi được tin d'Argenlieu triệu tập một hội nghị khác ở Đà Lạt để thành lập Liên Bang Đông Dương trong đó có Cộng Hòa Nam Kỳ và Cao Nguyên miền Trung, phái đoàn Việt Nam bỏ họp để phản đối. Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Pháp quốc Hải ngoại Marius Moutet phải cố gắng dàn xếp. Cuối tháng Tám hội nghị mới họp tiếp nhưng vẫn không giải quyết được gì và đến 13 tháng Chín phái đoàn Phạm Văn Đồng phải tay không trở về nước. Hồ Chí Minh ở lại họp riêng với Marius Moutet, thuyết phục người bạn cũ trong đảng Xã Hội: “Anh không nên để tôi ra đi như thế này. Hãy tiếp tay cho tôi để chống lại những kẻ đang tìm cách lấn át tôi. Anh sẽ không hối tiếc đâu.”¹⁵ Trước thái độ kiên quyết của Moutet, nửa đêm ngày 14 tháng Chín, ông Hồ trở lại nhà riêng của Moutet để ký một bản tạm ước (*modus vivendi*) mà nội dung còn thua thiệt cho Việt Nam hơn cả hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba, vì Pháp vẫn duy trì mọi quyền lợi căn bản trong khi qui chế “quốc gia tự do” còn bỏ lửng và cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề Nam Kỳ không được nhắc đến nữa. Điểm mới duy nhất trong bản tạm ước là sự hứa hẹn “cùng nhau tìm cách đạt được các thỏa thuận về mọi vấn đề có thể được đặt ra” và đồng ý sẽ tiếp tục cuộc đàm phán để tiến tới việc kết thúc thỏa hiệp trễ nhất là tháng Giêng 1947. Ký xong bản tạm ước, Hồ Chí Minh nói với Sainteny khi ra khỏi nhà của Moutet: “Tôi vừa tự ký cho tôi một bản án tử hình”.¹⁶

Hồ Chí Minh không thể nào thất vọng hơn vì trước khi lên đường ông rất tin tưởng rằng việc ông trở lại Pháp để vận động những nhân vật quen biết cũ sẽ phải đem lại kết quả tích cực. Thật đáng ngạc nhiên là trong giới lãnh đạo Pháp, ngay cả những nhân vật thuộc phe tả, cũng không có người nào từ bỏ tham vọng đế quốc và giúp cho Hồ Chí Minh đạt được thỏa ước về một “quốc gia tự do” theo đó Pháp vẫn còn được hưởng nhiều quyền lợi. Marius Moutet đã đồng tình với Cao ủy ở Nam Kỳ Jean Cédile khi ông này tuyên bố về hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba rằng: “chính phủ Pháp có ý định thiết lập ở Nam Kỳ, cũng như ở các nước khác trong Liên Bang Đông Dương, một chính thể tự do tương tự như chính thể hiện hữu ở Cam-bốt... Nam Kỳ cũng sẽ có chính phủ, quốc hội, quân đội và tài chánh riêng. Nam Kỳ sẽ có những quyền lợi y như các thành viên khác của Liên Bang.”¹⁷ Ngay cả Đảng cộng sản Pháp, tuy ngoài miệng vẫn nói ủng hộ các dân tộc Đông Dương nhưng không hề chứng tỏ bằng hành động cụ thể. Tổng Bí thư Maurice Thorez đã đặt tham vọng quốc gia trên tình nghĩa đồng chí, dù Hồ Chí Minh thuộc thành phần sáng lập đảng cộng sản Pháp. Khi được Sainteny hỏi ý kiến về hiệp định 6 tháng Ba, Thorez gợi ý rằng “nếu phía Việt Nam không tôn trọng những điều ký kết chúng ta sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết và, nếu cần, để cho súng đạn nói chuyện dùm cho chúng ta.”¹⁸ Ông cũng cho nhà báo Philippe Devillers hay rằng đảng cộng sản Pháp không có ý bài bác sự hiện diện của nước Pháp ở Đông Dương và nhiệt tình mong muốn thấy lá cờ tam tài tung bay trên những lãnh thổ xa xôi của khối Liên Hiệp Pháp trên toàn thế giới.¹⁹

Bản tạm ước 14 tháng Chín là một sự thất bại của Hồ Chí Minh nhưng đây cũng là một bước lùi chiến thuật vì ông cần có thêm thời gian để chuẩn bị một cuộc chiến lâu dài khó lòng tránh khỏi. Chính phủ gia tăng động viên tinh thần chống Pháp và đoàn ngũ hoá quần chúng dưới sự lãnh đạo của mặt trận Việt Minh. Khí giới được mua thêm và chuyển vào Việt Nam bằng đường biển. Tình hình càng ngày càng căng thẳng với những vụ đụng độ nhỏ xảy ra hằng ngày. Trong Nam, Pháp mở chiến dịch tấn công các lực lượng kháng chiến ở vùng đồng bằng Cửu Long, và Trần Văn Giàu bắt đầu áp dụng chiến thuật du kích và “tiêu thổ kháng chiến.” Nghiêm trọng nhất là vụ Hải Phòng. Đầu tháng Mười Một, Pháp chiếm Sở Quan thuế ở thành

phố này và đuổi hết nhân viên người Việt ra ngoài. Ngày 20, Pháp chặn bắt một chiếc tàu chở dầu xăng của Trung Hoa và bị bộ đội Việt Minh tấn công. Ngày 23, Đại tá Dèbes, chỉ huy quân Pháp ở Hải Phòng, ra tối hậu thư đòi quân Việt Nam phải hạ khí giới và rút ra khỏi khu người Hoa. Khi tối hậu thư bị bác, hải quân Pháp pháo kích như mưa vào thành phố làm chết tới mấy ngàn dân.²⁰ Tiếp theo đó, hai ngàn quân Pháp tràn vào hải cảng tiến chiếm khu người Hoa. Bộ đội Việt Minh chiến đấu cho đến ngày 28 thì phải rút ra khỏi khu phố này.

Hai bên tiếp tục chuẩn bị chiến tranh trong khi Sainteny và Hồ Chí Minh vẫn cố gắng thăm dò lẫn nhau về giải pháp hòa bình. Ngày 15 tháng Mười Hai, Hồ Chí Minh nhờ Sainteny gửi một điện văn của ông cho tân thủ tướng Pháp Léon Blum đưa ra những đề nghị cụ thể để giải quyết cuộc tranh chấp. Trước khi chuyển về Paris, Tướng Tư lệnh Jean-Étienne Valluy ghi thêm lời cảnh cáo rằng trì hoãn hành động quân sự cho tới năm mới là một điều nguy hiểm. Trước đó, ông đã tính khai chiến với Hà Nội để đặt chính phủ Pháp trước một sự đã rồi. Ngày 17, xe thiết giáp quân đội Pháp đi phá các chướng ngại vật do những đoàn “tự vệ” của dân chúng dựng lên ở ngoài đường trong khi đội quân “lê dương” (légionnaires) dàn trải trên các nẻo đường từ trại lính đến phi trường Gia Lâm. Ngày hôm sau Pháp ra tối hậu thư cấm dựng chướng ngại vật trên đường phố. Chiều hôm đó lại thêm tối hậu thư loan báo, kể từ ngày 20, quân đội Pháp sẽ phụ trách an ninh công cộng khắp thủ đô. Tối hôm đó, Việt Minh bắt đầu chặn các lối từ bên ngoài vào thủ đô. Sáng ngày 19, Pháp lại ra tối hậu thư thứ ba đòi hỏi chính phủ Việt Nam ngưng tất cả mọi cuộc chuẩn bị chiến tranh, giải tán các đội dân quân tự vệ và giao quyền phụ trách an ninh thủ đô cho quân đội Pháp. Hồ Chí Minh và ủy ban thường trực đảng cộng sản quyết định không thể nhượng bộ được nữa. Trong khi Hồ Chí Minh và Trường Chinh thảo bản hiệu triệu “toàn quốc kháng chiến”, Võ Nguyên Giáp cũng thảo nhật lệnh cho binh sĩ chiến đấu. Chính phủ và quân chủ lực bắt đầu rút ra khỏi thủ đô. Tám giờ tối hôm đó (19.12.1946), Việt Minh phá nhà máy đèn, toàn thành phố chìm trong đêm tối. Các đội dân quân tấn công các cơ sở và cư xá của Pháp, sát hại và bắt đi một số Pháp kiều. Chiếc xe thiết giáp đến đón Sainteny bị trúng mìn trên đường vào thành lính. Sainteny bị thương nằm giữa xác đám lính Pháp tới hai tiếng đồng hồ sau mới được đưa vào thành. Cuộc chiến tranh Việt-Pháp chính thức bắt đầu.²¹

Pháp đã làm lỗi gây nên chiến tranh và cũng đã bỏ lỡ những cơ hội hoà bình, Ngay sau ngày đầu tiên của cuộc chiến, Việt Minh đã cho rải truyền đơn ở Hà Nội thông báo cho “nhân dân nước Pháp” biết về ý muốn của Việt Nam được sống hoà bình trong khối Liên Hiệp Pháp và trút trách nhiệm về cuộc chiến cho “những tên thực dân phản động làm ô danh nước Pháp”. Đài phát thanh Việt Minh cũng kêu gọi tiếp tục điều đình. Ngày 23 tháng Mười Hai 1946, Hồ Chí Minh gửi thư cho Marius Moutet và tướng Henri Leclerc đề nghị hai bên cử đại diện để gặp nhau, nhưng hai người này vừa rời Paris sang Đông Dương để tìm hiểu tình hình. Vài ngày sau, ông lại chính thức kêu gọi ngưng chiến và tổ chức một cuộc hoà đàm mới tại Paris trong khuôn khổ của hiệp định sơ bộ Hồ-Sainteny ngày 6 tháng Ba. Tuy nhiên, những lời kêu gọi này đều bị bỏ qua và chính phủ Léon Blum nhấn mạnh quyết tâm “trả lời cho bạo lực” và sẽ chỉ nói chuyện khi trật tự đã được văn hồi. Bởi thế, khi tới Sài-gòn vào ngày Lễ Giáng Sinh, Bộ trưởng Marius Moutet đã tuyên bố với báo chí rằng “trước khi đàm phán, cần phải hoàn tất một quyết định quân sự” và đã không tiếp xúc với ông Hồ trước khi về nước. Ngày 3 tháng Giêng 1947, ông Hồ gửi cho Moutet một lá thư với những đề nghị cụ thể về ngưng chiến và điều đình nhưng nhà cầm quyền thuộc địa không chuyển lá thư cho Moutet và gửi trả lại.²²

Chỉ vài tháng sau khi “trả lời cho bạo lực”, Pháp đã nhận thấy không thể “hoàn tất quyết định quân sự” một cách mau chóng được. Ngày 5 tháng Ba, 1947, Cao ủy d’Argenlieu bị chấm dứt nhiệm vụ và thay thế bởi Émile Bollaert. Ngày 18 tháng Ba, tân thủ tướng Paul Ramadier tuyên bố trước Quốc Hội: “Độc lập trong khuôn khổ Liên Hiệp Pháp có nghĩa là người Việt

Nam có quyền tự cai trị lấy mình và điều hành công việc của họ một cách dân chủ, chọn lựa chính phủ của họ, và quyết định cái khung cảnh mà họ muốn sống trong đó. Tôi cũng đã nói: thống nhất ba xứ an-nam nếu người an-nam muốn như thế, và tôi cần phải nói thêm, theo cách mà họ muốn.”²³ Ba ngày sau, Hồ Chí Minh hưởng ứng lời của Ramadier: “Một lần nữa, chúng tôi long trọng tuyên bố rằng dân tộc Việt Nam chỉ muốn được thống nhất và độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp và chúng tôi cam kết tôn trọng những quyền lợi kinh tế và văn hoá của Pháp ở Việt Nam. Chỉ cần chính phủ Pháp nói lên một tiếng là đủ chấm dứt ngay được mọi sự xung đột, cứu được bao nhiêu sinh mạng, khôi phục lại niềm tin và tình hữu nghị.”²⁴

Thật ra, lúc này Pháp đã bắt đầu nghĩ tới “giải pháp Bảo Đại” nên không vội trả lời chính phủ Hồ Chí Minh. Khi được biết cố vấn chính trị của Cao ủy Bollaert là giáo sư đại học Paul Mus, một người quen biết cũ có thiện cảm với Việt Nam, Hồ Chí Minh gửi điện văn cho chính phủ Pháp ngày 19 tháng Tư hoan nghênh tân Cao ủy và lập lại đề nghị hoà đàm: “Chính phủ Pháp, qua việc bổ nhiệm vị tân Cao ủy Pháp ở Đông Dương, dường như đã muốn hướng chính sách đối với Việt Nam vào một đường lối mới, xứng đáng với nước Pháp mới. Để chứng tỏ lòng tha thiết chân thành của Việt Nam đối với hoà bình và tình hữu nghị với dân tộc Pháp, chính phủ Việt Nam đề nghị với chính phủ Pháp ngưng chiến tức khắc và mở cuộc đàm phán để giải quyết hoà bình cho cuộc chiến.”²⁵ Cuộc vận động của Hồ Chí Minh bị mất lợi thế khi thủ tướng Ramadier giải nhiệm ba bộ trưởng cộng sản trong chính phủ sau khi các dân biểu cộng sản bỏ phiếu bất tín nhiệm ông tại quốc hội. Ngày 12 tháng Năm, Bollaert cử Paul Mus đi gặp Hồ Chí Minh ở chiến khu Thái Nguyên với những điều kiện ngưng chiến không khác gì những điều kiện đòi đầu hàng. Hồ Chí Minh lập tức bác bỏ những điều kiện này và trước khi chia tay, ông hỏi Mus, nếu ở vào địa vị của ông, liệu Mus có chấp nhận những điều kiện đó hay không. Paul Mus nhìn nhận là không.

Sau cuộc gặp gỡ đầy thất vọng này, Hồ Chí Minh thấy rõ chiều hướng mới của Pháp là muốn nói chuyện với một chính phủ không cộng sản, như Bollaert đã nhấn mạnh trong bản tuyên bố ngày 15 tháng Năm sau khi kêu gọi sự hợp tác của tất cả các đảng phái: “Tôi nói: tất cả các đảng, vì chúng tôi không công nhận việc một nhóm có độc quyền đại diện cho dân chúng Việt Nam.”²⁶ Tiếp theo đó, Bollaert phái Cousseau từ toà Tổng lãnh sự Pháp ở Hong Kong tới thăm dò ý kiến của Bảo Đại vào đầu tháng Sáu. Ngày 5 tháng Bảy, tờ báo *L'Union Française* ở Saigon đăng lời tuyên bố của Bảo Đại: “Nếu tất cả mọi người Việt Nam tin tưởng ở nơi tôi, và nếu sự hiện diện của tôi có thể giúp cho việc thiết lập lại các quan hệ tốt đẹp giữa nhân dân Việt và Pháp, tôi sẽ vui lòng trở về nước, Tôi không ủng hộ nhưng cũng không chống Việt Minh. Tôi không thuộc đảng nào cả. Hoà bình sẽ trở lại mau chóng nếu người Pháp nhận thức được rằng tinh thần dân tộc chúng tôi ngày nay không còn giống như cách đây mười năm. Tôi không cần nói thêm về điều này vì chính phủ Pháp bây giờ đã biết những đòi hỏi của tôi. Đề nghị của tôi là tôi chỉ đóng vai trò trung gian giữa nước Pháp và tất cả các đảng phái ở Việt Nam.”²⁷

Như để trả lời cho cả Bollaert và Bảo Đại, ngày 19 tháng Bảy, Hồ Chí Minh cải tổ chính phủ với thành phần liên hiệp rộng rãi gồm ba cộng sản, bốn dân chủ, bốn xã hội, hai quốc gia, ba công giáo, một phật giáo, tám không đảng phái và hai cựu quan chức triều đình. Hai khuôn mặt chủ chiến mạnh nhất là Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng phải lùi vào hậu trường. Ông Hồ nhắc lại lời tuyên bố của Cao ủy Pháp muốn nói chuyện hoà bình lâu dài với tất cả các đảng phái rồi xác định: “Chính phủ Việt Nam không những chỉ gồm đại diện tất cả các chính đảng mà còn có cả những người yêu nước không thuộc đảng phái nào. Như vậy, nếu Cao ủy thật tâm muốn tiếp xúc với tất cả những đảng phái có uy tín thì không cần phải tìm ở đâu xa.” về vai trò của Bảo Đại, ông nói: “Nhiều người trong chính phủ và tôi đều là bạn của cố vấn Vĩnh Thụy. Chúng tôi rất muốn gặp lại ông và mong ông sớm trở về để cùng nhau lo việc nước... Chính phủ và nhân dân Việt Nam hoàn toàn tin cậy ở lòng trung thành của cố vấn

Vĩnh Thụy trong khi ở nước ngoài vẫn không ngừng làm việc với tư cách một thành viên của chính phủ.”²⁸

Vào lúc này, Bảo Đại chưa thực sự dứt khoát thái độ với Hồ Chí Minh. Ông cho rằng luật sư Trần văn Tuyên, người được ông phái về Việt Nam quan sát tình hình hồi cuối tháng Tám, đã “đi quá quyền hạn” khi thay mặt ông tuyên bố ở Sài-gòn rằng: “Đức Bảo Đại không còn coi mình là cố vấn tối cao của chính phủ Hồ Chí Minh. Ngài không chống lại sự thỏa thuận với chính phủ này để điều đình với chính phủ Pháp, nhưng sự thỏa thuận phải đặt trên căn bản bình đẳng và Việt Minh không thể tự coi mình hơn những đảng phái khác.”²⁹ Dư luận đã bắt đầu bàn tán về “giải pháp Bảo Đại-Hồ Chí Minh,” nhưng giải pháp này khó trở thành sự thực vì, dù cho cá nhân Bảo Đại có thể hợp tác với ông Hồ, các đảng phái quốc gia sẽ kịch liệt chống phá bất cứ một hình thức liên hiệp nào với Việt Minh cộng sản. Đúng hơn, có thể nói rằng lúc này Bollaert muốn dùng lá bài Bảo Đại để hù dọa Hồ Chí Minh khiến cho ông Hồ phải mềm dẻo hơn trong các điều kiện hòa đàm. Bollaert đã chuẩn bị một kế hoạch ngưng chiến và đã chọn ngày tuyên bố là 15 tháng Tám 1947, trùng với ngày Anh quốc chính thức thừa nhận nền độc lập của Ấn độ và Hồi quốc (Pakistan). Không may, sáng kiến này bị tướng Valluy, tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương, phản đối với lý do ông đang chuẩn bị cuộc tấn công mùa khô để tiêu diệt (!) lực lượng Việt Minh,³⁰ Ngày 12 tháng Tám, cả hai người đều được eoi về Pháp tham khảo, Rốt cuộc, chính phủ Pháp quyết định nghe theo Valluy và bác bỏ kế hoạch của Bollaert.

Hồ Chí Minh còn tiếp tục vót vát cơ hội ngưng chiến cho đến cuối năm 1948 nhưng ông đã nhận thấy Pháp càng ngày càng không muốn nói chuyện với ông, nhất là sau khi Bảo Đại nhận làm Quốc trưởng, thành lập chính phủ Nguyễn Văn Xuân, chứng kiến việc ký kết thỏa ước Bollaert-Xuân tại Vịnh Hạ Long 5 tháng Sáu 1948, và sau đó ký thỏa ước Vincent Auriol-Bảo Đại tại điện Élysée ngày 8 tháng Ba 1949. Nhờ có cuộc chiến thắng của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc tháng Mười năm đó, Hồ Chí Minh đã lấy lại được niềm tin và quyết tâm chiến đấu với Pháp đến cùng. Tháng Tám, phái đoàn đại diện Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà tại Pháp rút về nước. Tháng Mười, ngay sau khi Cộng Hoà Nhân Dân Trung Quốc được thành lập, Hồ Chí Minh phái hai sứ giả Lý Bích Sơn và Nguyễn Đức Thụy sang Bắc Kinh cầu viện.³¹

Chính sách ngoan cố, tham lam và thiếu thành thật của giới lãnh đạo Pháp không phải chỉ áp dụng đối với Việt Minh mà đối với cả Bảo Đại và các đảng phái quốc gia. Tệ hơn nữa, chính phủ Pháp đã lừa dối ngay cả những đồng minh thân cận nhất của họ như chính phủ Cộng Hoà Nam Kỳ Tự Trị đến nỗi thủ tướng Nguyễn Văn Thinh phải tự tử rồi sau đó thủ tướng Lê Văn Hoạch cũng phải từ chức. Đối với Bảo Đại, lúc đầu Pháp còn mơ tưởng đến chuyện đưa vị cựu hoàng này về nước để tái lập chính thể quân chủ như thời bảo hộ trước đây. Đó là đề nghị mà Cao ủy d’Argenlieu gửi về Pháp ngày 14 tháng Giêng 1947 xin chính phủ cứu xét. Đề nghị này bị bỏ qua một bên vì đó cũng là lúc Léon Blum bị Paul Ramadier thay thế làm thủ tướng và tiếp theo là việc d’Argenlieu bị triệu hồi để cho Bollaert sang thay.

Vào lúc này, Bảo Đại ở Hong Kong đang được đặc biệt chú ý. Chỉ vài tháng sau khi ông từ biệt chính phủ Quốc Dân Đảng ở Trùng Khánh để dời sang Hong Kong hồi tháng Chín 1946, Cao ủy d’Argenlieu đã cho nhân viên đến tiếp xúc với Bảo Đại để giúp đỡ tài chánh và thăm dò ý kiến. Đầu năm 1947, Chính phủ Anh dành cho ông một biệt thự trên đảo Victoria để có thể “bảo vệ” ông dễ dàng hơn. Các lãnh tụ đảng phái quốc gia cũng kéo nhau đến để tham khảo và bày tỏ sự ủng hộ. Vào giữa tháng Hai, một đại hội của Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (MTQGLH)³² gồm nhóm Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam cùng với đại diện các đảng phái và hai tôn giáo Cao Đài, Hoà Hảo họp tại Quảng Đông, ra tuyên cáo ủng hộ Bảo Đại lãnh đạo phe quốc gia để điều đình với Pháp. Sau d’Argenlieu, Bollaert tiếp tục thăm dò giải

pháp Bảo Đại nhưng nhận thấy ông không “dễ bảo” như d’Argenlieu tưởng. Trái lại, ông nhất định đòi Pháp trả lại độc lập và thống nhất cho Việt Nam như Nhật đã thực thi hồi đầu tháng Tám 1945. Khi Cousseau, đại diện của Bollaert, nhận xét rằng ông đã đòi hỏi nhiều hơn Việt Minh, Bảo Đại yêu cầu Pháp hãy trở lại điều đình với Hồ Chí Minh)³³.

Sau cuộc gặp gỡ thất bại Mus-Hồ ở Thái Nguyên hồi tháng Năm, Bollaert có thể đã nghĩ đến giải pháp Hồ Chí Minh-Bảo Đại khi lập kế hoạch ngưng chiến mà ông dự tính đưa ra ngày 15 tháng Tám nhưng, như trên đã nói, bất thành vào giờ chót vì sự chống đối của tướng Valluy. Ngày 9 tháng Chín, Bảo Đại triệu tập ở Hong Kong một hội nghị tham khảo với “các lãnh tụ của tất cả mọi đảng phái, bất kể chính kiến khác nhau thế nào.” Lần này, có nhiều đại diện từ trong nước sang họp chung với các lãnh tụ lưu vong của MTQGLH. Chính kiến khác nhau ở đây không có nghĩa là cộng sản hay quốc gia mà chỉ khác nhau ở mức độ ôn hòa hay cứng rắn đối với Pháp của những người không cộng sản. Có người thân Pháp như Nguyễn Văn Tâm, ôn hòa như Trần Quang Vinh, cứng rắn như Nauyễn Tường Tam, nhưng tất cả đều ra tuyên cáo chung yêu cầu “cựu hoàng Bảo Đại, người duy nhất có đủ tư cách đại diện cho dân tộc Việt Nam, ra cầm quyền và mở cuộc đàm phán với Pháp nhằm đem lại hoà bình và độc lập cho Việt Nam.”³⁴

Ngày 10 tháng Chín, Cao ủy Bollaert đọc một bài diễn văn mà mọi người đều nóng lòng chờ đợi vì ông vừa từ Pháp trở lại sau khi tham khảo với chính phủ. Bài diễn văn này đọc ở Hà Đông, một tỉnh nhỏ ngoại thành Hà Nội, đã làm cho cả hai phe Bảo Đại và Hồ Chí Minh đều thất vọng. Do chỉ thị của chính phủ Pháp, Bollaert vẫn chỉ nhắc lại những điều thỏa thuận cũ trong hiệp định sơ bộ Sainteny-Hồ ngày 6 tháng Ba 1946 về một quốc gia “tự do” và việc thống nhất ba “kỳ” qua một cuộc trưng cầu dân ý. Ngoài ra, Bollaert xác định rằng hai địa hạt quốc phòng và ngoại giao cũng như một số trách nhiệm hành chánh như quan thuế, luật lệ về Pháp kiều, phát hành giấy bạc... đều thuộc quyền của Pháp. Ông kết luận rằng những điều khoản này là một toàn thể bất khả phân “phải được chấp thuận hay bác bỏ toàn bộ.”³⁵ Một điều khác được nói rõ hơn trước là vấn đề đại diện của nhân dân Việt Nam. Sau khi nhắc lại rằng hoà bình không thể vẫn hồi do quyết định của một đảng và cần phải có sự tham gia của tất cả những đoàn thể chính trị và tinh thần ở Việt Nam, Bollaert nói thêm rằng Việt Minh, vì đã khởi sự gây chiến ngày 19 tháng Mười Hai 1946, không còn được người Pháp tín nhiệm và, do đó, không đủ tư cách đại diện cho quyền lợi của nhân dân Việt Nam. Sau bài diễn văn này, Hội nghị quốc gia ở Hong Kong chỉ trích Pháp không đáp ứng nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam và không giúp được gì cho việc tạo lập một nền hoà bình lâu dài ở trong nước. Trong khi đó, Việt Minh vội vã yêu cầu Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc Trygve Lie can thiệp để chấm dứt chiến tranh và bảo trợ một hội nghị giải quyết quyền lợi của đôi bên Việt, Pháp. Không thấy Liên Hiệp Quốc trả lời yêu cầu này.

Khi thấy rõ ý định của Pháp không còn muốn nói chuyện với Hồ Chí Minh, MTQGLH ở Hong Kong bắt đầu thảo luận về một lập trường và sách lược chung để điều đình với Pháp, nhưng lại có nhiều ý kiến bất đồng. Bảo Đại đứng về phe ôn hoà, và những người chủ trương cứng rắn như Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam bỏ ra đi vì đã thấy có bàn tay sắp đặt của Pháp qua việc đưa đại diện thân Pháp và cấp visa cho những người ôn hòa sang dự hội nghị Hong Kong. Ngày 18 tháng Chín, Bảo Đại tuyên cáo với quốc dân là để “đáp lời kêu gọi của quốc dân,” ông nhận trách nhiệm đứng ra điều đình với Pháp để “đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước” và “hoà giải sự mâu thuẫn giữa các nhóm với nhau, vì một khi đã đạt được mục đích chung, không có gì có thể cản trở việc vẫn hồi hoà bình.”³⁶

Tuy nhiên, Pháp vẫn tiếp tục thái độ ngoan cố và thiếu thành thật trong suốt thời kỳ hoạt động cho “giải pháp Bảo Đại.” Mặc dù ngày 29 tháng Chín, Lê Văn Hoạch đã từ chức Thủ tướng Chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ Tự trị theo lời yêu cầu của Bảo Đại, Pháp vẫn đưa tướng

Nguyễn Văn Xuân ra làm thủ tướng mới của chính phủ Nam Kỳ. Theo Bảo Đại, kế hoạch của Nguyễn Văn Xuân là trong giai đoạn đầu lập một liên bang ba “kỳ”: miền Bắc với Hồ Chí Minh, miền Trung với Bảo Đại, và miền Nam, Nguyễn Văn Xuân. Giai đoạn hai sẽ loại bỏ cả cộng sản Hồ Chí Minh lẫn quân chủ Bảo Đại để chỉ còn lại một chính thể cộng hoà tiến bộ. Ngày 5 tháng Mười, Bảo Đại gửi điện văn yêu cầu Cao ủy Bollaert dẹp bỏ chính phủ Nam Kỳ để thay thế bằng một ủy ban hành chánh như vẫn có ở Huế và Hà Nội. Lời yêu cầu này không được chấp thuận và, cuối tháng Mười Một, Nguyễn Văn Xuân trình diện chính phủ mang tên mới là Chính phủ Lâm thời miền Nam Việt Nam.

Ngày 6 tháng Mười Hai, Bảo Đại gặp Bollaert trên tuần dương hạm Dueuay-Trouin tại Vịnh Hạ Long. Sau bữa ăn trưa, hai bên vào bàn họp. Khi đó, Cao ủy Pháp đưa ra hai văn kiện đã soạn sẵn và đưa cây bút cho Bảo Đại ký. Văn kiện đầu là bản Tuyên cáo chung và văn kiện thứ nhì là bản Nghị định thư. Bảo Đại không chịu ký với lý do đây chỉ là buổi tiếp xúc đầu tiên với mục đích tìm hiểu quan điểm của đôi bên. Bollaert để lại hai văn kiện cho Bảo Đại đọc và hẹn gặp lại ngày hôm sau. Bảo Đại không thấy có vấn đề đối với bản Tuyên cáo chung vì trong đó Pháp thừa nhận Việt Nam là một nước “độc lập” trong khối Liên Hiệp Pháp, nhưng bản Nghị định thư vẫn có nhiều hạn chế đối với chủ quyền của Việt Nam và dành cho Pháp nhiều đặc quyền về quốc phòng, ngoại giao, các dịch vụ chung của ba quốc gia liên kết (Việt-Cambốt- Lào), qui chế dân tộc thiểu số, v.v... Ngày hôm sau, Bảo Đại chỉ ký tên trên bản Tuyên cáo chung nhưng không chịu ký trên Nghị định thư. Vào lúc sắp sửa lên chiếc thủy phi cơ Catalina để trở về Hong Kong³⁷ Bảo Đại mới chịu ký tắt hai chữ V, T. (Vĩnh Thụy) trên Nghị định thư sau khi Bollaert giải thích rằng chữ ký của Bảo Đại chỉ có nghĩa là ông xác nhận có biết văn kiện này và đã được trao cho một bản để làm bằng.

Ngày 19 tháng Mười Hai, Bảo Đại mời thủ tướng chính phủ miền Nam Nguyễn Văn Xuân và chủ tịch ủy ban Hành chánh Huế Trần Văn Lý sang Hong Kong tham khảo. Ông cũng mời nhân sĩ Ngô Đình Diệm đi cùng. Cả ba người đều nhận thấy có thể chấp thuận bản Tuyên cáo chung nhưng không thể chấp thuận nội dung của Nghị định thư. Ông Diệm là người chống mạnh nhất. Cả ba đồng ý rằng, trong trường hợp chữ ký của Bảo Đại bị chính phủ Pháp lạm dụng, ông nên giữ quan điểm như đã nói rõ với Bollaert là ông đến Vịnh Hạ Long chỉ để tiếp xúc và nhận thông tin riêng của Cao Ủy chứ không có quyền ký kết với nước Pháp. Ngày 24 tháng Mười Hai, Bảo Đại thuê một chiếc máy bay của Anh sang Genève để theo dõi tình hình. Ông từ chối sử dụng chiếc máy bay mà Cousseau đã thu xếp cho ông và không đi Paris vì không muốn gặp lại Bollaert.

Nhưng ngay cả hai văn kiện mà Bollaert mang về Pháp sau khi ký ở Vịnh Hạ Long cũng không làm cho hai phe tả và hữu trong chính giới Pháp hài lòng. Phái tả thì bất mãn vì chính phủ không muốn điều đình với Việt Minh còn phái hữu thì chống đối việc bỏ Nam kỳ quốc. Chính ngoại trưởng Georges Bidault cũng chỉ trích Bollaert đã nhượng bộ quá nhiều, và lo ngại rằng từ ngữ “độc lập” trong bản tuyên cáo Hạ Long sẽ có ảnh hưởng tai hại đến uy quyền của Pháp ở Bắc Phi. Đầu tháng Giêng 1948, Bollaert tìm gặp Bảo Đại ở Genève, yêu cầu ông trở về nước để thi hành những điều đã ký kết nhưng Bảo Đại nhất định không chịu. Đầu tháng Hai, đáp lời mời của chính phủ Pháp, Bảo Đại sang Paris để hội kiến với thủ tướng Robert Schuman. Lúc này mới thấy rằng Bollaert còn ít có đầu óc thực dân hơn những người cầm đầu ở chính quốc. Lạc hậu nhất là Bộ tổng Pháp quốc hải ngoại Coste-Floret, người đã chủ trương chỉ nên thảo luận trên căn bản những hiệp ước đã ký với “triều đình An-Nam.” Trong bữa ăn trưa với hội đồng chính phủ Pháp, Bảo Đại cũng thường nghe nhắc đến bản tuyên cáo 25 tháng Ba 1945 của de Gaulle với một nội dung còn tồi tệ hơn cả hiệp ước 1884. Khi Schuman nhắc đến việc thi hành thỏa ước Hạ Long, Bảo Đại giữ nguyên quan điểm như đã nói với Bollaert từ tháng Mười Hai 1947. Sau cuộc tiếp xúc với chính phủ Pháp, Bảo Đại triệu tập một cuộc họp báo và tuyên bố rằng nước Pháp đã không bảo vệ được vương quốc và triều

đình An-Nam như đã long trọng cam kết trong hiệp ước 1884, qua cuộc đảo chính Nhật 9 tháng Ba và cuộc cách mạng Việt Minh 19 tháng Tám 1945. Nay máu của nhân dân Việt Nam và binh sĩ Pháp đã đổ nhiều và hoà bình chỉ có thể được lập lại nếu Pháp công nhận nền độc lập và thống nhất của Việt Nam. Ông cũng cho biết rằng khi đã có hoà bình, nhân dân Việt Nam sẽ cần đến sự giúp đỡ của nước Pháp để xây dựng lại xứ sở.

Ngày 21 tháng Hai 1948, chính phủ Pháp tuyên bố tín nhiệm Cao ủy Bollaert trong sứ mệnh giải quyết vấn đề Việt Nam. Bảo Đại rời Pháp về Hong Kong để tiếp tục tham khảo với các nhân vật chính trị. Ngày 26 tháng Ba, ông triệu tập một phiên họp tại Hong Kong Hotel và thông báo sẽ thành lập một chính phủ trung ương để điều đình với chính phủ Pháp. Các văn kiện ở Vịnh Hạ Long được coi như một “tạm ước có tầm giới hạn” nhưng có thể được hai bên áp dụng ngay để tạo một không khí tín nhiệm lẫn nhau. Trong một phiên họp khác ngày 24 tháng Tư, chủ tịch ủy ban Hành chánh ở Hà Nội và Huế cùng với thủ tướng chính phủ lâm thời Nam Kỳ được yêu cầu từ chức để thành lập chính phủ trung ương. Khi được thông báo quyết định này, Bollaert cho biết ông đồng ý với điều kiện là Bảo Đại chấp thuận Nghị định thư Vịnh Hạ Long. Đối với Bảo Đại, điều này không còn là vấn đề nữa vì từ nay sẽ là trách nhiệm của thủ tướng. Lúc đó, có bốn người có thể được chọn làm thủ tướng. Ngô Đình Diệm từ chối vì ông không muốn ký trên Nghị định thư. Lê Văn Hoạch cũng không muốn nhận vì mới từ chức thủ tướng chính phủ Nam Kỳ. Chỉ còn lại Nguyễn Văn Xuân và Trần Văn Hữu, cuối cùng ông Hữu nhường cho ông Xuân. Ngày 20 tháng Năm, Nguyễn Văn Xuân triệu tập một hội nghị các đại biểu ba miền tại Sài-gòn để tham khảo và ngày 27 lập danh sách chính phủ đem sang Hong Kong trình cho Bảo Đại chấp thuận.³⁸ Đáng để ý là trong chính phủ trung ương đã thấy có bộ quốc phòng nhưng chưa có bộ ngoại giao. Các bộ khác đều có tổng trưởng nhưng bộ quốc phòng chỉ có bộ trưởng.

Ngày 27 tháng Năm, chính phủ Pháp “ghi nhận” việc thành lập chính phủ Xuân. Ngày 31, Bảo Đại tuyên bố qua phát ngôn viên Trần Văn Tuyên: “Đức Bảo Đại coi việc thành lập chính phủ này là một giai đoạn trong cuộc đàm phán Pháp-Việt, nhưng lập trường của Ngài chỉ trở thành chính thức khi chính phủ Pháp công nhận một chính phủ trung ương của Việt Nam mà Ngài sẽ nhân danh để điều đình. Đức Bảo Đại sẽ chỉ trở về Việt Nam sau khi được nước Pháp đảm bảo rằng những nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam được thừa nhận: thật sự thống nhất và độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp, và Việt Nam được coi là một quốc gia liên kết một cách tự do với Liên Hiệp Pháp trong đó các dân tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.”³⁹ Ngày 5 tháng Sáu, Bảo Đại tới Vịnh Hạ Long để “chứng kiến” việc ký kết bản Tuyên cáo chung và Nghị định thư giữa Cao Ủy Bollaert và Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân. Sau đó, Bảo Đại trở về Cannes sum họp với gia đình và quan sát các diễn biến của quan hệ Pháp-Việt mà ông biết trước sẽ không được dễ dàng.

Mặc dù Bollaert đã yêu cầu và được chính phủ Pháp tuyên bố tín nhiệm trước khi ông tiến hành cuộc đàm phán với Bảo Đại và chính phủ Xuân, Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại Coste-Floret vẫn ra trước Quốc hội ngày 8 tháng Sáu để chê trách Bollaert về nội dung bản thỏa ước Hạ Long: “Để tránh mọi chuyện mơ hồ, tôi đã nhiều lần nhắc nhở Cao ủy Pháp về ý muốn của chính phủ Cộng Hòa là duy trì sự thống nhất của nền ngoại giao và quốc phòng trong khối Liên hiệp. Tôi đã cho ông hay rằng những lực lượng của Việt Nam là lực lượng công an phụ trách an ninh quốc nội. Sau hết, về qui chế của Nam Kỳ, cũng đã qui định rõ là những văn kiện ký kết ở Vịnh Hạ Long không bao hàm việc nước Pháp tự động thừa nhận sự thống nhất ba Kỳ, và nước Pháp còn chờ đợi ở hành động của chính phủ Xuân trước khi quyết định. Vào giờ phút này, chính phủ Pháp không quyết định gì về việc thống nhất ba Kỳ... Qui chế của ba xứ nói tiếng Việt, như đã được qui định bởi hiệp ước ký với triều đình An Nam, chưa hề thay đổi.”⁴⁰ Qua lời tuyên bố này, Coste-Floret phủ nhận việc Việt Nam có quân đội riêng mà chỉ có công an cảnh sát lo chuyện an ninh nội bộ, đồng thời duy trì hiệp ước 1884 chia cắt Việt

Nam thành ba Kỳ (mà ông gọi là ba xứ - *trois pays*), gồm Nam kỳ là thuộc địa còn Bắc và Trung kỳ được đặt dưới chế độ bảo hộ.

Bản hiệp định Hạ Long được Quốc Hội Pháp tranh luận cho đến 19 tháng Tám mới được thông qua sau khi có lời tái yêu cầu của chính phủ mới do André Marie làm thủ tướng. Ngày 25 tháng Tám, Bollaert tới Cannes yêu cầu Bảo Đại về nước để thi hành hiệp định, nhưng Bảo Đại quả quyết ông chỉ về nước khi Nghị định thư đã được sửa đổi. Ngày 17 tháng Chín, Pháp lại thay đổi chính phủ do Henri Queuille làm thủ tướng, Bollaert trở lại Cannes nhưng vẫn không thuyết phục được Bảo Đại. Quá chán nản, Bollaert xin từ nhiệm và ngày 21 chính phủ Pháp cử Léon Pignon sang thay thế. Lúc này ở Trung Hoa, Hồng quân đang trên đà thắng thế và bộ đội của Mao Trạch Đông đã có mặt ở biên giới Việt Nam và tiếp sức cho Việt Minh.⁴¹ Chính phủ Pháp cần phải củng cố một chính quyền chống cộng sản ở Việt Nam để được Hoa Kỳ giúp đỡ. Coste - Floret, được giữ lại trong chính phủ Queuille, cũng thay đổi thái độ và làm việc sát cánh với Léon Pignon trong những cuộc tiếp xúc với Đại sứ Hoa Kỳ tại Pháp là Jefferson Caffery cũng như trong việc điều đình với Bảo Đại. Cuối cùng, hiệp định Hạ Long được sửa đổi và ngày 8 tháng Ba 1949, Bảo Đại ký với Tổng Thống Vincent Auriol tại điện Élysée những văn kiện mới xác nhận Việt Nam là một nước độc lập và thông nhất trong khối Liên Hiệp Pháp. Việc sát nhập Nam kỳ vào lãnh thổ Việt Nam sẽ được tham khảo và quyết định bởi các đại diện nhân dân. Việt Nam sẽ có đại diện ngoại giao ở nước ngoài và có quân đội riêng. So với hiệp định Hạ Long 5 tháng Sáu 1948 thì hiệp định Élysée tiến bộ và rõ rệt hơn nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về chủ quyền trong quan hệ với Liên Hiệp Pháp. Bảo Đại tuyên bố sẽ trở về nước

Đến đây lại phải nhắc đến một sự việc chứng tỏ thái độ thiếu ngay thẳng của Pháp đối với vấn đề thông nhất lãnh thổ Việt Nam. Ngày 10 tháng Tư 1949 tại Sài Gòn, hai ngàn đại biểu dân chúng bầu ra một Hội đồng lãnh thổ gồm năm mươi hội viên Pháp và Việt. Vài ngày sau, Hội đồng lãnh thổ họp và bỏ phiếu quyết định về số phận của Nam kỳ. Kết quả là hai mươi lăm phiếu thuận và hai mươi lăm phiếu chống việc sát nhập Nam kỳ vào Việt Nam. Được tin này, Bảo Đại lập tức bãi bỏ chuyến máy bay DC-4 mà chính phủ Pháp đã dành sẵn cho ông ở Nice để bay về Việt Nam. Cao Ủy Pignon vội vã về Sài Gòn để thu xếp. Ngày 23 tháng Tư, Hội đồng lãnh thổ họp lại và lần này thì có 45 phiếu thuận và 5 phiếu chống. Thật chẳng khác một trò hề trẻ con đáng lẽ không nên có. Ngày hôm sau, Bảo Đại lên đường về nước.

Nhiều chuyện khác sau đó cho thấy rằng Pháp vẫn luyến tiếc quyền lợi và không thành thật hợp tác với Bảo Đại. Thay vì coi hiệp định Élysée 8 tháng Ba như một bước khởi đầu của tiến trình trao trả chủ quyền cho Việt Nam thì chính phủ Pháp lại muốn coi hiệp định ấy như một mục tiêu tối hậu, kiềm chế Việt Nam trong khuôn khổ rất giới hạn của Liên Hiệp Pháp, làm cho chính phủ Bảo Đại mất uy tín đối với dân chúng và đẩy chính nghĩa tranh đấu giành độc lập sang phía Việt Minh. Hội nghị các Quốc gia Liên kết do Pháp triệu tập tại Pau, một thành phố cổ ở miền Nam, dự tính lâu trong một tháng đã kéo dài tới năm tháng (29.06 đến 27.11.1950) chỉ để đôi co về vấn đề duy trì những quyền lợi của Pháp ở Đông Dương — giữa lúc tình hình chính trị và quân sự như dầu sôi lửa bỏng, không chỉ riêng ở Việt Nam mà cả khu vực Đông Nam Á, tiếp theo sự toàn thắng của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc và sự bùng nổ chiến tranh ở Triều Tiên. Thậm chí một người thân Pháp như thủ tướng Trần Văn Hữu cũng không chịu nổi thái độ thực dân ngoan cố của các viên chức Pháp nên đã phải lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ việc Pháp thiếu thiện chí trong việc thi hành hiệp định Élysée. Khi trở về Việt Nam trong lúc hội nghị Pau còn đang tiếp diễn, ông Hữu đã lên tiếng kêu gọi Hoa Kỳ làm áp lực với Pháp để đem lại tự do dân chủ. Chúng tôi muốn có quyền quyết định lấy những vấn đề của chúng tôi...

Thật không cần thiết cho bao thanh niên phải chết để cho một kỹ sư người Pháp có thể làm giám đốc thương cảng Sài-gòn. Nhiều người đang chết mỗi ngày vì Việt Nam không được độc lập. Nếu chúng tôi được độc lập mọi người sẽ không còn có lý do chiến đấu nữa.⁴²

Cho đến đầu tháng Ba 1953, khi Thống chế Juin, Tổng thanh tra quân lực Pháp, tới Việt Nam quan sát tình hình, Bảo Đại còn phàn nàn rằng “nước Pháp đẩy sang cho chúng tôi một đồng viên chức vô dụng chỉ dùng thì giờ để thọc gậy bánh xe. Những người mà chúng tôi cần là chuyên viên chứ không phải là những viên chức hành chánh thuộc địa.”⁴³ Bảo Đại còn cho thấy nhiều bằng chứng khác về quan niệm “đỡ đầu” lỗi thời của Pháp đối với các nước Đông Dương, đến nỗi quốc vương Cam-bốt Norodom Sihanouk cũng công khai phản đối chính phủ Pháp và đe dọa: “Nếu nước Pháp không thỏa mãn những yêu cầu của chúng tôi, chúng tôi sẽ phải đi đến chỗ hợp tác với Việt Minh”⁴⁴

Về mặt quốc tế, thái độ “cố đấm ăn xôi” của Pháp ở Đông Dương cũng làm hại chính nước Pháp và các nước Đồng Minh trong cuộc Chiến tranh Lạnh khi không thật sự quan tâm đến Đông Dương, “một tiền đồn” chống cộng sản quốc tế, như Bộ trưởng các Quốc gia Liên kết đã phát biểu ở Hội nghị tay ba (Pháp-Anh-Mỹ) tháng Ba 1953: “Đặc tính chủ yếu của chiến tranh Đông Dương là chiến đấu chống cộng sản quốc tế. Trên danh nghĩa đó, cuộc chiến tranh này không thể coi là biệt lập mà phải được coi là một tiền đồn của cuộc chiến tranh lạnh giữa hai khối.” Từ quan điểm ấy, Bộ trưởng Jean Letourneau đã kêu gọi “các cường quốc trong Liên minh Đại Tây Dương, nếu muốn thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện thời và tiến đến một giải pháp thắng lợi cho cuộc chiến ở Đông Dương để cho nước Pháp có thể giữ được những điều cam kết với Âu châu, hãy xét lại những đóng góp về tài chánh, cam kết cụ thể hơn về việc bảo vệ quân đội viễn chinh trong trường hợp có sự tấn công của Trung Quốc, nghiên cứu khả năng phòng vệ Bắc Kỳ trong trường hợp như vậy, và phối hợp các chính sách và chiến lược trong vùng Thái Bình Dương.”⁴⁵ Lời yêu cầu này rất chính đáng nhưng người ta cũng không khỏi thấy rằng, khi nhắc đến vai trò của Pháp ở Âu châu và mối đe dọa của Trung cộng ở Á châu, chính phủ Pháp vẫn có ý bắt chẹt các nước đồng minh, nhất là Hoa Kỳ, phải tiếp tục hỗ trợ sự hiện diện và quyền lợi của Pháp ở Đông Dương hơn là thật tâm vì nghĩa vụ và mục tiêu chung. Mặc dù thất bại nặng nề về quân sự, chính phủ Pháp lúc đó vẫn còn mù quáng với tham vọng đế quốc của mình.

Một sự kiện trở trêu khác cho thấy chính sách lúng túng và thái độ chủ quan của Pháp đã đem lại cho phe quốc gia một cơ hội xác định chủ quyền của Việt Nam. Vì muốn làm cho Hoa Kỳ được hài lòng và tăng thêm viện trợ, và cũng vì tin rằng đa số các nhân vật chính trị ở miền Nam vẫn còn thân Pháp, vào đầu tháng Chín 1953, chính phủ Pháp phái tướng Catroux, cựu Toàn quyền Đông Dương, đến gặp Bảo Đại và thúc dục ông triệu tập ở Sài gòn một hội nghị gồm đại diện các đoàn thể chính trị và tôn giáo để thảo luận về tình hình đất nước. Bửu Lộc, Cao ủy Việt Nam ở Pháp, được Bảo Đại giao cho phụ trách việc này. Ngày 14 tháng Mười, một Hội Nghị Toàn Quốc gồm hai trăm đại biểu từ khắp nơi được mời về tham dự. Cựu thủ tướng Trần Trọng Kim, một người không đảng phái và có lẽ vì là người lớn tuổi nhất, được hội nghị bầu làm chủ tịch. Vấn đề quan trọng hàng đầu được đem ra thảo luận lại chính là vấn đề quan hệ giữa Việt Nam và Liên Hiệp Pháp. Ngày 16, Hội Nghị đồng thanh quyết nghị như sau:

Xét rằng Liên Hiệp Pháp, được thành lập theo Hiến pháp năm 1946 của nước Pháp, trái ngược với nguyên tắc chủ quyền quốc gia, Hội Nghị Toàn Quốc quyết định:

- *Nước Việt Nam độc lập không gia nhập Liên Hiệp Pháp;*

- Sau khi đã được bàn giao mọi chức năng mà chính phủ Pháp còn nắm giữ, Việt Nam sẽ ký với Pháp một hiệp ước liên minh trên căn bản bình đẳng, tùy theo nhu cầu của các phe kết ước và tùy trường hợp cần thiết, trong một thời gian do chính phủ Việt Nam quyết định.

Quyết định này làm cho chính phủ Pháp hết sức ngỡ ngàng và bất mãn. Tướng Catroux lập tức chuyển lời của Tổng thông Auriol yêu cầu Bảo Đại về ngay Sài gòn để phủ nhận quyết định của hội nghị. Bảo Đại từ chối lời yêu cầu này với lý do không có trách nhiệm gì về việc triệu tập cũng như quyết định của Hội nghị. Mấy ngày sau, do sự can thiệp của Bửu Lộc, Hội nghị sửa lại lời lẽ trong quyết định là “...không gia nhập Liên Hiệp Pháp *trong hình thức hiện thời*.”⁴⁶

Có những dấu hiệu cho thấy có sự can thiệp hay ít nhất cũng có ý kiến của Hoa Kỳ về việc triệu tập Hội Nghị Toàn Quốc cũng như việc sửa đổi quyết định cho nhẹ nhàng hơn đối với Pháp. Trước đó mấy tháng, một nhóm trí thức trong đó có Ngô Đình Nhu đã gặp Bảo Đại ở Đà-lạt và đề nghị dân chủ hoá chế độ bằng việc thành lập quốc hội. Adlai Stevenson, thống đốc tiểu bang Illinois và là ứng cử viên Tổng thống đảng Dân Chủ, trong một cuộc hội kiến với Bảo Đại ở Ban-mê-thuột, cũng đã gợi ý giống như lời yêu cầu của Catroux. Đại sứ Hoa Kỳ Donald Heath ở Việt Nam cũng theo dõi rất sát các phiên họp của Hội nghị toàn quốc. Tướng Clark, Tổng tư lệnh quân lực Hoa Kỳ ở Viễn Đông, sang quan sát mặt trận ở Việt Nam. Tất cả những hoạt động đó báo hiệu trước việc chấm dứt sự can thiệp của Pháp vào vấn đề Việt Nam đồng thời chấm dứt vai trò của Bảo Đại năm 1955. Có nhiều điểm đáng phê bình về vai trò và tác phong của vị cựu hoàng này trong giai đoạn 1945- 1955 nhưng ở đây chỉ đề cập đến những điểm cho thấy chính sách sai lầm của Pháp. Ngày 4 tháng Sáu 1954, tức là sau khi đã thất trận Điện Biên Phủ, thủ tướng Joseph Laniel mới ký với thủ tướng Bửu Lộc (được bổ nhiệm thay thủ tướng Nguyễn Văn Tâm ngày 17 tháng Mười Hai 1953) một hiệp định xác nhận Việt Nam “hoàn toàn độc lập” với đầy đủ chủ quyền được công pháp quốc tế thừa nhận. Ngày 16 tháng Sáu, Bảo Đại mời Ngô Đình Diệm từ Hoa Kỳ về làm thủ tướng thay cho Bửu Lộc. Sau hiệp định Genève, Ngô Đình Diệm tiến hành việc thu hồi chủ quyền hoàn toàn cho Quốc Gia Việt Nam và loại trừ mọi phe cánh thân Pháp ở miền Nam. Ngày 20 tháng Mười 1955, Bảo Đại bị truất phế qua một cuộc trưng cầu dân ý. Một giai đoạn lịch sử mới bắt đầu với Chính thể Cộng Hoà Ngô Đình Diệm và sự tham gia của Hoa Kỳ vào một cuộc chiến khác ở Việt Nam.

Chính Sách Mâu Thuẫn của Hoa Kỳ

Trong khi còn đang chiến đấu với Đức và Nhật, Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Franklin D. Roosevelt đã có một viễn kiến về tương lai chế độ thuộc địa của các nước Tây phương trong một thế giới thời hậu chiến. Tầm nhìn này đã được Roosevelt tâm sự với Elliott, con trai ông, ngay từ những ngày đầu của cuộc chiến: “Con chó có khi nào nghĩ rằng người Mỹ sẽ chết ở Thái Bình Dương đêm nay, nếu chẳng phải là chết cho lòng tham lam thiển cận của Anh, Pháp và Hòa Lan.”⁴⁷ Nhìn thấy trước sức hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản đối với các dân tộc bị áp bức trên thế giới, Roosevelt muốn các nước Tây phương trả lại độc lập cho các thuộc địa của họ, nhất là ở Á châu, sau khi Thế chiến II chấm dứt. Hồi đó, Roosevelt cũng như nhiều nhà lãnh đạo khác, chưa có một ý niệm rõ rệt về các nước Đông Dương và vẫn nghĩ rằng Đông Dương là một nước với ba chục triệu dân nghèo và thiếu học. Vì vậy, qua kinh nghiệm của Hoa Kỳ ở Phi-líp-pin, ông thấy cần có một cơ chế của Liên Hiệp Quốc để bảo trợ và hướng dẫn họ trong một thời gian từ hai mươi đến ba mươi năm, trước khi họ có đầy đủ khả năng và điều kiện độc lập. Mặc dù biết Anh quốc không tán thành sáng kiến này, ông vẫn chỉ thị cho các viên chức ngoại giao Mỹ thảo luận với các nhân vật người Anh mỗi khi có dịp về việc các nước Âu châu cần phải chấm dứt chế độ thuộc địa ở Á châu.

Roosevelt đặc biệt chỉ trích chính sách thực dân của Pháp ở Đông Dương. Từ năm 1942, trong một phiên họp với Hội Đồng Chiến Tranh Thái Bình Dương (gồm Trung Hoa, Phi-líp-pin, Úc, Tân Tây Lan và Canada), Tổng thống Mỹ đã cho biết là ông không muốn thấy chế độ thuộc địa Pháp được phục hồi ở Đông Dương. Trong một thư nội bộ cho Bộ trưởng Ngoại giao Cordell Hull ngày 24.1.1944, ông viết: “Đông Dương không nên bị trả cho Pháp mà cần được đặt dưới quyền ủy trị của quốc tế. Pháp chiếm đóng xứ này... đã gần một trăm năm mà dân chúng ở đây còn khổ cực hơn lúc ban đầu... Nhân dân Đông Dương có quyền được hưởng những điều kiện tốt đẹp hơn.”⁴⁸ Theo Bernard Fall, Roosevelt từng đề nghị với de Gaulle là ông muốn gửi một số chính trị gia Phi-líp-pin sang làm việc với chính phủ Pháp để giúp Pháp thiết lập “một chính sách tiến bộ hơn ở Đông Dương” như Mỹ đã làm đối với Phi-líp-pin, nhưng de Gaulle chỉ đáp lại bằng một “sự im lặng suy tư.”⁴⁹

Tại hội nghị Cairo tháng Mười Một 1943, Roosevelt nêu vấn đề Đông Dương với Tưởng Giới Thạch và ngỏ ý muốn giao phần đất này cho Trung Hoa bảo trợ, nhân danh Liên Hiệp Quốc. Lúc này, Tổng thống Mỹ muốn xây dựng cho Trung Hoa thành một đồng minh có thể lực ở Á châu trong thời kỳ hậu chiến, và rất hài lòng khi Tưởng Giới Thạch từ chối nhận trách nhiệm một mình mà muốn có sự hợp tác và giúp đỡ của Hoa Kỳ. Tại Hội nghị Teheran một tuần sau đó, Roosevelt cũng than phiền với Stalin về chính sách thuộc địa của Pháp và cho biết là ông đã thảo luận với Tưởng Giới Thạch về một cơ chế bảo trợ có nhiệm vụ chuẩn bị cho dân tộc Đông Dương được độc lập trong một thời gian nhất định, có lẽ 20 hay 30 năm. Stalin đồng ý và còn nói thêm rằng ông không muốn “các nước Đồng minh đổ máu để trả lại Đông Dương... cho chế độ thuộc địa cũ của Pháp.”⁵⁰

Tuy nhiên, sáng kiến của Tổng thống Roosevelt không có cơ hội thực hiện. Do sự lạnh nhạt của Anh và nỗ lực vận động của Pháp, các viên chức Hoa Kỳ cũng bất đồng ý với nhau về chính sách đối với Đông Dương. Vụ Viễn Đông trong bộ ngoại giao Mỹ muốn xúc tiến chuẩn bị hình thức quốc tế bảo trợ, trong khi vụ Âu châu lại ủng hộ việc Pháp trở lại Đông Dương. Ý kiến của phe ủng hộ Pháp được biểu hiện một cách thô bạo qua thái độ của William Langdon, tổng lãnh sự Mỹ tại Côn Minh, khi tiếp một phái đoàn Việt Minh vào tháng Chín 1944. Langdon xác nhận là Hoa Kỳ có quan tâm tới “tương lai chính trị và sự thăng tiến của các dân tộc bị áp bức ở Á Đông” nhưng vì người An Nam là “công dân nước Pháp” (?) nên không có lý do gì mà “nước Mỹ, trong khi bỏ bao nhiêu sinh mạng và tài sản để cứu giúp nước Pháp thoát khỏi vòng nô lệ nước Đức, lại đồng thời làm cho đế quốc Pháp bị sụp đổ.”⁵¹ Tháng Mười, thủ tướng Anh Churchill tự ý giao cho Pháp một phần công tác của Bộ Chỉ Huy Đông Nam Á (SEAC) mà không đợi sự chấp thuận của tổng thống Mỹ. Sau hội nghị Yalta tháng Hai 1945, Roosevelt đã tóm tắt thái độ của đồng minh về kế hoạch quốc tế bảo trợ: “Stalin thích ý kiến này. Trung Hoa cũng tán thành. Anh quốc không ưa vì sợ đế quốc của họ bị tan vỡ.”⁵²

Dù sao, các biến chuyển sau hội nghị Yalta cũng khiến cho tổng thống Roosevelt phải uyển chuyển thái độ đối với Pháp: Tưởng Giới Thạch phải lo ngăn chặn thế lực đang bành trướng của Mao Trạch Đông trong khi chiến đấu với Nhật, Anh quốc đang giúp cho quân kháng chiến Pháp hoạt động tình báo và chuẩn bị cho dự định của đồng minh đổ bộ vào đảo Hải Nam và Vịnh Bắc Việt khoảng tháng Ba 1945.⁵³ Ngoài ra Mỹ và Anh cũng cần có Pháp để tăng cường khả năng ngăn chặn ảnh hưởng của Nga Sô ở Âu châu sau khi chiến tranh chấm dứt. Roosevelt tỏ ý có thể chấp thuận cho Pháp trở lại Đông Dương trong vai trò bảo trợ với điều kiện là phải cho Đông Dương độc lập thực sự sau một thời hạn nhất định.⁵⁴ Chính sách mới này chưa được qui định rõ rệt thì ông đột ngột từ trần ngày 12 tháng Tư, ba mươi ba ngày sau khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương.

Ngày 21 tháng Tư, Vụ Viễn Đông cố gắng vớt vát hi vọng bằng một bản nhận định trình lên tân Tổng thống Harry S. Truman. Tài liệu này xác nhận chính sách của Hoa Kỳ là giúp cho Pháp phục hồi sức mạnh để có thể chia sẻ trách nhiệm duy trì hòa bình ở Âu châu, nhưng cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết phải theo đuổi chủ thuyết của Tổng Thống Roosevelt là “Đông Nam Á càng ngày càng quan trọng đối với Hoa Kỳ”:

Tổng thống (Roosevelt) nhận thấy rằng những động lực đòi quyền tự cai trị đang lớn mạnh ở Á châu; rằng Hoa Kỳ — với tư cách là một đại cường quốc dân chủ — không thể và không được tìm cách trì hoãn sự phát triển này mà phải hành động nhịp nhàng với nó; và rằng tình trạng bất ổn về xã hội, kinh tế hay chính trị ở trong vùng có thể đe dọa nền hòa bình và ổn định ở Viễn Đông và cả thế giới nữa... Nếu Pháp không áp dụng chính sách thực sự cởi mở đối với Đông Dương — nhìn nhận quyền lợi tối thượng của nhân dân sở tại và đảm bảo cơ hội thiết lập một chính phủ của riêng họ trong một tương lai có thể thấy trước được — thì sẽ có đổ máu và rối loạn rất lớn trong nhiều năm, đe dọa tiền bộ kinh tế và xã hội cũng như hòa bình và ổn định ở Đông Nam Á...

Chúng ta đang chiến đấu để đem lại hòa bình và ổn định ở Viễn Đông và quả thật sẽ gánh phần trách nhiệm chính để duy trì tình trạng ấy sau cuộc chiến. Việc khuyến khích và giúp đỡ các dân tộc Đông Nam Á tự cai trị một cách dân chủ, kết hợp chặt chẽ với các cường quốc Tây phương, không những chỉ thích hợp với chiều hướng chính trị trong vùng mà còn là một giải pháp thực tế đảm bảo được hòa bình và ổn định ở Viễn Đông. Nếu chính sách này không được thực hiện, hàng triệu người trong khu vực sẽ có thể đi theo những ý thức hệ trái ngược với chúng ta — hay cuối cùng sẽ thành lập một phong trào liên-Á châu chống lại Tây phương.⁵⁵

Tuy nhiên, ngay sau khi nhậm chức, Tổng thống Truman đã chú trọng tới tương lai của Âu châu và không quan tâm đến việc ủng hộ cho Đông Dương được độc lập. Ông đồng ý với Vụ Âu châu tại bộ Ngoại giao là chính phủ Hoa Kỳ không nên chống lại việc nước Pháp muốn lấy lại Đông Dương mà chỉ nên khuyến khích Pháp cởi mở hơn về chính trị và kinh tế đối với dân bản xứ. Tại hội nghị San Francisco hồi tháng Năm đưa tới việc thành lập Liên Hiệp Quốc, ngoại trưởng Mỹ Edward Stettinius đã đi quá lố để lấy lòng Pháp khi tuyên bố rằng chính phủ Mỹ “chưa bao giờ đặt nghi vấn dù bằng ngụ ý vấn đề chủ quyền của Pháp ở Đông Dương.”⁵⁶ Hoa Kỳ cũng loan báo không còn thúc đẩy dự định đặt Đông Dương dưới sự bảo trợ của quốc tế, và đưa ra một đề nghị lúng túng và mơ hồ rằng Hoa Kỳ “nhấn mạnh vào sự cần thiết có một tiến trình về chính phủ tự trị cho tất cả các dân tộc bị lệ thuộc mong muốn được độc lập trong tương lai hoặc được sát nhập vào một hình thức liên bang, tùy theo hoàn cảnh và khả năng nhận lãnh trách nhiệm của những dân tộc đó.”⁵⁷

Thật tình mà nói, ngay cả trong trường hợp lý tưởng là chủ thuyết Roosevelt được áp dụng và Pháp sẵn sàng cởi mở hơn đối với các dân tộc Đông Dương, hòa bình và ổn định trong vùng này vẫn chưa chắc được đảm bảo. Trong trường hợp Việt Nam, câu hỏi căn bản là: Liệu Hoa Kỳ có nên đáp ứng lời kêu gọi của Hồ Chí Minh và giúp cho Việt Minh thỏa hiệp được với Pháp hay không? (chẳng hạn thực thi hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba 1946).

Nếu câu trả lời là “có” thì chuyện gì sẽ xảy ra cho chính phủ liên hiệp bất đắc dĩ lúc bấy giờ, nhất là khi các đảng phái quốc gia đã bị chính phủ Trùng Khánh bỏ rơi? Hồ Chí Minh, cũng như tất cả những người làm cách mạng chống Pháp, là một người yêu nước nhưng ông cũng chỉ tin tưởng ở chủ nghĩa cộng sản. Như vậy làm sao có hòa bình và ổn định giữa người Việt Nam với nhau, và giữa Việt Minh với Hoa Kỳ? Giả thử Hồ Chí Minh thật tình ưa thích Hoa Kỳ vì lý tưởng tự do dân chủ và chủ trương của nước này giúp cho các nước nhỏ yếu được

độc lập như ông đã bày tỏ nhiều lần⁵⁸, liệu ông có thể tự do đi với Mỹ, từ bỏ chủ nghĩa cộng sản, bất chấp Liên Xô và Trung Quốc?

Nếu câu trả lời cho câu hỏi căn bản trên kia là “không” thì Hoa Kỳ phải tìm cách loại trừ Việt Minh ngay từ 1945 bằng cách giúp cho Pháp thỏa hiệp với các đảng phái quốc gia lập một chính phủ liên hiệp chống cộng sản mà người lãnh đạo có lẽ không có ai khác hơn là Bảo Đại, không phải chờ đến thỏa hiệp Elysée năm 1949. Trong trường hợp này, trừ phi Hoa Kỳ cương quyết chống thái độ tham lam giả dối của Pháp và ủng hộ phe Việt Nam quốc gia đạt được độc lập thực sự, chiến tranh sẽ kéo dài và kết quả không tránh được vẫn là phe quốc gia bị mất chính nghĩa và Pháp bị thua trận nhục nhã.

Hoa Kỳ đã không giúp cho Hồ Chí Minh và cũng không giúp cho Bảo Đại nhưng ủng hộ Pháp, mặc dù đây chỉ là một lựa chọn bất đắc dĩ. Sự lựa chọn sai lầm này sẽ được phân tích ở những trang sau và các cơ hội bỏ lỡ sẽ được thảo luận kỹ hơn trong những chương 5 và 8 dưới đây.

Tình trạng Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 quả thực rất phức tạp. Nhiều câu hỏi, nhiều giả thuyết khác có thể được nêu ra, ngoài và chung quanh câu hỏi căn bản nêu trên, theo đó lịch sử có thể đã diễn khác. Có thể Hoa Kỳ đã bỏ lỡ cơ hội từ năm 1945 khi Hồ Chí Minh tha thiết mong muốn được Hoa Kỳ giúp đỡ. Trước thái độ lạnh nhạt của Liên Xô (Stalin vẫn nghi ngờ Hồ Chí Minh không đích thực là cộng sản quốc tế) và viễn tượng bị Trung Quốc đô hộ, một chính trị gia khôn ngoan và thực tế như Hồ Chí Minh đã cho biết ông sẵn sàng thỏa hiệp với Pháp về một nước Việt Nam tự do trong khối Liên Hiệp Pháp với một lộ trình tiến tới độc lập từ năm đến mười năm. Như Hồ Chí Minh đã nói thẳng: “Thà ngồi cút thẳng Tây một thời gian còn hơn phải ăn cút thẳng Tàu suốt cả đời”⁵⁹. Giải pháp này trong thời điểm 1945-46 có thể thành công nếu có sự can thiệp của Hoa Kỳ. Trong trường hợp đó, một chính phủ liên hiệp quốc gia sẽ có cơ sở hơn hình thức liên hiệp quá mỏng manh và giả tạo do áp lực của các tướng Tiêu Văn và Lư Hán. Khó có thể tin rằng sẽ không có tranh chấp và đổ vỡ nhưng ít nhất cũng có được một thời gian ổn định và các đảng phái quốc gia cũng có được cơ hội củng cố và chứng tỏ khả năng lãnh đạo của mình. Dù sao, Hoa Kỳ đã quyết định ủng hộ Pháp và sau chín năm đã phải nhận lãnh kết quả là Hiệp định Genève 1954. Từ nay, Hoa Kỳ lại phải chuẩn bị thay thế cho Pháp ở Việt Nam và dấn thân vào một cuộc xung đột khác kéo dài thêm hai mươi năm nữa.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại với chính sách của Mỹ đối với Việt Nam trong giai đoạn 1945-1954, qua bảy năm dưới chính quyền Truman và mười chín tháng đầu tiên dưới chính quyền Eisenhower. Đúng ra thì phải nói là chính sách của Mỹ đối với Pháp ở Đông Dương, vì ngay cả sau khi Hoa Kỳ đã công nhận chính phủ Bảo Đại năm 1950, mọi vấn đề quan trọng về Việt Nam, Cam-bốt và Lào vẫn chỉ được giải quyết với chính phủ Pháp. Đây là một sai lầm nghiêm trọng của Hoa Kỳ, vì chỉ thừa nhận một quốc gia trên giấy tờ mà không thừa nhận chủ quyền của quốc gia ấy trong thực tế. Điều này không những không giúp được gì cho nguyện vọng độc lập của các dân tộc Đông Dương mà đã thực sự giúp cho Pháp làm mất uy tín và chính nghĩa của phe quốc gia trong cuộc chiến đấu chống cộng sản.

Không phải Hoa Kỳ không nhận thấy cái nghịch lý trong chính sách của mình là một mặt ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương, một mặt muốn cho các nước Đông Dương được độc lập. Hoa Kỳ cũng biết là Pháp còn nặng đầu óc thực dân, không thành thực trao trả độc lập cho các cựu thuộc địa, và chỉ lợi dụng chiêu bài chống Việt Minh cộng sản để khôi phục chủ quyền ở Đông Dương. Tuy nhiên, mọi khuyến cáo của Hoa Kỳ đều vô hiệu và Hoa Kỳ vẫn phải chiều chuộng Pháp vì cần có sự tham gia của Pháp vào Cộng Đồng Phòng Thủ Châu Âu (European Defense Community - EDC).⁶⁰ Từ đầu năm 1947, tân Ngoại trưởng George Marshall, sau khi

phân tích tình hình Đông Dương đã nhận ra chính sách mâu thuẫn và thế kẹt của Hoa Kỳ, nhưng ông cũng chỉ biết than thở: “Thật tình, chúng tôi chẳng thấy có giải pháp nào để đề nghị.”⁶¹ Khi Dean Acheson lên làm Ngoại trưởng, ông đã dứt khoát ủng hộ Pháp trong suốt nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Truman (1948-1952). Bị Pháp bắt chẹt, Hoa Kỳ cứ tiếp tục sống với nghịch lý đó cho tới cuối cuộc chiến năm 1954.

Sai lầm căn bản của Hoa Kỳ thể hiện trên cả hai khía cạnh tinh thần (danh nghĩa chống cộng) và vật chất (viện trợ quân sự và kinh tế) trong chính sách đối với Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trước hết, Hoa Kỳ chỉ trông cậy vào Pháp trong công cuộc ngăn chặn cộng sản ở Đông Dương. Làm sao mà một cựu đế quốc đang chiến đấu để giành lại quyền lợi của mình ở một cựu thuộc địa lại có được chính nghĩa bảo vệ cho nhân dân của chính cựu thuộc địa ấy? Những nhà làm chính sách của Hoa Kỳ, trừ phe thiểu số trong Vụ Viễn Đông ở Bộ Ngoại giao, không hiểu rằng đông đảo quần chúng ủng hộ Việt Minh không phải vì ý thức hệ mácxít mà chính vì lòng thù ghét thực dân Pháp và niềm khao khát được độc lập và tự do. Giới lãnh đạo Hoa Kỳ hồi đó không biết rõ về Việt Nam mà chỉ có một khái niệm mơ hồ và ngớ ngẩn về Đông Dương như một khối dân tộc lạc hậu, cần được Pháp bảo trợ và hướng dẫn về độc lập, dân chủ trong một thời gian vài ba chục năm. Họ không nhận biết được rằng Việt Nam đã có một lịch sử lâu dài chiến đấu cho độc lập và tự do, và sau gần một thế kỷ dưới sự đô hộ của Pháp, Việt Nam đã có một tầng lớp trí thức có kinh nghiệm và hiểu biết sâu sắc về văn minh Tây phương và chính trị quốc tế. Hầu hết số trí thức này cùng với những nhà cách mạng còn sống sót qua những cuộc tàn sát thời Pháp thuộc là những nhà ái quốc chân chính nhưng đã không có được thời cơ hoặc đã không thể cạnh tranh với Việt Minh vì những lý do đã nói đến ở chương đầu. Một số người theo Việt Minh vì chống Pháp, một số người hợp tác với Pháp vì không thấy có lựa chọn nào khác để chống lại cộng sản, một số khác không chấp nhận Việt Minh nhưng cũng không tin tưởng ở sự thành thực của Pháp nên quyết định không tham gia chính trị hoặc ngưng hoạt động để chờ thời, do đó trong giai đoạn lịch sử này có một lớp người được mệnh danh là “nhân sĩ trù thủ.”

Mặc dù đặt nhiều hi vọng vào Hoa Kỳ, Bảo Đại đã không được Hoa Kỳ thật tình ủng hộ và sẵn sàng bỏ rơi sau 1954, lý do chính vì ông bị coi là đã hợp tác với Nhật và là một “bù nhìn” của Pháp. Hoa Kỳ và những người chống ông đã không hiểu được rằng, sau cuộc đảo chính 9 tháng Ba 1945, Bảo Đại chỉ nhân cơ hội Pháp bị lật đổ để xây dựng một nước Việt Nam độc lập. Chính phủ Trần Trọng Kim do Bảo Đại thành lập là những người thực sự yêu nước, đã làm hết sức mình để giúp đỡ dân chúng và đã đem lại độc lập và thống nhất cho dân tộc trước khi Nhật đầu hàng Đồng Minh. Trong khi chưa có thể hợp tác với Đồng Minh, họ đã không làm điều gì chống lại Đồng Minh. Trái lại, họ còn là nạn nhân của bom đạn do phi cơ Mỹ đánh phá những đường giao thông tiếp tế và cơ sở sản xuất, làm thiệt hại đời sống của nhân dân về mọi mặt.

Ngày 18 tháng Tám, đồng thời với việc chính phủ Trần Trọng Kim thành lập “Ủy Ban Cứu Quốc” kêu gọi các chính đảng đoàn kết để bảo vệ nền độc lập của xứ sở, Bảo Đại gửi thư cho Tổng thống Truman và các nhà lãnh đạo Đồng Minh (ngoại trừ Stalin,) kêu gọi ủng hộ Việt Nam độc lập. Trong thư gửi Truman khi de Gaulle sang Hoa Kỳ, Bảo Đại viết:

Nhân dịp vị lãnh đạo Chính phủ Lâm thời của nước Pháp sắp thảo luận với Ngài về tương lai của Đông Dương, tôi hân hạnh kính tin để Ngài rõ là các Quốc gia Đông Dương đã tuyên cáo độc lập và quyết tâm bảo vệ nền độc lập của họ.

Về phần dân tộc Việt Nam, chúng tôi không coi người Pháp là kẻ thù; chúng tôi tôn trọng quyền lợi kinh tế của họ, nhưng chúng tôi sẽ vận dụng toàn lực để chống lại việc Pháp tái lập chủ quyền trên lãnh thổ Việt Nam bất cứ dưới hình thức nào.

Chế độ thuộc địa không còn thích hợp với chiều hướng lịch sử hiện tại. Một dân tộc như Việt Nam với trên hai ngàn năm lịch sử và một quá khứ huy hoàng không thể chấp nhận sống dưới sự đô hộ của một dân tộc khác.

Nước Pháp phải tuân theo nguyên tắc bình đẳng mà cường quốc Hoa Kỳ đã tuyên cáo và bảo vệ. Nước Pháp phải vui lòng nhìn nhận điều đó để tránh khỏi thảm họa chiến tranh trên đất nước chúng tôi.⁶²

Đáng tiếc là chính quyền Truman đã thiếu hiểu biết về tình hình ở Việt Nam và gạt bỏ lời kêu gọi chính đáng này.

Bảo Đại không phải là một nhà cách mạng mà chỉ là một ông hoàng quen thụ hưởng cuộc sống vật chất, nhưng Bảo Đại cũng là một người yêu nước, chống chính sách thực dân và những hứa hẹn giả dối của Pháp. Ngay sau khi được tin Nhật đầu hàng Đồng Minh, Bảo Đại đã kêu gọi “những nhà ái quốc hữu danh và ả danh” nên mau mau ra giúp nước để “đương đầu với một cuộc tái hồi ngoại thuộc.” Lúc đó, trước khi Việt Minh giật được chính quyền, đương kim Hoàng đế đã phát biểu một lời nói lịch sử: “Trẫm để hạnh phúc của dân Việt Nam lên trên ngai vàng của Trẫm. Trẫm ưng làm dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ. Trẫm chắc rằng toàn thể quốc dân cùng một lòng hi sinh như Trẫm.”⁶³ Ngay cả Hoàng Hậu Nam Phương cũng gửi thông điệp kêu gọi thân hữu trên thế giới ủng hộ cuộc chiến đấu chống Pháp của dân tộc Việt Nam: “Bản thân tôi đã từ bỏ không luyện tiếc mọi đặc quyền của một Hoàng hậu để sát cánh cùng với chị em phụ nữ của tôi giúp cho chính phủ — mỗi người tùy theo khả năng của mình — bảo vệ chính nghĩa thiêng liêng của nền độc lập của chúng tôi. Hiện nay máu đang đổ ra rất nhiều... nhiều nhân mạng đã phải hi sinh chỉ vì lòng tham của một số người Pháp thực dân... Nhân danh 13 triệu phụ nữ Việt Nam, tôi kêu gọi các thân hữu của cá nhân tôi, những người bạn của Việt Nam, hãy lên tiếng đòi tự do và quyền làm người (cho chúng tôi)... Hãy yêu cầu chính phủ của các bạn can thiệp để thiết lập một nền hòa bình công chính, một bốn phần tối quan trọng đối với nhân loại được toàn thể dân tộc chúng tôi biết ơn.”⁶⁴ - Đáng tiếc là Bảo Đại đã không biết áp dụng chiến thuật “gây ông đập lưng ông” tức là bắt chẹt Pháp bằng chính thế võ mà Pháp đang sử dụng đối với Mỹ, vì Pháp không thể có giải pháp nào khác hơn là “giải pháp Bảo Đại.” Nhược điểm và sai lầm của Bảo Đại là mặc dù chống đường lối của Pháp nhưng cuối cùng vẫn để cho Pháp lèo lái. Nếu ngay từ đầu, Bảo Đại dứt khoát đòi Pháp trả lại Nam Kỳ với một lịch trình rõ rệt trao lại độc lập hoàn toàn cho Việt Nam thì chính nghĩa mới sáng tỏ so với hiệp định Sainteny-Hồ 6 tháng Ba 1946 và tạm ước Hồ-Moutet 14 tháng Chín 1946. Ngoài ra, Bảo Đại đáng lẽ không nên chấp nhận việc Pháp đưa Nguyễn Văn Xuân và Trần Văn Hữu ra làm thủ tướng mà phải nhất định thành lập lấy một chính phủ gồm những nhà ái quốc chân chính để lôi cuốn được sự tin tưởng của nhân dân. Việc Bảo Đại nhận tiền hối lộ của Bình Xuyên và ủng hộ trùm “mafia” Bảy Viễn cũng là một lỗi lầm trầm trọng.

Cũng đáng tiếc là lúc đó Việt Nam chưa có những người biết làm *lobby* và *public education* ở Hoa Kỳ để vận động các nhà làm chính sách cũng như dư luận ở xứ này, giải thích cho họ hiểu và ủng hộ những đòi hỏi chính đáng của Việt Nam, đồng thời thấy rõ hơn hậu quả tai hại của việc chọn lựa Pháp lãnh đạo các dân tộc Đông Dương chống cộng sản. Mặc dù trong xã hội Hoa Kỳ còn nhiều kỳ thị và bất công, chính phủ và nhân dân Mỹ rất tôn trọng hiến pháp và các nguyên tắc dân chủ, đặc biệt là có khuynh hướng bình vực kẻ yếu thế. Thí dụ, một sai lầm lớn của Mỹ là đã công nhận Việt Nam mà không hề tham khảo ý kiến của Việt Nam, nhất

là không bao giờ mời Việt Nam, tham dự những phiên họp với Pháp để lấy những quyết định về Việt Nam. Chỉ cần một lá thư của Quốc trưởng hay Thủ tướng Việt Nam gửi Tổng thống Hoa Kỳ hay một bài báo của Đại sứ Việt Nam trên tờ *New York Times*, than phiền rằng Mỹ đã kỳ thị hoặc coi thường chủ quyền của các dân tộc Đông Dương, cũng có thể làm cho chính quyền cảm thấy lầm lỗi và Việt Nam sẽ được dư luận bên ngoài vực. Phe quốc gia Việt Nam có nhiều lý do vững chắc để thuyết phục Hoa Kỳ đáp ứng đúng nguyện vọng độc lập và tự do của dân tộc. Giả thử Hoa Kỳ thực sự giúp cho “giải pháp Bảo Đại” được thành hình với sự hợp tác của những nhà ái quốc chân chính, thay vì để cho nó biến thành “giải pháp Pha-lang-sa” như lời than phiền của Bảo Đại⁶⁵ thì có thể đã lôi cuốn được sự ủng hộ của đa số nhân dân. Quan hệ hợp tác giữa Bảo Đại với Pháp là tình trạng “đồng sàng dị mộng”. Ông cần có sự giúp đỡ của Hoa Kỳ để thực hiện giấc mộng của mình. Một khi Bảo Đại đã có cái thể để bắt chẹt lại Pháp thì Hoa Kỳ sẽ không phải lo bị Pháp làm yếu làm sách nữa.

Về vấn đề viện trợ kinh tế và quân sự, lúc đầu Hoa Kỳ chỉ chú trọng viện trợ quân sự cho Pháp, mãi đến 1951 Hoa Kỳ mới thúc đẩy Pháp thành lập quân đội Việt Nam, nhờ mối đe dọa của Mao Trạch Đông. Trước đó, cho đến khi Hiệp định Hạ Long được ký kết hồi tháng Sáu 1948, toàn quốc chỉ có vài chục ngàn địa phương quân dưới quyền điều khiển của các tỉnh trưởng. Một năm sau, quân lực Việt Nam có được hai mươi ba ngàn người, trong đó có hai tiểu đoàn chính qui. Mọi việc vẫn tiến hành rất chậm chạp. Ngày 30 tháng Mười Hai 1949, gần mười tháng sau Hiệp định Elyse, Cao ủy Léon Pignon mới ký thỏa ước quân sự ấn định các nguyên tắc thành lập quân đội Việt Nam. Tháng Hai 1951, tân Cao ủy kiêm Tổng tư lệnh de Lattre de Tassigny hứa sẽ lập cho Bảo Đại một quân đội tân tiến nhất ở Viễn Đông, nhưng để đổi lại, Bảo Đại phải chấp thuận cho Trần Văn Hữu lập chính phủ.⁶⁶ Tháng Bảy năm đó, một số đơn vị tác chiến của quân lực Việt Nam tham dự cuộc diễn binh kỷ niệm ngày 14.7 của Pháp tại Hà Nội dưới quốc kỳ Việt Nam với ý nghĩa một đạo quân đồng minh của Pháp. Ngày 16, Bảo Đại ký nghị định động viên toàn quốc. Mãi đến tháng Ba 1952 mới có một sĩ quan thân Pháp, thiếu tướng Nguyễn Văn Hinh, được cử làm tham mưu trưởng quân lực Việt Nam bên cạnh tướng Raoul Salan là người thay thế tướng de Lattre mới qua đời. Cuối năm đó, Bảo Đại than phiền với tướng Salan về sự chậm trễ trong việc tổ chức quân đội Việt Nam nhưng Salan chỉ hứa sẽ cho Bảo Đại nhiều quyền hơn ở miền Nam.⁶⁷

Đầu năm 1953, khi tướng Henri Navarre sang thay Salan, quân đội Việt Nam mới thật sự được thành lập. Với sự chi viện của Mỹ, Navarre quyết định thành lập chín tiểu đoàn quân đội các Quốc gia Liên kết và gọi đây là chương trình “nhuộm vàng” (hay ‘hoàng hóa’)⁶⁸ quân đội để có đủ nhân lực chiến đấu với quân đội Việt Minh trong những trận đánh qui ước. Quốc Hội Mỹ lần đầu chấp thuận ngân sách 400 triệu đô-la, chỉ vài tháng sau lại tăng thêm 385 triệu cho tài khóa 1954. Tính đến cuối năm 1953, số tiền viện trợ cho Pháp đã lên tới 500 triệu và Hoa Kỳ vẫn cung cấp mỗi tháng mười ngàn tấn vũ khí, đạn dược. Chương trình này rốt cuộc không thành công vì đã quá chậm và kế hoạch Điện Biên Phủ của Navarre bị lâm nguy. Ngoài ra, binh sĩ Việt Nam không có tinh thần chiến đấu, như Nixon đã nhận xét trong chuyến đi Việt Nam cuối năm 1953: “Các tướng lãnh Pháp không tin cậy những đơn vị độc lập của dân bản xứ, và dân bản xứ không muốn chiến đấu dưới sự lãnh đạo của người Pháp.”

Về kinh tế, Hoa Kỳ chính thức viện trợ cho Đông Dương năm 1950, chỉ mấy tháng sau khi Mao Trạch Đông làm chủ lục địa Trung Hoa. Chính sách này do Dân biểu Charles Deane đề nghị với Tổng thống Truman sau khi lên tiếng cảnh cáo rằng muốn đánh bại chủ nghĩa cộng sản ở Á châu không thể chỉ dùng sức mạnh quân sự mà phải có một cách tiếp cận toàn diện. Hoa Kỳ phải cố gắng làm giảm bớt nạn nghèo đói và phải ủng hộ những phong trào dân tộc tự chủ. Deane viết: “Nếu chúng ta trung thành với truyền thống tự do của chúng ta và, với lòng nhiệt thành của sứ mệnh truyền giáo, gắn liền chính sách ở Viễn Đông của chúng ta vào những nguyên tắc thắng tiến tự do và nâng cao mức sống vật chất cũng như nhân phẩm của

con người, chúng ta không thể chỉ ngăn chặn cộng sản mà phải nhất quyết đẩy cộng sản vào thế thủ.”⁶⁹ Tuy nhiên, vì đã quyết định đi với Pháp và tin tưởng một cách sai lầm ở khả năng và uy tín của Pháp đối với các nước Đông Dương, Tổng thống Truman và Ngoại trưởng Acheson đã chỉ viện trợ kinh tế cho Liên Hiệp Pháp, không đúng với đề nghị của Dân biểu Deane. Trong bản tuyên bố sau khi họp với bộ trưởng quốc phòng Pháp René Pleven ở Paris ngày 8 tháng Năm 1950, Acheson đã lập luận rất lạ lùng rằng “Việt Nam, Cam-bốt, và Lào đang được hưởng độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp” và loan báo: “Chính phủ Hoa Kỳ tin tưởng rằng không làm gì có độc lập hay dân chủ ở bất cứ nơi nào bị đế quốc Sô-viết thống trị, vì vậy quyết định viện trợ kinh tế và quân sự cho các Quốc gia Liên kết Đông Dương và nước Pháp để giúp cho các nước này có thể phục hồi sự ổn định và thực hiện công cuộc phát triển hòa bình và dân chủ.”⁷⁰

Trong chuyến đi hồi tháng Chín/Mười 1951 để tìm hiểu tình hình Trung và Viễn Đông, dân biểu John F. Kennedy (Tổng thống tương lai) có ghé thăm Việt Nam và cũng nhận định tương tự như dân biểu Deane. Mặc dù không ưa Bảo Đại, Kennedy đồng ý với quyền Đại sứ Edmund Gullion là Hoa Kỳ cần phải áp lực Pháp để cho Việt Nam được tự do hơn. Ông cũng tán thành việc viện trợ quân sự trực tiếp cho chính phủ Bảo Đại thay vì chuyển hết viện trợ qua tay Pháp. Ông nhấn mạnh đến sự quan trọng phải liên kết với dân chúng chứ không phải với chính phủ và lo ngại rằng Hoa Kỳ đã tự đồng nhất với chính sách thuộc địa của Pháp. “Chúng ta liên minh với những người bạn Tây Âu và chúng ta sẽ giúp họ tự bảo vệ lấy xứ sở của họ. Nhưng giúp đỡ và bảo vệ những ước vọng thuộc địa của họ lại là một chuyện khác. Đó là vấn đề của họ, không phải của chúng ta.”⁷¹

Cũng nên biết thêm rằng trong năm 1953, khi Bảo Đại nhận thấy chi phí quân sự của Mỹ giúp cho Pháp ở Việt Nam quá tốn kém, ông muốn Mỹ viện trợ trực tiếp cho Việt Nam. Mặc dù Hoa Kỳ đồng ý, chính phủ Pháp không chịu chấp thuận yêu cầu này. Tổng thống Vincent Auriol tuyên bố về viện trợ Mỹ: “Chúng ta muốn họ giúp chúng ta ở Đông Dương nhưng không để cho họ can thiệp vào đó.”⁷² Năm 1950, sở dĩ Bảo Đại bị tướng de Lattre de Tassigny ép phải để cho Trần Văn Hữu (thân Pháp) làm Thủ tướng thay cho Nguyễn Phan Long (độc lập) cũng là vì có dư luận cho rằng Mỹ sẽ viện trợ trực tiếp cho Việt Nam. Sau vụ nhượng bộ này, Bảo Đại phàn nàn với Lãnh sự Mỹ ở Hà Nội: “Tính chất độc lập của chính phủ này là cái gì? Ở chỗ nào? Một chính phủ có thể độc lập mà không có ngân sách được không?”⁷³ Mặc cho những khuyến cáo trên đây, Hoa Kỳ vẫn tiếp tục ủng hộ Pháp vì “không còn có cách nào khác” như kết luận của một nhà phân tích trong Bộ Ngoại giao: “Hoa Kỳ phải đứng trước sự chọn lựa là trợ giúp cho Pháp ở Đông Dương hay đương đầu với sự bành trướng của cộng sản trên phần đất còn lại của Đông Nam Á và có thể lan xa hơn về phía Tây.”⁷⁴ Một lần nữa, Ngoại trưởng Acheson lại phát biểu còn lạ lùng hơn cả lần tuyên bố năm 1950. Tháng Hai 1952, khi được chủ tịch Ủy ban Ngoại giao Thượng viện Tom Connally hỏi xem vấn đề Đông Dương có thể để cho Liên Hiệp Quốc giải quyết hay không, Acheson trả lời rằng Đông Dương “không còn là vấn đề mâu thuẫn giữa người Pháp và người Việt. Người Việt Nam đã có mọi tự do và cơ hội mà họ có thể sử dụng hay mong muốn. Thật ra họ đã có nhiều hơn là họ có thể sử dụng hay mong muốn.” Ông cũng nhấn mạnh rằng mục đích của Hoa Kỳ là “giữ cho [người Pháp] tiếp tục làm chuyện họ đang làm, tức là đảm nhận trách nhiệm tiên quyết trong cuộc chiến đấu [chống cộng sản] ở Đông Dương, và không để cho họ chuyển lại trách nhiệm đó cho chúng ta.”⁷⁵

Đầu năm 1953, khi đảng Cộng Hòa lên cầm quyền dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Dwight D. Eisenhower, Hoa Kỳ vẫn thấy không có sự chọn lựa nào khác hơn là ủng hộ Pháp trong cuộc chiến tranh chống cộng sản ở Việt Nam. Tình hình lúc đó đã quá trễ để xây dựng cho Việt Nam một quân đội độc lập được trang bị đầy đủ, huấn luyện tinh nhuệ và có một hệ thống chỉ huy cao cấp. Chương trình Navarre, như đã chứng tỏ, chỉ có mục đích lập những

tiểu đoàn bổ sung cho quân đội Pháp, và đã thất bại. Quan trọng hơn nữa là không thể kịp tổ chức một chính quyền mới có đủ chính nghĩa, uy tín và kinh nghiệm, có thể lấy được niềm tin của quân và dân để tranh phần thắng lợi với chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh. Như nhận định của Phó Tổng thống Richard M. Nixon, sau chuyến đi quan sát Đông Dương cuối năm 1953:

Pháp đã thất bại vì không huấn luyện đầy đủ và tạo được niềm tin cho người Đông Dương để họ có thể tự bảo vệ. Pháp đã không tạo được một chính nghĩa —hay một lực lượng nòng cốt— có thể đối phó với những lời kêu gọi ái quốc và chống thực dân của những người Cộng sản. Quân đội Việt Nam sống trong những điều kiện đáng phàn nàn. Họ không có lòng tự tin, không có lãnh đạo làm cho họ phấn khởi. Quan trọng nhất là họ không có một khẩu hiệu tác chiến, một *merdeka*, để phân biệt giữa việc phải chiến đấu với việc muốn chiến đấu.” Ông kết luận: “Nếu Pháp phải rút ra khỏi cuộc chiến thì Việt Nam —và có thể Lào và Cam-bốt nữa— sẽ bị lôi cuốn đi như vỏ trấu trước cơn gió lốc cộng sản. Do đó, tôi quyết định rằng Hoa Kỳ sẽ phải làm mọi chuyện để tìm cách giữ người Pháp ở lại Việt Nam cho đến khi cộng sản đã bị đánh bại.”⁷⁶

Khi Pháp bị vây hãm ở Điện Biên Phủ thì Hoa Kỳ không chịu can thiệp quân sự để giải cứu cho Pháp vì không muốn tham chiến một mình trong khi kế hoạch “hành động hợp nhất” (united action) của ngoại trưởng Dulles lại không được Anh quốc tán thành. Khi Anh và Pháp quyết định tiến hành cùng với Liên Xô và Trung quốc trong việc giải quyết chiến tranh Việt Nam, Hoa Kỳ đành phải miễn cưỡng tham dự hội nghị Genève, dù chỉ để theo dõi và hoạt động hậu trường hơn là thảo luận chính thức.

Thái độ thiếu dứt khoát của Hoa Kỳ đối với tham vọng thực dân của Pháp ở Đông Dương đã đưa tới một chính sách mâu thuẫn và lúng túng trong suốt tám năm của cuộc chiến tranh Việt Nam đầu tiên. Hoa Kỳ đã gánh chịu cho Pháp phần phí tổn lên tới 78 phần trăm và kết quả là lãnh luôn trách nhiệm trong cuộc chiến tranh Việt Nam lần thứ hai.⁷⁷ Quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa không giống như quan hệ giữa Pháp và Quốc Gia Việt Nam, nhưng sự hợp tác giữa hai nước trong cuộc chiến chống cộng sản lại có những kinh nghiệm và hậu quả đáng buồn khác, tạo thành một “hội chứng Việt Nam” mà mấy chục năm sau chiến tranh vẫn còn ám ảnh tâm tư của những nhà lãnh đạo và các cựu chiến binh Hoa Kỳ.

Ghi chú:

^[1] *Journal Officiel de la République Française*, 25.3.1945. Năm đơn vị lãnh thổ Đông Dương gồm Bắc Kỳ (Tonkin), Trung Kỳ (Annam), Nam Kỳ (Cochinchine), Cam-bốt và Lào. Nên chú ý là những tên Tonkin, Annam, và Cochinchine do Pháp đặt ra không có hàm ý rằng đây là ba miền (kỳ) của một nước Việt Nam, như trong tên tiếng Việt. Đây là chủ ý của người Việt Nam khi dịch sang tiếng Việt để bảo vệ ý nghĩa thống nhất của ba miền đất nước.

² Jean Sainteny, *Histoire d'une Paix Manquée: Indochine 1945-1947* (Paris: Fayard, 1967), 49.

³ David Shoenbrun, *Av France Goes* (New York, 1957), 214. Mía mai thay, chưa đầy hai mươi bốn tiếng đồng hồ sau, Toàn Quyền Đông Dương Georges Catroux đã phải chấp thuận tối hậu thư của Nhật do Đại sứ Pháp từ Tokyo chuyển tới đòi “đóng cửa biên giới (Đông Dương) không cho chuyên chở (sang Trung Hoa) bằng đường bộ hay đường sắt các vật liệu

như dầu xăng, xe vận tải, đồng thời phải để cho Nhật kiểm soát việc đóng cửa biên giới này.” (Amiral Decoux, 66).

⁴ Philippe Devillers, *Paris-Saigon-Hanoi*, 21-22.

⁵ Charles de Gaulle, *Allocution prononcée à l'occasion de l'ouverture de la conférence de Brazzaville, 30 janvier 1944*.

⁶ Lực lượng 136 (Force 136) từ đầu năm 1943 đã tuyển một số tù chính trị cộng sản Việt Nam bị Pháp giam giữ ở Madagascar đưa sang Calcutta huấn luyện về truyền tin, đến giữa 1944 thì được thả dù xuống Việt Bắc để chống Nhật. Tất cả những người này đều bắt liên lạc được với Việt Minh để hoạt động chống Pháp. Như Lê Giản đã nhận xét sau đợt nhảy dù đầu tiên của ông và Hoàng Đình Rong: “Thế là keo đầu tiên chúng tôi đã thắng để quốc Anh trong sách lược lợi dụng bọn chúng nhằm phục vụ mục đích của mình.” (Lê Giản, *Những Ngày Sóng Gió* [Hà Nội: NXB Công An Nhân Dân, tái bản năm 2000], 118). Lê Giản làm Tổng Giám đốc Công An vào tháng Hai 1946, rất có công trong công cuộc truy lùng các đảng viên VNCMĐMH và VNQDD. Trong những năm gần đây, ông lại là một trong những đảng viên lão thành lên tiếng tranh đấu cho dân chủ và nhân quyền. Ông mất năm 2003.

⁷ Jacques de Folin, *Indochine 1940- 1945: La Fin d'Un Rêve* (Paris: Perrin, 1993), 99.

⁸ Ibid., 99.

⁹ Ibid., 128.

¹⁰ *ibid.*, 98. Ở đây, de Gaulle nhắc đến bản Tuyên cáo 24.3.1945 của Chính phủ Lâm thời Pháp lúc đó còn lưu vong ở bên Anh.

¹¹ Decoux, 488-489.

¹² Philippe Devillers, *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952* (Paris: Editions du Seuil, 1952), 242.

¹³ Trên đường về Hà Nội, Hồ Chí Minh nói với tướng Raoul Salan, phụ tá của d'Argenlieu: “Nếu Đô đốc (d'Argenlieu) nghĩ rằng tôi bị khiếp đảm vì sức mạnh của hạm đội Pháp thì ông ấy đã lầm. Chiến hạm của các ông sẽ chẳng bao giờ có thể tiến được vào những con sông của chúng tôi.” (Duiker, 368).

¹⁴ Chính phủ Nam Kỳ Tự Trị do Bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh làm Thủ tướng. BS Thỉnh là một người yêu nước, lúc đầu tham gia đảng Lập Hiến của Bùi Quang Chiêu sau lập ra đảng Dân Chủ Đông Dương cùng với BS Trần Văn Đôn (thân phụ tướng Trần Văn Đôn). Khi ông thấy Pháp không thật tâm trao quyền cho Chính phủ cộng hòa Nam Kỳ Tự trị và bị dư luận lên án, ông treo cổ tự tử ngày 10.11.1946

¹⁵ Sainteny, *Histoire d'Une Paix Manquée*, 231.

¹⁶ Jean Sainteny, *Ho Chi Minh and His Vietnam: A Personal Memoir*, translated by Herma Briffault (Chicago: Cowles Book, 1972), 88.

¹⁷ Devillers, *Histoire du Vietnam*, 244.

¹⁸ Sainteny, *Ho Chi Minh*, 71.

¹⁹ Devillers, *Histoire du Vietnam*, 269.

²⁰ Sainteny, *Ho Chi Minh*, 92; Gary R. Hess, *The United States' Emergence as a Southeast Asia Power* (New York: Columbia University Press, 1987), 201.

²¹ Duiker, 395-397.

²² *Ibid.*, 400-401.

²³ Bao Dai, 174-175.

²⁴ *Ibid.*, 175.

²⁵ *Ibid.*, 176.

²⁶ *Ibid.*, 177.

²⁷ *Ibid.*, 179.

²⁸ *Ibid.*, 180.

²⁹ *Ibid.*, 181.

³⁰ Quả thật, trong cuộc hành quân “Lúa” xuống Bắc Cạn ngày 7.10.1947, tướng Valluy đã cho quân nhảy dù phối hợp với bộ binh đánh trúng chiến khu đầu não của Việt Minh trong lúc Hồ Chí Minh đang họp với Bộ Tham mưu. Nhờ sự hướng dẫn của Chu Văn Tân, vốn gốc người địa phương, ông Hồ cùng toàn thể chính phủ (trừ bộ trưởng Nguyễn Văn Tố bị giết) đã chạy thoát kịp thời. Quân Pháp còn thấy những mẩu thuốc lá còn cháy dở và thư từ ông Hồ chưa kịp ký bỏ lại trên bàn (Duiker, 409).

³¹ Qiang Zhai, *China & the Vietnam Wars, 1950-1975* (Chapel Hill: The North Carolina University Press, 2000), 13. Thực ra, Việt Minh và quân đội giải phóng của Mao Trạch Đông đã bắt đầu hợp tác không chính thức ở vùng biên giới từ 1946. Xem chú thích 41 dưới đây.

³² MTQGLH được thành lập ngày 17.2.1947 ở Nam Kinh nhằm “tranh thủ độc lập và thống nhất quốc gia, củng cố chánh thể cộng hòa dân chủ, thực thi chế độ dân chủ chân chánh.” Thành phần gồm có: Nguyễn Hải Thần (VNCMĐMH), Nguyễn Tường Tam (VNQDD), Nguyễn Hoàn Bích (Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng), Trần Côn tức Văn Tuyên (Việt Nam Quốc Gia Thanh Niên Đoàn), và Lưu Đức Trung (Đoàn thể Dân chúng). Đến tháng Năm lại có thêm sự gia nhập của hệ phái Cao Đài Tây Ninh và Tịnh Độ Cư Sĩ. (Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu*, tập B: 1947-1954, 21, 48).

³³ Cousseau là tùy viên tòa Tổng Lãnh sự Pháp ở Hong Kong, đã từng ở Việt Nam, nói giỏi tiếng Việt, được d’Argenlieu cử đi gặp Bảo Đại từ tháng Giêng 1947. Cousseau nhận bản đề nghị bảy điểm do Trần Trọng Kim soạn với sự đồng ý của Bảo Đại và sau đó đưa cựu Thủ tướng họ Trần về Saigon ngày 2 tháng Hai. Trong cuộc gặp gỡ lần này với Bảo Đại (tháng Năm 1947), Cousseau so sánh đòi hỏi “độc lập” của Bảo Đại với qui chế “tự do” trong Hiệp định Sơ bộ Hồ-Sainteny ngày 6.3.1946.

³⁴ Bảo Đại, 182.

³⁵ Ellen J. Hammer, *The Struggle for Indochina 1940-1954* (California: Stanford University Press, 1954), 213; Allan B. Cole, ed., *Conflict in Indochina and International Repercussions: A Documentary History, 1945-1955* (Ithaca: Cornell University Press, 1956), 62-66.

³⁶ Bao Dai, 184.

³⁷ Bảo Đại không dùng phương tiện chuyên chở của chính phủ Pháp. Chiếc thủy phi cơ Catalina là của một công ty Úc do hoàng thân Vĩnh cảnh mướn. Khi trở lại Vịnh Hạ Long để chứng kiến việc ký hiệp định Bollaert-Nguyễn Văn Xuân ngày 5.6.1948, Bảo Đại cũng vẫn mướn chiếc thủy phi cơ này.

³⁸ Danh sách chính phủ gồm có: Nguyễn Văn Xuân, thủ tướng; Trần Văn Hữu, phó thủ tướng; ba quốc vụ khanh đại diện ba miền: Nghiêm Xuân Thiện (Bắc), Phan Văn Giáo (Trung), và Lê Văn Hoạch (Nam); bảy tổng trưởng: Nguyễn Khắc Vê, tư pháp; Nguyễn Khoa Toàn, bộ lễ và giáo dục; Nguyễn Trung Vinh, kinh tế-tài chánh; Phan Huy Đán, thông tin; Trần Thiện Vàng, canh nông; Đặng Hữu Chí, y tế; Nguyễn Văn Tỷ, công chánh; và hai bộ trưởng là Trần Quang Vinh, quốc phòng; Đinh Xuân Quảng, phủ thủ tướng.

³⁹ Bảo Đại, 201-202.

⁴⁰ *Ibid.*, 205-206.

⁴¹ Từ tháng Ba 1946, Đệ nhất Trung đoàn của Hồng quân Mao đã được phép sử dụng phần đất phía Việt Nam ở biên giới làm hậu cứ để tấn công quân đội Tưởng Giới Thạch. Một ngàn quân của trung đoàn này được Việt Minh tiếp tế lương thực và thuốc men. Để đáp lại, các sĩ quan Trung Quốc huấn luyện quân đội Việt Minh ở Thái Nguyên và Bắc Giang từ tháng Sáu 1946. Năm 1947, 1.000 binh sĩ người Việt gốc Hoa cũng được huấn luyện và sát nhập vào quân đội Việt Minh (Qiang Zhai, 11-12). Từ 1950 đến 1954, Mao liên tiếp gửi sang Việt Nam những đoàn cố vấn chính trị, hành chánh và quân sự, mở trường đào tạo sĩ quan và viện trợ “tất cả mọi thứ vũ khí, đạn dược mà Việt Nam cần đến” (*Ibid.*, 45 và 20-49). Có thể trong thời kỳ này Trung Quốc đã có chủ ý lấn đất ở biên giới bằng cách cho gia đình binh sĩ định cư luôn tại các căn cứ của họ và sát nhập *de facto* những nơi này vào lãnh thổ Trung Quốc.

⁴² *The Pentagon Papers*, vol. 1, ch. 1.

⁴³ Bao Dai, 307.

⁴⁴ *Ibid.*, 311.

⁴⁵ CAOM, HCI-150. Các nước đồng minh với Pháp ở vùng Thái Bình Dương gồm có: Trung Hoa Dân Quốc, Phi-líp-pin, Úc và Tân Tây Lan. Sau khi Mao Trạch Đông chiếm được Trung Quốc thì Phi-líp-pin rút ra. Hội nghị năm nước (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây Lan) cũng họp nhiều lần để thảo luận về tình hình an ninh ở Đông Nam Á.

⁴⁶ Bảo Đại, 315-316.

⁴⁷ Hess, 48.

⁴⁸ Thomas G. Paterson and Dennis Merrill, ed., *Major Problems in American Foreign Policy* (Lexington, MA: D.C. Heath and Company, 1995), vol. II: since 1914, 4th edition, 189.

⁴⁹ *The Pentagon Papers*, Gravel edition, vol. 1, ch. 1 (Boston: Beacon Press, 1971), “Summary”.

⁵⁰ Robert D. Schulzinger, *A Time for War: The United States and Vietnam, 1941-1975* (New York: Oxford University Press, 1997), 13-14.

⁵¹ Marr, 282.

⁵² Hess, 142. Khi vấn đề này được nêu lên ở Hội nghị Yalta, Churchill giận dữ tuyên bố ông không bao giờ “bằng lòng cho bốn, năm chục nước thọc tay can thiệp vào sự tồn tại của Đế quốc Anh.” (William R. Louis, *Imperialism at Bay 1941-1945: The U.S. and the Decolonization of the British Empire*, Oxford University Press, 1977, 458).

⁵³ Mặc dù dự định này vẫn còn đang được ban tham mưu liên quân bàn cãi, sự gia tăng hoạt động oanh kích của Hoa Kỳ ở Đông Dương đã khiến cho Nhật chặn trước cuộc đổ bộ của Đồng Minh bằng cuộc đảo chính Pháp ngày 9.3.1945 nhằm phá huỷ các lực lượng nội ứng của Đồng Minh.

⁵⁴ Hess, 145.

⁵⁵ “Memorandum for the President,” Far Eastern Division, April 21, 1945, trong *The Pentagon Papers* (GPO ed.) Bk.8, V.B.2, 13-15.

⁵⁶ Duiker, 330.

⁵⁷ Marr, 270.

⁵⁸ Không kể bản tuyên ngôn đòi “tự trị” và các quyền tự do căn bản cho Việt Nam gửi cho Tổng thống Wilson tại Paris năm 1919, Hồ chí Minh đặc biệt tìm hiểu lý tưởng dân chủ của Hoa Kỳ qua tài liệu của Phòng Thông tin Chiến tranh (OWI) ở Liễu Châu năm 1943-1944. Sau đó là việc hợp tác với OSS và một loạt lời kêu gọi Mỹ ủng hộ, đáng kể là điện văn gửi Truman ngày 17.10.1945 và cuộc gặp Đại sứ Mỹ Caffery trong thời gian hội nghị Fontainebleau ở Pháp. Theo tài liệu Bộ Ngoại giao Mỹ, Hồ chí Minh đã từng mong muốn Việt Nam được đặt dưới sự bảo hộ của Mỹ như trường hợp Phi-lip-pin khi trước (Schulzinger, 19; Duiker, 340.) OSS cũng báo cáo rằng “đối với người An Nam, sự hiện diện của chúng ta là biểu tượng không phải cho sự giải phóng khỏi nạn chiếm đóng của Nhật mà giải phóng khỏi hàng chục năm dưới chế độ thuộc địa. Chính phủ Việt Nam coi Hoa Kỳ là nhà vô địch bệnh vực cho quyền của các dân tộc nhược tiểu.” (Hess, 178-179).

⁵⁹ James Pinckney Harrison, *The Endless War: Fifty Years of Struggle in Vietnam* (New York: Free Press), 109.

⁶⁰ EDC được các kế hoạch gia quân sự Mỹ và Âu châu quan niệm như một liên minh phòng thủ Âu châu trong đó có sự tham gia của quân đội Đức để ngăn ngừa sự bành trướng của Liên Xô. Pháp vẫn lạnh nhạt với kế hoạch này vì không muốn tái vũ trang nước Đức, nhưng mặt khác cũng muốn dùng EDC để bắt chẹt Mỹ phải viện trợ cho Pháp ở Đông Dương. Rốt cuộc, sau hội nghị Genève 1954, Pháp vẫn quyết định không gia nhập EDC (30.8.1954).

⁶¹ Hess, 206.

⁶² Dẫn bởi Nguyễn Phú Đức, *The Vietnam War*, bản thảo chưa xuất bản, tập I, trang 102.

⁶³ Trần Trọng Kim, 195-196.

⁶⁴ Bernard Fall, *The Vietminh Regime, Government and Administration in the Democratic Republic of Vietnam* (New York: Institute of Pacific Relations & Cornell University, 1956), 69.

⁶⁵ “N’ai-je donc pas raison quand on me parle ‘d’expérience Bao Dai’ de rectifier en soulignant qu’il s’agit d’une ‘expérience française’?” Bao Dai, 285.

⁶⁶ Không bao lâu, de Lattre dẫn lời của Pignon gọi Trần Văn Hữu là “đồ chó đẻ” (canaille) và chính ông cũng tố cáo Hữu là kẻ bất lương đã biến thủ công quỹ và chuyển ngân bất hợp pháp nhiều triệu đô-la. (Công điện mật 2.11.195 của Đại sứ Heath gửi Bộ Ngoại giao — FRUS, 1951, vol. VI, 539).

⁶⁷ Bảo Đại, 302.

⁶⁸ Sau này, ở miền Nam, Nixon cũng có một chương trình tương tự gọi là “Việt Nam hoá chiến tranh” nhưng có tính chất toàn diện, trong đó quân đội Việt Nam hoàn toàn thay thế quân đội Mỹ.

⁶⁹ Thư của Dân biểu Charles Deane gửi Tổng thống Truman ngày 19.10.1949. Dẫn bởi Robert Mann, *A Grand Delusion: America’s Descent into Vietnam* (New York: Basic Books, 2001), 63.

⁷⁰ *Department of State Bulletin* (May 22, 1950), 821.

⁷¹ John F. Kennedy’s speech, 19.11.1951, trong *Pre-Presidential Papers*, Box 102, JFK Library. Dẫn bởi Mann, 85.

⁷² Bảo Đại, 304.

⁷³ Schultzing, 40.

⁷⁴ Mann, 73

⁷⁵ *Ibid.*, 87.

⁷⁶ Richard Nixon, *RN: The Memoirs of Richard Nixon* (New York: Grosset and Dunlap, 1978), 125-126.

⁷⁷ Chiến tranh 1945-1954 còn được gọi là Kháng chiến chống Pháp, Chiến tranh giành độc lập hay Chiến tranh Việt-Pháp. Tên gọi chiến tranh 1955- 1975 thì phức tạp hơn: CHXHCNVN gọi là Chiến tranh chống Mỹ cứu nước, hay gọn hơn, Chiến tranh của Mỹ (American war); Hoa Kỳ thì dùng tên chiến trường mà gọi là Chiến tranh Việt Nam. Thật ra, cuộc nội chiến bắt đầu từ 1955 khi miền Bắc phát động các phong trào đấu tranh chính trị và chính phủ Ngô Đình Diệm thực hiện chiến dịch “tổ cộng” nhằm triệt hạ các cơ sở và cán bộ cộng sản còn ở lại miền Nam. Hoa Kỳ chỉ trực tiếp tham chiến từ 1965 đến 1973. Để tránh ý nghĩa chính trị

chủ quan, sách này căn cứ vào tên chiến trường và thứ tự thời gian để gọi hai cuộc chiến là Chiến tranh Việt Nam lần thứ nhất và Chiến tranh Việt Nam lần thứ hai.

Chương 3: Chính sách Cải cách Ruộng đất

Đây là nguyên nhân thứ ba và cũng là nguyên nhân trực tiếp gây nên cuộc di cư ào ạt vào Nam của ngót một triệu dân miền Bắc. Mặc dù theo hiệp định Genève 1954, việc chia đôi đất nước chỉ là tạm thời và một cuộc tổng tuyển cử sẽ được tổ chức vào tháng Bảy 1956 để cho nhân dân hai miền bỏ phiếu về vấn đề thống nhất đất nước,¹ gần một triệu người đã quyết định từ bỏ nhà cửa, ruộng vườn, mồ mả tổ tiên, công việc làm ăn và bà con bạn bè để dấn thân vào một cuộc phiêu lưu không có gì đảm bảo cho tương lai, chỉ vì muốn có một đời sống tự do hơn. Số người ra đi đáng lẽ đã không nhiều nếu Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) cứ tập trung nỗ lực vào công cuộc kháng chiến và khoan thi hành chính sách cải cách ruộng đất cùng phong trào chỉnh huấn nhằm thanh lọc hàng ngũ cán bộ và trí thức. Những biện pháp này bắt đầu được áp dụng lẻ tẻ từ sau Cách Mạng tháng Tám 1945 và, sau nhiều lần điều chỉnh bổ sung, được chính thức thi hành từng bước từ 1953 cho đến 1955 mới trở thành toàn diện và triệt để. Vì có nhiều sai lầm tai hại, chiến dịch cải cách ruộng đất phải chấm dứt vào tháng Bảy 1956.

Lúc đầu, chính sách cải cách ruộng đất được giới hạn tại những vùng do Việt Minh kiểm soát với mục đích động viên một lực lượng chiến đấu và sản xuất quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Những biện pháp “giảm tô, giảm tức”² và phân phối một số ruộng đất cho giới bần cố nông thi hành trong những năm đầu là những bước chuẩn bị cho cuộc cách mạng “long trời lở đất” ở nông thôn sau khi chiến tranh chấm dứt. Để có thể huy động sự ủng hộ của mọi thành phần nhân dân vào các nỗ lực kháng chiến, chính sách cải cách ruộng đất được thi hành dần dần từng bước một. Điều đó cũng phù hợp với đường lối của đảng cộng sản trong giai đoạn chuyển tiếp là thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản trước khi tiến đến chuyên chính vô sản. Lập trường đấu tranh giai cấp trong giai đoạn này là: “Dựa vững chắc vào bần nông và cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông và liên minh với phú nông; phá bỏ sự bóc lột của phong kiến từng bước một trong khi phân biệt rõ các thành phần nông thôn khác nhau; gia tăng sản xuất; đẩy mạnh kháng chiến tiến lên.”³ Từ 1949, nhà nước đã xác định chính sách bằng nhiều sắc lệnh và thông tư nhưng đến tháng Mười Hai 1953 thì quốc hội mới hoàn chỉnh sắc lệnh qui định toàn bộ chính sách và thể thức thi hành cải cách ruộng đất.⁴

Mặc dù mới chỉ là những bước thí nghiệm và chuẩn bị, khi nhà nước tiến đến việc chỉnh huấn cán bộ và trí thức, phân định thành phần nông thôn, vận động quần chúng đấu tranh chống địa chủ và thiết lập toà án nhân dân, thì nỗi kinh hoàng đã lan tràn trong mọi giới, ngoại trừ thành phần bần cố nông và giới lãnh đạo đảng cộng sản. Do đó, chỉ trong thời hạn 300 ngày ấn định bởi hiệp định Genève⁵ đã có ngót 900 ngàn người rời bỏ miền Bắc vào miền Nam trong khi chỉ có trên 4,000 người ở trong Nam chọn trở về ngoài Bắc sinh sống, không kể khoảng 140,000 bộ đội Việt Minh phải rút ra Bắc theo quyết định của hội nghị Genève.

Trong phạm vi lịch sử tị nạn 1954, chương sách này sẽ chỉ đề cập đến những chính sách và biện pháp cải cách ruộng đất trong khoảng từ tháng Giêng 1948 đến tháng Năm 1955, tức là từ lúc chính sách bắt đầu được hoạch định qui mô cho đến những ngày cuối cùng của thời hạn người dân được phép di cư giữa hai miền Nam-Bắc. Tuy nhiên, để phù hợp với mục đích của cuốn sách là rút ra những bài học của quá khứ, chương này cũng sẽ trình bày một cái nhìn bao quát về cao điểm của chiến dịch “phóng tay phát động quần chúng” trong những năm 1955-1956, tiêu diệt giai cấp địa chủ một cách máy móc và tàn khốc với những hậu quả nguy hại cho chính chế độ khiến cho nhà nước phải ngưng thi hành chính sách, công khai nhìn nhận lỗi lầm và tìm cách sửa sai.

Cải cách ruộng đất vốn là một chính sách trọng yếu của chủ nghĩa cộng sản. Sau cuộc cách mạng tháng Mười 1917, Lenin đã cho thực hiện ở Nga một cuộc cải cách ruộng đất sâu rộng và triệt để, làm gương mẫu cho tất cả các nước cộng sản khác ở Đông Âu và Á châu. Theo chính sách này, trước hết nông dân nghèo được cấp phát ruộng đất đồng đều để không còn bị lệ thuộc vào địa chủ nào khác hơn là chính mình, sau đó sẽ được tổ chức và hướng dẫn vào sinh hoạt canh tác tập thể để cho cuộc sống dưới chế độ bao cấp được đảm bảo hơn về mọi mặt. Như Lenin đã viết:

Người công nhân vô sản nói với nông dân: “chúng tôi sẽ giúp cho các bạn đạt tới ‘chủ nghĩa tư bản lý tưởng’, vì tình trạng bình đẳng về tư hữu ruộng đất chính là chủ nghĩa tư bản được lý tưởng hoá trên quan điểm của người hữu sản nhỏ. Đồng thời, chúng tôi cũng sẽ chứng tỏ cho các bạn thấy sự thiếu sót của hệ thống này và sự cần thiết phải tiến tới việc canh tác đất đai tập thể.”⁶

Theo tác giả Trần Phương, nguyên Phó Thủ tướng Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN), thì ngay từ khi thành lập năm 1930, đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng là “...một mặt tranh đấu phá hủy tàn tích của chế độ phong kiến, những hình thức bóc lột của thời tiền tư bản và hoàn tất cuộc cách mạng triệt để về ruộng đất; mặt khác, tranh đấu phá hủy nền thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp và giành lại độc lập hoàn toàn cho các nước Đông Dương. Hai nhiệm vụ này quan hệ chặt chẽ với nhau, vì việc lật đổ giai cấp phong kiến và hoàn thành cuộc cách mạng ruộng đất đòi hỏi sự hủy diệt chủ nghĩa đế quốc; ngược lại, không có việc phá bỏ hệ thống phong kiến thì việc hủy diệt chủ nghĩa đế quốc cũng không thể thành tựu được.”⁷

Trong giai đoạn đầu, đảng CSĐD chủ trương liên kết thành phần công nông với mọi thành phần xã hội khác để thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống lại kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Tháng Năm năm 1941, Hội nghị lần thứ 8 của ủy Ban Trung Ương Đảng họp tại Pắc Bó, Cao Bằng, chính thức hoá việc thành lập Việt Nam Độc Lập Đồng Minh, gọi tắt là Việt Minh, với ý nghĩa của một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc đồng thời chuẩn bị thực hiện cuộc cách mạng dân chủ tư sản này. Sau khi Việt Minh giành được chính quyền bằng Cách Mạng tháng Tám 1945, chính quyền địa phương ở một số nơi đã tịch thu ruộng đất của thực dân Pháp và “Việt gian” để phân chia cho các tá điền, đồng thời cắt giảm địa tô mà tá điền phải trả cho địa chủ. Để khuyến khích nông dân tham gia tranh đấu, Bộ Nội vụ VNDCCH đã ra một thông tư trong tháng Mười một 1945 cắt giảm địa tô xuống còn 25 phần trăm.

Tháng Giêng năm 1948, Hội nghị ủy Ban Trung Ương Đảng đưa ra những biện pháp cụ thể để thi hành chính sách ruộng đất, gồm có:

- thi hành toàn diện biện pháp giảm tô 25% mà nhiều nơi còn trễ nải;
- bãi bỏ mọi khoản tiền thuê phải trả thêm;
- bãi bỏ hệ thống trung gian trong việc thuê ruộng đất;
- thực hiện công bằng việc phân chia công điền công thổ;
- trao cho nông dân những ruộng đất và tài sản của thực dân Pháp, và tổ chức lại những đất đai của Pháp mà Chính phủ đang tạm thời quản lý;

- tạm thời trao lại cho nông dân hoặc cho quân đội khai thác những đất đai tài sản của những người Việt Nam đã đi sang hàng ngũ địch;

- đặt dưới quyền sử dụng của các uỷ ban Kháng chiến tỉnh những đất đai tài sản của những địa chủ đã vắng mặt một thời gian hoặc đang cư ngụ trong vùng địch chiếm đóng, để cho những tài sản này được dùng vào việc tiếp tế cho nạn nhân chiến tranh hay cấp khí giới cho việc phòng thủ làng xã, v.v. Chính phủ bảo đảm hoàn trả tiền thuê mượn cho điền chủ khi họ trở về nếu họ được công nhận là xứng đáng được bồi hoàn;

- thực hiện cuộc điều tra các món nợ của nông dân để ấn định lại lãi suất.⁸

Một “Hội đồng Giảm tô” được thành lập do sắc lệnh số 78/SL ngày 14 tháng Bảy 1949, tiếp theo là thông tư liên bộ số 152/NVI ngày 23.07.49 miễn giảm tô cho các chiến sĩ và nhân viên chính phủ làm chủ đất miễn là diện tích ruộng cho thuê không quá ba mẫu. Ngày 21.08.49 lại có thông tư liên bộ số 33/NVL hướng dẫn việc phân chia đất của “Pháp kiều và Việt gian” cho nông dân không có ruộng, ưu tiên dành cho thương binh và gia đình tử sĩ, nhưng nhấn mạnh rằng việc phân chia này chỉ có tính chất tạm thời; đến ngày 21.12.49 thì có thông tư bổ túc bỏ hai chữ “tạm thời” trong thông tư trước. Sau đó, vì nhận thấy có sự phức tạp trong việc chia những ruộng đất bỏ trống, nhà nước ra pháp lệnh số 25/FL ngày 19 tháng Hai 1950 về quản lý ruộng đất, ấn định ba loại đất bỏ trống: đất của “Việt gian” hợp tác với Pháp, đất của những người còn đang sống trong vùng địch nhưng không hợp tác với Pháp, và đất của những người không biết đang ở đâu. Đối với loại thứ nhất, đất bị tịch thu làm của công; đối với loại thứ hai, đất bị trưng dụng toàn bộ hay một phần và sau này có thể trả lại cho chủ đất sau khi khấu trừ các chi phí hành chánh; đối với loại thứ ba, đất chỉ bị tạm giữ và sẽ được trả lại cho chủ đất sau khi khấu trừ chi phí.

Ngày 22 tháng Năm, 1950, chính phủ ban hành pháp lệnh số 89/FL xoá bỏ tất cả những món nợ mà nông dân vay trước 1945, những món nợ sau 1945 mà tổng cộng số tiền lời đã trả cao hơn 100% số vốn vay, những món nợ mà người vay là những người đã bỏ mình vì kháng chiến, và những món nợ mà chủ nợ là những kẻ có tội với kháng chiến. Cũng trong ngày 22.05.1950 lại có pháp lệnh số 9Q/FL ấn định việc quốc hữu hóa đất đai và chia cho nông dân nghèo với những điều khoản đáng chú ý như:

Điều 2 – Tất cả những đồng ruộng không được chủ đất canh tác trong thời gian 5 năm sau ngày ban hành pháp lệnh này đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Điều 3 – Tất cả những ruộng đất bỏ hoang ấy, sau khi bị tịch thu, sẽ được tạm thời cấp phát cho nông dân nghèo.

Điều 4 qui định việc tạm cấp đất cho nông dân nghèo trong 10 năm, miễn thuế trong 3 năm, và điều 5 qui định rằng đối với những đất bỏ trống chưa tới 5 năm, chủ đất có thể bị bắt buộc phải canh tác ngay lập tức, hoặc phải để cho quân đội nhân dân canh tác, hoặc phải cho người khác mượn để canh tác. Nếu chủ đất không chịu tự nguyện cho mượn đất, uỷ Ban Kháng Chiến/Hành Chánh địa phương sẽ can thiệp và ấn định các điều kiện của hợp đồng cho thuê đất. Điều 6 cho biết thêm là trong trường hợp UBKC/HC phải can thiệp, thời gian cho thuê đất sẽ được ấn định là từ ba đến mười năm, tùy theo khả năng khai thác và sản xuất mau hay chậm. Sau cùng, điều 8 xác định hai trường hợp không áp dụng pháp lệnh này: (1) những đồn điền trồng cây kỹ nghệ có thâu hoạch theo mùa hàng năm; (2) những đất bỏ trống vì chủ nhân tham gia kháng chiến nên không trồng trọt được.⁹

Trong những năm đầu, vì tình hình chiến sự và những vùng đất do Việt Minh kiểm soát còn giới hạn, công cuộc cải cách ruộng đất chỉ được thi hành lẻ tẻ dưới hình thức giảm tô giảm tức và phân chia những thửa ruộng đã tịch thu cho nông dân nghèo để họ hết lòng phục vụ kháng chiến, nhất là xung vào những đoàn dân công đi làm đường và tải súng đạn cho quân đội. Nhưng kể từ 1950, sau khi VNDCCH được Trung Quốc và Liên Xô chính thức bang giao và thúc giục công khai hoá đảng cộng sản,¹⁰ nhiều văn bản pháp lý về cải cách ruộng đất đã được ban hành và thực hiện qui mô hơn, sau đó được đúc kết trong sắc lệnh số 87/SL ngày 5 tháng Năm, 1952. Sắc lệnh này nói chung vẫn dành cho giai đoạn chuyển tiếp hơn là thiết lập một qui chế mới và lâu dài về vấn đề sở hữu đất. Mục đích của sắc lệnh như được ghi trong “lời mở đầu” và “nguyên tắc tổng quát” là để cho việc phân chia ruộng đất được thi hành một cách thích hợp hơn trong thời gian kháng chiến, tăng gia sản xuất, tăng cường sự kết hợp lực lượng nông dân lao động. Một điểm quan trọng khác trong sắc lệnh này là việc bãi bỏ công điền công thổ đã có từ lâu đời — kể cả đất dùng trong việc thờ cúng các thần linh — để chia cho nông dân trong làng hay huyện. Những đất bán công như đất do các vua chúa đời trước cấp cho các vị công thần, đất do tư nhân hiến tặng cho chùa chiền hay nhà thờ và những đất bỏ hoang cũng đều nằm trong loại này.

Việc chia đất được giới hạn tối đa cho gia đình bản cổ nông là 0.5 ha mỗi đầu người, được coi là vừa đủ cho họ tự nuôi sống và đóng thuế nông nghiệp. Vì không có đủ đất để chia cho tất cả mọi nông dân nghèo nên ưu tiên sẽ dành cho cựu chiến sĩ, gia đình liệt sĩ, đoàn viên các lực lượng du kích, v.v... Một hệ thống luân phiên sử dụng cũng được thiết lập trong trường hợp phân chia đất công: người thụ hưởng được sử dụng đất từ 3 đến 5 năm, sau đó phải trả lại cho làng để giao cho người kế tiếp trên danh sách. Một “ủy ban nông nghiệp” có trách nhiệm phân phát ruộng đất công được thành lập ở mỗi làng gồm có chủ tịch hay đại diện UBKC/HC, đại diện mặt trận Liên Việt, đại diện ủy ban nông nghiệp và một hay hai đại diện nông dân.

Sắc lệnh 87/SL được bổ sung bằng sắc lệnh số 149/SL ngày 12.04.1953, trước hết giảm địa tô thêm 25 phần trăm hay hơn nữa “để cho tiền thuê đất không thể vượt quá trị giá 1/3 số hoa màu thu hoạch được.” Sắc lệnh 149/SL xác nhận pháp lệnh số 89/FL năm 1950 với một số điều bổ sung, xoá bỏ hết các món nợ vay trước Cách mạng tháng Tám 1945 và cho tạm ngưng trả những món nợ sau Cách mạng nếu con nợ thuộc thành phần được ưu đãi (cựu chiến sĩ, gia đình liệt sĩ...) và chủ nợ còn đang sống trong vùng “địch” kiểm soát. Tất cả tài sản ruộng đất của “đế quốc” Pháp, “Việt gian” và “địa chủ ác ôn” đều bị tịch thu để cấp phát cho những nông dân vô sản chưa được chia phần trước đây, ưu tiên vẫn được dành cho thành phần ưu đãi của chế độ. Sắc lệnh số 149/SL cũng xác nhận và bổ sung pháp lệnh số 90/FL năm 1950 về ruộng đất bỏ hoang của những người sống trong vùng quốc gia kiểm soát. Ruộng đất này được tạm thời cấp phát cho nông dân nghèo canh tác mà không phải trả địa tô, nhưng khi chủ nhân trở về họ sẽ được trả lại ruộng đất nếu không bị kết tội phản động. Đất bỏ hoang không được canh tác trong hai năm (thay vì 5 năm) sẽ thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Để cho việc thi hành chính sách được đồng đều, một “ủy ban Nông nghiệp” được thành lập ở mọi cấp, từ chính phủ trung ương xuống đến UBKC/HC cấp làng xã. Ủy ban nông nghiệp trung ương ngoài Thủ tướng làm chủ tịch, còn có Bộ trưởng Canh nông, Bộ trưởng Nội vụ, một đại diện Mặt trận Liên Việt và hai đại diện nông dân.

Với chính sách giảm tô, xoá nợ và phân chia ruộng đất như vậy, nhiều địa chủ đã phải lập công với kháng chiến bằng cách “tự nguyện” cống hiến một phần lớn tài sản của mình cho chính phủ. Những thành tích tốt đẹp này đều được tuyên dương trên báo chí và đài phát thanh, chẳng hạn ngày 26 tháng Hai 1951, đài Tiếng Nói Việt Nam đã loan báo: “Ông Nguyễn Duy Diễm, địa chủ ở Bắc Giang... đã tặng cho chính phủ 700 mẫu ruộng (khoảng 660 acres), 19 con trâu và một số gia súc khác. Hơn nữa, ông còn giảm địa tô xuống dưới mức ấn định bởi chính phủ. Ông đã tặng nhiều hơn tất cả những địa chủ mà ông quen biết...”¹¹ Sau này, khi

việc qui định thành phần nông thôn đã được chính thức ấn định và phong trào “tố khổ” địa chủ bắt đầu lan rộng, việc tự nguyện hiến đất cho chính phủ trở thành một ân huệ chỉ dành cho những địa chủ có công với cách mạng. Có nhiều trường hợp, nhất là khi có cổ vấn Trung quốc trực tiếp chỉ đạo (như sẽ được nói đến dưới đây), thì ngay cả những địa chủ có công với cách mạng cũng không còn được phép công hiến ruộng đất mà sẽ bị tịch thu toàn bộ tài sản và bị đem ra toà án nhân dân xét xử. Theo quan điểm đấu tranh giai cấp, địa chủ đương nhiên là thành phần thù địch của nông dân cho nên mọi hành động tỏ ra yêu nước hay có công với cách mạng của địa chủ đều chỉ là thủ đoạn xảo trá, che giấu mưu đồ đen tối trong khi chờ đợi cơ hội khôi phục lại quyền lực. Nhân dân cần phải tỉnh táo và thẳng tay tiêu diệt họ. Việc thiết lập các “nông hội” ở mỗi làng xã với thành phần đa số là bần cố nông và thiểu số là trung nông nhằm loại bỏ hoàn toàn thành phần phú nông và địa chủ.

Cũng nên biết thêm là chính sách ruộng đất luôn luôn đi đôi với một hệ thống thuế nông nghiệp thiết lập năm 1951 nhằm cải thiện đời sống của giới nông dân nghèo. Thuế này được đánh trên căn bản tổng gộp lợi tức nông nghiệp, từ 6 đến 10 phần trăm đối với bần nông, 15 đến 20 phần trăm đối với trung nông và từ 30 đến 50 phần trăm đối với phú nông. Đây là chính sách bần cùng hoá trung nông và phú nông nhưng thực tế thì ngay cả bần cố nông cũng vẫn không đủ ăn, rốt cuộc tất cả đều phải tham gia canh tác tập thể và hợp tác xã nông nghiệp, đúng với đường lối của Lênin.

Để phân biệt được “bạn” với “thù” trong việc thi hành chính sách ruộng đất, sắc lệnh số 239/B.TLP ngày 2 tháng Ba 1953 qui định năm thành phần nông thôn, nội dung khá phức tạp và không được rõ ràng, để cho các UBKC/HC địa phương tùy tiện quyết định. Đại khái, năm thành phần nông thôn gồm có:

1. *Địa chủ* là những người có nhiều ruộng đất nhưng không trực tiếp canh tác mà chỉ thuê địa tô, thường thường qua người trung gian vì nhiều địa chủ còn có nghề nghiệp và cơ sở làm ăn ở thành thị.
2. *Phú nông* là những người không có nhiều ruộng đất bằng địa chủ, có tham gia vào việc canh tác nhưng cũng cần mướn tá điền hoặc cho thuê đất lấy địa tô.
3. *Trung nông* là những người chỉ có vừa đủ ruộng đất, gia súc và dụng cụ canh tác để nuôi sống gia đình mình.
4. *Bần nông* là những nông dân có ít ruộng đất, không đủ nuôi sống gia đình nên phải đi làm thêm hoặc phải thuê đất và trâu cày của địa chủ.
5. *Cố nông* là những nông dân vô sản chỉ có thể sinh sống bằng cách đi làm thuê cho địa chủ hoặc phú nông.

Ngoài ra, còn hai thành phần trung nông và phú nông đặc biệt khác: (1) những cán bộ, chiến sĩ có công, gia đình tử sĩ, V. V. trở thành trang nông sau khi được chia đất nhưng vì nhiệm vụ kháng chiến hay trong hoàn cảnh không thể tự mình canh tác nên phải thuê người làm giống như phú nông; (2) những nông dân nghèo được chia đất từ những ngày đầu, sau một thời gian làm ăn, đã trở nên khá giả. Những người này được gọi là “phú nông mới”, do sức cần lao của chính họ, khác với loại phú nông giàu sẵn. Hai thành phần đặc biệt này chỉ được dung dưỡng vài năm và cũng bị loại bỏ khi phong trào Cải cách Ruộng đất được triệt để thi hành trong những năm 1955-1956.

Cuối cùng, sắc lệnh 239/B.TLP còn phân biệt nhiều thành phần khác trong xã hội như: nghề tự do (bác sĩ, luật sư, kỹ sư, văn nghệ sĩ...) chủ tàu đánh cá, chủ ruộng muối, tiểu thương, tiểu công nghệ. Đáng chú ý là một số qui định sau đây:

- Chiến sĩ cách mạng là những người đang phục vụ trong quân đội các ngành, các cấp. Con cái của các địa chủ hay phú nông chỉ được kể là chiến sĩ cách mạng sau khi đã phục vụ trong quân ngũ được ít nhất là một năm.
- Con cái của địa chủ và phú nông khi còn ở trong gia đình thì đương nhiên thuộc thành phần xã hội của gia đình mình. Khi trưởng thành, nếu ra ở riêng, họ sẽ được xếp loại theo nghề nghiệp xã hội của họ.
- Con cái của địa chủ và phú nông có vợ hay chồng là công nhân hay nông dân được kể là thuộc giai cấp công nông sau khi đã làm việc bằng lao động được một năm.
- Con cái của công nhân hay nông dân được địa chủ hay phú nông nhận nuôi làm con và đã sống trong gia đình cha mẹ nuôi được hơn một năm (từ 10 tuổi trở lên) được kể là thuộc giai cấp của gia đình cha mẹ nuôi.
- Trí thức không được coi là một giai cấp đặc biệt. Việc qui định thành phần xã hội của mỗi người được căn cứ vào gốc gia đình của người đó. Những người đã tách ra khỏi gia đình để làm công việc khác được ít nhất là một năm và không nhận sự giúp đỡ nào của gia đình sẽ được qui định thuộc thành phần xã hội do nghề nghiệp của họ.

Trong phần kết thúc, sắc lệnh nhận định rằng việc qui định thành phần xã hội là cần thiết nhưng cũng là “một công việc rất phức tạp, dễ mắc phải sai lầm.” Nhưng để giải quyết tình trạng khó khăn ấy, những nhà làm chính sách lại đề ra một phương cách thực hiện có thể còn phức tạp và chủ quan hơn: “Phương cách tốt nhất để tránh khỏi lỗi lầm tai hại là hội họp quần chúng để trình bày trường hợp cần được cứu xét, tham khảo ý kiến của họ, và việc qui định thành phần chỉ được tiến hành khi đã nắm vững đầy đủ các yếu tố”¹²

Trước triển vọng lạc quan về tình hình chiến sự, Quốc hội VNDCCH nhóm họp vào tháng Mười Một và tháng Mười Hai 1953 (lần đầu tiên kể từ tháng Mười Một 1946 và là lần thứ ba kể từ ngày bầu cử 6 tháng Giêng 1946.) Trong số 444 đại biểu quốc hội, trừ 70 người của VNQDD và VNCMĐMH đã bị loại sau những cuộc khủng bố đối lập và một số người khác vì chiến tranh không thể tham dự, chỉ có 171 đại biểu hiện diện để thảo luận, sửa đổi sắc lệnh 149/SL và thông qua dự luật mới về cải cách ruộng đất mang số 197/HL. Dự luật này được Chủ tịch Hồ Chí Minh chính thức ban hành ngày 19 tháng Mười Hai 1953 để kỷ niệm ngày Toàn quốc Kháng chiến, mang tên là “Luật Cải Cách Ruộng Đất.” Đáng chú ý là ủy Ban Chấp Hành Trung Ương và Đại hội Toàn quốc Đảng Lao Động cũng họp trong thời gian này. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của chính sách ruộng đất và việc đảng cộng sản chuẩn bị thi hành chính sách này một cách thống nhất và sâu rộng trên toàn quốc khi không còn phải lo việc chiến tranh. Trong khi chờ đợi, đảng quyết định rằng các biện pháp phải được “thi hành thận trọng từng bước một theo đúng kế hoạch đã chuẩn bị kỹ càng.”

Bernard Fall nhận xét rằng chính sách ruộng đất của VNDCCH khác với chính sách áp dụng ở Nga Sô và có đặc tính Á châu theo mô hình Trung quốc và Bắc Triều tiên. Trong khi ở Nga Sô quyền tư hữu đất bị xoá bỏ vĩnh viễn thì ở bên Á đông, nông dân có quyền làm chủ mảnh đất của mình. Nhận xét của Fall không đúng hẳn vì quyền tư hữu này ở tất cả các nước cộng sản chỉ có giá trị trong thời gian chuyển tiếp, cuối cùng vẫn thuộc về nhà nước quản lý và canh tác tập thể như lời của Lenin về “chủ nghĩa tư bản lý tưởng” đã dẫn trên đây. Tuy nhiên, Việt Nam (cộng sản) và Trung Quốc khác với Bắc Triều Tiên ở chỗ, trong thời gian chuyển tiếp, nông dân được chia đất có thể chuyển nhượng cho người thừa kế, thế chấp, bán lại hoặc tặng cho người khác phần đất của mình.

Do kinh nghiệm trong những năm trước, luật cải cách ruộng đất tháng Mười Hai 1953 dự liệu một số biện pháp mới đối với những đất đai bị tịch thu. Có một số chủ đất vì muốn khỏi bị tịch thu đã đem bán hoặc sang nhượng đất cho người khác. Để ngăn chặn việc này, luật quyết định hủy bỏ mọi việc mua bán hay chuyển nhượng sau ngày ban hành sắc lệnh về “Vận Động Quần Chúng” 12 tháng Tư, 1953. Nhà nước sẽ tịch thu hoặc trưng thu đất nếu người mua là địa chủ và phú nông, trưng mua đất và trả bằng trái phiếu nếu người mua là trung nông, hoặc những người này phải bán lại đất cho bản cổ nông trên căn bản “thiện chí”.

Việc thi hành luật cải cách ruộng đất “thận trọng từng bước một” trong giai đoạn chuyển tiếp này còn thấy rõ ở hai trường hợp: một số ruộng đất có thể được giữ lại cho mục đích tôn giáo hay thờ tự nếu được xét là cần thiết, nhưng người phụ trách phải tự lo việc cày cấy hay trồng trọt; những đất đai dùng vào việc thương mại hay kỹ nghệ cũng được tiếp tục sử dụng để phát triển kinh tế và không bị tịch thu. Đất kỹ nghệ và thương mại bao gồm những khu đồn điền, đất có mỏ than hay kim loại, các dòng nước và cơ sở thủy lực, đất ở dọc theo các trục lộ giao thông hoặc gần các đô thị, khu quân sự, và đất đai dùng vào việc công ích; những khu di tích lịch sử như đền đài lăng tẩm cũng được kể trong loại này. Tất cả những đất công này đều không được phân phát cho dân nghèo.

Trên nguyên tắc, quyền sở hữu đất đai của ngoại kiều bị bãi bỏ nhưng việc tịch thu ruộng đất không áp dụng đối với “những người ngoại quốc cho đến nay vẫn sống nhờ hoa màu trên đất đai của họ.” Ngoài ra, ngoại kiều cũng được chia cấp đất “nếu họ không có nghề nghiệp gì khác để sinh sống.” Những ngoại lệ này rõ ràng được dành cho một số Hoa kiều vì nhà nước cần phải nhượng bộ Trung Quốc là nguồn viện trợ quân sự quan trọng cho cuộc chiến tranh chống Pháp.

Phương tiện tối quan trọng trong việc thi hành cải cách ruộng đất là “tòa án nhân dân” được thiết lập từ 1950 sau khi một Hội nghị Tư pháp Toàn quốc được triệu tập ở Liên Khu III đã san định bộ dân luật và hình luật của Việt Nam phỏng theo luật của Pháp, nhưng sửa đổi lại hệ thống và thẩm quyền của tòa án. Ở mỗi cấp xử án đều có một hội thẩm đoàn nhân dân có quyền lực rất mạnh trong vấn đề xét xử và tuyên án. Vị thẩm phán chuyên nghiệp chỉ đóng vai trò cố vấn kỹ thuật. Bị can không có quyền chống án vì “tòa án nhân dân không thể sai lầm.” Điểm khác thường là luật này đặc biệt khuyến khích những vụ tố cáo và không trừng phạt những trường hợp “lầm lẫn”, do đó đã có nhiều vụ tố cáo bừa bãi và nhiều người đã là nạn nhân của những vụ vu cáo hay thổi phồng tội ác do thù oán cá nhân. Điều 373 Hình luật VNDCCH năm 1950 ghi rằng “mỗi công dân có nhiệm vụ phải báo cáo mọi sự vi phạm mà mình được biết. Vì vậy, người nào đã tố giác... vì sai lầm và không có chủ ý hãm hại thì sẽ không có tội... Luật bác bỏ tục lệ cũ trừng phạt người tố cáo cùng một hình phạt mà kẻ bị tố cáo có thể đã phải chịu.”¹³

Bộ hình luật 1950 được bổ túc bằng sắc lệnh số 151/SL ngày 12 tháng Tư 1953, thành lập những “tòa án nhân dân đặc biệt” để trừng phạt nặng nề mọi hành vi phá hoại công cuộc cải cách ruộng đất. Tội nhân có thể bị kết án tử hình và khi đó bản án sẽ được thi hành tại chỗ. Hình thức công lý khác thường này được coi là dân chủ thật sự vì có sự tham gia trực tiếp của “nhân dân” vào việc xét xử người bị cáo. Như nhật báo *Cứu Quốc*, cơ quan chính thức của Đảng cộng sản hồi đó, đã thuật lại lời một nông dân rằng đây là “một tòa án dân chủ, quảng đại đối với nhân dân và quyết liệt đối với bọn địa chủ phản động.”¹⁴

Ban lãnh đạo chính sách ruộng đất chủ yếu gồm có Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng; Trường Ban Chỉ Đạo cải Cách Ruộng Đất; Hoàng Quốc Việt, ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng; Trưởng ban Chỉ đạo thí điểm cải cách ruộng đất ở Thái Nguyên; Lê Văn Lương, ủy viên Thường Vụ Trung Ương Đảng; Trưởng ban Chỉ đạo thí điểm chỉnh đốn tổ chức ở Thanh Hoá,

Nghệ An và Hà Tĩnh. Ngoài ra, còn có Hồ Viết Thắng, ủy viên Trung ương đảng, giữ chức Giám đốc trực tiếp điều hành chiến dịch.

Trường hợp điển hình của cải cách ruộng đất được thi hành triệt để ngay trong thời gian làm thí điểm năm 1953 là trường hợp xử tử bà Nguyễn Thị Năm, chủ đồn điền Đồng Bầm ở Thái Nguyên, một “bà mẹ chiến sĩ” rất có công với cách mạng. Câu chuyện đầu tố bà Năm do cựu Đại tá Bùi Tín kể lại sau đây không phải là chuyện tưởng tượng trong tiểu thuyết mà là một sự thật đau lòng còn in sâu trong tâm trí của nhiều người đã trải qua thời kỳ cải cách ruộng đất ở miền Bắc:

Bà từng ủng hộ các chiến sĩ cộng sản từ thời bí mật, từ những năm 1937, 1938. Chính các ông Trường Chinh và Hoàng Quốc Việt đã được bà che chở, nuôi dưỡng. Hai con trai bà hoạt động Việt Minh từ thời bí mật, đi bộ đội giải phóng và đến 1954, một anh tên Nguyễn Công là Chính ủy Trung đoàn, một anh tên Nguyễn Hanh là Đại đội phó Bộ đội Thông tin. Cổ vấn Trung Quốc nhận định bừa rằng đây là mục địa chủ ác bá, có nghĩa là cần lấy đầu. Một số nông dân chất phác ngây thơ, kể rằng bà Năm rất tốt, nhân từ, hay đi chùa, làm việc thiện, có nhiều cán bộ chiến sĩ là con nuôi của bà, bà có công với kháng chiến, nên xếp là địa chủ kháng chiến. Những người ấy bị cổ vấn Tàu và ông Đội trưởng quê ở Nghệ An kết tội là tay sai, định bênh che, chạy tội cho địa chủ. Không khí ngột ngạt bắt đầu, sau bắt rễ sâu chuỗi, đến bước đấu tranh trực diện của nông dân, kể tội và luận tội về kinh tế và chính trị, chuẩn bị cho toà án nhân dân với màn xử bắn.

Ông Hoàng Quốc Việt kể lại rằng hồi ấy, ông chạy về trung ương, báo cáo việc hệ trọng này với ông Hồ Chí Minh. Ông Hồ chăm chú nghe rồi phát biểu: “Không ổn! Không thể mở đầu chiến dịch bằng cách nổ súng vào một phụ nữ và lại là người từng nuôi cán bộ cộng sản và là mẹ một Chính ủy trung đoàn Quân đội Nhân dân đang tại chức.” Ông hẹn sẽ can thiệp, sẽ nói ông Trường Chinh về chuyện hệ trọng và cấp bách này!

Thế nhưng không có gì động đậy theo hướng đó cả! Bởi vì người ta mượn cớ là đã quá chậm. Các phóng viên hạ phóng tham gia cải cách đã viết sẵn bài tố cáo, lên án, kết tội bà Năm rồi. Lập luận của “những phái viên đặc biệt của Mao Chủ tịch” là: “Việc con mụ Năm đã làm chỉ là giả dối, nhằm chui sâu, leo cao vào hàng ngũ cách mạng để phá hoại. Bản chất của giai cấp địa chủ là rất ngoan cố, xảo quyệt, tàn bạo, chúng không từ một thủ đoạn nào để chống phá cách mạng. Nông dân phải luôn luôn sáng suốt, nhận rõ kẻ thù của mình, dù chúng giở thủ đoạn nào.”

Tôi hỏi ông Hoàng Quốc Việt vậy thì ông nghĩ sao về câu chuyện này? Lúc ấy là năm 1987, đã có “đổi mới”, “nói thẳng và nói thật”. Ông nói: “Đến bác Hồ biết là không đúng cũng không dám nói với họ!”¹⁵

Trong một cuộc gặp gỡ thân mật với một số bạn cũ ở Washington DC, khi có người nhắc đến những chuyện kinh hoàng của thời kỳ cải cách ruộng đất, ông Bùi Tín còn kể lại cái chết đau thương của cụ Nguyễn Khắc Niêm, thân phụ bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, một trí thức nổi tiếng lâu năm trong giới Việt kiều ở Pháp rất có công với nhà nước VNDCCH. Cụ Niêm làm quan tham tri của triều đình Huế, bị đội cải cách kết tội địa chủ phong kiến và nhốt vào chuồng nuôi hươu. Đến bữa ăn, họ đổ cơm lên lá chuối trên mặt đất, bắt cụ phải quỳ xuống và sửa “gâu, gâu” rồi mới được ăn. Cụ tham tri nhất định không chịu và đành nhịn đói cho đến chết.

Một nhân chứng khác là Nguyễn Minh Cần, cựu đảng viên cộng sản cao cấp đã bỏ Việt Nam sang Nga từ những năm 1960. Vào đầu năm 2003, ông Cần có viết một bài tường niệm 50 năm thi hành cải cách ruộng đất và đưa lên mạng thông tin điện tử ở hải ngoại. Bài này nhan

đề “Xin đừng quên nửa thế kỷ trước: vấy máu Cải Cách Ruộng Đất” là một tài liệu bổ túc đáng lưu giữ trong tình trạng khan hiếm những kinh nghiệm sống về cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Đoạn dưới đây trích trong bài của ông Cần là một thí dụ điển hình khác về những trường hợp khó tin nhưng có thật chỉ có thể xảy ra trong thời kỳ cải cách ruộng đất 1953-1956 ở miền Bắc, nhất là trong những đợt ba, bốn và năm từ đầu 1955 đến giữa 1956.

Ở khu Bốn hồi đó ai cũng biết danh Chu Văn Biên, Bí thư Khu ủy, và Đặng Thí, phó bí thư Khu ủy, khét tiếng hiếu sát trong CCRĐ, họ đều là trưởng và phó đoàn CCRĐ. Thậm chí trong dân gian lưu truyền bài về có câu “Giết người nổi tiếng gã Chu Biên”. Anh bạn tôi kể chuyện Đặng Thí ký hai án tử hình trên ghi-đông xe đạp. Chuyện như sau: một đội tới làm CCRĐ ở một xã nghèo ở Nghệ An, quê hương của ông Hồ Chí Minh và Hồ Viết Thắng, tìm mãi không thể quy ai là địa chủ được (những ai đã từng đến tỉnh này đều biết cảnh nghèo chung của dân chúng ở đây.) Đặng Thí đã thông tư tưởng là cổ vấn Trung Quốc dạy rồi, phải có 5 phần trăm địa chủ. Đội sợ trên đi, tính ra cả làng từng này hộ, từng ấy nhân khẩu, thôi thì cũng buộc phải tính ra 5 phần trăm địa chủ. Tưởng thế là xong, nào ngờ khi báo cáo lại cho Đặng Thí thì... liếc mắt qua không thấy có danh sách “lên thớt”, bực mình Thí mới xạc cho “anh đội” một trận: “Có địa chủ mà không bắn thặng nào cả à?” và ném cả tập giấy vào mặt đội trưởng. Cuối cùng thì đội cũng lọc ra được “hai địa chủ để bắn”, vội chạy lên đoàn báo cáo. Giữa đường gặp Đặng Thí đang đi xe đạp, tay đội trưởng đưa báo cáo và danh sách bắn hai người. Thí còn đang vội, vẫn ngồi trên yên xe, chẳng thèm xem hết nội dung, đặt “Đơn đề nghị bắn hai người” lên ghi đong xe đạp, mở vội xà-cột, rút bút ký toẹt vào. Xong rồi Thí đạp xe đi thẳng.

Đi kèm với chiến dịch cải cách ruộng đất là phong trào chỉnh huấn và chỉnh đốn tổ chức bắt đầu từ 1950, nhằm thanh lọc bộ máy đảng, chính quyền và quân đội để củng cố tư tưởng chuyên chính vô sản trong hàng ngũ cán bộ thuộc mọi ngành dân sự hay quân sự. Phong trào chỉnh huấn nhắm vào thành phần trí thức trong các cơ quan chính quyền và đoàn thể nhân dân, trong nội bộ đảng thì gọi là chỉnh đảng, trong quân đội thì gọi là chỉnh quân. Phong trào này được phát động sau khi những những cán bộ cao cấp được gửi sang Trung quốc học tập về “thổ địa cải cách” và “chỉnh đốn tác phong” (gọi tắt là chỉnh phong). Ảnh hưởng sâu đậm của Trung Quốc bắt đầu từ lúc này, một phần vì các nhà cách mạng cộng sản Việt Nam thật tình thần phục “Chủ tịch Mao Trạch Đông và cuộc chiến thắng vĩ đại của Trung Quốc,” một phần do sự ép buộc của các cổ vấn Trung Quốc, “những phái viên đặc biệt của Mao Chủ tịch,” mà ai cũng sợ không dám cưỡng lại. “Điều lệ Đảng đã ghi rõ từ tháng 12, 1951 là nền tảng chính trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam là tư tưởng Mao Trạch Đông.”¹⁶ Những người bất đồng ý với đường lối Trung Quốc và khó chịu với thái độ trịch thượng của các cổ vấn cũng đành phải giữ ở trong lòng hoặc chỉ dám thì thầm riêng với nhau mà thôi.

Vũ Thư Hiên, một nhà văn miền Bắc chống chế độ và bỏ việc làm ở Nga chạy sang Pháp tị nạn từ 1996, đã kể lại kinh nghiệm bản thân về học tập chỉnh huấn năm 1951 như sau:

Chỉnh huấn là chuyện hết sức lạ lùng đối với chúng tôi, những chàng trai học trò vừa xếp bút nghiên lên đường kháng chiến. Cứ đinh ninh rằng mình cũng tựa như những tráng sĩ thời xưa, thanh gươm yên ngựa ra sa trường. Đến chỉnh huấn mới ngã ngựa ra rằng không phải: đi theo cách mạng trước hết là để cải tạo những tư tưởng thói tha, bao giờ cũng có sẵn trong mình như một thứ tội tổ tông truyền. Phải cải tạo tư tưởng để xứng đáng là người của Đảng, của xã hội mới...

Những cán bộ vừa dự chỉnh phong ở Hoa Nam về làm hướng dẫn viên. Những người vừa qua một cuộc đại tẩy não bên nước bạn rất nghiêm nghị, ít cười nói, trong bộ đồng phục cán bộ

Trung quốc, với cây bút Kim Tinh cài trước ngực, với cuốn sổ tay có hình Mao chủ tịch phương phi.

Thoạt đầu hướng dẫn viên giới thiệu một số tài liệu — bài giảng của Mao Trạch Đông, Lưu Thiệu Kỳ, Ngải Tư Kỳ— dành cho cán bộ. Sau đó, mỗi học viên liên hệ những điều học hỏi được với tư tưởng và hành động của bản thân, đưa những thu hoạch ra trình bày trước tổ để tập thể góp ý, phân tích, phê phán. Chúng tôi lên gọi những buổi phê phán là những tự xỉ vả. Ai tự xỉ vả nhiều được coi là thành khẩn. Những bản cung khai tội lỗi xuất sắc nhất được báo cáo trước toàn hội nghị, gọi là báo cáo điển hình.¹⁷

Georges Boudarel, một trí thức tả phái người Pháp bỏ nghề dạy học ở Saigon để theo Việt Minh vì lý tưởng từ 1950 đến 1964, đã mô tả lớp chỉnh huấn được diễn ra trong “một không khí tu viện” hoàn toàn cắt đứt mọi liên hệ với đời sống bên ngoài. “Những bài giảng không nhằm vào việc gợi óc suy tư hay phê phán bằng lý trí mà chính là để diệt trừ những khả năng này như một căn bệnh tâm thần... Cuối cùng là một bản thú tội công khai như trong những buổi sinh hoạt xưng tội của tôn giáo.”¹⁸

Mục đích của chỉnh huấn là tẩy não trí thức khiến họ phải thành khẩn nhìn nhận tội lỗi của giai cấp tư sản và chịu khuất phục trước giá trị của giai cấp vô sản, phải tự kiểm thảo và tự hạ mình xuống thân phận kẻ bị trị. Nỗi đau khổ nhất của trí thức là phải viết đi viết lại lý lịch của mình nhiều lần, vì sau mỗi lần viết là một lần đưa ra kiểm thảo, tra hỏi và yêu cầu thú nhận thêm tội lỗi thành khẩn hơn nữa. Nói như Nguyễn Văn Trấn: “Họ nói khổ sở không phải là nói ra lỗi lầm, mà khổ sở là phải bịa ra lỗi lầm để bản kiểm thảo được coi là thành khẩn.”¹⁹ Có người chịu không nổi sự hành hạ tinh thần này đã tự kết liễu đời mình cho được yên thân. Nhà văn Đoàn Quốc Sỹ có kể lại câu chuyện ông được chứng kiến trong thời gian phục vụ kháng chiến: một cán bộ trong một khóa “chỉnh quân” đã tự tử, bị sĩ quan chỉ huy cho là không xứng đáng với tác phong chiến sĩ nên bắt quăng xác vào rừng. Do lời yêu cầu của đồng đội, ngày hôm sau xác của anh được phép đem chôn nhưng thi thể đã bị thú rừng xé nát.²⁰ Nguyễn Văn Trấn thì nhắc đến kết quả khóa học của ông ở Bắc Kinh: “một đồng chí cũng cấp cao bị động viên “thần bạch”, ban chiều lên hội trường nói ra những hành động tham ô, tôi lại mua bia tào đái anh em, rồi khuya viết thư từ giã vợ và treo cổ.”²¹, (“thần bạch” có nghĩa là nói thẳng nói thật).

Dưới chế độ cộng sản, nhà nước quản lý nhân dân bằng lý lịch, cho nên ở Việt Nam cho đến khi có chính sách “đổi mới”, yếu tố tài năng không quan trọng bằng thành phần xã hội hay liên hệ chính trị. Lý lịch cá nhân với những nhận xét được cập nhật hoá thường xuyên của cơ quan làm việc hay của công an có tính cách quyết định đối với vận mệnh của mỗi cán bộ và công dân. Một cán bộ gốc bản nông hay cổ nông được tin cậy và thăng tiến dễ dàng hơn một người sinh trưởng trong một gia đình tư sản, phú nông hay địa chủ. Đáng lo nhất hời đó là những lý lịch có “liên quan” đến gia đình địa chủ bóc lột, có thân nhân gia nhập các đảng phái quốc gia hay hợp tác với “địch”, thậm chí gồm cả bà con làm việc ở miền Nam. Có bà con ở nước ngoài cũng là có vấn đề, và nếu ở một nước “đế quốc” thì lại càng phức tạp. “Một gạch chéo, một dấu hỏi, thế là ở vào một thế kẹt cứng. Tất cả mọi chuyện sẽ bị chặn lại hết, từ vào đoàn, vào đảng, lên đại học, đi học nước ngoài, hoặc lên lương, lên cấp, lên chức cũng vì vậy mà... để xem đã.”²²

Nếu mục đích của chỉnh huấn là cải tạo tư tưởng (tức tẩy não) thành phần trí thức tư sản thì chỉnh đốn tổ chức là hành động thực tế nhằm củng cố hệ thống đảng và nhà nước qua việc thanh trừng nội bộ, loại bỏ hay giáng cấp những cán bộ thuộc thành phần trí thức tiểu tư sản trong các cơ quan dân sự và quân sự. Boudarel nhận xét đúng khi nói rằng chỉnh đảng và chỉnh đốn tổ chức là “động cơ của cải cách ruộng đất.” Vì muốn trả lại đất cho nông dân thì

phải dựa vào đảng cộng sản mà đảng chỉ có thể thuận nhất nếu không bị những phần tử phản động, kẻ thù của giai cấp công nông, lọt vào lũng đoạn. Để loại trừ những phần tử phá hoại này, song với việc trừng trị các thành phần thù địch ở nông thôn qua công tác vận động quần chúng, cần phải thanh lọc hàng ngũ trí thức tiểu tư sản thành thị qua công tác củng cố tổ chức được thực hiện xuyên suốt từ địa phương tới trung ương. Trong khi đó phải tăng cường bộ máy đảng bằng việc tuyển mộ đảng viên mới và đưa những cán bộ có “đạo đức cách mạng” vào những chức vụ lãnh đạo. Tiêu chuẩn chọn lựa không căn cứ vào học thức hay khả năng chuyên môn mà thuộc thành phần xã hội tốt (bần cố nông), có quyết tâm và thành tích cao về đấu tranh giai cấp.²³

Những lớp chỉnh huấn và cải tạo tư tưởng trong vài năm đầu mới chỉ chứng tỏ được lợi ích về mặt lý thuyết nhưng thiếu bài học thực tế vì còn “xa rời quần chúng.” Các cán bộ đã học tập do đó được huy động về nông thôn để thi hành công tác “vận động quần chúng,” tức là thúc đẩy bần cố nông dứt khoát tiêu diệt thành phần địa chủ. Trước hết, cán bộ thực hiện “tam cùng” tức là *cùng ăn, cùng ở, cùng làm* với các gia đình bần cố nông. Trong thời gian này, cán bộ thăm hỏi hoàn cảnh nghèo khổ của nông dân lao động, giải thích bản chất xấu xa và các kỹ thuật bóc lột của phú nông và địa chủ, với mục đích khuyến khích họ căm thù, nhận diện và tố cáo những thành phần này ở trong làng. Công tác “thăm nghèo hỏi khổ” dẫn đến việc “bắt rế râu chuối” tức là liên kết những bần cố nông đã “giác ngộ” lại với nhau và giúp đỡ họ chuẩn bị việc “đấu tố” các địa chủ và phú nông trước “tòa án nhân dân.”

Dưới sự chỉ đạo của ủy Ban Cải Cách Ruộng Đất do Hồ Viết Thắng trực tiếp điều hành, chiến dịch CCRĐ được thực hiện bởi các “đoàn cải cách” (cấp tỉnh, huyện) và các “đội chủ công” (cấp làng xã), nhận lệnh trực tiếp từ ủy Ban trung ương và có quyền quyết định tuyệt đối. Ở đây cần phải nhắc lại vai trò quan trọng của các cố vấn Trung quốc không những chỉ trong việc thiết lập chính sách mà ngay cả trong những quyết định tối hậu như trường hợp xử bắn bà “mẹ chiến sĩ” Nguyễn Thị Năm đã nói ở trên. Tác giả cuốn *Viết cho Mẹ và Quốc Hội*, khi được cử làm đội trưởng tham gia thí điểm cải cách ruộng đất ở Thanh Hoá, đã xác nhận rằng “Đội chủ công là đội ruột của Đoàn nhưng nhiều việc không nghe lời đoàn mà chúng tôi coi đó là lệnh của mấy ông cố Tàu.”²⁴ Sau này, các đội trưởng đều là những người thuộc thành phần bần cố nông và các đội cải cách đi phát động tới đâu là gieo nổi kinh hoàng tới đó, thậm chí đương thời đã có câu tục ngữ “nhất đội nhì trời.”

Các phiên xử của toà án nhân dân thực ra chỉ là những phiên “tố khổ” các bị cáo do những nhân chứng tự nhận mình là nạn nhân của những hành động tàn ác hay dâm ô của bị cáo. Những tội trạng thật hay giả đều được tố giác bằng thái độ giận dữ và những lời lẽ hằn học đã được học tập trong thời gian “thăm nghèo hỏi khổ” của các cán bộ cải cách. Bị cáo không có luật sư biện hộ và nếu chối cãi sẽ bị xỉ vả, đánh đập cho đến khi nhận tội. Trong số quần chúng tham dự đã có sẵn những cán bộ hướng dẫn và những người phụ họa la hét để áp đảo tinh thần của bị can. Không có những vụ tha bổng trong các phiên xử của toà án nhân dân. Bản án nhẹ nhất là tịch thu tài sản và quản thúc tại gia. Án tử hình được thi hành ngay tại chỗ, thường bằng cách đem bắn, chôn sống, hay bỏ vào bao trăn xuống nước. Vì mục đích của cải cách ruộng đất là tiêu diệt giai cấp địa chủ nên việc thi hành không tránh khỏi tính cách máy móc và những vụ trả thù cá nhân khiến cho nhiều người bị kết tội oan uổng. Nhiều trung nông bị đôn lên thành phú nông và phú nông thành địa chủ để đem ra xử tội, nhất là khi cần phải có đủ tỉ lệ 5% trên số bần cố nông trong xã, như đã được qui định bởi các cố vấn Trung Quốc. Nạn nhân không những chỉ là thường dân mà gồm cả những cán bộ có công với Đảng.

Trong một cuộc đàm thoại với cựu ngoại trưởng Ung Văn Khiêm (khi đó là ủy viên trung ương đảng, sau này cũng bị thanh trừng), Nguyễn Văn Trấn có nhắc đến chuyện một ông đồ ở Hải Dương treo cổ tự tử vì bị xỉ nhục là “thăng” và lãnh án quản thúc tại gia khi bà vợ lớn bị

toà xử về tội bóc lột sức lao động của tá điền. Ông cũng đặc biệt nhắc đến chuyện một đảng viên bị tra tấn và xử tử. Sau đây là lời Nguyễn văn Trấn kể lại câu chuyện giữa hai cán bộ trí thức cộng sản:

“...Người nhà nho ấy chết vì Đảng đã phát động người ta chà đạp đạo lý luân thường. Anh nghe, anh có thấy tội nặng của trung ương các anh không?

Anh Khiêm nói hóm:

- Theo chú mày là tội gì nè? Ông già tự vận chó có ai đem bắn ông đâu!
- Trời ơi! Anh chà đạp con người là anh đã giết ông rồi, trước khi ông tự tử!

Tôi phải nói tiếp theo một tội các anh giết người đồng chí. Đồng chí ấy tên là Nguyễn Văn Soạn, đương bí thư liên chi tứ xã Lâm Thao. Bị qui đủ ba tội để được tử hình.

Tội đầu: phản động chui vào hàng ngũ Đảng.

Tội kế: địch cài để làm chiến tranh tâm lý.

Tội ba: địa chủ bóc lột, cho dân mướn đất để cho dân cảm ơn địa chủ nuôi mình.

Anh bị tra tấn gì anh cũng không nhận mình có tội.

Bị đầu tổ và giam chung với anh là một quần chúng tốt. Người ta cũng dựng lên theo đúng thủ tục, có đủ ba tội mà tội đầu là tuyên truyền nhục mạ Đảng. Mới bị sơ vài cây đòn gánh vào lưng, anh đã: “dạ, thưa có hết”.

Đồng chí Soạn hỏi: ‘sao vậy?’

Người quần chúng trả lời rằng: ‘đời tôi có đảng, mà đảng đã phát động người của đảng giết tôi thì tôi chỉ có chịu chết mà thôi. Bây giờ đồng chí cùng tôi ôm nhau mà chết. Khác nhau chỉ có một điều: thân thể của đồng chí thì băm đập còn của tôi thì lành’.

Các đoàn cải cách đã rút kinh nghiệm về cách đem phạm nham đi bắn, và đã cho lính bắn sau lưng kẻ thọ hình. Vì kinh nghiệm cho thấy, đem trói nó vào cọc trụ để bắn thì nó sẽ la: Đảng Lao Động Việt Nam muôn năm! Hồ Chí Minh muôn năm! Kẻ địch của ta chúng nó gian ác lắm. Chúng nó vẫn dùng hơi thở cuối cùng để bôi xấu chế độ ta!”²⁵

Như đã nói ở đầu chương, chính sách cải cách ruộng đất được thi hành toàn diện và triệt để từ tháng Ba 1955 cho đến tháng Bảy 1956²⁶ thì phải chấm dứt vì kết quả tàn khốc của nó đã gây nên những vụ chống đối kịch liệt của dân chúng và cả trong hàng ngũ đảng viên. Tuy nhiên, việc áp dụng cải cách ruộng đất cùng với phong trào chỉnh huấn và vận động quần chúng trong những năm tháng trước hội nghị Genève 1954 cho đến cuối thời hạn 300 ngày di cư (tháng Năm 1955) —dù chỉ giới hạn ở một số địa phương trong vùng Việt Minh kiểm soát— đã đủ gây nên tâm trạng kinh hoàng trong dân chúng toàn miền Bắc khiến cho số dân kéo nhau vào miền Nam tị nạn lên đến trên 850,000 người.

Công cuộc cải cách ruộng đất ở Việt Nam đã đạt đến mức độ khủng khiếp nhất và phạm phải những sai lầm nghiêm trọng nhất, căn bản là do chủ trương đấu tranh giai cấp, tiêu diệt địa chủ nông thôn và tư bản thành thị để tiến đến chuyên chính vô sản. Từ chủ trương ấy, với ảnh

hưởng của lãnh tụ Mao Trạch Đông và uy quyền của các cố vấn Trung Quốc, đảng cộng sản Việt Nam lại áp dụng máy móc các biện pháp cực đoan về “thổ địa cải cách” của Trung Quốc đối với thành phần địa chủ, trí thức và đảng phái quốc gia mà không phân biệt hoàn cảnh khác nhau ở mỗi nước.

Ở Việt Nam, nhất là đồng bằng miền Bắc, đất đai không rộng lớn như ở Trung Quốc, đại đa số là trung nông và bán nông do đó việc qui định thành phần địa chủ để đem ra đấu tố rất là cường ép. Và lại, tổ chức xã thôn ở nước ta đã tồn tại hàng ngàn năm trong tinh thần tương thân tương trợ với những sinh hoạt truyền thống yên vui, hội hè đình đám quanh năm như đã thấy trong bài hát dân gian: “Tháng Giêng ăn Tết ở nhà, tháng Hai cờ bạc, tháng Ba hội hè...”

Dù không tránh khỏi tình trạng một số người giàu bóc lột dân nghèo, xã hội đồng ruộng không bao giờ có xung đột giai cấp giữa bần cố nông và địa chủ. Cuộc chiến tranh chống Pháp giành độc lập ở Việt Nam cũng không giống cuộc nội chiến Mao-Tướng ở Trung Quốc, cho nên thành phần trí thức yêu nước không cộng sản ở Việt Nam không thể đương nhiên bị qui kết là phản động hoặc cần được giác ngộ bằng học tập lao động, tự xỉ nhục và tự thú để lãnh sự trừng phạt nặng nề hay ít ra cũng bị đối xử như những công dân hạng nhì. Ngoài ra, ở Trung Quốc, Trung Hoa Quốc Dân Đảng cầm quyền suốt mấy chục năm nên mọi cấp bậc trong guồng máy hành chính trên toàn quốc đều do các đảng viên hoặc cảm tình viên của Quốc Dân Đảng nắm giữ. Do đó, đảng cộng sản Trung quốc phải gấp rút chinh đồn tổ chức, loại trừ mọi nhân viên của chế độ cũ bằng những biện pháp trả thù và hình phạt tàn ác. Còn ở Việt Nam, trước khi Việt Minh nắm chính quyền chỉ có một chính phủ không đảng phái do học giả Trần Trọng Kim cầm đầu chưa đầy năm tháng và nhiều bộ trưởng sau đó cũng đã gia nhập Mặt trận Việt Minh để chống Pháp. Việt Nam Quốc Dân Đảng, Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội và các đảng phái quốc gia khác đều đã bị tiêu diệt ở trong nước từ 1946, số đảng viên còn lại đều phải chạy vào miền Nam hoặc sống lưu vong ở nước ngoài, vấn đề “chinh đồn tổ chức” để thanh trừng phe đảng quốc gia trong guồng máy hành chánh theo kiểu Trung Quốc do đó không cần thiết, mà hậu quả chỉ là những vụ truy lùng gượng ép, trả thù cá nhân và “ta đánh cả ta”, làm tê liệt nguồn nhân lực xây dựng đất nước.

Nguy hiểm nhất là cuộc cải cách ruộng đất đã được thực hiện theo một khẩu hiệu của Đảng cộng sản là “thà chết mười người oan còn hơn để sót một địch.”²⁷ Đây cũng lại là một hình thức áp dụng huấn thị của Mao Trạch Đông: “Kiểu uông tất tu quá chỉnh” mà Nguyễn Văn Trăn trong lúc đi học ở Bắc Kinh đã được giảng là: “như cái cây nó cong về bên hữu, ta muốn uốn cho nó ngay thì tất nhiên là phải bẻ cong nó về bên tả. Buông ra nó trở lại là vừa.” Và ông đã phải kêu lên: “Trời ơi! Đảng của tôi đã nghe lời người ngoài, kéo khúc cây cong quá trớn. Nó bật trở lại giết chết bao nhiêu vạn sanh linh”²⁸ Quả thật, chỉ cần đọc những vần thơ khát máu của Tố Hữu và Xuân Diệu hối thúc nông dân thẳng tay tàn sát địa chủ, người ta cũng có thể hình dung được cảnh tượng “long trời lở đất” của chiến dịch cải cách ruộng đất trong những năm 1953-1956 ở miền Bắc Việt Nam.²⁹

Kết quả là chiến dịch cải cách ruộng đất đã hành hạ và tàn sát quá nhiều người vô tội, kể cả những đảng viên và những người dân có công với kháng chiến, gây nên những vụ chống đối kịch liệt trong dân chúng. Ban lãnh đạo Đảng đã kịp nhận ra những sai lầm nghiêm trọng đó nên ngay từ Hội nghị Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam lần thứ 14 vào tháng Hai 1956 đã nêu rõ: “Do nhận thức về hai nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chưa sâu sắc, do đánh giá tình hình nông thôn miền Bắc không được toàn diện vì thiếu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể cho nên đã phạm một số sai lầm về qui định chính sách cũng như về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, phương châm, chính sách cải cách ruộng đất và chinh đồn tổ chức.”³⁰ Tiếp theo đó, trong kỳ họp lần thứ 4 của Quốc Hội từ 20 đến 26.3.1955, chính phủ báo cáo việc bổ sung chính sách nhằm “nâng cao hiệu lực của pháp

luật, giảm bớt áp lực “đấu tố” của quần chúng... Tuy vậy, thực tế cho đến khi sửa sai thì thấy những điều chỉnh bổ sung về chính sách đều không được nghiêm túc thi hành.”³¹ Bản báo cáo này ghi rõ:

1. Mọi địa chủ nào không phải là cường hào gian ác thì đều không bị đưa ra truy tố trước tòa án nhân dân, đặc biệt là ruộng đất, tài sản được trưng mua.
2. Những địa chủ cường hào gian ác đã phạm nhiều tội ác như chiếm đoạt ruộng đất, giết hại nông dân, phá hoại cuộc vận động cải cách ruộng đất, v.v..., từ nay sẽ đưa ra tòa án nhân dân đặc biệt xét xử theo pháp luật, tại đó nhân dân có quyền tố khổ. Sẽ không tổ chức đấu.
3. Những cha cố, sư sãi... quản lý nhà đất của nhà Chung, nhà Chùa, hoặc có ruộng riêng cho phát canh, đều không quy là địa chủ nhưng vẫn phải chấp hành đúng chính sách ruộng đất.
4. Những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ sống ở thành thị nói chung không bị gọi về nông thôn để qui thành phần khi ở địa phương phát động quần chúng giảm tô hoặc cải cách ruộng đất.
5. Những địa chủ nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường, bản thân hoặc có con tham gia Quân đội Nhân dân, làm cán bộ, làm công chức của chính quyền nhân dân, những công chức lưu dụng và những nhà công nghiệp, thương nghiệp ở thành thị thuộc thành phần địa chủ nhưng không phải là cường hào gian ác đều được phép hiến ruộng đất theo những nguyên tắc pháp luật đã quy định.³²

Vì các đội cải cách có toàn quyền sinh sát từ những ngày đầu của chiến dịch “phóng tay phát động quần chúng” đã có thói quen đi tới đâu gây thảm họa tới đó, “đánh tràn lan vào trung nông, phú nông và những người có một ít ruộng đất cho thuê, đánh tràn lan cả vào cơ sở Đảng”³³ khiến cho không những chỉ có dân chúng mà cả đến các cấp chính quyền dân sự và quân sự địa phương đều phải khiếp sợ. Với thói quen lộng hành ấy, họ đã không quan tâm đến những biện pháp “điều chỉnh bổ sung” của chính phủ. Bởi thế, ngày 20.7.1956, lãnh đạo Đảng phải hạ lệnh chấm dứt giai đoạn V cải cách ruộng đất và bắt đầu cho thi hành những biện pháp “sửa sai”.

Ngày 18.8.1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào nông thôn và cán bộ nhìn nhận có những sai lầm trong cải cách ruộng đất và thông báo “Trung ương Đảng và chính phủ đã nghiêm khắc kiểm điểm những sai lầm khuyết điểm ấy... và đã có kế hoạch kiên quyết sửa chữa, nhằm đoàn kết cán bộ, đoàn kết nhân dân, ổn định nông thôn, đẩy mạnh sản xuất.”³⁴ Ngày 24.8, nhật báo *Nhân Dân* công khai nhìn nhận rằng có những đảng viên trung kiên, kể cả chủ tịch Ủy ban Kháng chiến, đã bị hành quyết và bêu xấu, đến nỗi “Anh em trong cùng một gia đình không còn dám đến thăm nhau, và dân chúng không dám chào hỏi nhau khi gặp nhau ngoài đường phố”.³⁵

Tháng Chín 1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã duyệt xét kỹ lưỡng tình hình, nhận định các nguyên nhân sai lầm và đề ra 12 điểm chính sách để sửa sai. Trong kỳ họp kéo dài một tháng này, Hội nghị cũng qui lỗi lãnh đạo sai lầm vào Ủy ban Cải cách Ruộng đất và đưa ra biện pháp kỷ luật: Trường Chinh phải từ chức Tổng Bí thư Đảng, Hoàng Quốc Việt và Lê văn Lương bị loại ra khỏi Bộ Chính Trị, và Hồ Viết Thắng bị loại ra khỏi Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 29.10, Đại Tướng Võ Nguyên Giáp, vốn không có trách nhiệm gì về cải cách ruộng đất và còn đang giữ được hình ảnh của “người hùng Điện Biên Phủ” trong dân chúng, được cử ra thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản báo cáo của hội nghị Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam trước một cuộc mít-tinh lớn tại Nhà Hát Nhân Dân Hà Nội, chính thức công nhận những sai lầm nghiêm trọng trong CCRĐ. Bản báo

cáo rất dài giải thích “đường lối nông thôn của Đảng và Chính phủ đã không được chấp hành đầy đủ”, phân tích các sai lầm đã phạm, “chủ yếu là trong các vấn đề quy định thành phần, đánh địch và chinh đồn tổ chức.” Riêng về mặt lãnh đạo, bản báo cáo nhấn mạnh:

“Nghị quyết của Hội nghị Trung ương đã phê phán nghiêm khắc và nêu rõ đặc điểm của những sai lầm nghiêm trọng trong cải cách ruộng đất. Sau khi nhắc đến việc hoàn thành về căn bản nhiệm vụ cách mạng phản phong, nghị quyết nói: *Tuy nhiên, trong cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất, về mặt lãnh đạo, chủ yếu là trong việc chỉ đạo thực hiện, chúng ta đã phạm nhiều sai lầm. Đó là những sai lầm nghiêm trọng, phổ biến và kéo dài, những sai lầm về những vấn đề nguyên tắc, trái với chính sách của Đảng, trái với nguyên tắc và điều lệ của một Đảng theo chủ nghĩa Mác-Lênin, trái với chế độ pháp luật của Nhà nước dân chủ nhân dân. Những sai lầm đó không những đã hạn chế những thắng lợi thu được mà lại gây ra những tổn thất cho cơ sở của Đảng ở nông thôn cũng như ở thành thị, ảnh hưởng nhiều đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân ta, làm cho tình hình nông thôn căng thẳng, ảnh hưởng đến tinh thần đoàn kết và phấn khởi trong Đảng và trong nhân dân, đến công cuộc củng cố miền Bắc, đến sự nghiệp đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà.*”³⁶

Nhưng chỉ mấy ngày sau, 2.11.1956, một vụ nổi loạn và đàn áp đẫm máu đã xảy ra ngay tại Nghệ An, sinh quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bernard Fall thuật lại chuyện này theo sự ghi nhận của các đại biểu Canada trong ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến. Hôm đó, nhân dịp ủy hội đi công tác, một số dân làng kéo đến chỗ xe Jeep của đoàn và đưa đơn xin can thiệp cho được phép di cư vào Nam. Một bộ đội Việt Minh dùng báng súng để giải tán dân làng nhưng bị họ đánh trả và cướp mất súng. Người lính Việt Minh trở lại với một số đồng đội nhưng bị nông dân kéo ra đông hơn và chống lại kịch liệt. Tới chiều dân chúng tụ tập mỗi lúc một đông và chuẩn bị kéo nhau lên tỉnh giống như cuộc nổi loạn Soviet Nghệ Tĩnh phản đối Pháp năm 1930. Trước sự đe dọa ấy, Hà Nội đưa Sư đoàn 325 vào dẹp loạn, số người bị giết và bị bắt lên đến gần 6,000 người. Vì đúng vào lúc đó có vụ Liên Xô đàn áp cuộc nổi loạn ở Hung-ga-ri và cuộc khủng hoảng kênh Suez cho nên dư luận thế giới không chú ý đến tấn thảm kịch ở Nghệ An.³⁷

Sau vụ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần phải sử dụng đài phát thanh và báo chí xin lỗi đồng bào, nhất là vì “người đã chết không thể sống lại được.”³⁸ Chiến dịch sửa sai được phát động mạnh mẽ. Báo *Nhân Dân* ngày 16.2.1957 loan tin những đảng viên được phục hồi chức vụ đòi bắt giữ những kẻ đã tố cáo họ. Cũng báo đó ngày 19.2 nhận định rằng “những sai lầm phạm phải trong cải cách ruộng đất đã tác động nghiêm trọng đến các bộ phận Đảng trên toàn quốc.” Ba mươi tám năm sau, trong khóa họp để tổng kết một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954-1975, khi đánh giá lại cuộc cải cách ruộng đất, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã kết luận như sau:

Căn cứ trên những kết quả đạt được và căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ, thì việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến là cần thiết.

Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau năm 1954, căn cứ vào số ruộng chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, căn cứ tác hại rất nghiêm trọng của sai lầm cải cách ruộng đất và chinh đồn tổ chức, thì chủ trương cải cách như đã làm là *không cần thiết*. Đó là vì trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xóa bỏ và mục tiêu người cày có ruộng đã căn bản thực hiện với tỉ lệ hơn 2/3 ruộng đất đã vào tay nông dân, với quyền làm chủ của nông dân trong nông thôn đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp. Kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn toàn

giải phóng cho thấy, mặc dầu vấn đề ruộng đất có những phức tạp, nhưng *có thể thực hiện mục tiêu người cày có ruộng bằng con đường thích hợp nhất.*”³⁹

Chiến dịch cải cách ruộng đất ở miền Bắc, không kể đợt thí điểm ở Thái Nguyên từ 25.12.1953 đến 31.3.1954, được tiến hành tổng cộng trong năm đợt:

Đợt một (01.04.54 đến 22.10.54) được tiến hành một cách chậm chạp khi trận Điện Biên Phủ đang diễn ra cho đến ngay sau Hội nghị Genève.

Đợt hai (23.10.54 đến 15.01.55) thực hiện ở 22 xã thuộc Thái Nguyên, 100 xã thuộc Phú Thọ, 22 xã thuộc Bắc Giang và 66 xã thuộc Thanh Hoá, cộng là 210 xã.

Đợt ba (18.02.55 đến 20.06.55) thực hiện ở 106 xã thuộc Phú Thọ, 84 xã thuộc Bắc Giang, 65 xã thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 115 xã thuộc Thanh Hoá và 74 xã thuộc Nghệ An, cộng là 466 xã.

Đợt bốn (27.06.55 đến 31.12.55) thực hiện ở 17 xã thuộc Phú Thọ, 1 xã thuộc Bắc Giang, 111 xã thuộc Vĩnh Phúc, 60 xã thuộc Bắc Ninh, 71 xã thuộc Sơn Tây, 98 xã thuộc Hà Nam, 47 xã thuộc Ninh Bình, 207 xã thuộc Thanh Hoá, 5 xã thuộc Nghệ An, 227 xã thuộc Hà Tĩnh, cộng là 859 xã.

Đợt năm (25.12.55 đến 30.07.56) thực hiện ở 8 xã thuộc Bắc Ninh, 45 xã thuộc Ninh Bình, 163 xã thuộc Nghệ An, 6 xã thuộc Hà Tĩnh, 118 xã thuộc Quảng Bình, 21 xã thuộc Vĩnh Linh, 217 xã thuộc Hải Dương, 149 xã thuộc Hưng Yên, 294 xã thuộc Thái Bình, 83 xã thuộc Kiến An, 47 xã thuộc Hà Nội, 9 xã thuộc Hải Phòng, 40 xã thuộc Hồng Quảng, cộng là 1,720 xã.

Ngoài ra có tổng cộng tám đợt giảm tô tiến hành ở 1,875 xã trong suốt thời gian cải cách ruộng đất.⁴⁰

Như vậy, cải cách ruộng đất đã được chính thức thực hiện trong thời gian hơn ba năm ở 3,314 xã (sau chia lại thành 3,653 xã) thuộc 22 tỉnh bao trùm cả đồng bằng và trung du miền Bắc, gồm 2,435,518 gia đình với 10,699,504 nhân khẩu. Tổng số cán bộ đoàn, đội cải cách được điều động vào công tác là 48,818 người.

Kết quả về giảm tô đã thu được trong 1,875 xã là: địa chủ, phú nông phải trả lại 31,110 tấn thóc tô, và tịch thu của “địa chủ Việt gian, phản động, cường hào gian ác” 15,475 ha ruộng đất và 8,246 trâu bò.

Về cải cách ruộng đất, đã tịch thu, trưng thu, trưng mua 810,000 ha ruộng đất, 106,448 trâu bò, 1,846,000 nông cụ và 148,565 nhà cửa, tất cả đem chia cho 2,104,138 hộ nông dân và nhân dân lao động gồm 8,323,636 nhân khẩu, tức 72,8% số hộ ở những nơi đã cải cách ruộng đất.⁴⁰

Nếu lấy tổng số tịch thu, trưng thu và trưng mua trên đây chia cho 2,104,138 hộ nông dân thì mỗi hộ được 0.38 ha ruộng, chưa được 1 nông cụ, chưa được 1/10 ngôi nhà (tức là khoảng 14 hộ ở chung một ngôi nhà). Trên căn bản đó, đời sống nông dân còn nghèo đói hơn nhiều so với thời làm thuê làm mướn trước cách mạng.

Trở lại vấn đề “sửa sai”, các biện pháp được thi hành gồm có trước hết là phục hồi danh dự cho các cán bộ đảng viên đã bị xử lý oan ức bằng cách thu nhận họ trở lại đảng và cho trở về

chức vụ cũ. Những người đã bị giết hay đã chết trong thời gian chịu án thì được ghi nhận là “thành phần yêu nước đã hi sinh cho cách mạng.” Thân nhân và con cái họ được đền bù bằng những ân huệ tương xứng với công lao của người quá cố. Đối với các địa chủ, phú nông bị kết án oan, Nhà nước cho qui định lại thành phần (thí dụ từ địa chủ xuống phú nông, từ phú nông xuống trung nông.) Nếu họ đã chết thì thân nhân và con cháu họ được bồi thường thiệt hại vật chất và đối xử không phân biệt về nguồn gốc giai cấp.

Tính đến tháng Chín 1957, theo báo cáo của các khu tỉnh ở đồng bằng và trung du sau khi đã sửa sai thì chính quyền đã duyệt xét lại được 63,113 hộ bị quy là địa chủ ở 2,035 xã, kết quả chỉ còn 31,269 hộ (49.5%) bị qui định là địa chủ thực sự, chiếm tỉ lệ 2,2% trên tổng số hộ ở 2,035 xã (không phải 5% như tỉ lệ do cổ vấn Trung quốc đã áp đặt), ở khu Tự trị Việt Bắc, có 2,245 hộ ở 393 xã đã bị quy là địa chủ, sau khi sửa sai chỉ còn 381 hộ bị quy là địa chủ thực sự, tức là đã có 1,864 hộ (83%) bị oan ức. Ở miền biển, tỉ lệ quy sai trung bình cũng lên tới 70%.

Về địa chủ cường hào gian ác, vẫn theo báo cáo đã nhận được từ 2,035 xã ở đồng bằng và trung du tính đến tháng Chín 1957, có 14,908 người đã bị đem ra xét xử, sau khi sửa sai thì thấy có 10,976 người (74%) bị xử oan. Về địa chủ có công với kháng chiến, trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người. Sau khi sửa sai, con số lên tới 2,696 người (gần gấp sáu lần).

Về xử lý tài sản, theo tài liệu của 431 xã ở các tỉnh đã được thống kê, có 4,777 hộ bị quy sai, bị tịch thu, trưng thu hay trưng mua 18,856 mẫu 5 sào 10 thước ruộng đất, 5,048 trâu bò và 3,772 căn nhà. Sau kỳ sửa sai tháng Chín 1957, chính phủ đã đền bù cho họ được 3,857 mẫu 3 thước cộng với 4,742 mẫu 9 sào 6 thước đã được để lại. về trâu bò, đã đền bù được 1,708 con, còn thiếu 3,340 con. về nhà cửa, đã trả lại nhà cũ cho 2,263 hộ, ngoài ra còn có 975 hộ được trả lại nhà cũ nhưng vui lòng nhường lại cho bàn cổ nông đang thiếu chỗ ở. Đối với các hộ trung nông bị quy sai, nếu bị trả lại thiếu ruộng đất trâu bò, chính phủ quyết định sẽ trích ngân sách nhà nước ra để đền bù và trả dần trong 5 năm.⁴¹

Trên thực tế, vấn đề “sửa sai” không đơn giản như các con số đã báo cáo. Nguyễn Minh cần, trong phần cuối bài “Xin đừng quên...” đã dẫn ở trên, vì đã từng được giao trách nhiệm sửa sai nên thấy rõ nội tình phức tạp của vấn đề này:

Có nhiều cái sai không thể nào sửa được. Bắn giết người ta, làm què quặt thân thể, làm tổn hại tinh thần người ta (có không ít người bị điên, bị mất trí, bị lẫn lộn,) làm gia đình người ta tan vỡ thì chỉ có Trời mới sửa được! Ngay cả những việc tưởng chừng không khó sửa lắm nhưng cũng không thể sửa nổi, chẳng hạn gia đình bị quy là địa chủ, nhà cửa bị tịch thu chia cho mấy hộ nông dân, khi được xét là quy oan phải trả lại nhà cho người chủ cũ. Nhưng khi biết là phải trả lại nhà, các ông bà nông dân bèn cạy gạch, cạy cửa, dỡ ngói, rút rui mè, cất giấu hết, phá phách gần như tan nát cả ngôi nhà họ đang ở. Nên cái nhà được trả lại đâu còn nguyên vẹn như trước. Còn các “quả thực” khác khi đã chia rồi thì sửa sai làm sao được! Thóc lúa, nông dân ăn hết bán hết rồi (hoặc khai như thế), nông cụ bị tiêu tán hết (hoặc khai hư hỏng rồi) thì lấy gì mà trả lại cho người ta. Đó là không nói đến những quan hệ tình cảm đã bị tổn thương giữa vợ chồng, giữa anh em, giữa họ hàng, giữa thầy trò, giữa hàng xóm láng giềng thì chẳng làm gì được ngoài việc khuyên nhủ chung chung. Trong sửa sai chỉ có việc này làm được, là trả tự do cho những người bị tù oan. Còn việc khôi phục lại chức vụ cho một số cán bộ đã bị đấu tố cũng đã thực hiện, nhưng cũng không giản đơn vì quan hệ khá phức tạp giữa cán bộ mới với cán bộ cũ.

Về số nạn nhân bị giết oan, không có con số chính thức nào được công bố. Theo những nguồn tin và những cách tính toán khác nhau thì tổng số người bị sát hại trong cải cách ruộng đất là từ 10,000 đến 200,000 người. Theo Bernard Fall, người đã về Việt Nam nghiên cứu năm 1962, không thể biết đích xác các con số, nhưng “con số ước đoán có cơ sở nhất là vào khoảng gần 50,000 người ở miền Bắc bị xử tử trong những vụ liên quan đến cải cách ruộng đất và số người bị bắt và đưa đi lao động cưỡng bách ít nhất cũng gấp đôi con số đó.”⁴² Nguyễn Minh cần, trong bài viết nói trên, kể chuyện có hỏi tướng Võ Nguyên Giáp về số nạn nhân bị giết thì được ông Giáp trả lời rất nhanh là khoảng 20,000. Con số dường như có cơ sở vững chắc hơn cả là khoảng 15,000. Người đầu tiên đưa ra con số này là nhà báo Tibor Mende khi thuật lại lời ông Hồ Chí Minh là có từ 12,000 đến 15,000 người bị giết oan. Người thứ hai là T.s. Võ Nhân Trí, cựu đảng viên cộng sản cao cấp, tác giả cuốn *Croissance Economique de la République Démocratique du Vietnam (1945-1965)*. Ông Trí cho biết trong khi soạn cuốn sách này cho Hà Nội xuất bản, ông đã được đọc trong Văn khố của ủy ban Trung ương Đảng bản báo cáo của Công an gửi cho ủy ban Trung Ương Đảng năm 1956, trong đó có nói đến 15,000 người vô tội bị tử hình. Tuần báo *Time* số ra ngày 1 tháng Bảy 1957 thuật lại việc “15,000 người bị giết đã được an táng tử tế khi sửa sai.” Con số này sát với thực tế nếu ta lấy con số 10,976 người trong báo cáo về sửa sai trên đây của riêng miền đồng bằng và trung du cộng với những con số ít hơn ở khu Tự trị Việt Bắc và miền biển mà tỉ lệ số hộ bị quy sai còn cao hơn nhiều. Số người bị tù đầy do cải cách ruộng đất cũng không được biết rõ là bao nhiêu. Theo Joseph Buttinger thì có khoảng từ 50,000 đến 100,000 người, về số người bị giam cầm được thả khi sửa sai, Tibor Mende cho biết có khoảng 20,000 người.⁴³

Ở trong nước, từ mấy chục năm nay, vấn đề cải cách ruộng đất vẫn là một đề tài cấm kỵ. Ngoài một số tài liệu giáo khoa và bài vở nghiên cứu lịch sử theo quan điểm chính thức, như bài “The Land Reform” của Trần Phương trong tạp chí *Vietnamese Studies* đã được trích dẫn ở đầu chương, chưa có một công trình nghiên cứu đầy đủ và xác thực về chính sách, những thể thức thi hành và kết quả của cải cách ruộng đất ở Việt Nam. Công việc này chỉ có thể thực hiện bởi những nhà nghiên cứu khách quan có điều kiện sưu tầm tư liệu ở các thư viện và kho lưu trữ của các cơ quan Đảng và Nhà nước ở Hà Nội gồm các văn kiện chính thức về hành chánh và pháp lý, các bản báo cáo về kết quả của những đợt cải cách, học tập cải tạo, thanh trừng hàng ngũ và cán bộ, các phiên xử của tòa án nhân dân, về phản ứng chống đối của các thành phần dân chúng cũng như trong hàng ngũ cán bộ đảng viên, các bài báo và bản tin phát thanh, biên bản các phiên họp của ban lãnh đạo về các biện pháp đối phó hay sửa đổi, v.v... Cho đến khi có được những điều kiện nghiên cứu khách quan đó, các học giả chỉ có thể dựa vào những tài liệu chính thức đã công bố và những thông tin do các nhân chứng thuật lại bằng miệng cho người thân ở trong nước hoặc ghi chép và phổ biến công khai khi đã ra ngoài nước. Những nhân chứng này đều đã lớn tuổi nên những câu chuyện như của cựu Đại tá Bùi Tín hay các cựu đảng viên cao cấp như Nguyễn Văn Trán, Nguyễn Minh cần và Võ Nhân Trí kể lại trên đây đều là những tài liệu hiếm có. Dù có giọng văn chỉ trích hay châm biếm chế độ, các tác giả này đều đã thuật lại những sự thực lịch sử cần phải được ghi lại làm bài học.

Mặc dù công nhận sai lầm về lãnh đạo trong cải cách ruộng đất, do đó đã sửa sai để làm người nổi đau thương và oán hận trong hàng ngũ cán bộ và dân chúng, Đảng và Nhà nước vẫn khẳng định rằng cải cách ruộng đất không những là đúng và cần thiết mà, hơn thế nữa, còn là một thắng lợi to lớn: “Cải cách ruộng đất đã thực hiện được khẩu hiệu *người cày có ruộng*, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thắng lợi cho công nghiệp hóa... Thắng lợi đó là to lớn và căn bản... là có tính chất chiến lược”.⁴⁴

Quả thật, trong hoàn cảnh Việt Nam sau thời kỳ phong kiến và thuộc địa, cải cách ruộng đất để đem lại công bằng xã hội và phát triển đất nước là cần thiết, vì thế ở miền Nam, các chính

phủ của hai nền Đệ nhất và Đệ nhị Cộng Hoà cũng thiết lập và thực hiện chính sách “cải cách điền địa,” gia tăng thành phần tiểu điền chủ ở nông thôn bằng việc giúp cho tá điền mua ruộng trấu hữu của một số địa chủ hoặc cấp đất cho họ do đạo luật “Người Cày Có Ruộng”. Tuy nhiên, cuộc cải cách điền địa ôn hòa ở miền Nam, nhất là dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, vẫn còn mang tính chất nửa vời và có nhiều điều sơ hở dễ để cho đối phương khai thác. Cuộc cải cách điền địa ở miền Nam sẽ được đề cập tới trong chương 10 của sách này.

Như vậy, sai lầm của cải cách ruộng đất ở miền Bắc không phải do nhu cầu cải cách mà do đường lối lãnh đạo và phương cách thực hiện. Đúng như nhận định thẳng thắn nhưng rất chân thành của luật sư Nguyễn Mạnh Tường, những sai lầm này “chỉ là biểu hiện điển hình và bi đát của những thiếu sót trong sự lãnh đạo của Đảng Lao Động... vì không những trong cải cách ruộng đất chúng ta đã phạm sai lầm nghiêm trọng mà cả trong nhiều khu vực khác nữa. Trong các khu vực này, sai lầm cũng đưa một số người trong quần chúng đến cái chết thê thảm.” Ông Tường phân tích ba nguyên nhân trực tiếp gồm có: “mơ hồ trong quan niệm về ta và địch, bất chấp pháp luật và bất chấp chuyên môn.” Ông cũng luận giải về nguyên nhân sâu xa hơn là “sự lãnh đạo của ta thiếu dân chủ, xa lìa quần chúng.” Cuối cùng, ông đã đề nghị phương hướng sửa chữa các sai lầm về lãnh đạo là “một chế độ pháp trị chân chính, một chế độ dân chủ thực sự.”

Những điều ông Tường nói về hậu quả của lãnh đạo thiếu dân chủ của Đảng Lao Động cho ta thấy tình trạng xã hội đói nghèo và lạc hậu trong những năm sau thắng lợi chống Pháp vẫn không có gì thay đổi trong những năm sau thắng lợi chống Mỹ. Rõ ràng là trong suốt mấy chục năm đảng cộng sản Việt Nam đã không học bài học lịch sử và không chịu tham gia vào nhịp tiến hoá chung của nhân loại. Những điều ông Tường đề nghị về chế độ pháp trị và dân chủ trong tinh thần “đóng góp ý kiến xây dựng” cách đây gần nửa thế kỷ cũng không khác gì những đề nghị và đóng góp hiện thời của một số cựu đảng viên cao cấp và những trí thức tiên bộ ở trong nước. Bởi vì chế độ pháp trị chân chính và dân chủ thực sự thì ở nơi nào và thời nào cũng “đại đồng tiểu dị”, tức là đều tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do căn bản của công dân, chỉ khác nhau ở hình thức biểu hiện, tùy theo tính chất văn hoá và lịch sử đặc thù của mỗi dân tộc. Ngay cả trong những nước còn duy trì chế độ quân chủ lập hiến như Anh, Nhật, Hoà Lan, mọi quyền tự do của *công dân cũng đều được đảm bảo*.

Từ cuối thập kỷ 1980, sau những biến động lịch sử làm tan rã chế độ cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu, đường lối lãnh đạo ở Việt Nam cũng đã có nhiều thay đổi. Đảng và Nhà nước đã nhận ra hậu quả tai hại của chế độ độc tài khép kín và chính sách kinh tế tập trung, do đó đã chủ trương “đổi mới kinh tế”, mở cửa giao thiệp với nước ngoài và hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Gần đây, trong đường lối xây dựng đất nước, giới lãnh đạo lại đưa thêm “dân chủ” vào trong mục tiêu chung: “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.” Tuy nhiên, đây vẫn chỉ là những âm hưởng yếu ớt của những lời kêu gọi bị bóp nghẹt ở thời trước cũng như thời nay. Chỉ khác một điều là ngày nay những lời kêu gọi và đòi hỏi về nhân quyền, dân chủ và tự do mỗi ngày một nhiều hơn và mạnh hơn, lại được sự hỗ trợ của các chính phủ và tổ chức quốc tế, thêm vào đó là những lời tố cáo tham nhũng trên báo chí, những cuộc biểu tình của dân chúng chống bộ máy hành chính quan liêu, và các viên chức lạm dụng quyền thế để ức hiếp và bóc lột nhân dân..

Trước những yêu cầu bức xúc của nhân dân và những đảng viên cấp tiến thức thời, trước những thay đổi không tránh khỏi trong các quan hệ hợp tác và tham gia vào đời sống của thế giới văn minh dân chủ, các nhà lãnh đạo ở Việt Nam một mặt tìm cách đáp ứng những đòi hỏi của tình thế, một mặt lo duy trì và bảo vệ sự tồn tại của chế độ. Do sự khó khăn lúng túng trong các quyết định về chính sách, Đảng và Nhà nước rất lo ngại cho tương lai của chế độ nên đã có những phản ứng rất mạnh đối với những sáng kiến thay đổi không phải do chính

phủ chủ trương và kiểm soát. Mọi yêu cầu hay đề nghị từ bên ngoài, ngay cả từ những cựu đảng viên vẫn có thiện chí đối với đảng, đều bị coi là những “âm mưu diễn biến hoà bình của những thế lực thù địch” cần phải được đập tan.

Làm thế nào xác định được đường lối và kế hoạch hiện đại hóa và dân chủ hóa Việt Nam trong những điều kiện ổn định và thích hợp với đặc tính văn hóa của dân tộc, làm thế nào có thể huy động được sự đóng góp của mọi tầng lớp dân chúng trong nước, với sự hỗ trợ của các cộng đồng ở ngoài nước, vào việc giải quyết những vấn đề quan tâm chung và thực hiện mục tiêu chung, đó là những câu hỏi cần được giải đáp bằng rất nhiều thiện chí và can đảm từ mọi phía, đặc biệt là những người làm chính sách hiện thời ở Việt Nam. Bài học về những sai lầm trong quá khứ không những chỉ giúp tránh lặp lại những sai lầm tương tự trong tương lai mà còn giúp cho việc xác định đúng hướng đi và thiết lập được những chính sách có hiệu lực trong công cuộc phát triển đất nước và bảo vệ tinh thần độc lập của dân tộc, nhất là trước nỗi đe dọa thường trực của đầu óc bá quyền Trung Quốc.

Ghi chú:

^[1] Điều 7 trong bản Tuyên cáo của Hội nghị Genève ngày 21.7.1954 với chữ ký của Anh, Nga (đồng chủ tịch), Pháp, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Cam-bốt và Lào. Hai nước tham dự là Hoa Kỳ và Quốc Gia Việt Nam không ký vào bản Tuyên cáo này.

² “Tô” hay địa tô là tiền thuê ruộng đất mà người nông dân làm thuê (tá điền) phải trả cho chủ ruộng (địa chủ) sau mỗi mùa gặt. Địa tô có thể được trả bằng một phần hoa màu thu hoạch được hoặc bằng tiền mặt tính trên trị giá phần hoa màu phải nộp cho địa chủ. Thông thường, địa tô được ấn định là 50 phần trăm, tức là hoa màu thu hoạch sau mỗi vụ mùa được chia đều cho đôi bên, kể có của người có công. Địa chủ cung cấp hạt giống, trâu bò và vật dụng canh tác, còn tá điền thì đóng góp sức lao động. Sau cách mạng tháng Tám, địa tô được giảm xuống 25 phần trăm tức là tá điền chỉ phải nộp cho địa chủ 25 phần trăm hoa màu thu hoạch được. “Tức” là tiền lời tính trên số tiền mà người nông dân vay của chủ ruộng khi có chuyện cần. Lãi suất được ấn định tùy theo sự thỏa thuận giữa đôi bên.

³ Dẫn bởi Trần Phương, “The Land Reform” trong *Vietnamese Studies: Pages of History 1945-1954* (Hanoi: 1966), 179. Vì không có điều kiện tham chiếu nguyên bản tiếng Việt của tác giả, tôi đã phải dịch lại câu trích dẫn từ tiếng Anh, như vậy có thể không hoàn toàn đúng với bản tiếng Việt của tác giả.

⁴ Đây là nói về chính sách cải cách ruộng đất trước khi có cuộc di cư tị nạn năm 1954. Những đợt cải cách “long trời lở đất” chỉ thực sự thi hành năm 1955 và 1956.

⁵ Điều 2 trong bản thỏa hiệp đình chiến 20.7.1954 ấn định thời hạn hai bên rút quân về hai bên vĩ tuyến 17 là 300 ngày kể từ ngày hiệp định có hiệu lực. Điều 14(d) ấn định rằng trong thời hạn 300 ngày nói trên, dân chúng sống ở trong vùng kiểm soát của một bên muốn dời sang vùng kiểm soát của bên kia sẽ được chính quyền địa phương cho phép và giúp đỡ cho họ ra đi.

⁶ V.I. Lênine, *La Révolution Proletarienne et le Renégat Kautsky* (Paris: Éditions sociales, 1953), 92.

⁷ Trần Phương, 167.

⁸ *Ibid.*, 172.

⁹ Bernard Fall, *The Vietminh Regime*, 120-121.

¹⁰ Cựu Đại tá Quân đội Nhân dân Bùi Tín thuật lại rằng trong chuyến đi Nga năm 1950, Hồ Chí Minh đã bị Stalin chất vấn hai điều: tại sao giải tán Đảng CSDD năm 1945? và tại sao chưa tiến hành cải cách ruộng đất? (Thành Tín, *Mặt Thật: Hồi Ký Chính Trị của Bùi Tín*, Turpin Press, 1994, 67-68).

¹¹ Bernard Fall, *The Vietminh Regime*, 121.

¹² *Ibid.*, 172-177. Tài liệu về việc quy định thành phần nhân dân được trình bày tóm lược dựa theo bản dịch Anh ngữ sắc lệnh 239/B.TLP. Cũng như trường hợp đã nói đến ở chú thích số 3 trên đây, những chỗ dịch từ bản tiếng Anh chắc chắn không thể giống với bản gốc tiếng Việt.

¹³ *Ibid.*, 34.

¹⁴ *Cứu Quốc*, ngày 18.9.1953. Dẫn bởi Bernard Fall, *ibid.*, 34.

¹⁵ Thành Tín, 37-38. Bà Nguyễn Thị Năm còn thường được gọi là bà Cát Hanh Long, tức là tên thương hiệu do hai vợ chồng bà thành lập. Ông Cát Hanh Long qua đời trước cách mạng. Chuyện đầu tổ ba lần mới xử bắn được bà “Mẹ Chiến sĩ” này cũng được George Boudarel mô tả trong *Cent Fleurs Ecloses dans la Nuit du Vietnam* (Paris: Jacques Bertoin, 1991), 174-175. Một nhân chứng khác, Đinh Xuân cầu, từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954, thuật lại chuyện này trong cuốn *Bên Kia Bến Hải*.

¹⁶ Thành Tín, 58. Một tác giả khác, Nguyễn Văn Trấn, cũng ghi rằng trong bản báo cáo chính trị ông Hồ Chí Minh đọc trước Đại hội Đảng kỳ II có câu: “Về lý luận, Đảng Lao Động Việt Nam... lấy tư tưởng Mao Trạch Đông làm kim chỉ nam.” Ông Trấn nhận xét thêm rằng câu “tư tưởng Mao Trạch Đông làm tư tưởng chỉ đạo cho đảng ta” vẫn có trong bản báo cáo chính trị in sau Đại hội II, nhưng theo tài liệu mới in gần đây thì tư tưởng ấy trốn mất (sic)” cho nên ông không thể ghi lại cho thật chính xác được. (Nguyễn Văn Trấn, *Viết cho Mẹ và Quốc Hội*. California: Văn Nghệ, 1995, 150).

¹⁷ Vũ Thu Hiền, *Đêm Giữa Ban Ngày* (California: Văn Nghệ, 1997), 158-159.

¹⁸ Georges Boudarel, 151-152.

¹⁹ Nguyễn Văn Trấn, 173.

²⁰ Đoàn Quốc Sỹ, *Khu Rừng Lau*.

²¹ Nguyễn Văn Trấn, 165.

²² Thành Tín, 133.

²³ Hai thí dụ điển hình của việc chọn lựa này là Thiếu tướng Lê Nam Thắng, Tư lệnh Quân khu IV, sau làm Tư lệnh Quân khu Thủ đô, và Đại tướng Chu Huy Mân, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Ông Bùi Tín kể cho tôi nghe rằng hai ông đều xuất thân từ gốc bần cố nông. Tướng

Lê Nam Thắng là người học chữ quốc ngữ ở trong tù và được nhiều người biết về chữ ký nguệch ngoạc rất lớn của ông trên các văn kiện. Còn Tướng Chu Huy Mân cùng với tướng Văn Tiến Dũng, vì mang tiếng tham nhũng, đã không được bầu trong số 72 đại diện được cử đi dự Hội nghị Toàn quân năm 1980. Do việc tướng Nguyễn Chí Thanh thành linh tử nạn, tướng Văn Tiến Dũng, xếp hạng thứ 13, mới được đôn lên để đi thay.

²⁴ Nguyễn Văn Trấn, 168. Cũng trong sách này (tr. 166), ông Trấn còn mỉa mai gọi ông Hồ Viết Thắng, chỉ huy trực tiếp của mình, là “ấu chúa” của đoàn cổ vũ Trung Quốc.

²⁵ *Ibid.*, 269-270.

²⁶ Theo Lê Mậu Hãn (chủ biên), *Đại Cương Lịch Sử Việt nam, tập III, 1945- 2000* (Hà Nội: NXB Giáo Dục, 2001), 137-138: “Tại kỳ họp thứ 4 (3-1955) Quốc Hội thông qua nghị quyết tán thành một số điểm bổ sung của chính phủ về cải cách ruộng đất, nhằm tạo cơ sở pháp lí cho việc triển khai cải cách ruộng đất trên quy mô lớn ở miền Bắc trong điều kiện mới... Ngày 20.7.1956, đợt V của cải cách ruộng đất đã kết thúc.”

²⁷ Dẫn bởi luật sư Nguyễn Mạnh Tường trong bài diễn văn trước hội nghị của Mặt Trận Tổ Quốc ngày 30.10.1956 ở Hà Nội. Đối chiếu với khẩu hiệu của Đảng, ông Tường nhận định: “Khẩu hiệu của pháp lý thì khác hẳn: *thà mười địch sót còn hơn một người bị kết án oan.*” Nguyên văn bài này được in lại trong *Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc* của Hoàng văn Chí (Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa, Sài gòn, 1959.) Sau bài diễn văn này, L.s. Nguyễn Mạnh Tường bị tước hết mọi chức vụ nghề nghiệp và lột hết mọi danh vị trong các tổ chức. Xem Phụ Lục c.

²⁸ Nguyễn Văn Trấn, 266.

²⁹ Thơ Tô Hữu: Giết, giết nữa, bàn tay không phút nghỉ,

Cho ruộng đồng lúa tốt, thuế mau xong,

Cho Đảng bền lâu, cùng rập bước chung lòng
Thờ Mao Chủ tịch, thờ Sít-ta-lin bắt diệt!

và Xuân Diệu:

Anh em ơi! quyết chung lòng,

Đấu tranh tiêu diệt tàn hung kẻ thù.

Địa hào, đối lập ra tro,

Lung chừng, phản động đến giờ tan xương.

Thấp đuốc cho sáng khắp đường,

Thấp đuốc cho sáng đình làng đêm nay.

Lôi cổ bọn nó ra đây,

Bắt quỳ gục xuống đoạ đầy chết thối.

³⁰ *Những Sự Kiện Lịch Sử Đảng*, tập IV về “Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam: 1954-1975 (Hà Nội: NXB Thông Tin Lý Luận, 1982), 88-89.

³¹ Cao Văn Lượng, chủ biên, *Lịch Sử Việt Nam 1954-1965* (Hà Nội: NXB Khoa Học Xã hội, 1995), 32.

³² *Ibid.*

³³ Hoàng Văn Hoan, *Giọt Nước Trong Biển Cả* (Portland, OR: NXB Tìm Hiểu Lịch Sử, 1991), 361.

³⁴ *Hồ Chí Minh Toàn Tập* (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia, 1995), 236.

³⁵ Bernard Fall, *The Two Vietnams*, 156.

³⁶ Nguyên văn bản báo cáo này được đăng trên nhật báo *Nhân Dân*, ngày 31.10.1956 dưới nhan đề “Bài Nói chuyện của Đồng chí Võ Nguyên Giáp”.

³⁷ Fall, *The Two Vietnams*, 157.

³⁸ H. c. Taussig, “Land Reform Abuses,” *South China Morning Post* (Hong Kong), 28.11.1956. Cũng xem Georges Chaffard, “Le gouvernement nord emamien doit affronter à son tour le mécontentement populaire,” *Le Monde* Paris), 5.12. 1956. Dẫn bởi Fall, *The Two Vietnams*, 157.

³⁹ Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: *Kết luận về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và một số vấn đề lịch sử Đảng thời kỳ 1954-1975*, ngày 25.5.1994.

⁴⁰ Tài liệu về 5 đợt CCRĐ được thuật theo Cao Văn Lượng, chủ biên, 30- 31

⁴¹ *Ibid.*, 33-34.

⁴² Fall, *The Two Vietnams*, 156.

⁴³ Những con số của Tibor Mende, Võ Nhân Trí, báo *Time*, và Joseph Buttinger đều lấy từ Georges Boudarel, trang -203-204 và chú thích số 193. Ông Võ Nhân Trí, hiện ở Pháp, cho tôi biết thêm rằng bản báo cáo về số người chết oan trong CCRĐ là do Đảng đoàn Bộ Nội vụ trình lên ủy ban Trung Ương Đảng. Cuốn sách của ông hoàn tất năm 1962 nhưng bị Ban Tư tưởng Trung ương bắt sửa đi sửa lại nhiều lần đến 1995 mới chấp thuận cho xuất bản. Việc phát hành lại gặp khó khăn vì có báo cáo rằng cuốn sách tiết lộ nhiều tin tức về các cơ sở công nghiệp rất dễ cho máy bay Mỹ dội bom tàn phá. Sau này, khi viết cuốn *Vietnam's Economic Policy since 1975*, ông mới được thực sự tự do viết ra những nhận xét trung thực của mình.

⁴⁴ *Những Sự Kiện Lịch Sử Đảng*, tập IV. Kết luận này mâu thuẫn với kết luận của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng như đã dẫn ở bên trên.

PHẦN HAI: Chiến tranh Chống Pháp và Tị nạn 1954

Chương 4: Hội nghị Genève và Hai Nước Việt Nam

Hai tháng rưỡi sau khi Pháp bị đánh bại trên chiến trường Điện Biên Phủ, hiệp ước đình chiến Việt-Pháp được ký kết tại Genève ngày 21 tháng Bảy 1954, với sự tham dự của hai nước đồng chủ tịch là Anh quốc và Liên Xô, cùng với Pháp, Trung Quốc, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (VNDCCH), Cam-bốt và Lào. Hai nước hiện diện trong hội nghị nhưng không tự nhận là tham dự viên chính thức là Quốc Gia Việt Nam (QGVN)¹ và Hoa Kỳ. Trong bản thỏa hiệp đình chiến Việt-Pháp và bản Tuyên cáo của hội nghị, quan trọng nhất là những điều khoản chia cắt nước Việt Nam thành hai miền Nam, Bắc với “lằn ranh quân sự tạm thời” là vĩ tuyến 17, và dự trù tổ chức tổng tuyển cử trong vòng hai năm về vấn đề thống nhất đất nước. Bản thỏa hiệp cũng qui định việc Quân đội Liên Hiệp Pháp rút khỏi miền Bắc và Quân đội Nhân dân Việt Nam rút khỏi miền Nam trong vòng 300 ngày, và trong thời gian đó dân chúng hai miền được tự do đi lại và chọn lựa nơi cư trú. Kết quả là ngót một triệu dân miền Bắc đã rời bỏ sự nghiệp và tài sản của mình để vào Nam xây dựng lại cuộc đời dưới chính thể quốc gia.

Trước khi tìm hiểu những sự việc đã diễn ra chung quanh những trường hợp ra đi, các phương tiện chuyển vận, tổ chức tiếp đón và định cư tị nạn 1954, chúng ta cũng cần biết đến và nhận xét về những hoạt động chính trị và ngoại giao ngầm ngấm hay chính thức, nhất là những động cơ vị kỷ —tức “quyền lợi quốc gia— của mỗi thành viên trong hội nghị. Tất cả những hoạt động đó cho thấy mọi vấn đề liên quan đến vận mệnh tương lai của các dân tộc Đông Dương đều đã được thảo luận và quyết định sẵn bởi các nước lớn. Những kinh nghiệm đắng cay đó là những bài học cần thiết cho sự sống còn trong hòa bình và hạnh phúc của các dân tộc còn tụt hậu, hay nói theo mỹ từ của ngày nay là các “quốc gia đang phát triển”.

Riêng trong trường hợp Việt Nam, mối xung đột quốc gia-cộng sản, cuộc chiến tranh chín năm, và hội nghị Genève 1954 đã đem lại nhiều bài học đắt giá cho tất cả các phe liên quan đến cuộc chiến, trực tiếp hay gián tiếp. Những lỗi lầm trầm trọng của Pháp đối với phe quốc gia, chính sách lúng túng và quyết định ủng hộ Pháp của Hoa Kỳ, lãnh đạo yếu kém của những người quốc gia muốn dựa vào Pháp để chống cộng sản, và thái độ khâm phục lãnh tụ Mao Trạch Đông của Đảng Cộng sản Việt Nam đến độ trở thành lệ thuộc vào Trung Quốc từ 1950 đến 1954 đều là những bài học cần phải được ôn lại. Đáng chú ý là món nợ quá lớn của miền Bắc đối với Trung Quốc đã khiến cho mối quan hệ Việt-Trung trở nên phức tạp khiến cho tinh thần độc lập của Việt Nam đối với Trung Quốc cho đến nay vẫn còn phải chịu nhiều thử thách.

Chương 4: Hội nghị Genève và Hai Nước Việt Nam

Cuộc chiến tranh Việt-Pháp, sau gần chín năm tàn phá điêu linh với tổn thất khoảng một triệu người bị chết và bị thương,² đã được các cường quốc kết thúc ở Hội nghị Genève ngày 20 tháng Bảy 1954 bằng việc cắt nước Việt Nam làm đôi với hai chính thể hoàn toàn đối lập ở hai miền Nam, Bắc. Thật ra, hiệp định Genève chỉ thỏa mãn được yêu cầu cấp thiết của Pháp là vấn đề ngưng bắn trong khi không có khả năng bảo đảm một nền hoà bình lâu dài, vì Quốc Gia Việt Nam, (được đổi tên là Việt Nam Cộng Hòa kể từ 23.10.1955) không chịu công nhận hiệp định này.

Trước tình hình nguy ngập về quân sự sau trận Điện Biên Phủ, các nhà lãnh đạo Pháp đều chỉ mong đạt được một thỏa hiệp đình chiến với VNDCCH trong khi tiếp tục duy trì QGVN trong khối Liên Hiệp Pháp.³ Để đạt mục đích ấy, ngoại trưởng Georges Bidault và thủ tướng Joseph Laniel đều không bỏ lỡ một cơ hội nào có thể hù dọa đối phương về khả năng Hoa Kỳ sẽ can thiệp quân sự vào Việt Nam nếu hội nghị Genève thất bại. Ngay cả sau khi chính phủ Laniel sụp đổ vì không thể thuyết phục được chính quyền Eisenhower công bố ý định tham gia cuộc chiến ở Đông Dương, thủ tướng Mendès France vẫn không quên nhắc nhô Liên Xô và Trung Quốc về hiểm họa quốc tế hoá chiến tranh Đông Dương với sự tham gia không thể tránh được của Hoa Kỳ.⁴

Khi ấn định thời hạn một tháng để đạt được thỏa hiệp tại hội nghị Genève, Mendès France không phải chỉ ra một “tối hậu thư cho chính mình” mà luôn cho cả phe đối thủ. Quyết định này không phải do bồng bột hay muốn được nổi danh mà chính là kết quả tính toán rất kỹ lưỡng của một chính trị gia dày kinh nghiệm đã theo dõi rất sát và chống đối cuộc chiến ở Đông Dương trong nhiều năm. Vị thủ tướng Pháp gốc Do Thái đã nhắm đạt tới những mục tiêu chính sau đây:

- thuyết phục Mát-sơ-va và Bắc Kinh —vốn không muốn trực tiếp đối đầu với Washington và đang theo đuổi những mục tiêu ưu tiên riêng— ép buộc cộng sản Việt Nam phải chấp nhận những điều kiện thỏa hiệp, trái với kết quả mong đợi của phe đáng thắng thế trên chiến trường;
- thuyết phục Võ Nguyên Giáp và bộ chỉ huy quân sự cộng sản đình hoãn mọi dự định tổng công kích vào Hà Nội và đồng bằng Bắc Việt, vì những hoạt động quân sự này sẽ có ý nghĩa phá hoại những nỗ lực tại Genève trong “ba mươi ngày thương thuyết hoà bình”;
- thuyết phục đồng minh Anh và Mỹ đồng ý về sự cần thiết của một thỏa hiệp ngưng chiến tức khắc ở Đông Dương trong khi tạo điều kiện cho một giải pháp chính trị lâu dài cho toàn vùng.

Mendès France đã hoàn thành được cả ba mục tiêu này. Thắng lợi lớn nhất của ông là đã được sự hợp tác của tất cả các phe liên hệ, ngay cả những phe chống đối ông trong Quốc hội Pháp cũng không còn có sự chọn lựa nào khác.

Trong suốt thời gian hội nghị Genève, Chu Ân Lai và Molotov đã “đi đêm” rất kỹ với phái đoàn Pháp, đến khi họ Chu hội kiến với Mendès France ở Berne, Thụy Sĩ, ngày 23.06.1954, thì mọi thỏa thuận đã gần xong. Ngày hôm sau, Jean Chauvel Đại sứ Pháp tại Genève thông báo cho Đại sứ Mỹ tại Pháp Douglas Dillon kết quả của phiên họp trong đó “Chu đã nói gần hết hai tiếng đồng hồ của phiên họp kể cả phiên dịch,” đưa ra những ý kiến mà Mendès France rất vừa ý:

1. *Về vấn đề Lào và Cam-bốt*: Quân đội ngoại quốc, kể cả Việt Minh, phải rút hết ra khỏi toàn thể lãnh thổ Lào và Cam-bốt. Chính phủ của hai nước này sẽ giải quyết chuyện chính trị trong nội bộ của họ theo ý nguyện của đa số dân chúng. Chu không phản đối việc hai nước này duy trì chế độ quân chủ và cũng không chống lại việc họ ở lại trong khối Liên Hiệp Pháp, nếu họ muốn. Chu chỉ nhấn mạnh vào điều kiện không có căn cứ quân sự Mỹ ở Lào hay Cam-bốt.
2. *Về vấn đề Việt Nam*: Chu nhìn nhận có hai chính phủ ở miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Chu đồng ý với Pháp về việc giải quyết vấn đề Việt Nam qua hai giai đoạn: thứ nhất là giải pháp quân sự, cần thỏa thuận sớm hiệp định đình chiến; thứ nhì là giải

pháp chính trị sẽ cần thời gian lâu hơn. Chu cho biết sẵn sàng thảo luận về việc chia vùng của hai bên nếu Mendès France muốn. Giải pháp chính trị sẽ do hai chính phủ ở Việt Nam trực tiếp điều đình và thỏa thuận với nhau. Chu nói thêm là Pháp có thể giúp đỡ trong tiến trình này, và không thấy có lý do gì mà nước Việt Nam thống nhất sau này lại không ở trong khối Liên Hiệp Pháp.

Về vấn đề chia vùng cho mỗi bên, Mendès France trả lời là ông chưa chuẩn bị chi tiết nên muốn dành đề tài này cho các phái đoàn ở Genève. Về vấn đề hai phe Việt Nam thảo luận với nhau về giải pháp chính trị, ông nhận xét rằng sau tám năm chiến tranh, dân chúng cần có đủ thời gian và cơ hội cho các tình cảm sôi động lắng đọng và tâm hồn được bình thản, vì vậy cần phải chờ đợi một thời gian lâu trước khi tổ chức bầu cử. Chu không phản đối đề nghị này. Sau hết, Mendès phàn nàn rằng phía Việt Minh trong vòng mười ngày qua đã làm chậm cuộc đàm phán ở Genève. Ông yêu cầu Chu thúc dục phái đoàn Việt Minh tiến hành mau hơn. Chu nhận lời làm việc này.⁵

Chứng liệu trên đây cho thấy rõ ý đồ của Trung Quốc, ngoài chính sách “ngoại giao nụ cười” (diplomatie du sourire) đối với Tây phương để được yên ổn và có thì giờ phục hồi đời sống kinh tế sau cuộc chiến tranh Triều Tiên, không muốn thấy một nước Việt Nam độc lập và thống nhất để có thể tiếp tục giữ miền Bắc ở trong vòng kiểm soát của mình. VNDCCH đã bị đồng minh Trung Quốc phản bội bằng việc loại trừ ảnh hưởng của VNDCCH đối với Lào và Cam-bốt, nhìn nhận chính phủ quốc gia ở miền Nam, và muốn chia cắt lâu dài hai nước Việt Nam như sẽ được phân tích thêm dưới đây.

VNDCCH cũng không thể trông cậy được gì vào Liên Xô, vì khu vực quan tâm ưu tiên của xứ này là Âu châu. Sau cái chết của Stalin, giới lãnh đạo Liên Xô lại càng mong muốn có hòa bình ở Đông Nam Á để khỏi phải bận tâm nhiều đến một nước xa xôi như Việt Nam. Sau này, VNDCCH lại càng thất vọng với Liên Xô khi lãnh tụ Khrustchev đề nghị Liên Hiệp Quốc chấp nhận cả hai nước Việt nam làm hội viên.

Như vậy, những điều thỏa thuận tại hội nghị Genève đã được Anh, Pháp, Liên Xô và Trung Quốc thu xếp với nhau trong những buổi họp riêng, không có sự tham dự của VNDCCH. Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng đã chỉ được họ Chu báo tin và khuyến cáo chấp nhận. Thật là một nỗi đau đớn bất ngờ và một sự sỉ nhục đối với Đảng Lao động Việt Nam. Phái đoàn Phạm Văn Đồng sang Genève dự hội nghị trong tư thế của một kẻ chiến thắng, và ngay trong ngày đầu tiên đã đưa ra những đòi hỏi rất rõ rệt: Pháp phải thỏa thuận vô điều kiện về việc rút quân theo lịch trình ấn định và Việt Nam phải được thống nhất. Việc Trung Quốc và Liên Xô sắp đặt sẵn với Anh, Pháp một giải pháp cho Việt Nam đã làm mất hiệu lực của chiến thắng Điện Biên Phủ có thể dẫn tới sự thất bại hoàn toàn của Pháp. Cuối cùng, ngày 3 tháng Bảy, Chu Ân Lai gặp Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp ở Liễu Châu gần biên giới Việt- Trung để yêu cầu những người bạn đồng minh của mình chấp thuận những điều kiện hòa đàm, với lý do là Hoa Kỳ có thể nhảy vào vòng chiến và trong trường hợp đó, Liên Xô và Trung Quốc sẽ không thể hỗ trợ cho Bắc Việt được.

Chỉ hai ngày sau cuộc gặp gỡ Chu Ân Lai-Mendès France, Thứ trưởng Quốc phòng Tạ Quang Bửu và Phát ngôn viên Đại tá Hà Văn Lâu, đã lên tiếng phàn nàn với đại diện Pháp rằng phái đoàn VNDCCH đã không được đối xử bình đẳng như phái đoàn Trung Quốc và không có một đại diện người Pháp nào ở cấp bộ trưởng để đối thoại. Trưởng phái đoàn Phạm Văn Đồng thì được các quan sát viên mô tả trong cuộc gặp gỡ lần đầu với Mendès France ngày 11 tháng Bảy là có thái độ mềm dẻo nhưng chưa thật sự hợp tác. Theo Jean Lacouture, có lẽ vào ngày đó Phạm Văn Đồng vẫn còn bị “sốc” vì thái độ của Chu Ân Lai cho nên “khi bước xuống xe, đã có vẻ bị một cơn xúc động rất khó chịu —làm như bị ghệt thờ. Theo lời kể lại của Claude

Cheysson, ông Đồng dường như ‘không thoát được nên lời vì tình huống lịch sử lúc đó làm cho ông bị ghen hòng.’ Nhưng ông đã mau chóng lấy lại được bình tĩnh.”⁶

Đại sứ Jean Chauvel trong phái đoàn Pháp cho biết ông có cảm tưởng là “Việt Minh thực sự bị Mat-scơ-va và Bắc Kinh giật dây. Mỗi khi họ (Việt Minh) tiến lên hơi mau quá thì Chu Ân Lai và Vyacheslav Molotov lúc nào cũng có mặt ở đó để kéo họ về một lập trường thích hợp hơn.”⁷ Sở dĩ Bắc Việt không chỉ trích Liên Xô nhiều vì Liên Xô ở xa và có trách nhiệm chính ở Âu châu, không nguy hiểm bằng Trung Quốc vốn luôn luôn coi Việt Nam là một nước chư hầu. Sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam xuất bản ở Hà Nội năm 1987 đã tố cáo hành động “phá hoại” và ý đồ chính trị xấu xa của Trung Quốc như sau:

Đáng lẽ với chiến thắng quân sự, với đấu tranh ngoại giao linh hoạt, mềm dẻo của ta, với sự ủng hộ của nhân dân thế giới, ta có khả năng giành được thắng lợi lớn hơn. Nhưng do có sự phá hoại của phái đoàn Trung Quốc nên thắng lợi có sự hạn chế. Hạn chế đối với Việt Nam và với cả Miên và Lào. Ý đồ của những người lãnh đạo Trung Quốc là chỉ muốn chấm dứt chiến sự ở Đông Dương, tạo ra một khu đệm ở Đông Nam Á, ngăn chặn Mỹ vào thay thế Pháp ở Đông Dương, tránh được sự đụng đầu trực tiếp với Mỹ, bảo vệ biên giới phía Nam của Trung Quốc đồng thời hạn chế thắng lợi của Việt Nam, chia rẽ hòng làm suy yếu ba nước Đông Dương, từ đó dễ bề thôn tính các nước này làm bàn đạp bành trướng xuống Đông Nam châu Á. Vì vậy trường đoàn đại biểu Trung Quốc đã nhiều lần bàn riêng với đoàn Pháp và đưa ra với Pháp những nhân nhượng chính trị có tính chất cơ bản như: “chấp nhận Việt Nam có hai chính quyền, chính quyền Việt Nam dân chủ cộng hoà và chính quyền bù nhìn Bảo Đại, chia cắt Việt Nam, giải quyết vấn đề quân sự trước, tách rời việc giải quyết ba vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia. Trong khi đó lại không ủng hộ Việt Nam về lấy vĩ tuyến 13 làm giới tuyến quân sự tạm thời, về yêu cầu tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam, Lào, Campuchia trong thời hạn sáu tháng, về yêu cầu Lào và Campuchia có hai vùng tập kết”, mà còn thúc ép Việt Nam nhân nhượng Pháp....

Vì thế giải pháp Gionevơ không phản ánh đầy đủ những thắng lợi của nhân dân ta trên chiến trường và xu thế cuộc đấu tranh giữa ta với Pháp, cũng không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu chính trị của giải pháp do đoàn đại biểu của Việt Nam đưa ra. Vì thế nó đã ngăn cản nhân dân ba nước Việt nam, Lào và Campuchia giành thắng lợi hoàn toàn.⁸

Gần đây hơn, bộ sách giáo khoa lịch sử năm 2001 đã giải thích lý do tại sao VNDCCH đã phải chấp nhận giải pháp Genève:

Nếu đế quốc Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh Đông Dương thì lực lượng so sánh giữa ta và địch sẽ có thể thay đổi không có lợi cho ta. Còn các bạn đồng minh chiến lược của Việt Nam là Liên Xô và Trung Quốc đều theo một xu thế muốn kết thúc cuộc chiến tranh, không ủng hộ Việt Nam tiếp tục kháng chiến lâu dài nữa. Trung Quốc đã lựa chọn *cùng tồn tại hòa bình* mà họ cho rằng chỉ như thế mới phù hợp với lợi ích dân tộc của mình. Tại cuộc họp trừ bị ở Matxcova của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam trước khi khai mạc hội nghị Gionevơ, Chu Ân Lai đã tuyên bố: trong trường hợp cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ của ông ta “không thể viện trợ thêm cho Việt Minh được nữa”. Trong những điều kiện đó, Việt Nam đã chấp nhận giải pháp Gionevơ để lập lại hòa bình ở Đông Dương, không thể một mình tiếp tục cuộc chiến đấu, nhất là phải sớm trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ.⁹

Sự thay đổi thái độ của Trung Quốc đối với Việt Minh chỉ là hệ quả của sự thay đổi cơ bản về chính sách đối ngoại của Trung Quốc, từ “đấu đầu” sang “chung sống hòa bình” với thế giới tư bản do Hoa Kỳ lãnh đạo. Sau mấy chục năm chiến đấu chống Quốc Dân Đảng Trung Hoa, tiếp theo là hao mòn nhân lực và vật lực vào hai cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và Việt Nam,

giới lãnh đạo Trung Quốc nhận thấy đã đến lúc cần phải chú trọng đến “lợi ích dân tộc” của mình. Cái chết của Stalin năm 1953 lại càng làm cho Mao Trạch Đông không muốn chuốc thêm gánh nặng và nguy hiểm trong cuộc chạy đua vũ khí với phe tư bản. Chính bài diễn văn của Trần Nghị, ủy viên Bộ Chính trị, nhân ngày giỗ đầu của Stalin (5 tháng Ba 1954), khi nhấn mạnh đến ưu tiên “Trung Quốc trên hết”, đã đánh dấu biến chuyển quan trọng trong sách lược chính trị của Trung Quốc, Những nét chính trong sách lược mới này là về mặt đối nội, thực hiện chương trình công nghiệp hóa và xã hội hóa nông nghiệp, trong khi về đối ngoại, theo đuổi chủ trương hòa hoãn với các nước tư bản.¹⁰

Mục tiêu chính của Trung Quốc ở Genève là ngăn chặn Hoa Kỳ lập căn cứ quân sự ở Đông Dương. Vì vậy, hợp tác với Pháp để giải quyết chiến tranh Đông Dương sẽ đem lại cho Trung Quốc một vùng đệm an toàn ở biên giới phía Nam. Ngoài ra, việc duy trì tình trạng hai nước Việt Nam sẽ giúp cho Trung Quốc tiếp tục củng cố ảnh hưởng với chính phủ cộng sản ở miền Bắc trong khi lại có thể giao thiệp ngay cả với chính phủ quốc gia ở miền Nam. Thái độ phản bội trắng trợn này được biểu lộ trong bữa tiệc do Chu Ân Lai khoản đãi để tiễn phái đoàn VNDCCH trước khi về nước. Chuyện bất ngờ là trong số thực khách lại có một đại diện của phái đoàn QGVN là Ngô Đình Luyện, bào đệ của Thủ tướng Ngô Đình Diệm. Bất ngờ hơn nữa là giữa những ly rượu trao đổi tình hữu nghị, Chu Ân Lai đã gợi ý với Ngô Đình Luyện về khả năng thiết lập một phái bộ ngoại giao tại Bắc Kinh: “Dĩ nhiên là đồng chí Phạm Văn Đồng gần với chúng tôi hơn về ý thức hệ nhưng điều đó không loại trừ việc miền Nam có đại diện. Cả hai bên đều là người Việt Nam và tất cả chúng ta đều là dân Á châu, có phải không?”¹¹

Giới bình luận thời sự quốc tế hồi ấy cho rằng Trung Quốc đang quan tâm tới vấn đề Đài Loan, không muốn Hoa Kỳ lập vòng đai bảo vệ Tường Giới Thạch và bao vây Trung Quốc, mong muốn gia nhập tổ chức Liên Hiệp Quốc và thoát khỏi nạn phong tỏa về kinh tế. Vì những lý do đó, Trung Quốc sẵn sàng nhượng trong việc giao dịch với các nước Tây phương. Nhận xét này đúng nhưng nếu từ đó suy ra rằng Trung Quốc cũng sẵn sàng hi sinh Việt Nam và từ bỏ mục tiêu cách mạng vô sản ở các nước Á châu thì lại là một sai lầm lớn. Dù không muốn cho Việt Nam thật sự độc lập và cường thịnh để có thể thoát khỏi vòng ảnh hưởng của mình, đứng với đầu óc bá quyền sẵn có từ mấy ngàn năm, Trung Quốc vẫn muốn và cần phải duy trì mối quan hệ tốt đẹp với VNDCCH. Khi ép buộc Hồ Chí Minh và phái đoàn Phạm Văn Đồng chấp nhận các điều kiện ở hội nghị Genève, ngoài sự biểu thị uy quyền của một nước đàn anh, Chu Ân Lai đã thực tình muốn thuyết phục các đồng chí đối tác của mình về bước lùi chiến thuật, phù hợp với lời dạy của Lenin: “Chính trị là tiếp tục chiến tranh bằng những phương cách khác.” Khi cần đến, Trung Quốc lại sẵn sàng hỗ trợ mạnh mẽ cho Việt Nam cộng sản chiến đấu tới cùng như trong cuộc chiến chống Hoa Kỳ và VNCH những năm về sau.¹²

Về phía Liên Xô, quan hệ đối với VNDCCH đơn giản hơn nhưng cũng không ngoài mục tiêu “lợi ích dân tộc” của mình như Trung Quốc. Georgi Malenkov, lãnh tụ thừa kế Stalin, chủ trương xoa dịu tình trạng căng thẳng với các nước Tây phương. Mối quan tâm hàng đầu của Liên Xô lúc đó là tình hình ở Châu Âu trước những nỗ lực của Mỹ xây dựng Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu (European Defense Community-EDC). Dù không nhấn mạnh đến việc thuyết phục Pháp từ chối gia nhập EDC để đổi lấy cuộc ngưng chiến ở Đông Dương, Liên Xô vẫn muốn khai thác mâu thuẫn Pháp- Mỹ về sự hiện diện của Đức trong EDC và đã tỏ rõ thiện chí đối với Pháp tại hội nghị Genève, Với tư cách đồng chủ tịch hội nghị I cùng với Anthony Eden), ngoại trưởng Mikhail Molotov lúc đầu hỗ trợ cho những đòi hỏi của Phạm Văn Đồng, nhưng sau khi chính phủ Laniel bị đổ và Georges Bidault mất chức Bộ trưởng ngoại giao thì Molotov lại thiên về quan điểm của Mendès France. Con người nổi tiếng trong giới ngoại giao với biệt danh là “Mr. Niet” (Ông Phủ quyết) nay đã trở thành một nhà trọng tài có vai trò

quyết định với những giải pháp dung hòa vào giờ phút cuối cùng. Chẳng hạn, chỉ sáu tiếng đồng hồ trước cuối thời hạn cam kết của Mendès France là 12 giờ đêm ngày 20 tháng Bảy, Molotov đã chấm dứt mọi chuyện bàn cãi về đường giới tuyến bằng câu: “Ta hãy thỏa thuận về vĩ tuyến 17...”, rồi chỉ vài chục phút sau đó lại đưa ra đề nghị hai năm để kết thúc những cuộc tranh luận gay go giữa Phạm Văn Đồng và Mendès France về thời hạn tổ chức tổng tuyển cử.¹³

Ngoài lý do trên, cũng như Trung Quốc, Nga Xô không xem thường lời đe dọa của Hoa Kỳ sẽ can thiệp bằng quân sự nếu hội nghị Genève thất bại. Lời đe dọa này đã được ngoại trưởng Dulles gióng lên hai lần (ngày 11.05 và 10.06) và được Đô Đốc Carney hưởng ứng ngày 27 tháng Năm. Viên tướng về một “cuộc hành quân Vautour”¹⁴ như đã được Mỹ dự tính yểm trợ cho Pháp trong trận Điện Biên Phủ nay có thể được đem ra thực hiện là một nỗi lo ngại vẫn ám ảnh trong đầu óc của hai ngoại trưởng Liên Xô và Trung Quốc.

Francois Joyaux, một chuyên gia nổi tiếng của Pháp về vấn đề Trung Quốc, trong tập nghiên cứu nhan đề *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine, Genève 1954* (Trung Quốc và việc giải quyết chiến cuộc Đông Dương lần thứ nhất, Genève 1954) không những chứng minh vai trò quyết định của Trung Quốc trong việc ép buộc VNDCCH nhượng bộ ở Genève mà còn tiết lộ ý định của Liên Xô không muốn để cho Hồ Chí Minh thống nhất đất nước, vì như vậy là “trực tiếp đưa Việt Nam vào sự thần phục Trung Quốc.” Căn cứ vào nguồn tin của một nhà ngoại giao Nga và sự am tường thái độ của Trung Quốc từ cả ngàn năm qua vẫn coi Việt Nam là một nước chư hầu, Francois Joyaux nhận định rằng hai cường quốc cộng sản đều muốn sử dụng Hà Nội như một quân cờ trong sách lược cạnh tranh ảnh hưởng của họ. Dù có những ý đồ khác nhau, Liên Xô và Trung Quốc đều quan tâm đến việc kìm hãm sự lớn mạnh của Việt Nam đến độ cùng muốn có sự hiện diện của Hoa Kỳ ở miền Nam nước Việt.¹⁵

Ngoài áp lực của Liên Xô và Trung Quốc, chính VNDCCH cũng muốn chứng tỏ thiện chí hợp tác trong việc tìm kiếm giải pháp hòa bình có lợi cho mình tại hội nghị, nhất là sau khi biết thủ tướng Pháp đã quyết định hẹn cho ông thời hạn một tháng để đạt được thỏa hiệp. Các nhà lãnh đạo Bắc Việt cũng rất lo ngại viễn tưởng Hoa Kỳ nhảy vào vòng chiến nếu chính phủ Mendès France thất bại và sụp đổ. Như nhà ngoại giao Lưu Doãn Huỳnh tiết lộ sau này:

Tất cả những cuộc bàn thảo giữa các nước xã hội chủ nghĩa ở Giơ-ne-vơ đều xoay quanh một vấn đề quan trọng — tôi muốn nói là một nhu cầu cấp bách. Đó là: Chúng tôi cần phải đạt được thỏa hiệp ở Giơ-ne-vơ để ngăn chặn việc can thiệp của Mỹ bằng quân sự ở Đông Dương. Đây là một trong những vấn đề chính trong mọi cuộc đàm luận “đóng kín cửa” của chúng tôi tại Giơ-ne-vơ.¹⁶

Quả thật sau chiến thắng Điện Biên Phủ, tướng Võ Nguyên Giáp và bộ chỉ huy quân đội cộng sản đã chuẩn bị đưa quân về giải phóng đồng bằng Bắc Bộ. Quân Pháp đã mất hết tinh thần và phải dàn mỏng lực lượng trên một địa bàn quá rộng, trong khi quân đội quốc gia lại càng không muốn chiến đấu dưới sự chỉ huy của Pháp. Trong hơn một tháng đầu của hội nghị Genève, bộ đội cộng sản vẫn tiếp tục tạo áp lực bằng những cuộc tấn công các tỉnh ở đồng bằng như Phú Lý, Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định, và ngay sau khi Mendès France được Quốc hội Pháp tín nhiệm lập chính phủ mới, đã đánh một trận lớn ở An Khê, một vị trí chiến lược trên quốc lộ 19 nối liền cao nguyên miền Trung với bờ biển, tiêu diệt binh đoàn cơ động GM100 của Pháp. Ít ngày trước đó, Võ Nguyên Giáp đã chuẩn bị uy hiếp Hà Nội nhưng bị cố vấn Trung Quốc ngăn cản: “Tôi nêu ý kiến trong Quân ủy dùng ngay khoảng một trăm xe đưa một bộ phận pháo binh 351 và một đơn vị chủ lực tránh về Tam Nông, Phú Thọ, phía tả ngạn

sông Đà, uy hiếp phía tây bắc Hà Nội. Đồng chí Vi Quốc Thanh khuyên ta tránh sử dụng lực lượng lớn để phòng vấp vấp, để giữ trọn vẹn chiến thắng đã giành được.”¹⁷

Võ Nguyên Giáp cũng cho biết rằng, trong cuộc họp mặt ở Liễu Châu đầu tháng Bảy, khi được Chu Ân Lai báo tin rằng các cường quốc đã có sự đồng thuận về vĩ tuyến 17 và khuyến cáo Việt Nam chấp thuận, “bác (Hồ) và chúng tôi đều ngỡ ngàng.” Hồ Chí Minh yêu cầu ít nhất cũng phải giành được vĩ tuyến 16 như đã có tiền lệ trong trường hợp quân đội Đồng Minh tới giải giáp quân đội Nhật năm 1945. Họ Chu hứa sẽ cố gắng nhưng nếu không được thì cũng đành phải chấp nhận vì “vấn đề quan trọng nhất hiện nay là tranh thủ cho được hòa bình và những điều kiện để thống nhất Việt Nam.” Sau cuộc gặp gỡ đầy bất mãn này, bộ chỉ huy quân sự VNDCCH tiếp tục gửi sang Genève những tin tức về tình hình suy yếu của “quân viễn chinh và quân ngụy”, với những điều kiện thuận lợi cho cuộc tấn công ngay cả ở các tỉnh Nam Bộ, nhưng “chúng tôi nhận được điện của cả đồng chí Môlôtop và đồng chí Chu Ân Lai, nói đang có triển vọng sớm đạt được một hiệp định hòa bình, không nên đẩy mạnh nhịp độ hoạt động quân sự ở cả hai miền Nam, Bắc Đông Dương”.¹⁸

Việc Liên Xô và Trung Quốc ngăn chặn những cuộc tấn công của quân đội cộng sản Việt Nam đã làm cho giới chỉ huy quân sự Pháp rất hài lòng. Quả thật, trong những cuộc tham khảo liên tiếp với các chuyên gia quân sự từ trước khi được Quốc Hội chọn làm thủ tướng, Mendès France đã được nghe một tiếng nói thống nhất là cần phải giải quyết khẩn cấp vấn đề chiến cuộc ở Việt Nam vì toàn thể đoàn quân viễn chinh đang lâm nguy, Hà Nội và đồng bằng miền Bắc đang bị đe dọa. “Trong một cuộc thảo luận với bốn tướng lĩnh, khi ông (Mendès France) gợi ý là cần phải kết thúc trong thời hạn một tháng, hai người hiện diện đã thốt lên: “Một tháng, lâu quá !” Rồi họ báo cáo về những dự đoán bi đát của tướng Salan, về ý kiến của thống chế Juin là phải di tản ngay ra khỏi Hà Nội....”¹⁹

Về phía đồng minh, thành công lớn nhất của Mendès France là giải tỏa được niềm nghi ngờ của Hoa Kỳ đối với lập trường chính trị của ông vì ông chống chiến tranh Việt Nam từ lúc đầu và chủ trương phải nói chuyện thẳng với cộng sản Việt Nam. Sau khi chấm dứt nhiệm vụ của Bidault với chính phủ trước, Mendès France kiêm luôn chức ngoại trưởng nhưng lại giao cho Đại sứ Pháp Jean Chauvel trách nhiệm vận động Hoa Kỳ tiếp tục thừa nhận và tham dự hội nghị Genève. Chauvel đã phải làm việc rất khó khăn vì ngoại trưởng Foster Dulles không tin tưởng ở Mendès France, cho ông là người sẵn sàng “bán đứng Đông Dương” (brader l’Indochine).²⁰ Nhưng Hoa Kỳ vẫn không thể để cho Pháp lâm vào thế yếu ở bàn hội nghị. Vì vậy, tại Washington ngày 29 tháng Sáu, Tổng thống Eisenhower và Thủ tướng Churchill cùng ký một bản thông cáo chung ấn định bảy điều kiện căn bản cho việc giải quyết vấn đề Đông Dương tại hội nghị Genève:

1. Bảo tồn sự toàn vẹn và độc lập của Lào và Cam-bốt bằng việc bảo đảm sự rút quân của các lực lượng Việt Minh ra khỏi hai nước này.
2. Bảo tồn ít nhất là phân nửa phía nam của Việt Nam và, nếu có thể được, một vùng đồng bằng, trong khi lần phân ranh không được vượt quá phía nam Đồng Hới (phía bắc vĩ tuyến 17).
3. Không áp đặt lên Cam-bốt hay Lào, hay ở phần lãnh thổ được bảo tồn của Việt Nam những điều kiện hạn chế khả năng duy trì chế độ ổn định không cộng sản, nhất là quyền của họ được có đủ lực lượng bảo vệ an ninh quốc nội, được nhập cảng vũ khí và có thể yêu cầu sự giúp đỡ của các cố vấn ngoại quốc.

4. Không gồm có một điều khoản chính trị nào có thể đưa đến việc bị mất cho cộng sản những vùng đất được bảo tồn.
5. Không loại bỏ khả năng thực hiện sau này việc thống nhất nước Việt Nam bằng những phương cách hòa bình.
6. Cho phép tất cả những người muốn dời chỗ ở từ một vùng này sang một vùng khác ở Việt Nam được di chuyển trong những điều kiện bình an và nhân đạo.
7. Dự liệu một hệ thống kiểm soát quốc tế hữu hiệu.

Mendès France thật không thể hài lòng hơn được vì đây cũng là những mục tiêu mong muốn của ông trong những cuộc đàm phán ở Genève. Mỗi quan tâm chính của ông về phía Mỹ như vậy đã được giải quyết. Từ giờ phút này, ông đã có thêm trọng lượng để thuyết phục Liên Xô và Trung Quốc gia tăng áp lực đối với chính phủ Hồ Chí Minh trong khi không còn phải lo ngại lắm về sự chống đối của chính phủ Ngô Đình Diệm. Bây giờ thì ông trông đợi cơ hội đối thoại trực tiếp với John Foster Dulles để thuyết phục Hoa Kỳ ủng hộ cụ thể hơn trong tiến trình thương thuyết ở Genève. Bởi vậy, khi vừa đặt chân đến Genève ngày 12 tháng Bảy và nghe tin ngoại trưởng Mỹ sẽ tới Pháp ngày hôm sau, ông vội vã trở về Paris và không quên mời được ngoại trưởng Anh Anthony Eden đi cùng. Sau cuộc tiếp xúc xã giao ở tòa Đại sứ Hoa Kỳ, phiên họp làm việc nghiêm chỉnh được diễn ra sau bữa ăn tối tại điện Matignon. Với kinh nghiệm của một chính khách đã hành nghề luật sư từ năm 19 tuổi và hoạt động chính trị trên hai mươi năm (trong đó có 5 năm kháng chiến chống Đức Quốc xã), và với tài ăn nói lưu loát bằng Anh ngữ, Mendès France đã gây được ấn tượng tốt trong đầu óc của ngoại trưởng Mỹ. Jean Lacouture thuật lại rằng khi thủ tướng Pháp mở tám bản đồ Việt Nam và trình bày diễn tiến của cuộc điều đình về giới tuyến quân sự với cuộc tranh luận hiện thời ở giữa vĩ tuyến 16 và 18, Dulles đã thốt lên: “Tôi không thể hiểu được. Ngài còn đòi nhiều hơn cả tôi nữa sao?” Trước khi trở về Mỹ, Dulles còn khen Mendès France là ông đã thắng cuộc và nói với báo chí: “*This guy is terrific!*” (Tay này cừ lắm).²¹

Kết quả buổi gặp gỡ Mendès-Dulles là một bản thông cáo chung thuận lợi cho lập trường của Pháp. Ngoài ra, Hoa Kỳ còn đồng ý để cho thứ trưởng Bedell Smith trở lại Genève với tư cách trưởng đoàn, dù không chính thức.²² Hai ngày sau đó, Foster Dulles lại gửi cho Mendès France một lá thư bày tỏ lòng kính trọng lập trường chính đáng của thủ tướng Pháp với lời kết luận: “Và tôi vui mừng thấy rằng chúng ta đã tìm được một đường lối —tôi hi vọng không có sự vi phạm những nguyên tắc của chúng tôi và không xảy ra bất đồng ý về sau— nhờ đó chúng tôi có thể biểu lộ rõ rệt sự ủng hộ của chúng tôi đối với Ngài tại Genève.”²³

Nhưng thắng lợi có ý nghĩa nhất đối với sự nghiệp chính trị của Mendès France là thắng lợi ngay tại quê hương của ông. Vì chống chiến tranh Đông Dương từ lâu và đặc biệt từ 1950 đã chủ trương điều đình thắng với Việt Minh để chấm dứt chiến tranh và dồn nỗ lực vào việc ổn định kinh tế tài chánh cho nước Pháp, ông đã không được sự ủng hộ của đa số đồng viện trong quốc hội. Phe chính trị bảo thủ với sự hỗ trợ của giới tài phiệt ở Đông Dương chỉ trích Mendès France là thân tả, trong khi vì tính chất độc lập và những đề nghị cải cách của ông, phe cộng sản lại công kích ông là thân Mỹ. Tháng Năm 1953, Tổng thống Vincent Auriol, vốn có thiện cảm với chương trình phục hồi kinh tế và khả năng lôi cuốn các nhân tài trẻ tuổi của Mendès France, đã mời ông đứng ra lập chính phủ mới sau khi René Mayer bị Quốc Hội lật đổ. Tuy nhiên, ông vẫn không lấy được đủ số phiếu tín nhiệm. Vài tuần sau, việc lập chính phủ được giao cho Joseph Laniel, lãnh tụ nhóm ôn hòa.

Mặc dù hứa sẽ chấm dứt chiến tranh bằng con đường thương thuyết, thủ tướng Laniel và ngoại trưởng Bidault giữ vững lập trường không trực tiếp nói chuyện với chính phủ cộng sản

Việt Nam. Bidault chủ trương lồng cuộc điều đình về Việt Nam vào khung cảnh của một giải pháp chính trị cho Triều Tiên sẽ được thảo luận ở Genève.²⁴ Theo Laurent Césari, giáo sư Đại học Paris IV, Bidault muốn yêu cầu Bắc Kinh chấm dứt can thiệp vào vấn đề Đông Dương; để đổi lại, nước Pháp sẽ thừa nhận Trung Quốc, bỏ phiếu ủng hộ nước này gia nhập Liên Hiệp Quốc, và dàn xếp cho việc bình thường hoá thương mại giữa Trung Quốc và các nước Tây phương. Theo kế hoạch này, mục tiêu trước mắt là chấm dứt việc Bắc Kinh viện trợ cho cuộc kháng chiến của cộng sản Việt Nam. Sau đó, Pháp sẽ mời Trung Quốc, Liên Xô và Hoa Kỳ cùng với Pháp giải quyết vấn đề Đông Dương và bảo trợ cho việc giải quyết hòa bình trực tiếp giữa hai phe đối thủ ở Việt Nam.²⁵ Khi đó, vì không còn được sự trợ giúp của Liên Xô và Trung Quốc, Việt Nam cộng sản sẽ lâm vào thế yếu và giải pháp Hồ Chí Minh-Bảo Đại (như đã từng được nêu ra vào giữa năm 1947) với một nước Việt Nam trung lập sẽ có nhiều hi vọng thành tựu.

Đó là giải pháp “hòa bình trong danh dự” cho nước Pháp nhưng ngoại trưởng Bidault đã không thuyết phục được Hoa Kỳ. Vì Mao Trạch Đông vừa chiếm được Trung Quốc đã đụng ngay với Hoa Kỳ ở mặt trận Triều Tiên, mối hận còn quá mới khiến chính quyền Eisenhower không chịu chấp nhận cho Trung Quốc có điều kiện trở nên lớn mạnh. Khi nhìn nhận mối liên hệ chính trị giữa hai vấn đề Đông Dương và Triều Tiên và đồng ý tìm giải pháp chính trị cho cả hai nước ở hội nghị Genève, Hoa Kỳ chỉ có ý muốn giúp cho chính phủ Laniel được tồn tại trước nguy cơ có thể bị thay thế bởi Mendès France. Bởi thế, vào tháng Chín, Quốc Hội Hoa Kỳ đã chấp thuận chi viện 385 triệu đô-la cho kế hoạch Điện Biên Phủ của Navarre. Cho đến khi Điện Biên Phủ lâm nguy và kế hoạch hành quân *Vautour* không thành thì nội các Laniel-Bidault không còn có lý do tồn tại nữa.

Chính phủ Laniel bị lật đổ ngày 12 tháng Sáu. Ngày hôm sau, Chúa Nhật 13, Mendès France được mời vào điện Elysée. Tân Tổng thống René Coty, mới nhiệm chức được sáu tháng và là người thuộc phe bảo thủ, nhìn nhận rằng tình trạng khẩn cấp của chiến tranh Đông Dương cần phải có một người như Mendès France ở hội nghị Genève. Sau khi tham khảo và duyệt xét tình hình với các nhà chỉ huy quân sự, phái đoàn Pháp ở Genève và các cộng sự viên thân cận, vị thủ-tướng-chỉ-định tự giao cho mình thời hạn một tháng để đạt được thỏa hiệp về vấn đề Đông Dương. Đây không phải là một thủ đoạn chính trị mà chính là một sự thể hiện quyết tâm đạt được kết quả. Mendès France muốn chứng tỏ lòng thành thật của mình và để cho phía đối phương không thể không nhận thấy rằng nếu một thỏa hiệp không được ký trước hạn kỳ 20 tháng Bảy, thì ngay sau khi ông từ chức, chính phủ và quốc hội Pháp sẽ không ngần ngại huy động toàn lực vào việc bảo vệ Đông Dương chống cộng sản, với chiều hướng quốc tế hoá chiến tranh và sự tham gia không thể tránh được của Hoa Kỳ. Đây là một tối hậu thư không chỉ riêng cho phái đoàn Pháp mà cho tất cả các phái đoàn thương thuyết tại hội nghị.

Ngày 17, Mendès France ra trước Quốc hội thuyết trình về đường lối của chính phủ trước khi có cuộc biểu quyết về vấn đề tín nhiệm. Ông nhấn mạnh vào mối quan tâm chung và niềm mong mỏi chung của đa số đại diện nhân dân là một cuộc ngưng chiến ở Đông Dương. Ông kêu gọi tất cả những người muốn thực hiện hòa bình hãy giúp cho ông “thương thuyết với đối phương trong tinh thần hoàn toàn độc lập.” Và ông long trọng cam kết:

Chính phủ mà tôi sắp thành lập sẽ tự đặt cho mình —và đặt cho đối phương— một thời hạn bốn tuần lễ để đạt được mục tiêu (ngưng bắn) ấy. Hôm nay là ngày 17 tháng Sáu. Tôi sẽ trở lại đây với quý vị trước ngày 20 tháng Bảy để tường trình kết quả. Nếu đến ngày đó mà chưa có một giải pháp thỏa đáng nào đạt được, quý vị sẽ không còn bị ràng buộc gì về sự thỏa thuận với chính phủ của tôi, và chúng tôi sẽ đề đơn từ chức lên Tổng thống.²⁶

Mặc dù một số phần tử cực đoan đã gọi Mendès France là “phù thủy” và chế giễu “chính phủ của bốn ngày thứ Năm”, phe chủ chiến, nói chung, đã thấy rõ tình trạng tuyệt vọng của quân đội Pháp ở Đông Dương. Những người chống chiến tranh nhưng cũng chống đường lối độc lập của Mendès France cũng không thể phủ nhận sứ mệnh hoà bình cần thiết của ông. Khối đại biểu cộng sản mà một năm trước đã đồng loạt bỏ phiếu bất tín nhiệm việc ông lập chính phủ thì nay, qua lời phát ngôn viên Francois Billoux, quyết định sẽ bỏ phiếu ủng hộ ông. Đặc biệt đáng chú ý là Mendès France, sau khi cảm ơn Francois Billoux, đã nói thẳng ra rằng ông không muốn có sự ủng hộ của đảng cộng sản để trở thành thủ tướng:

Hồi này tôi có nhắc đến tình trạng các chiến sĩ của chúng ta ở Đông Dương. Tôi xin hỏi chính ông Billoux: mai đây các chiến sĩ của ta sẽ nghĩ như thế nào nếu biết rằng tổ quốc mà họ đang chiến đấu để phục vụ, tổ quốc mà họ đang hi sinh xương máu để phục vụ, sẽ được cai quản bởi những người được chỉ định, dù chỉ là một phần, bởi một chính đảng mà từ bao năm qua đã ruồng bỏ họ, đã lên án sự chiến đấu của họ và thậm chí đã từ chối bày tỏ lòng tôn kính “những người đã một lòng một dạ chết vì tổ quốc?” (*Vỗ tay nhiệt liệt từ phía tả, phía trung, phía hữu và cực hữu.*)

Chưa hết. Quyết định của tôi còn được thúc đẩy bởi những lý do chính trị. Mai đây chúng tôi sẽ sang Genève thương thuyết với những người đã là địch thủ của chúng ta từ nhiều năm qua. Tôi không muốn tạo trong đầu óc họ một mây may ảo tưởng nào khiến cho họ tin rằng từ nay, trước mặt họ, nước Pháp được đại diện bởi một chính phủ mà nhờ đảng cộng sản mới có thể ra đời, một đảng đã bao nhiêu phen không phải chỉ bày tỏ cảm tình mà luôn cả tình đoàn kết với họ nữa.

Và trong một tháng nữa, khi tôi trở lại trước quý vị —với hi vọng sẽ mang theo một bản thỏa hiệp đã ký kết— tôi cũng muốn rằng quý vị sẽ không có một niềm hoài nghi nào về những điều kiện đã đưa đến thỏa hiệp này và quý vị sẽ không có một lúc nào nghi ngại rằng đã có một tình huống chính trị nào đó ảnh hưởng tai hại đến tư cách độc lập của phái đoàn Pháp ở Genève.... (*Vỗ tay từ phía tả, phía cực hữu và một số hàng ghế phía hữu.*)²⁷

Kết quả là Mendès France được 419 phiếu tín nhiệm. Chỉ có 47 phiếu chống và 143 người không bỏ phiếu. Tức số phiếu để được Quốc hội tín nhiệm là 314.

Tóm lại, trước tình trạng tuyệt vọng về quân sự ở Việt Nam và sa lầy về chính trị ở Đông Dương, nước Pháp không còn có sự chọn lựa nào khác hơn là quan điểm của Mendès France về một cuộc đàm phán trực tiếp với đối phương để mau chóng đạt được thỏa hiệp ngưng bắn. Thêm vào đó, những biến chuyển thuận lợi trong đường lối đối ngoại của Liên Xô và Trung Quốc đã đem lại cho phái đoàn Pháp nhiều may mắn bất ngờ, nhất là sau khi Bidault đã ra đi, giúp cho Mendès France hoàn tất được sứ mệnh đúng thời hạn cam kết.²⁸

Không kể thời gian một tháng rưỡi phái đoàn Pháp làm việc gần như giậm chân tại chỗ dưới sự lãnh đạo của Bidault, chỉ trong ba mươi ngày thương thuyết ở Genève, Mendès France đã đạt được hầu hết những điều mong muốn của Pháp so với những đòi hỏi của phái đoàn VNDCCH:

1. về mục tiêu hội nghị: VNDCCH đòi cuộc thương thuyết phải nhằm đạt một thỏa hiệp bao gồm vấn đề ngưng bắn và giải pháp chính trị cho Việt Nam. Pháp muốn ưu tiên là thỏa hiệp về ngưng bắn, còn vấn đề chính trị được thảo luận riêng. Kết quả: Pháp được như ý muốn.
2. về vị trí tập trung quân đội mỗi bên: Pháp đề nghị hình thức “da beo” tức là mỗi bên tập trung quân vào những vị trí nhất định, xen lẫn bên nhau như những đốm da beo.

VNDCCH muốn hai bên tập trung quân vào hai miền riêng biệt, tạm thời ngăn cách bởi một đường giới tuyến. Kết quả: Pháp đồng ý ngay vì theo đề nghị này, quân đội Pháp sẽ được an toàn hơn.²⁹

3. *Về thời hạn Pháp rút quân khỏi miền Bắc*: phái đoàn Pháp đề nghị một năm, VNDCCH đòi rút nhanh trong vòng ba tháng. Cuối cùng, Molotov chọn thời hạn 300 ngày, sát với đề nghị của Pháp hơn.
4. *lấn giới tuyến giữa hai miền*: Từ đầu đến cuối, Pháp giữ nguyên lập trường chia đôi Việt Nam ở vĩ tuyến 18. VNDCCH lúc đầu đòi cắt ở vĩ tuyến 13 (giữa Qui Nhơn và Nha Trang), sau khi bị Chu Ân Lai “thuyết phục” thì chịu lùi lên vĩ tuyến 16. Rốt cuộc, giải pháp dung hòa là vĩ tuyến 17.
5. *thời hạn tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước*: VNDCCH đòi thực hiện ba tháng sau ngày ký thỏa hiệp, rồi tăng lên sáu tháng. Pháp muốn để ngỏ ngày tổng tuyển cử cho hai chính phủ Nam, Bắc thảo luận sau. Molotov đề nghị 18 tháng nhưng cuối cùng lại quyết định là hai năm.

Ngoài ra, còn phải nhắc đến một nhượng bộ quan trọng của phái đoàn VNDCCH về trường hợp Cam-bốt và Lào, cũng lại do việc Chu Ân Lai đã thỏa thuận riêng với Pháp. Lập trường của Phạm Văn Đồng là phải có một thỏa hiệp chung về ba nước Đông Dương, theo đó Cam-bốt và Lào đều có những vùng dành riêng cho bộ đội du kích của mỗi nước. Chu Ân Lai đồng ý với Pháp tách rời trường hợp của mỗi nước và yêu cầu VNDCCH không nên can thiệp vào vấn đề của hai nước lân bang.

Theo thỏa hiệp ký ngày 21 tháng Bảy với Cam-bốt và Lào, VNDCCH đồng ý rút hết quân ra khỏi hai nước này. Vì Cam-bốt và Lào đã trở thành những quốc gia trung lập, các bộ đội Issarak (Cam-bốt) và Pathet Lào sẽ được sát nhập vào quân đội Hoàng gia ở hai nước. Riêng tại Lào, Pháp được giữ lại hai căn cứ và một số huấn luyện viên quân sự.

Điểm yêu cầu duy nhất của VNDCCH không cần phải bàn cãi và được Pháp đồng ý mau chóng là đề nghị thiết lập giới tuyến quân sự, đưa đến việc chia đôi đất nước. Ngày 25.5, Phạm Văn Đồng nêu ý kiến nên lập “những vùng lớn” có phân chia giới tuyến thay vì áp dụng hình thức “da beo” của Pháp. Ý kiến này được trình bày cụ thể trong phiên họp ngày 9 tháng Sáu. “Tạ Quang Bửu đi thẳng vào vấn đề. Ông ta thỉnh linh mở một tấm bản đồ Đông Dương, long trọng đặt bàn tay lên vùng châu thổ sông Hồng Hà và tuyên bố: “Chúng tôi phải có chỗ này... Chúng tôi phải có một Nhà nước, phải có một thủ đô cho Nhà nước của chúng tôi, phải có một hải cảng cho thủ đô của chúng tôi,” Delteil và Brébisson đều ngạc nhiên và toan hỏi xem ông Bửu có thể nói rõ hơn chẳng? Cử chỉ của ông... miền Bắc... một thủ đô... một hải cảng... Điều đó có nghĩa như thế nào? Chỉ có Bắc kỳ thôi? Hà Nội và Hải Phòng, không có miền Trung hay miền Nam?” Ông Bửu cắt ngang cuộc thảo luận, nhấn mạnh vào lợi điểm của thủ tục kín đáo và song phương, về những điều bất tiện của một hội nghị với chín phe tham dự và về tính chất bí mật của những cuộc đàm phán.”³⁰

Dụng ý của phái đoàn Phạm Văn Đồng là muốn cho VNDCCH, thay vì chỉ là một chính phủ của quân du kích trong rừng núi, phải có danh nghĩa đối với quốc tế là một Nhà nước có lãnh thổ, có chủ quyền, có thủ đô và cửa biển giao thương với thế giới. Đề nghị phân chia giới tuyến là một điều hoàn toàn bất ngờ đối với phái đoàn Pháp khiến cho họ rất đổi vui mừng, về điểm này, Bộ trưởng các Quốc gia Liên kết Prédéric-Dupont nhận xét:

Về vấn đề thống nhất, ta cần phải biết rằng từ ngữ “thống nhất” có một âm vang mạnh mẽ với cả hai phe ở Việt Nam. Đó là lý do tại sao cả hai phái đoàn, vì mục tiêu bầu cử, đều chụp lấy ý kiến ấy để bên này tố cáo bên kia là muốn chia cắt đất nước.

Chính vì nỗi lo ngại đó mà Bộ trưởng Quốc phòng Việt Minh mạnh mẽ đòi hỏi là chuyện thương thuyết phải được giữ bí mật. Chính vì thế mà ông ta lo sợ bị tiết lộ rằng chính ông đã đề nghị việc chia vùng... Việc thông báo này của tôi không phải để làm hài lòng Thủ tướng (Mendès France) rằng chính Việt Minh đã đưa ra sáng kiến chia làm hai vùng trong bản hiệp định đình chiến. Họ biết rất rõ là họ có thể gặp khó khăn về chuyện bầu cử là họ đã bỏ rơi Nam Kỳ.³¹

Việc các nhà thương thuyết Việt Minh muốn tranh thủ cho VNDCCH danh nghĩa chính thức của một quốc gia và một chính phủ trước mắt quốc tế là một điều dễ hiểu, nhưng họ đòi phải giữ bí mật vì lo ngại bị kết tội là chủ trương chia đôi đất nước và khó giải thích tại sao lại đề nghị như vậy. Tuy nhiên, trái với nhận xét của Frédéric-Dupont, VNDCCH không sợ gặp khó khăn về bầu cử vì họ muốn sớm có bầu cử và tin chắc rằng họ sẽ thắng thế trong cuộc bầu cử.

Tới đây, cần phải nói về phản ứng của Quốc Gia Việt Nam đối với hội nghị Genève. Ngay từ trước khi hội nghị nhóm họp, người Việt quốc gia đã phản ứng mạnh mẽ chống những cuộc thương thuyết ở Genève, nhất là chống chính phủ Pháp. Nhiều cuộc biểu tình của dân chúng đã diễn ra ở Hà Nội và những thành phố lớn tố cáo cả Việt Minh lẫn Pháp là phản bội dân tộc Việt Nam. Ngày 28 tháng Tư, Đại diện Cao ủy Pháp ở Hà Nội là Compain gửi điện văn vào Sài-gòn để báo cáo việc Hội đồng thành phố Hà Nội do thị trưởng Trần Văn Lai chủ tọa đã họp khẩn cấp và ra quyết nghị năm điểm hành động chống Pháp:

1. Ngưng mọi cuộc đàm phán với Pháp.
2. Tuyên cáo với thế giới rằng Việt Nam từ nay là một nước hoàn toàn độc lập.
3. Triệu tập một Quốc Hội lâm thời.
4. Huy động mọi lực lượng trên toàn quốc để đối phó với tình hình.
5. Kêu gọi tất cả các thành phần chính trị đoàn kết thành một khối với nhân dân.

Compain đề nghị chính phủ Pháp “mau chóng ra thông cáo để trấn an dư luận ở Việt Nam về cái-được-gọi-là dự án chia cắt xứ sở làm đôi.”³²

Trong cùng một ngày, Corapain gửi tiếp một điện văn khác cho biết Giám mục Lê Hữu Từ, cai quản khu công giáo Bùi Chu, Phát Diệm, tố cáo “sự phản bội của nước Pháp” và nhận định rằng “những người quốc gia sẽ một mình theo đuổi cuộc chiến chống Việt Minh và chống nước Pháp.”

Ngày 31 tháng Năm, Đại sứ Pháp kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương báo cáo với chính phủ Pháp về phiên họp ở Sài-gòn ngày 7 tháng Năm của bốn tổ chức chính trị và tôn giáo lớn là Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, và nhóm Công giáo của Giám mục Lê Hữu Từ cùng nhiều đoàn thể và nhân sĩ không đảng phái khác. Kết quả phiên họp là sự ra đời của Mặt Trận Quốc Gia Cứu Quốc, với Chủ tịch đoàn gồm Phạm Công Tắc, Trần văn Soái, Lê Văn Viễn và Lê Hữu Từ. Sau hai ngày Đại hội 26 và 27 tháng Năm, Mặt Trận đã ra tuyên cáo ủng hộ Quốc trưởng Bảo Đại và phái đoàn chính phủ (Bửu Lộc) tại hội nghị Genève, và cương quyết “chiến đấu cho đến chết chống lại mọi mưu toan chia cắt lãnh thổ quốc gia cũng như mọi ý đồ thỏa hiệp với Việt Minh cộng sản.”

Bảo Đại cử phái đoàn tham dự hội nghị một cách miễn cưỡng trong một tư thế yếu kém vì Pháp giữ vai trò chủ động trong mọi cuộc thương thuyết. Trưởng đoàn Nguyễn Quốc Định cũng như người thay thế là Trần Văn Đỗ đã lên tiếng nhiều lần về sự toàn vẹn lãnh thổ và điều kiện bầu cử tự do nhưng ý kiến không được đem ra thảo luận mà chỉ được ghi nhận hay thảo luận riêng ở hậu trường. Phái đoàn QGVN cũng chỉ được Pháp thông báo các quyết định của tứ cường (Anh, Pháp, Mỹ, Nga) và Trung Quốc mà không được tham khảo ý kiến trước.

Dưới đây là một số sự việc chứng minh:

- Sau khi nghe tin tứ cường họp ở Berlin quyết định đưa vấn đề Đông Dương ra hội nghị Genève (xem chú thích 24), Bảo Đại đã nói với Georges Bidault ngày 21 tháng Tư là ông sẽ chỉ tham dự nếu được thư mời của các cường quốc, và nhấn mạnh là ông không chịu nói chuyện với “quân phiến loạn.” Ngày 23, Bảo Đại yêu cầu Tổng Thống René Coty triệu tập một cuộc họp của Thượng Hội đồng Liên hiệp Pháp nhưng không được thỏa mãn.
- Ngày 26, Bảo Đại ra tuyên cáo nói rõ “Việt Nam không thể chấp nhận việc nước Pháp sẽ điều đình với những phần tử hay những cường quốc chống lại quốc gia Việt Nam, vì như thế là trái với nguyên tắc của Liên hiệp Pháp mà nước Pháp thường viện dẫn... Nguyên thủ quốc gia cũng như chính phủ Việt Nam không coi mình bị ràng buộc bởi những quyết định đi ngược lại nền độc lập và thống nhất của đất nước.”
- Ngày 6 tháng Năm, Bidault gửi cho Bảo Đại một văn thư xác nhận lập trường của chính phủ Pháp chống lại sự ăm định trước giải pháp chia đôi nước Việt Nam: “Chính phủ Pháp, trong lúc này, không có ý tìm kiếm một sự giải quyết chính trị dứt khoát... Mục đích của chúng tôi là đạt được sự ngưng bắn... Ngay lúc này, tôi có thể xác nhận với Ngài rằng không có gì trái ngược với ý định của chính phủ Pháp hơn là việc chuẩn bị thành lập hai quốc gia có những đường lối quốc tế khác nhau, vì như vậy là làm hại cho sự thống nhất của Việt Nam...”
- Ngày 8 tháng Năm, một ngày sau khi Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ và cũng là ngày khai mạc hội nghị Genève, Bảo Đại gửi một thông điệp cho đồng bào và những người bạn Pháp để chia buồn với các gia đình tử sĩ và vinh danh những người đã hi sinh cho chính nghĩa tự do. Nhân dịp này, ông kêu gọi hai dân tộc Pháp, Việt đoàn kết và tiếp tục chiến đấu anh dũng. Theo ông, việc thua trận ở Điện Biên Phủ không phải là một thất bại về chiến lược vì tổn thất nhân sự chỉ vào khoảng 5% lực lượng quân đội Liên Hiệp Pháp, về mặt tinh thần, sự thiệt hại này không hơn gì hậu quả cuộc triệt thoái ở Hoà Bình.³³
- Ngày 12 tháng Năm, ngoại trưởng Nguyễn Quốc Định lên tiếng ở hội nghị Genève, đặt câu hỏi tại sao Việt Nam vừa chấm dứt chế độ thuộc địa nay lại sắp phải trở thành một “chư hầu của Trung Quốc”? Ông nhấn mạnh rằng QGVN là một nước độc lập, thống nhất, có quân đội riêng, và đã được 35 nước công nhận. Ông khẳng định việc phái đoàn QGVN kiên quyết chống lại mọi sự chia cắt đất nước “trực tiếp hay gián tiếp, tạm thời hay vĩnh viễn.”
- Ngày 4 tháng Sáu, để chứng tỏ tư cách danh chính ngôn thuận của QGVN, hiệp ước Laniel-Bửu Lộc được ký tại Paris, xác nhận nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam kể cả về mặt quân sự và ngoại giao. Đây là lần thứ năm Pháp nhìn nhận nền độc lập của Việt Nam nhưng là lần đầu tiên Việt Nam được thừa nhận chủ quyền của một quốc gia theo định nghĩa của công pháp quốc tế.³⁴

Như thực tế đã cho thấy, những lời phát biểu của Bảo Đại và ý kiến của phái đoàn QGVN tại hội nghị Genève đã không gây được ảnh hưởng gì. Bảo Đại nhận lời tham dự hội nghị với lời cam kết của Bidault và hiệp ước Laniel-Bửu Lộc, nhưng Pháp đã không tôn trọng sự cam kết bằng giấy mực với QGVN. Bảo Đại nhận xét: “Chúng ta không còn trông cậy vào Pháp được nữa. Tại Genève, người Mỹ là đồng minh duy nhất của chúng ta. Trước biến chuyển của tình hình, họ muốn thiết lập một hệ thống phòng thủ mới trong vùng Đông Nam Á. Họ có thể giúp chúng ta tiếp tục chiến đấu với cộng sản.”³⁵

Hội nghị Genève kết thúc, ngoài những bản thỏa hiệp -đình chiến ở ba nước Đông Dương và các văn kiện về vấn đề bầu cử và về qui chế quân sự ở Lào và Cam bốt, còn có bản Tuyên cáo của Hội nghị không có ký tên và không có sự đồng ý của Hoa Kỳ và QGVN. Hai phái đoàn

này đều có những bản tuyên cáo riêng. Bản tuyên cáo của ngoại trưởng Trần Văn Đỗ xác định quan điểm về một cuộc đình chiến không có sự phân chia đất nước, dù là tạm thời. Phái đoàn QGVN phản đối việc hội nghị bác bỏ quan điểm này và phái đoàn chống lại nhiều điều khoản trong bản thỏa hiệp, đặc biệt là việc nước Pháp lạm dụng quyền ấn định ngày tổ chức tổng tuyển cử tương lai. Tóm lại, phái đoàn QGVN tuyên bố không chấp thuận hiệp định Genève và dành trọn quyền hành động để bảo vệ “quyền thiêng liêng” của dân tộc Việt Nam về tự do, độc lập và thống nhất lãnh thổ. Bản tuyên cáo của thứ trưởng Walter Bedell Smith cho biết Hoa Kỳ ghi nhận các bản thỏa hiệp và không đe dọa sửa đổi những bản thỏa hiệp này, theo như điều 2 của Hiến chương LHQ. Hoa Kỳ coi mọi hành động vi phạm thỏa hiệp đều có tính chất đe dọa nghiêm trọng đến hòa bình và an ninh quốc tế. Đối với bản tuyên cáo của QGVN, Hoa Kỳ tái khẳng định lập trường cố hữu của mình là các dân tộc đều có quyền định đoạt lấy tương lai của mình và không bị ràng buộc bởi một thỏa hiệp nào xâm phạm đến nguyên tắc đó.

Một ngày sau (22.07) chủ tịch VNDCCH Hồ Chí Minh đưa ra lời hiệu triệu đồng bào, quân đội và cán bộ trên toàn quốc, giải thích thỏa hiệp Genève như một “thắng lợi to lớn” và việc chia đôi đất nước chỉ là một chuyện “điều chỉnh khu vực” hay “đổi vùng”. Không một lời nhắc đến chính phủ QGVN ở miền Nam, ông nói:

Để ngừng bắn thì cần phải tách đôi hai bên ra hai vùng khác nhau: tức là điều chỉnh khu vực.

Điều chỉnh khu vực là việc *tạm thời*, là bước quá độ để thực hiện đình chiến, lập lại hòa bình và tiến đến thống nhất nước nhà bằng cách tổng tuyển cử. Điều chỉnh khu vực quyết không phải là chia xẻ đất nước ta, quyết không phải là phân trị.

Trong khi đình chiến, quân đội ta tập trung vào miền Bắc, quân đội Pháp tập trung vào miền Nam, nghĩa là có sự *đổi vùng*. Một số địa phương trước kia là vùng Pháp chiếm, nay thành vùng giải phóng của ta. Ngược lại, một số vùng giải phóng cũ của ta, nay sẽ là nơi Pháp tạm đóng quân trước khi rút về Pháp....

Đồng bào miền Nam kháng chiến trước hết, giác ngộ rất cao. Tôi chắc rằng đồng bào sẽ đặt lợi ích cả nước trên lợi ích địa phương, lợi ích lâu dài trên lợi ích trước mắt, mà ra sức cùng đồng bào toàn quốc phấn đấu để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc....

Tôi thiết tha kêu gọi tất cả những người thật thà yêu nước, không phân biệt tầng lớp nào, tín ngưỡng nào, chính kiến nào và trước đây đã đứng về phe nào, chúng ta hãy thật thà cộng tác, vì dân vì nước mà phấn đấu để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong nước Việt Nam yêu quý của chúng ta....”³⁶

Những lời giải thích này đã khéo léo che đậy tình trạng đất nước bị chia đôi do áp lực của hai khối tư bản và cộng sản quốc tế và kêu gọi sự hợp tác của mọi tầng lớp nhân dân, kể cả những người bất đồng chính kiến đã từng đứng trong hàng ngũ đối lập. Tuy nhiên, việc kêu gọi “đồng bào miền Nam... ra sức cùng đồng bào toàn quốc phấn đấu để củng cố hoà bình, thực hiện thống nhất...” cho thấy rõ là miền Bắc cũng không tin tưởng ở tính cách khả thi của giải pháp tổng tuyển cử được dự liệu bởi thỏa hiệp Genève, và sẽ phải chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh một mất một còn với chính phủ QGVN ở miền Nam.

Cuộc kháng chiến chống Pháp thành công do Việt Minh lãnh đạo đã chứng tỏ truyền thống bất khuất của dân tộc Việt Nam quyết chống lại mọi sự đô hộ của ngoại bang để giành lại quyền tự chủ. Trong suốt tám năm trời kháng chiến, các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam,

dưới danh nghĩa mặt trận Việt Minh và chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, luôn luôn nêu cao mục tiêu tranh đấu cho độc lập, tự do, và giải phóng dân tộc ra khỏi chế độ cai trị bóc lột tàn ác của đế quốc thực dân. Đó là chính nghĩa đã lôi cuốn được đông đảo nhân dân, quân đội và cán bộ hết lòng chiến đấu, chịu đựng bao nỗi gian lao, hi sinh bao nhiêu của cải và xương máu cho công cuộc cứu nước. Trong suốt tám năm lãnh đạo kháng chiến, đối với quốc dân, chính phủ và mặt trận Việt Minh không hề có một lời tuyên bố hay một bản hiệu triệu nào nói đến chủ nghĩa Mác-Lênin hay chế độ cộng sản như một lý tưởng hướng dẫn nhân dân chống Pháp. Đảng cộng sản, dưới tên “đảng Lao động”, không khi nào ra mặt công khai điều động cuộc kháng chiến. Chính quyền dân chủ cộng hòa được chủ tịch Hồ Chí Minh định nghĩa là “chính quyền dân chủ của nhân dân, nghĩa là của công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc và các thân sĩ (địa chủ) yêu nước, tiến bộ.”³⁷ Mãi đến năm 1953, khi luật cải cách ruộng đất được ban hành và chiến dịch tố khổ địa chủ, khủng bố trí thức được chính thức thực hiện ở một số địa phương, nhân dân và cán bộ mới bắt đầu hiểu biết và có kinh nghiệm sống về chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, thắng lợi của kháng chiến chống Pháp chính là thắng lợi của các tầng lớp nhân dân đã chiến đấu vì nền độc lập của dân tộc chứ không phải vì chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Công bằng mà nói, thắng lợi này đạt được chính là nhờ sự điều động của đảng cộng sản ở đằng sau mặt trận Việt Minh, với những ưu điểm về tổ chức và tinh thần kỷ luật, lý tưởng cách mạng, kỹ thuật chiến tranh nhân dân, nghệ thuật tuyên truyền và nhất là sức mạnh lôi cuốn quần chúng của Hồ Chí Minh qua hình ảnh của một nhà cách mạng một lòng vì dân vì nước, đã tranh đấu gian nan ở hải ngoại trong suốt mấy chục năm. Chiến tranh chống Pháp là một cuộc chiến tranh có chính nghĩa và Việt Minh đã giành được chính nghĩa đó.

Nhưng như đã thấy, kết quả của hội nghị Genève chỉ là những bản thỏa hiệp về ngưng bắn ở ba nước Đông Dương đúng với sự mong muốn của Pháp. Cam-bốt và Lào trở thành những quốc gia trung lập và bộ đội Việt Minh phải rút hết về nước. Riêng Việt Nam bị cắt làm đôi dưới hai chính thể hoàn toàn đối lập để chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh khác còn lâu dài và khốc liệt nhiều hơn nữa. Việc đảng Cộng sản Việt Nam phải nhờ cậy sự giúp đỡ của Trung Quốc trong cuộc chiến chống Pháp cũng tạo thành một món nợ lớn khiến cho cả nước bị mắc kẹt trong lâu dài và phải trả bằng những giá quá đắt, từ việc phải rập khuôn mô hình cải cách ruộng đất “long trời lở đất”, “chỉnh huân trí thức” và “trăm hoa đua nở” trong thập kỷ 1950. Hơn tám năm chiến tranh đã làm cho miền Bắc phải chịu những thiệt hại to lớn về nhân mạng, tài sản và lợi ích dân tộc để chỉ đạt được một thắng lợi hạn chế do sự ép buộc của chính đồng minh của mình. Tiếp đến cuộc chiến hai mươi năm tại miền Nam, Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam còn phải mắc nợ Trung Quốc nhiều hơn nữa. Sau khi thống nhất đất nước, những cố gắng của Việt Nam tách ra khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc, đi theo Liên Xô và tấn công Khơ-me Đỏ đã đưa đến chiến tranh biên giới đầu năm 1979, khiến cho mối đe dọa quân sự và kinh tế từ phương Bắc càng trở nên trầm trọng. Quan hệ khó khăn và căng thẳng Việt-Trung trước và sau 1975 sẽ được bàn tới trong những chương sau. Năm 1991, trước nguy cơ bị lôi cuốn theo sự sụp đổ của Liên Xô và các nước cộng sản Đông Âu, hai nước lại giao hảo với nhau nhưng chỉ còn là đồng chí chứ không phải là đồng minh. Việt Nam đã phải chứng tỏ thiện chí với Trung Quốc nhiều hơn trong khi chấp chững theo sau những bước đổi mới của Trung Quốc. Đối với Việt Nam ngày nay, mối đe dọa của Trung Quốc về quân sự tạm thời ẩn khuất nhưng sự lấn át về kinh tế đang diễn ra rất đáng lo ngại.

Ghi chú:

^[1] Danh hiệu “Quốc Gia Việt Nam” (QGVN) được sử dụng từ ngày 5 tháng Sáu 1948, sau khi Cao ủy Pháp tại Đông Dương Émile Bollaert và Thủ tướng Chính phủ Trung ương Lâm thời Việt Nam Nguyễn Văn Xuân ký bản Thông cáo chung tại Vịnh Hạ Long nhìn nhận nền độc lập của Việt Nam. Sau khi Bảo Đại bị truất phế trong cuộc trưng cầu dân ý 23.10.1955, nền Đệ nhất Cộng hoà được thành lập ngày 26.10 và quốc hiệu “Việt Nam Cộng Hòa” (VNCH) được dùng để chỉ chính thể ở miền Nam cho đến 30.04.1975.

² Về phía quân đội Liên Hiệp Pháp: 94,581 chết hay mất tích, 78,127 bị thương trong đó số tổn thất của ba nước Đông Dương là 18,714 chết hay mất tích, 13,002 bị thương. Tổn thất về phía Việt Minh không thấy công bố, chỉ được phỏng định là gấp ba lần con số của Pháp, số thường dân Việt Nam bị chết vì chiến tranh khoảng 250,000 người. (Spencer c. Tucker, editor, *The Encyclopedia of the Vietnam War* [New York: Oxford University Press], 2000), 64.

³ Vào ngày chót của hội nghị Genève, Cao ủy Pháp ở Sài gòn đánh điện tín cho Bộ trưởng các Quốc gia Liên kết thúc giục chính phủ sớm ký thỏa ước với Việt Minh để có thể “đem lại độc lập cho Quốc Gia Việt Nam và sát nhập quốc gia này vào khối Liên Hiệp Pháp.” (CAOM, HCI-249)

⁴ Jean Lacouture, *Pierre Mendès France* (Paris: Editions du Seuil, 1981), 13.

⁵ *The Pentagon Papers*, (Gravel edition) vol. 1, doc. 64, “Telegram from Ambassador Dillon in Paris to Secretary of State Dulles on French-Chinese Talks, 24 June 1954,” 537-538.

⁶ *Ibid.*, 247.

⁷ *The Pentagon Papers* (Gravel edition), vol. I, 173.

⁸ Trần Thục Nga, 62.

⁹ Lê Mậu Hãn, 127.

¹⁰ Đại Úy Galula, tùy viên quân sự Pháp ở Hong Kong, phân tích chủ trương “Trung Quốc trên hết” trong bài diễn văn của Trần Nghị như một lý do chính để rút bớt viện trợ quân sự cho Việt Minh. (*Notes pour l'État-major des Forces Armées, 2^e Division, Paris, No. 63/AMHK, 26.03.1954, CAOM, HCI- 77*).

¹¹ Kamow, 220. Những hành động phản bội của Trung Quốc đối với VNDCCH được tiết lộ trong cuốn bạch thư “Sự thật về những Quan hệ Việt-Trung trong Ba mươi năm qua” do Bộ Ngoại Giao Hà Nội xuất bản năm 1979

¹² Mục tiêu trường kỳ về cách mạng vô sản ở Á châu được nói rõ trong một chỉ thị nội bộ do Lưu Thiếu Kỳ viết về quan hệ giữa cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới: “Sau cuộc cách mạng thắng lợi của ta, việc giúp đỡ bằng mọi cách cho các đảng cộng sản và nhân dân ở tất cả những quốc gia Á châu bị áp bức được giải phóng là một nghĩa vụ quốc tế mà đảng cộng sản và nhân dân Trung Quốc không thể tránh né. Đó cũng là một trong những phương cách kiện toàn thắng lợi của cách mạng Trung Quốc trên trường quốc tế.” Dẫn bởi Qiang Zhai, 21.

¹³ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 255.

¹⁴ Kế hoạch hành quân “Vautour” (Kên kên) do Pháp đặt tên nhưng được hoạch định bởi Đô đốc Arthur Radford khi tướng Ely sang Hoa Kỳ vận động vào đầu tháng Ba, 1954. Kế hoạch này nhằm giải nguy cho quân Pháp ở Điện Biên Phủ bằng việc sử dụng máy bay Mỹ từ hạm đội số 7 và Phi-líp- pin oanh tạc các vị trí đại bác và đạn dược của bộ đội cộng sản ở Điện Biên Phủ. Cuối tháng Tư, Eisenhower và Nixon còn dự định cung cấp cho Pháp hai trái bom nguyên tử nhỏ nhưng tuyên bố “Hoa Kỳ sẽ chỉ can thiệp nếu Trung Quốc nhảy vào vòng chiến.

¹⁵ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 249, chú thích số” 1.

¹⁶ Robert S. McNamara, *Argument Without End* (New York: Public Affairs, 1999), p. 83

¹⁷ Võ nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm hẹn lịch sử* (Hà Nội: NXB Quân đội Nhân dân, 2000), 420. Nên biết thêm rằng Vi Quốc Thanh cũng chính là người mà, trước khi Trung Quốc tấn công Bắc Việt năm 1979, đã tuyên bố cần phải “dạy cho Việt Nam một bài học” (xem chương 9 dưới đây).

¹⁸ *Ibid.*, 430.

¹⁹ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 13. Hai người hiện diện mà Jean Lacouture nói đến ở đây là tướng Blanc (chỉ huy lục quân) và tướng Fay(chỉ huy không quân).

²⁰ Jacques de Folin, “Les belligérants à la table des négociations” trong *La Guerre d’Indochine 1945- 1954*. (Paris: Les Dossiers Historia, Éditions Tallandier, 1999), 74.

²¹ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 245.

²² Trước đó, Bedell Smith là trưởng đoàn Mỹ ở hội nghị Genève, nhưng chỉ vài ngày sau khi Mendès France làm thủ tướng, Bedell Smith trở về Mỹ để cho Đại sứ Alexis Johnson thay thế khiến cho Mendès France rất thất vọng.

²³ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 245-246.

²⁴ Tại hội nghị các ngoại trưởng tứ cường ở Berlin từ 25.01 đến 18.02. 1954 để thảo luận vấn đề thống nhất nước Đức, hội nghị cũng quyết định rằng vấn đề tương lai của Triều Tiên sẽ được thảo luận từ 26.04 tại Genève. Bidault đề nghị nói vấn đề Việt Nam với vấn đề Triều Tiên, được Eden và Molotov tán thành, nhưng đến giờ chót mới được Dulles chấp thuận.

²⁵ Laurent Césari, *L’Indochine en Guerres 1945-1993* (Paris: Éditions Bélin, 1995), 91.

²⁶ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 13.

²⁷ *Ibid.*, 17.

²⁸ Thật ra, vì thái độ cương quyết của Sam Sary, trưởng đoàn Cam-bốt, không chấp nhận những điều kiện thiếu đảm bảo cho nền độc lập và hòa bình của Cam-bốt, hội nghị đã phải kéo dài tới quá nửa đêm ngày 20.7. Một người (có lẽ trong phái đoàn Pháp) đã làm cho đồng hồ trong phòng họp ngưng chạy lúc 12 giờ. Sau cùng Molotov lại phải quyết định thêm một khoản cho phép “Cam-bốt có quyền kêu gọi sự trợ giúp của nước ngoài khi nền an ninh của quốc gia bị đe dọa” mới thuyết phục được Sam Sary. Do đề nghị của Mendès France, điều khoản này cũng được thêm vào bản thỏa hiệp với Lào quốc. Vì sự trì hoãn này, thỏa hiệp

ngưng bắn Pháp-VNDCCH mãi đến 3 giờ 20 sáng 21.7 mới được ký. Trên thực tế, thỏa hiệp này đã đạt được hồi 17 giờ 20 chiều 20.7, trước khi thảo luận về Cam-bốt và Lào và bị Sam Sary đòi hỏi điều kiện đảm bảo an ninh cho Cam-bốt.

²⁹ Hình thức “da beo” là do Bidault đề nghị ngay từ ngày đầu hội nghị (8 tháng 5).

³⁰ Lacouture, *Pierre Mendès France*, 221.

³¹ “Extraits du Procès-verbal de la séance du 23 Juillet 1954 à la Commission de coordination pour les affaires d’Indochine”. (CAOM, HCI-249).

³² CAOM, HCI-150.

³³ Tháng Mười một 1951, tướng de Lattre de Tassigny chiếm giữ vị trí chiến lược Hòa Bình, nhưng sau khi ông về Pháp chữa bệnh và mất vào tháng Giêng 1952, quân Việt Minh trở lại bao vây Hòa Bình. Tướng Raoul Salan, người kế vị de Lattre, thực hiện cuộc rút lui an toàn khỏi nơi này.

³⁴ Tất cả những sự việc liệt kê ở đây đã được sắp đặt lại và trình bày vắn tắt từ cuốn *Le Dragon d’Annam* của Bảo Đại, 322-327.

³⁵ *Ibid.*, 328.

³⁶ “Lời Kêu gọi sau khi Hội Nghị Giơ-ne-vơ Thành công, 22.7.1954”, trong *Hồ Chí Minh Toàn Tập*, tập 7 (Hà Nội: NXB Chính Trị Quốc Gia, 1995).

³⁷ *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5, (Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia, 1995), 148. Dẫn bởi Lê Mậu Hãn, chủ biên, *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, 58.

Chương 5: Bài Học Chín Năm (1945-1954)

Cuộc chiến 1945-1954¹ đã làm thương vong cho 172,708 người về phía Pháp trong số đó 31,716 là binh sĩ thuộc ba nước Đông Dương, số thương vong về phía quân đội cộng sản không được biết rõ, nhưng được phỏng định ít nhất là nửa triệu, số thường dân bị thiệt mạng trong cuộc chiến vào khoảng 250,000 người. Phí tổn về phía Pháp tính đến 1950 chiếm từ 40 đến 45 phần trăm ngân sách quốc phòng và trên 10 phần trăm ngân sách quốc gia. Trong những năm cuối cùng, viện trợ Mỹ gánh chịu đến 78 phần trăm chi phí. về phía VNDCCH, phí tổn không rõ là bao nhiêu nhưng sự thiệt hại về tài sản của nhân dân và về những nguồn lợi kinh tế của Việt Nam trong suốt thời kỳ chiến tranh và cả những năm sau chiến tranh, cộng với sự thiệt hại về nhân mạng, đã cho thấy cái giá của chiến thắng quả thật là quá đắt. Cái giá ấy không đắt nếu chiến tranh là con đường duy nhất để dẫn đến độc lập, tự do và hạnh phúc thực sự cho dân tộc. Nhưng cái giá ấy quá đắt vì chỉ trong vòng mấy năm sau Thế Chiến II các xứ thuộc địa trên thế giới, trừ một số nước ở Nam Phi, đều được trả lại độc lập mà không cần phải có chiến tranh. Anh và Hòa Lan là những đế quốc sớm từ bỏ các thuộc địa ở Á châu. Ngay cả đế quốc thực dân ngoan cố nhất là Pháp cũng trả độc lập cho hai xứ bảo hộ là Tunisie năm 1954, Maroc 1956 và các thuộc địa ở Nam Phi năm 1958. Chỉ có Algérie, thuộc địa của Pháp từ 1830 mãi tới 1954 mới noi gương VNDCCH thành lập Mặt trận Quốc gia Giải phóng (Front de Libération Nationale — FLN) vừa đánh vừa đàm cho tới khi độc lập năm 1962, nhưng cũng không phải trả một giá quá cao như Việt Nam. Cái giá của chiến thắng 1954 lại càng đắt hơn nữa vì kết quả là đất nước bị chia đôi, nhân dân vẫn không được tự do, no ấm, nhất là phải chịu thêm một trận chiến khác lâu dài và khốc liệt hơn nhiều.

Về phía Pháp: Người Pháp thường đổ lỗi cho Việt Minh đã tấn công trước ở Hà Nội vào buổi tối 19.12.1946 và gây nên cuộc chiến kéo dài tám năm. Điều đó chỉ đúng có một phần vì hành động tấn công ấy đáp lại tối hậu thư của Pháp hẹn trong 24 giờ Việt Minh phải hủy bỏ mọi cuộc chuẩn bị chiến tranh, giải tán hàng ngũ dân quân tự vệ và trao quyền cai quản an ninh thủ đô cho quân đội viễn chinh. Đây là một mệnh lệnh đòi đầu hàng trước khi Pháp tấn công và sau khi mọi cố gắng ngoại giao của Hồ Chí Minh đã thất bại. Ngay cả sau khi cuộc chiến toàn quốc mới bùng nổ và liên tiếp trong ba tháng sau đó, Hồ Chí Minh đã tám lần gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội và Tổng thống Pháp, yêu cầu “lập lại ngay nền hòa bình để tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của, và để xây dựng sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc”², nhưng Pháp đã không chịu trả lời. Cuộc tiếp xúc lần đầu và cũng là lần chót giữa đại diện hai nước trước hội nghị Genève là cuộc gặp gỡ Hồ Chí Minh-Paul Mus ở Thái Nguyên ngày 12.5.1947 khi giáo sư đại học Paul Mus, thay mặt Cao Ủy Bollaert, chuyển cho Hồ Chí Minh những điều kiện hoà đàm không thể chấp nhận được như bộ đội Việt Minh phải hạ khí giới, quân đội Pháp được tự do đi lại trong khi quân Việt Minh phải tập trung ở những nơi do Pháp chỉ định.³

Sai lầm chủ yếu của Pháp là đầu óc thực dân lỗi thời của những nhà lãnh đạo chính trị và quân sự trước xu thế chung của toàn cầu sau Thế chiến II là phong trào đòi độc lập của các cựu thuộc địa và sự cần thiết phải đáp ứng thuận lợi những đòi hỏi đó, có thể bằng một thời kỳ chuyển tiếp. Vì lòng tham lam mù quáng và luyến tiếc quá khứ, họ không hiểu và không chịu chấp nhận xu thế ấy như một điều kiện tất yếu để xây dựng hòa bình, hợp tác và phát triển giữa các quốc gia, nhất là để ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế do Liên Xô lãnh đạo mà đại diện ở Á châu là Trung Quốc đang trở thành mối đe dọa lớn đối với các quốc gia trong vùng. Đầu óc thực dân ngoan cố và thiển cận không phải chỉ thấy ở những chính trị gia bảo thủ như de Gaulle, d' Argenlieu hay Bidault mà, như đã nói đến ở chương Hai, ngay cả những lãnh tụ phái tả như Marius Moutet hay Maurice Thorez cũng vẫn đặt “quyền lợi quốc gia” lên trên lý tưởng xã hội hay cộng sản. Cũng do đầu óc thực dân lỗi thời

này, giới lãnh đạo chính trị Pháp còn mang nặng mặc cảm tự tôn và tin tưởng chủ quan ở sứ mệnh khai hoá văn minh của “mẫu quốc” mà các dân tộc thuộc địa phải mang ơn.

Với một tinh thần tự tôn như thế, các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Pháp không coi những người dân bản xứ là có khả năng ở cấp bậc chỉ huy mà chỉ có thể là những binh sĩ thừa hành, và họ cũng không muốn cho người bản xứ có cơ hội thăng tiến. Mãi tới 1950, hơn một năm sau khi hiệp định Elysée thừa nhận Việt Nam độc lập, mới bắt đầu có trường đào tạo sĩ quan chuyên nghiệp và năm 1951 mới đào tạo sĩ quan trừ bị, tốt nghiệp với cấp bậc chuẩn úy. Năm 1953, do nhu cầu thực tế và nhờ viện trợ Mỹ, tướng Navarre mới bắt đầu chương trình tổ chức quân đội Việt Nam bên cạnh quân đội Pháp, nhưng khi đó thì đã quá muộn để có thể cứu vãn tình hình.

Vì chủ quan khinh địch nên Pháp đã bỏ lỡ nhiều cơ hội, trước và sau khi chiến tranh bùng nổ, để có thể ký kết với Việt Minh hoặc thi hành những hiệp ước đã ký, theo đó Pháp vẫn được hưởng nhiều quyền lợi, chẳng hạn như hiệp định sơ bộ Hồ – Sainteny 6.3.1946, tạm ước Hồ-Moutet 14.9.1946, cuộc gặp gỡ Hồ Chí Minh- Paul Mus tháng Năm 1947, và nhất là giải pháp Hồ Chí Minh-Bảo Đại cùng kế hoạch ngưng chiến mà Bollaert dự tính đưa ra ngày 15 tháng Tám năm đó (trùng với ngày Anh trả độc lập cho Ấn độ và Pa-kis-tan) nhưng đã bị tướng Valluy thuyết phục Quốc hội Pháp bác bỏ. Nói đến những cơ hội bỏ lỡ này không có nghĩa rằng đây là những cơ hội có thể đảm bảo vĩnh viễn quyền lợi của Pháp, nhưng chắc chắn đó là những cơ hội ký hiệp ước vào những thời điểm mà cán cân lực lượng còn nghiêng về phía Pháp cả về chính trị lẫn quân sự. Kết quả là Pháp vừa tránh được hoặc chấm dứt được chiến tranh vừa duy trì được một số quyền lợi lâu dài bằng một hiệp định có lợi hơn là hiệp định Genève sau trận Điện Biên Phủ.

Lỗi lầm quan trọng nhất của Pháp là thái độ đối với những người Việt Nam chân chính yêu nước, không theo Pháp hay đã chống Pháp nhưng sẵn sàng liên kết với Pháp trong mục tiêu chống cộng sản và có thể trở thành một đồng minh lâu dài của Pháp nếu Việt Nam được trả lại độc lập thực sự. Đó là ngọn cờ chính nghĩa mà phe quốc gia có thể giương cao và nhờ đó củng cố được lực lượng trong vùng tự do và lôi cuốn được đa số trí thức và dân chúng trong khu vực Việt Minh kiểm soát. Nhưng Pháp đã không thành thật đối với những người Việt Nam quốc gia, ngay cả với những người có khuynh hướng thân Pháp, vì mục tiêu chính vẫn là bảo vệ quyền lợi của Pháp ở Đông Dương. Pháp chỉ hứa hẹn mà không thi hành, kể cả những thỏa ước công nhận Việt Nam độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp. Hồ Chí Minh, trong lá thư gửi cho thủ tướng Ramadier năm 1947, cũng chỉ mong đòi được như Pháp đã thỏa thuận với Bảo Đại (xem chương Hai). Giải pháp Bảo Đại trở nên sáng giá nhất và có cơ hội lấy lại được chính nghĩa dân tộc cũng là vào năm 1947 khi đại diện các đảng phái và tôn giáo quốc gia ở trong và ngoài nước thành lập MTQGLH ủng hộ Bảo Đại “mở cuộc đàm phán với Pháp để đem lại hòa bình và độc lập cho Việt Nam”. Nhưng khi thấy Bảo Đại không “dễ bảo” như mong đợi, Pháp đã tìm mọi cách trì hoãn thực hiện những lời hứa hẹn, rồi cuộc phá hoại hoàn toàn uy tín của phe quốc gia cho tới khi hội nghị Genève nhóm họp năm 1954. Gần một tháng sau ngày hội nghị khai mạc, Pháp mới ký thêm một hiệp ước với chính phủ Bửu Lộc công nhận Việt Nam “hoàn toàn độc lập”. Việc chính phủ Ngô Đình Diệm tham dự hội nghị vào những tuần lễ cuối cùng chỉ là để chứng kiến và phản kháng những thỏa thuận đã được Pháp, Anh, Liên Xô và Trung Quốc sắp đặt từ trước.

Cơ hội lớn nhất của Pháp là có những người quốc gia yêu nước chấp nhận hợp tác với Pháp để chống lại cộng sản Việt Nam. Nếu Pháp có một tầm nhìn sáng suốt về vấn đề Việt Nam và vai trò của mình trong khung cảnh Chiến tranh Lạnh, nhất trí với Roosevelt trong một sách lược ngăn chặn Cộng sản ở Đông Nam Á, sớm hợp tác thành thật với Bảo Đại và những người quốc gia ngay từ năm 1945 và thực sự trao trả độc lập dần dần cho một nước Việt Nam

không cộng sản (Hồ Chí Minh cũng chỉ mong đòi được độc lập dần dần), thì Pháp đã giúp được cho phe quốc gia giành được chính nghĩa chống lại Việt Minh trong khi vẫn giữ được những quyền lợi chính đáng và quan hệ lâu dài với Việt Nam. Trong trường hợp này, cả Pháp lẫn Quốc Gia Việt Nam đều sẽ được Hoa Kỳ nhiệt tình viện trợ về mọi mặt và lịch sử cận đại Việt Nam chắc chắn đã có những biến chuyển khác.

Về phía Hoa Kỳ: Động cơ chính khiến Hoa Kỳ ủng hộ Pháp trong cuộc chiến 1946-1954 là cần sự tham gia của Pháp vào Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu trước hiểm họa bành trướng của Nga Xô ở Châu Âu sau Thế Chiến II. Vì vậy, mặc dù chia sẻ quan niệm của Roosevelt về nhu cầu giải phóng các cựu thuộc địa ở Á và Phi châu trước mối đe dọa của cộng sản quốc tế, chính quyền Truman đã xếp bản Hiến Chương Đại Tây Dương vào hồ sơ lịch sử⁴ để ưu tiên chú trọng đến tình hình châu Âu mà Pháp là một đồng minh quan trọng. Ngoài ra, Hoa Kỳ tin tưởng rằng nếu được viện trợ quân sự Pháp sẽ thắng được Việt Minh và ngăn chặn được sự xâm nhập của cộng sản ở vùng Đông Nam Á.

Cho đến năm 1949, khi Mao Trạch Đông đánh bại Tưởng Giới Thạch và thống nhất Trung Quốc dưới chế độ cộng sản, Hoa Kỳ lại càng thấy cần phải hỗ trợ cho vai trò ủy nhiệm của Pháp trong khu vực Thái Bình Dương. Ngày 8 tháng Năm 1950, ngoại trưởng Dean Acheson chính thức loan báo chương trình viện trợ cho Pháp và các quốc gia Đông Dương mặc dù trước đó, Acheson đã không thuyết phục được ngoại trưởng Pháp Robert Schuman cam kết trả lại độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương để được hưởng một số quyền lợi lâu dài như trường hợp Hoa Kỳ đối với Phi-líp-pin. Ý kiến của Hoa Kỳ về việc viện trợ trực tiếp cho chính phủ QGVN (đã được Pháp nhìn nhận độc lập do hiệp định Élysée 1949) cũng bị Pháp cực lực bác bỏ. Từ đó, Hoa Kỳ bị mắc kẹt với Pháp cho đến khi Pháp quyết định tìm lối thoát qua hội nghị Genève trước thái độ bất mãn của Hoa Kỳ. Vì chỉ tin tưởng ở giải pháp quân sự trong công cuộc ngăn chặn ảnh hưởng cộng sản ở Đông Dương, khi Điện Biên Phủ bị lâm nguy, Hoa Kỳ cố gắng thành lập một liên minh quân sự để cứu Pháp. Khi những nỗ lực này thất bại, Hoa Kỳ chuẩn bị thay thế cho vai trò của Pháp bằng một kế hoạch hậu Genève: xây dựng một chính thể dân chủ ở miền Nam Việt Nam để đương đầu với chính thể cộng sản ở miền Bắc.

Từ 1945, Hoa Kỳ đã lúng túng trong việc hoạch định chính sách đối với Đông Dương, đặc biệt đối với Việt Nam. Sự lúng túng ấy đã đưa Hoa Kỳ đến một lựa chọn nghịch lý và bất đắc dĩ là ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương dù biết rằng Pháp không chịu từ bỏ tham vọng đế quốc ở vùng này. Trong khi đó, Pháp vẫn nghi kỵ Mỹ là muốn có vai trò và quyền lợi ở Đông Dương nhất là từ khi Tổng thống Truman bị đảng Cộng Hòa chỉ trích là đã “làm mất Trung Hoa”. Năm 1950, khi Hoa Kỳ thiết lập Nhóm cố vấn và Viện Trợ Quân sự (Military Assistance and Advisory Group – MAAG) ở Việt Nam⁵ để duyệt xét các yêu cầu viện trợ và góp ý về chiến lược thì các giới chỉ huy quân sự Pháp cảm thấy bị xúc phạm nặng nề và thường bác bỏ đề nghị của các “cố vấn” Mỹ kể cả những đề nghị có ích lợi thực sự.

Vào thập kỷ 1940, ngoại trừ một số ít chuyên viên về Á châu trong bộ Ngoại giao, giới lãnh đạo Hoa Kỳ hiểu biết rất ít về Cam- bốt, Lào và Việt Nam mà chỉ có một khái niệm sơ sài về Đông Dương là thuộc địa của Pháp. Ngay cả Tổng thống Roosevelt cũng nghĩ rằng các dân tộc Đông Dương còn là những đám dân lạc hậu cần phải được đặt dưới quyền ủy trị (trusteeship) và hướng dẫn của Liên Hiệp Quốc về độc lập và dân chủ trong vài ba chục năm. Tin tức về Việt Nam, đặc biệt về Việt Minh, trong những năm đầu là do OSS cung cấp, nhưng những báo cáo và đề nghị của OSS sau này bị Washington gạt bỏ vì coi là thân Việt Minh. Vì không quan tâm đến khu vực Đông Dương nên Hoa Kỳ đã không chịu nghiên cứu kỹ lưỡng để có sự hiểu biết đầy đủ và chính xác về tình hình chính trị Việt Nam hơn. Nếu hiểu biết thêm, Hoa Kỳ đã có thể định hình một định kiến sai lầm về Bảo Đại như một bù nhìn của

Nhật hay của Pháp, do đó giúp cho các lực lượng quốc gia có cơ hội lấy lại được chính nghĩa và uy tín đối với quần chúng trong công cuộc tranh đấu giành độc lập, dân chủ và tự do thực sự cho đất nước. Hoa Kỳ cũng chỉ biết Hồ Chí Minh như một lãnh tụ cộng sản mà không hiểu, để có thể khai thác, tinh thần dân tộc của ông trong các quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô, nhất là những nỗ lực của ông tiếp cận và cầu viện Hoa Kỳ trước và sau khi Thế Chiến II chấm dứt.

Chương Một và Chương Hai đã chứng tỏ Bảo Đại và chính phủ Trần Trọng Kim không hề hợp tác với Nhật để chống lại Đồng Minh mà chỉ lợi dụng cơ hội Nhật đảo chánh Pháp để xây dựng độc lập cho Việt Nam. Sau khi được tin Nhật đầu hàng, Trần Trọng Kim đã thành lập Ủy ban Cứu quốc và kêu gọi mọi giới đoàn kết để cùng nhau kiến tạo độc lập và thống nhất, ở chương Hai, chúng ta thấy trong lá thư gửi Tổng thống Truman, Bảo Đại đã nhấn mạnh rằng “chúng tôi sẽ vận dụng toàn lực để chống lại việc tái lập chủ quyền của Pháp trên lãnh thổ Việt Nam dưới bất cứ hình thức nào.” Trong lá thư kêu gọi de Gaulle và nhân dân nước Pháp, Bảo Đại dùng lời lẽ tình cảm hơn nhưng cũng biểu lộ rất dứt khoát tinh thần độc lập của dân tộc:

Tôi xin gửi lời đến nhân dân nước Pháp, đến xứ sở của tôi trong thời niên thiếu. Tôi cũng xin gửi lời đến vị lãnh đạo và là người đã giải phóng nước Pháp, và tôi muốn nói chuyện với tư cách một người bạn hơn là một Nguyên thủ Quốc gia.

Các bạn đã đau khổ quá nhiều trong bốn năm trời tang tóc để có thể hiểu được rằng dân tộc Việt Nam, với hai mươi thế kỷ lịch sử và một quá khứ nhiều phen vinh quang, không còn muốn, không còn có thể chịu đựng một sự thống trị hay một chính quyền ngoại lai nào.

Các bạn sẽ hiểu rõ hơn nữa nếu các bạn có thể thấy được những gì đang diễn ra ở đây, nếu các bạn có thể cảm thấy được ý chí độc lập ấp ủ trong đáy lòng của mỗi người mà không có một quyền lực nào có thể khuất phục được. Dù cho các bạn có thể tái lập được một chính quyền Pháp ở đây, chính quyền đó sẽ không còn được tuân phục, mỗi làng xã sẽ là một tổ kháng chiến, mỗi người trước kia hợp tác nay sẽ là một kẻ thù, và những viên chức và ngay cả những nhà thực dân của các bạn cũng sẽ đòi được ra khỏi bầu không khí ngột thở này.

Tôi xin các bạn hiểu cho rằng phương cách duy nhất có thể bảo vệ quyền lợi và ảnh hưởng tinh thần của nước Pháp tại Đông Dương là thắng thắn nhìn nhận nền độc lập của Việt Nam và từ bỏ mọi ý tưởng tái lập chủ quyền hay một nền hành chánh của Pháp dưới bất cứ hình thức nào.

Chúng ta sẽ có thể dễ dàng hoà thuận và trở thành bạn với nhau nếu các bạn không còn ý định trở lại thành chủ nhân của chúng tôi.

Qua lời kêu gọi chủ nghĩa lý tưởng nổi tiếng của dân tộc Pháp và sự sáng suốt rộng lớn của vị lãnh đạo Pháp, chúng tôi hi vọng rằng hòa bình và hạnh phúc đã đến với mọi dân tộc trên thế giới cũng sẽ được đảm bảo cho mọi người dân bản xứ cũng như người ngoại quốc ở Đông Dương.⁶

Như vậy, thật rõ ràng là bất công nếu cứ nhất định chụp cho Bảo Đại cái mũ “bù nhìn” hay “tay sai” của Pháp. Bảo Đại không phải là một nhà cách mạng vì ông đã chỉ được đào tạo và phục vụ trong những điều kiện vương giả. Công bằng mà nói, Bảo Đại là một ông hoàng có lòng yêu nước, tốt bụng, không giết hại ai, nhưng cũng là một ông hoàng ham chơi và nhu

nhược. Bảo Đại có thể trở thành một quốc trưởng được mọi người quý mến nếu có một chính phủ gồm những người thật lòng vì dân vì nước. Từ 1945, Bảo Đại luôn luôn tin cậy ở Hoa Kỳ và mong đợi được Hoa Kỳ giúp đỡ. Sau này, vào lúc chấm dứt hội nghị Genève, Bảo Đại đã có một nhận định sáng suốt về triển vọng tương lai của Việt Nam: “Chúng ta không còn trông cậy vào Pháp được nữa. Tại Genève, người Mỹ là đồng minh duy nhất của chúng ta. Trước biến chuyển của tình hình, họ muốn thiết lập một hệ thống phòng thủ mới trong vùng Đông Nam Á. Họ có thể giúp chúng ta tiếp tục chiến đấu chống cộng sản.

Giả thử Truman và những nhà làm chính sách của Hoa Kỳ quan tâm đến lời kêu gọi của Bảo Đại và hỗ trợ cho Ủy ban Cứu quốc của chính phủ Trần Trọng Kim năm 1945 —khi Việt Minh còn quá yếu và Pháp chưa thể trở lại Việt Nam— thì chắc chắn tình hình Việt Nam đã đổi khác. Dù sao chăng nữa, các biến chuyển trong tháng Tám 1945 xảy ra quá nhanh và Tổng thống Truman trước đó cũng đã quyết định để cho Pháp trở lại Đông Dương,⁸ vì thế cả hai nhà lãnh đạo Mỹ và Pháp đều làm ngơ trước lời kêu gọi của Bảo Đại. Nhưng trong nhiều dịp thuận lợi khác, nhất là sau khi Anh và Hòa-Lan đã trả lại độc lập cho Ấn-Độ và Nam-Dương, và trước khi “mất” Trung Quốc, Hoa Kỳ đã có thể áp lực Pháp thật tâm ủng hộ một chính phủ quốc gia và trao trả độc lập hoàn toàn cho Việt Nam theo một lịch trình cụ thể. Cũng như Pháp, chính phủ Mỹ đã để lỡ những cơ hội như vậy.

Hoa Kỳ thường chê trách Bảo Đại là ham ăn chơi không tha thiết đến việc nước. Tháng Mười 1960, Ngoại trưởng Dean Acheson gửi điện cho Đại sứ ở Sài-gòn yêu cầu khuyến cáo Bảo Đại phải làm gương cho chính phủ của ông làm việc có hiệu quả... Nhiều người, gồm số đông người Mỹ, không hiểu tại sao Hoàng đế cứ kéo dài thời gian nghỉ ở vùng Riviera (Côte d’Azur) và cho rằng điều đó chứng tỏ ông không có lòng tha thiết với đất nước trong cương vị Quốc trưởng. Ít nhất thì Bộ (Ngoại giao) cũng thấy rằng việc ông vắng mặt không làm cho chính phủ của ông ở trong nước có thêm uy tín và quyền lực....

Bảo Đại phải cho nhân dân thấy là ông có quyết tâm lãnh đạo đất nước chống lại sự đe dọa của cộng sản. Cụ thể là ông phải đi khắp mọi nơi trong nước, đọc nhiều diễn văn và xuất hiện trước công chúng....⁹

Hoa Kỳ đã có những quan tâm và khuyến cáo rất đúng về vai trò của Bảo Đại, nhưng trước hết cần phải hiểu rằng bản chất của Bảo Đại là một ông hoàng chứ không phải là một lãnh tụ chính trị sẵn sàng sống chết với lý tưởng của mình. Do cuộc sống vương giả kiểu Tây phương từ hồi còn nhỏ, ông chỉ có thể bày tỏ lòng yêu nước thương dân trong những điều kiện bình thường không đòi hỏi cá nhân ông phải tranh đấu và chịu đựng gian khổ. Thậm chí, ông đã biện minh cho việc ông dành nhiều thì giờ cho cuộc sống ở Côte d’Azur hay Đà-lạt bằng một cách giải thích nguy biện quan niệm trị nước của một vị Hoàng đế ở Á đông:

Hoàng đế không cần phải có mặt để cho dân chúng biết là họ đang được cai trị. Lâu lâu —thường là rất hiếm— nhà vua mới cần xuất hiện công khai nhân những dịp tiếp kiến để chứng tỏ là mình còn tại vị... Ông hoàng là nhịp cầu giữa Trời và thần dân của ông... Trước hết ông phải tạo ở nơi ông sự an bình và hài hoà nếu ông muốn đem lại thái bình và hòa hợp trong dân chúng. Bởi thế ông cần phải giữ yên lặng, để vừa có thể nghe được tiếng nói của dân nhiều hơn vừa nắm bắt được các biến chuyển một cách thuận lợi hơn....¹⁰

Do quan niệm trị nước như vậy, Bảo Đại có tính thần ý lại, nhu nhược và thích dung hòa. Bởi thế, ông chỉ phát biểu khi cần thiết còn hành động là công việc của chính phủ và những người ủng hộ ông. Bảo Đại đòi Pháp phải trả độc lập cho Việt Nam nhưng ông không sẵn sàng cắt

đứt mọi liên hệ của ông với Pháp, hi vọng Hoa Kỳ sẽ làm áp lực để quốc thực dân này giúp cho ông. Ông chống Việt Minh và Cộng sản quốc tế nhưng ông đã từng có thiện cảm với Hồ Chí Minh khi ông làm cố vấn Tối cao của chính phủ Việt Minh. Bảo Đại cho rằng Hồ Chí Minh “hết lòng tha thiết đến nền độc lập của xứ sở. Những điều ông ta nói hoàn toàn phù hợp với quan điểm của tôi. Không cần quan tâm tới quá khứ và phương pháp hành động của ông ta, tôi ủng hộ ông với tất cả lòng chân thành.”¹¹ Đầu tháng Tư 1946, khi tướng Marshall gặp ông ở Trùng Khánh để hỏi thăm về chuyện Việt Minh lên nắm chính quyền, Bảo Đại nhấn mạnh đến “ý chí của ông (Hồ) là thực hiện độc lập và thống nhất, hai nguyện vọng chung của dân tộc Việt Nam.”¹² Ngay cả sau khi bị Hồ Chí Minh bỏ rơi ở Trùng Khánh và nhận xét ông Hồ là “một chiến sĩ mác-xít... đầy mưu mẹo... giỏi đóng kịch, không khoan nhượng vào giờ phút quyết định... luôn luôn sẵn sàng dang tay ôm để dễ bóp nghẹt hơn”¹³, Bảo Đại vẫn tuyên bố “tôi không ủng hộ nhưng cũng không chống Việt Minh... Đề nghị của tôi là tôi chỉ đóng vai trò trung gian giữa nước Pháp và tất cả các đảng phái ở Việt Nam.”¹⁴

Đáng tiếc là, sau chính phủ Trần Trọng Kim, Bảo Đại không có một chính phủ nào có đủ khả năng, thiện chí và điều kiện để lãnh đạo nhân dân, vận động sự hỗ trợ của Hoa Kỳ và quốc tế trong công cuộc tranh đấu thuyết phục Pháp trả lại độc lập và thống nhất thật sự cho Việt Nam. Hầu hết những người thật lòng yêu nước đều đã phải lưu vong, hoặc đã đi theo Việt Minh hay trở thành những “chính khách trùm chần” chờ đợi những thời cơ thuận tiện hơn. Chính sách mâu thuẫn và không dứt khoát của Hoa Kỳ đối với Pháp và Đông Dương càng làm cho Bảo Đại bị cô đơn và mất dần uy tín trước dư luận trong và ngoài nước.

Sau hết, cũng nên bàn thêm về hai quyết định của Hoa Kỳ trước và sau chiến tranh 1946-1954. Quyết định thứ nhất đã gây nên nhiều tranh cãi nhất nhưng vẫn cần được duyệt xét lại để rọi thêm ánh sáng vào cuộc tranh luận với hy vọng tiến đến một phán xét khách quan và hợp lý hơn.

Nhiều người cho rằng Hoa Kỳ đã sai lầm và bỏ lỡ cơ hội khi không chú ý đến những lời kêu gọi liên tiếp của Hồ Chí Minh mong muốn được sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Người đầu tiên phải nhắc tới là Archimèdes “Al” Patti. Dù bị OSS Trung Ương cảnh cáo là các bản phúc trình của ông thiên về phía Việt Minh, Patti vẫn tiếp tục duy trì quan điểm cho rằng Hồ Chí Minh yêu nước hơn chủ nghĩa cộng sản. Tháng Chín 1945, ông báo cáo với Đại diện Hoa Kỳ ở Côn Minh rằng các lãnh tụ Việt Minh mong muốn Việt Nam được Hoa Kỳ bảo hộ trước khi hoàn toàn độc lập như trường hợp Phi-líp-pin, nhưng biết rằng không thể có chuyện như vậy nên đã đồng ý ở trong khối Liên Hiệp Pháp trong mười năm dưới sự lãnh đạo của một Toàn quyền người Pháp, với điều kiện phải có Liên Hiệp Quốc theo dõi việc này.¹⁵ Nhiều năm về sau, “Al” Patti vẫn tin rằng Hoa Kỳ đã để lỡ một cơ hội bằng vàng vào thời điểm đó. Năm 1983, trong một hội nghị ở Đại Học Nam California, ông tuyên bố: “Những tài liệu còn lưu trữ cho thấy một cách khá rõ rệt rằng thái độ chống đối hay thờ ơ của Mỹ đã đẩy Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh phải lệ thuộc vào Bắc Kinh và Mat-sco-va. Không ai có thể nghi ngờ gì về điều đó. Tôi nói với tư cách một người hiểu biết trực tiếp là chúng ta đã có sẵn ông ta trên một chiếc mâm bạc, nhưng chúng ta đã từ chối.”

Tháng Chín 1946, khi còn ở Pháp vào những ngày chót của Hội nghị Fontainebleau. Hồ Chí Minh đã gặp Đại sứ Mỹ Jefferson Caffery để vận động Hoa Kỳ ủng hộ, nhấn mạnh rằng ông không phải là Cộng sản. Ngày hôm sau ông Hồ lại gặp Đệ nhất Tham vụ George Abbott (sau này là Tổng Lãnh sự ở Sài-gòn) để nhắc đến việc ông đã hợp tác với Hoa Kỳ chống Nhật và lòng ngưỡng mộ của ông đối với Tổng thống Roosevelt. Ông cũng nói đến việc tổng chống Pháp nắm độc quyền kinh tế ở Đông Dương và mong muốn các nhà kinh doanh Hoa Kỳ tới làm ăn. Sau hết ông còn gợi ý về triển vọng hợp tác quân sự giữa hai nước trong tương lai, kể cả việc đề cho Mỹ sử dụng Vịnh Cam Ranh làm căn cứ hải quân.¹⁶

Một số sự kiện hiển nhiên trong cuộc đời Hồ Chí Minh cho thấy ông là một người yêu nước khi còn trẻ, chịu ảnh hưởng của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, đã tham gia biểu tình của nông dân đòi giảm thuế năm 1908 do đó bị đuổi khỏi trường Quốc Học Huế. Lý do chính khiến Hồ Chí Minh trở thành Cộng sản là ông đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc trong khi đọc cuốn “Luận về các Vấn đề Dân tộc và Thuộc địa” của Lenin năm 1920, chín năm sau khi ra khỏi nước. Mặc dầu chủ trương của Comintern là thực hiện chủ nghĩa cộng sản quốc tế qua đấu tranh giai cấp, Hồ Chí Minh vẫn chú trọng vào mục tiêu giải phóng dân tộc. Vì khuynh hướng thiếu “chính thống” này, ông đã bị cả hai Tổng Bí thư ĐCSĐD Trần Phú và Hà Huy Tập chỉ trích và không được Stalin có cảm tình. Vào những năm cuối của Thế Chiến II, Hồ Chí Minh rất chú ý đến khả năng siêu cường và chủ trương chống đế quốc thực dân của Hoa Kỳ, nhất là quan điểm của Tổng thống Roosevelt đối với đầu óc thuộc địa của Pháp. Sau khi được Trương Phát Khuê thả ra và giao cho việc tổ chức lại VNCMĐMH, ông Hồ đã tìm cách hợp tác với OSS và thường tới thư viện của Sở Thông Tin Chiến Tranh của Hoa Kỳ ở Côn Minh để tìm hiểu thêm về lịch sử nước Mỹ và tình hình chính trị thế giới. Rất có thể là chính tại thư viện này ông đã được đọc bản Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ mà sau này ông đã trích dẫn trong lời mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam ngày 02 tháng Chín 1945.

Hồ Chí Minh đã cố gắng lập công với OSS trong cuộc chiến chống Nhật và tìm đủ mọi cách để gây được sự ủng hộ của Hoa Kỳ trong việc ngăn chặn đế quốc Pháp trở lại Đông Dương. Ngoài những nỗ lực vận động qua OSS và các viên chức ngoại giao Mỹ, trong khoảng từ tháng Mười 1945 đến tháng Hai 1946, Hồ Chí Minh đã gửi tám lá thư cho Tổng Thống và Bộ trưởng Ngoại Giao Mỹ nhưng không lần nào được trả lời.

Đầu tháng Mười Hai 1946, Abbott Low Moffatt, giám đốc vụ Đông Nam Á của Bộ Ngoại giao, được cử sang Đông Dương gặp các giới chức Việt và Pháp để nhận định tình hình. Khi tiếp Moffatt ở Bắc Bộ Phủ ngày 8 tháng Mười Hai 1946, Hồ Chí Minh lại xác nhận mục đích chính của ông là nền độc lập của Việt Nam chứ không phải là chủ nghĩa cộng sản. Nhân dịp này, ông Hồ cũng nhắc lại ý muốn để cho Mỹ đặt căn cứ hải quân ở CamRanh.¹⁷ Sau cuộc tiếp xúc này, Moffatt nhận định rằng “Hồ Chí Minh trước hết là một người yêu nước, nhiệt tâm tranh đấu cho nền độc lập của Việt Nam, có thể được coi như một Tito ở Á châu.”¹⁸ Tuy nhiên, Moffatt cũng tin rằng Hồ Chí Minh là một người cộng sản, vì vậy phải chịu ảnh hưởng của Nga Sô và Trung Quốc. Ông kết luận rằng tạm thời cần có sự hiện diện của Pháp ở Đông Dương dưới một hình thức nào đó, không những nhằm hạn chế ảnh hưởng của Nga Sô mà còn bảo vệ vùng này trước khả năng xâm lấn của Trung Quốc. Mặc dù kết luận của Moffatt là một đề nghị có điều kiện, Bộ Ngoại Giao Mỹ đã gửi thông tư cho tất cả các Đại sứ quán Mỹ trên thế giới về sự hiện diện cần thiết của Pháp ở Đông Dương, “không những để loại trừ ảnh hưởng Sô-viết mà còn bảo vệ Việt Nam và Đông Nam Á trước chủ nghĩa đế quốc của Trung Quốc trong tương lai.”¹⁹

Quyết định của Hoa Kỳ ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương để ngăn chặn ảnh hưởng của Cộng sản Nga Sô và Trung Quốc trong khu vực Đông Nam Á đã được chứng minh là sai lầm, vì mục đích chính của Pháp là chiếm lại những thuộc địa cũ còn vấn đề chống Cộng chỉ là mục đích xa xôi, thứ yếu. Thật ra, Hoa Kỳ cũng biết rõ ý đồ của Pháp nhưng vẫn ủng hộ Pháp vì một mặt cần có đồng minh trong Cộng đồng Phòng thủ châu Âu, một mặt tin rằng Pháp có khả năng đánh bại lực lượng quân sự yếu kém của Việt Minh. Tuy nhiên, yếu tố quan trọng không phải là cân cân quân sự mà là chính nghĩa chống Pháp giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Dù cho Pháp có bắt hay giết được các lãnh tụ Cộng sản và dẹp tan được Việt Minh, dân tộc Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục đấu tranh chống sự thống trị của ngoại bang cho đến khi nào lấy lại được chủ quyền. Tình hình chính trị Việt Nam vào thời điểm 1945-1946 cho thấy Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh đã giành được chính nghĩa chống Pháp và lôi cuốn

được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng. Lẽ ra, Hoa Kỳ đã phải thuyết phục Pháp thi hành Hiệp định Hồ-Sainteny 6 tháng Ba 1946 thay vì miễn cưỡng ủng hộ tham vọng của Pháp để mang tiếng chống lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân Việt Nam. Dù cho không tin tưởng ở Hồ Chí Minh, việc thi hành Hiệp định 6 tháng Ba ít nhất cũng đem lại cho Mỹ và Pháp một thời gian vừa phải —một “decent interval”—để dò xét khuynh hướng chính trị thực sự của Hồ Chí Minh, nhất là tìm cách khai thác thích hợp tinh thần dân tộc của ông đối với đầu óc bá quyền lâu đời của Trung Quốc. Với sự giúp đỡ của Hoa Kỳ, Hồ Chí Minh có thể trở thành một thứ Tito ở Á châu, nếu không thì ít nhất Hoa Kỳ cũng kìm hãm được ảnh hưởng cộng sản, và giúp cho các đảng phái quốc gia có cơ hội và thời giờ hồi phục và quy tụ những người yêu nước không cộng sản.

Hồ Chí Minh muốn làm thân với Mỹ và sẵn sàng chấp nhận chế độ Liên Hiệp Pháp trong một thời gian từ năm đến mười năm vì muốn có thì giờ củng cố lực lượng và thăm dò chiều hướng quốc tế. Hồ Chí Minh vốn là một nhân vật *realpolitik*, sẵn sàng thích ứng với hoàn cảnh thực tế và vận dụng mọi phương tiện khả hữu để đạt tới mục tiêu trước mắt là một nước Việt Nam độc lập và mục tiêu lâu dài là một xã hội Cộng sản. Chương Một trên đây đã nhắc đến việc Hồ Chí Minh thuyết phục được Trương Phát Khuê rằng phải mất ít nhất năm mươi năm mới thiết lập được một xã hội Cộng sản ở Việt Nam. Hồ Chí Minh chỉ công kích Mỹ và quyết định chiến đấu chống Pháp đến cùng vào năm 1950 sau khi đã có “hậu phương lớn” là Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông.

Thật ra, dù các nhà lãnh đạo Mỹ có đánh giá Hồ Chí Minh như một người yêu nước trước chủ nghĩa cộng sản, đã từng ca ngợi nước Mỹ như “một nhà vô địch bình vực quyền lợi của các dân tộc nhược tiểu,”²⁰ ưu tiên chọn lựa của Hoa Kỳ trong thời điểm ngay sau Thế chiến II vẫn là Âu châu và nước Pháp. Chỉ đáng tiếc là Pháp đã không có một tầm nhìn sáng suốt về vấn đề thuộc địa để giữ được vai trò thích hợp ở Đông Nam Á, và cũng đáng tiếc là Hoa Kỳ đã không làm gì tích cực để thuyết phục hay áp lực Pháp nắm lấy cơ hội giải quyết vấn đề Đông Dương sớm hơn và thuận lợi hơn, trước khi Trung Quốc mất vào tay Mao Trạch Đông.²¹ Cũng như Pháp, Hoa Kỳ đã không nhận ra được mối quan tâm sâu sắc từ ngàn xưa của dân tộc Việt Nam là tìm mọi cách để khỏi bị lệ thuộc vào Trung Quốc, một điều đã được Hồ Chí Minh phát biểu một cách rất nôm na, như đã được dẫn ở chương Hai: “Thà người cút thẳng Tây một thời gian hơn là phải ăn cút thẳng Tàu suốt cả đời.”

Quyết định thứ hai rõ ràng sai lầm của Hoa Kỳ là bất hợp tác với Liên Xô và Trung Quốc tại Hội nghị Genève 1954. Mặc dù vừa thua nặng ở Điện Biên Phủ và đang lâm vào tình trạng tuyệt vọng về quân sự, Pháp vẫn dựa được vào uy thế của Mỹ để mặc cả khiến cả hai đại cường cộng sản đều chiều chuộng và bắt ép Việt Minh phải chấp nhận một bản hiệp định không xứng đáng với những điều kiện của phe chiến thắng. Hoa Kỳ quá lo ngại về hiểm họa bành trướng của Cộng sản mà không nhận ra rằng quyền lợi của Liên Xô lúc đó không phải ở Viễn Đông còn Trung Quốc thì đang thay đổi chính sách đối ngoại, muốn hòa hoãn với khối tư bản để đáp ứng nhu cầu quốc nội sau những hao tổn quá lớn cho hai cuộc chiến Triều Tiên và Việt Nam (xem chương Bốn). Ngoài ra, cả hai đại cường cộng sản, nhất là Trung Quốc, đều không muốn có một nước Việt Nam cộng sản mạnh nhưng độc lập. Nếu Hoa Kỳ chính thức tham gia Hội nghị Genève và có những cuộc thương thuyết riêng với Nga Xô và Trung Quốc thì có thể đã đạt được một bản thỏa ước quốc tế về Đông Dương với một giải pháp chính trị có khả năng ổn định lâu dài hơn, khác với bản hiệp định đình chiến giữa Pháp và Việt Minh.

Tóm lại, sai lầm căn bản của Hoa Kỳ trong chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất là tin tưởng và giúp đỡ Pháp chiến đấu chống cộng sản trong khi mục đích chính của Pháp là khôi phục lại chủ quyền của họ ở Đông Dương. Đúng như các tác giả của “Hồ sơ Ngũ Giác Đài” đã nhận

định về chính sách ngầy thơ của Hoa Kỳ đối với Pháp: “Oa-sinh-ton muốn Pháp chiến đấu chống cộng sản và thắng cuộc chiến này, với sự hướng dẫn và cố vấn của Hoa Kỳ; và Oa-sinh-ton mong đợi rằng, sau khi chiến thắng, Pháp sẽ rút ra khỏi Đông Dương một cách hào hiệp.”²² Hoa Kỳ cũng đã bỏ lỡ những cơ hội có thể xoay chuyển được tình thế và tránh được chiến tranh Đông Dương lần thứ Hai với những hậu quả quá tai hại về nhân mạng, vật chất và tinh thần cho tất cả mọi phe lâm chiến.

Về phía Quốc gia: Danh từ quốc gia ở đây dùng để chỉ những đảng phái chính trị không cộng sản và chính quyền Quốc Gia Việt Nam (1948-1955) là những thành phần chống chủ nghĩa Cộng sản và Mặt trận Việt Minh, và có liên hệ đến chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất.

Như đã nói đến trong Chương Một, sau khi khởi nghĩa Yên Bái 1930 bị thất bại và những cuộc đàn áp tàn bạo của Pháp tiếp theo đó, hầu hết các lãnh tụ cách mạng Việt Nam đều phải bỏ trốn sang Trung Hoa lánh nạn. Hàng ngũ quốc gia, kể cả Việt Nam Quốc Dân Đảng, về sau lại chia thành nhiều nhóm không hợp tác được với nhau và cũng không trở về nước tái lập cơ sở để hoạt động. Những nhóm chính trị quốc gia xuất hiện ở trong nước như các hệ phái đảng Đại Việt (Bắc), đảng Lập Hiến của Bùi Quang Chiêu (Nam) hoặc nhân sĩ độc lập như Huỳnh Thúc Kháng (Trung) đều thiếu cơ sở quần chúng và chỉ có những hoạt động rất hạn hẹp. Chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam là vừa có tổ chức hoạt động bí mật ở trong nước, vừa phối hợp với những chi bộ trong mạng lưới cộng sản quốc tế ở Nga Xô, Trung Quốc và Thái Lan. Sau khi thành lập Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh lại lấy được sự tín nhiệm của Quốc Dân Đảng Trung Hoa và liên hệ được với Cơ quan Tình báo OSS của Mỹ để tổ chức các hoạt động chống Nhật tại Việt Nam, nhờ đó gây được thanh thế cho Việt Minh và dễ dàng giành được chính quyền ngày 19.8.1945. Qua những hình thức hợp tác bất đắc dĩ cho đến khi Hồ Chí Minh sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau (tháng Sáu-tháng Mười 1946), các đảng phái quốc gia bắt đầu bị Việt Minh mở chiến dịch thanh trừng, kết quả là hầu như bị tận diệt chỉ trong vòng mấy tháng.

Nguyên nhân thất bại của các đảng phái chính trị quốc gia là thiếu đoàn kết, thiếu chuẩn bị trước thời cơ, thiếu tổ chức và kỷ luật, thiếu đường lối và kế hoạch hoạt động quần chúng, quá lệ thuộc vào những tướng lãnh tham nhũng Trung Hoa, thiếu những cuộc vận động ngoại giao với Hoa Kỳ và Anh quốc. Đối với Pháp, các lãnh tụ quốc gia lại tỏ thái độ cực đoan và đòi hỏi hơn cả Hồ Chí Minh, làm mất cơ hội có thể lấy được được sự ủng hộ không những của Pháp mà còn của Hoa Kỳ và Anh nữa. Sainteny đã tiếp xúc với Nguyễn Tường Tam từ khi còn ở Trung Hoa và năm 1945 đã hai lần đến gặp Nguyễn Hải Thần ở Hà Nội để bàn việc hợp tác nhưng lần nào cũng thất bại. Trong khi đó, Hồ Chí Minh đã áp dụng chiến thuật “lùi một bước để tiến hai bước” để nhượng bộ Pháp và ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba. Chẳng trách gì Pháp đã tiếp tay cho Việt Minh trong chiến dịch truy lùng các đảng phái quốc gia sau đó. Không ai có thể phủ nhận lòng yêu nước nhiệt thành và lòng dũng cảm của những nhà cách mạng không cộng sản, nhưng tinh thần ái quốc cực đoan và nhất là sự lo ngại bị kết tội “nhượng bộ Pháp” đã khiến cho các lãnh tụ quốc gia không tính được những mưu lược dài hạn, không biết sử dụng thời cơ như những phương tiện để đạt tới cứu cánh.

Nhiều nhà trí thức sang Pháp du học, nhận thấy rõ chính sách bóc lột và đối xử bất công của Pháp ở Việt Nam, khi về nước đã trở thành những nhà chính trị tranh đấu hăng say cho độc lập và tự do của dân tộc. Họ đã sử dụng quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do biểu tình trong một xã hội dân chủ để đòi hỏi nước Pháp phải tôn trọng độc lập và nhân quyền của dân Việt. Mọi hoạt động đều hướng về cùng một mục đích nhưng có nhiều chủ trương khác nhau, không kết hợp và cũng không phối hợp được với nhau. Nhiều người bị mật thám Pháp theo dõi, bắt bớ, nhiều tờ báo bị đóng cửa. Ưu điểm của tư tưởng và sinh hoạt dân chủ đa nguyên đã trở thành nhược điểm khi phải đối phó với những biện pháp đàn áp của guồng máy thống

trị thực dân, và những trí thức yêu nước này đã hoàn toàn bất lực khi phải cạnh tranh với đảng Cộng sản vốn có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật, nhất trí trong tư tưởng và hành động. Nhiều người đã bị đảng cộng sản thủ tiêu vì bất đồng chính kiến.

Quốc Gia Việt Nam, trong hơn bảy năm dưới quyền lãnh đạo của Bảo Đại (5.6.1948 – 26.10.1955) đã thay đổi chính phủ tới mười lần (ba lần với Trần Văn Hữu, hai lần với Nguyễn Văn Tâm).²³ Ngoài trừ một vài cá nhân, không có một chính phủ nào có thể so sánh về tinh thần yêu nước và làm việc hết lòng, mặc dù thiếu kinh nghiệm chính trị, như chính phủ Trần Trọng Kim năm 1945. Thành tích của các chính phủ trong thời gian bảy năm này chỉ là một chuỗi những cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái chính trị, tôn giáo phức tạp, không có hậu thuẫn của nhân dân, do đó không đủ trọng lượng đòi hỏi Pháp phải tôn trọng lời hứa và thực hiện những điều đã ký kết. Phần lớn những người chủ chốt lại là những người thân Pháp, không phải là những người quyết tâm tranh đấu cho độc lập và tự do của dân tộc. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi chính nghĩa chống Pháp đã được dồn hết sang phía chính phủ kháng chiến do Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Cũng phải nói thêm là Bảo Đại và những chính trị gia hợp tác với ông, kể cả một số người thật lòng yêu nước, đều thiếu kinh nghiệm hoạt động ngoại giao, nhất là vận động sự ủng hộ của quốc tế. Ngay cả đối với Hoa Kỳ, Bảo Đại đã có nhiều cơ hội gặp gỡ các Đại sứ và những nhân vật quan trọng của Mỹ ở Pháp cũng như ở Việt Nam nhưng chẳng bao giờ thảo luận và làm sáng tỏ lập trường của mình để thuyết phục Hoa Kỳ mà chỉ chờ đợi được Hoa Kỳ ủng hộ. Ông cũng không có những chính khách hay những nhà ngoại giao chuyên nghiệp làm công việc vận động cho ông. Thậm chí, QGVN thành lập từ 1948 mà tới 1950, sau khi Trung Quốc và Nga Sô công nhận VNDCCH, Hoa Kỳ và Anh mới vội vã công nhận QGVN. Rồi cũng phải nhờ sự vận động gần như cưỡng bách của Mỹ, QGVN mới được sự thừa nhận của Thái Lan. Lý do chính cũng vì, theo thỏa ước Élysée, các hoạt động ngoại giao của QGVN vẫn còn phải qua trung gian của Pháp, về điểm này, Phó Ngoại trưởng Ấn-độ B. V. Keskar có thuật lại cho Giám đốc Vụ Đông Nam Á Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ một nhận xét khá chí lý của một số nhân vật QGVN: “Bảo Đại không phải là bù nhìn mà là tù nhân của Pháp”.²⁴

Về phía Việt Minh: Ở đây không cần phải nhắc lại những chính sách sai lầm về mặt đối nội như tiêu diệt địa chủ và khủng bố trí thức trong những năm đầu thập kỷ 1950 (xem chương Ba), nhưng cần phải phân tích một sai lầm chủ yếu về đối ngoại có ảnh hưởng tai hại cho Việt Nam đến tận ngày nay. Đó là việc cầu viện Trung Quốc qua hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Hành động cầu viện và tiếp viện vẫn là chuyện bình thường giữa các nước đồng minh, nhưng đặc biệt trong mối quan hệ Việt-Trung, hành động này có những hậu quả phức tạp. Đối với Trung Quốc, Việt Nam đã mắc một món nợ quá lớn, lại có một thời kỳ bất hòa đưa đến cuộc chiến tranh mùa Xuân năm 1979,²⁵ khiến Việt Nam sẽ phải trả bằng một giá rất cao trong một thời gian rất lâu nếu không có sự sụp đổ của khối Sô-Việt và các nước cộng sản Đông Âu vào giữa thập kỷ 1980. Vì nguy cơ chung, Việt Nam và Trung Quốc lại hòa giải với nhau, nhưng trong tiến trình này, Việt Nam lại đi theo Trung Quốc như một gương mẫu về đối nội và đối ngoại và đã để cho Trung Quốc có cơ hội lũng đoạn và ngăn cản sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Hãy trở lại lý do Việt Minh cầu viện Trung Quốc năm 1950, sau khi Mao Trạch Đông đánh bại Tưởng Giới Thạch và thống nhất toàn lục địa. Hồ Chí Minh chủ trương cần phải dựa vào Trung Quốc như một hậu phương lớn để hoàn tất thắng lợi cuộc chiến tranh chống Pháp và xây dựng chế độ cộng sản ở Việt Nam. Nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam tin rằng, vì chủ nghĩa cộng sản quốc tế, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam sẽ là quan hệ bền vững của những nước anh em cùng tranh đấu cho một lý tưởng chung, do đó Trung Quốc của thời đại cộng sản không còn là một mối đe dọa cho Việt Nam như những triều đại phong kiến khi xưa.

Dù sao chăng nữa, trong tình thế khó khăn của Việt Nam năm 1950, giả thử Hồ Chí Minh vẫn còn giữ mối lo ngại ngàn đời của dân tộc đối với đầu óc bá quyền của Trung Quốc, ông cũng chẳng có một sự lựa chọn nào khác nếu muốn tiếp tục cuộc chiến chống Pháp.

Lý do khiến VNDCCH cần phải dựa vào sự tiếp viện của Trung Quốc để tiếp tục cuộc chiến chống Pháp đã rõ ràng. Nhưng lý do khiến Trung Quốc nhiệt tình chi viện cho VNDCCH thì không chỉ đơn giản vì hai nước cùng chia sẻ lý tưởng cộng sản. Nhờ được tham khảo những tài liệu trong các văn khố và thư viện ở Bắc Kinh, giáo sư sử học Qians Zhai của Đại học Auburn, Alabama, nhận thấy có ba động cơ đã thúc đẩy Mao Trạch Đông quyết tâm giúp cho Hồ Chí Minh tiếp tục chiến đấu chống Pháp đến thắng lợi.

Thứ nhất là *yếu tố địa lý chính trị*. Đối với Mao, Đông Dương là một trong ba tiền tuyến bị đe dọa xâm lược bởi đế quốc tư bản do Mỹ cầm đầu. Hai tiền tuyến kia là Triều Tiên và Đài Loan. Phải giúp cho Bắc Việt thì Trung Quốc mới có khả năng quét sạch những đạo quân của Tưởng Giới Thạch đang còn hoạt động chống cộng sản trong vùng Quảng Tây và biên giới Việt-Trung. Mao rất lo ngại tình trạng này nhất là sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ thì quân Quốc Dân Đảng từ Việt Nam và miền núi ở Quảng Tây quấy nhiễu dữ dội. Như vậy, nếu VNDCCH thắng được Pháp thì Trung Quốc mới có thể yên tâm về biên giới phía Nam.

Lý do thứ hai là *ý thức hệ*. Đây là động cơ quan trọng nhất. Mục tiêu của Mao Trạch Đông không phải chỉ làm cách mạng cộng sản ở Trung Quốc mà thay đổi cả thế giới, về điểm này, Qiana Zhai đồng ý với quan điểm của Michael Hunt cho rằng, theo Mao, hệ thống chính trị quốc tế cũ đã làm cho Trung Quốc bị suy đồi nên cần phải có một hệ thống mới (tức cộng sản) để phục hồi sức mạnh của Trung Quốc. Vì mối liên hệ chặt chẽ đó, một cuộc cách mạng thế giới sẽ giúp củng cố và đem lại sự chính đáng cho cuộc cách mạng Trung Quốc.²⁶ Trong bản chỉ thị nội bộ đảng ngày 14.3.1950, Phó Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ viết: “Sau khi cách mạng của ta thành công, việc giúp đỡ cho các đảng Cộng sản và dân tộc của tất cả những nước bị áp bức được giải phóng là một nghĩa vụ quốc tế mà đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc không thể né tránh. Đó cũng là một trong những phương cách kiện toàn thắng lợi của cách mạng Trung Quốc trên trường quốc tế.”²⁷ Vào thời điểm này, Stalin phân công cho Mao phụ trách thực hiện cách mạng cộng sản ở Á châu. Riêng đối với miền Bắc Việt Nam, Mao Trạch Đông còn muốn đền ơn Hồ Chí Minh trong việc giúp đỡ Hồng quân ở biên giới Việt-Trung trong những ngày nguy khốn năm 1946 do hoạt động truy kích của quân đội Tưởng Giới Thạch ở miền Nam Trung Quốc.

Lý do thứ ba là *quan hệ truyền thống giữa Trung Quốc và các nước lân bang*. Zhai xác nhận trong lịch sử, Trung Quốc vẫn tự coi mình là trung tâm của thế giới, coi mọi nước khác là thấp kém. Đây là đầu óc bá quyền (hegemony) mà các nho sĩ Việt Nam thời trước gọi là mối quan hệ giữa “thiên tử” và các nước “chư hầu”. Trong lịch sử đã có nhiều phen các hoàng đế Trung Quốc phái quân sang Việt Nam dẹp loạn để bảo vệ triều đình của một nhà vua Việt Nam đã được “thiên triều” thừa nhận và phong vương hiệu. Nhiều khi Trung Quốc cũng nhân dịp đi cứu viện mà toan tính việc lấn chiếm lãnh thổ. Thí dụ gần nhất là năm 1882, khi quân Pháp tấn công Hà Nội, vua Tự Đức vội sai sứ sang cầu cứu Thanh triều. Khi đó Tổng đốc Lương Quảng trình mật sớ lên vua Thanh tâu rằng “...thế lực nước Nam thật là suy hèn không có thể tự chủ được nữa, vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh ở Thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở phía Bắc sông Hồng Hà.”²⁸ Dù đã là cộng sản, Mao Trạch Đông cũng vẫn còn giữ truyền thống bá quyền đó trong dòng máu, dù cho hình thức bảo hộ có thay đổi.

Việt Nam thời trước, vì lý do sinh tồn, có một tục lệ ngoại giao là thần phục các hoàng đế phương Bắc, hàng năm phải triều cống để tránh nạn binh đao và giữ được độc lập. Tục lệ này

được bãi bỏ sau khi Pháp sang chiếm Đông Dương, nhưng người Việt Nam vẫn chưa bỏ được thói quen bắt chước các mẫu hình Trung Quốc, hoặc giữ nguyên hoặc sửa đổi các mẫu hình ấy cho thích hợp với tinh thần dân tộc. Vì chủ nghĩa cộng sản quốc tế, vì thắng lợi to lớn của cách mạng Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã nhìn nhận Mao Trạch Đông là một lãnh tụ vĩ đại của thế giới cộng sản và tin tưởng rằng sự giúp đỡ của Trung Quốc là do lý tưởng chung chứ không phải vì đầu óc bá quyền truyền thống.

Sự tin tưởng của ông Hồ đã có phần được chứng minh là đúng. Tháng Giêng năm 1950, trong khi phái viên Lý Bích Sơn và Nguyễn Đức Thụy còn ở Trung Quốc, ông Hồ quyết định đích thân lên đường cầu viện. Mao Trạch Đông khi đó đang ở Mát-sơ-va để hội họp với Stalin, đã cùng với Chu Ân Lai gửi điện về chào mừng Hồ Chí Minh và chỉ thị cho Phó Chủ tịch Lưu Thiều Kỳ và Tổng tư lệnh quân đội Chu Đức tiếp đón chủ tịch VNDCCH thật nồng hậu. Trong dịp này, Lưu Thiều Kỳ cũng chứng tỏ cho Hồ Chí Minh thấy Trung Quốc đặt tình hữu nghị Việt-Trung quan trọng hơn cả mối quan hệ ngoại giao với Pháp. Quả thật Trung Quốc đã quyết định công nhận VNDCCH ngày 15 tháng Giêng dù biết chắc rằng việc này sẽ làm cho Pháp tức giận và sẽ hoãn việc công nhận Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc. Ngoài ra, Lưu Thiều Kỳ còn thu xếp cho chủ tịch VNDCCH qua Mát-sơ-va để có cơ hội gặp Stalin trong khi Mao còn ở đó. Hồ Chí Minh được Stalin tiếp nhưng cuộc gặp không thành công vì, mặc dầu đã công nhận VNDCCH theo lời yêu cầu của Mao, Stalin vẫn còn lạnh nhạt với ông Hồ và cho ông biết rằng việc viện trợ cho Việt Nam là trách nhiệm của Trung Quốc. Hồ Chí Minh cũng gợi ý với Stalin về việc Liên Xô ký một hiệp ước với VNDCCH như đã ký với Trung Quốc, nhưng Stalin không chấp thuận.²⁹ Cũng trong phiên họp này, Stalin đã chất vấn ông Hồ tại sao giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương? Tại sao chưa tiến hành cải cách ruộng đất?³⁰

Hồ Chí Minh trở về Bắc Kinh cùng với Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, và đã cùng các nhà lãnh đạo Bắc Kinh thảo luận về các nhu cầu viện trợ và thể thức thi hành. Từ tháng Tư đến tháng Chín 1950, Trung Quốc gửi sang Việt Nam 14,000 súng trường và súng lục, 1,700 súng liên thanh và ba-dô-ka, một số lớn đạn dược, thuốc men, quần áo và 2,800 tấn thực phẩm.³¹ Số lượng viện trợ này còn nhỏ nhưng rất đáng kể vì Trung Quốc vừa ra khỏi cuộc nội chiến hơn hai mươi năm lại đang phải chuẩn bị tham chiến ở Triều Tiên. Bắc Kinh cũng thành lập đoàn cố vấn Quân sự Trung Quốc do Vi Quốc Thanh cầm đầu và mở trường đào tạo sĩ quan ở Vân Nam và trường huấn luyện binh sĩ ở Quảng Tây cho Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN). Trước khi thi hành nhiệm vụ, các cố vấn Trung Quốc phải tham dự một khóa hướng dẫn ở Bắc Kinh về địa hình, địa vật và tình hình chiến sự ở Việt Nam do Hồng Thụy Võ Nguyên Bắc,³² một sĩ quan cấp tướng trong quân đội Trung Quốc phụ trách. Lưu Thiều Kỳ cũng chỉ thị cho các cố vấn phải thận trọng trong việc giao thiệp với người Việt Nam, “tránh bày tỏ thái độ ngạo mạn... tránh áp đặt quan điểm của mình và đừng có bức tức nếu người Việt Nam không chịu nghe theo lời khuyên nghị.”³³

Mặc dù quan hệ giữa hai nước vào thập kỷ 1970 trở nên tồi tệ đến độ xảy ra chiến tranh năm 1979, đó là những chuyện của gần ba chục năm về sau. Trong thập kỷ 1950 đối với các nhà lãnh đạo ở Hà Nội, Trung Quốc là tấm gương sáng chói của cách mạng vô sản và Mao Trạch Đông là vị lãnh tụ vĩ đại của các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã công khai bày tỏ lòng ngưỡng mộ và tin tưởng tuyệt đối ở hai nhà lãnh đạo tối cao của cộng sản quốc tế, Stalin và Mao Trạch Đông, và nhắc nhở cán bộ các cấp phải học tập kinh nghiệm của Trung Quốc một cách thành khẩn và nhiệt tình.³⁴ Vì lẽ đó mà Đảng Lao Động Việt Nam nhất loạt từ trên xuống dưới đã chịu khó nghe lời các cố vấn Trung Quốc, mặc dù có nhiều lúc đã nhận thấy những điều chỉ dẫn và mô hình cách mạng xã hội của họ không thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam, và cũng thường rất bất mãn trước thái độ đối xử phong kiến mà họ đã không gột rửa được.

Vai trò của cố vấn Trung Quốc quan trọng nhất là về mặt quân sự. Khi ở Bắc Kinh về, Hồ Chí Minh thấy cần phải giải phóng Cao Bằng để khai thông một vùng biên giới quan trọng giữa hai nước. Đáp lời yêu cầu của Hồ Chí Minh, tháng sáu 1950, Trung Quốc cử Đại tướng Trần Canh sang Việt Nam làm cố vấn quân sự đặc biệt. Trần Canh được lệnh thiết lập một kế hoạch viện trợ sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng các khía cạnh quân sự, kinh tế, chính trị ở Việt Nam, các điều kiện hậu cần, khả năng giao thông vận chuyển qua biên giới. Trên đường đi Việt Nam, Trần Canh ghé thăm các trại huấn luyện sĩ quan QĐNDVN ở Vân Nam, quan sát và đánh giá khả năng quân sự Việt và Pháp ở vùng biên giới. Trần Canh tới Thái Nguyên ngày 28 tháng Bảy, họp với Hồ Chí Minh và Đại sứ Trung Quốc La Quý Ba và đưa ý kiến về kế hoạch tấn công Cao Bằng mà trước đó ông đã đề nghị với Bắc Kinh và được Quân ủy Trung ương (QUTU) chấp thuận trong điện văn ngày 26. Theo kế hoạch này, Trần Canh nhận định rằng QĐNDVN chưa đủ sức chiếm giữ Cao Bằng ngay nên cần đánh những đồn lẻ ở chung quanh trước bằng chiến thuật “đánh điểm, diệt viện”, tức là một mặt công hãm cứ điểm một mặt phục kích các lực lượng tiếp cứu của địch. Trong chiến dịch này, trước tiên hãy tấn công Đông Khê, một đồn nhỏ của Pháp nằm giữa Cao Bằng và Lạng Sơn, để dụ quân Pháp từ hai nơi kéo đến tiếp cứu. Khi đã tiêu diệt được các lực lượng tiếp cứu này thì việc tiến chiếm Cao Bằng sẽ dễ dàng.

Ngày 9 tháng Tám, Trần Canh tới Quảng Uyên (tài liệu Trung Quốc ghi lầm là Quảng Nguyên) vào lúc đoàn cố vấn Quân sự của Vi Quốc Thanh cũng vừa từ Trung Quốc sang. Trần Canh tham khảo ý kiến Vi Quốc Thanh, Võ Nguyên Giáp và Hoàng Văn Thái về chiến dịch Cao Bằng. Tướng Giáp tán thành kế hoạch và mời cố vấn họ Trần thuyết trình trong một phiên họp của các tướng tá chỉ huy QĐNDVN từ cấp trung đoàn trở lên. Trần Canh nói luôn bốn tiếng đồng hồ, chú trọng vào những “sở đoản” của QĐNDVN. Võ Nguyên Giáp nhiều lần ca ngợi buổi thuyết giảng này “rất bổ ích”. Hồ Chí Minh cũng tới thăm trung tâm chỉ huy và nhắc nhở binh sĩ các cấp nghe theo lời chỉ dẫn của cố vấn Trần Canh.

Ngày 16 tháng Chín, quân đội Việt Minh tấn công Đông Khê và sau hai ngày thì chiếm được đồn. Đại tá Lepage kéo một đạo quân từ Lạng Sơn lên tiếp cứu qua ngã Thất Khê. Từ Cao Bằng, Đại tá Charton cũng kéo một đạo quân xuống để chiếm lại Đông Khê. Cả hai đạo quân đều bị Việt Minh áp dụng chiến thuật “đánh điểm, diệt viện” phục kích và tiêu diệt gần hết, bắt sống được cả Lepage và Charton. Sau đó, Việt Minh chiếm luôn Cao Bằng và Thất Khê. Trước tình thế bất lợi, Pháp phải rút quân khỏi Lào Kay, Lạng Sơn và Hòa Bình, bỏ lại 11,000 tấn đạn dược và để trống cả một vùng đồng bằng phía Bắc và Đông Bắc sông Hồng. Sau chiến thắng này, Việt Minh khai thông được các đường chuyển vận giữa Trung Quốc và Việt Nam, Do việc Pháp rút quân khỏi Hòa Bình, Việt Minh cũng mở rộng vùng “giải phóng” giữa Việt Bắc và miền Trung. Trần Canh họp với các cấp chỉ huy, đánh giá ưu khuyết điểm của chiến dịch Cao Bằng, sau đó mở khóa huấn luyện bổ túc về kỹ thuật chiến tranh nhân dân, vận dụng khả năng của lực lượng phụ nữ, khai thác tù binh và sử dụng tù binh vào công cuộc tuyên truyền địch vận. Hồ Chí Minh đánh giá thắng lợi của chiến dịch Cao Bằng lớn hơn mong đợi và tuyên bố đây là “một chiến thắng của chủ nghĩa quốc tế vô sản”. Tướng Giáp cũng nhận định: “Chiến thắng này cho thấy tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông áp dụng rất thích hợp ở Việt Nam.” Ông Hồ yêu cầu Trần Canh ở lại để tiếp tục giúp đỡ QĐNDVN nhưng họ Trần được lệnh phải về nước đầu tháng Mười Một để chuẩn bị lãnh nhiệm vụ Phó Tư lệnh Chỉ huy quân Trung Quốc ở chiến trường Triều Tiên.

Tháng Giêng 1951, Võ Nguyên Giáp phát động chiến dịch Trần Hưng Đạo tấn công tỉnh Vĩnh Yên, cách Hà Nội khoảng hơn năm mươi cây số về hướng Tây-Bắc. Tướng Giáp áp dụng chiến thuật “biển người” của Trung Quốc ở chiến trường Triều Tiên, nhưng bị tướng Jean de Lattre de Tassigny, tân Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, dùng máy bay đổ thêm quân xuống tăng cường lực lượng phòng thủ Vĩnh Yên và dội bom lửa (napalm) xuống các

đợt tấn công khiến Việt Minh phải rút lui, tổn thất ít nhất 6,000 binh sĩ.³⁵ Đến tháng Ba, tướng Giáp lại tung chiến dịch Hoàng Hoa Thám. Quân sử của Trung Quốc đã lầm tên chiến dịch Trần Hưng Đạo với tên của chiến dịch sau là Hoàng Hoa Thám. Chiến dịch Trần Hưng Đạo (còn gọi là chiến dịch “Trung du”) kéo dài 23 ngày (26.12.1950-17.1.1951) chia làm hai đợt. Tướng Giáp không mô tả sự thất bại của chiến dịch, chỉ nói tấn công Mạo Khê ở phía Bắc Hải Phòng nhưng vẫn thất bại.³⁶ Hai cuộc tấn công liên tiếp vào Phủ Lý và Ninh Bình hồi tháng Năm cũng cùng chung số phận.³⁷

Ngay sau khi chiến dịch Trần Hưng Đạo bị thất bại, Vi Quốc Thanh điện về Trung Quốc báo cáo kết quả và đề nghị tái tổ chức và huấn luyện QĐNDVN. Mao Trạch Đông đồng ý về đề nghị này nhưng cũng khuyên cáo Vi nên kiên nhẫn và đừng làm mếch lòng người Việt. Theo Mao, “những khuyết điểm hiện thời của họ cũng là những khuyết điểm của quân đội Trung Quốc hồi còn trẻ. Chẳng có gì lạ về điều đó. Chỉ bằng cách thuyết phục chúng ta mới có thể giúp cho họ dần dần tiến tới trong một thời gian tranh đấu lâu dài.”³⁸ Được sự chấp thuận của Hồ Chí Minh, Đoàn cố vấn Trung Quốc giúp QĐNDVN đơn giản hóa cơ cấu tổ chức, soạn thảo nội qui và tổ chức các lớp huấn luyện cho các sĩ quan cấp dưới về kỹ thuật chiến đấu cũng như tinh thần trách nhiệm.

Cũng vào đầu năm 1951, Đoàn Cố vấn Chính trị Trung Quốc được thành lập do Đại sứ La Quý Ba làm trưởng đoàn để giúp kiện toàn bộ máy nhà nước VNDCCH. Đoàn có trên một trăm người chia làm nhiều ban chuyên môn, soạn thảo luật lệ hành chánh, tài chánh, thuế khóa, quản lý thông tin tuyên truyền, chính sách đối với các tổ chức không cộng sản, và các nhóm sắc tộc thiểu số.

Đoàn đặc biệt cảnh giác nhà nước VNDCCH về sự nguy hiểm của việc phát hành giấy bạc bừa bãi và chú trọng vào khả năng sản xuất và mậu dịch. Đoàn cũng khám phá ra tệ nạn tham nhũng trong tầng lớp cán bộ phụ trách vấn đề tài chánh hoặc lãng phí các vật liệu do Trung Quốc viện trợ. Lưu Thiếu Kỳ đã phải mấy lần gửi điện yêu cầu Hồ Chí Minh có biện pháp trừng trị những kẻ vi phạm nội qui bảo vệ đồ viện trợ. Trong năm 1951, đường xe lửa nối liền Nam-Ninh với Nam Quan được thiết lập, rất thuận tiện cho công cuộc tiếp tế vật liệu và chuyên chở QĐNDVN sang đào tạo ở Quảng Tây.

Đầu năm 1952, Đoàn Cố vấn quân sự đề nghị mở chiến dịch giải phóng vùng biên giới Tây Bắc để tạo cứ điểm giải phóng Thượng Lào trong tương lai. Khi đó, La Quý Ba phụ trách thảo kế hoạch thay cho Vi Quốc Thanh về nước chữa bệnh. Quân Ủy Trung ương (QUTƯ) ở Trung Quốc chấp thuận kế hoạch này và chỉ thị cho La phải nghiên cứu trận địa kỹ lưỡng và chuẩn bị hậu cần trước khi tấn công, và nhất là phải bám chặt lấy nguyên tắc “tiến chắc, thắng chắc” trong chiến dịch. Ngoài ra cũng phải chú ý tới việc chinh phục các nhóm sắc tộc miền Tây Bắc đã được Pháp huấn luyện chống Việt Minh từ 1947. Sau khi được Võ Nguyên Giáp và đảng Lao Động Việt Nam tán thành chiến dịch, La Quý Ba hoàn tất một kế hoạch chi tiết gửi về cho QUTƯ kèm theo lời Việt Minh yêu cầu Trung Quốc đưa quân từ Vân Nam sang để phối hợp hành quân. Bắc Kinh sửa đổi đôi chút trong kế hoạch và cho biết một nguyên tắc quan trọng của Trung Quốc là không đưa quân chiến đấu vào Việt Nam nhưng có thể trải một số đơn vị dọc theo biên giới để tỏ tinh thần hỗ trợ. Đoàn Cố vấn còn trao đổi thêm với Trung ương về thời gian khởi sự chiến dịch, QUTƯ khuyên cáo nên chờ đến gần cuối năm khi QĐNDVN đã được chuẩn bị vững vàng về chính trị, quân sự, và hậu cần.

Tháng Chín, Chu Ân Lai sang Liên Xô xin viện trợ kinh tế nhân tiện báo cáo với Stalin về việc giúp đỡ Việt Minh trong chiến dịch Tây Bắc để cô lập Pháp ở đồng bằng sông Hồng. Stalin tán thành chiến dịch nhưng cũng muốn Hồ Chí Minh, nếu thành công trong việc bao vây miền đồng bằng, nên dùng lợi thế quân sự này để điều đình với Pháp. Điều này cho thấy

quan tâm ưu tiên của Stalin là Âu châu và Stalin vẫn nghĩ đến chuyện lấy lòng Pháp vì không muốn Pháp gia nhập Cộng Đồng Phòng Thủ Châu Âu mà Hoa Kỳ đang cố gắng xây dựng.

Cũng vào đầu tháng Chín, Hồ Chí Minh sang Trung Quốc hợp với giới lãnh đạo Bắc Kinh và tiến tới kết luận là trong chiến dịch Tây Bắc chỉ cần giải phóng Nghĩa Lộ trước để thiết lập căn cứ cách mạng nhằm sau này tiến về phía Nam chiếm lấy đồng bằng. Hồ Chí Minh thông báo cho Võ Nguyên Giáp biết quyết định này rồi cùng Lưu Thiều Kỳ đi Mát-sco-va dự Đại Hội thứ 19 của đảng Cộng sản Liên Xô.

Ngày 14 tháng Mười, tám trung đoàn QĐNDVN tấn công Nghĩa Lộ. Ngày 23.10, Pháp phải bỏ Nghĩa Lộ để rút quân về Nà Sản và Lai Châu. Đầu tháng Mười Hai, QĐNDVN lại tấn công Nà sản nhưng Pháp đã có đủ thì giờ củng cố phòng ngự bằng chiến thuật “con nhím”³⁹ nên sau bốn ngày với nhiều đợt xung phong bị hy sinh, Võ Nguyên Giáp và các cố vấn quân sự Trung Quốc quyết định phải kết thúc chiến dịch. Dù sao, với việc chiếm đóng Nghĩa Lộ, Đảng Lao Động Việt Nam cũng đã mở rộng địa bàn kiểm soát vùng Tây Bắc, thuận lợi cho những cuộc hành quân tấn công vào Thượng Lào. Sau trận Nà Sản, Võ Nguyên Giáp rút được kinh nghiệm sau này áp dụng vào chiến trường Điện Biên Phủ là muốn chiếm một cứ điểm của địch có sân bay để nhận tiếp viện thì trước hết phải hủy diệt các phi đạo.

Tháng Giêng 1953, Vi Quốc Thanh trở về Bắc Kinh để báo cáo tình hình và tham khảo về việc giúp cho Pathet Lào thiết lập một cứ điểm ở Thượng Lào nối liền với Tây Bắc Việt Nam. Ngày 5 tháng Ba, Vi trở lại Việt Nam để giúp Võ Nguyên Giáp điều khiển chiến dịch Thượng Lào. Ngày 10 tháng Tư, QĐNDVN vượt qua sông Mã tấn công sầm Nưa. Pháp phải rút về Xiêng Khoảng và Cánh Đồng Chum. Sau trận này, Việt Minh và Pathet Lào kiểm soát “toàn bộ tỉnh sầm Nưa, một bộ phận tỉnh Xiêng Khoảng và Phong Xa Lỳ, chiếm một phần năm diện tích Bắc Lào, và hàng chục vạn dân.”⁴⁰ Theo tài liệu Trung Quốc, tướng Giáp tấn công hai trận ở Thượng Lào, một nhắm vào kinh đô Luang Prabang và một tiến về Cánh Đồng Chum, với mục đích đe dọa Cam-bốt và Nam Việt Nam, nhưng bị Pháp chống trả mãnh liệt. “Tháng Năm, các sư đoàn Việt Minh phải rút lui vì kiệt lực, thiếu tiếp tế và gặp phải mùa mưa. Họ để lại ở Lào những đơn vị du kích và cán bộ chính trị để chuẩn bị tấn công về sau và tăng cường lực lượng Cộng sản Lào.”⁴¹ Tài liệu của Pháp cũng cho biết “Tháng Ba, 1953, vẫn do lời khuyên của Trung Quốc, QĐNDVN mở cuộc tấn công chinh phục Bắc Lào, nhằm cải thiện các đường giao thông giữa ba miền ở Việt Nam đồng thời thiết lập một cứ điểm tiến về Nam Lào và Cam-bốt. Chiến dịch phải ngưng giữa tháng Năm vì quân Việt Minh ở quá xa các căn cứ, không thể vận chuyển pháo binh cần thiết cho các cuộc công hãm qua các sườn núi ở nước Lào.”⁴²

Điều hiển nhiên là từ 1950, VNDCCH đã có sự hỗ trợ quan trọng của Trung Quốc về quân sự, nhờ đó, với quyết tâm chiến đấu chống thực dân Pháp để giành lại độc lập cho đất nước, quân và dân Việt Nam đã đạt được những thắng lợi đáng kể. Vấn đề có đồng minh hỗ trợ là chuyện bình thường trong mọi cuộc chiến, cũng như Pháp đã phải nương tựa vào Hoa Kỳ. Yếu tố then chốt để tiến đến thành công là tinh thần chiến đấu cho một lý tưởng, một chính nghĩa mà Việt Minh khi đó đã giành được. Ngoài ra, phải kể đến khả năng và kinh nghiệm của giới lãnh đạo chính trị và quân sự. Nhưng như ta sẽ thấy, quan hệ Việt-Trung không đơn giản là như vậy.

Trong hơn ba năm đầu kháng chiến, trước khi được Trung Quốc chính thức quân viện, Việt Minh chỉ áp dụng chiến thuật cầm cự và tiêu hao quân địch. Sau chiến thắng Cao Bằng (tháng Mười, 1950) Việt Minh mới bắt đầu có thể chủ động trên chiến trường. Một điều cần làm sáng tỏ trong giai đoạn 1950-1954 là vai trò của các cố vấn quân sự Trung Quốc trong các chiến dịch. Theo tài liệu của Trung Quốc, như Qiang Zhai đã thuật lại, thì các chiến dịch lớn

và thắng lợi đều do cố vấn đặc biệt Trần Canh, hoặc do các cố vấn trưởng La Quý Ba hay Vi Quốc Thanh hoạch định và đề nghị với giới lãnh đạo đảng Lao Động Việt Nam, thường là sau khi đã được Bắc Kinh xem xét và chấp thuận. Trung Quốc không nói đến vai trò của họ trong các trận đánh thất bại như chiến dịch Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, nhưng nhất định là các cố vấn Trung Quốc cũng có trách nhiệm. Điều đáng chú ý là trong các cuốn hồi ức của tướng Võ Nguyên Giáp, ông cho biết việc đề nghị và hoạch định các chiến dịch đều do Hồ Chí Minh hoặc chính ông khởi xướng. Các cố vấn Trung Quốc chỉ góp ý kiến và tán thành. Vấn đề này cần được làm cho sáng tỏ, nhất là đối với chiến thắng Điện Biên Phủ, vì trái với sử liệu của VNDCCH và nhận định của các tác giả Tây phương, Trung Quốc tự nhận có công khởi xướng và hoạch định chiến dịch, nhất là đã thuyết phục được Hồ Chí Minh bác bỏ kế hoạch tấn công đồng bằng sông Hồng của Võ Nguyên Giáp để lập trung vào vùng Tây Bắc và Thượng Lào.

Căn cứ vào các sử liệu của Trung Quốc, Qiang Zhai cho thấy các cố vấn Trung Quốc phải chịu trách nhiệm về kết quả tai hại của chính sách cải cách ruộng đất tại miền Bắc Việt Nam, nhưng lại rất có công trong các chiến dịch chống Pháp, đặc biệt là chiến trường Điện Biên Phủ. Những đoạn dưới đây dựa vào các sự kiện do Qiang Zhai trình bày⁴³ và khi cần sẽ đối chiếu với những điểm khác biệt trong những cuốn Hồi ký của Võ Nguyên Giáp.⁴⁴

Về chiến thắng Cao Bằng, như đã thấy ở trên, tài liệu Trung Quốc xác nhận rằng Hồ Chí Minh có ý định giải phóng vùng biên giới Cao Bằng hồi tháng Sáu 1950. Khi Trần Canh tới Thái Nguyên vào cuối tháng Bảy họp với Hồ Chí Minh và La Quý Ba, ông ta đã đưa đề nghị cụ thể về kế hoạch đánh Cao Bằng. Kế hoạch này lại được Trần Canh đem ra bàn khi họp với các tướng Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái và Đoàn cố vấn Quân sự ở Quảng Uyên vào tháng Tám, và được tướng Giáp tán thành. Tuy nhiên, theo cuốn hồi ức của Võ Nguyên Giáp, chiến dịch đánh Cao Bằng đã được ông hoạch định từ trước, mở đầu bằng việc đánh Đông Khê đồng thời tiêu diệt quân tiếp viện, và đã đem kế hoạch này ra bàn với Vi Quốc Thanh vào giữa tháng Tám khi Đoàn cố vấn Trung Quốc vừa sang tới nơi. “Anh Vi lắng nghe nhưng chưa phát biểu, và nói đang chờ đồng chí Trần Canh sang... Tôi nghĩ thời gian này, đồng chí Vi dành quyền phát biểu cho đồng chí Trần Canh.”⁴⁵ Tháng Chín, Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp gặp Trần Canh vừa từ Vân Nam sang. Tướng Giáp cho biết: “Tôi mở bản đồ trình bày về tình hình địch, những lực lượng của ta tham gia chiến dịch, rồi nói về phương án tác chiến, những lý do mở đầu chiến dịch bằng đánh Đông Khê.” Trần Canh nhận xét: “Tôi thấy Hồ Chủ tịch và Bộ Chỉ huy chiến dịch đã có quyết định đúng. Binh lực Việt Nam trong chiến dịch không nhiều. Chọn Đông Khê làm điểm đột phá là đúng. Đánh Đông Khê để kéo viện binh địch lên là chiến thuật “đánh điểm diệt viện” Giải phóng quân Trung Quốc thường dùng trong chiến tranh chống quân Tưởng. Việt Nam nên vận dụng nhiều chiến thuật này.”⁴⁶

Về chiến dịch giải phóng Tây Bắc và Thượng Lào năm 1952, sự khác biệt giữa hai nguồn tài liệu Trung Quốc và Việt Nam cũng rất rõ. Theo tài liệu Trung Quốc, như đã ghi trong những trang trên đây, chính Đoàn Cố vấn Trung Quốc đưa ra đề nghị này và La Quý Ba là người soạn thảo kế hoạch, được Bắc Kinh chấp thuận, sửa đổi, và chỉ thị chi tiết. Ban tham mưu QĐNDVN chỉ tán thành và thi thành kế hoạch. Tuy nhiên, theo Võ Nguyên Giáp thì “Ngay từ tháng Ba năm 1952, Tổng Quân ủy đã quyết định sẽ mở một chiến dịch lớn ở Tây Bắc, vùng rừng núi duy nhất địch còn kiểm soát được tại Bắc Bộ.” và nói rõ thêm “Các cố vấn Trung Quốc... hoàn toàn tán thành chủ hướng tiến công về vùng rừng núi với việc mở chiến dịch Tây Bắc.”⁴⁷

Về chiến dịch Thượng Lào, tài liệu Trung Quốc cũng nói là Cố vấn Vi Quốc Thanh trở về Bắc Kinh tham khảo ý kiến việc giúp cho Pathet Lao lập một căn cứ ở Thượng Lào tiếp giáp với Việt Nam, sau đó trở lại Việt Nam giúp Võ Nguyên Giáp điều khiển chiến dịch. Nhưng

trong cuốn hồi ức của ông, tướng Giáp lại ghi “Từ lâu, chúng ta đã nghĩ tới việc giúp bạn mở rộng căn cứ du kích ở Thượng Lào thành một khu giải phóng, nơi dừng chân của Chính phủ Kháng chiến Lào... Kết thúc chiến dịch Tây Bắc, tôi đã bàn vấn đề này với anh Nguyễn Chí Thanh, rồi chỉ thị cho Bộ Tổng tham mưu khi về tới Việt Bắc phải gấp rút nghiên cứu nắm tình hình địch và binh yếu địa chí Thượng Lào để trình với Tổng Quân ủy.” Tướng Giáp còn nhấn mạnh rằng “Các cố vấn Trung Quốc tán đồng chủ trương của ta mở chiến dịch ở Thượng Lào, nhưng không tham gia vì hoạt động lần này nằm bên ngoài biên giới Việt Nam.”⁴⁸

Như đã thấy, chiến dịch Tây Bắc và Thượng Lào dù có thắng lợi vẫn chưa được hoàn tất. Khi chiến dịch phải ngưng vào tháng Năm 1953 thì cũng là lúc tướng Henri Navarre sang thay thế tướng Raoul Salan làm Tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Navarre có một kế hoạch ba giai đoạn: bảo toàn vùng chiến lược đồng bằng sông Hồng, bình định những vùng do Cộng sản kiểm soát ở Trung và Nam phần Việt Nam, và tổng tấn công tiêu diệt bộ đội chủ lực của QĐNDVN ở miền Bắc. Để thực hiện kế hoạch này, Navarre xin chính phủ Pháp thêm quân viện và tăng cường lực lượng Quân Đội Quốc Gia (QĐQG)⁴⁹ bằng viện trợ Mỹ.

Vẫn theo tài liệu Trung Quốc, ngày 13 tháng Tám 1953, đảng Lao Động Việt Nam gửi điện văn yêu cầu đảng Cộng sản Trung Quốc giúp “duyet xét tình hình và ấn định chiều hướng tương lai của nỗ lực chiến tranh.” Trong khi đó, QĐNDVN bãi bỏ kế hoạch nguyên thủy là tập trung vào khu vực Tây Bắc và Lai Châu, và đề nghị tấn công quân Pháp ở đồng bằng sông Hồng. Khi đó, Vi Quốc Thanh về nước chữa bệnh, La Quý Ba tham dự phiên họp 22 tháng Tám của Bộ Chính trị, nghe Võ Nguyên Giáp trình bày chiến dịch vùng đồng bằng, không nói gì tới Lai Châu và coi nhẹ tầm quan trọng của chiến dịch Lào. Khi được La báo cáo về kết quả buổi họp, Bắc Kinh gửi cho La hai điện văn ngày 27 và 29 tháng Tám, phân tích tình hình Việt Nam từ khi Navarre tới và nhấn mạnh rằng QĐNDVN cần phải giữ nguyên kế hoạch nguyên thủy là tập trung vào miền Tây Bắc và Lào. Điện văn ngày 29 nói rõ rằng “Nếu loại trừ được quân địch ở Lai Châu, giải phóng những bộ phận ở Thượng và Trung Lào, rồi mở rộng chiến trường xuống Nam Lào và Cam-bốt để đe dọa Sài-gòn,” đảng Lao Động Việt Nam sẽ “có thể cắt giảm nguồn tiếp tế binh sĩ và tiền bạc cho quân đội bù nhìn, phân tán lực lượng quân Pháp... tăng cường QĐNDVN, làm suy yếu địch và từng bước tiêu diệt được những bộ phận riêng rẽ của địch quân.” Giới lãnh đạo ở Bắc Kinh cho rằng, nếu chấp nhận phương án này, Việt Minh có thể chuẩn bị tấn công vùng đồng bằng và tiến chiếm Hà Nội trong tương lai. Nói tóm lại, trong lúc này, chiến trường Tây Bắc và Thượng Lào là chính, chiến trường đồng bằng sông Hồng chỉ là phụ.

Trong phiên họp tháng Chín của Bộ Chính trị, Hồ Chí Minh đồng ý với nhận định của Trung Quốc và quyết định “không thay đổi phương hướng chiến lược.” Ngày 27 tháng Mười, Vi Quốc Thanh trở lại Việt Nam, trao cho Hồ Chí Minh một bản sao kế hoạch của Navarre mà tình báo Trung Quốc đã lấy được. Sau khi xem xét kế hoạch này, “chủ tịch đảng Lao Động Việt Nam xác nhận những đề nghị của lãnh đạo Trung Quốc là đúng, và nếu Việt Minh nghe theo thì có thể đập tan kế hoạch Navarre.”

Trong cuốn hồi ức về chiến trường Điện Biên Phủ của Võ Nguyên Giáp, không thấy ông nói đến việc ông chủ trương thay thế chiến dịch Tây Bắc bằng chiến dịch đồng bằng sông Hồng trong phiên họp tháng Tám. Tướng Giáp chỉ nói là trước đó ông và tướng Hoàng Văn Thái đã “cùng bàn bạc với các đồng chí cố vấn xây dựng một kế hoạch đánh địch ở nhiều hướng buộc địch phải phân tán đối phó, nhắm trước hết là phá thế tập trung binh lực của địch ở đồng bằng.” Về phiên họp tháng Tám, tướng Giáp cho biết Bộ Tổng tham mưu báo cáo một kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953- 1954 với bốn nhiệm vụ, chủ yếu là đánh địch ở đồng bằng, đến nhiệm vụ thứ tư mới “Tăng cường hoạt động lên hướng Tây Bắc (Lai Châu), Thượng Lào và các chiến trường khác để phân tán chủ lực địch.”⁵⁰ Như vậy, theo tướng Giáp, các cố vấn

Trung Quốc đã đồng tình với kế hoạch “đánh địch ở nhiều hướng”, cả đồng bằng lẫn cao nguyên Tây Bắc và Lào. Trong cuốn hồi ức này cũng không thấy nói đến phiên họp tháng Chín của Bộ Chính trị trong đó, theo tài liệu của Bắc Kinh, Hồ Chí Minh bác bỏ kế hoạch Võ Nguyên Giáp và tán thành kế hoạch Trung Quốc.

Về bản sao kế hoạch Navarre, cuốn hồi ức của Võ Nguyên Giáp xác nhận: “Hạ tuần tháng Chín năm 1953, các đồng chí Trung Quốc chuyển cho ta một bản kế hoạch Navarre với cả bản đồ, do cơ quan tình báo của bạn thu thập được.” Sau đó tướng Giáp cho biết Vi Quốc Thanh về nước mới sang cùng đi với ông lên Việt Bắc gặp Hồ Chí Minh bàn cách đối phó với kế hoạch Navarre. “Tôi và đồng chí Vi Quốc Thanh nhất trí mở những cuộc tiến công nhắm vào những chiến trường hiểm yếu mà địch yếu, hoặc tương đối yếu nhưng lại không thể bỏ, là cách tốt nhất buộc địch phải phân tán lực lượng. Cũng nhất trí về hướng Lai Châu, hướng Trung và Hạ Lào.”⁵¹

Về phiên họp tháng Mười, tướng Giáp ghi: “Một buổi sáng đầu tháng 10 năm 1953, tôi từ cơ quan Bộ Tổng tư lệnh đi dự cuộc họp bàn về kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953-1954 do Bộ Chính trị triệu tập.” Cuộc họp diễn ra tại Tỉn Keo, một bản của người Dao trong rừng núi Cao Bằng. Tại đây, tướng Giáp trình bày tình hình quân Pháp từ khi Navarre sang thay Salan, đặc biệt là cuộc rút quân bất ngờ của Pháp ra khỏi Nà Sản trong tháng Tám và việc tập trung quân cơ động ở đồng bằng. Sau khi thảo luận, Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị xác định Tây Bắc là hướng chính, và hướng phối hợp là trung du và đồng bằng Bắc Bộ.”⁵² Không thấy nói đến việc Vi Quốc Thanh tham gia hội nghị này. Mãi đến cuối tháng Mười Một, khi QĐNDVN đang tiến về hướng Lai Châu, mới thấy ghi: “Đoàn Cỏ vắn Trung Quốc rất tán đồng chủ trương và kế hoạch tác chiến Đông Xuân của ta chọn Tây Bắc là hướng chính.”⁵³

Về quyết định tấn công Điện Biên Phủ, sự khác biệt giữa tài liệu của Trung Quốc và sách hồi ức của Võ Nguyên Giáp cũng rất rõ rệt. Theo sự ghi chép của Đoàn Cỏ vắn Trung Quốc, khi được tin Navarre đổ quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, “Vi Quốc Thanh liền hội ý với các cố vấn khác trong đoàn, sau đó đề nghị với đảng Lao Động Việt Nam một chiến dịch bao vây và tiêu diệt quân Pháp ở Điện Biên Phủ trong khi vẫn tiếp tục kế hoạch tấn công Lai Châu.” Cố vấn Vi cũng gửi đề nghị này về Bắc Kinh xin ý kiến. Quân Ủy Trung Ương chấp thuận đề nghị này, nhấn mạnh rằng chiến dịch Điện Biên Phủ không những chỉ quan trọng về quân sự và chính trị mà còn có những thành quả quốc tế nữa. Giới lãnh đạo Trung Quốc hứa cung cấp mọi vũ khí mà QĐNDVN yêu cầu và chỉ thị cho Đoàn Cỏ vắn giúp cho các lãnh tụ đảng Lao Động Việt Nam “lấy quyết định” và giúp đỡ họ trong việc điều hành chiến dịch. “Bộ Tư lệnh QĐNDVN tán thành đề nghị của Đoàn Cỏ vắn và thiết lập kế hoạch hành quân Điện Biên Phủ. Kế hoạch này được Bộ Chính trị chấp thuận ngày 6 tháng Mười Hai, Chiến dịch do Võ Nguyên Giáp làm Tổng Tư lệnh và Vi Quốc Thanh là cố vấn trưởng.”⁵⁴

Theo cuốn hồi ức của Võ nguyên Giáp, ngày 20 tháng Mười Một, khi được tin quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, một cuộc hội ý Tổng Quân ủy lập tức được triệu tập. Sau khi hội nghị phân tích tình hình, tướng Giáp nhận định rằng “khi kẻ thù chiếm thêm một vị trí chiến lược quan trọng của ta thì chúng ta lại cho đây là cơ hội tốt đã đến.” Sau đó, ông nhấn tin ngay cho các đơn vị hành quân ở Lai Châu: “Phải chặn ngay con đường từ Lai Châu về Điện Biên Phủ. Có thể sẽ đánh Điện Biên Phủ.”

Ngày 6 tháng Mười Hai, Tổng Quân ủy gửi tờ trình lên Bộ Chính trị: “Thời gian tác chiến ở Điện Biên Phủ ước độ 45 ngày.

Trận đánh có thể khởi đầu vào tháng Hai 1954. Đây sẽ là một trận tiến công lớn nhất từ trước đến nay, sẽ phải sử dụng ba đại đoàn bộ binh, toàn bộ pháo binh, công binh, lực lượng phòng

không... quân số tổng quát của chiến dịch sẽ là 42,000 người.” Bộ Chính trị chấp thuận kế hoạch này.

Đầu tháng Giêng 1954, Võ Nguyên Giáp lên Khuổi Tát (Cao Bằng) xin ý kiến Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị trước khi lên đường sang Tây Bắc. Chủ tịch Hồ nói: “Tổng Tư lệnh ra mặt trận, ‘Tướng quân tại ngoại!’ Trao cho chủ toàn quyền. Có vấn đề gì khó khăn, bàn thống nhất trong Đảng ủy, thống nhất với cố vấn thì cứ quyết định rồi báo cáo sau.” Cùng đi với tướng Giáp có một bộ phận cơ quan chỉ huy nhẹ và “đồng chí Vi Quốc Thanh, Trưởng đoàn cố vấn Quân sự Trung Quốc.”⁵⁵

Về kế hoạch tác chiến, tài liệu Trung Quốc cho biết là vào đầu tháng Giêng 1954, Đoàn cố vấn quyết định mở cuộc tấn công chớp nhoáng vào cứ điểm Điện Biên Phủ trước khi quân Pháp hoàn tất củng cố các vị trí phòng thủ.⁵⁶ Do sự thúc dục của các cố vấn, tướng Giáp tung một “biển người” vào cuộc tấn công quân Pháp nhưng QĐNDVN bị tổn thất nặng, một phần vì Việt Minh chưa kịp đưa các cỗ pháo vào các vị trí bao vây Điện Biên Phủ và một phần vì Pháp tăng viện mau chóng hơn sự tính toán của phe tấn công. Đây là lần đầu tiên cố vấn Trung Quốc nhìn nhận sai lầm của mình. Sau trận tấn công thất bại này, Bắc Kinh điện cho Vi Quốc Thanh ngày 24 và 27 tháng Giêng, chỉ thị cho Vi không tấn công quân địch ở Điện Biên Phủ “từ mọi phía” cùng một lúc mà phải “tách rời quân địch, bao vây và tiêu diệt chúng từng phần một”. Chỉ thị còn nói rõ “Phải cố gắng mỗi lần diệt một tiểu đoàn địch. Khi bị mất bốn hay năm tiểu đoàn, quân địch ở Điện Biên Phủ sẽ mất tinh thần tự tin. Chúng sẽ rút về phía Nam hay chờ đợi quân tiếp viện. Trường hợp nào cũng sẽ có lợi cho ta.” Đoàn cố vấn và QĐNDVN theo phương án này của Bắc Kinh, bỏ “đánh nhanh” sang “tiến chắc” bằng cách lần lượt loại trừ các tiền đồn của Pháp làm cho chúng bị tiêu hao và kiệt lực.⁵⁷

Trong sách của Võ Nguyên Giáp, ông không nhắc đến trận “biển người” bị thất bại hồi đầu tháng Giêng nhưng nói nhiều về việc ông không đồng ý với phương án “đánh nhanh thắng nhanh” của các Cố vấn Trung Quốc mà chính Ban Tham mưu của ông cũng hăng hái tán thành. Khi ông gặp riêng Vi Quốc Thanh để cho biết những suy nghĩ của ông về “việc lựa chọn phương án ‘đánh nhanh thắng nhanh’ là quá mạo hiểm”, Trưởng Đoàn cố vấn cân nhắc một lát rồi trả lời: “Nếu không đánh sớm, nay mai địch tăng thêm quân và củng cố công sự thì cuối cùng sẽ không còn điều kiện công kích quân địch.” Rốt cuộc, tướng Giáp phải triệu tập hội nghị triển khai kế hoạch chiến đấu.

Công cuộc chuẩn bị được tiến hành như dự định, và thời gian nổ súng được quyết định là 5 giờ chiều ngày 25 tháng Giêng 1954. Không may, gần ngày N, một chiến sĩ của đại đoàn 312 bị bắt và ngày giờ tấn công bị lộ. Bộ chỉ huy chiến dịch quyết định hoãn thời gian nổ súng 24 tiếng. Nhân dịp này, Võ Nguyên Giáp tìm cách thuyết phục các cố vấn và ban tham mưu của ông thay đổi phương án từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc”. Sau một đêm dài suy nghĩ, sáng hôm sau ông đi gặp riêng Vi Quốc Thanh trước khi dự phiên họp của Đảng ủy Mặt trận. Sau hơn nửa tiếng đồng hồ nghe tướng Giáp phân tích, Trưởng đoàn cố vấn nói: “Tôi đồng ý với Võ Tổng. Tôi sẽ làm công tác tư tưởng với các đồng chí trong đoàn cố vấn.” Khi quay về sở chỉ huy họp với Đảng ủy, Võ Nguyên Giáp đã phải phấn đấu chặt vật với các nhân vật chỉ huy như Hoàng Văn Thái, Lê Liêm, Đặng Kim Giang mới thuyết phục được họ đồng ý quyết định hoãn cuộc tiến công, ra lệnh cho bộ đội trên toàn tuyến lui về địa điểm tập kết. Mười năm sau, trong dịp kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ, các đại đoàn trưởng trên chiến trường đều nhìn nhận rằng: “Nếu không có quyết định chuyển phương châm ngày đó thì phần lớn chúng tôi sẽ không có mặt trong kháng chiến chống Mỹ.”⁵⁸

Như vậy, theo sự trình bày của Võ Nguyên Giáp, quyết định thay đổi phương án “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc” hoàn toàn do chính ông khởi xướng và mất nhiều

công thuyết phục Trường Đoàn cổ vấn cũng như Ban tham mưu QĐNDVN. Ngày phát động trận đánh Điện Biên Phủ trước được ấn định vào ngày 25 tháng Giêng 1954 nay hoãn lại tới 13 tháng Ba mới chính thức bắt đầu. Quyết định thay đổi này hiển nhiên là của Võ Nguyên Giáp không những vì có nhiều nhân chứng mà tài liệu Trung Quốc cũng không hề nói đến việc dời ngày tấn công là do họ đề nghị. Georges Boudarel, hiện diện trong hàng ngũ Việt Minh hồi đó, ghi nhận một chi tiết trong quyết định thay đổi căn bản này của Võ Nguyên Giáp là bãi bỏ đề nghị của cố vấn Trung Quốc về việc chuyển vận đại bác bằng dân công trên một đường mòn hàng chục cây số để yểm trợ “biển người” tấn công Điện Biên Phủ. Thay vào đó, trong gần hai tháng hoãn chiến dịch, Võ Nguyên Giáp đã thiết lập được sáu chục cây số đường để chuyển vận đại bác 105 ly bằng quân xa. Boudarel xác nhận phương án “đánh chắc, tiến chắc” của họ Võ đã đem lại chiến thắng Điện Biên Phủ.⁵⁹

Về công cuộc chuẩn bị lại chiến dịch, tài liệu Trung Quốc cho biết bốn trung đoàn Việt Minh được huấn luyện về phòng không ở Trung Quốc được đưa về Điện Biên Phủ cùng với các dàn súng cao xạ 37 ly. Trung Quốc cũng dạy cho QĐNDVN cách bắn xẻ để làm gián đoạn các cuộc hành quân của Pháp và làm mất tinh thần quân địch. Các kỹ sư công binh Trung Quốc có kinh nghiệm ở Triều Tiên cũng được gửi sang để chỉ dẫn cho binh sĩ Việt Minh đào hào, kết quả là hàng trăm cây số đường hào đã giúp cho các đơn vị Việt Minh tiến đến gần các vị trí vòng đai phòng thủ mà ít bị hỏa lực ngăn chặn của địch. Trung Quốc cũng cung cấp rất nhiều đạn dược cho QĐNDVN để dùng trong các cuộc tấn công. Những sự kiện này không có gì mâu thuẫn với tài liệu của Việt Nam. Võ Nguyên Giáp còn đặc biệt ghi nhận kinh nghiệm đào hào của các kỹ sư Trung Quốc trong chiến trận Triều Tiên là một đóng góp quan trọng cho chiến thắng Điện Biên Phủ.

Mao Trạch Đông theo dõi sát tình hình chiến dịch và muốn giúp Việt Minh thắng trận để gây lợi thế tại Hội nghị Genève sắp sửa bắt đầu vào tháng Năm. Mao muốn huấn luyện và trang bị thêm cho QĐNDVN hai sư đoàn pháo binh và hai trung đoàn công binh, và chuyển thêm súng đại bác của quân đội Trung Quốc cho pháo binh Việt Nam. Các huấn luyện viên và cố vấn đều phải là những người có kinh nghiệm chiến đấu ở Triều Tiên. Mao chỉ thị cho Bành Đức Hoài, Phó Chủ tịch Quân ủy Trung ương và Ban tham mưu “lập tức chuẩn bị *đầy đủ* đạn dược và quân cụ” (nhấn mạnh trong nguyên văn) cho hai sư đoàn mới và gia tăng số lượng súng phòng không cho Việt Minh. Mao nhấn mạnh rằng “nhất định phải chiếm được” cứ điểm Điện Biên Phủ, và khi các điều kiện đã sẵn sàng, Việt Minh phải tấn công càng sớm càng tốt. Mao còn thêm nhiều chỉ thị khác về phương pháp bù đắp số quân bị tổn thất, về việc cho quân nghỉ ngơi sau chiến thắng Điện Biên Phủ rồi tiến sang Lào chiếm Luông Pra-bang, và cuối cùng là giải phóng Hà Nội, trễ nhất vào đầu năm tới là hoàn tất chiến dịch.⁶⁰

Tóm lại, điểm dị biệt chính giữa hai nguồn tài liệu Trung Quốc và Việt Nam xoay quanh vấn đề ai khởi xướng và hoạch định các chiến dịch chống Pháp từ 1950 đến 1954, đặc biệt là những chiến thắng Cao Bằng (1950), Nghĩa Lộ (1952), Sầm Nứa (1953) và nhất là Điện Biên Phủ (1954). Đây là một vấn nạn lịch sử quan trọng cần phải được giải đáp thỏa đáng. Căn cứ vào sử liệu của Trung Quốc như đã thấy trên đây thì cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt Minh đạt được thắng lợi là nhờ ở công lao của Trung Quốc, không những về viện trợ vũ khí mà còn về chiến lược và chiến thuật nữa. Trong khi chờ đợi những cuộc nghiên cứu đầy đủ tài liệu của đôi bên, các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự ở miền Bắc cần lên tiếng đính chính hay xác nhận những ý kiến và sự kiện khác biệt được ghi chép trong các tài liệu của Trung Quốc.

Dù sao chăng nữa, sự thật hiển nhiên không thể phủ nhận là công cuộc chiến đấu kiên cường đến thắng lợi cuối cùng hoàn toàn là công lao của quân đội và nhân dân Việt Nam. Riêng trong chiến dịch Điện Biên Phủ, việc Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp phải khó khăn lắm mới

thuyết phục được các tướng lĩnh trong Bộ chỉ huy hành quân đồng ý thay đổi được chiến thuật “đánh nhanh thắng nhanh” sang “đánh chắc tiến chắc” cho thấy đây là một quyết định then chốt đưa đến thắng lợi. Một cách khách quan, chiến thắng Điện Biên Phủ có thể quy vào ba yếu tố chính:

1. viện trợ quân sự của Trung Quốc và Nga Xô;⁶¹
2. lãnh đạo giỏi của Đảng cộng sản Việt Nam với sự cố vấn của Trung Quốc; và
3. tinh thần chiến đấu dũng cảm cùng với sức chịu đựng phi thường của quân đội và dân công Việt Nam.

Mặc dù yếu tố thứ ba có tính chất quyết định, VNDCCH không thể thắng nếu thiếu một trong hai yếu tố kia mà Trung Quốc đã nhận lấy phần công lao lớn nhất. Dù có duy trì được thanh danh về vai trò chủ động trong cuộc chiến, đảng Cộng sản Việt Nam vẫn phải mang một món nợ lớn đối với đảng Cộng sản Trung Quốc, do đó vô hình trung đã tự đặt mình và cả dân tộc vào quỹ đạo của Bắc Kinh. Món nợ đối với Trung Quốc còn to lớn hơn nữa trong cuộc chiến 1955-1975. Quan hệ giữa Hà Nội và Bắc Kinh trở nên phức tạp và khó khăn khi đảng Cộng sản Việt Nam bị mắc kẹt giữa cuộc tranh chấp Liên Xô-Trung Quốc vào những năm cuối 1960 và đầu 1970. Bắc Kinh đã ngăn chặn những cơ hội hòa đàm giữa Hà Nội và Washington và bác bỏ việc triệu tập Hội nghị quốc tế do Liên Xô đề nghị năm 1967. Hà Nội đã nghe theo Bắc Kinh và Liên Xô vẫn phải tiếp tục cung cấp vũ khí nặng và hỏa tiễn SAM cho Hà Nội. Nhưng đến năm 1971 thì Bắc Kinh lại xoay chiều đi đêm với Mỹ. Khi Mao Trạch Đông chính thức đón chào Tổng thống Mỹ Nixon năm 1972 thì quan hệ Việt-Trung bắt đầu rạn nứt trầm trọng và tan vỡ năm 1975. Vấn đề biên giới và lãnh hải lại trở nên gay go và cuộc thương thuyết song phương được tái diễn năm 1977 kéo dài một năm không đạt được thỏa thuận và bị bãi bỏ. Những người Hoa vô tội ở Việt Nam bắt đầu bị ngược đãi khiến 170,000 người phải chạy sang Trung Quốc và nhiều người khác phải vượt biển lánh nạn ở Hồng Kông và các nước Đông Nam Á. Bắc Kinh cắt hết mọi viện trợ, rút chuyên viên về nước và “dạy một bài học” cho Việt Nam bằng cuộc tấn công quân sự đầu năm 1979.

Đã đoạn tuyệt với Trung Quốc, lại thêm gánh nặng chiến tranh ở Kam-pu-chia, Việt Nam phải lệ thuộc gần như hoàn toàn vào viện trợ của Liên Xô. Tháng Mười Một 1979, hai bên ký hiệp ước hợp tác theo đó Liên Xô được sử dụng các căn cứ không quân và hải quân ở Việt Nam, đặc biệt là căn cứ Cam Ranh do Hoa Kỳ bỏ lại. Sau khi Liên Xô và các nước cộng sản Đông Âu sụp đổ, mọi cuộc viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam cũng chấm dứt. Vì nhu cầu cùng tồn tại trước mối đe dọa chung, Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc đã trở lại hòa giải với nhau, và Việt Nam đã đi theo Trung Quốc một cách lúng túng trong những bước hội nhập với cộng đồng thế giới, đổi mới kinh tế nhưng vẫn giữ độc quyền chính trị. Với tư cách một nước lớn có hơn một tỉ dân và khả năng kinh doanh sẵn có, Trung Quốc có nhiều điều kiện thuận lợi để trở thành giàu mạnh mau chóng hơn Việt Nam. Trong các quan hệ kinh tế và chính trị song phương, Việt Nam đã bắt đầu thể nghiệm những hành động chèn ép, lấn át, của nhà láng giềng khổng lồ ở phương Bắc. Sau Chiến tranh Lạnh, quan hệ của Trung Quốc với Hoa Kỳ và các nước Tây phương đã thay đổi hẳn, từ đối đầu sang hợp tác. Đối với Việt Nam, đầu óc bá quyền muôn đời của Trung Quốc cũng xuất hiện dưới những dạng thức mới mẻ hòa bình hơn nhưng bản chất và mục tiêu thì chắc chắn vẫn y nguyên như cũ.

^[1] Chiến tranh chính thức xảy ra trên toàn quốc ngày 19.12.1946, nhưng đã thực sự bắt đầu ở miền Nam ngày 23.9.1945 khi Pháp nổ súng chiếm đóng các cơ sở hành chính ở Sài-gòn và tiến chiếm các tỉnh ở Nam bộ và phía Nam Trung bộ. Ủy ban Kháng chiến Nam bộ lập tức được thành lập do Trần Văn Giàu làm chủ tịch, phát động chiến tranh du kích chống Pháp.

² *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, 27.

³ Tài liệu của Hà Nội do Lãnh sự Mỹ James L. O'Sullivan gửi về Bộ Ngoại Giao ngày 20.6.1947. Dẫn bởi Gareth Porter trong *A History of Documents* (New York: New American Library, 1981).

⁴ Tháng Tám 1941, Roosevelt và Churchill ký Hiến Chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter), hứa rằng Đồng minh sẽ “tôn trọng quyền của tất cả các dân tộc lựa chọn hình thức chính phủ mà họ muốn”. (U.S. Department of State, *FRUS: Diplomatic papers*, vol. 1, Washington D.C., 1958, 367.

⁵ Khi bị bắt buộc phải tổ chức quân đội QGVN năm 1953, Pháp vẫn không chịu cho MAAG tham gia huấn luyện và trợ giúp kỹ thuật cho tới sau khi thất trận Điện Biên Phủ. Tới giữa 1955, khi Pháp đã rút hết quân về nước, MAAG mới chính thức huấn luyện quân đội QGVN và cố vấn về các vấn đề chiến thuật và chiến lược. Năm 1962, MAAG đổi tên thành MACV (Mili- tary Assistance Command, Vietnam).

⁶ *Bao Dai*, 114-115.

⁷ *Ibid.*, 328.

⁸ Trước khi mất, Tổng thống Roosevelt cũng đã có ý giao cho Pháp quyền ủy trị các dân tộc Đông Dương với một lộ trình dẫn đến độc lập. Từ tháng 5, 1945, Truman đã dứt khoát để cho Pháp trở lại Đông Dương. Tháng Tám, Hoa Kỳ cho 12 chiếc tàu chở quân Pháp theo quân đội Anh vào Sài-gòn.

⁹ *The pentagon papers*, vol. 1

¹⁰ *Bao Dai*, 72-73.

¹¹ *Bao Dai*, 139.

¹² *Ibid.*, 155.

¹³ *Ibid.*, 157.

¹⁴ *Ibid.*, 179.

¹⁵ Điện văn của Sprouse gửi Ngoại trưởng, 27. 09.45. Dẫn bởi Duiker, 340

¹⁷ Duiker, 390.

¹⁸ Tucker, 422; Hess, 182.

¹⁹ Thông tư Bộ Ngoại giao ngày 17.12.1946. Dẫn bởi Duiker, 392.

²⁰ Báo cáo của USS, dẫn bởi Schulzinger., 20.

²¹ Năm 1946, Moffatt đề nghị chính phủ Mỹ khuyến cáo Pháp tôn trọng hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba, nhưng Hoa Kỳ đã không can thiệp. Năm 1947, ngoại trưởng Acheson cho Đại sứ Pháp biết mối quan tâm của Mỹ về chiến cuộc ở Việt Nam và tỏ ý sẵn sàng giúp Pháp giải quyết trước khi vấn đề được đem

²² The Pentagon Papers, Gravel Edition, vol. 1,54.

²³ Mười chính phủ cầm đầu bởi: Nguyễn Văn Xuân, 1.6.1948; Bảo Đại, Quốc trưởng kiêm Thủ tướng, 1.7.1949; Nguyễn Phan Long, 21.1.1950; Trần Văn Hữu (ba lần): 27.4.1950, 18.2.1951, 8.3.1952; Nguyễn Văn Tầm (hai lần): 2.6.1962, 8.1.1953; Bửu Lộc, 17.4.1954; Ngô Đình Diệm, 16.6.1954. Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm lật đổ ngày 23.10.1955 qua một cuộc trưng cầu dân ý.

²⁴ *FRUS*, 1950, VI: 911.

²⁵ Trung Quốc tấn công dọc theo biên giới từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) dài hơn 1,000 cây số. Lực lượng gồm 32 sư đoàn (khoảng 600,000 quân), 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1,260 súng cối... Trận chiến bắt đầu ngày 17.2. 1979 và diễn ra trong 16 ngày. Trung Quốc rút quân từ 5.3 đến 18.3 thì hết. (Lê Mậu Hãn, tập III, 307). Lực lượng biên giới của VNDCCH là 70,000 sau được hai sư đoàn từ vùng đồng bằng lên tiếp viện, chống quân xâm lược bằng phục kích. Trung Quốc tiến vào lãnh thổ Việt Nam khoảng 30 cây số trước khi rút lui và đốt phá hết những nơi đi qua.

²⁶ Michael H. Hunt, *The Genesis of Chinese Communist Foreign Policy* (New York: Columbia University Press, 1996), 213.

²⁷ Zhai, 2.

²⁸ Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*. Sống Mới tái bản ở Hoa Kỳ, 1978, quyền II, 299.

²⁹ Zhai, 17. Về vấn đề viện trợ, theo Võ Nguyên Giáp, Stalin nói: "...Liên Xô hiện đang phải lo nhiều cho các nước Đông Âu. Trung Quốc sẽ giúp Việt Nam những thứ đang cần. Những thứ gì Trung Quốc chưa có thì hãy lấy trong số hàng Liên Xô đã viện trợ cho Trung Quốc chuyển cho Việt Nam và sẽ được Liên Xô hoàn trả. Stalin nói vui: Trung Quốc sẽ không thiệt vì trao cho Việt Nam những thứ đã dùng rồi, sẽ nhận lại ở Liên Xô những thứ mới'." (Võ Nguyên Giáp, *Đường Tới Điện Biên Phủ*, Hà Nội: Nhà Xuất bản Quân đội Nhân dân, 1999, 15).

³⁰ Thành Tín, *Mặt Thật*, 67.

³¹ Theo Võ Nguyên Giáp, "Cho tới hết năm 1950, ta đã tiếp nhận của Trung Quốc 1,020 tấn vũ khí đạn dược, 180 tấn quân trang quân dụng, 2,634 tấn gạo, 20 tấn thuốc và dụng cụ quân y, 800 tấn hàng quân giới, 30 ô-tô, 120 tấn xăng dầu và phụ tùng ô-tô. (*Đường tới Điện Biên Phủ*, 109).

³² Zhai, 19. Trong sách viết bằng tiếng Anh của Zhai, tên Việt Nam không có dấu nên không biết đích xác tên của viên tướng họ Võ này đánh dấu như thế nào. Võ Nguyên Bắc chắc không phải là bà con của Võ Nguyên Giáp, vì không thấy phía Việt Nam nhắc đến nhân vật này bao giờ.

³³ *Ibid*, 25

³⁴ Đại tá Bùi Tín kể lại rằng trong buổi nói chuyện tại Đại hội ĐCS lần thứ II tháng 1/1951, khi nhắc đến Stalin và Mao, Hồ Chí Minh tuyên bố: “Bác bảo đảm với các cô các chú rằng hai vị này không bao giờ phạm sai lầm.” (Bùi Tín, *về Nhân vật Hồ Chí Minh*, “Bài viết nhân đọc sách của Pierre Brocheux và William J. Duiker về Hồ Chí Minh, cũng là nhân 19/5/2003, 113 năm sinh của ông Hồ, tượng đá cao hơn 10 mét được dựng giữa thành phố Vinh, các quan chức Phật giáo theo lệnh của đảng Cộng sản phong ông là Bồ Tát.” Tài liệu phổ biến trên mạng internet, 30.12.2003).

³⁵ Zhai, 33 “...nhưng khi vào chiến dịch ta mới thấy chưa lường trước hết mọi khó khăn” và “...thấy cuộc tiến công gặp nhiều khó khăn, Bộ chỉ huy chiến dịch hạ lệnh thu quân.” về số thương vong trong đợt I, theo tướng Giáp, “bằng hai phần ba của địch: 218 người hi sinh, 630 người bị thương”, đợt II không thấy nói số tổn thất của QĐNDVN, chỉ nói “Ta loại khỏi vòng chiến khoảng 5,000 quân địch, trong có hơn 2,000 tên bị bắt sống...” (*Đường tới Điện Biên Phủ*, 146, 152, 166).

³⁶ Chiến dịch Hoàng Hoa Thám kéo dài hai tuần (23.3-5.4.1951). Võ Nguyên Giáp cho biết số thương vong gồm 500 bị chết và hơn 1,500 bị thương. Ông giải thích lý do thất bại “chỉ vì địch đã dựng lên một hàng rào lửa bằng đại bác quanh cứ điểm ngăn cản những đợt xung phong của ta.” (*Ibid*183).

³⁷ Đây là chiến dịch Quang Trung (27.5-20.6.1951) gồm ba tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Về tổn thất, tướng Giáp chỉ ghi “Tỉ lệ thiệt hại giữa ta và địch là: ta: 1, địch: 1.2”. (*ibid*215).

³⁸ Điện văn của Mao trả lời Vi ngày 29.1.1951, trong *Mao Văn Cảo*, 2:90. Dẫn bởi Zhai, 34.

³⁹ Chiến thuật của tướng Salan, thu gọn lực lượng phòng thủ trong cứ điểm với một hàng rào hỏa lực dày đặc và thật mạnh để đẩy lui mọi cuộc tấn công của địch.

⁴⁰ Võ Nguyên Giáp, *Đường tới Điện Biên Phủ*, 423.

⁴¹ Zhai, 43.

⁴² Césari, 83.

⁴³ Zhai, 43-49. Nguồn tài liệu chính được Zhai sử dụng để viết phần này là *Zhongguo junshi guwentuan yuanYue kangFa doucheng shishi* do Ban Biên tập Trung quốc Quân sự Cố vấn đoàn (Bắc kinh, 1990) và *Dangdai Zhongguo Zundui de junshi gongtuo* do Han Huaizhi và Tan Jingqiao chủ biên (Bắc Kinh, 1989). Xem “Thư mục” trong Zhai, 224 và 269.

⁴⁴ Võ Nguyên Giáp có bốn cuốn “Hồi ức”, ba cuốn về kháng chiến chống Pháp do Hữu Mai thể hiện, và một cuốn về chiến tranh chống Mỹ, do Phạm Chí Nhân thể hiện. Xem thêm mục “Tài liệu tham khảo” ở cuối sách này.

⁴⁵ Võ Nguyên Giáp, *Đường tới Điện Biên Phủ*, 36.

⁴⁶ *Ibid.*, 43.

⁴⁷ *Ibid.*, 333, 335.

⁴⁸ *Ibid.*, 405,411.

⁴⁹ Zhai, 44. Zhai lầm tên QĐQG khi viết là Quân đội Việt Nam Cộng Hoà. VNCH chỉ có từ 1955.

⁵⁰ Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm Hẹn Lịch Sử* (Hà Nội: NXB Quân Đội Nhân Dân, 2000), 23.

⁵¹ *Ibid.*, 17-18.

⁵² *Ibid.*, 24, 29, 30.

⁵³ *Ibid.*, 47.

⁵⁴ Zhai, 45-46,

⁵⁵ Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm hẹn Lịch sử*, 44-45, 50, 66.

⁵⁶ Võ Nguyên Giáp cho biết đây là chiến thuật “oa tâm tạng” (thọc vào tim) trong chủ trương “đánh nhanh thắng nhanh” của Trung Quốc (*ibid.*, 109).

⁵⁷ Zhai, 46-47.

⁵⁸ Võ Nguyên Giáp, *Điện Biên Phủ: Điểm hẹn Lịch sử*, 96, 104 ,107-113.

⁵⁹George Boudarel, *Cent Fleurs Écloses dans la Nuit du Vietnam* (Paris: Jacques Bertoin, 1991), 82, 112. Điểm này còn được Boudarel xác nhận trong một tài liệu viết chung với Francois Caviglioli, “Comment Giap a failli perdre la bataille de Dien Bien Phu” đăng trên tờ *Le Nouvel Observateur*, 8 Avril 1983.

⁶⁰ Zhai, 46-48.

⁶¹ Mặc dù nghi ngờ Hồ Chí Minh không phải là cộng sản quốc tế, Stalin vẫn đồng ý viện trợ cho Việt Minh nhưng thông qua Trung Quốc để tránh mất lòng Pháp.

Chương 6: Di tản và Định cư Tị nạn 1954

Ngày 23 tháng Bảy 1954, hai ngày sau khi bản thỏa hiệp đình chiến được ký kết tại Genève, Thủ tướng Pháp Mendès France ra trước Quốc Hội để báo cáo về kết quả hội nghị. Khi nhắc đến một điều khoản trong bản thỏa hiệp cho phép dân chúng ở Việt Nam được tự do lựa chọn nơi cư trú của mình giữa hai miền Nam, Bắc, ông nói:

... Nếu chúng tôi không đòi được những đảm bảo đầy đủ cho điểm thỏa thuận này thì những cuộc thương thuyết ắt đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Chúng tôi đã đòi rằng bất cứ người nào ở vùng bên này hay bên kia tin rằng mình sẽ gặp nguy hiểm tại nơi cư trú hiện thời phải được phép di chuyển sang bên mà người đó nghĩ rằng mình sẽ được an toàn hơn.

Đây là lần đầu tiên một điều khoản về di chuyển như vậy —điều quan trọng trong một nước bị phân chia thành nhiều chủng tộc và tôn giáo và là nơi đáng lo ngại sẽ có những vụ trả thù— đã được chấp thuận bởi một nhà nước cộng sản.¹

Ở chương Bốn, chúng ta đã thấy Mendès France là một chính khách có biệt tài và là nhà thương thuyết thành công nhất tại hội nghị Genève vì đã đạt được gần như hoàn toàn những điều mong muốn của nước Pháp trước một tình thế tuyệt vọng về quân sự ở Việt Nam. Nhưng qua lời tuyên bố trên đây, chúng ta thấy ông vẫn còn quá lạc quan khi tỏ vẻ hãnh diện và tin tưởng đối với những điều *lần đầu tiên* được thỏa thuận bởi những người cộng sản. Mendès France quả đã thành công khi đạt được điều thỏa thuận này nhưng thay vì ngủ yên trên thành quả ấy, đáng lẽ ông đã phải kèm theo một cơ chế đảm bảo cho việc tôn trọng bản thỏa thuận với những biện pháp đối phó mau chóng và cụ thể của quốc tế trong những trường hợp vi phạm việc người dân Việt Nam được tự do chọn lựa nơi cư trú. Mặc dù cơ chế đảm bảo này chưa chắc đã có hiệu lực trong việc tôn trọng các thỏa thuận, ít ra nó cũng có khả năng ngăn ngừa được một số trường hợp vi phạm.

Điều kiện đòi hỏi của Mendès France chính là để thỏa mãn một điểm trong bản thông cáo chung bảy điểm của Eisenhower và Churchill tại Washington DC ngày 29.06.1954 đã được nói đến trong chương Bốn trên đây. Hai nhà lãnh đạo Hoa Kỳ và Anh quốc đã tiên liệu sẽ có một cuộc di cư lịch sử ở Việt Nam như một hậu quả tất nhiên của việc chia đôi đất nước. Do đó, điểm số 6 trong bản thông cáo chung đã ấn định một trong những điều kiện để Pháp có thể thỏa hiệp tại hội nghị Genève là “cho phép tất cả những người muốn dời đổi nơi cư trú từ một vùng này sang một vùng khác ở Việt Nam được di chuyển trong những điều kiện bình an và nhân đạo dưới sự kiểm soát của quốc tế.”

Điều kiện này được xác nhận bởi Điều 14 (d) trong bản thỏa hiệp đình chiến ký ngày 21 tháng Bảy với lời lẽ như sau:

“Kể từ ngày bản Thỏa hiệp này có hiệu lực cho đến khi cuộc chuyển quân được hoàn tất, bất cứ những người dân nào ở trong một khu vực do một bên này kiểm soát muốn dời sang sống trong khu vực đã được chỉ định cho bên kia thì chính quyền sở tại phải cho phép và giúp đỡ họ di chuyển.”

Điều kiện này được nhắc lại một lần nữa trong bản Tuyên cáo chung của những nước đã ký tên trên thỏa hiệp Genève, nhấn mạnh rằng những điều thỏa thuận “phải được triệt để thi hành”.

Thời hạn hoàn tất cuộc chuyển quân, được ấn định bởi Điều 2 trong bản Thỏa hiệp đình chiến, là 300 ngày. Ở miền Bắc, Pháp sẽ tập trung quân tại ba địa điểm và lịch rút quân được ấn định như sau: ngày rút hết quân ra khỏi Hà Nội là 11 tháng Mười, Hải Dương là 31.10 và Hải Phòng, địa điểm cuối cùng, là 19.05.1955. Trên nguyên tắc, chính quyền ở các nơi có nhiệm

vụ thông báo cho dân chúng địa phương biết tất cả những tin tức này và phải giúp đỡ mọi sự dễ dàng cho những người quyết định dọn tới hay rời khỏi nơi đó. Khi nói “bất cứ người nào” cũng được tự do di chuyển trong thời hạn ấn định, bản thỏa hiệp đã dự liệu bảo vệ sự an toàn cho những người có thể bị trả thù vì lý do chính trị. Bởi thế, Điều 14 (c) đã ghi rõ việc đôi bên phải “cam kết không hành động trả thù hay đối xử phân biệt đối với bất cứ những người hay tổ chức nào căn cứ vào những hoạt động của họ trong lúc chiến tranh.”

Thật ra, trong những năm chiến tranh đã có những cuộc tản cư của dân chúng từ Hà Nội và một số thành phố về miền quê để tránh các cuộc xung đột giữa quân Pháp với dân quân tự vệ và bộ đội Việt Minh trước khi những lực lượng này rút ra khỏi thành phố. Mấy tháng sau, vì chiến tranh lan tới các vùng quê và Pháp cho phi cơ đi oanh kích những nơi tình nghi có quân kháng chiến trong khi đời sống ở các thành phố do Pháp kiểm soát đã được bình thường, dân chúng bắt đầu trở về thành để lo việc làm ăn. Từ giữa năm 1948, sau khi Pháp công nhận Việt Nam độc lập và Quốc Gia Việt Nam được thành lập do Bảo Đại cầm đầu thì số dân hồi cư về thành càng ngày càng đông. Một số dân ở vùng kháng chiến cũng chạy về vùng quốc gia để lánh nạn. Còn ở lại kháng chiến là những thanh niên, sinh viên và những người yêu nước không đảng phái, đáp lời kêu gọi “toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chí Minh từ lúc đầu, đã gia nhập bộ đội chiến đấu hoặc phục vụ trong các cơ quan hành chính, hay tham gia công tác thông tin văn nghệ vận động quần chúng chống Pháp. Một số người này sau trở thành đảng viên có điều kiện thăng tiến, một số bất mãn với các biện pháp cách mạng cộng sản nên tìm cách bỏ về thành, một số khác mắc kẹt luôn với chính phủ kháng chiến cho đến ngày toàn thắng và đất nước chia đôi.

Như vậy từ những năm trước hội nghị Genève đã có dân tị nạn từ vùng Việt Minh về vùng quốc gia. (Theo thuật ngữ của Liên Hiệp Quốc, họ là dân “di tản nội địa” với tiềm năng là “tị nạn” như được định nghĩa dưới đây). Khu vực từ Hà Nội đi ra biển với ba địa điểm chính là Hà Nội, Hải Dương và Hải Phòng được gọi là “hành lang tự do”. Khi hội nghị còn đang họp thì ở miền Bắc lại xảy ra một biến cố quan trọng ở vùng Bù Chu, Phát Diệm là khu vực tự trị của dân công giáo. Vùng này từ lâu vẫn được quân đội Pháp bảo vệ bỗng nhiên bị tướng Navarre bỏ rơi bằng quyết định rút quân về củng cố vòng đai thủ đô. Lập tức bộ đội Việt Minh kéo tới chiếm đóng, nhiều lần đụng độ với các đoàn tự vệ công giáo khiến cho dân chúng phải bỏ chạy. Để dễ tổ chức di tản tập thể, họ tập trung tại một số địa điểm trong vùng, nhờ vậy hàng ngàn người đã tới được “hành lang tự do”. Chẳng bao lâu những địa điểm tập trung này bị Việt Minh phong tỏa, nhiều người bỏ trốn bị bắt, giam cầm và hành hạ. Mặc dầu vậy, nhiều người vẫn tìm được cách vượt thoát. Trước ngày ký hiệp định Genève, con số tị nạn từ các nơi kéo về được phỏng định là 25,000 người ở Hà Nội, 15,000 ở Hải Phòng và 5,000 trong vùng Kiến An-Hải Dương. Dọc đường, người tị nạn choán hết các nhà ga, bến xe, bến tàu và dựng lều ngủ ở giữa đồng, ở Hà Nội, Nhà Hát Lớn Thành Phố và Nhà Dòng Chúa Cứu Thế ở Hà Nội cũng đầy người tị nạn, tràn ngập cả lối đi.

Tị Nạn hay Di tản nội địa?

Trước khi tìm hiểu quá trình tị nạn và định cư của gần một triệu người từ Bắc vào Nam năm 1954-1955, có một vấn đề chính danh cần được xem xét. Khi còn hoạt động về tị nạn, trong một buổi họp mặt với một số đồng nghiệp thuộc các tổ chức ngoài chính phủ (NGOs) và đại diện Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc, tôi có nhắc đến cuộc tị nạn 1954 ở Việt Nam. Một người trong nhóm lập tức nhận xét là tôi đã dùng sai từ ngữ và đính chính rằng những người Bắc di cư đó không phải là *refugees* (tị nạn) mà là *internally displaced people* (tạm dịch là “di tản nội địa”, thường được gọi tắt là IDPs.) Tôi giải thích tại sao tôi dùng đúng từ ngữ “tị nạn” và đã thuyết phục được các đồng nghiệp hiện diện.

Nói một cách đơn giản, theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc, chỉ những người đã ra khỏi biên giới của nước mình để tị nạn ở một nước khác thì mới được gọi là tị nạn, nếu chỉ đi lánh nạn từ nơi này sang nơi khác ở trong nước thì được gọi là di tản nội địa. Căn cứ vào những định nghĩa tổng quát ấy và nhìn vào bề ngoài của cuộc di cư 1954 ở Việt Nam thì những người dân từ Bắc vào Nam lánh nạn sau thỏa hiệp đình chiến Genève không phải là người tị nạn.

Hãy so sánh hai định nghĩa chuyên môn và chính thức của Liên Hiệp Quốc để thấy rõ hơn sự phân biệt giữa “tị nạn” và “di tản nội địa”:

Tị nạn là “người nào, do nỗi lo sợ có cơ sở vững chắc là bị ngược đãi vì những lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, thành viên của một nhóm xã hội hay chính kiến đặc biệt, ở ngoài xứ sở quốc tịch của mình và không thể hoặc, vì nỗi lo sợ như vậy, không muốn sử dụng quyền được bảo vệ bởi xứ sở đó; hoặc người nào, vì không có quốc tịch và đang ở bên ngoài xứ sở thường trú trước kia của người đó, không thể hoặc, vì nỗi lo sợ như vậy, không muốn trở về xứ sở đó.”²

Di tản nội địa là “những người hay những nhóm người bị bắt buộc phải bỏ chạy hay phải rời khỏi gia cư hay địa điểm thường trú của họ do hậu quả của, hay đặc biệt vì muốn tránh, những tác hại của xung đột vũ trang, những tình trạng bạo động đã lan rộng, những vụ vi phạm nhân quyền hay những tai họa do tự nhiên hay do loài người gây ra, và chưa vượt qua một biên giới được quốc tế công nhận.”³

Căn cứ vào hai định nghĩa này, dân di cư từ Bắc vào Nam năm 1954 chính là người tị nạn vì họ có *ít nhất* là một lý do vững chắc để lo sợ bị ngược đãi (trong nhiều trường hợp, *đã* bị ngược đãi), và vì nỗi lo sợ đó không muốn đặt mình dưới sự bảo vệ của chính quyền cộng sản, và cũng vì nỗi lo sợ đó, không thể trở về nơi cư trú cũ của họ. Ngoài ra, nước Việt Nam đã bị chia làm hai vùng lãnh thổ có đường biên giới cấm vượt qua, được quyết định bởi một hội nghị quốc tế. Thực tế là có hai nước Việt Nam với hai chính quyền và hai chính thể chống đối nhau. Sau hết, những dân di cư tị nạn này không phải là di tản nội địa vì họ không di tản tạm thời trong lúc *đang* có chiến tranh mà dời đổi nơi cư trú *sau khi* chiến tranh chấm dứt.

Mặc dầu đã có từ lâu, dân di tản nội địa (IDPs) được nói đến nhiều nhất từ sau Chiến tranh Lạnh, thường do những cuộc tranh chấp về tôn giáo, chủng tộc và vi phạm nhân quyền mỗi cách có hệ thống, mạnh mẽ nhất vào những năm đầu thập kỷ 1990. Chẳng hạn như vụ dân Hutus tàn sát người Tutsis ở Rwanda (500,000 người bị giết chỉ trong vòng vài tháng) hay những vụ “thanh tẩy chủng tộc” (ethnic cleansing) ở Bosnia-Herzegovina với tổng số trên 200,000 người thiệt mạng. Riêng hai cuộc chiến này vào những lúc cao điểm đã gây ra trên 4 triệu dân di tản. Sự phân biệt về định nghĩa giữa dân “tị nạn” và “di tản nội địa” là một vấn đề tranh cãi gay go giữa các chính trị gia và những người tranh đấu cho nhân quyền. Đối tượng của cả hai định nghĩa đều là nạn nhân của bạo loạn hay tai họa và đều có những nhu cầu giống nhau cần được đáp ứng một cách nhân đạo. Điểm tranh cãi là vấn đề trách nhiệm bảo vệ các nạn nhân, thuộc quốc gia có chủ quyền hay thuộc cộng đồng quốc tế? Nếu chính nhà cầm quyền của một nước là nguyên nhân của những vụ tàn sát và vi phạm nhân quyền thì họ thường từ chối sự giúp đỡ từ bên ngoài, và quốc tế khó có thể bảo vệ dân chúng ở quốc gia đó. Có chính phủ lại đổ trách nhiệm cho những nhóm chống đối ở trong nước và kêu gọi sự giúp đỡ của quốc tế với ý đồ chiếm đoạt hay giành lấy phần lớn sự giúp đỡ ấy cho bè phái của mình.

Nghĩ cho kỹ, sự phân biệt “tị nạn” và “di tản nội địa” có một lý do rất thực tế là các quốc gia phát triển không muốn và cũng không thể thu nhận nhiều người tị nạn. Khuynh hướng chung của các nước trong vài thập kỷ gần đây là hạn chế di dân và tị nạn đến mức tối đa. Nói như Janie Hampton, vào thời điểm cuối thập kỷ 1990, “nếu tính tất cả mọi người phải bỏ nhà cửa

đi lánh nạn vì bất cứ lý do gì thì con số dân di tản trên thế giới lên đến trên 100 triệu người”⁴ trong khi còn có khoảng 20 triệu người tị nạn ở nhiều nơi mà tình trạng chưa được giải quyết. Bởi thế, ngoài việc chống lại chính sách hạn chế dân tị nạn, phải có những giải pháp thích hợp cho từng trường hợp có biến động gây nên tình trạng tị nạn hay di tản nội địa.

Trong trường hợp Việt Nam, hai cuộc chiến tranh 1945-1954 và 1956-1975 đã thường xuyên gây ra những vụ dân chúng phải rời bỏ nhà cửa ruộng nương của mình đi nơi khác để tránh bom đạn và khủng bố. Riêng trong cuộc chiến ở miền Nam trong cuộc chiến tranh lần thứ hai, Guenter Lewey ghi nhận số dân di tản nội địa (mà ông gọi là tị nạn) trong khoảng từ 1964 đến 1969 lên tới 3 triệu rưỡi, tức là hơn 20 phần trăm dân số miền Nam hồi đó.⁵ Tiếp theo cuộc triệt thoái cao nguyên rất hỗn loạn hồi tháng Ba 1975, hơn một tháng trước khi Saigon sụp đổ, số dân di tản nội địa lại lên cao hơn nữa.

Như đã thấy, trường hợp ngót một triệu dân di cư từ Bắc vào Nam sau thỏa hiệp đình chiến Genève 1954 không nằm trong định nghĩa của Liên Hiệp Quốc về dân di tản nội địa như tất cả những trường hợp biến động kể trên. Những người Việt Nam bỏ chạy chính thể cộng sản ở miền Bắc trong thời hạn 300 ngày của 1954- 1955 để làm lại cuộc đời dưới chính thể quốc gia ở miền Nam đích thực là những người tị nạn theo định nghĩa của Liên Hiệp Quốc. Vì thế, lịch sử tị nạn Việt Nam ở thế kỷ XX không thể bỏ sót trường hợp tị nạn 1954.

Trong thời điểm 1954-1955, vấn đề thông tin giữa các thành phố và các tỉnh nhỏ hay miền quê còn rất chậm chạp và khó khăn. Hệ thống điện thoại, phát thanh và ngay cả báo chí chưa về đến các làng xã hay miền núi. Đường xá và các phương tiện giao thông vận tải còn rất khó khăn vì sau những trận ném bom của máy bay Mỹ từ thời Thế Chiến II, các trục lộ giao thông lại tiếp tục bị tàn phá thêm do xe tăng của Pháp và những hoạt động phá cầu cắt đường trong lúc kháng chiến. Ngoài ra, chính quyền VNDCCH chỉ phổ biến những tin tức thích hợp với mục đích tuyên truyền có lợi cho chính phủ, Những tin tức về việc xứ sở bị chia đôi và quyền di tản của người dân thường không được nhắc đến, hoặc mỗi khi cần phải loan báo đều luôn luôn đi kèm với những lời bình luận theo quan điểm của nhà nước. Đến tháng Chín, những tấm bích chương và tờ bướm thông tin về vấn đề tự do di tản mới in xong, được ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến trao cho chính quyền ở cả hai bên để phổ biến cho dân chúng nhưng không được chính quyền VNDCCH sử dụng.⁶ Trong khi đó chính quyền Pháp và QGVN không có điều kiện đưa tin về những vùng do Việt Minh kiểm soát ngoài việc rải một số truyền đơn bằng máy bay của Pháp, một phương tiện không mấy hiệu nghiệm vì dễ bị phản tuyên truyền về mặt tâm lý và chính trị. Hầu hết dân tị nạn từ những nơi khác nhau tới được các địa điểm tạm trú trước khi vào Nam là nhờ hệ thống thông tin truyền miệng lan tràn nhanh chóng trong dân chúng.

Hiệu lực nhất là công tác thông tin trong cộng đồng công giáo nhờ có hệ thống liên lạc chặt chẽ trong nội bộ đã có sẵn từ trước. Hai phần ba dân công giáo miền Bắc lại tập trung ở những tỉnh lân cận với “hành lang tự do” nên nhận được tin tức đầy đủ và mau chóng hơn dân chúng ở những nơi khác. Đó là lý do thực tế cho thấy tại sao đa số dân di cư là người công giáo, bên cạnh bản chất chống cộng kịch liệt của tôn giáo này ở Việt Nam. Những dân di cư không phải người công giáo là những người thuộc các đảng phái hay khuynh hướng chính trị chống cộng sản, những người có liên hệ với chính quyền Pháp hay chính phủ quốc gia, hoặc đã có ít nhiều kinh nghiệm trực tiếp hay gián tiếp với chế độ Việt Minh trong thời kháng chiến, thành phần tư sản và tiểu tư sản thành thị, những gia đình ở nông thôn lo sợ sắp trở thành nạn nhân của chính sách cải cách ruộng đất và một số nông dân nghèo phải đóng thuế cao hoặc bị thúc đẩy làm dân công kháng chiến. Đặc biệt là có một số người dân tộc thiểu số theo quân đội Pháp chống Việt Minh đã cùng với gia đình được đưa vào Nam định cư. Những gia đình sắc tộc này gồm có khoảng 45,000 người Nùng từ Móng Cái và hơn 2,000 người Thái, Mèo (nay gọi là Hmong) từ Sơn La và Điện Biên Phủ.

Thực tình mà nói, việc VNDCCH bất mãn vì phải chấp thuận những điều khoản trái với ý muốn của mình là phe đang thắng thế, nhất là điều 14 (d) của thỏa hiệp Genève, là chuyện có thể hiểu được. Nhưng từ đó đi đến chỗ vi phạm thỏa hiệp một cách trắng trợn kể cả việc sử dụng bạo lực thì không thể không chỉ trích được. Như ta đã thấy, điều 14 (d) của thỏa hiệp không những cho phép dân chúng được tự do chọn lựa nơi cư trú trong thời hạn ấn định mà còn nói rõ rằng các nhà chức trách địa phương phải giúp đỡ cho họ di chuyển được dễ dàng. Trong thực tế, để ngăn chặn làn sóng người “bỏ phiếu bằng chân”, chính quyền VNDCCH đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau, từ thuyết phục đến cản trở, đe dọa hay bạo lực. Nhiều quan sát viên và phóng viên ngoại quốc đã tường thuật vô số chuyện vi phạm thỏa hiệp rất ngang nhiên và tàn nhẫn đồng thời cho thấy sự bất lực và thái độ thiếu trách nhiệm của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến (UHQT).

Trước khi nói đến những vụ vi phạm điều 14 (d) của hiệp định Genève, cần phải nhắc lại đầy đủ hai điều khoản khác, 14 (c) và 21, liên quan trực tiếp đến trường hợp “bất cứ người dân nào” muốn di tản “thì chính quyền địa phương cũng phải cho phép và giúp đỡ di chuyển”:

Điều 14 (c): Mỗi bên cam kết không hành động trả thù hay đối xử phân biệt đối với bất cứ những người hay tổ chức nào căn cứ vào những hoạt động của họ trong lúc chiến tranh, đồng thời cũng cam kết bảo đảm mọi quyền tự do dân chủ của họ.

Điều 21: Việc phóng thích và hồi hương tất cả những tù binh và thường dân bị giam giữ của mỗi bên vào lúc Thỏa hiệp này có hiệu lực phải được thi hành theo các điều kiện sau đây:

(a) Tất cả những tù binh và thường dân người Việt Nam, Pháp hay quốc tịch khác bị bắt giữ từ những ngày đầu cuộc chiến trong khi hành quân hay trong bất cứ trường hợp chiến tranh nào khác, và ở bất cứ nơi nào trên lãnh thổ Việt Nam, đều phải được thả tự do trong vòng 30 ngày sau ngày đình chiến có hiệu lực ở mỗi bên.

(b) Từ ngữ “thường dân bị giam giữ” có nghĩa là tất cả những người đã tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị hay vũ khí giữa đôi bên, dưới bất cứ hình thức nào, và vì thế đã bị bắt và giam giữ bởi mỗi bên trong thời gian chiến tranh.

(c) Tất cả những tù binh và thường dân bị mỗi bên giam giữ phải được trao trả cho nhà chức trách thích hợp của mỗi bên, và những giới hữu trách này phải giúp họ bằng mọi cách có thể được để cho họ trở về nguyên quán, về trú sở quen thuộc của họ, hay đi tới vùng mà họ lựa chọn.

Theo các giới quan sát, cả hai điều 14 (c) và 21 trên đây đều không được phía VNDCCH thi hành đối với một số tù binh người Việt Nam và rất nhiều thường dân người Việt Nam hay ngoại quốc. Một bản tin của Linh mục Patrick O'Connor từ Hà Nội điện về cho tổ chức National Catholic Welfare Conference ở Washington, DC, ngày 5 tháng Mười, 1954 thuật lại: “Hai điều vi phạm hiển nhiên của Việt Minh mà ai cũng biết là: giữ lại những người bị bắt giam mà họ đã thỏa thuận thả ra trong vòng 30 ngày (tức là đến 20.8), và ngăn chặn sự ra đi của những người Việt Nam muốn ra khỏi vùng Việt Minh kiểm soát... Thật ra, mãi đến tuần lễ thứ nhì của tháng Chín, Việt Minh mới thả một số tù binh. Những thường dân Việt Nam đầu tiên được thả vào ngày 15 tháng Chín, vẫn còn vào khoảng 30,000 người chưa được biết rõ số phận. Tới ngày 1 tháng Mười, Việt Minh vẫn chưa thả Đức Ông Jean Amaud, chánh xứ Thakhek và ba linh mục Pháp cùng bị bắt với Ngài...”⁷ ở đây không cần nói nhiều đến chuyện vi phạm những điều 14 (c) và 21 mà chỉ cần nhắc đến một số nhân chứng khác trong mấy tháng đầu thi hành hiệp định Genève như: Thượng Nghị sĩ Mike Mansfield đi quan sát ba xứ Đông Dương trong tháng Mười 1954, các ký giả Robert Martin (U.S. News & World Report), Yves Desjacques (Le Figaro), những bài tường thuật trong các báo Christian Science Monitor, Journal d'Extrême-Orient, New York Herald Tribune, New York Times,

Osservatore Romano và những bản tin của Junior Chamber of Commerce từ Manila, U.S.I.S. và Vietnam Press từ Sài gòn.

Trở lại điều 14 (d), có quá nhiều tin tức về những vi phạm trầm trọng và bi thảm mà ở đây cũng chỉ cần kể lại một số hành động điển hình:

- Gây hoang mang lo sợ trong đầu óc những người muốn di cư vào Nam bằng cách phao các tin đồn như : Pháp bắt dân vào làm phu đồn điền cao su, đàn bà bị hãm hiếp, trẻ con bị đem đi bán, giặc Pháp và Mỹ hung ác trả thù Việt Nam bằng cách đổ người xuống biển khi tàu ra tới ngoài khơi, v.v... Đối tượng của việc tuyên truyền này là dân nghèo và ít học.
- Không cấp hoặc trì hoãn việc cấp giấy phép di chuyển cho những người ở trong vùng do Việt Minh kiểm soát.
- Ngăn cấm hoặc làm khó dễ việc bán nhà cửa, ruộng nương của những người chuẩn bị ra đi.
- Dọa sẽ bắt giữ hay ngược đãi thân nhân còn kẹt lại của những người ra đi.
- Không cung cấp phương tiện chuyển vận và gây cản trở cho việc di chuyển của dân di cư trên đường bộ cũng như đường thủy. Hành hung người ra đi ở các bến xe, nhà ga hay bến tàu.
- Kiểm soát bắt giữ chủ gia đình để điều tra hay bắt cóc trẻ em trong gia đình khiến cả nhà phải ở lại.
- Giật mìn hay nổ súng vào các xe cộ, bắn phá hoặc đánh chìm những tàu thuyền chở người tị nạn.

Trong một điện văn gửi cho Bộ trưởng các Quốc gia Liên kết ngày 29.10.1954, Cao ủy Pháp ở Saigon cho biết một số chi tiết đặc biệt của tình hình giáo dân tị nạn và những vụ vi phạm của nhà cầm quyền cộng sản:

Từ đầu tuần vừa qua, các phi cơ thám sát của hải quân đã thấy trên những bãi cát dọc theo bờ biển có nhiều nhóm dân đánh cá ra dấu hiệu. Hải quân được tin đã cho tàu tuần tiễu tới cứu giúp. Khi tới gần duyên hải Bùi Chu và Phát Diệm, hải quân đã thấy hiện ra trên mặt biển đầy rẫy các thuyền bè đủ loại.

Các giới thạo tin ở Hải Phòng cho hay là Việt Minh đã ngăn cấm thuyền đánh cá ra khỏi hải phận, tức là ba hải lý. Hơn nữa, tại hàng trăm địa điểm miền duyên hải, nhà cầm quyền cộng sản đã bắt dân chúng phải di cư lui vào nội địa nhiều cây số... Từ cuối tháng Bảy, hơn 20,000 dân tỉnh Thái Bình đã tới được vùng tự do mặc dù bị công an kiểm soát gắt gao.

Dân chúng trong những vùng này đã đệ đơn lên UHQT ở Hà Nội xin được di tản theo như thỏa hiệp Genève. Một trong những lý do của cuộc ra đi thê thảm này dường như là thái độ của Việt Minh đối với dân công giáo trong những tỉnh bị chiếm đóng từ bốn tháng nay. Ngay khi mới tới Phát Diệm, bộ đội chính qui và địa phương đã chiếm đoạt nhà dòng công giáo, tịch thu tài sản ruộng đất của các tu viện và họ đạo. Những linh mục còn ở lại bị bắt buộc phải mặc quần áo nông dân miền đồng bằng và phải canh tác đất đai trong chiến dịch tăng gia sản xuất.

...Trong tỉnh Thái Bình, nhiều vụ đụng chạm đã xảy ra giữa dân công giáo và nhà cầm quyền. Một thứ thuế kỳ cục được ra đời: thuế đánh vào những “bùa chú” tức là những miếng mê-đay thiêng liêng⁸ mà giáo dân phải trả mới được đeo trên cổ áo. Linh mục được quyền làm lễ, nhưng mỗi người vào nhà thờ dự lễ phải trả 1,000 đồng tiền thuế... Ban tuyên truyền của cộng sản còn phát hành những cuốn sách nhỏ gọi là Kinh Thánh Mới do những linh mục theo

nhà nước sửa đổi lại, trong đó có những câu như: “Chúa Giê-Su là một người lao động tranh đấu cho công cuộc giải phóng anh em của Người là các công nhân.”

... Nhiều vụ xô xát xảy ra giữa dân công giáo và bộ đội địa phương. Nhiều người bị chết và bị thương, dân công giáo Việt Nam sẽ có nhiều người tử đạo... Một linh mục đã nói với tôi: “Tôi nhớ lời dạy của Thánh Phao-lô: Chúng ta chiến đấu chống lại tất cả các thế lực đen tối.”⁹

Một tài liệu của “Sở Bảo vệ Pháp kiều và Quân đội Viễn chinh ở Bắc Việt” cho biết một số chi tiết về một vụ di cư từ Phát Diệm và việc làm tắc trách của UHQT trong việc thị sát dân tị nạn và can thiệp cho họ được tự do di tản:

Trước hết, các đại diện Việt Minh dứt khoát phủ nhận sự hiện hữu của những địa điểm tập trung này. Sau đó họ bác bỏ thẩm quyền của UHQT về vấn đề thị sát và đòi hỏi rằng công việc điều tra phải do một Ủy ban Hỗn hợp thực hiện. Sau cùng, họ trì hoãn các chuyến đi, lấy cớ vì lý do an ninh, có những kẻ sách động, v.v...

Chuyến đi thăm đầu tiên của UHQT là ở Nam Định. Chuyến này hoàn toàn thất bại vì đoàn chỉ thu lượm được những lời ca ngợi Việt Minh và những kiến nghị tố cáo các hành động tàn ác của người Pháp.

Rốt cuộc, ngày 1 tháng Mười Một, Toán Lưu động đầu tiên của UHQT cũng tới được Phát Diệm và thấy có hàng ngàn dân tị nạn ở trong các nhà thờ đang tìm đường di tản. Một toán lưu động điển hình gồm có một viên chức Ấn độ, một viên chức Canada, một viên chức Balan có thông dịch viên sang tiếng Pháp (thường là một cựu nhân viên hầm mỏ ở miền Bắc nước Pháp), kèm theo là một viên chức Việt Minh và một viên chức người Pháp, mỗi người đều có thông dịch viên chính thức. Cả thấy là 8 người. Nên biết rằng những đại diện Việt Minh và Pháp đều không có quyền điều tra nhưng có thể đặt câu hỏi cho những thành viên của UHQT...

Ngày 11.11 có thêm “Ủy ban Tự do” đến thăm, Ủy ban này cũng gồm có một đại diện của mỗi nước thành viên trong Ủy hội, kèm theo một thông dịch viên người Balan... cả ba người trong đoàn đều có chức quyền của cố vấn Đại sứ quán. Đó là các ông: Nair, người Ấn độ tốt nghiệp Oxford; Crepault, người Canada, cựu sĩ quan hải quân; Bibrowski, đại tá Balan có căn bản văn hoá Pháp, Ủy ban Tự do có mục đích hỗ trợ cho những Toán Lưu động với khá đủ quyền lực, đặc biệt nhấn mạnh vào các phương tiện chuyên chở. (Việt Minh có tiếng nói quan trọng sau cùng, nại cớ là không có phương tiện và từ chối việc người khác cung cấp phương tiện)...

Việt Minh muốn cho người tị nạn nói rằng họ bị thúc dục bởi những linh mục từ bên ngoài, rằng họ bị đe dọa nếu không ra đi thì sẽ bị thả bom nguyên tử...

Tôi không thấy là những người tị nạn ra đi vì bị ép buộc. Trong số 1,000 người đầu tiên tới Nam Định chỉ có 16 người rút lui, trong đó có gia đình của một trẻ em bị chết ở dọc đường (điềm gở) và một người Pháp (?) không biết rõ lý lịch.

Dù cố gắng đến đâu cũng không thể được Việt Minh cung cấp danh sách có tên người. Họ chỉ cho biết các con số để có thể thay thế người được dễ dàng. Việc tiếp đón ở Nam Định rất hào hảo do Hồng thập tự Việt Minh và các trợ tá xã hội phụ trách. Đài phát thanh công khai tuyên truyền dân chúng đề cao cảnh giác chống lại mọi thủ đoạn của bè lũ Ngô Đình Diệm.

Những Toán Lưu động của UHQT gặp phải nhiều trở ngại mà việc thiếu thông tin đích xác về những địa điểm tập trung người tị nạn là một trở ngại quan trọng. Khả năng can thiệp của UHQT cũng bị giới hạn. Một phụ nữ có người chồng bị bắt đến gặp Ủy hội xin can thiệp cho

quyền tự do lựa chọn của mọi người. Toán Lưu động đến trại giam, được xác nhận về việc chồng người đó bị bắt giữ nhưng không được giải thích lý do. Các viên chức UHQT cũng không đòi phải giải thích.

Ngoài ra, người ta còn thấy cứ mỗi khi UHQT đề nghị một thủ tục nào để thi hành thì Việt Minh lại cố tình đưa ra một phản đề nghị...

Sau hết, có một chuyện nhỏ cho thấy thái độ của Việt Minh đối với vấn đề tự do tín ngưỡng: viên chức Canada là người theo đạo công giáo, muốn cùng hai viên chức người Pháp đi lễ nhà thờ ngày Chúa nhật. Việt Minh cho biết đó là một hình thức vi phạm tính chất trung lập mà họ có nhiệm vụ tôn trọng, thế là họ phải thôi đi lễ.¹⁰

Một vụ cứu người tị nạn trên biển được thuật lại trên nhật báo *Journal d'Extrême-Orient* ngày 25 tháng Mười 1954 làm cho người ta không khỏi nhớ đến những vụ cứu vớt thuyền nhân Việt Nam mấy chục năm về sau bởi những con tàu nhân đạo quốc tế trên hải trình đi Thái lan, Mã Lai hay Nam Dương. Mặc dù câu chuyện năm 1954 là một vụ cứu dân tị nạn công giáo trong một trường hợp không hoàn toàn bất ngờ nhưng cảnh tượng vượt biển và cứu vớt không kém phần bi thảm:

Với những lá cờ vàng và trắng của Vatican phấp phới trong gió, cả ngàn chiếc thuyền đánh cá, bè mảng và thuyền buồm, quá tải người tị nạn, đã ra đi vào ban đêm phó mặc cho số phận tiến về phía những chiến hạm nhỏ của Pháp ở ngoài khơi Vạn Lý bên kia vùng hải phận của Việt Minh. Không may có nhiều thuyền bè đóng vội vàng đã bị sóng biển lật úp hay đánh vỡ làm thiệt hại rất nhiều sinh mạng và hàng hóa. Hàng trăm người tị nạn đã chết như vậy.

Tuy nhiên, giữa 6 và 8 giờ sáng hôm qua, chiếc tàu *Jules Vernes* là một con tàu cũ dùng để tiếp tế cho tàu ngầm đã riêng một mình nó vớt được 3,000 dân tị nạn; trong khi tàu *Commandant de Pimodam*, vớt khoảng 600, và hai chiếc LSM¹¹ từ Hải Phòng tới tăng cường mỗi chiếc vớt được khoảng 1,000 người.

Những thuyền bè đó lại lập tức quay trở về để lấy thêm những nhóm người khác. Thủy thủ đoàn người Pháp làm việc hết sức mình để chuyển người lên tàu, nhất là phải kéo lên những trẻ sơ sinh, người già hay người có tật bệnh. Có những chiếc bè luôn luôn tràn ngập sóng đã chở cả những con trâu mà những người chạy trốn chế độ Hồ Chí Minh vội vã đem theo.

Ở Hải Phòng, Đô đốc Jean-Marie Querville tới hải cảng để đón nhận dân tị nạn và khen ngợi thủy thủ đoàn, trước sự hiện diện của các thành viên người Ấn độ, Ba-lan và Canada trong Ủy hội Quốc tế.

Tất cả những người tị nạn đều cho hay rằng còn hàng ngàn người khác sẽ tìm cách vượt biển bằng thuyền đánh cá và đang phải trả mỗi người 5,000 quan để được đưa tới những con tàu của Pháp ở ngoài khơi...

Trong một trường hợp khác, tàu Pháp xông vào tận bờ để cứu khoảng 6,000 người tị nạn đã liều mạng kéo nhau ra biển vào ban đêm và nhiều người đã bị nước thủy triều cuốn đi. Đây là vụ Trà Lý thường được báo chí hồi đó nhắc đến như một trong những thảm kịch của người tị nạn. Trà Lý là một hòn đảo nhỏ chỉ cách tỉnh Thái Bình có mấy dặm. Thuyền bè đã bị Việt Minh tịch thu và đường bộ thì bị ngăn chặn. Bởi thế, những người quyết tâm tìm tự do chỉ còn lại một cách là lội bộ ra bãi biển Trà Lý khi thủy triều rút xuống với hi vọng được tàu Pháp đến cứu. Đô Đốc Jean Marie Querville ra lệnh cho các tàu nhỏ tiến vào Trà Lý, chiếu đèn pha lên bờ để cho thủy thủ xuống cứu người tị nạn. Cuộc cứu vớt rất nguy hiểm vì sóng triều dâng

lên cuộn cuộn. Sau ba đêm liền, khoảng 5,000 người được đem lên tàu đưa ra Hải Phòng tạm trú. UHQT khi được báo tin muốn dùng tàu hoặc trực thăng của Pháp tới Trà Lý để điều tra. Việt Minh chỉ cho phép Toán lưu động của UHQT tới nơi bằng đường bộ khiến chuyển đi bị trễ 24 tiếng đồng hồ và hầu hết các bằng chứng vi phạm điều 14 (d) của hiệp định Genève đã không còn.

Bác sĩ quân y Thomas Dooley, một cứu tinh của dân tị nạn 1954, phục vụ trên chiếc tàu Montague của hải quân Hoa Kỳ, tham dự một chuyến cứu người vượt biển ở Vịnh Hạ Long trên một chiếc LSM của Pháp do Đại úy Gerald Cauvin chỉ huy. Nhờ sự hướng dẫn của máy bay quan sát, chiếc tàu đã tiến đến vị trí của 14 chiếc thuyền buồm đang vật vờ ở ngoài khơi. Đoàn thuyền này chở hơn 1,000 dân làng cửa Lò, tỉnh Nghệ An, đã phấn đấu với sóng biển và đói khát trong năm ngày năm đêm mới tới được cửa biển Hải Phòng. Dân tị nạn kể cho Dooley biết rằng họ phải liều mạng ra đi vì không chịu được chính sách cải cách ruộng đất và những biện pháp cưỡng bách tinh thần và vật chất của Việt Minh. Họ đã phải bí mật chuẩn bị rất nhiều ngày trước khi đi trốn vào một đêm không có trăng. Do âm mưu sắp đặt trước, một em nhỏ tên Mai Văn Thịnh chịu hi sinh ở lại đã đốt nhà ở đầu làng và hô hoán cho lính gác kéo đến chữa cháy. Trong khi đó hơn một ngàn người kéo nhau xuống thuyền ra biển. Không ai biết được số phận của Mai Văn Thịnh ra sao nhưng chắc chắn không thoát khỏi sự trừng phạt nặng nề của giới chức địa phương. “Cha mẹ của Thịnh đều đã chết vì chiến tranh. Người anh duy nhất của Thịnh là Châm bị thiêu sống vì cầm đầu một phong trào thanh niên Công giáo. Ngày 16 tháng Giêng 1953 Châm bị trói vào một thân cây, bị đánh đập tàn nhẫn bằng gậy gộc rồi bị tưới dầu xăng và châm lửa đốt cho đến chết.”¹²

Ngoài những vụ vượt thoát nguy hiểm nêu trên, còn có những vụ xung đột đẫm máu giữa dân chúng và lực lượng công an, quân đội ở một số nơi khác, nhất là vụ 5,000 bộ đội Việt Minh xả súng vào ngót 20,000 thường dân ở Ba Làng (Thanh Hóa) ngày 8 tháng Giêng 1955, và vụ 10,000 bộ đội, dân quân và công an hợp lực đàn áp và bắt giữ 3,000 dân Lưu Mỹ (Nghệ An) ngày 13 tháng Giêng 1955 chỉ vì dân chúng ở hai nơi này đã biểu tình đòi di cư và chống cự bằng giáo mác, gây gộc khi chính phủ hạ lệnh giải tán và bắt giữ những người lãnh đạo biểu tình.

Trước những vi phạm thỏa hiệp 1954 hiển nhiên của Nhà nước VNDCCH, đặc biệt đối với điều 14 (d) về quyền tự do lựa chọn nơi cư trú của người dân, UHQT đã không chấm dứt được những vụ vi phạm ấy, hoặc vì không có đủ quyền lực hoặc vì thiếu tinh thần trách nhiệm khi thi hành nhiệm vụ.

UHQT được thành lập bởi điều 34 của thỏa hiệp Genève gồm có đại diện của Ấn-độ (Trung lập), Ba-lan (Cộng sản) và Canada (Tây phương), và do Ấn-độ làm chủ tịch. Ấn-độ thời đó chủ trương trung lập nhưng vì là một nước Á châu và một cựu thuộc địa của Anh nên vẫn có thiện cảm đối với cuộc chiến tranh chống đế quốc Tây phương do Việt Minh lãnh đạo. Điều đó dễ nhận thấy nhưng trong nhiều trường hợp Ấn độ cũng cố gắng giữ vai trò khách quan. Trở ngại chính là đại diện Ba Lan, thường nại có đau ốm hay bận việc bất thường không thể gia nhập đoàn điều tra khi cần thiết hoặc không chịu nhìn nhận có sự vi phạm của các viên chức Việt Minh. Theo điều 35, UHQT lập ra các toán giám sát cố định và lưu động với số nhân viên bằng nhau của ba nước trong Ủy hội. Những toán giám sát này được quyền tự do đi lại dọc theo đường ranh giới và trong vùng phi quân sự, và các nhà cầm quyền quân sự và dân sự phải dành cho họ mọi sự dễ dàng để thi hành nhiệm vụ. Tuy nhiên, ngoài những khu vực nói trên, việc di chuyển và hoạt động của họ phải được sự chấp thuận của nhà chức trách thuộc bên chính phủ liên quan. Chính vì điều sau cùng này mà những toán giám sát của UHQT đã gặp phải nhiều trở ngại mà họ không thể hoặc không muốn vượt qua. Như trong trường hợp xung đột ở Ba Làng và Lưu Mỹ kể trên, đoàn giám sát của UHQT đã không thể

tới điều tra tại chỗ vì nhà chức trách địa phương cho biết họ không thể đảm bảo an ninh cho các phái viên của Ủy hội.

Ngay cả trong trường hợp đã điều tra, theo điều 39, nếu thấy “có vi phạm hoặc có nguy cơ vi phạm trầm trọng” mà không giải quyết được tại chỗ —và thường là như vậy— các toán giám sát phải báo cáo cho trung ương UHQT. Theo điều 43, nếu UHQT không giải quyết được thì vấn đề sẽ được thông báo cho các thành viên của hội nghị Genève. Chuỗi thủ tục hành chính này đương nhiên không thể kịp thời “chấm dứt sự vi phạm hay loại bỏ nguy cơ vi phạm” như trong các trường hợp cấp bách và bi thảm trên đây.

Ký giả Robert Martin, quan sát “những ngày tự do cuối cùng của Hà Nội”, cho biết dân chúng lũ lượt theo nhau rút ra khỏi thành phố và đã bị nhà cầm quyền cộng sản tăng cường ngăn chặn bằng bạo lực. Nhiều vụ vi phạm như vậy đã được thông báo cho UHQT từ những ngày đầu, nhưng “cho đến ngày 1 tháng Mười, không có một vụ khiếu nại nào được điều tra. Để bào chữa cho thái độ này, một nhân viên của Ủy hội nói: Ông cũng biết rõ như tôi là nếu chúng tôi xuống vùng đồng bằng để điều tra chúng tôi sẽ phải đảm bảo che chở và di tản bất cứ nhân chứng nào chống lại Việt Minh. Chúng tôi không có phương tiện hay thì giờ để làm chuyện đó. Và cũng chưa chắc gì chúng tôi đã có nhân chứng để can thiệp.”¹³

Ký giả Yves Desjacques đi theo một toán giám sát lưu động của UHQT tới Nam Định để điều tra một vụ ngăn chặn dân di cư. Tới nơi, “đoàn được đón tiếp bởi những cán bộ cộng sản đeo thánh giá và chuỗi hạt ca ngợi chính thể dân chủ cộng hòa.” về một vụ khiếu nại khác của người tị nạn, Desjacques than phiền rằng “Thái độ của UHQT thật là khó hiểu.”¹⁴

Tuy nhiên, đôi khi UHQT cũng ghi nhận việc các giới chức VNDCCH gây trở ngại đối với quyền tự do di cư của dân chúng:

Ở Phát Diệm, Đoàn Lưu Động thấy có khoảng 10,000 người tị nạn tập trung tại đó và không di chuyển được. Đoàn cũng nhận thấy bộ máy cấp giấy phép và phương tiện chuyên chở không đủ đáp ứng với nhu cầu của tình thế... Ủy Hội phái ủy ban Tự do đến tận nơi thảo luận với Phái đoàn Liên lạc VNDCCH, sau đó đề nghị một thủ tục đặc biệt để giải quyết tình trạng bất thường ở Phát Diệm. Ngoài trường hợp này, Ủy Hội còn nhận được một số báo cáo về những người muốn di chuyển từ miền Bắc Việt Nam tới vùng do Pháp kiểm soát. Do đó, Ủy Hội cũng yêu cầu nhà chức trách VNDCCH xúc tiến việc cấp giấy phép và những phương tiện thích hợp khác cho những người muốn di cư để thực hiện những cam kết của họ trong điều 14(d) của hiệp định đình chiến và để tránh xảy ra những trạng huống bất thường như Phát Diệm.

Tuy nhiên, Ủy Hội vẫn tiếp tục nhận được những vụ khiếu nại rằng nhà cầm quyền VNDCCH không chịu làm thủ tục mà thực ra còn ngăn chặn dân chúng di cư... Trong khi nhìn nhận rằng chính quyền VNDCCH có quyền thiết lập thủ tục điều hành việc cấp phát giấy phép và sự ra đi của người tị nạn, Ủy Hội chủ trương rằng các thủ tục hành chính không thể công kênh, phiền phức và chậm chạp đến nỗi vô hiệu hoá mọi dự liệu của Điều 14(d)”¹⁵.

Để cho công bằng, UHQT cũng điều tra các hoạt động “vi phạm nhân quyền” của Pháp và Mỹ đối với dân di cư. Chính quyền VNDCCH đã trao cho UHQT 320,000 đơn khiếu nại của thân nhân và bằng hữu của những người đã di cư vào Nam, tố cáo rằng họ đã bị “cưỡng, bách” hay “bắt cóc” ra đi. Những Toán Lưu Động của UHQT đã vào Nam để điều tra ở các trại tạm cư và nhận thấy rằng “không có người nào trong số 25,000 người được tiếp xúc (lúc đó tổng số dân đã vào Nam là 121,000 người) than phiền là đã bị cưỡng bách di cư hoặc bày tỏ ý muốn trở về Bắc.”¹⁶ Thực tế là trong cuộc đấu tranh chính trị, chiến dịch tố cáo này đã được phát động để bôi nhọ đối phương và giữ thể diện cho Việt Minh. Thomas Dooley kể chuyện trạm y tế của ông trong một trại tạm trú ở Hải Phòng đã bị toán lưu động UHQT đến điều tra mấy lần

vì bị tố cáo là làm nhiều chuyện hại cho sức khoẻ của người tị nạn. Một lần, tin đồn đưa ra là có nhiều người trong trại bị Mỹ bỏ thuốc độc vào nước uống. Một lần khác thì lại có tin là Mỹ xit thuốc vào người tị nạn để làm cho họ mất khả năng sinh sản. Thực ra đây là thuốc sát trùng trị bệnh chấy rận. Bác sĩ Dooley trả lời đoàn điều tra rằng đây quả thực là thuốc làm mất khả năng sinh sản của... loài chấy rận.¹⁷

Cuộc ra đi ào ạt của gần một triệu người đã làm suy giảm trầm trọng lực lượng sản xuất ở đồng bằng sông Hồng, nhất là số lượng lúa gạo không đủ cho dân trong năm 1955, khiến cho miền Bắc bị nguy cơ đói kém không thua gì nạn đói năm 1945. Vì không thể kêu gọi chính phủ quốc gia miền Nam tiếp tế lúa gạo, Bắc Việt đã phải cầu cứu Liên Xô và nhờ đó mua được 150,000 tấn gạo của Miến Điện để đáp ứng nhu cầu trước mắt. Tuy nhiên, trong lâu dài, số ruộng đất tịch thu của những người đã ra đi giúp cho chính phủ miền Bắc được nhẹ bớt áp lực về dân số ở nông thôn. Ngoài ra, về mặt chính trị, sự ra đi của số đông người công giáo cũng làm cho chính quyền được yên tâm hơn về những hoạt động của một lực lượng chống đối đáng kể.

Tổ chức di cư và định cư

Công cuộc di chuyển và định cư ngót một triệu dân tị nạn gồm ba công tác chính: chuyên chở, tiếp đón và định cư. Việc chuyên chở do Pháp và Hoa Kỳ phụ trách, còn tiếp đón và định cư là trách nhiệm của QGVN với sự viện trợ tài chánh và vật liệu của Pháp, Hoa Kỳ cùng một số chính phủ và tổ chức tư nhân ngoại quốc. Trước khi tìm hiểu chi tiết của mỗi loại hoạt động, ta cũng nên biết cơ cấu điều hành và phối trí các hoạt động trong suốt quá trình di cư và định cư của dân tị nạn 1954.

Do việc Pháp bỏ rơi Bùi Chu và Phát Diệm vào tháng Sáu 1954 một số linh mục và giáo dân đã bỏ chạy về vùng Hà Nội, Hải Phòng. Chính phủ Ngô Đình Diệm khi đó vừa được thành lập đã Cấp tốc giao cho Bộ Xã hội và Y tế phối hợp với các Bộ Thanh niên, Công chánh, Thông tin, Canh nông và Kinh tế để tổ chức công cuộc di cư và định cư tị nạn. Sở Di Cư thuộc Bộ Xã Hội và Y tế được đặc biệt thành lập để phối hợp các hoạt động tiếp đón, chuyên chở, cô động cứu trợ, và định cư tị nạn. Chuyến tàu chở dân di cư đầu tiên là chiếc tàu Anna Salen của Thụy Điển, rời cửa biển Bắc Việt ngày 17.7.1954, ba ngày trước hiệp định Genève, và cập bến Sài-gòn ngày 21.7 với trên 2,000 người tị nạn.

Trước tình hình gia tăng lũy tiến số dân tị nạn, ngày 17.9.1954, Thủ tướng Ngô Đình Diệm ký nghị định số 928-NV thành lập Phủ Tổng ủy Di cư Tị nạn (PTUDCTN), ngang hàng với một Bộ trong Nội các. Thành phần gồm có:

Ngô Ngọc Đồi	:	Tổng Ủy trưởng
Nguyễn Ngọc An	:	Đồng lý văn phòng
Nguyễn Lưu Viên	:	Tổng Ủy phó
Nguyễn Thanh Diệu	:	Giám đốc định cư
Lê Văn Trà	:	Giám đốc tài chánh
Nguyễn Văn Thụ	:	Tổng thanh tra
Hoàng Văn Thận	:	Kỹ sư Công chánh

Đỗ Trọng Chu	:	Công cán Ủy viên
Trần Phước Lộc	:	Chánh sở Tiếp cư
Nguyễn Công Phú	:	Chánh sở Chuyển vận
Đỗ Đức Trí	:	Thông dịch viên
Trung tá Bùi Văn Hai	:	Sỹ quan liên lạc của Quân đội QGVN ¹⁸

Sau ông Ngô Ngọc Đối còn có hai Tổng Ủy trưởng khác là Bác sĩ Phạm Ngọc Huyền và ông Bùi Văn Lương. Ông Lương là người tại chức lâu hơn cả (từ tháng Chín 1955 đến khi hết nhiệm vụ khoảng cuối năm 1957). Nhiệm vụ của PTUDCTN là phối trí với các cơ quan hữu trách của Pháp và Hoa Kỳ về vấn đề chuyên chở bằng phi cơ và đường thủy, và đảm nhiệm công cuộc tiếp đón, cứu trợ và định cư tị nạn. Bên cạnh PTUDCTN có các văn phòng liên lạc quân sự và tôn giáo, văn phòng an ninh để phối hợp với các cơ quan liên hệ. Trụ sở trung ương PTUDCTN đặt ở miền Nam với các Nha Đại diện tại Bắc phần, Trung phần và Cao Nguyên.

Sau thời hạn di cư chấm dứt ngày 19.5.1955, Nha Đại diện tại Bắc phần đương nhiên chấm dứt nhiệm vụ. Các Sở Chuyển vận và Tiếp cư được sáp nhập vào Nha Định cư để tập trung vào công cuộc kiến tạo toàn định cư ở miền dưới vĩ tuyến 17. Một Ủy ban Định cư cũng được thiết lập tại mỗi tỉnh do Tỉnh trưởng làm chủ tịch với các cơ quan trách nhiệm địa phương.

Vì phần lớn dân tị nạn 1954 là người công giáo (khoảng 70% trên tổng số tị nạn) nên song song với PTUDCTN của chính phủ còn có một tổ chức cứu trợ tư nhân do Giám Mục Phạm Ngọc Chi điều khiển, lấy tên là “Ủy ban Hỗ trợ Định cư” (UBHTĐC), hoạt động từ 1.9.1954. Đáp lời kêu gọi của UBHTĐC, nhiều tổ chức công giáo trên thế giới đã nhiệt thành gửi tiền và phẩm vật cứu trợ.

Nhờ sự giúp đỡ này cùng với sự trợ lực của chính phủ, UBHTĐC đã giúp thiết lập được trên 300 trại định cư, xây cất hàng trăm nhà thờ và trường học, cung cấp các dịch vụ cho người tị nạn không phân biệt tôn giáo. Sau hơn hai năm hoạt động, UBHTĐC đã gây được cơ sở vững chãi cho các trại định cư. Ngay cả sau khi Ủy ban đã chính thức giải tán vào cuối năm 1957, các linh mục trưởng trại cùng nhiều cán bộ vẫn tiếp tục thực hiện các chương trình văn hoá, giáo dục và phát triển xã hội trong các trại.

Như trên đã nói, ngoài Phủ Tổng ủy và UBHTĐC, công cuộc định cư ngót một triệu người tị nạn được thực hiện thành công cũng là nhờ có các cơ quan ngoại viện và tổ chức từ thiện quốc tế, đặc biệt là chính phủ Pháp, Mỹ và Cơ quan Cứu trợ Công giáo Hoa Kỳ.

Công cuộc chuyên chở bằng đường hàng không và đường thủy lúc đầu do chính phủ Pháp đảm nhiệm như đã cam kết tại Hội nghị Genève. Một Ủy ban Chuyển vận Việt-Pháp được thành lập ngày 21 tháng Bảy để phối trí công tác này. cầu hàng không Hà Nội-Sài-gòn bắt đầu hoạt động mạnh mẽ với sự huy động các phi cơ quân sự và dân sự. Các tàu hải quân Pháp cũng được sử dụng đến mức tối đa. Tuy nhiên, vì số người di cư gia tăng quá nhanh vượt hẳn sự ước lượng và khả năng tiếp nhận của nhà chức trách Pháp, chính phủ Quốc gia Việt Nam phải kêu gọi sự tiếp tay của Hoa Kỳ. Do chỉ thị của Tổng Thống Eisenhower, Đệ thất Hạm đội thành lập đoàn Hải quân Đặc nhiệm 90 (Navy Task Force 90) gồm 41 chiếc tàu đủ loại do thiếu tướng hải quân Lorenzo Sabin chỉ huy để giúp việc chuyên chở người tị nạn Việt Nam. Đoàn tàu đặc nhiệm này có khả năng chở 100,000 người mỗi tháng. Con tàu lớn nhất là tàu Marine Serpent chở được 6,200 người. Chuyến đầu tiên là tàu U.S.S. Menard chở 2,100 người cập bến Sài-gòn ngày 16.8.1954. Chuyến cuối cùng của đoàn Đặc nhiệm 90 là tàu General

A.W. Brewster chở 1,900 binh sĩ Liên Hiệp Pháp và 520 người tị nạn tới Sài-gòn ngày 15.5.1955.

Việc chuyên chở vào Sài-gòn bằng đường hàng không được thực hiện từ các phi trường Gia Lâm và Bạch Mai ở Hà Nội hoặc phi trường Cát Bi ở Hải Phòng bắt đầu từ ngày 4 tháng Tám. Cầu không vận dài nhất thế giới (khoảng 1,200 km đường chim bay) hoạt động với sự tham gia của các công ty được thuê mướn hay trưng dụng gồm có: Air-France, Air Vietnam, Aigle Azur, Air Outre-mer, Autrex, CAT, Cosara, và UAT. Hầu hết các máy bay đều được tháo gỡ hết ghế để chở được tối đa số hành khách, trung bình mỗi ngày là 2,000 người. Phi trường Tân Sơn Nhất trong một ngày hoạt động tối đa ghi được con số 4,226 người tới. Cứ mỗi sáu phút lại có một phi cơ hạ cánh, biến sân bay Tân-Sơn-Nhất thành một phi trường bận rộn nhất thế giới hồi đó. Tổng cộng có 4,280 chuyên bay và có một tai nạn đã xảy ra ngày 15 tháng Tám khi chiếc Bristol hai động cơ chở 47 người tị nạn và phi hành đoàn bốn người bị rơi ở Lào cách Sài-gòn 300 km. Chỉ có một phụ nữ với đứa con nhỏ và ba nhân viên phi hành sống sót.

Những người đi bằng đường thủy được đưa xuống Hải Phòng bằng xe lửa và di chuyển vào Nam bằng tàu của hải quân Pháp hay Hoa Kỳ. Đoàn tàu đặc nhiệm 90 của Mỹ thả neo ở cửa sông Hồng để nhận người tị nạn do các tàu nhỏ của Pháp chở tới. Một số ít tàu của Anh, Trung Hoa và Ba-Lan cũng tham dự vào việc chuyên chở người tị nạn. Nhiều người ở các tỉnh xa không thể tới Hà Nội hay Hải Phòng phải di chuyển bằng phương tiện riêng. Vì vào ngày chót của thời hạn di cư (19.5.1955) vẫn còn một số người chưa được chuyên chở, Pháp yêu cầu Hà Nội gia hạn ba tháng và được chấp thuận.

Theo thống kê của PTUDCTN, tổng số dân rời bỏ miền Bắc vào Nam là 875,478 người trong số đó 871,533 đi trước ngày 19 tháng Năm và 3,945 người đi trong thời gian gia hạn. Nếu tính thêm số người vượt tuyến sau khi hết hạn, khoảng 76,000 người đi bằng thuyền hay đường bộ (xuyên rừng qua Lào), tổng số tị nạn lên tới gần 950,000 người.

Trong số 871,533 người đi đúng kỳ hạn có 213,635 người được Pháp chở bằng máy bay (4,280 chuyên), số còn lại gồm có 555,037 người được chở bằng tàu thủy và 102,681 người đi bằng phương tiện riêng.

Số 555,037 người đi bằng đường thủy chia ra như sau:

Pháp 237,000 người (338 chuyến)

Mỹ 316,000 người (109 chuyến)

Anh, Trung Hoa và Ba Lan 2,000 người (8 chuyến)

Số 3.945 người đi trong thời kỳ gia hạn cũng được chở bằng đường thủy, trên chín chuyến tàu cuối cùng sau đây:

Djiring	ngày	2.6.55	500 người
Nam Việt	—	6.6.55	70 —
Gascogne	—	8.6.55	818 —
St. Michel	—	16.6.55	700 —

Espérance	—	27.7.55	787	—
Durand		—	7.8.55	12 —
Phong Châu	—	6.8.55	286	—
Hương Khánh	—	16.8.55	310	—
Ville de Haiphong	—	19.8.55	462	—

Công cuộc tiếp cư bắt đầu từ việc tiếp nhận dân di cư vào những trại tạm trú ở Hà Nội, Hải Phòng, làm thủ tục di chuyển bằng máy bay hay tàu thủy, cho đến việc thu xếp nơi ăn chốn ở và tiếp tế vật dụng cần thiết cho mỗi gia đình khi mới đặt chân lên Sài-gòn, Vũng Tàu hay Nha Trang. Những hoạt động này đã diễn ra liên tiếp không kể ngày đêm từ ngày đầu tiên cho đến ngày cuối cùng của thời hạn di cư. Sau khi Hà Nội và Hải Dương được chuyển giao cho Việt Minh vào cuối tháng Mười, trung tâm tiếp cư Hải Phòng càng trở nên đông đúc và bận rộn. Tất cả các trường học và một số lớn công sở được biến thành trại tạm trú cũng không đủ cho người tị nạn tạm trú. Nha Đại diện PTUDC tại Bắc phần phải cho dựng lên hàng ngàn chiếc lều vải ở hai trú khu vùng ngoại ô, mỗi nơi chứa được khoảng 15,000 người, đủ cho các đợt người đến và đi liên tiếp. Ngoài ra còn một trú khu khác chứa được 12,000 người ở cách Hải Phòng bảy cây số do bác sĩ Tom Dooley dựng lên và quản trị hoàn toàn riêng biệt.

Khi tới các sân bay hay bến cảng Sài-gòn hay Vũng Tàu, đồng bào được các nhân viên tiếp cư đưa lên xe đến các trạm tiếp cư hay tạm trú. Trường đua ngựa Phú Thọ, Nhà Hát thành phố và một số trường học trong thời gian nghỉ hè được dùng làm nơi tiếp đón trước khi phân phối người tị nạn tới các trại tạm trú. Tại đây, họ được Sở Tiếp cư cung cấp các phẩm vật cần dùng và tiền tiếp tế cho mỗi người. Có tất cả hai mươi trại tạm trú trong vùng Sài-gòn, Gia-định, và một trại ở Rạch Dừa, Vũng Tàu. Sau ngày cuối thời hạn di cư, các trạm tạm trú còn hoạt động thêm một tháng, tới ngày 17 tháng Chín 1955 mới chấm dứt.

Công Cuộc Định cư

Để tránh tình trạng ứ đọng ở các trại tạm trú, các hoạt động định cư được thực hiện song song với hoạt động tiếp cư. Nhiều người ngay sau khi tới miền Nam hoặc sau một thời gian ngắn ở trại tạm trú đã tự lo liệu việc định cư ở những nơi có thân nhân hay bạn bè hoặc ở những vùng lựa chọn thích hợp với khả năng nghề nghiệp của mình. Con số này gồm khoảng 200,000 người hầu hết là gia đình công chức, thương gia và những người hành nghề tự do. Ngoài ra còn gia đình các quân nhân di cư²⁰ tổng số trên 100,000 người. Những người hoàn toàn trông cậy vào chương trình của chính phủ được xếp vào ba loại nghề nghiệp chính: nông nghiệp, ngư nghiệp hay tiểu công nghệ, sau đó được đưa đi định cư ở những địa điểm thích hợp tại các tỉnh miền Nam, miền Trung hay Cao nguyên Trung phần. Tại những nơi này, Nha Định cư thiết lập các trại định cư, cất nhà cửa, trường học, trạm y tế và đào giếng nước cho dân trong trại. Qua chương trình viện trợ Mỹ, Pháp và các chính phủ trong thế giới tự do cùng các tổ chức quốc tế như UNICEF, Hồng Thập Tự, và các cơ quan thiện nguyện từ khắp nơi trên thế giới, hàng trăm ngàn người làm nghề nông, nghề đánh cá hay tiểu công nghệ được cấp phát các dụng cụ và phương tiện thích hợp (trâu bò, hạt giống, phân bón; thuyền xuống, lưới chài; nguyên liệu và vật liệu sản xuất.) Ngoài ra, trong thời gian đầu định cư, tất cả mọi gia đình đều được trợ cấp nhu yếu phẩm như gạo, muối, nước mắm, mùng mền, giường tủ... Tại mỗi tỉnh có đồng bào di cư, một Ủy ban Định cư tỉnh được thành lập do Tỉnh trưởng làm chủ tịch gồm đại diện dân chúng và các cơ quan liên hệ.

Chi phí định cư phần lớn do chính phủ Hoa Kỳ viện trợ, tổng cộng là 56 triệu đô-la và khoảng 150 triệu đồng Việt Nam (theo hối suất chính thức hồi đó thì 1 đô-la bằng 35 đồng VN.)

Trong số này, ngót 12 triệu đô-la là chi phí chuyên chở của tàu Hải quân Đặc nhiệm 90. Số tiền viện trợ còn lại, khoảng 45 triệu đô-la, được dùng vào việc định cư tị nạn, gồm mọi sự giúp đỡ từ thời gian ở trại tạm trú đến trại định cư. Chi phí trung bình cho việc định cư là khoảng 80 đô-la mỗi đầu người.

Mấy tháng định cư đầu tiên có một số trở ngại do việc lựa chọn địa điểm không thích hợp với khả năng nghề nghiệp của người tị nạn. Chẳng hạn người làm ruộng ở đồng bằng không quen với công việc canh tác và trồng trọt ở miền núi, dân ngư phủ lại đưa đi định cư ở miền đồng ruộng. Nhiều vùng đất bỏ hoang trong tám năm chiến tranh lại nằm trong những khu kháng chiến cũ của Việt Minh. Dân tị nạn gặp không ít khó khăn khi sinh hoạt với dân chúng địa phương có ít nhiều liên hệ với những cán bộ và binh sĩ cộng sản đã ra Bắc tập kết. Ngoài ra còn có trở ngại về an ninh do cuộc xung đột giữa quân đội chính phủ với lực lượng nổi loạn Bình Xuyên hồi tháng Tư 1955. Kết quả là khoảng 20,000 dân đã bị mất hết nhà cửa tài sản, trong đó một số là người tị nạn. Nhờ sự giúp đỡ tài chánh và huấn luyện kỹ thuật của các cơ quan viện trợ, nhất là các chuyên viên U.S.O.M. và phái đoàn cố vấn của đại học Michigan, các dự án mới được thiết lập nhằm bãi bỏ một số trại định cư và chuyển dân tị nạn đến những nơi thích hợp hơn. Một thí dụ là trại định cư ở Thủ-dầu-một (Bình Dương.) Trại này có 224 gia đình nông dân và ngư dân tổng cộng 1,036 người. Rừng Thủ-dầu-một không thích hợp với nghề làm ruộng, lại càng không thích hợp với nghề đánh cá. Những người này được chuyển tới Ba Ngòi, gần vịnh Cam-Ranh thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tại đây, 150 gia đình ngư dân được cấp phát phương tiện đóng tàu thuyền và đồ nghề chài lưới và 74 gia đình nông dân được chia đất ở bên trong, được giúp đỡ khẩn hoang và cấp phát phương tiện canh tác. Đây là bước đầu của giai đoạn cuối cùng được gọi là giai đoạn kiện toàn định cư, số dân do chính phủ định cư được phân phối theo tỉ lệ phỏng định 70% về nông nghiệp, 15% ngư nghiệp, 10% tiểu công nghệ và 5% tiểu thương. Tổng cộng có 315 trại định cư với 508,999 dân, phân phối như sau:

NAM PHẦN (14 tỉnh):

Ba Xuyên	1 trại	780 người
Phong Dinh	3 —	10,683 —
Kiên Giang (Cái Sắn)	15	42,145
An Giang*		
Vĩnh Long	6 —	2,803 —
Kiến Hòa	11—	12,268 —
Định Tường	10 —	9,036 —
Long An	9 —	14,108 —
Phước Tuy (Bà Rịa)	20 —	26,241 —
Đô thành Sài — Gòn	12 —	24,925 —
Gia Định	37 —	110,339 —
Biên Hòa	56 —	107,947 —
Bình Dương	12 —	16,353 —

Tây Ninh	14	15,726
Cộng:	206 trại	393,354 người

TRUNG PHẦN (9 tỉnh Trung Nguyên):

Quảng Trị	11 trại	9,251 người
Thừa Thiên	11 —	5,700 —
Đà Nẵng	5 —	7,917 —
Quảng Nam	4 —	462 —
Bình Định	1 —	275 —
Khánh Hòa	6 —	4,608 —
Phú Yên	2 —	1,129 —
Ninh Thuận	1 —	312 —
Bình Thuận	18 —	31,430 —
Cộng:	59 trại	61,094 người

NAM TRUNG PHẦN (5 tỉnh Cao Nguyên):

Đồng Nai Thượng (Blao)	8 —	12,796 —
Đà Lạt	18 —	15,456 —
La Ngà I và II	5 —	6,770 —
Ban Mê Thuột	15 —	14,725 —
Plâyku	4 —	4,801 —
Cộng:	50 trại —	54,551 người —

* Số trại và số người định cư ở An Giang không thấy ghi trong nguồn tài liệu của PTUDCTN, *Cuộc di cư lịch sử tại Việt nam*, tr. 169. Có lẽ các trại này lúc đó đang sát nhập vào trại Cái Sắn ở giữa hai tỉnh An Giang và Kiên Giang.

Ngoài các thành phần kể trên, Nha Định cư còn tổ chức những trại riêng biệt ở một số tỉnh miền Trung và Cao nguyên miền Nam cho đồng bào sắc tộc. Tổng cộng có 14,794 người định cư tại bảy trại, gồm có:

Hai trại người Nùng ở Sông Mao và Phan Rí, tỉnh Bình Thuận. Ba trại người Mường, một trại ở Biên Hòa, và hai trại ở Pleiku. Một trại người Mán ở Ban Mê Thuột.

Một trại người Thổ và người Thái ở Trung Nghĩa, Đà Lạt.

Theo bảng phân phối trên đây, số dân định cư đông nhất là ở Nam Phần, và ngoại trừ vùng thủ đô Sài-gòn, Chợ Lớn và Gia Định, tỉnh Biên Hòa có nhiều dân định cư nhất nước với đại đa số là người công giáo. Chỉ trong vòng một năm, dân số tỉnh Biên Hòa tăng lên gần gấp đôi, từ 130,000 lên tới 240,000. Quân đội Pháp và Việt đem máy móc tới làm đường xá và khai quang những vạng đất bỏ hoang để giúp dân chúng cất nhà hay trồng trọt. Có tất cả sáu khu định cư trong tỉnh Biên Hòa gồm Hồ Nai, Gia Kiệm, Tân Uyên, Phước Lý, Tân Mai và Bến Cỏ. Khu lớn nhất là Hồ Nai gồm bảy làng chia theo thành phần dân di cư từ các tỉnh ở miền Bắc, xếp thứ tự theo số dân từ đông nhất đến ít nhất: Hải Phòng (20,000), Thái Bình (11,050) Bùi Chu (6,000), Bắc Ninh (4,000), Thanh Tâm (3,250), Thanh Hóa (2,858). Với khả năng tổ chức và điều hành của hệ thống công giáo, tinh thần kỷ luật và siêng năng của trên 50,000 giáo dân, Hồ Nai đã tận dụng được các chương trình giúp đỡ và sớm vượt qua được những trở ngại lớn lúc ban đầu để trở thành một khu định cư hoàn toàn tự túc với đủ mọi ngành nghề.

Sau việc cất nhà, đào giếng và tổ chức bộ máy hành chánh trong các trại định cư, PTUDCTN bắt đầu cung cấp các phương tiện nghề nghiệp cho dân chúng. Riêng về nông nghiệp, nông dân được cấp phát đất hoang để làm vườn hay làm ruộng. Chỉ trong vòng một năm, 23 trại định cư tại 5 tỉnh miền Nam đã được chính quyền ký nghị định thiết lập thành làng xã địa phương. Cũng chỉ trong năm đầu tiên, công việc khẩn hoang tại các trại đã đạt được kết quả như sau:

Diện tích	Nam phần	Trung phần	Cao nguyên
đã khẩn hoang	30,565 ha	3,630 ha	3,999 ha
Diện tích			
đã cấy lúa	21,057 ha	1,750 ha	823 ha
Diện tích			
đã trồng tía	7,793 ha	1,870 ha	3,100 ha

Trong số các trại định cư, có nhiều trại như Cái Sắn, La Ngà, Ban Mê Thuột, Pleiku được thành lập theo chương trình đặc biệt nhằm tái canh vùng Cái Sắn (Kiên Giang) và khai thác cao nguyên miền Nam. Các Bộ Cải cách Điền địa, Canh nông, Công chánh, Xã hội hợp tác chặt chẽ với PTUDCTN để hoạch định và thực hiện các dự án kiện toàn định cư về kinh tế, văn hóa giáo dục, y tế và xã hội.

Cái Sắn, được thành lập ngày 21 tháng Mười Hai 1955, là thí điểm kiện toàn định cư lớn nhất, trong vòng hai năm, đã đem lại cho 7,500 gia đình gồm trên 42,000 người một đời sống hoàn toàn tự túc. Nhờ các cơ quan ngoại viện cung cấp vật liệu xây cất và nông cụ cần thiết, trong năm đầu tiên đã có trên 13,000 căn nhà được dựng lên và 12,000 ha (trong số trên 100,000 ha ruộng đất bỏ hoang) được khai khẩn và trở thành những vườn ruộng phì nhiêu. Các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là tổ chức Thanh Thương Hội Quốc tế, giúp đỡ tổ chức và điều hành các trạm y tế, nhà bảo sanh, thành lập các phòng thông tin và trụ sở sinh hoạt cộng đồng.

Công trình quan trọng nhất ở Cái Sắn là việc chính quyền và dân tị nạn với máy móc và dụng cụ viện trợ đã hợp lực đào được 17 con kinh dẫn nước từ sông Tân Hiệp vào các khu tiếp giáp với đồng ruộng và nơi cư trú của dân chúng, mỗi con kinh rộng 8 mét và dài trung bình 12 km, không những cần thiết cho việc trồng trọt mà còn là những tuyến giao thông, thương mại và chuyên chở bằng thuyền bè giữa các địa điểm trong trại với bên ngoài. Nhờ sự sinh hoạt tấp nập trên những con kinh này, Cái Sắn đã thay đổi hẳn đời sống kinh tế địa phương, gia

tăng lợi tức và công ăn việc làm. Tỉnh Kiên Giang nhờ đó cũng có nhiều điều kiện phát triển thuận lợi.

Những trại định cư của gần 15,000 đồng bào sắc tộc tại cao nguyên Nam Trung phần tập trung trong vùng Đà Lạt, Pleiku, Ban-mê-thuôt cũng được hưởng chương trình đặc biệt. Cơ quan viện trợ USOM (United States Operations Mission) lập dự án khai khẩn đất đai, làm đường, xây trường học, bệnh xá, cung cấp cho dân định cư vật liệu làm nhà và nông cụ, nông phẩm để trồng trọt. Đến cuối năm 1957 dân chúng đã có thể tự túc nhờ sản xuất nông phẩm cung cấp cho thị trường địa phương. Chỉ riêng một làng đã có khả năng sản xuất mỗi tháng được 24 tấn rau đủ loại.

Một khía cạnh đặc biệt khác của chương trình định cư là vấn đề hội nhập của dân di cư miền Bắc vào xã hội miền Nam. Vấn đề này đặc biệt quan trọng vì nguyên nhân và hệ quả chính trị của nó. Trước hết, đa số dân chúng miền Nam không thể hiểu được phong trào di cư tị nạn cộng sản của ngót một triệu người miền Bắc và không thể tin được những câu chuyện về chính sách thuế má nặng nề và cưỡng bách lao động, nhất là những chuyện khủng khiếp quá sức tưởng tượng về “đầu tở” trong cái cách ruộng đất và chỉnh huấn trí thức. Thêm vào đó là công cuộc tuyên truyền chống đối người tị nạn của chính quyền miền Bắc và những lực lượng chính trị đối lập, nhất là hành động khủng bố của lực lượng Bình Xuyên, vì người tị nạn thường tổ chức biểu tình ủng hộ chính phủ Ngô Đình Diệm. Ngày 31 tháng bảy 1955, làng tị nạn Phước Lý ở Biên Hoà bị dư đảng Bình Xuyên đốt cháy, phá hủy hoàn toàn 190 căn nhà với 2,400 nạn nhân bị cướp hết của cải và 25 người bị thương do pháo kích. Thêm vào đó là những tin đồn xuyên tạc được tung ra để gây nghi ngờ và ác cảm đối với “dân di cư Bắc Kỳ” trong dân chúng miền Nam. Những tin đồn này lan ra tới ngoài Bắc nhưng chỉ làm giảm đôi chút số người ra đi vào những ngày chót của thời kỳ gia hạn.

Chính sách tị nạn thích hợp vào lúc đó là lập những trại định cư riêng biệt, phát động chiến dịch “tự lực mưu sinh” để người tị nạn mau chóng tiến đến kinh tế tự túc. Ngoài ra còn có chiến dịch “thông cảm Trung Nam Bắc” nhằm xóa bỏ ngộ nhận, thành kiến, nhất là những tin đồn gây chia rẽ địa phương của những phần tử phá hoại. Không bao lâu, do những nỗ lực tăng gia sản xuất biến đất hoang thành ruộng vườn màu mỡ, những sinh hoạt ngư nghiệp nhộn nhịp miền duyên hải và những hoạt động đa dạng trong ngành tiểu công nghệ, người tị nạn đã chứng tỏ sự đóng góp đáng kể vào đời sống kinh tế địa phương. Những trại định cư dần dà không còn mang dấu vết tị nạn và trở thành những thôn xã chính thức. Trong khi đó, qua những hoạt động buôn bán và nghề nghiệp, những cuộc tiếp xúc phi chính trị giữa những người dân bình thường và những sinh hoạt thông tin văn nghệ cộng đồng, cuộc sống hoà hợp giữa người di cư và dân chúng địa phương cũng mau chóng trở thành hiện thực. Mọi người có nhiều cơ hội hiểu biết lẫn nhau hơn khiến cho mọi mưu toan chia rẽ đều phải tan biến đi hoặc trở thành vô hiệu.

Di cư và Tập Kết ra Bắc

Theo hiệp định đình chiến tại Genève, khoảng 140,000 bộ đội cộng sản, cán bộ và gia đình được chính phủ VNDCCH đưa ra tập kết ở miền Bắc bằng phương tiện riêng trong thời hạn 300 ngày. Ngoài ra, số người xin di cư hay hồi cư từ Nam ra Bắc tổng cộng chỉ có 4,358 người, trong đó 1,018 người (599 người lớn, 419 trẻ em) được phi cơ nhà binh của Pháp chuyên chở giúp. Chuyến bay đầu tiên khởi hành ngày 8.4.1955 và chuyến cuối cùng vào ngày 9 tháng Năm. Sau ngày này, số 3,340 người còn lại (1,913 người lớn, 1,427 trẻ em) được Pháp chở bằng tàu thủy, chuyến cuối cùng là ngày 14.7.1955, gần hai tháng sau thời hạn ấn định.

Theo nhận xét của PTUDCTN thì số người xin ra Bắc tuy rất nhỏ so với số người di cư vào Nam, nhưng có nhiều loại và nhiều nguyên nhân:

1. Lao động vào Nam sinh sống đã lâu, nhớ quê hương, nay có dịp được giúp đỡ trở về. Trong số này có 630 người là gia đình phu đồn điền đã mãn hạn giao kèo, gồm 352 người lớn và 278 trẻ em.
2. Một số người di cư chỉ vì chạy theo phong trào, sau đổi ý xin về.
3. Một số người vì kinh tế quẩn bách, lo sợ cho cuộc sống tương lai.
4. Một số cán bộ cộng sản trà trộn với dân di cư vào Nam hoạt động và trở về Bắc khi hết hạn 300 ngày.
5. Một số người nghe tuyên truyền ra Bắc học tập để giải phóng miền Nam.

Trong mọi trường hợp, những người di cư hoặc hồi cư về miền Bắc không gặp trở ngại nào từ phía chính quyền miền Nam. Điều này dễ hiểu vì số người xin ra Bắc quá nhỏ, nhất là vì chính phủ miền Nam mới thành lập còn phải lo việc định cư số dân tị nạn quá đông trong khi phải đối phó với một tình hình chính trị đầy bất ổn.

Cuộc định cư của ngót một triệu dân miền Bắc tại miền Nam năm 1954-1955 được hoàn tất thành công vào cuối năm 1957 là nhờ ở sự hợp lực giữa PYUDCTN, các chương trình viện trợ quốc tế và những cố gắng xây dựng cuộc đời mới của chính người tị nạn. Ngoài ra phải kể đến nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú về đất đai, sông biển ở miền Nam và lòng người rộng rãi cởi mở ở nơi đây khiến cho việc hòa hợp dân tộc được tiến hành tốt đẹp. Trên tổng số dân phía Nam vĩ tuyến 17 năm 1954 vào khoảng 11 triệu người, hơn 850,000 dân di cư miền Bắc chiếm gần 8 phần trăm là một tỉ lệ khá quan trọng. Từ một gánh nặng kinh tế lúc ban đầu, chỉ chưa đầy ba năm, số người này đã trở thành một nguồn nhân lực có khả năng đóng góp tích cực vào đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa ở miền Nam. Tuy nhiên, trước những nhu cầu cấp bách của làn sóng người tị nạn, mọi yếu tố tài nguyên và nhân sự chỉ là tiềm năng và sẽ không thể trở thành động lực sản xuất nếu không có sự giúp đỡ quan trọng về tài chánh, phương tiện vật chất và kỹ thuật của các chương trình viện trợ quốc tế.

Lịch sử tị nạn 1954 sẽ thiếu sót đáng tiếc nếu không ghi nhận sự giúp đỡ đặc biệt ấy của các chính phủ, các tổ chức từ thiện và tôn giáo trên thế giới. Các quốc gia cung cấp các phương tiện chuyên vận, tài chánh và phẩm vật định cư gồm có: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Tây Đức, Ý, Úc, Tân Tây Lan, Nhật, Phi-líp-pin, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và Nam Triều Tiên. Các cơ quan quốc tế, ngoài UNICEF và Hồng Thập Tự, còn có nhiều tổ chức từ thiện và tôn giáo như Catholic Relief Service (CRS), Church World Service (CWS), Mennonite Central Committee (MCC), International Rescue Committee (IRC), CARE và Thanh Thương Hội Quốc tế (International Junior Chambers of Commerce, thường gọi tắt là “Jay- cees” và viết tắt là JCI).

Chương trình viện trợ Mỹ, ngoài chi phí chuyên chở bằng đường biển, còn đóng góp nhiều nhất cho công cuộc định cư tị nạn nói chung. Chương trình USOM không những cung cấp tiền trợ cấp và các phương tiện về nông, ngư nghiệp và tiểu công nghệ mà còn thiết lập các dự án kiện toàn định cư với sự hợp tác của đoàn chuyên gia đại học Michigan và phái đoàn Viện trợ kinh tế của Pháp (Mission Franchise d'Aide Economique). Các dự án này là kết quả của những hoạt động nghiên cứu về khả năng nghề nghiệp của người tị nạn và môi trường địa phương, tham khảo với các Bộ liên hệ của Việt Nam trong việc hoạch định nhằm giúp cho người tị nạn sớm tiến đến tự túc và phát triển.

Về phần các tổ chức nhân đạo quốc tế, ngoài việc đáp ứng một số nhu cầu chung của người tị nạn, mỗi tổ chức chú trọng vào một vài chương trình đặc biệt. Chẳng hạn CRS và Catholic Auxiliary Resettlement Committee giúp xây cất 189 nhà thờ trong các trại định cư công giáo và một trung tâm sinh hoạt văn hóa cho nữ sinh viên ở Đô thành Sài-gòn. CRS cũng được USOM hợp tác để xây cất một bệnh viện lớn ở gần trại định cư Hồ Nai. CWS và MCC cung cấp thực phẩm và thuốc bổ, đặc biệt là phân phát 40 tấn gạo cho những trại bị thiếu hụt trầm trọng. CWS còn giúp lập một xưởng đúc chuyên sản xuất lưỡi cuốc và xẻng, sau đó mua những dụng cụ này để phát cho những gia đình làm nghề trồng trọt với giá thấp hơn nhiều so với đồ nhập cảng. CARE được nhớ đến qua việc phân phát những gói quà, những bao gạo và túi đựng quần áo bên ngoài có đóng nhãn hiệu CARE. Tổ chức IRC thì chú trọng việc giúp đỡ sinh viên và trí thức. Trước hết là việc lập căng-tin để cho sinh viên được ăn uống chung với giá rẻ và có thể dành nhiều thì giờ hơn cho việc học hành, sau đó là lập các đội thể thao và ban nhạc sinh viên. IRC còn đặc biệt tài trợ cho việc thành lập và điều hành Hội Văn Hóa Bình Dân với trung tâm sinh hoạt văn hóa và thư viện, nhất là các lớp học buổi tối cho người nghèo và những người phải đi làm ban ngày. IRC cũng đóng góp đáng kể cho Viện Đại học Huế khi mới thành lập. Ngoài ra, IRC còn hợp tác với Thanh Thương Hội Hoa Kỳ mở cuộc lạc quyên về tài chánh và vật dụng cho Operation Brotherhood (Chiến Dịch Huynh Đệ), một trong những chương trình định cư tị nạn nổi tiếng nhất hồi đó.

Operation Brotherhood là một chương trình cứu trợ khẩn cấp về y tế và nhu yếu phẩm cho người tị nạn và nạn nhân chiến tranh do Thanh Thương Hội Quốc Tế (JCI) bảo trợ. Do sự thúc đẩy của chi hội Jaycees Phi-líp-pin, chương trình này được Jaycees Á châu thành lập ở Việt Nam hồi tháng Mười 1954 sau đó được bảo trợ bởi các chi hội từ 57 quốc gia. Ngoài việc cung cấp thuốc men, thực phẩm, quần áo và đồ gia dụng, Operation Brotherhood còn gửi bác sĩ, y tá, cán bộ xã hội và chuyên gia nông nghiệp sang làm việc tình nguyện ở Việt Nam. Chiến dịch Huynh đệ này lập trụ sở tại 16 tỉnh để phối hợp các dự án y tế, vệ sinh và phát triển nông nghiệp, vừa hoạt động tại những địa điểm cố định trong thị xã vừa tổ chức những đoàn lưu động đi phục vụ ở những làng định cư xa xôi miền đồng bằng hay miền núi.

Tất cả những chương trình viện trợ của các chính phủ và tổ chức tư nhân trên đây không những chỉ cứu trợ khẩn cấp và đáp ứng các nhu cầu trước mắt của người tị nạn mà còn tạo cơ sở cho họ xây dựng một đời sống tự túc và có khả năng đóng góp vào công cuộc phát triển đất nước trong lâu dài. Đây là những kinh nghiệm hữu ích cho công cuộc cứu trợ và định cư tị nạn ở mọi nơi trên thế giới, và một lần nữa cho người tị nạn Việt Nam sau biến cố 1975.

Ghi chú:

^[1] Nhật báo *Le Monde*, Paris, France, 26.07.1954.

² *United Nations Convention Relating to the Status of Refugees*, January 1951, và điều sửa đổi trong *Protocol Relating to the Status of Refugees* of 31 January 1967.

³ Dẫn bởi Janie Hampton, editor, *Internally Displaced People: A Global Survey*, (London: Earthscan Publications Ltd., 1998), Introduction, XV.

⁴ Hampton, ed. "Introduction", xvi.

⁵ Guenter Lewey, *America in Vietnam* (Oxford, England, 1978). Dẫn bởi Valerie O'Connor Sutter, *The Indochinese Refugee Dilemma* (Baton Rouge and London: Louisiana State University Press, 1990), tr. 60.

⁶ Rev. Patrick O'Connor, "Violations of Article 14 of the Geneva Agreement" trong cuốn *Terror in Vietnam: A Record of Another Broken Pledge* (Washington, D.C.: National Catholic Welfare Conference, 1955), 9, 12 và 18.

⁷ National Catholic Welfare Conference, *Terror in Vietnam*, *op.cit.*, 17-18.

⁸ Người công giáo gọi những miếng mề-day nhỏ này là "ảnh áo Đức Bà" dùng để choàng vào cổ, đeo ở phía trước ngực.

⁹ CAOM, HCI-488.

¹⁰ Trích văn thư số 8975/PVN ngày 30.11.1954 của A. Moret, phó giám đốc Sở Bảo vệ Pháp kiều và Quân đội viễn chinh ở Bắc Việt gửi Đại diện Cao ủy Pháp tại Hải Phòng và Giám đốc sở Bảo vệ Pháp kiều và Quân đội viễn chinh ở Đông Dương tại Sài gòn (CAOM, HCI-488).

¹¹ Landing Ship Medium (LSM), thường gọi là "tàu há mồm" dùng để chở quân đồ bộ. Tin đồn lúc đó là "tàu há mồm" hớp dân di cư vào bụng rồi khi ra đến ngoài khơi sẽ mở mồm ra để trút hết mọi người xuống biển

¹² Thomas A. Dooley, *Deliver Us from Evil: the Story of Vietnam's Flight to Freedom* (New York: Farrar, Straus and Cudahy, 1956), 137.

¹³ *U.S. News and World Report*, October 15, 1954.

¹⁴ *Le Figaro*, Paris, 17 Novembre, 1954.

¹⁵ *First and Second Interim Reports of the I.C.C.*, Her Majesty's Stationery Office, London, May 1955, 22-23.

¹⁶ 14th Interim Report by the I.C.C., Her Majesty's Stationery Office, London, 11.

¹⁷ Dooley, 126.

¹⁸ Danh sách liệt kê theo tài liệu của Cao ủy Pháp ở Đông Dương, CAOM, hộp HCI/488. Theo tài liệu của Phủ Tổng ủy Di Cư Tị Nạn, "ông Ngô Ngọc Đồi được cử giữ chức Tổng ủy Trưởng Di cư Tị nạn chính thức nhận việc từ ngày 27-8-54." Tài liệu này không ghi số Nghị định thành lập và cũng không có danh sách thành phần nhân sự Phủ Tổng ủy, nhưng cho biết Phủ này gồm có 5 Nha: Nha Đồng Lý Văn phòng (Văn phòng, Phòng Bí thư, Sở Hành chánh, Sở Tuyên truyền), Nha Tổng Thanh tra, Nha Tiếp Cư (Sở Chuyển vận, Sở Tiếp cư, Sở y tế Di cư, sở Kiểm tra), Nha Định Cư (Sở Kế hoạch, sở Tiếp liệu, Sở Y tế Xã hội), và Nha Tài chánh sự vụ (Sở Kế toán tổng quát, Sở Tiếp trợ). Phủ Tổng Ủy Di Cư Tị Nạn, *Cuộc Di cư Lịch sử tại Việt Nam*, Sài-gòn, 1957, 68.

¹⁹ Những con số này được tính từ số liệu trong cuốn *Cuộc Di cư Lịch sử tại Việt Nam*, Phủ Tổng Ủy Di Cư Tị Nạn ấn hành, Sài-gòn, 1975, 120 và 136.

²⁰ Binh sĩ trong quân đội Quốc gia Việt Nam vì không bị ràng buộc bởi Hiệp định đình chiến giữa Pháp và Việt Minh (ngoại trừ việc trao đổi tù binh) nên di cư vào Nam như một thành phần dân tị nạn. Hầu hết những binh sĩ này xin tái ngũ và gia nhập các binh chủng ở miền Nam.

PHẦN BA: Nội chiến hay Chiến tranh Ủy nhiệm?

Chương 7: Sự Sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa

Năm 1975 là kết quả của một cuộc tranh chấp hai mươi năm mà phe quốc gia gọi là cuộc chiến đấu chống chế độ cộng sản của dân tộc Việt Nam, còn phe cộng sản thì gọi là chiến tranh chống Mỹ-Ngụy để cứu nước. Thực tế thì đây là một cuộc nội chiến giữa hai phe người Việt Nam theo đuổi những lý tưởng khác nhau, đồng thời cũng là một cuộc chiến tranh ủy nhiệm trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh giữa hai khối quốc tế tư bản và cộng sản, với sự tham gia trực tiếp của Hoa Kỳ.

Bởi vậy, tìm hiểu nguyên nhân của tị nạn 1975 cũng là tìm hiểu những nguyên nhân đưa đến chiến tranh và sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa. Trước hết cần minh xác rằng Pháp chỉ thực sự trả lại độc lập hoàn toàn cho Việt Nam (dù đây chỉ là phần nửa phía Nam) sau khi chính phủ Ngô Đình Diệm đã loại trừ các lực lượng nổi loạn thân Pháp năm 1955 và đòi quân đội viễn chinh Pháp phải rút hết về nước vào đầu năm 1966. VNCH được thành lập vào tháng Mười 1955 và trở thành một thực thể chính trị có chủ quyền trên toàn lãnh thổ thuộc phía Nam vĩ tuyến 17. Cuộc chiến tranh “quốc- cộng” lập tức được chuẩn bị theo chiều hướng là miền Bắc cương quyết thống nhất đất nước dưới quyền kiểm soát của đảng cộng sản, và miền Nam quyết tâm bảo vệ lãnh thổ chống lại mọi hoạt động xâm nhập của miền Bắc. Trung Quốc và Liên Xô viện trợ VNDCCH, trong khi Hoa Kỳ viện trợ VNCH và trực tiếp tham chiến từ 1965 sau những cuộc khủng hoảng lãnh đạo liên tiếp ở miền Nam.

Cuộc chiến càng ngày càng ác liệt tiếp theo quyết định “Mỹ hóa” chiến tranh, và tình hình càng ngày càng bất lợi cho VNCH. Sau trận Tết Mậu Thân 1968), Hoa Kỳ và Bắc Việt đồng ý thương thuyết hòa bình. Thực tế là một tiến trình “vừa đánh vừa đàm” cho đến 1973 mới đạt được hiệp định Paris với sự ký kết của “hai phe, bốn thành phần một bên là Hoa Kỳ và VNCH, bên kia là VNDCCH và MTGPMN. Chương trình “Việt Nam hoá” chiến tranh của Nixon bị thất bại do quyết định bỏ rơi miền Nam Việt Nam của Quốc hội Mỹ và vụ xì-căn-đan Watergate khiến Nixon phải từ chức. Nhờ tình thế thuận lợi ấy, Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công VNCH và hoàn tất chinh phục miền Nam ngày 30 tháng Tư 1975.

Bài học lịch sử được ghi nhận qua việc ôn lại vai trò và nhất là những sai lầm và cơ hội bỏ lỡ của mỗi phe lâm chiến để có thể kết luận rằng chiến tranh Việt Nam là “cuộc chiến mà mọi phe đều thua”. Điều này cũng đúng cho cả cuộc chiến mười sáu ngày chống Trung Quốc (1979) và cuộc chiến bốn năm chống Khor-me Đỏ và mười năm trấn giữ Cam-pu-chia (1975-1989). Sau gần ba thập kỷ, mặc dầu Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Hoa Kỳ đã bình thường hoá các quan hệ kinh tế và ngoại giao, nhưng bài học về chiến tranh Việt Nam vẫn còn là đề tài tranh luận trong các giới chính trị và quân sự ở Hoa Kỳ. Trong khi đó, mối quan hệ giữa cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và quê hương cũ vẫn còn phức tạp và cuộc tranh luận về bài học lịch sử này vẫn chưa đạt được đồng thuận.

Việc duyệt xét lại những sai lầm quá khứ của mỗi bên không có nghĩa là khơi gợi lại những mối thù hận cũ mà chính là để có thể vượt được những oán thù của quá khứ và hướng về tương lai, cùng nhau rút kinh nghiệm và bài học lịch sử để tạo lập những điều kiện bền vững cho một nước Việt Nam dân chủ, hòa bình và thịnh vượng.

Chương 7: Sự Sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa

Hiệp định đình chiến Genève 1954 giúp cho Pháp rút ra khỏi cuộc chiến chín năm ở Việt Nam nhưng lại chia đất nước làm hai và chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh khác giữa hai miền: miền Bắc với sự hỗ trợ của Trung Quốc và Liên Xô, miền Nam với sự tham chiến của Hoa Kỳ. Do sự chầm dứt vai trò của Pháp, Quốc Gia Việt Nam mới giành lại được độc lập thực sự dưới một chính thể mới là Việt Nam Cộng Hoà. Mỗi quan tâm trước mắt của đôi bên là cuộc tổng tuyển cử thống nhất đất nước được dự liệu vào tháng Bảy 1956. Về vấn đề này có hai điều đáng lưu ý:

1) Hiệp định Genève thực chất là một thỏa hiệp ngưng bắn giữa Pháp và Việt Minh nên không có những điều khoản về việc tổ chức tổng tuyển cử. Cũng vì đây là thỏa hiệp giữa Pháp và Việt Minh nên mọi việc chính trị và hành chánh ở miền Nam được coi là trách nhiệm của Pháp. Trong bản hiệp định, tổng tuyển cử chỉ được nhắc đến một lần như một sự kiện bên ngoài: *“Trong khi chờ đợi tổng tuyển cử đem lại sự thống nhất cho Việt Nam, việc điều hành bộ máy hành chánh dân sự ở mỗi miền tập trung là thẩm quyền của bên có lực lượng tập trung ở miền đó như được ấn định bởi Hiệp định này”* (điều 14.a). Như vậy, việc Quốc Gia Việt Nam giành được chủ quyền từ tay Pháp là một sự kiện riêng biệt, không bị ràng buộc bởi bản thỏa hiệp giữa Pháp và Việt Minh.

2) Cuộc tổng tuyển cử cũng chỉ được nhắc đến ở điểm số 7 trong bản Tuyên cáo không có chữ ký của những nước tham dự hội nghị Genève. Bản Tuyên cáo cho biết một cách tổng quát là cuộc bầu cử tự do sẽ được kiểm soát bởi Ủy hội Quốc tế, và các nhà cầm quyền ở hai miền sẽ tham khảo với nhau từ ngày 20.7.1955 về việc tổ chức tổng tuyển cử. Cũng như đối với bản hiệp định, Hoa Kỳ chỉ *“ghi nhận”* bản tuyên cáo, còn Quốc Gia Việt Nam thì *“long trọng phản đối sự tiếm quyền của giới Chỉ huy Cao cấp Pháp, ấn định ngày bầu cử tương lai mà không có sự thỏa thuận trước của phái đoàn Quốc Gia Việt Nam trong khi đây là một quyết định hiển nhiên có tính cách chính trị.”*¹

Như vậy, tuy không phủ nhận việc tổ chức tổng tuyển cử, nhưng vì không phải là phe ký hiệp định, cũng không đứng tên trong bản Tuyên cáo chung và phản đối việc Pháp tự ý ấn định ngày bầu cử, Quốc Gia Việt Nam đã dành quyền quyết định về vấn đề thi hành các điều thỏa thuận tại hội nghị Genève. Trong khung cảnh chính trị hậu Genève, chính quyền miền Nam còn quá mới và phải đối phó với nhiều chuyện khó khăn, rõ ràng là ở trong một tình thế bất lợi so với miền Bắc nếu có cuộc tranh cử năm 1956. Vì những lý do đó, một năm sau hội nghị Genève, QGVN chính thức bác bỏ vấn đề tổng tuyển cử. Ngày 19 tháng Bảy 1955, thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi thư cho thủ tướng Ngô Đình Diệm yêu cầu hai bên gặp nhau để thảo luận vấn đề này. Ngày 9 tháng Tám, Ngô Đình Diệm tuyên bố việc bầu cử không thể thực hiện được *“chừng nào mà chế độ cộng sản chưa cho phép người dân Việt Nam được hưởng những quyền tự do dân chủ và những quyền căn bản của con người.”*²

Quyết định của QGVN bác bỏ việc tổ chức tổng tuyển cử vào năm 1956 đã là một đề tài tranh cãi về pháp lý. Quan điểm ủng hộ tổng tuyển cử lập luận rằng QGVN, dù không ký tên trên hiệp định và không đứng tên trong bản tuyên cáo chung, vẫn phải tiếp tục nhận lãnh trách nhiệm của Pháp đối với các điều khoản thỏa thuận tại Genève sau khi được Pháp chính thức trao lại chủ quyền ngày 19.12.1954. Ngoài ra, dù bản Tuyên cáo chỉ là bản thỏa thuận bằng miệng không có ký tên, tuyên cáo đó vẫn có giá trị vì theo công pháp quốc tế, những bản hiệp ước bằng lời cũng có giá trị như hiệp ước bằng chữ viết. Tuy nhiên, QGVN không bị ràng buộc bởi điều kiện này vì Pháp đã công nhận QGVN hoàn toàn độc lập trong hiệp ước Laniel-Bửu Lộc ký tại Paris ngày 4 tháng Sáu 1954, gần hai tháng trước hiệp định Genève. Đó là lý do tại sao ở Genève Pháp chỉ có thể ký kết với Việt Minh thỏa ước ngưng chiến mà thôi.

Cũng không thể viện lẽ rằng theo tinh thần hiệp ước 4 tháng Sáu, QGVN phải nhận trách nhiệm thi hành những thỏa ước quốc tế mà Pháp đã ký kết, vì điều này chỉ có thể áp dụng cho những văn kiện đã ký trước ngày đó.

Dù sao, khi không chấp nhận điều khoản tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước thì QGVN đã tự tách mình ra khỏi điều kiện thiết lập hoà bình của hiệp định Genève, và như vậy, VNDCCH cũng có lý do không tôn trọng những điều kiện đó. Hai bên đều có tự do đối phó với nhau trong việc định đoạt tương lai của xứ sở, và thực tế thì chuyện này cũng tùy thuộc ở những thế lực ở đằng sau của mỗi bên.

Đối với Hoa Kỳ, đây là cơ hội thuận tiện để thay thế Pháp, dù bất đắc dĩ, trong vai trò ngăn chặn cộng sản ở Đông Dương qua sự hỗ trợ cho một chính thể dân chủ và tự do ở miền Nam. Nếu miền Bắc xâm nhập miền Nam để tranh đấu bằng chính trị hay quân sự, Hoa Kỳ sẽ coi đó là hành động xâm lược vi phạm nghiêm trọng hiệp định Genève, đe dọa hoà bình và an ninh thế giới mà Hoa Kỳ sẽ phải ứng xử thích hợp. Để phòng ngừa, ngày 8 tháng Chín, Hoa Kỳ thành lập Tổ chức Minh Ước Liên Phòng Đông Nam Á (Southeast Asia Treaty Organization – SEATO).³ Ngày 29.9, Bộ trưởng các Quốc gia Liên Kết Guy La Chambre mật ký với Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Bedell Smith một Nghị-định-thư ghi nhận VNDCCH là “lực lượng cộng sản gây hấn, chống lại những ý niệm và quyền lợi của nhân dân tự do ở các quốc gia liên kết, Pháp và Hoa Kỳ,” và hứa ủng hộ Ngô Đình Diệm “trong việc thành lập và duy trì một chính phủ mạnh, chống cộng và có xu hướng quốc gia.”⁴

Về phía Trung Quốc, như đã phân tích trong chương Bốn, chính sách đối ngoại của xứ này đã xoay chiều từ “đối đầu” sang “chung sống hoà bình” với các nước tư bản, qua bài diễn văn của Trần Nghị đầu năm 1954 và chính sách “ngoại giao nụ cười” Chu Ân Lai tại Genève. Để có thể yên tâm về một vùng đệm an toàn ở biên giới phía Nam, Trung Quốc đã giúp cho Pháp giải quyết chiến tranh Đông Dương bằng cách ép buộc chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn Phạm văn Đồng phải chấp nhận những điều kiện thiết thời đối với phe chiến thắng. Giải pháp chia đôi nước Việt Nam ở vĩ tuyến 17 vừa có thể duy trì được hoà bình (dù chỉ là tạm thời) với khối tư bản vừa giúp Trung Quốc củng cố được ảnh hưởng đối với VNDCCH. Do đó, trong những năm đầu sau Genève, Trung Quốc không muốn cho giới lãnh đạo miền Bắc tấn công miền Nam để thống nhất đất nước trong khi vẫn theo dõi rất sát chính sách của Hoa Kỳ ở trong vùng để tùy cơ ứng biến.

Đối với Liên Xô, mối quan tâm chính hồi đó là củng cố và bành trướng thế lực ở Âu châu. Đông Dương không có ưu tiên về an ninh hay quyền lợi của cộng sản quốc tế, trong khi Liên Xô đang cản ngăn chặn những nỗ lực của Hoa Kỳ thành lập Cộng đồng Phòng thủ Châu Âu (EDC). Thái độ hợp tác thân thiện của Molotov đối với Mendès France ở Genève là bằng chứng Liên Xô muốn mua chuộc cảm tình của Pháp. Ngoài ra, Liên Xô không muốn đòi hỏi tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất Việt Nam vì điều đó có thể tạo thành một tiền lệ cho các nước Âu châu đòi tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước Đức mà kết quả chắc chắn sẽ là sự thảm bại của cộng sản Đông Đức. Trước viễn tượng đó, Liên Xô thà từ bỏ ảnh hưởng ở Việt Nam xa xôi còn hơn là mất quyền kiểm soát một nửa nước Đức và ảnh hưởng ở Âu châu. Tháng Giêng 1957, Khrushchev còn đề nghị cho cả hai nước Việt Nam được gia nhập Liên Hiệp Quốc.

Tiên liệu được tình hình chưa thuận lợi đó, VNDGCH đã áp dụng một sách lược uyển chuyển trong công cuộc chinh phục miền Nam, từ chính trị đến vũ trang, từ bí mật đến công khai. Ngay trong tháng Bảy 1954, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 đã họp để chuẩn bị sách lược đấu tranh thống nhất đất nước. Sách lược này, như được Bộ Chính trị xác định và bổ sung trong kỳ họp ngày 5 tháng Chín, chủ yếu là lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu

tranh chính trị đòi hiệp thương giữa hai miền Nam- Bắc, thực hiện tổng tuyển cử, đòi các quyền tự do dân chủ, chống bắt bớ những người kháng chiến cũ v.v... Sử liệu miền Bắc tiết lộ việc đảng cộng sản, ngay sau hội nghị Genève, đã để lại nhiều cán bộ, chôn dấu vũ khí và hoạt động bí mật đằng sau các phong trào quần chúng tranh đấu ở miền Nam:

Để lại những đảng viên chưa lộ mặt và những cán bộ có thể giữ bí mật được, làm cho tổ chức hoạt động gọn, nhẹ, bí mật, lực lượng của ta ở miền Nam đã nhanh chóng rút lui vào hoạt động bí mật. Riêng Nam Bộ đã có 6 vạn đảng viên rút vào bí mật, hơn 1 vạn súng và nhiều điện đài được chôn giấu. Tại Liên Khu V, hai vạn rưỡi đảng viên được lệnh rút vào bí mật, các tổ chức Đảng được sắp xếp gọn nhẹ cho phù hợp với tình hình mới. Tại Trị Thiên-Huế, ta cũng cho cất giấu một số lớn vũ khí và bố trí nhiều cán bộ ở lại địa phương. Đến năm 1955, về cơ bản, bộ máy chỉ đạo của Đảng từ xứ ủy, tỉnh ủy đến huyện ủy đã được sắp xếp xong và chuyển hướng hoạt động bí mật. Những cán bộ bị lộ thì được điều sang các địa phương khác hoặc tạm ngừng hoạt động để che dấu lực lượng.⁵

Từ những cơ sở bí mật, các phong trào đấu tranh chính trị được phát động, đặc biệt là phong trào hòa bình Sài-gòn-Chợ Lớn và phong trào đòi lập lại quan hệ bình thường Nam-Bắc. Từ giữa năm 1955, chính phủ Ngô Đình Diệm phát động chiến dịch “tổ cộng” mãnh liệt trên toàn miền Nam để loại trừ mọi hoạt động cộng sản hay thân cộng. Miền Bắc ghi nhận con số cán bộ bị bắt giữ hay bị giết rất cao:

Chỉ trong bốn năm (từ 1955-1958), 9/10 cán bộ đảng viên ở miền Nam đã bị tổn thất. Riêng Nam Bộ, chỉ còn khoảng 5,000 so với 60,000 đảng viên trước đó. Ở đồng bằng Liên Khu V, có khoảng 40% tỉnh ủy viên, 60% huyện ủy viên, 70% chi ủy viên bị địch bắt giết hại, 12 huyện không còn cơ sở Đảng. Ở Quảng Trị, chỉ còn 176 trong số 8,400 đảng viên trước đó.⁶

Đảng Lao Động phản công từ năm 1956 bằng những hành động khủng bố và ám sát các viên chức địa phương phục vụ chế độ Việt Nam Cộng Hoà. Một đối tượng đặc biệt để sát hại là các giáo viên chống cộng hay thân chính quyền ở miền quê vì những người này, theo truyền thống văn hoá Á đông, rất có ảnh hưởng đối với phụ huynh và dân chúng. Một Quận trưởng hay Tỉnh trưởng có thể làm cho dân sợ nhưng không được dân kính trọng và nghe lời bằng một thầy giáo của con mình. Nhiều trường học vì thiếu giáo viên đã phải đóng cửa khiến nhiều trẻ em không được đi học. Miền Bắc không công bố kết quả các vụ bắt cóc và ám sát và con số này cũng khó được xác định. Chẳng hạn, riêng trong năm 1959, theo các nguồn tin khác nhau, con số các nạn nhân sai biệt giữa 239 và 5,000 người.⁷ Tuy nhiên, theo báo cáo của toà Đại sứ Mỹ ở Sài-Gòn thì chỉ trong sáu tháng cuối năm 1960 đã có 700 viên chức VNCH bị ám sát.⁸

Tháng Giêng 1959, Hội nghị lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra nghị quyết kết hợp đấu tranh chính trị với lực lượng vũ trang, mở đầu công cuộc vận chuyển bộ đội tập kết và vũ khí vào miền Nam qua đường Trường Sơn (đường mòn Hồ Chí Minh) được thiết lập trên lãnh thổ Lào. Phong trào “Đồng Khởi” được phát động, bắt đầu từ tháng Hai 1959 tại Liên Khu V (miền Trung) ở các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, và đặc biệt là cuộc nổi dậy ở huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi (tháng 8, 1959). Tại miền Nam, các hoạt động vũ trang du kích cũng diễn ra ở một số tỉnh đồng bằng sông cửu Long và miền Đông Nam phần, kiểm soát được nhiều quận huyện về ban đêm. Đáng kể nhất là cuộc nổi dậy kéo dài một tuần lễ ở các huyện Mô Cày, Giồng Trôm, Thạnh Phú. Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại thuộc tỉnh Bến Tre (tháng 1, 1960).

Tháng Ba 1959, chính phủ Ngô Đình Diệm tuyên bố đặt miền Nam trong tình trạng chiến tranh. Ngày 6 tháng Năm, Tổng thống Diệm ký đạo luật số 10/59 thiết lập tòa án quân sự đặc

biệt xét xử cán bộ cộng sản và bị can không có quyền chống án. Tuy nhiên, các hoạt động tuyên truyền của miền Bắc sách động quần chúng nổi dậy vẫn tiếp tục. Từ 1960, phong trào “Đồng Khởi” có được nhiều điều kiện khách quan hết sức thuận lợi. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã trở thành một chế độ độc tài gia đình trị, gây nhiều bất mãn trong giới chính trị cũng như quân đội mà hậu quả là cuộc đảo chính hụt của nhóm Nguyễn Chánh Thi-Vương Văn Đông ngày 11-11-1960 và những khó khăn về sau càng ngày càng trầm trọng, về mặt quốc tế, VNDCCH vẫn được Trung Quốc nhiệt tình ủng hộ từ thời chiến tranh chống Pháp, nay vì mối mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc từ 1956 mà cả hai nước đều phải gia tăng chi viện cho Hà Nội để giữ được uy tín và ảnh hưởng với các nước cộng sản khác trên thế giới. Hà Nội rất cần cơ giới nặng của Liên Xô mà Trung Quốc không thể cung cấp được. Mặc dù mối bất hòa giữa hai nước, Trung Quốc vẫn phải để cho Liên Xô mượn đường tiếp tế vũ khí cho VNDCCH.

Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam (gọi tắt Là MTGPMN) ra đời trong những điều kiện thuận lợi đó. Ngày 19.12.1960 (kỷ niệm ngày khởi đầu chiến tranh chống Pháp), khoảng 60 người đã hội họp tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh để thành lập MTGPMN. Phần lớn số người này không phải là đảng viên cộng sản nhưng thành phần nòng cốt đều là đảng viên cao cấp trong đó có ba người lãnh đạo ban tổ chức là Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Văn Hiếu và Trần Bửu Kiếm. Riêng Nguyễn Văn Hiếu còn là người liên lạc với miền Bắc trong việc soạn thảo bản Tuyên ngôn và Chương trình Hành động của MTGPMN.⁹ Phiên họp kết thúc ngày 20.12 sau khi MTGPMN bầu ra một ủy Ban Lâm Thời do Nguyễn Văn Hiếu làm Tổng thư ký. Ủy Ban này công bố bản Tuyên ngôn “gởi đồng bào trong và ngoài nước” và Chương trình Hành động 10 điểm mà nội dung cơ bản là “đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hoà bình, thống nhất tổ quốc.” Khẩu hiệu mới “trung lập” được sử dụng để ám chỉ tính chất không cộng sản của MTGPMN đi kèm với “hoà bình” để dễ lôi cuốn sự ủng hộ của dư luận trong nước và quốc tế.

Tháng Giêng 1961, Đảng Lao Động quyết định tăng cường kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang ở miền Nam bằng việc chuyển thêm quân đội và vũ khí qua đường mòn Hồ Chí Minh. Đây là bộ đội chủ lực phần lớn là binh sĩ miền Bắc đi kèm với binh sĩ miền Nam tập kết. Cũng như trong cuộc chiến tranh chống Pháp, các lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, nay được thống nhất thành Quân đội Giải Phóng miền Nam Việt Nam (QGPMN). Trong khi đó, tân Tổng Thống Hoa Kỳ John Kennedy cũng thiết lập sách lược chống du kích bằng cách tăng cường khả năng chiến đấu của quân lực VNCH qua việc gia tăng quân số và vũ khí, với sự giúp đỡ kỹ thuật của cố vấn quân sự Mỹ. Sách lược này áp dụng một mô hình đã được chuyên gia Anh quốc Sir Robert Thompson thực hiện thành công trong công cuộc tiêu trừ quân du kích cộng sản ở Mã Lai. Thompson được mời sang làm cố vấn cho chính phủ Ngô Đình Diệm. Giữa năm 1961, kinh tế gia Eugene Staley được phái sang Việt Nam nghiên cứu tình hình và đã đề nghị xây dựng hệ thống “ấp chiến lược” để tách rời dân chúng ở nông thôn ra khỏi sự kiểm soát của cộng sản.

Tháng Mười Một, sau chuyến đi xem xét tình hình ở Đông Dương với tư cách cố vấn quân sự của Kennedy, tướng Maxwell Taylor nhận xét rằng điểm then chốt là phải ngăn chặn đường xâm nhập của cộng sản qua biên giới Lào và cuộc hành quân này cần ít nhất là ba sư đoàn quân chiến đấu Mỹ. Tiếp theo đó, trong một bản phúc trình chung lên Tổng Thống, cả hai Tổng trưởng Quốc phòng McNamara và Ngoại giao Dean Rusk đều nhấn mạnh đến trách nhiệm của Hoa Kỳ bảo vệ VNCH khỏi rơi vào tay cộng sản:

Để đạt mục tiêu này, chính phủ miền Nam Việt Nam phải được đặt vào vị thế có thể tự một mình chiến thắng quân du kích. Chúng ta cần nhấn mạnh rằng Chính phủ phải thực hiện lấy

những biện pháp cần thiết để có thể được sự trợ giúp qui mô của Hoa Kỳ trên các địa hạt quân sự, kinh tế và chính trị. Đồng thời chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng Chính phủ Việt Nam rất khó thắng nổi chiến tranh này chừng nào mà những đợt người và vũ khí từ miền Bắc vào Nam vẫn tiếp tục không bị ngăn chặn và quân du kích còn được an toàn ẩn náu trên lãnh thổ của nước láng giềng.

Chúng ta phải chuẩn bị để đưa lực lượng chiến đấu Hoa Kỳ vào Việt Nam nếu điều đó cần thiết để thành công. Tùy theo hoàn cảnh, có thể quân đội Hoa Kỳ cũng phải đánh vào nguồn xâm lược ở Bắc Việt.¹⁰

Giữa lúc này, một Hội nghị về Lào đang diễn ra tại Genève nhằm chấm dứt cuộc xung đột giữa ba phe tả (Pathet Lao), hữu (tướng Phoumi Nosavan) và trung lập (hoàng thân Souvanna Phouma) với sự tham dự của 14 nước.¹¹ Hội nghị bắt đầu từ 12-5-1961 và kéo dài cho tới 23-7-1962 mới kết thúc bằng một bản Tuyên cáo chung về nền trung lập của Lào kèm theo một Nghị định thư xác định rằng tất cả quân đội ngoại quốc phải rút ra khỏi Lào và quân đội ngoại quốc cùng mọi thứ vũ khí đều không được đưa vào Lào. Tại hội nghị Genève lần thứ hai này, Trung Quốc đã thành công trong việc lôi cuốn được phe trung lập Lào nghiêng về phe tả, đưa được Pathet Lào vào chính phủ liên hiệp và đạt được mục tiêu chính là ngăn chặn được sự can thiệp của Hoa Kỳ và SEATO vào tình hình chính trị và quân sự ở Lào.¹² Trong mưu lược chính trị cộng sản, liên hiệp và trung lập chỉ là những phương tiện trong buổi giao thời để tiến đến cách mạng bạo động. Như Chu Ân Lai đã dẫn dò Souphanouvong, lãnh tụ Pathet Lào:

Nếu tổ chức được chính phủ liên hiệp thì tốt... Đồng chí phải chuẩn bị để tranh đấu trong nội bộ chính phủ liên hiệp. Trong bất cứ trường hợp nào, điều quan trọng nhất là đồng chí phải gia tăng được sức mạnh của chính mình. Giải pháp cuối cùng sẽ được quyết định bằng vũ lực.¹³

Phe được hưởng lợi trực tiếp trong cuộc thu xếp hoà bình ở Lào là VNDCCH. Vì lãnh thổ phía Đông của Lào vẫn thuộc quyền kiểm soát của Pathet Lao, Bắc Việt có thể tiếp tục sử dụng đường mòn Hồ Chí Minh để chuyển vận quân đội, vũ khí và đồ tiếp tế vào miền Nam. Con đường này hiển nhiên là con đường dẫn đến chiến thắng tháng Tư 1975.¹⁴ Sau cuộc thất bại ở hội nghị Genève 1962, Hoa Kỳ muốn chú trọng vào việc bảo vệ miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, Tổng Thống Kennedy vẫn giữ vững quyết định không đưa quân chiến đấu vào Việt Nam và mở cuộc tấn công vào đường xâm nhập của Bắc Việt trên lãnh thổ Lào, mặc dù những đề nghị khẩn cấp của những chiến lược gia thân cận. Có lẽ Kennedy thành thật tin tưởng ở hiệu lực của chiến tranh “chống du kích” và chương trình “áp chiến lược”, nhưng hai lý do chính làm cho ông ngần ngại là Hoa Kỳ có thể phải đối đầu với Trung Quốc một lần nữa như trong cuộc chiến ở Triều Tiên, và sự thất bại của cuộc đổ bộ ở Vịnh Con Heo (Bay of Pigs) mới xảy ra vào tháng Tư năm đó.¹⁵

Đến lúc này thì hiệp định Genève 1954 không còn có giá trị gì nữa. Cả hai bên đều leo thang chiến tranh càng ngày càng cao, nhất là mức xâm nhập của bộ đội chủ lực miền Bắc, từ 6,295 người năm 1961 lên tới 33,730 năm 1965 và 84,800 năm 1966.¹⁶

Theo tài liệu của miền Bắc:

... mức vận tải từ 40 tấn năm 1961 đã tăng lên 4,000 tấn năm 1964.... Năm 1964, đội quân từ miền Bắc vào tăng cường với số lượng lớn gấp 14 lần so với năm 1960 (17.427 người/1217 người)... Khối lượng hàng hoá năm 1964 chỉ viện vào Nam tăng gấp 4 lần so với năm 1963.¹⁷

Tổng số lực lượng thống nhất Quân Giải Phóng Miền Nam (thường được gọi chung là Việt Cộng) vào cuối năm 1961 là 20,000, chỉ một năm sau đã lên tới 123,000 gồm 23,000 bộ đội chủ lực và khoảng 100,000 bộ đội địa phương và dân quân tự vệ.¹⁸ Về phần VNCH, quân số tăng từ 15,000 năm 1960 lên 250,000 năm 1964. Lực lượng hỗ trợ của Mỹ cũng gia tăng từ khoảng 500 cố vấn năm 1960 lên tới trên 23,000 năm 1964.¹⁹ Con số này gồm cả những toán bác sĩ, kỹ sư, huấn luyện viên và nhiều chuyên viên kỹ thuật khác, nhưng cũng có một số được dùng vào những nhiệm vụ đặc biệt và bí mật, như huấn luyện điệp viên và biệt kích VNCH để thả xuống lãnh thổ miền Bắc trong những năm 1960-1961.

Trong khi đó, tình hình chính trị miền Nam không những không cải thiện mà còn có thêm nhiều mặt tiêu cực mới: giữa Hoa Kỳ và VNCH có những bất đồng về đường lối viện trợ và cách sử dụng viện trợ; giữa cố vấn Mỹ và các nhà chỉ huy quân sự VNCH cũng thường không đồng ý với nhau; chính quyền Ngô Đình Diệm kiểm soát chặt chẽ hơn nữa về chính trị sau cuộc đảo chánh hụt tháng 11-1960; quan niệm sai lầm về áp chiến lược và tệ nạn tham nhũng khi áp dụng. Vì những lẽ đó, cuộc chiến chống du kích đã bị thất bại, nhất là sau trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) đầu tháng Giêng 1963.²⁰ Cuộc đảo chính tháng Mười Một với cuộc thăm sát hai ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu và vụ ám sát Tổng thống Kennedy ba tuần sau đó càng làm cho miền Nam bị suy yếu về chính trị và quân sự. Các tướng cầm đầu đảo chánh chỉ lo tranh giành lãnh đạo và củng cố vây cánh hơn là chiến đấu chống cộng. Đảng Lao Động và MTGPMN đã khai thác tới đa tất cả những nhược điểm ấy của VNCH và thu được kết quả thuận lợi. Đầu năm 1964, khoảng một nửa dân số và đất đai vùng quê miền Nam đã nằm dưới sự kiểm soát của MTGPMN ở những mức độ khác nhau.²¹ Sau chuyến đi Việt Nam giữa tháng 12, 1963, Bộ trưởng Quốc phòng McNamara báo cáo với Tổng thống Johnson: “Tình hình thật đáng lo ngại.... Cái đà này, nếu không đảo ngược được trong vài ba tháng thì sẽ đưa tới khá lắm là tình trạng trung lập hay, nhiều phần chắc hơn nữa, một quốc gia do Cộng sản kiểm soát.”²²

Trước tình thế bất lợi đó, Tổng Thống Lyndon Johnson, người kế nhiệm Kennedy, phải thiết lập một chiến lược mới để đối phó, chuẩn bị cho giai đoạn tham chiến trực tiếp của Hoa Kỳ. Tháng Hai 1964, Johnson chấp thuận một kế hoạch hành động bí mật mang tên là OPLAN 34A do McNamara và ban tham mưu quốc phòng đề nghị với mục đích “thuyết phục Bắc Việt hãy vì quyền lợi của chính họ mà từ bỏ ý định xâm lược miền Nam.”²³ Khác với các hoạt động do CIA điều khiển mấy năm trước, OPLAN 34A là một chương trình mười hai tháng do giới chỉ huy quân sự Mỹ phụ trách sôm ba giai đoạn. Theo Hồ sơ Ngũ giác đài, giai đoạn 1 (đầu tháng Hai đến cuối tháng Năm) thâm thập tin tức do máy bay thám thính U-2 và các hoạt động tình báo và tâm lý chiến như thả truyền đơn, máy thu thanh, chương trình phát thanh. Ngoài ra còn dự liệu khoảng 20 hoạt động phá hoại trong khả năng của VNCH vừa gây thiệt hại vật chất vừa khủng bố tinh thần đối phương. Giai đoạn hai và ba cũng gồm những loại hoạt động này nhưng nhiều và mạnh hơn, và các đối tượng phá hoại được mở rộng tới những mục tiêu thiết yếu của đời sống kinh tế và kỹ nghệ ở miền Bắc.

Mặc dù kết quả của bốn tháng thí nghiệm OPLAN 34A (giai đoạn 1) bị coi là “bước đầu chậm chạp” (slow beginning), Johnson cho phép tiến hành kế hoạch này thêm bốn tháng nữa. Trong mọi trường hợp, mọi hoạt động đều do VNCH thực hiện, Hoa Kỳ chỉ cố vấn kỹ thuật và cung cấp phương tiện mà thôi. Tuy nhiên chính sách này thay đổi hẳn khi biến cố Maddox²⁴ xảy ra vào đầu tháng Tám đã đưa tới Nghị quyết Vịnh Bắc Việt của Quốc Hội Hoa Kỳ “chấp thuận và ủng hộ quyết định của Tổng thống sử dụng mọi biện pháp cần thiết để đẩy lui bất cứ một cuộc tấn công vũ trang nào chống lại các lực lượng của Hoa Kỳ và để ngăn ngừa sự gây hấn hơn nữa.” Đoạn 2 của Nghị quyết còn nói rõ là Tổng thống có quyền “sử dụng mọi phương tiện, kể cả quân lực, để giúp đỡ bất cứ một quốc gia hội viên hay ở trong vòng bảo vệ của Minh Ước Liên Phòng Đông Nam Á, nếu Hoa Kỳ được yêu cầu giúp đỡ bảo

vệ tự do cho nước đó.” Nghị quyết này, được thông qua tối đa ở cả Hạ viện (416-0) lẫn Thượng viện (88-2), chính thức cho phép quân lực Hoa Kỳ trực tiếp tham chiến và mở đầu cho một thời kỳ khốc liệt nhất của chiến tranh Việt Nam (1965-1973) dưới hai đời Tổng thống Johnson và Nixon.

Chiến lược Johnson được thiết lập trên căn bản “cây gậy và củ cà-rốt”, một mặt dùng áp lực quân sự và một mặt đề nghị thương thuyết hòa bình. OPLAN 34A được các Tham mưu trưởng Liên Quân điều chỉnh lại, gồm ba loại hành động tùy cơ đối phó với Bắc Việt:

1. *Hành động kiểm soát biên giới*, tấn công các hoạt động xâm nhập của Bắc Việt trên đường mòn Hồ Chí Minh, kể cả truy lùng vào lãnh thổ Lào và Cam-bốt;
2. *Hành động trả đũa*, ném bom trên lãnh thổ Bắc Việt mỗi khi lực lượng VNCH hay Hoa Kỳ bị tấn công;
3. *Áp lực quân sự leo thang công khai*, phá hoại những mục tiêu quân sự và cơ sở kỹ nghệ, nhằm “thuyết phục” Hà Nội ngồi vào bàn hội nghị.

Hai loại (1) và (2) trước đây vẫn do quân lực VNCH thực hiện, nay tất cả ba loại hành động đều sẽ do quân lực Hoa Kỳ chủ động. Song song với hoạt động quân sự, Johnson bắt đầu mở những cuộc thăm dò ngoại giao với Hà Nội. Ngày 17 tháng Sáu, J. Blair Seaborn, trưởng đoàn Canada trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát, chuyển giao một thông điệp của Tổng thống Johnson tới Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho biết rằng “Hoa Kỳ không có ý định tìm cách lật đổ chế độ cộng sản ở miền Bắc và cũng không có ý định duy trì các căn cứ quân sự ở miền Nam, mà chỉ muốn giới lãnh đạo Hà Nội giữ quân của họ trong lãnh thổ Bắc Việt và chấm dứt việc tiếp tế quân sự cho miền Nam theo tinh thần các hiệp định Genève 1954 và 1962. Nếu đề nghị này được chấp thuận, Hoa Kỳ sẽ viện trợ kinh tế cho tất cả các nước trong vùng, kể cả Bắc Việt. Nếu không, Bắc Việt sẽ phải chịu ‘một cuộc tàn phá rộng lớn nhất’ của Hoa Kỳ.”²⁵ Hà Nội lúc này đang chịu ảnh hưởng của Bắc Kinh nên đã bác bỏ đề nghị của Johnson, đòi Mỹ phải rút hết quân khỏi miền Nam và thừa nhận một chính quyền “trung lập” như được hoạch định bởi MTGPMN.

Sau khi Quốc Hội thông qua Nghị quyết Vượt Bắc Việt, ngày 13 tháng Tám, Johnson còn nhờ Seaborn gặp Phạm Văn Đồng một lần nữa để nhắc lại đề nghị của Mỹ hồi tháng Sáu về việc “nhận viện trợ hay bị tàn phá.” Phạm Văn Đồng nổi giận, cảnh cáo rằng các cuộc tấn công kéo dài của Mỹ sẽ trải rộng chiến tranh “tới toàn vùng Đông Nam Á.” Theo Stanley Karnow, sau đó Phạm Văn Đồng đổi thái độ, nhẹ nhàng khuyên cáo Seaborn lần sau trở lại với những đề nghị mới của Mỹ, có lẽ trên căn bản Hiệp định Genève 1954. Ngay sau Seaborn còn có hai trung gian có uy tín khác là Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc U Thant và Thủ tướng Liên Xô Nikita Khrushchev. Những nỗ lực này vừa bị ban tham mưu của Tổng Thống Mỹ cản trở vừa gặp phải chuyện không may. Vào tháng Chín, khi U Thant nhận được tin của Hà Nội đồng ý hòa đàm và chuyển cho Washington thì tin này không được trình lên Tổng Thống. Hà Nội cũng nghe theo lời khuyên của Khrushchev mặc dù đã đi với Bắc Kinh chống “chủ nghĩa xét lại” của Liên Xô, vì chỉ Liên Xô mới có thể cung cấp hỏa tiễn địa-không và cơ giới nặng. Tuy nhiên, mọi việc thu xếp cho hòa đàm lần này cũng bị tiêu tan khi Khrushchev bị nhóm Brezhnev và Kosygin lật đổ vào tháng Mười.

Ở đây cũng nên nhắc đến thái độ của Bắc Kinh nhất quyết chống lại mọi nỗ lực giải quyết chiến tranh Việt Nam bằng thương thuyết và luôn luôn khuyến cáo Hà Nội không nên rơi vào bẫy của đế quốc Mỹ và bè lũ xét lại Liên Xô.²⁶ Không riêng gì những nỗ lực của các nước Tây phương hay của Nga Sô, ngay cả mọi đề nghị từ phía những nhân vật trung lập có uy tín như Tổng thống Radhakrishnan của Ấn độ hay Tổng thống Nkrumah của Ghana cũng bị Trung Quốc gạt bỏ. Bắc Kinh thường xuyên nhắc nhở các lãnh tụ ở Hà Nội chiến đấu tới

chiến thắng cuối cùng. Theo một tài liệu bắt được của Bắc Việt năm 1967, “Trung Quốc quyết tâm giúp chúng ta chiến đấu đến đời con đời cháu của chúng ta.”²⁷

Dù những nỗ lực ngoại giao không đem lại kết quả, Tổng Thống Johnson vẫn dè dặt trong việc để cho phi công Hoa Kỳ tham chiến. Vì vậy, sau khi phi trường Biên Hoà bị Cộng sản pháo kích ngày 1 tháng 11, hai ngày trước cuộc bầu cử Tổng Thống, phá hủy một số máy bay vừa đưa từ Phi-líp-pin qua và gây thương vong cho một số quân nhân Mỹ và VNCH, Johnson vẫn không hạ lệnh trả đũa trên lãnh thổ Bắc Việt. Ông chỉ đồng ý cho các phi cơ từ các hàng không mẫu hạm oanh tạc những đường xâm nhập của cộng sản ở Nam Lào. Ngay cả sau khi đã thắng cử, ông vẫn kìm hãm hành động trừng phạt miền Bắc khi cư xá Brinks của các sĩ quan cố vấn Mỹ ở Sài-gòn bị đặt bom làm cho 2 người chết và 58 bị thương, đúng một ngày trước Lễ Giáng Sinh. Lý do chính là vì ông lo ngại những cuộc tranh giành quyền lực giữa các tướng lãnh VNCH sẽ làm cho tình hình quân sự trở nên nguy hiểm hơn nếu cộng sản trả đũa những phi vụ oanh tạc trên miền Bắc. Đại sứ Maxwell Taylor báo cáo tuyệt vọng về lãnh đạo chính trị ở miền Nam.²⁸ Tướng William Westmoreland (Westy) đã bị quan nhận định rằng “trừ phi thấy có triển vọng về sự ra đời rất sớm của một chính phủ có hiệu lực, hành động tấn công của Mỹ dù lớn đến đâu, ở trong hay ở ngoài miền Nam Việt Nam, cũng không thể hi vọng tự một mình nó đảo ngược được tình trạng tan rã đang diễn ra.”²⁹

Tình hình đó, thêm vào vụ tấn công qui mô của cộng sản ở Bình Giã (Bà Rịa) hồi đầu tháng Giêng 1965, gây thiệt hại nặng cho quân đội VNCH, đã khiến cho McGeorge Bundy, Phụ tá đặc biệt của Tổng Thống về An ninh, cùng với Bộ trưởng Quốc phòng McNamara “kết luận một cách đau buồn và miễn cưỡng rằng đã đến lúc phải thay đổi phương sách hành động.”³⁰ Trong thư nội bộ (memorandum) gửi cho Tổng thống Johnson ngày 27 tháng Giêng, hai ông đã nhấn mạnh vào điểm đó và đề nghị hai sự lựa chọn cho Tổng thống quyết định:

...cả hai chúng tôi đều tin chắc rằng chính sách hiện thời của chúng ta chỉ có thể đưa tới thảm bại. Điều chúng ta hiện đang làm cốt yếu là chờ đợi và hi vọng có một chính phủ vững vàng. Những chỉ thị trong tháng Mười Hai của chúng ta cho biết rất rõ là các hoạt động chống cộng sản không được mở rộng hơn trừ khi chúng ta có được một chính phủ như vậy. Trong sáu tuần qua, nỗ lực đó đã không thành công và Bob (McNamara) cũng như tôi đều tin rằng không thật sự có hi vọng thành công trừ khi và cho đến khi chính sách và những ưu tiên của chính chúng ta được thay đổi.

...không ai còn hi vọng rằng sẽ có một chính phủ vững vàng trong lúc chúng ta cứ ngồi yên. Kết quả là chúng ta bị kẹt cứng trong một chính sách cứu trợ ban đầu cho những chính trị gia ưa cãi lộn và trong cách phản ứng thụ động trước những biến cố mà chúng ta không muốn kiểm soát. Hay có vẻ như vậy.

Chúng tôi thấy có hai sự lựa chọn. Thứ nhất là sử dụng sức mạnh quân sự của chúng ta ở Viễn Đông và ép buộc cộng sản phải thay đổi chính sách. Thứ nhì là vận dụng mọi nguồn lực của chúng ta vào con đường đàm phán, nhằm cứu vãn chút gì còn giữ được mà không làm gia tăng những nguy cơ quân sự hiện thời. Bob và tôi nghiêng về lựa chọn thứ nhất, nhưng chúng tôi tin rằng cả hai đều cần được nghiên cứu cẩn thận và những chương trình thay thế khác đều phải được thảo luận kỹ càng trước sự hiện diện của Tổng Thống.³¹

Ngày 7 tháng Hai, cộng sản tấn công vào phi trường Pleiku phá hủy mười máy bay, làm chết 8 quân nhân Mỹ và trên 100 người khác bị thương. Cuộc tấn công này xảy ra giữa lúc McGeorge Bundy đang ở Sài-gòn quan sát tình hình và Kosygin đang ở Hà Nội thảo luận vấn đề viện trợ quân sự đồng thời khuyến cáo giới lãnh đạo Bắc Việt chấp thuận giải pháp điều đình. Kết quả là Johnson quyết định leo thang chiến tranh và Kosygin không có lựa chọn nào

khác hơn là gửi phi đạn địa-không cho Hà Nội. Stanley Kamow cho rằng Hà Nội, vốn chống lại khuynh hướng chủ hoà của Kosygin, đã sắp xếp vụ tấn công Pleiku để buộc Hoa Kỳ phải trả đũa và đẩy Liên Xô vào thế chẳng đặng đừng. Sau này, Kamow kể lại chuyện đã được một nhân viên Sô-viết tham dự các phiên họp mô tả phái đoàn Bắc Việt là “một lũ khốn kiếp cứng đầu” (a bunch of obstinate bastards).³²

Ngay sau khi phi trường Pleiku bị pháo kích, máy bay của chiến dịch “Phi Tiêu Lửa” (Flaming Dart) từ Đệ thất Hạm đội oanh tạc một số cơ sở quân sự cộng sản ở Đồng Hới. Tiếp theo là chiến dịch “Sấm Rền” (Rolling Thunder) bắt đầu từ 2.3.1965 với trên 100 phi cơ của không lực Hoa Kỳ và VNCH đánh phá các kho đạn Bắc Việt. Chiến dịch này kéo dài tới 31.10.1968, có thể chia làm năm giai đoạn với các mục tiêu đánh phá khác nhau. *Giai đoạn một* (tháng Ba-tháng Sáu 1965) nhắm vào các kho đạn dược, đài ra-đa và doanh trại. *Giai đoạn hai* (tháng Bảy 1965-tháng Sáu 1966) nhắm vào các cầu, đường và các phương tiện chuyển vận đường bộ và đường thủy. *Giai đoạn ba* (tháng Bảy-tháng Chín 1966) chú trọng vào các kho dự trữ xăng, dầu. *Giai đoạn bốn* (tháng Mười 1966-tháng Giêng 1968) đánh vào các mục tiêu kỹ nghệ và điện lực trong khi vẫn tiếp tục các mục tiêu khác. *Giai đoạn năm* từ sau cuộc Tổng công kích Tết Mậu Thân (tháng Hai 1968) giới hạn các cuộc oanh tạc vào phía dưới vĩ tuyến 19, đến 31 tháng Mười 1968 thì chiến dịch “Sấm Rền” chấm dứt.

Quyết định của Tổng Thống Johnson dùng không lực Mỹ oanh tạc miền Bắc kéo theo việc đưa các binh chủng khác vào tham chiến ở Việt Nam. Ngày 8 tháng Ba 1965, hai tiểu đoàn Thủy quân lục chiến Mỹ, được đưa vào Đà Nẵng để bảo vệ phi trường. Đến cuối năm số quân Mỹ ở Việt Nam tăng lên 175,000 và tiếp tục lên đến cao nhất là 536,000 trong năm 1968. Chi phí cho chiến tranh Việt Nam năm 1965 là 2.9 phần trăm trên tổng số ngân sách liên bang, năm 1968 tăng lên tới 13.49 phần trăm,³³ ảnh hưởng tai hại tới chương trình Xã Hội Vĩ Đại (Great Society) của Johnson. Năm 1967, ông phải cắt 6 tỉ dành cho các chi phí khác để đưa sang chi phí quốc phòng và năm 1968 tăng thêm thuế lên 10 phần trăm. Trong khi đó, tình hình chiến sự không khả quan hơn. Những chiến dịch càn quét quân cộng sản chỉ đem lại tình trạng an ninh tạm thời, đời sống dân chúng trong vùng chưa kịp trở lại bình thường thì địch quân đã lại gây xáo trộn và phá hoại.

Ngày 29.9.1967, Johnson đọc diễn văn ở San Antonio hứa ngưng mọi cuộc oanh tạc miền Bắc nếu VNDCCH đồng ý mau chóng thương thuyết và không lợi dụng việc ngưng oanh tạc để đưa thêm quân và vũ khí vào miền Nam. Hà Nội bác bỏ đề nghị có điều kiện này. Westmoreland và các chỉ huy trưởng liên quân yêu cầu tăng thêm quân số và đánh mạnh hơn nữa. McNamara duy trì chủ trương ngưng oanh tạc đơn phương để mở đường cho thương thuyết, nhấn mạnh rằng “chúng ta vẫn có thể ném bom lại bất cứ lúc nào nếu Bắc Việt không thảo luận với thiện chí.” Sau phiên họp tham khảo với nhóm cố vấn đặc biệt³⁴ ngày 2.11, Tổng thống Johnson giữ vững quan điểm tiến hành áp lực quân sự để ngăn chặn sự can thiệp của Bắc Việt vào miền Nam Việt Nam. Cuối tháng 11, Tổng thống Johnson loan tin Bộ trưởng McNamara sẽ từ giả chính quyền để nhận chức vụ Chủ tịch Ngân Hàng Thế Giới từ 1 tháng Ba, 1968. Cố vấn Clark Clifford được bổ nhiệm làm tân Bộ trưởng Quốc phòng. Sau trận Tết Mậu Thân, nhóm cố vấn đặc biệt lại được triệu tập ngày 25.3, nhưng lần này thì đa số đồng ý phải giải quyết cuộc chiến bằng thương thuyết vì không thể chặn được đường xâm nhập của Bắc Việt vào miền Nam và địch quân dù thiệt hại nặng vẫn có thể chiến đấu lâu dài. Ngày 31.3, Johnson lên đài truyền hình loan báo quyết định ngưng các cuộc tấn công trên lãnh thổ Bắc Việt trừ khu vực phía dưới vĩ tuyến 20 và muốn mở cuộc hòa đàm với VNDCCH. Cuối bài diễn văn, Johnson loan báo thêm một tin bất ngờ là ông sẽ không ứng cử và cũng không chấp nhận Đảng Dân chủ đề cử ông tái tranh cử Tổng thống vào tháng Mười Một. Ba ngày sau, VNDCCH cho biết sẵn sàng nói chuyện với Hoa Kỳ. Hai bên đồng ý gặp

nhau tại Paris và cuộc hoà đàm chính thức bắt đầu ngày 13 tháng Năm giữa hai phái đoàn Averell Harriman và Xuân Thủy.

Trước khi nói về hoà đàm Paris (1968-1973), cũng cần phải nói đến chiến dịch “Tổng công kích-Tổng khởi nghĩa” (TCK/TKN) Tết Mậu Thân. Đây là nguyên do chính khiến Tổng thống Johnson quyết định rút lui khỏi chính trường và, trước khi ra đi, muốn chấm dứt chiến tranh Việt Nam bằng con đường thương thuyết. Trận tổng công kích Tết Mậu Thân cũng đánh dấu một khúc ngoặt quyết định trong cuộc chiến Việt Nam, đem lại những điều kiện thuận lợi bất ngờ cho Bắc Việt.

Chiến dịch TCK/TKN được thực hiện vì cả hai lý do quân sự và chính trị:

Từ 1965 đến cuối 1967, Quân đội Giải phóng miền Nam (QGPMN) gồm cả bộ đội chủ lực từ miền Bắc đã không thể đương đầu với hoà lực và tính di động của quân đội Mỹ và có nguy cơ thất bại nếu kéo dài tình trạng cầm cự bằng chiến tranh tiêu hao. Vì vậy, Bộ Chính trị ở Hà Nội thấy cần phải sớm chấm dứt cuộc chiến bằng một trận đánh quyết định như trận Điện Biên Phủ năm 1954. Theo cựu Đại Tá Bùi Tín, “đến cuối năm 1967, quân đội Sài-gòn và quân Mỹ hoạt động mạnh, mở nhiều chiến dịch tiến công, quân Bắc Việt thường ở thế đối phó, giữ lực lượng, rút ra xa và mất nhiều khu vực đông dân. Vì thế, năm 1968 họ cần một đợt hoạt động mạnh để giành lại thế chủ động, cải tiến thế trận.”³⁵ Sách lịch sử miền Bắc cho biết:

Trung ương Đảng ta, tại Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 12-1967) và Hội nghị toàn thể ban Chấp hành lần thứ 14 (tháng 1-1968), thông báo quyết định lịch sử: “Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kì mới —thời kì giành thắng lợi quyết định.” Nghị quyết của Đảng còn chỉ rõ: “Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích-tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định.”³⁶

Quyết định quân sự này lại được tăng cường bởi hai lợi điểm do tình hình chính trị nội bộ của Hoa Kỳ mà các nhà lãnh đạo Bắc Việt không thể không khai thác: Thứ nhất là phong trào phản chiến đang lan tràn mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, nhất là sau khi Mục sư Martin Luther King Jr., người vẫn ủng hộ chương trình “Xã hội Vĩ đại” của Johnson, quyết định lên tiếng vào đầu năm 1967, chống lại việc Hoa Kỳ tham gia cuộc chiến ở Việt Nam. Thứ hai là khuynh hướng muốn chấm dứt chiến tranh đang gia tăng trong Quốc Hội và ngay cả trong nội bộ Đảng Dân Chủ, đúng vào thời điểm vận động tranh cử Tổng thống năm 1968. Khuynh hướng này sẽ có ảnh hưởng mạnh mẽ tới triển vọng tái đắc cử của Tổng thống Johnson.

Nói tóm lại, dưới góc nhìn chiến lược của Hà Nội, một thắng lợi quân sự lớn của quân đội Bắc Việt và Việt Cộng trong năm 1968 chắc chắn sẽ khiến Johnson phải tìm giải pháp hòa bình và rút quân về nước, nếu ông muốn tái đắc cử trong cuộc bỏ phiếu tháng Mười Một.

Chiến dịch TCK/TKN Tết Mậu Thân được diễn ra qua ba đợt: 30.1 đến 25.2, 5.5 đến 15.6, Và 17.8 đến 30.9. Chiến dịch này đã được nhiều tác giả mô tả đầy đủ, ở đây chỉ cần nhắc lại một cách vắn tắt cuộc Tổng công kích lớn nhất trong đợt đầu và chú trọng nhiều hơn vào việc phân tích kết quả của chiến dịch.

Sau những trận đánh ở biên giới từ giữa đến cuối năm 1967 như trận Khe Sanh, Lộc Ninh, Cần Thiện và Dak To để dụ Hoa Kỳ và VNCH rút bớt quân phòng thủ các đô thị ra các địa điểm gần biên giới Cam-bốt và khu phi quân sự ở vĩ tuyến 17, đầu năm 1968, Tướng Võ

Nguyên Giáp quay trở lại mặt trận Khe Sanh với số quân từ 20,000 đến 30,000 để lôi cuốn thêm lực lượng của Mỹ vào vòng chiến. Quả thật trận Khe Sanh đã được Hoa Kỳ đặc biệt chú trọng, thậm chí Tổng thống Johnson đã cho thiết lập một mô hình trận địa Khe Sanh tại “Phòng Tình Hình” (Situation Room) trong toà Bạch Ốc để tiện theo dõi trận đánh. Trong khi đó, các đơn vị Quân đội Giải phóng miền Nam, lợi dụng tình trạng giao thông tắc nghẽn và kiểm soát lỏng lẻo trong thời gian dân chúng chuẩn bị ăn Tết, đã len lỏi và vận chuyển được nhiều vũ khí vào các đô thị và tỉnh thành ở miền Nam.

Tình báo quân sự Mỹ được tin tức về những vụ chuyển quân của cộng sản và dự đoán sẽ có những cuộc tấn công trước hay sau Tết nhưng không lường định được rằng đây là trận đánh quyết định ở mức độ toàn diện. Ngày 10 tháng Giêng, tướng Frederick C. Weyand, tư lệnh Lực lượng Chiến trường vùng II, được sự chấp thuận của Tổng tư lệnh Westmoreland, bắt đầu chuyển quân chiến đấu về vòng đai Sài-gòn, tăng cường lực lượng bảo vệ thủ đô từ 14 lên 27 tiểu đoàn. Theo đề nghị của tướng Westmoreland, Tổng thống Thiệu và Đại tướng Cao Văn Viên giảm thời gian hưu chiến ngày Tết từ 48 xuống 36 tiếng đồng hồ và duy trì 50 phần trăm quân đội trong tình trạng báo động.

Theo kế hoạch đã định, chiến dịch TCK/TKN được phát động vào nửa đêm ngày 31.1.1968 tức vào giờ Giao thừa mùng Một Tết Mậu Thân, nhưng do việc Hà Nội thay đổi âm lịch sớm hơn một ngày từ tháng Tám 1967 nên cuộc tấn công diễn ra không đồng loạt ở nhiều nơi. Tại Đà Nẵng, Hội An, Qui Nhơn, Nha Trang, Kontum, Pleiku và Ban-mê-thuôt, cuộc tấn công bắt đầu vào 00:15 ngày 30.1, do đó VNCH lập tức bãi bỏ lệnh hưu chiến, binh sĩ được gọi gấp về đơn vị và các lực lượng chiến đấu của Hoa Kỳ cũng được chuyển đến những vị trí chiến lược. Hai mươi bốn giờ sau, Sài-gòn, Huế và các thành phố, tỉnh và thị trấn khác trên toàn lãnh thổ miền Nam mới bị tấn công. Thủ đô Sài-gòn và cố đô Huế là hai địa điểm chính cần được chiếm đóng mau chóng để làm cơ sở cho cuộc “tổng nổi dậy” của dân chúng phá đổ “ngụy quyền” và đón mừng đoàn quân giải phóng. Tuy nhiên, trừ Huế và Chợ Lớn, mọi cuộc tấn công vào Sài-gòn và các nơi khác đều bị đẩy lui chỉ sau vài ngày tác chiến.

Trận công kích Sài-gòn bị thất bại mau chóng vì giới lãnh đạo Bắc Việt quá chủ quan, tin tưởng quân giải phóng sẽ chiếm giữ hay phá hủy được những cơ sở trọng yếu về hành chính và quân sự của VNCH và Hoa Kỳ, nhất là chiếm được Dinh Độc Lập và toà Đại sứ Mỹ để gây tiếng vang quốc tế, trong khi dân chúng thủ đô sẽ ồ ạt xuống đường biểu tình ủng hộ cuộc cách mạng giải phóng chống ngụy quyền và đế quốc Mỹ. Tất cả những mục tiêu của cuộc tấn công đều không đạt được, trừ việc đốt phá một phần kho đạn ở Long Bình, cách Sài-gòn khoảng 20 dặm. Quân giải phóng không lọt được vào Dinh Độc lập, toán tấn công Đại Sứ quán Mỹ thì bị tiêu diệt khi mới lọt vào sân trước. Trung đoàn 101 chiếm được kho dự trữ Gò Vấp, nhưng các chiến xa ở đây đã được chuyển đi nơi khác. Mười hai cỗ súng đại bác 105 ly để lại thì không sử dụng được vì bộ phận khai hỏa đã bị quân VNCH tháo ra đem đi mất. Những toán quân đã lọt vào thành phố không liên lạc được với nhau và bị tiêu diệt hay phải rút lui vào Chợ Lớn. Một trung đội C- 10 chiếm được Đài Phát thanh có chuyên viên đem theo cuộn băng thâu sẵn của Bộ Chỉ huy chiến dịch TCK/TKN nhưng không phát thanh được vì tuyến truyền thanh đã bị chuyên viên kỹ thuật của đài vô hiệu hóa bằng tín hiệu từ xa. Tại Chợ Lớn, quân giải phóng chiếm được trường đua ngựa Phú Thọ làm trung tâm chỉ huy các cuộc chiến đấu với các lực lượng phòng vệ thủ đô, nhưng đến ngày 7 tháng Ba cũng phải bỏ chạy.

Mặt trận ở Huế diễn ra ác liệt nhất. Chỉ trong vài ngày đầu tiên, cố đô đã bị quân Giải phóng chiếm gần hết. Quân đội VNCH và Hoa Kỳ phải chiến đấu rất khó khăn để giành lại từng căn nhà, từng góc phố như hình ảnh chiến tranh trong các thành phố ở châu Âu thời đệ nhị Thế chiến. Ngày 25 tháng Hai, sau khi quân giải phóng hoàn toàn rút khỏi Huế, thành phố đã bị

phá hủy gần một nửa, 116,000 người trong tổng số trên 140,000 dân không có nơi trú ngụ. Tài liệu của Mỹ về thiệt hại nhân sự cho thấy có trên 5,000 quân giải phóng bị giết, 89 bị bắt, còn con số bị thương rất lớn nhưng không biết rõ. Phía VNCH có 384 chết và 1,830 bị thương, Mỹ có 216 chết và 1,354 bị thương. Đáng nói hơn hết là những nạn nhân dân sự bị giết gồm công chức, trí thức, lãnh tụ tôn giáo, chính trị và các “phần tử phản động”, tổng số tìm thấy trong các mồ chôn tập thể là 2,810 người, không kể hàng ngàn người khác bị mất tích. Theo Douglas Pike, một chuyên gia về Việt Nam, số nạn nhân bị giết có thể lên tới 5,700 người.³⁷ Một số giáo sư ngoại quốc hợp tác với Viện Đại Học Huế cũng bị tàn sát trong trận này.

Sau trận tổng công kích trên toàn thể miền Nam, lực lượng quân địa phương của MTGPMN bị tiêu diệt gần hết và việc tuyển quân để bù đắp rất khó khăn. Từ nay cho đến khi chiến tranh chấm dứt Quân đội Nhân dân miền Bắc là thành phần chủ lực trong tất cả các trận đánh. Tính đến cuối tháng Ba, tổng số binh sĩ tử trận: phía QGPMN 58,000 người; phía VNCH 4,954; Hoa Kỳ 3,895 và các nước Đồng Minh 214. Tổng số thường dân miền Nam bị chết là 14.300 người.³⁸

Chiến dịch TCK/TKN là một thất bại lớn của Đảng Lao động và MTGPMN cả về quân sự lẫn chính trị đối nội vì, trái với niềm tin toàn thắng của các chiến lược gia cộng sản, Tổng công kích thì bị đẩy lui mà Tổng khởi nghĩa thì nhân dân không nổi dậy theo “cách mạng.” Sách giáo khoa Sử của Hà Nội cũng nhìn nhận sự thất bại này và giải thích:

Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân — mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy — là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu quân Mỹ, gần 1 triệu quân ngụy), cơ sở của chúng ở thành thị mạnh nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng và phản công quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy trong đợt 2 và 3 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, lực lượng ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ trong đợt 1 bị đẩy khỏi thành phố. Những người dân có cảm tình với cách mạng, ủng hộ quân giải phóng trước đó bị bắt. Nhiều vùng nông thôn giải phóng của ta trước đây bị địch chiếm. Mục tiêu của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy không đạt được đầy đủ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều... 111,306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và chính trị ở miền Nam đã hi sinh và bị thương.”³⁹

Qua những tài liệu bắt được, những bài hiệu triệu truyền thanh và những cuộc thăm vắn tù binh, người ta thấy ban lãnh đạo chiến dịch tin tưởng trận đánh quyết định này sẽ “giải phóng cho 14 triệu đồng bào miền Nam” và “hoàn tất nhiệm vụ cách mạng”, tin tưởng binh sĩ VNCH sẽ đào ngũ và dân chúng sẽ nổi dậy hoan nghênh đoàn quân giải phóng, do đó thúc đẩy các lực lượng tấn công phải “đạt được chiến thắng cuối cùng bằng mọi giá”. Khác với những trận đánh lớn trước, kế hoạch tổng công kích Tết Mậu Thân có mục đích chiếm-và-giữ chứ không phải đánh-và-chạy, vì vậy không có những chỉ thị cho trường hợp cần phải rút lui.⁴⁰ Yếu tố chủ quan này được coi là nguyên nhân chính gây nên sự thất bại của toàn thể chiến dịch:

Có hạn chế là do ta chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng mình, đánh giá thấp lực lượng địch và do tư tưởng nóng vội muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc nhanh chiến tranh; chỉ đạo lại thiếu chủ động, không kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt 1 về giữ vùng nông thôn của ta để bảo toàn và củng cố lực lượng.⁴¹

Thất bại lớn nhất đối với các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự miền Bắc và MTGPMN là phản ứng của dân chúng đối với cuộc Tổng công kích, không những không nổi dậy để hưởng ứng quân “giải phóng” mà trái lại rất oán hận giới lãnh đạo cộng sản đã cố ý tấn công đúng vào ngày Tết, vừa vi phạm trắng trợn lời hứa hưu chiến trong ngày lễ truyền thống thiêng

liêng nhất của dân tộc, vừa thi hành biện pháp tắm máu như vụ tàn sát tập thể mấy ngàn người trong ba tuần chiếm giữ Huế. Trong lịch sử Việt Nam thời trước đã một lần có cuộc tổng tấn công vào dịp Tết Nguyên Đán là chiến dịch đại phá quân Thanh của vua Quang Trung năm Kỷ Dậu (1789),⁴² nhưng đây là một cuộc hành quân chống giặc ngoại xâm và không có lời giao ước hưu chiến giữa đôi bên. Cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân đã giết hại chính đồng bào của mình khiến cho dân chúng sợ hãi và xa lánh cộng sản. Cảnh tượng dân chúng lũ lượt bỏ chạy các tỉnh miền Cao nguyên về Nha Trang và từ Quảng Trị vào Đà Nẵng trong những đợt tấn công của bộ đội miền Bắc hồi tháng Ba 1975 đã phản ánh rõ rệt tâm lý khiếp sợ và chối bỏ cộng sản của người dân miền Nam. Trên 100,000 người đã thiệt mạng trong những cuộc tháo chạy này, hoặc do đạn pháo kích của quân tấn công hoặc do dày xéo lên nhau.

Tuy nhiên, trận Tết Mậu Thân đã đem lại cho Hà Nội một thắng lợi chính trị rất lớn ở Hoa Kỳ. Hình ảnh tòa Đại sứ Mỹ bị tấn công cùng những cảnh tượng xung đột và xác chết nạn nhân được phơi bày trên màn ảnh truyền hình và báo chí mỗi ngày, kèm theo những lời bình luận chỉ trích chính quyền đã khiến cho uy tín của Johnson bị suy giảm trầm trọng. Thêm vào đó, sự bế tắc trong các nỗ lực chấm dứt chiến tranh bằng thương thuyết do thái độ cứng rắn của Hà Nội, đồng thời với những khó khăn trầm trọng về nội bộ đã khiến Johnson phải quyết định rời bỏ chính trường. Tâm trạng của Johnson được biểu lộ rõ khi ông than phiền với Doris Goodwin, người viết tiểu sử của ông:

Ngay từ đầu tôi đã biết rằng dù hành động cách nào tôi cũng vẫn sẽ bị chỉ trích. Nếu tôi bỏ người yêu thật sự của tôi—tức chương trình “Xã hội Vĩ đại”—để đan díu với con điểm chiến tranh ở bên kia bán cầu thì tôi sẽ mất hết mọi thứ ở trong nước... Nhưng nếu tôi từ bỏ cuộc chiến đó và để cho Cộng sản chiếm miền Nam Việt Nam thì tôi sẽ bị coi là một kẻ hèn nhát và nước Mỹ là kẻ nhượng bộ, và chúng ta sẽ không còn có thể làm được chuyện gì cho bất cứ ai ở bất cứ nơi nào trên toàn thế giới.⁴³

Khi quyết định từ bỏ chính trường và tìm giải pháp hòa bình cho cuộc chiến, Tổng thống Johnson cũng muốn tạo điều kiện thắng lợi cho Phó Tổng thống Humphrey trong cuộc chạy đua vào Toà Bạch Ốc. Tuy nhiên, những cố gắng cuối cùng của chính quyền Johnson nhằm thuyết phục Hà Nội và Sài-gòn đáp ứng các đề nghị hòa đàm đều thất bại. Một yếu tố quan trọng đã khiến cho “ứng cử viên hòa bình” Humphrey bị thua đối thủ Richard Nixon sát nút là việc Tổng thống Thiệu không chịu ký bản Thông cáo chung với Tổng thống Johnson ngày 31 tháng Mười, vì Hoa kỳ không thể đoan chắc về sự đáp ứng của Hà Nội đối với quyết định ngưng oanh tạc toàn diện Bắc Việt. Ngoài ra, VNCH không chấp nhận MTGPMN tham dự hòa đàm với tư cách một phái đoàn độc lập ngang hàng với VNCH.⁴⁴ Ngày hôm sau, 31 tháng Mười, Johnson tuyên bố ngưng oanh tạc toàn diện miền Bắc nhưng đã quá trễ để có thể giúp cho ứng cử viên chủ hoà Hubert Humphrey trong cuộc bầu cử năm ngày sau đó. Humphrey chỉ thua Nixon 0.6 phần trăm số phiếu cử tri (42,7% so với 43.3%) nhưng thua đậm về số cử tri đoàn (191 so với 302).⁴⁵ Cũng nên biết thêm là trong cuộc tranh cử với Humphrey, Nixon tuyên bố ông có “kế hoạch bí mật” để chấm dứt chiến tranh —một kế hoạch mà sau này Nixon đã nhìn nhận trong một cuộc phỏng vấn là không bao giờ có. Rốt cuộc, ngày 25 tháng Giêng 1969, chỉ năm ngày sau khi Nixon bắt đầu nhiệm kỳ Tổng thống, VNCH vẫn phải tham dự hòa đàm Paris cùng với phái đoàn MTGPMN theo công thức của chính quyền Johnson đề nghị với Hà Nội là “phe các anh, phe chúng tôi” để tiến đến thỏa thuận là “hai bên, bốn phái đoàn.”⁴⁶ Trước đó, VNCH chỉ có một phái bộ liên lạc bên cạnh phái đoàn Mỹ tại hội nghị.

Việc VNCH tham gia hội nghị Paris là một quá trình phức tạp có nhiều sự kiện đáng ghi nhớ trong quan hệ Việt-Mỹ. Như trên đã nói, ngày 3 tháng Tư 1968, ba ngày sau khi Tổng thống Johnson tuyên bố quyết định không tái ứng cử và ngưng ném bom giới hạn Bắc Việt để “sẵn sàng thương thuyết tức thời,” VNDCCCH đồng ý tiếp xúc với Hoa Kỳ để thảo luận về các điều

kiện hoà đàm. Ngay hôm sau, các Đại sứ của sáu quốc gia đồng minh (Hoa Kỳ, Đại Hàn, Thái Lan, Phi-líp-pin, Úc và Tân Tây-Lan) được mời đến họp tại Dinh Độc lập đồng ý với VNCH đưa ra Bản Thông cáo Chung “nhấn mạnh rằng những cuộc thương thuyết song phương giữa Washington và Hà Nội, không có sự tham dự của VNCH, sẽ chỉ có tính cách thăm dò. Vì vậy, một mặt, Hoa Kỳ không thể có một quyết định nào trong cuộc điều đình với Hà Nội mà không có sự thỏa thuận trước của chính phủ VNCH, và mặt khác, những vấn đề chính trị ở Nam Việt-Nam, vì thuộc phạm vi chủ quyền của VNCH, sẽ không thể được nêu lên trong những cuộc thảo luận song phương giữa Washington và Hà Nội.”⁴⁷ Phải mất một tháng trời, hai bên mới thoả thuận việc lựa chọn Paris làm địa điểm hội nghị. Cuộc thương thuyết chính thức bắt đầu ngày 10 tháng Năm với Averell Harriman làm trưởng phái đoàn Mỹ và Xuân Thủy là trưởng phái đoàn Bắc Việt.

Hòa đàm Paris vấp ngay phải trở ngại đầu tiên là vấn đề VNDCCH đòi hỏi Hoa Kỳ phải ngưng mọi cuộc oanh tạc trên toàn thể Bắc Việt trước khi tiến hành cuộc thương thuyết. Trở ngại này kéo dài năm tháng trời khiến cho Hoa Kỳ bị yếu thế vì dư luận chống chiến tranh ở trong nước gia tăng trong khi Hà Nội lợi dụng thời gian Mỹ ngưng oanh tạc (dù giới hạn) để củng cố lực lượng và chuyển thêm vũ khí vào Nam. Ngày 31 tháng Mười, Johnson tuyên bố ngưng oanh tạc toàn diện nhưng không chịu nói là vô điều kiện mặc dù trong cuộc họp báo ở Paris ngày 2.11, Xuân Thủy khẳng định rằng việc Hoa Kỳ ngưng oanh tạc là vô điều kiện. Trở ngại thứ nhì là VNDCCH không chịu nói chuyện với VNCH trong khi VNCH chống lại sự hiện diện của MTGPMN. Phải mất thêm hai tháng rưỡi nữa mới đi đến thỏa thuận, trước hết là về công thức “Hai bên, Bốn phái đoàn,” sau đó là về hình thể bàn hội nghị và chỗ ngồi của mỗi phái đoàn. Phiên họp chính thức đầu tiên diễn ra ngày 25.1.1969.

Sau khi nhậm chức ngày 20.1.1969, Tổng thống Nixon cử Henry Cabot Lodge làm trưởng đoàn Hoa Kỳ thay thế cho Averell Harriman. Trưởng đoàn VNCH là Phạm Đăng Lâm. Trưởng đoàn VNDCCH là Xuân Thủy, và phái đoàn MTGPMN do Trần Bửu Kiếm cầm đầu, sau được thay thế bởi Nguyễn Thị Bình.⁴⁸ Thời gian thương thuyết từ 25.1.1969 đến khi Hiệp định Paris được ký ngày 27.1.1973 là giai đoạn “đánh đánh đàm đàm”. Hội nghị chính thức ở Paris chỉ là diễn đàn cho hai bên tố cáo lẫn nhau và đưa ra quan điểm của mình, thỉnh thoảng lại bị bế tắc để đo lường phản ứng của mỗi bên. Cuộc điều đình thật sự đưa tới kết quả là những cuộc “mật đàm” từ tháng Hai 1970 giữa Kissinger, Cố vấn về An ninh Quốc gia của Tổng thống Nixon, và Lê Đức Thọ, Ủy viên Bộ Chính Trị Đảng Lao động và “Cố vấn đặc biệt” của phái đoàn VNDCCH ở hội nghị Paris. Trong những cuộc mật đàm này, Hoa Kỳ đã có những nhượng bộ rất quan trọng đem lại cho Bắc Việt những lợi điểm rõ rệt về quân sự để có thể chinh phục miền Nam năm 1975.

Lập trường lúc đầu của Nixon và Kissinger như được xác định trong bài diễn văn của Nixon ngày 14.5.1969, là quân đội Mỹ và quân đội Bắc Việt đồng thời rút ra khỏi miền Nam Việt Nam, và Hà Nội phải ngưng mọi cuộc tiếp viện người và vũ khí cho MTGPMN. Hoa Kỳ đã không đạt được cả hai điều kiện then chốt cho hòa bình này. Hiệp định Paris 27.1.1973 chỉ qui định rằng, nội trong 60 ngày, Hoa Kỳ và các đồng minh phải rút về nước tất cả mọi thành phần quân đội và vật liệu chiến tranh (điều 5), và tháo gỡ tất cả các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam (điều 6). Không có điều khoản nào nói đến việc VNDCCH phải rút quân về Bắc.

Vấn đề chấm dứt tiếp viện của Hà Nội cho MTGPMN chỉ được nói đến một cách gián tiếp và tổng quát là hai phe miền Nam (tức VNCH và MTGPMN) không được nhận quân đội, cố vấn và các chuyên gia kỹ thuật trong quân ngũ, khí giới, đạn dược và vật liệu chiến tranh vào miền Nam Việt Nam (điều 7).

Về vấn đề ngưng bắn, điều 2 trong hiệp định chỉ nói đến việc Hoa Kỳ phải “ngưng mọi hoạt động quân sự trên lãnh thổ của VNDCCH bởi các lực lượng hải, lục, không quân từ bất cứ căn cứ nào, và chấm dứt việc thả mìn trên các bến, cảng và các thủy lộ của VNDCCH. Hoa Kỳ sẽ tháo gỡ và phá hủy vĩnh viễn những trái mìn đã thả ở các bến, cảng và thủy lộ ở Bắc Việt ngay sau khi bản hiệp định này có hiệu lực.” Không có khoản nào ngăn cấm các hoạt động quân sự của Bắc Việt ở miền Nam. Điều 3 chỉ nói đến một cách vắn tắt và tổng quát rằng “các phe ở miền Nam Việt Nam phải ngưng tất cả những cuộc tấn công lẫn nhau,” cụ thể là bằng những lực lượng không, thủy, bộ cùng những hành động khủng bố và trả thù của mỗi bên.

Vào những ngày cuối tháng Mười năm 1972, trước cuộc bầu cử Tổng Thống ngày 7 tháng Mười Một mà Nixon là tái ứng cử viên, Kissinger cố hết sức thuyết phục Nguyễn Văn Thiệu và các phụ tá của ông chấp thuận bản dự thảo hiệp định mà Kissinger đã hẹn sẽ mang ra Hà Nội để ký tắt ngay sau đó. Tổng thống Thiệu cương quyết chống lại những điều khoản nguy hại cho VNCH, đặc biệt giữ vững lập trường về việc Bắc Việt phải rút quân và không thể có hai chính phủ song song ở miền Nam,⁴⁹ vì thế Kissinger đã không thể đi Hà Nội được, về tới Washington, ông đã tuyên bố một câu vớt vát với báo chí: “Hoà bình đang ở trong tầm tay!” Sau khi Nixon tái đắc cử, Kissinger gặp lại Lê Đức Thọ hi vọng Thọ sẽ bằng lòng sửa đổi vài điểm trong bản dự thảo nhưng cũng không thành công. Ngày 13 tháng Mười Hai, Hà Nội quyết định ngưng mọi phiên họp. Ngày 18, Nixon cho ném bom Bắc Việt dữ dội, kể cả Hà Nội và Hải Phòng.⁵⁰ Ngày 28, Hà Nội đồng ý trở lại bàn hội nghị. Ngày 29, Nixon hạ lệnh chấm dứt chiến dịch Linebacker II nhưng vẫn cho tiếp tục ném bom giới hạn phía dưới vĩ tuyến 20.

Sang tháng Giêng 1973, Nixon liên lạc với Thiệu bốn lần nữa để yêu cầu chấp thuận bản hiệp định với một vài sửa đổi nhỏ, cam đoan rằng “Hoa Kỳ sẽ phản ứng bằng tất cả sức mạnh cần thiết nếu có sự vi phạm của Bắc Việt” và “tôi sẽ giữ vững lời cam kết ủng hộ nền tự do và tiến bộ của VNCH và ý định kiên quyết của tôi là tiếp tục viện trợ đầy đủ về kinh tế và quân sự cho Nam Việt Nam.” Vì Thiệu vẫn không chịu thay đổi lập trường, lần thứ ba Nixon đe dọa:

Vấn bản hiệp định này không phải là lý tưởng nhưng không thể đòi được gì hơn trong hoàn cảnh hiện tại.... Việc Ngài bác bỏ hiệp ước này sẽ có hậu quả không thể cứu vãn được là hủy hoại khả năng của chúng tôi giúp đỡ xứ sở của Ngài. Quốc Hội và dư luận dân chúng sẽ bắt buộc chúng tôi như vậy.”

Lần này, sau khi họp với Hội đồng An ninh Quốc gia ngày 20, Thiệu trả lời đồng ý với Nixon nhưng yêu cầu có điều khoản về việc cả hai miền Nam, Bắc đều giải ngũ quân sĩ trên căn bản đồng đều và những người đã giải ngũ sẽ phải trở về nguyên quán của mình. Ngày hôm sau, Nixon trả lời dứt khoát:

Chính phủ của tôi sẽ ký tắt bản Hiệp định với Hà Nội vào ngày 23. Tôi cần được biết xem Ngài có sẵn sàng đồng ý với chúng tôi hay không và chúng tôi cần được Ngài trả lời ngày 21 tháng Giêng, lúc 12:00 giờ, giờ Washington.

Nixon thêm rằng quá thời hạn này “khả năng viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH được Quốc Hội chấp thuận sẽ giảm sút nghiêm trọng,” Thiệu đành phải trả lời:

Để bảo toàn tình đoàn kết giữa hai chính phủ của chúng ta và căn cứ vào những điều cam kết vững chắc của Ngài về sự tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ của Hoa Kỳ, tôi chấp thuận lịch của Ngài về việc ký tắt bản Hiệp định ngày 23 tháng Giêng.⁵¹

Tiến trình thương thuyết của hội nghị Paris và những cuộc dàn xếp tay đôi giữa Kissinger và Lê Đức Thọ cho thấy rằng VNCH bị đặt vào một vị thế thứ yếu. Mặc dù có những cuộc tham khảo của Tổng thống Hoa Kỳ với Tổng thống VNCH và những buổi làm việc giữa Kissinger và các nhà làm chính sách ở Sài-gòn, mọi ý kiến và yêu cầu quan trọng của VNCH đều chỉ được ghi nhận mà không được thực hiện. Trong cuộc tranh đấu kịch liệt chống lại những điều thỏa thuận tai hại cho VNCH trong bản dự thảo Hiệp định Paris, điểm thành công duy nhất của VNCH là đổi được cơ cấu “Chính phủ Hoà giải và Hòa hợp Dân tộc” thành “Hội đồng Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc.” Rốt cuộc Hội đồng này cũng chỉ là một sáng tạo hữu danh vô thực vì cuộc chiến giữa hai phe Việt Nam lại tiếp diễn ngay khi Hiệp định Paris còn chưa ráo mực.

Năm 1954, nước Pháp dù ở vào tình thế bất lợi của một kẻ chiến bại sau trận Điện Biên Phủ, đã đạt được gần hết những điều mong muốn trong bản Hiệp định Genève trong khi VNDCCH, do sức ép của Liên Xô và Trung Quốc, đã phải chịu chấp nhận những điều kiện không thỏa mãn trong Hiệp định này (xem chương 4). Khác với Hội nghị Genève 1954 có tính cách quốc tế, hội nghị Paris 1975 chỉ là những cuộc hội đàm song phương giữa Hoa Kỳ và VNDCCH. Mặc dù Hoa Kỳ đang có ưu thế trên chiến trường (sau khi Bắc Việt thất bại trong trận Tổng tiến công tháng Ba-tháng Sáu 1972 và nao núng sau vụ dội bom tháng Mười Hai 1972), Tổng thống Nixon đã vì những ưu tiên mới của quốc gia (quan hệ với Trung Quốc và Liên Xô) và nhu cầu riêng của mình (tái đắc cử) nên chỉ muốn giải quyết cho xong chuyện Việt Nam. Do đó, ông đã nhượng bộ gần như hoàn toàn trước những đòi hỏi của Bắc Việt và đẩy VNCH vào tình trạng tuyệt vọng của một đồng minh bị bỏ rơi.

Thời gian từ tháng Hai 1973 đến tháng Tư 1975 là thời kỳ nguy kịch và suy tàn của VNCH. Theo đúng Hiệp định Paris, quân đội Hoa Kỳ và Đồng minh rút hết khỏi miền Nam Việt Nam trong 60 ngày, chỉ còn để lại 50 quân nhân thuộc Sở Tuỳ Viên Quốc Phòng (Defense Attache Office – DAO) và một số lính có nhiệm vụ canh gác tòa Đại sứ Mỹ. Khoảng 4,000 người khác đều là nhân viên sứ quán, các cơ quan dân sự hay tư nhân. Tất cả những lời cam kết của Nixon tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự (dù chỉ để thay thế những vũ khí và vật liệu đã hư hại như hiệp định Paris cho phép) hay trừng phạt những vụ vi phạm của Bắc Việt đều bị Quốc Hội ngăn chặn hay hạn chế. Tháng Sáu 1973, Quốc Hội thông qua tu chính Fulbright-Aiken, cấm “tài trợ trực tiếp hay gián tiếp các hoạt động chiến đấu của quân lực Hoa Kỳ ở Bắc Việt, Nam Việt, Lào hay Cam-bốt.”

Đối với việc viện trợ cho quân lực Việt Nam, tài khóa 1974-75 bị cắt xuống còn 700 triệu đô-la so với 1.47 tỉ trong tài khóa 1973-74. Năm đó, vì Tổ chức của Những Nước Xuất cảng Dầu Lửa (Organization of Petroleum Exporting Countries – OPEC) gây ra vụ khủng hoảng dầu lửa, giá xăng tăng lên 400%. Hậu quả là 35% xe tăng và 55% quân xa không sử dụng được. Hơn 200 máy bay không còn được sử dụng và các hoạt động của không quân bị giảm 70%. Hải quân phải hủy 600 tàu, xuống và cắt bớt 72% các chuyến tuần tiểu trên sông. Binh sĩ phải tiết kiệm đạn không còn được phép bắn để phòng ngừa. Lính đi tuần chỉ được phát một trái lựu đạn thay vì 10 trái như hồi trước. Đại tướng Tổng tham mưu trưởng Cao Văn Viên cho biết quân lực VNCH chỉ đủ xăng dùng tới giữa tháng Năm và sẽ hết đạn vào tháng Sáu.⁵² Từ 1973 đến 1975, đồng bạc Việt Nam bị giảm giá 8 lần, mức lạm phát tăng 65% năm 1973 và trên 100% vào năm sau.⁵³ Một cuộc điều tra của sứ quán Mỹ ở Sài-Gòn vào mùa Hè năm 1974 cho thấy trên 90% binh sĩ không được trả lương và phụ cấp đầy đủ khiến cho đời sống gia đình rất thiếu thốn.⁵⁴

Việc Hoa Kỳ cắt viện trợ cho VNCH sau Hiệp định Paris là nguyên nhân chính khiến cho miền Nam sụp đổ. Đại sứ Ellsworth Bunker giải thích rất gọn gàng nhưng đầy đủ tình trạng bi đát ấy:

Tôi đích thân trao cho ông Thiệu ba lá thư của Tổng Thông Nixon cam kết rằng chúng ta sẽ giúp họ khi phía bên kia vi phạm hiệp định Paris. Thế rồi phía bên kia vi phạm hiệp định hầu như ngay trong ngày đầu tiên họ ký các thoả ước... nhưng chúng ta chẳng bao giờ giúp cho VNCH, vì Quốc Hội không chịu cấp ngân khoản. Kết quả là, cứ mỗi ngày trôi qua, quân đội miền Nam càng có ít súng, ít máy bay, ít xe tăng hơn, thiếu đạn dược để chiến đấu, trong khi miền Bắc được Liên Xô và Trung Quốc chi viện đầy đủ. Kết quả không thể nào tránh khỏi.”⁵⁵

Việc cả hai bên đều vi phạm hiệp định đã trở thành hiển nhiên và cũng chẳng có bên nào cần giấu giếm nữa. Chỉ khác ở chỗ là miền Bắc vi phạm trong vị thế tấn công với những điều kiện thuận lợi, trong khi miền Nam vi phạm trong hoàn cảnh tự vệ với những phương tiện càng ngày càng giới hạn. Ngoài 160,000 quân chủ lực miền Bắc ở lại miền Nam sau hiệp định Genève, VNDCCCH xúc tiến ngay việc tăng gia lực lượng vào Nam. Trong một tập hồi ký,

Tổng thống Nixon cho biết:

Ngay từ đầu tháng Hai 1973 —hiệp ước đình chiến ký ngày 27 tháng Giêng— các phi cơ thám sát của chúng ta nhận ra một đoàn 175 quân xa Bắc Việt vượt qua vùng phi quân sự và 223 xe tăng trên đường mòn Hồ Chí Minh tiến về phía Nam Việt Nam. Chẳng bao lâu, những chuyến đưa quân sĩ và vật liệu chiến tranh từ Bắc vào Nam được diễn ra với một nhịp độ chưa từng thấy, vượt quá cả mức xâm nhập trước cuộc tổng tấn công năm 1972.⁵⁶

Sử liệu quân đội Bắc Việt cũng ghi nhận:

Từ tháng Giêng đến tháng Chín 1973, số vật liệu tiếp viện từ Bắc vào Nam lên đến 140,000 tấn, gấp bốn lần trong năm 1972... Ngoài ra còn có 10,000 tấn vũ khí trữ ở các nhà kho dọc theo đường Trường Sơn.⁵⁷ Trên 100,000 binh sĩ và cán bộ gồm hai sư đoàn bộ binh, hai trung đoàn pháo binh, một sư đoàn pháo phòng không, một trung đoàn thiết giáp, một trung đoàn công binh và nhiều đơn vị tăng cường khác tiến từ miền Bắc vào chiến trường miền Nam.⁵⁸

Trong năm đầu, Bắc Việt chú trọng vào việc củng cố lực lượng ở miền Nam đồng thời giúp đỡ MTGPMN đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị nhằm chuẩn bị kỹ lưỡng một cuộc “tổng công kích – tổng nổi dậy” được trù liệu vào năm 1976. Bởi vậy, “quân giải phóng” được lệnh tập trung ở những địa điểm chiến lược và chỉ có những trận đụng độ nhỏ với quân đội VNCH trong chiến dịch “chiếm đất giành dân” mà cả hai bên đều theo đuổi với mục đích tạo lợi thế trong trường hợp bầu cử sau này. Dù sao VNDCCCH cũng không lo ngại vì đã thấy rõ VNCH càng ngày càng suy yếu vì không còn được Mỹ viện trợ. Khi Nixon phải từ chức Tổng thống ngày 9 tháng Tám do vụ Watergate thì Hà Nội thấy thời cơ đã đến. Cuối tháng Mười, Tướng Trần văn Trà, chủ tịch ủy ban Quân vụ, Trung ương Cục miền Nam, trở ra Bắc thuyết phục Bộ Chính trị cho lệnh tổng tấn công sớm hơn dự định. Rút kinh nghiệm thất bại của những trận tổng tấn công khi trước, Hà Nội lấy một quyết định thận trọng là bắt đầu bằng những cuộc tấn công vừa phải để thăm dò phản ứng của Hoa Kỳ, nếu không thấy gì đáng ngại thì tiến thêm bước nữa cho đến khi hoàn tất cuộc chinh phục toàn thể miền Nam.

Trận thăm dò đầu tiên được thực hiện ngày 13.12 tại Phước Long, một tỉnh nhỏ phía Bắc Sài-gòn gần biên giới Cam-bốt. Cuộc tấn công của 8,000 quân Bắc Việt với sự yểm trợ của thiết giáp và hỏa lực mạnh mở đường đã hoàn tất thắng lợi khi thị xã Phước Bình bị thất thủ ngày 6 tháng Giêng 1975. Trước vụ vi phạm quan trọng này, Hoa Kỳ hoàn toàn im lặng. Đây là một dấu hiệu rất khích lệ đối với Hà Nội,⁵⁹ do đó Bộ Chính trị quyết định giao cho Đại tướng Văn Tiến Dũng điều động kế hoạch tiến chiếm miền Nam. Ngày 10 tháng Ba, ba sư đoàn quân chủ lực Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuột và sau một tuần chiến đấu ác liệt đã chiếm được toàn thị xã và phi trường Ban Mê Thuột. Ngày 14, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu họp hội đồng tướng

lãnh ở Cam Ranh, ra lệnh bỏ Cao nguyên để rút quân về phòng thủ Sài-gòn và miền duyên hải. Quyết định bất ngờ này đem lại hậu quả tai hại là một cuộc tháo chạy hỗn loạn của 60,000 binh sĩ và 400,000 thường dân. Bộ đội cộng sản pháo kích vào những đường rút lui từ Kontum, Pleiku ra phía bờ biển Tuy Hòa, gây thiệt mạng cho 15,000 binh sĩ và 100,000 thường dân vô tội.⁶⁰

Ngay sau trận Ban Mê Thuột, Văn Tiến Dũng lại mở các cuộc tấn công vào Quảng Trị, Huế và Đà Nẵng. Chỉ trong vòng mười ngày, cả ba nơi này cùng các tỉnh khác thuộc Quân khu I đã lần lượt bị quân Bắc Việt chiếm giữ. Cộng với nửa phía Bắc của Quân khu II vừa mất trước đó, lãnh thổ miền Nam vào cuối tháng Ba 1975 chỉ còn lại một nửa từ Nha Trang trở xuống. Đoàn quân và dân tháo chạy từ Quảng Trị đến Đà Nẵng còn đông đảo và hỗn độn hơn cả cuộc triệt thoái Cao nguyên. Mọi người càng hoảng hốt khi nhớ đến những vụ tàn sát tập thể ở Huế trong trận Tết Mậu Thân. Trên một triệu người bị đọng lại khi đoạn đường từ Chu Lai đến Quảng Ngãi bị quân đội cộng sản pháo kích nặng nề. Khi Huế bị thất thủ ngày 25.3, trung tâm thành phố Đà Nẵng cũng bắt đầu bị pháo kích. Chỉ trong ba ngày, 35,000 quân chủ lực miền Bắc đã túc trực ở các cửa ngõ của thành phố, trong khi quân và dân miền Nam chen lấn nhau ở sân bay, bến tàu và bãi biển để tìm đường bỏ chạy. Nhiều tác giả đã mô tả chi tiết cảnh tượng bi thảm của Đà Nẵng, thành phố lớn thứ nhì ở miền Nam, trong những ngày cuối cùng. Có lẽ Stanley Karnow đã ghi được những nét nổi bật nhất trong đoạn văn ngắn gọn sau đây:

Hàng ngàn người lội xuống biển, có cả những bà mẹ ẵm con thơ; nhiều người chết đuối hay bị dầy xéo cho đến chết trong lúc tranh nhau lên tàu và thuyền đánh cá; thỉnh thoảng lại có lính miền Nam bắn chết dân để giành chỗ cho mình. Ngày 29, Edward Daley, chủ tịch công ty hàng không World Airways, đáp một chiếc phi cơ không lồ xuống phi trường Đà Nẵng. Đám đông điên cuồng ủa ra phi đạo, trong vòng mười phút gần ba trăm người hầu hết là đàn ông leo được vào trong máy bay. Nhiều người khác bám vào thang phía sau của máy bay bị rơi xuống đất chết. Ngày hôm sau, Chúa nhật lễ Phục Sinh, quân cộng sản tiến vào Đà Nẵng.”⁶¹

Tổng cộng có khoảng 25,000 binh sĩ bị bắt cùng với khoảng hai triệu dân bị kẹt lại. Đáng chú ý thêm là trong khi vội vã tháo lui khỏi hai vùng chiến thuật, quân đội VNCH đã phải bỏ lại hơn một tỉ đô-la vũ khí và vật liệu chiến tranh. Quân đội miền Bắc vốn đã được trang bị đầy đủ nay lại càng tăng thêm sức mạnh trong khi lực lượng miền Nam đang bị cắt giảm viện trợ lại càng thiếu phương tiện hơn nữa. Đến lúc này, Hà Nội thấy không còn cần phải thăm dò gì thêm nên hạ lệnh cho Văn Tiến Dũng gấp rút “giải phóng” toàn thể miền Nam. Tướng Dũng dời bộ chỉ huy từ Ban Mê Thuột về Lộc Ninh cho gần Sài-gòn hơn. Địa điểm này đang được tướng Trần Văn Trà và ủy viên Bộ Chính trị Phạm Hùng dùng làm căn cứ chiến lược. Ngày 7 tháng Tư, Lê Đức Thọ từ Hà Nội cũng vào tới nơi để cùng điều động những trận đánh cuối cùng của “Chiến dịch Hồ Chí Minh.”

Từ Sài-gòn, Đại sứ Mỹ Graham Martin vội vã điện về Washington xin tăng viện cho VNCH với hi vọng Hà Nội và MTGPMN, qua trung gian của Đại sứ Pháp Jean-Marie Méridon, sẽ đồng ý thành lập một chính phủ liên hiệp và như vậy sẽ có thêm thì giờ cho Hoa Kỳ giải quyết được mọi việc trước khi rút hết người và vật liệu cần thiết ra khỏi Việt Nam. Trước đó vài ngày, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình trong Chính phủ Cách mạng Lâm thời tuyên bố sẵn sàng thảo luận việc thành lập chính phủ liên hiệp với điều kiện Tổng thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu phải từ chức. Sau khi thảo luận với các phụ tá và tướng Fred Weyand, Tham mưu trưởng quân đội vừa đi thị sát Việt Nam về, ngày 10 tháng Tư, Tổng thống Ford ra trước phiên họp lưỡng viện Quốc Hội yêu cầu chấp thuận ngân khoản 722 triệu viện trợ cho miền Nam. Trong khi Quốc Hội kéo dài thủ tục thảo luận, báo chí Hoa Kỳ kịch liệt chỉ trích Ford là muốn kéo dài chiến tranh.

Bạch Ốc vừa chuẩn bị kế hoạch di tản vừa tìm kiếm một giải pháp chính trị. Chính phủ Pháp cho biết sẵn sàng làm trung gian dàn xếp cho việc thành lập một chính phủ liên hiệp. Hoa Kỳ không mấy tin tưởng vào những nỗ lực của Pháp vì, theo Kissinger, đây chỉ là một “hoài niệm về ảnh hưởng đã mất từ thời thuộc địa hơn là một nhận định thực tế về phương cách kết thúc cho vở bi kịch Việt Nam.”⁶² Vì vậy, trong khi tiếp tục thảo luận với các đại diện của Pháp, Hoa Kỳ đã nghĩ đến việc trông cậy vào sự giúp đỡ của Liên Xô. Ngày 19, Ford thông báo cho Brezhnev ý định nhờ lãnh tụ đảng cộng sản Liên Xô can thiệp để có ngưng chiến ở Việt Nam và để thảo luận về một sự thay đổi tình hình chính trị ở Sài-gòn. Hoa Kỳ nhấn mạnh vào việc muốn “di tản các công dân Mỹ và những người Việt Nam mà chúng tôi có trách nhiệm đặc biệt và trực tiếp”. Các biến chuyển bắt đầu diễn ra mau chóng. Ngày 20, Đại sứ Martin gợi ý cho Tổng thống Thiệu từ chức. Thiệu lạnh lùng trả lời ông sẽ làm điều gì ông thấy có lợi cho Việt Nam. Tối hôm sau, Thiệu lên đài truyền hình loan tin từ chức và chỉ trích Hoa Kỳ đã ép ông phải ký hiệp định Paris với lời hứa tiếp tục viện trợ quân sự và kinh tế cho Việt Nam nhưng không bao giờ thực hiện. Thiệu nhường chức cho Phó Tổng thống Trần Văn Hương. Bốn ngày sau, ông rời Sài-gòn đi Đài Loan trên một chiếc máy bay Air America do CIA sắp xếp. Gia đình ông đã xuất ngoại trước đó ít ngày. Đại sứ Martin có mặt ở phi trường để tiễn chân người bạn đồng minh bại trận. Từ 21.4, Hoa Kỳ chính thức ngưng lặng lẽ bắt đầu cuộc di tản người Mỹ và người Việt.

Ngày 23, Tổng thống Ford đọc diễn văn ở Đại học Tulane, tiểu bang New Orleans, cho thấy rằng đối với ông chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt:

Ngày nay, nước Mỹ có thể lấy lại được niềm hãnh diện đã có trước (chiến tranh) Việt Nam. Điều đó không thể nào đạt được bằng cách trở lại một cuộc chiến đã chấm dứt đối với nước Mỹ. Theo tôi, đã đến lúc phải nhìn về phía trước vào một chương trình cho tương lai để đoàn kết, để hàn gắn những vết thương của Quốc gia, và để hồi phục lại sức khỏe và lòng tự tin lạc quan của xứ sở.⁶³

Mặc dù sau buổi nói chuyện ở Tulane, Ford đã cho thông báo với giới truyền tin rằng ông vẫn giữ nguyên lời yêu cầu Quốc Hội chấp thuận ngân khoản viện trợ 722 triệu cho Việt Nam, điểm xác định này chỉ là một cố gắng ngăn chặn hậu quả tai hại của lời tuyên bố “chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt”. Nhưng vô ích, vì không ai không biết rằng dù có được Quốc Hội Mỹ chấp thuận, số tiền đó cũng chẳng còn kịp giúp được gì cho VNCH được nữa. Điểm xác định này càng không có hiệu lực gì đối với giới lãnh đạo ở Hà Nội. Qua lời tuyên bố của Ford, Hà Nội biết chắc được một điều là Mỹ đã bỏ rơi VNCH. Từ nay, không còn có gì có thể trì hoãn được thế “thừa thắng xúc tới” của chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ngày 24, Đại sứ Nga Dobrynin ở Washington điện thoại cho Kissinger cho biết rằng Hoa Kỳ có thể yên tâm di tản người Mỹ vì Hà Nội “không có ý định làm hại uy tín của Hoa Kỳ.” Câu chuyện điện thoại cũng cho thấy Hà Nội sẽ tìm một giải pháp chính trị theo tinh thần Hiệp định Paris. Đây chỉ là một bức màn khói do Hà Nội tung ra để trấn an Hoa Kỳ đồng thời đem lại ảo tưởng về liên hiệp và hoà bình cho chính phủ Trần Văn Hương và Dương Văn Minh, ảo tưởng cho MTGPMN về thời cơ của Chính phủ Cách mạng Cộng hoà miền Nam Việt Nam (không còn “lâm thời” nữa), và ảo tưởng cho chính phủ Pháp trong những cố gắng thu xếp để đạt được một giải pháp chính trị. Để chứng tỏ thiện chí hợp tác giữa những người Việt Nam yêu nước với nhau, ngày 29, tân Tổng thống Dương Văn Minh đòi hỏi tất cả mọi người Mỹ phải rời khỏi Việt Nam trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Ngày hôm sau, 30 tháng Tư, quân “giải phóng” tiến vào Sài-gòn. Tổng thống Dương Văn Minh và các Bộ trưởng chờ đợi sẵn ở dinh Độc Lập để bàn giao cho chính quyền cách mạng. Thay vào đó, ông được “hộ tống” lên đài phát thanh đọc bản tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

Chuyện đáng cười ra nước mắt là ngày 1 tháng Năm, một ngày sau khi Sài-gòn thất thủ, Hạ Viện Mỹ bác bỏ lời Tổng thống Ford trước đó yêu cầu chấp thuận số tiền 327 triệu để chi phí cho công cuộc di tản người tị nạn Đông Dương, một việc làm đã được thực hiện khẩn cấp suốt ngày đêm bằng máy bay vận tải, trực thăng và chiến hạm Mỹ từ những ngày cuối tháng Tư.⁶⁴

Ghi chú:

^[1] Bản tuyên bố của Ngoại trưởng Trần Văn Đỗ, trưởng phái đoàn QGVN, sau phiên họp cuối cùng của hội nghị Genève ngày 21.7.1954

² Cesari, 126.

³ Thành phần gồm 8 nước: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, úc, Tân Tày Lan, Pa-kis-tan, Thái Lan và Phi-líp-pin.

⁴ Césari, 123.

⁵ Lê Mậu Hãn, 161.

⁶ *Ibid.*, 160.

⁷ Césari, 133.

⁸ Robert S. McNamara, *Argument Without End*, 35.

⁹ Trương Như Tảng, *A Viet Cong Memoir* (New York: Vintage Books, 1986), 70-71.

¹⁰ *The Pentagon Papers*, ch. 1, 151.

¹¹ nước tham dự gồm 5 nước lớn (Hoa Kỳ, Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc), 3 nước hội viên của Ủy hội Quốc tế Kiểm soát (Canada, Ấn Độ, Ba Lan), 4 nước Đông Dương (VNCH, VNDCCCH, Cam-bốt, Lào) và 2 nước láng giềng của Lào (Thái Lan, Miến Điện).

¹² Cuối năm 1960, Souvanna Phouma không được Mỹ giúp cho gạo và dầu lửa nhưng được cả Liên Xô và Trung Quốc ủng hộ. Tháng Tư 1961, Phouma sang thăm Trung Quốc và ký với Chu Ân Lai hiệp ước thiết lập quan hệ ngoại giao và trao đổi song phương về kinh tế và văn hóa.

¹³ Zhai, 104.

¹⁴ Bắt đầu từ 1962, miền Bắc đã có thể dùng xe vận tải trên nhiều đoạn. Đường mòn tiếp tục được mở rộng và đến 1965 thì đã có những đoàn công – voa dài từ 50 đến 75 dặm di chuyển vào ban đêm. Mỗi tháng có thể chuyển khoảng 8,000 quân và 10,000 tấn vật liệu. Cuối năm 1970, có 70,000 quân Bắc Việt bảo vệ con đường này chống những cuộc tấn công của Mỹ và VNCH. Tất cả những cố gắng phá hủy đường mòn HCM đều vô hiệu. Mỹ chấm dứt oanh tạc ngày 31.3.1972, khi các cuộc hội đàm Kissinger-Lê Đức Thọ đang diễn ra ở Paris. Cuộc xâm nhập từ miền Bắc không còn bị cản trở nữa.

¹⁵ Cuộc đổ bộ này do các lực lượng của dân tị nạn Cuba thực hiện, được chuẩn bị từ thời Eisenhower với sự yểm trợ của CIA và được sự chấp thuận của Kennedy. Cuộc đổ bộ ngày 17.4.1961 hoàn toàn thất bại vì Fidel Castro đã biết trước và bắt giam hàng ngàn người có nhiệm vụ nội ứng cho âm mưu này.

¹⁶ Richard. Falk, ed., *The Vietnam War and International Law: A Symposium sponsored by the American Society of International Law* (New Jersey: Princeton University Press, 1969), vol. II, 1204.

¹⁷ Lê Mậu Hãn, 195-196.

¹⁸ Roger Hilsman, “The situation and short-term prospects in South Vietnam”, *Memorandum to Secretary of State Dean Rusk*, Dec. 3, 1962.

¹⁹ Tucker, 176 và 268.

²⁰ Sư đoàn 7 VNCH thua trận Ấp Bắc vì hoàn cuộc tấn công lại một ngày để cho các phi công Mỹ lái trực thăng được ăn Tết dương lịch. Do đó, khi quân VNCH tấn công ngày 2.1.1962 thì QGPMN đã biết được tin và bố trí sẵn cuộc phục kích. Năm trực thăng Mỹ chở quân VNCH bị bắn rơi. Sau trận này, quan hệ giữa cố vấn Mỹ và các sĩ quan chỉ huy VNCH còn căng thẳng hơn nữa.

²¹ Sau này, do sự tham chiến của Hoa Kỳ, vòng kiểm soát của VNCH lại mở rộng hơn. Sau hiệp định Paris, khi Bắc Việt và MTGPMN rút về cùng cố lực lượng ở một số nơi để chuẩn bị tấn công, họ chỉ còn kiểm soát 20% đất đai và 12% dân chúng. (Cesari, 238.)

²² McNamara, *In Retrospect: The tragedy and lessons of Vietnam* (New York, Vintage Books, 1995), 105.

²³ *Ibid.*, 105.

²⁴ Ngày 2.8.1964, tàu phóng ngư lôi của Hà Nội tấn công khu trục hạm Maddox ngoài khơi Vịnh Bắc Việt nhưng không gây thiệt hại gì. Ngày hôm sau, tàu Maddox cùng với khu trục hạm C. Turner Joy trở lại tuần tiễu ở một vị trí xa hơn. Màn ảnh ra-đa trên cả hai tàu đều ghi nhận tín hiệu là bị tàu Bắc Việt tấn công đêm hôm đó. Những tín hiệu này về sau bị coi là không chắc chắn. Ngày 5.8, Johnson cho máy bay ném bom phá hủy kho trữ dầu ở Vinh và một số tàu tuần ở bờ biển. Hai máy bay Mỹ bị bắn rơi. Ngày 7.8, Quốc Hội chấp thuận Nghị quyết Vịnh Bắc Việt.

²⁵ Nguyễn Phú Đức, *Vietnam: Pourquoi les Etats-Unis ont-ils perdu la guerre?* (Paris: Godefroy de Bouillon, 1996), 121; Kamow, 363. Kamow cho biết thêm là Hoa Kỳ hứa sẽ công nhận VNDCCCH về ngoại giao nữa.

²⁶ Zhai, 170.

²⁷ Duiker, *Sacred War: Nationalism and Revolution in a Divided Vietnam*, (New York: McGraw-Hill, 1995), 193.

²⁸ McNamara, *In Retmspectr* 154.

²⁹ *Ibid.*, 159.

³⁰ *Ibid.*, 166.

³¹ *Ibid.*, 167-168.

³² Karnow, 427.

³³ Césari, 197.

³⁴ Nhóm này được mệnh danh là “The Wise Men” (Những Người Sáng Suốt) gồm trên 10 nhân vật lưỡng đảng nhiều kinh nghiệm về chính sách quân sự và ngoại giao Hoa Kỳ. Thành phần tham dự hơi thay đổi trong mỗi lần triệu tập. Cũng như trong lần họp thứ nhất vào tháng Bảy 1965, nhóm cố vấn đặc biệt lần này chủ trương tiếp tục sử dụng biện pháp quân sự. Những người tham dự lần họp thứ nhì gồm có: Dean Acheson, George Ball, Omar Bradley, McGeorge Bundy, Clark Clifford, Arthur Dean, Douglas Dillon, Abe Fortas, Cabot Lodge, Robert Murphy và Maxwell Taylor.

³⁵ Bùi Tín, *Mây Mù Thế Kỷ* (California: Đa Nguyên, 1998), tr. 101.

³⁶ Lê Mậu Hãn, tập III, tr. 209. Chiến dịch TCK/TKN thực ra đã được Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, tổng chỉ huy Trung ương Cục miền Nam, đề xuất từ tháng Giêng 1967 để thay thế chiến tranh tiêu hao của Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên

Giáp. Tháng Tư, Bộ Chính Trị chấp thuận đề nghị của tướng Thanh. Khi tướng Thanh chết bất ngờ vào tháng Bảy, tướng Giáp lãnh trách nhiệm tiến hành kế hoạch TCK/TKN.

³⁷ Tucker, 183. Theo MACV, trong đợt đầu, QGPMN chết 42,000, đợt hai 40,000 và đợt ba 26,000, tổng cộng 108,000. (Dẫn bởi Lewis Sorley, *A Better War* [Florida: Harcourt, Inc., 1999], 97.) Con số này gần với con số của Bắc Việt đưa ra (111,306) trong đoạn trích dẫn bên dưới.

³⁸ Tucker, 396.

³⁹ Lê Mậu Hãn, 212. Con số 111,306 cán bộ và chiến sĩ thương vong được tác giả miền Bắc ghi trong chú thích ở cuối trang. Con số này gồm cả ba đợt của chiến dịch, chấm dứt vào cuối tháng Chín 1968.

⁴⁰ Douglas Pike, ed., *The Bunker Papers* (Berkeley: University of California, 1990), p.327.

⁴¹ Lê Mậu Hãn, 212.

⁴² Đáng chú ý là vua Quang Trung chuẩn bị chiến dịch này cũng trong một năm Mậu Thân (1788), cho quân ăn Tết trước vào cuối năm rồi đầu năm Kỷ Dậu mới đánh quân Thanh.

⁴³ Dẫn bởi Kenneth R. Stevens. Xem Tucker, 196.

⁴⁴ về chi tiết của những phiên họp gay go giữa Đại sứ Bunker, Phó Đại sứ Berger và Tổng thống Thiệu cùng các cộng sự viên của ông trong những ngày cuối tháng Mười, đặc biệt trong bốn phiên họp liên tiếp giữa tối 31.10 và sáng 1.11 (giờ Sài-gòn), xem Nguyễn Phú Đức, *Vietnam: Pourquoi les États-Unis ont-ils perdu la guerre?*, sách đã dẫn, 208- 216.

⁴⁵ Ứng cử viên độc lập George Wallace được 13.5% phiếu cử tri và 5 phiếu cử tri đoàn.

⁴⁶ Đảng Dân chủ Mỹ cho rằng Đại sứ Bùi Diễm, sau khi tiếp xúc với ứng cử viên Nixon (qua sự dàn xếp của Anna Chennault), đã xúi dục Thiệu không ký bản Thông cáo chung với Johnson. Bùi Diễm đã tường thuật và giải thích chi tiết vụ này trong cuốn hồi ký của ông, *Gọng Kim Lịch Sử* (Paris: Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, 2000), 381-409.

⁴⁷ Nguyễn Phú Đức, *Vietnam: Pourquoi les États-Unis ont-ils perdu la guerre?*, 160 ?

⁴⁸ Trần Bửu Kiếm là một trong ba đảng viên cộng sản điều hành MTGPMN. Do tính tình bộc trực, Kiếm phản đối việc bị cán bộ chính trị Trần Hoài Nam hạn chế và kiểm soát mọi cuộc tiếp xúc với các giới ngoại giao và Việt kiều ở Pháp. Vì lý do này, Kiếm bị triệu hồi về nước.

⁴⁹ Tháng Sáu 1969, để tránh bị mang tiếng là công cụ của miền Bắc và có danh nghĩa tham gia vào các cuộc thương thuyết ở Paris, MTGPMN thành lập “Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng Hòa miền Nam Việt Nam”.

⁵⁰ Vụ ném bom này mang tên “Hành quân Linebacker II”, tổng cộng trên 1,700 lần xuất kích, trong đó 739 lần do máy bay chiến lược khổng lồ B-52. Dù đã đề phòng trước, Bắc Việt vẫn bị thiệt hại nặng. Trong 11 ngày, gần 16,000 tấn bom được trút xuống Hà Nội, Hải Phòng, Vinh và mấy nơi khác. Hà Nội có 1,318 người chết, Hải Phòng 300 người. 26 máy bay Mỹ bị hạ trong đó có 15 chiếc B-52.

⁵¹ Nguyễn Phú Đức, *op. cit.*, 366-368.

⁵² Sorley, 368.

⁵³ Nguyễn Phú Đức, *op. cit.*, 379.

⁵⁴ Kamow, 675.

⁵⁵ Ellsworth Bunker, *Oral History Interview*, LBJ Library. Dẫn bởi Sorley, 373.

⁵⁶ Richard Nixon, *No More Vietnams* (New York: Arbor House, 1985), 172- 173.

⁵⁷ Túc đường mòn Hồ Chí Minh trên đất Lào, dọc theo biên giới Lào -Việt.

⁵⁸ Viện Lịch sử Quân đội Việt Nam, *Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam*, II: 458.

⁵⁹ Cựu Đại tá Bùi Tín kể lại rằng khi Nixon từ chức, các nhà lãnh đạo Bắc Việt biết rằng họ sẽ thắng và Phạm Văn Đồng nhận xét về Gerald Ford, “Đây là Tổng thống yếu nhất của Mỹ.” Đại tá Bùi Tín nói tiếp, “chúng tôi trầm nghiệm ý chí của Ford bằng việc tấn công Phước Long. Khi Ford giữ máy bay B-52 ở trong kho thì các lãnh tụ Hà Nội quyết định tổng tấn công miền Nam.” (Sorley, 374). Henry Kissinger, *Years of Renewal*, (New York: Simon & Schuster), 521; Cesari. 242.

⁶¹ Kamow, 680.

⁶² Kissinger, 532.

⁶³ *Ibid.*, 535

⁶⁴ Máy bay vận tải và trực thăng Mỹ bốc được 6,763 người Mỹ và 45,125 người Việt và quốc tịch khác. Hơn 6,000 người chạy bằng tàu thuyền được chiến hạm Mỹ vớt ở ngoài khơi. Ngay sau khi Sài-gòn thất thủ, còn có hơn 65,000 người tiếp tục vượt thoát bằng đường biển, nâng tổng số người tị nạn đợt đầu tiên lên khoảng 120,000 người.

Chương 8: Sai lầm của Hoa Kỳ

Sự thể đã rõ ràng là sự sụp đổ của chính thể quốc gia ở miền Nam và chiến thắng của chính thể cộng sản miền Bắc là nguyên nhân trực tiếp của tị nạn 1975. Biến cố này đã xảy ra mau chóng hơn cả kế hoạch tổng tấn công mà các chiến lược gia Hà Nội dự tính phát động vào năm 1976. Tuy nhiên, cũng như chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1945-1954), cuộc chiến lần thứ hai này đã đem lại nhiều kinh nghiệm khác nhau cho tất cả các phe liên hệ.

So với chiến thắng 1954, cái giá của chiến thắng 1975 còn tốn kém và đau thương hơn gấp bội về tài sản và nhân mạng ở cả hai miền. Theo Hà Nội, tổng số bộ đội miền Bắc và MTGPMN bị chết là 1,100,000 trong số đó có khoảng 300,000 chưa tìm được xác. Số thường dân ở miền Bắc bị chết vì chiến tranh lên tới khoảng hai triệu người. Số nạn nhân chết riêng trong những cuộc dội bom ở miền Bắc, theo Hoa Kỳ, là khoảng 30,000 người, về phía VNCH, có 110,357 quân nhân tử trận và 499,026 bị thương, số thường dân bị chết không được biết đích xác nhưng dự đoán ít nhất là 415,000 người.¹ Phí tổn cho cuộc chiến về phía Hoa Kỳ khoảng 200 tỉ đô-la, viện trợ của Bắc Kinh cho Hà Nội từ 1950 đến 1975 vào khoảng 22 tỉ. Viện trợ của Liên Xô cho Hà Nội trong cuộc chiến chống Pháp (qua Trung Quốc để giữ mối quan hệ với Pháp) là một tỉ, sau Genève được tiếp tục bởi Khrushchev (1956-1964), gia tăng dưới thời Kosygin (1964-1980), trung bình một tỉ mỗi năm. Từ 1975, Liên Xô là nguồn viện trợ duy nhất cho Việt Nam.²

Cũng phải tính thêm rằng nếu dân tộc ta không phải chịu sự tàn phá của hai cuộc chiến tranh và nếu Việt Nam không theo đuổi chủ nghĩa cộng sản thì xứ sở đã được hiện đại hoá từ lâu và Việt Nam ngày nay có thể đã trở thành một trong những con rồng của Á châu. Ôn lại kinh nghiệm về những sai lầm và những cơ hội bỏ lỡ của mỗi phe lâm chiến trong suốt thời kỳ từ 1945 đến 1975 qua hai cuộc chiến tranh, chúng ta có thể rút ra được nhiều bài học lịch sử cần thiết cho những thế hệ sau trong nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất nước. Chương Năm trên đây đã kiểm điểm vai trò của bốn phe liên hệ trong cuộc chiến 1945-1954. Những chương sau đây sẽ lần lượt xem xét vai trò của ba phe chủ yếu trong cuộc chiến lần thứ hai được nhen nhúm từ 1955 và gia tăng cường độ cho đến 1975 mới chấm dứt. Trước hết là Hoa Kỳ.

Khi dân thân vào cuộc chiến chống cộng sản ở Việt Nam trong hai mươi năm sau hội nghị Genève, Hoa Kỳ chẳng những không rút ra được những kinh nghiệm sai lầm của Pháp, và của chính mình trong cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất mà còn phạm phải nhiều sai lầm mới.

Người Mỹ vốn là một dân tộc năng động, ưa đổi mới và thiếu kiên nhẫn. Lập quốc trên một lục địa nằm giữa hai đại dương với tài nguyên phong phú, người Mỹ còn có khuynh hướng biệt lập (isolationism), không thích tham gia hay can thiệp vào tình hình thế giới bên ngoài. Ngay cả sau khi đã bị lôi cuốn vào hai trận Thế chiến, Hoa Kỳ vẫn chỉ muốn trở về với chủ trương biệt lập khi cuộc chiến chấm dứt. Nhưng khi Chiến tranh Lạnh khởi sự do mối đe dọa của Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản quốc tế, Hoa Kỳ nhận thấy không thể hoàn toàn giao phó nhiệm vụ duy trì hòa bình thế giới cho Liên Hiệp Quốc, Trong cuộc tranh đua với quốc tế cộng sản, Hoa Kỳ phải từ bỏ khuynh hướng biệt lập để giữ vai trò “lãnh đạo thế giới tự do”, tham gia vào những cuộc chiến tranh cục bộ trên thế giới, như ở Á châu là chiến tranh Triều Tiên rồi đến chiến tranh Việt Nam. Đây là một sứ mệnh mới của Hoa Kỳ mà John F. Kennedy, từ trước khi làm Tổng Thống, đã xác định khi nói về vai trò bảo vệ và đẩy mạnh công cuộc xây dựng dân chủ trong vùng Đông Nam Á. “Trách nhiệm lãnh đạo đã được đặt lên vai chúng ta, không phải bởi một nước nào hay bởi chính chính phủ hay công dân Hoa Kỳ, mà bởi định mệnh và thời cuộc, bởi thực tế của sức mạnh vật chất và kinh tế của chúng ta, và bởi vai trò của chúng ta là đối lực thực sự duy nhất để chống lại các lực lượng cộng sản trên

thế giới ngày nay.”³ Vai trò lãnh đạo có tính chất nghiệp dĩ này nhiều năm sau được Joseph Nye, Khoa trưởng Chính trị của Đại học Harvard khai triển trong cuốn sách mang tựa đề *Buộc phải Lãnh đạo*.⁴

Với một sứ mệnh đương nhiên như thế, các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Hoa Kỳ thường tự hào về các giá trị tự do dân chủ hàng đầu của mình và tin tưởng ở sức mạnh vô địch về tiền bạc và vũ khí của Hoa Kỳ. Vì vậy, tuy không muốn trực tiếp can thiệp vào những vụ tranh chấp bên ngoài nhưng một khi đã nhảy vào vòng chiến thì Hoa Kỳ thường tin tưởng sẽ chiến thắng mau chóng do lực lượng quân sự hùng hậu của mình. Những yếu tố tâm lý đó đã tạo thành cơ sở của chính sách đối ngoại chung cho cả hai đảng cộng hoà và dân chủ, chỉ khác biệt ở mức độ áp dụng bảo thủ hay cởi mở, cứng rắn hay ôn hoà. Nói đơn giản, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ là hợp tác và giúp đỡ những nước tán thành các giá trị vật chất và tinh thần của Mỹ; phong tỏa hay, nếu cần, sử dụng biện pháp quân sự đối với những nước chống lại hoặc tranh giành ảnh hưởng với Hoa Kỳ. Điển hình cho chính sách này ở mức độ cao nhất của nó là lời tuyên bố của Tổng thống George W. Bush, “Những ai không ở cùng phe với chúng ta là chống lại chúng ta.” Nhà tỉ phú George Soros nhận xét, “Đây là một tầm nhìn đế quốc theo đó Hoa Kỳ lãnh đạo và thế giới phải tuân theo.”⁵

Nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận những đặc tính tốt của dân tộc Hoa Kỳ, vì nếu người giàu và mạnh thường có lòng tự hào và tự tôn thì họ cũng thường hay bênh vực và giúp đỡ kẻ nghèo và yếu thế. Ngoài ngân sách dành cho những chương trình ngoại viện của chính phủ, nước Mỹ còn có một nguồn tài trợ tư nhân rất quan trọng do tài sản cá nhân, quỹ đặc biệt dành cho các hoạt động từ thiện và công ích của những gia đình giàu có hay các xí nghiệp kinh doanh lớn, và cả một mạng lưới các tổ chức thiện nguyện ngoài chính phủ với những hoạt động gây quỹ nhân đạo nhiều khi lên tới hàng chục triệu đô la.⁶ Hơn một triệu người tị nạn Việt Nam, Lào và Kam-pu-chia đã nhận được sự giúp đỡ rất đáng kể trong nhiều năm của nhiều gia đình bảo trợ, nhà thờ, cơ quan thiện nguyện, và các chương trình định cư công và tư ở Hoa Kỳ. Những năm gần đây, một số người tị nạn Việt Nam thành công về vang ở Hoa Kỳ không chỉ về nghề nghiệp mà cả về tài chánh cũng đã lập ra những “Sáng hội” hay Quỹ tài trợ (foundations) để giúp thực hiện những dự án nhân đạo hay có lợi ích công cộng. Khác với các chương trình ngoại viện của chính phủ, những đóng góp thì giờ và tiền bạc của các cá nhân cũng như những ngân khoản tài trợ của các cơ quan tư nhân đều không có những điều kiện ràng buộc về chính trị hay đòi hỏi một sự đền đáp nào ngoài việc thi hành cho đúng mục đích xin trợ giúp.

Trọng quan hệ với những quốc gia nhận viện trợ, Tổng thống và Quốc hội Hoa Kỳ thường rất nhiệt tình ủng hộ người lãnh đạo đã được Hoa Kỳ lựa chọn hay chấp thuận, cho đến khi người đó không chịu nghe theo những lời khuyên cáo của Hoa Kỳ. Đến lúc đó thì chính phủ Mỹ sẽ tìm đủ mọi cách, kể cả bạo lực nếu cần, để thay thế người lãnh đạo đó. Điều này dễ hiểu nhưng chỉ có thể biện minh trong trường hợp có sự phản bội hay bội ước thực sự, chứ không thể chỉ vì ý kiến bất đồng về phía người nhận viện trợ. Quan hệ hợp tác chỉ có kết quả tích cực và lâu dài nếu hai bên thông hiểu những sự khác biệt của nhau và tìm cách thích ứng với nhau để đạt mục tiêu chung, thay vì có sự áp đặt từ một phía. Áp dụng quan niệm và phương pháp làm việc của Hoa Kỳ một cách máy móc vào một xứ sở và dân tộc có một nền văn hoá khác biệt và một lịch sử tranh đấu lâu dài cho độc lập như Việt Nam tất không thể tránh khỏi nhiều ngộ nhận và những hành động đáng tiếc. Trong sách lược chống cộng sản quốc tế của Hoa Kỳ, chiến tranh Việt Nam là một trường hợp trắc nghiệm về khả năng của Hoa Kỳ giúp cho một quốc gia đối phó với ‘chiến tranh giải phóng’ của cộng sản. Đáng tiếc là cuộc trắc nghiệm này thiếu cơ sở kiến thức về lịch sử và văn hoá Việt Nam, về những người lãnh đạo mà Hoa Kỳ muốn ủng hộ, và thiếu chuẩn bị để có thể hợp tác với đồng minh và đối phó với địch thủ một cách có hiệu lực. Nếu Hoa Kỳ có những chính trị gia và chuyên gia hiểu biết

muốn chọn phương cách thích ứng thì tiếng nói của họ lại không đủ mạnh để được chấp nhận thành chính sách. Như Thomas J. McCormick đã xác nhận: “Nếu có một sự ngạo mạn nào đó trong thái độ của những nhà lãnh đạo Hoa Kỳ thì đó là sự ngạo mạn của chính nghĩa và quyền lực.”⁷

Cũng nên nhắc lại rằng sở dĩ vào tháng Sáu 1954 Bảo Đại yêu cầu Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng là vì Bảo Đại tin tưởng rằng Diệm sẽ được sự ủng hộ của Hoa Kỳ, qua những nhân vật có ảnh hưởng mà ông Diệm đã quen biết trong thời gian ở Mỹ. Bảo Đại cũng nghĩ rằng đây là cơ hội cho ông có thể thoát khỏi sự khống chế của Pháp.⁸ Trong khi đó, giới lãnh đạo Pháp ủng hộ quyết định của Bảo Đại vì tin chắc rằng chính phủ Ngô Đình Diệm sẽ bị các lực lượng chính trị và tôn giáo vũ trang thân Pháp lật đổ, kết quả là Pháp sẽ củng cố được sự hiện diện của mình ở miền Nam Việt Nam sau hội nghị Genève. Trong trường hợp này, Bảo Đại sẽ bổ nhiệm một người khác làm Thủ tướng và vẫn tiếp tục lãnh đạo QGVN dưới ảnh hưởng của Pháp. Tuy nhiên, nhờ sự trung thành của những binh sĩ di cư từ miền Bắc, nhất là những đơn vị người Nùng và binh chủng nhảy dù vốn không chấp nhận có những đoàn quân biệt lập với quân đội quốc gia, Ngô Đình Diệm đã mau chóng loại trừ được các lực lượng nổi loạn vào cuối tháng Tư 1955. Vì Bảo Đại có quan hệ với những nhóm nổi loạn này, nhất là quan hệ tiền bạc với nhóm Bình Xuyên, Ngô Đình Diệm nhân dịp này truất phế Bảo Đại qua một cuộc trưng cầu dân ý ngày 23.10.1955. Từ ngày đó, Bảo Đại ở luôn bên Pháp không có cơ hội nào trở về nước nữa. Quốc Gia Việt Nam (QGVN) được đổi tên thành Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) và ngày 26.10, Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống đầu tiên của miền Nam Việt Nam.

Trước khi Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng, chính phủ Hoa Kỳ biết rất ít về ông và trong mười tháng đầu tiên đã không tin tưởng ở khả năng lãnh đạo của ông. Ngay trước khi Ngô Đình Diệm dẹp được các nhóm nổi loạn, Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Dulles đã đồng ý với Đại sứ J. Lawton Collins là cần phải thay thế chính phủ Diệm. Nhờ báo cáo thuận lợi của đại tá Edward Lansdale và quyết định tấn công Bình Xuyên của ông Diệm, chính phủ Hoa Kỳ đã thay đổi hoàn toàn thái độ.⁹ Năm 1957, Tổng thống Ngô Đình Diệm được mời sang công du Hoa Kỳ, hội kiến với Tổng thống Eisenhower và đọc diễn văn trước lưỡng viện Quốc Hội. Chính giới và báo chí Mỹ ca ngợi ông Diệm như một vĩ nhân của Á châu.

Sai lầm của Hoa Kỳ là không hiểu rõ đầu óc độc lập của dân Việt Nam, nhất là ở một người lãnh đạo như Ngô Đình Diệm vốn có thêm một niềm tin tuyệt đối ở sứ mạng thiêng liêng mà ông được giao phó. Với tư cách một siêu cường, Hoa Kỳ tin tưởng có thể thuyết phục bất cứ lãnh tụ nào của một quốc gia kém mở mang miễn là người đó thật sự chống cộng. Ngô Đình Diệm là một người chống cộng nhưng cũng là một người có quan niệm về quốc gia xã hội theo truyền thống Khổng giáo, tức là người lãnh đạo phải có đạo đức và nhân dân biết tuân phục. Ông Diệm rất tự tin và tự hào về quan niệm trị nước của mình và rất nhạy cảm về chủ quyền quốc gia, không muốn bị mang tiếng là lệ thuộc vào Hoa Kỳ. Ông chỉ muốn Hoa Kỳ, vì lợi ích chung, giúp cho ông lãnh đạo công cuộc chống cộng và củng cố miền Nam qua viện trợ kinh tế và quân sự với một số cố vấn kỹ thuật. Ông chống lại việc Hoa Kỳ đưa quá nhiều cố vấn vào Việt Nam và ép buộc ông làm những chuyện ông cho là không thích hợp. Ngô Đình Diệm có lý khi không muốn để cho Việt Nam bị lệ thuộc vào nước ngoài, và không ai có thể nghi ngờ lòng ái quốc và tính liêm khiết của cá nhân ông, nhưng ông đã sai lầm khi ông trở thành độc tài, một nền độc tài gia đình trị, không phải chỉ nhắm loại trừ cộng sản mà còn loại trừ tất cả những người quốc gia không đồng chính kiến và không chịu phục tùng ông.

Trong những năm đầu, Hoa Kỳ đã hết lòng ủng hộ Ngô Đình Diệm, ngay cả việc ông xây dựng hệ thống đảng cần Lao vì, như lời tân Đại sứ G. Frederick Reinhardt thông báo cho Edward Landsdale biết quyết định của chính phủ Hoa Kỳ: “Người Mỹ chúng ta phải tận tình

giúp đỡ việc xây dựng một đảng chính trị quốc gia mạnh sau lưng Diệm. Nay Diệm đã được bầu làm Tổng thống, ông ta cần phải có một đảng riêng của ông.”¹⁰ Việc Hoa Kỳ đồng ý để ông Diệm lập đảng chính trị riêng hay chấp nhận việc hạn chế tạm **thời** một số tự do trong thời chiến không có nghĩa là đồng ý ủng hộ một chế độ độc tài. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã không hiểu rõ quan **niệm** trị nước và cá tính của ông Diệm để đặt những điều kiện viện trợ với ông ngay từ lúc đầu và chuẩn bị sẵn những phương cách giải quyết thích hợp trước khi ông đủ mạnh để trở thành độc đoán. Dù bất mãn với ông Diệm, Hoa Kỳ vẫn phải tiếp tục ủng hộ ông vì không còn có cách nào khác, và không biết ứng xử thích hợp khi **tình** trạng càng ngày càng tồi tệ đưa tới những phản ứng bạo động của quân đội, như cuộc đảo chính hụt năm 1960, vụ ném bom dinh Độc lập năm 1962 và sau cùng là vụ thảm sát năm 1963.

Quyết định “Mỹ hoá” cuộc chiến năm 1965 là một sai lầm quan trọng khác do việc chính phủ Mỹ đánh giá sai vai trò khả năng của quân đội VNCH. Nhiều nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Hoa Kỳ thường chê tinh thần chiến đấu của quân đội VNCH so với bộ đội cộng sản miền Bắc khiến cho Hoa Kỳ phải đưa quân vào cứu vãn tình trạng nguy ngập ở miền Nam. Điều đó đúng một phần nhưng không phải vì người quốc gia không yêu nước bằng người cộng sản cho nên quân dân miền Nam không chiến đấu dũng cảm bằng quân dân miền Bắc. Trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam chỉ có một dân tộc, không thể bảo rằng người Việt miền Nam không can đảm bằng người Việt miền Bắc.¹¹ Lịch sử chống thực dân Pháp đã cho thấy bao tấm gương anh dũng của những nhà ái quốc ở miền Nam, từ các nho sĩ triều Nguyễn tới các trí thức Tây học, trước và sau khi có đảng cộng sản Việt Nam. Trong những trận chiến chống quân đội cộng sản, có những bằng chứng rất hiển nhiên về tinh thần chiến đấu kiên cường của quân đội VNCH. Cuộc phản công mãnh liệt của quân đội VNCH đến thắng lợi trong trận Tết Mậu Thân (1968), hay trận đại tấn công thất bại của Bắc Việt mùa Xuân năm 1972 là những thí dụ điển hình. Tinh thần chiến đấu ấy nhất định phải giảm sút trong thời gian khủng hoảng chính trị trước cuộc đảo chánh lật đổ Ngô Đình Diệm và trong những cuộc tranh quyền giữa các tướng lãnh, trầm trọng nhất là những tháng cuối cùng (1974-1975) khi Hoa Kỳ cắt viện trợ quân sự khiến quân lực VNCH không có đủ phương tiện chiến đấu trước lực lượng hùng hậu của đối phương.

Ở đây cần nhắc đến một nhận xét của Sir Robert Thompson, chuyên gia Anh quốc chống du kích thành công ở Mã Lai và Phi- lip-pin, khi được báo *Newsweek* phỏng vấn về khả năng chiến đấu của quân đội VNCH trong những ngày nguy ngập trước khi Sài- gòn thất thủ.

Thompson nói:

Trước cuộc tấn công này, quân lực VNCH chiến đấu rất giỏi, đặc biệt là những sư đoàn tinh nhuệ như Nhảy dù, Sư đoàn I và Thủy quân lục chiến. Chính tôi đã nói với tướng Weyand, Tham mưu trưởng Quân lực Hoa Kỳ, rằng trong lúc này ông chưa có được một sư đoàn nào trong quân đội Mỹ có thể sánh ngang khả năng chiến đấu của họ (VNCH) hiện thời, chiến đấu như những bộ binh không có không quân và pháo binh yểm trợ. Tôi nói không có sư đoàn Mỹ nào làm được chuyện ấy.¹²

Và tướng Ira Hunt, Tư lệnh phó Cơ quan Hoạt động Yểm trợ của Hoa Kỳ ở Thái Lan từ 1973 đến 1975 cũng nhận xét:

Sau khi chúng ta rút quân về, quân đội miền Nam hoàn toàn đổi khác về tinh thần tiến công, về khả năng chiến đấu và tinh báo. Người Việt Nam phải nhận lãnh mọi gánh nặng và thật đáng ngạc nhiên là họ đã làm được việc đó rất giỏi.... Người Việt miền Nam đã đóng góp nhiều hơn là nhận, đó là một điều không thể nghi ngờ được. Nhưng khi chúng ta cắt tiếp viện hậu cần thì họ không thể có cách nào tiếp tục được nữa.¹³

Hoa Kỳ đưa quân vào Việt Nam không phải là để chiến đấu cho quân đội VNCH mà để tăng cường lực lượng chống cộng, khi cuộc khủng hoảng lãnh đạo kéo dài ở miền Nam Việt Nam ảnh hưởng tai hại tới tinh thần chiến đấu của binh sĩ. Sau khi tình hình chính trị đã ổn định với sự ra đời của Đề nghị Cộng hòa năm 1967 và một bộ máy chính quyền hợp hiến, hợp pháp, việc tổ chức và khả năng chiến đấu của quân đội VNCH mới lại có hiệu lực. Đặc biệt sau khi chiến dịch Tổng công kích/Tổng khởi nghĩa Tết Mậu Thân (1968) của miền Bắc bị thất bại, quân dân miền Nam đều mang lòng oán hận cộng sản đã vi phạm giao ước hưu chiến ngày Tết và tàn sát tập thể những người bị bắt giữ như đã xảy ra ở Huế. Trong nhiều trận đánh chung với quân Mỹ, quân đội VNCH giữ vai chủ động và giết được nhiều địch quân hơn là quân Mỹ. Như trong trận tấn công Tết 1969, một năm sau Tết Mậu Thân, các dữ kiện do Bộ Tư lệnh Mỹ ghi nhận được ở Quân khu III cho thấy 31 phần trăm quân miền Bắc bị giết khi lâm chiến (killed in action – KIA) là bởi quân Mỹ, 67 phần trăm là bởi quân VNCH.¹⁴ Thật đáng buồn và không có gì đáng hãnh diện khi nói đến thành tích giết hại lẫn nhau giữa quân đội hai miền Nam, Bắc, nhưng điều này được nhắc đến chỉ cốt để đính chính thành kiến sai lầm của dư luận phản chiến ở Mỹ hồi đó đối với quân đội miền Nam. Mặt khác, cũng cần phải nhìn nhận tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân đội cộng sản, và có thể nói là họ chiến đấu liều lĩnh hơn quân đội quốc gia. Điều đó dễ hiểu vì miền Nam chiến đấu để tự vệ, và một quốc gia không cộng sản không thể có một bộ máy tuyên truyền để rèn luyện quân đội thành những chiến sĩ cuồng tín sẵn sàng hi sinh cho một sứ mệnh thiêng liêng. Đối với quân đội miền Bắc, ngoài việc học tập chủ nghĩa Mác-Lênin như một chân lý tuyệt đối và một tín điều duy nhất, họ còn có sứ mệnh thiêng liêng là “chống Mỹ cứu nước” và “giải phóng đồng bào khỏi sự đàn áp dã man của đế quốc và tay sai”. Họ được khuyến khích và sẵn sàng thi đua tấn công, thi đua lập công và hi sinh tính mạng ở chiến trường.

Cũng cần nói thêm là quân đội Mỹ được huấn luyện rất thành thạo về kỹ thuật chiến tranh và chiến đấu rất can đảm. Nhà báo Susan Katz Keating nghiên cứu về quân Mỹ chiến đấu ở Việt Nam cho biết là hai phần ba quân nhân Mỹ phục vụ ở Việt Nam là thành phần tình nguyện, và những người này rất hãnh diện về hoạt động của họ. “Khi mọi chuyện đã lắng dịu vào thập kỷ 1980, 91 phần trăm tuyên bố với nhân viên điều tra của viện Harris rằng họ hài lòng vì đã phục vụ; 74 phần trăm cho biết họ ưa thích thời gian trong quân đội; và hai trong ba người nói họ sẵn sàng trở lại phục vụ dù có được biết kết quả của cuộc chiến.”¹⁵ Cũng không phải chỉ có dân nghèo và trong tuổi quân dịch mới bị đưa ra mặt trận. Kết quả một cuộc nghiên cứu của Đại học MIT về lý lịch các quân nhân Mỹ tử trận cho thấy là “những binh sĩ chết ở Việt Nam hầu hết là da trắng, thuộc giai cấp trung lưu và tình nguyện, không phải như lời đồn đại rằng họ là người da đen, nghèo và làm nghĩa vụ quân dịch.”¹⁶ Những vụ tàn sát không phân biệt quân du kích hay thường dân vô tội như vụ Mỹ Lai năm 1968 đã được xét xử hay vụ Lực lượng Con Cọp (Tiger Force) năm 1967 mà gần đây mới được mở ra lại để điều tra, đều chỉ là những hành động đơn lẻ của một số sĩ quan và binh lính có thái độ tàn ác bất thường trong những cuộc hành quân trả thù cho đồng đội. Trong những năm sau chiến tranh đã có nhiều tổ chức và cá nhân cựu chiến binh Mỹ về thăm lại Việt Nam với những chương trình giúp đỡ nhân đạo, đóng góp rất có ý nghĩa vào công cuộc hòa giải giữa hai nước.

Một điểm khác cần được biết là số quân Mỹ trực tiếp tham chiến ở Việt Nam chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ so với số quân làm nhiệm vụ hậu cần. Một cuộc điều tra của ký giả nổi tiếng Jack Anderson cho thấy là cứ 4 lính Mỹ sẵn sàng chiến đấu thì có 5 người phục vụ ở hậu tuyến kể cả những người làm bếp, làm cà-rem, thợ sửa máy, nhân viên làm việc ở những trung tâm giải trí và kho hàng PX¹⁷ Để trả lời cho sự chỉ trích này, tướng Westmoreland giải thích: “Nhân viên không tham chiến rất quan trọng cho tinh thần quân đội. Trong cuộc chiến tranh này hầu hết các binh sĩ của chúng ta đều có những bữa ăn nóng ngay cả ở trong rừng. Chuyện đó cho thấy cần phải có một số lớn hỏa đầu quân và những nhân viên tương tự khác, nhưng những bữa ăn nóng rất tốt cho tinh thần (binh sĩ).”¹⁸

Lối đánh trận kiểu nhà giàu này rất tốn kém và phí phạm. Vào thời điểm khai mạc hội nghị Paris năm 1968, số quân Mỹ bị chết là 300 người mỗi tuần và chi phí quân sự của Mỹ ở Việt Nam lên tới 20 tỉ mỗi năm. Tiến sĩ Nguyễn Phú Đức, nguyên cố vấn Đặc biệt của Tổng thống Thiệu, nhận xét rằng “nếu Hoa Kỳ rút quân dần dần và có phương pháp, và giảm tổn thất nhân mạng xuống gần con số không, song song với sự cắt giảm quan trọng các chi phí quân sự, Nam Việt Nam sẽ có thể bảo vệ tự do của mình trong trường kỳ với viện trợ Mỹ ở mức độ vừa phải, và chỉ riêng điều đó cũng có thể đoán chắc một sự hỗ trợ lâu dài của nhân dân Hoa Kỳ.”¹⁹ Ông Đức cũng nhắc đến một nhược điểm trong thời hạn phục vụ một năm của binh sĩ Hoa Kỳ. Trong thời gian ngắn ngủi này người lính Mỹ mới vừa có đôi chút kinh nghiệm chiến trường thì đã chuẩn bị để về nước, và điều dễ hiểu là càng gần đến ngày về với gia đình thì họ càng muốn tránh sự nguy hiểm. Cựu Đại tá Quân đội Nhân dân Bùi Tín cũng nhấn mạnh đến nhược điểm này của quân đội Mỹ khi ông sang Hoa Kỳ trao đổi với nhiều giới chính trị và quân sự ở nhiều nơi vào giữa thập kỷ 1990.²⁰

Các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ cũng chỉ trích các tướng lãnh VNCH chỉ quan tâm đến việc tranh chấp quyền hành và bảo vệ quyền lợi phe nhóm trong quân đội hơn là lo chiến đấu chống cộng sản. Điều đó đúng và sẽ được đề cập đến dưới đây nhưng cũng cần phải nói ngay rằng đó là hậu quả của chính sách sai lầm của Hoa Kỳ đối với Việt Nam từ thời Ngô Đình Diệm, chỉ ủng hộ người lãnh đạo mà không quan tâm đến những điều kiện ngăn ngừa nạn chuyên quyền cho đến khi thất vọng với người đó. Khi thấy cần phải can thiệp thì những người Mỹ có trách nhiệm lại có thái độ đối xử không thích hợp và gây nên bất mãn. Trường hợp Đại sứ Maxwell Taylor làm mất mặt tướng Nguyễn Khánh và nhóm tướng lãnh trẻ do những vụ thay đổi chính quyền và âm mưu đảo chánh liên tiếp năm 1964 là một thí dụ điển hình của thái độ đối xử bất xứng này. Stanley Karnow gọi đó là một “tội lỗi căn bản” (cardinal sin) đã khiến nhóm Nguyễn Khánh dọ trục xuất Taylor như một *persona non grata*.

Ngày 21.12.1964, Taylor yêu cầu Nguyễn Khánh và nhóm tướng trẻ đến gặp ông ở tòa Đại sứ. Chỉ có bốn tướng đến dự là Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi và Lê Nguyên Khang. Taylor nói:

“Các ông có hiểu tiếng Anh không?” Sau khi nhóm Việt Nam cho biết là họ hiểu, Taylor nói tiếp: “ Trong bữa ăn ở nhà tướng Westmoreland, tôi đã nói rõ cho tất cả các ông biết rằng người Mỹ chúng tôi đã chán ngấy những vụ đảo chánh. Dường như tôi đã phí lời. Có lẽ tiếng Pháp của tôi không được rành vì rõ ràng là các ông đã không hiểu. Tôi đã nói rõ là tất cả những kế hoạch quân sự mà tôi biết các ông muốn thi hành đều tùy thuộc vào sự ổn định của chính quyền. Bây giờ thì các ông đã làm nát bét hết. Chúng tôi không thể cru mang các ông mãi nếu các ông cứ làm những chuyện như thế này. Ai là người nói thay cho cả nhóm? Các ông có người phát ngôn không?”²¹

Những vụ xúc phạm danh dự như vậy cũng hay xảy ra giữa một số cố vấn Mỹ và sĩ quan chỉ huy Việt Nam, nhất là khi cố vấn Mỹ lại trẻ tuổi và kém cấp bậc hơn sĩ quan chỉ huy người Việt. Chester A. Cooper, Phụ tá đặc trách về Á châu trong Hội đồng An ninh Quốc gia thời Tổng thống Johnson, đã nhận xét xác đáng:

Những đại úy Mỹ hai-mươi-lăm tuổi mới ra trường từ New York hay Kansas City thường hăm hở với ý muốn cách mạng hóa cơ cấu kinh tế và chính trị ở tỉnh mà anh ta được phái đến công tác —và muốn hoàn tất công việc đó trong nhiệm kỳ một năm của anh. Vấn đề “cố vấn” là một nghệ thuật, không phải là một khoa học, và nhiều người Mỹ đã thi hành nghệ thuật này bằng những cách làm cho các “đối tác” người Việt bị xúc phạm hoặc bối rối. Một sĩ quan Mỹ nhiều kinh nghiệm đã tóm tắt rành rẽ vấn đề này: “Thái độ ‘ngạo mạn về uy quyền’ của người Mỹ được biểu thị trong cách cư xử của nhiều cố vấn, tương tự như câu nói ‘Hãy đi ra chỗ

khác chơi, để tôi làm lấy việc này!’ Ông Diệm có lý do chính đáng đặt vấn đề liệu những người Mỹ thiếu kinh nghiệm và ‘phục vụ ngắn hạn’ này có thể truyền thụ sự hiểu biết quan trọng gì cho người Việt để giúp đạt được chiến thắng. Ngoài ra, nếu người Mỹ cứ hành xử như những kẻ canh chừng cho Đại sứ quán hay Cơ quan Chỉ huy Viện trợ Quân sự dưới danh nghĩa cố vấn, ông Diệm cũng có thể tự hỏi liệu công cuộc viện trợ có đáng nhận hay không.”²²

Tập “Hồ sơ Ngũ giác đài” cũng có những nhận định tương tự:

Sự cam kết và dấn thân của Hoa Kỳ càng sâu bao nhiêu thì những va chạm giữa các cố vấn Mỹ và đối tác Việt Nam ở mọi cấp bậc càng tăng thêm bấy nhiêu. Ông Diệm, do ảnh hưởng của ông Nhu, đã than phiền về số lượng và sự hăng say của các cố vấn Mỹ. Ông nói rằng những cố vấn này đang gây ấn tượng thời thuộc địa trong dân chúng.²³

Có những chuyện đối với người Mỹ là bình thường nhưng lại rất nghiêm trọng đối với người Việt. Tướng Lâm Quang Thi kể chuyện một cố vấn Mỹ trong khi thị sát vũ khí của một đơn vị pháo binh thấy một khẩu súng không sạch. Ông ta bèn chùi vết bẩn ở khẩu súng đó lên tay của sĩ quan chỉ huy sự đoàn trước mặt các binh sĩ. Vị Chỉ huy này nổi giận tát viên cố vấn và sau đó bị mất chức.²⁴

Điểm tai hại lớn nhất trong chương trình “Mỹ hoá” chiến tranh là quân đội VNCH bị đẩy xuống vai trò phụ thuộc, giúp cho Hà Nội có chính nghĩa để động viên tinh thần nhân dân và quân đội trong cuộc “chiến tranh giải phóng chống đế quốc Mỹ”. Thật ra, việc Hoa Kỳ đưa quân chiến đấu vào Việt Nam sẽ có lý do chính đáng nếu chỉ để đáp ứng một tình trạng khẩn cấp có hạn kỳ, hoặc chỉ để trợ giúp về kỹ thuật trong khi tăng cường lực lượng của quân đội VNCH với đầy đủ vũ khí để giữ vai trò chủ động ở chiến trường. Nên biết rằng Trung Quốc cũng đưa quân vào miền Bắc, tổng số quân có mặt trong vòng ba năm từ 1965 đến 1968 lên đến trên 320,000 người. Riêng trong năm 1967 đã có 170,000 quân Trung Quốc ở miền Bắc. Nhưng hoạt động chủ yếu của những đoàn quân này là trợ lực về phòng không, vét và gỡ mìn, xây cát và sửa chữa cầu đường, công xưởng, và các đơn vị hậu cần, mục đích là giúp cho miền Bắc có thể gửi nhiều quân chiến đấu vào miền Nam. Tính đến ngày người lính Trung Quốc cuối cùng rút về nước vào tháng Tám 1973, chỉ có 1,100 binh sĩ thiệt mạng và 4,200 bị thương.²⁵ Vào những năm này, đảng Lao Động Việt Nam đã trở nên rất cảnh giác trong các quan hệ với Trung Quốc, vì thế đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc, thậm chí còn hạn chế cả những cuộc tiếp xúc trực tiếp giữa đoàn quân yểm trợ với dân chúng địa phương, vấn đề chủ quyền thường được sách vở báo chí nhắc nhở qua những bài viết về những cuộc chiến đấu chống quân xâm lăng phương Bắc trong lịch sử Việt Nam.²⁶

Như vậy, rõ ràng là Hoa Kỳ không học được lỗi lầm của Pháp đã làm cho phe quốc gia mất chính nghĩa trong cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất. Tổng thống Nguyễn văn Thiệu phạm nhiều lỗi lầm nhưng đôi khi cũng có những nhận xét chí lý. Trong một cuộc phỏng vấn của tạp chí *New Republic*, ông đã trả lời: “Lý do chính mà Việt Cộng cố thủ mạnh mẽ được như vậy là vì dân chúng vẫn tin rằng chẳng có gì khác giữa người Pháp mà họ gọi là thực dân và người Mỹ mà họ gọi là đế quốc.” Ngoài ra, chương trình “Mỹ hoá” chiến tranh còn phạm phải ít nhất hai sai lầm quan trọng khác:

- Vì quá tin tưởng ở sức mạnh của mình và coi thường khả năng của quân lực VNCH, Hoa Kỳ không trang bị cho họ vũ khí hiện đại. Chẳng hạn, quân Mỹ vào Việt Nam từ tháng Ba 1965 nhưng mãi tới tháng Sáu 1968, sau trận Tết Mậu Thân, Hoa Kỳ mới cung cấp súng M-16 cho binh sĩ VNCH trong khi bộ đội cộng sản miền Bắc đã sử dụng loại súng tối tân AK-47 từ mấy năm trước. Hầu hết máy bay trực thăng rất cần

thiết trong các cuộc hành quân đều do phi công Hoa Kỳ lái và chỉ chịu mệnh lệnh của cấp chỉ huy người Mỹ.

- Quân đội Hoa Kỳ chỉ quen với chiến tranh qui ước không thích hợp với những điều kiện chiến đấu chống du kích trong núi rừng nhiệt đới. Nhưng Hoa Kỳ vẫn tin rằng sẽ thắng bất cứ loại chiến tranh nào bằng cách sử dụng hỏa lực thật mạnh và thật nhiều. Lối đánh trận kiểu nhà giàu này quá phí phạm, coi thường sinh mạng của dân chúng mà thường không đem lại kết quả mong đợi. Trái với mục tiêu “tranh thủ nhân tâm”, lối đánh trận này chỉ làm cho dân chúng có cảm tình với chủ trương “chống Mỹ cứu nước” của cộng sản. Đó cũng là nguyên nhân của nhiều trường hợp bất đồng ý kiến giữa các cố vấn Mỹ và các cấp chỉ huy người Việt.

Tóm lại, quyết định “Mỹ hoá” chiến tranh rõ ràng là một quyết định sai lầm về cả hai mặt chính trị và quân sự.

Ngoài những sai lầm về chính sách do sự thiếu hiểu biết các đặc tính Việt Nam và sai lầm về chiến thuật ngoài mặt trận như đã nêu trên, Hoa Kỳ đã bỏ lỡ nhiều cơ hội có thể chấm dứt cuộc chiến một cách thuận lợi hay ít nhất cũng không bị mang tiếng thua trận và gây tai hại cho miền Nam như hậu quả của hiệp định Paris 1973. Chương Năm đã bàn về những cơ hội cho Hoa Kỳ, trong giai đoạn 1945-1954, có thể tránh được chiến tranh Đông Dương lần thứ Hai. Chương này còn bàn thêm về một cơ hội Hoa Kỳ có thể giải quyết tình hình Đông Dương bằng chính trị trước khi quyết định can thiệp bằng quân sự sau vụ Maddox (tháng Tám 1964), sau đó sẽ đề cập đến những cơ hội Hoa Kỳ có thể chấm dứt cuộc chiến được sớm hơn. Những cơ hội bỏ lỡ này cho thấy một khuynh hướng quen thuộc và cũng là một nhược điểm của Hoa Kỳ: trong tư thế của một siêu cường với vũ khí tối tân và hùng hậu, Hoa Kỳ trước hết chỉ muốn thuyết phục đối phương bằng sự đe dọa, khi có chiến tranh thì muốn thắng lợi bằng những “hành động trừng phạt”, nhưng nếu đánh lâu không được thì bỏ và tìm cách “rút quân trong danh dự.” Vì có sức mạnh, Hoa Kỳ cứ quyết định theo ý muốn của mình và coi thường địch thủ, không chịu tìm hiểu kỹ những ưu khuyết điểm của kẻ địch (và đồng minh của mình nữa), nhất là những trở ngại địa phương về tâm lý, địa lý và chính trị. Nhược điểm này được cựu Bộ trưởng Quốc Phòng McNamara xác nhận là kinh nghiệm bản thân của ông và giới lãnh đạo Hoa Kỳ khi quyết định tham chiến ở Việt Nam:

Tôi chưa bao giờ đi thăm Đông Dương mà tôi cũng không hiểu biết gì về lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và các giá trị của những xứ này. Điều này cũng đúng ở những mức độ khác nhau trong trường hợp của Tổng thống Kennedy, Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk, Cố vấn An ninh Quốc gia McGeorge Bundy, Cố vấn Quân sự Maxwell Taylor, và nhiều người khác nữa. Khi bàn đến vấn đề Việt Nam, chúng tôi đã thiết lập chính sách cho một miền đất lạ.²⁷

Do thái độ tự tôn ấy, Hoa Kỳ trước tiên chỉ muốn làm theo ý mình, không chấp thuận những giải pháp dung hòa, cho nên khi muốn dùng tới thì đã muộn và chịu thiệt.

Chúng ta đã biết rằng những năm sau hội nghị Genève 1954 là thời gian hai miền Bắc Nam chuẩn bị chiến tranh. Sau khi Ngô Đình Diệm dẹp yên các lực lượng thân Pháp nổi loạn, chính quyền Eisenhower muốn giúp ông xây dựng một miền Nam dân chủ và thịnh vượng nhưng kết quả lại là một chế độ độc tài gia đình trị. Khi MTGPMN được thành lập năm 1960 và Bắc Việt gia tăng tiếp viện người và vũ khí vào miền Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh, chính quyền Kennedy quyết định giúp cho VNCH đối phó bằng sách lược chống du kích và viện trợ quân sự, nhưng những mâu thuẫn xảy ra giữa đôi bên càng ngày càng trầm trọng. Do những biến động chính trị ở miền Nam trước và sau cái chết của Ngô Đình Diệm, khả năng chiến đấu của quân đội VNCH bị suy giảm đến mức độ báo động. Sau vụ Maddox năm 1964, chính quyền Johnson quyết định can thiệp trực tiếp bằng quân sự và đến 1965 thì bắt đầu đưa

quân chiến đấu vào Việt Nam. Khi Nixon lên làm Tổng thống thì trọng tâm chính sách của Hoa Kỳ là tìm cách rút quân ra khỏi Việt Nam.

Trước khi nói đến các cơ hội bỏ lỡ, chúng ta hãy thảo luận về những điểm sai lầm của Hoa Kỳ đã được cựu Bộ trưởng Quốc phòng McNamara nêu ra như những nguyên nhân đưa đến thất bại ở Việt Nam. Khi kiểm điểm lại các chính sách của Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt Nam, McNamara đã nhận diện được mười một điểm sai lầm. Trong số này có sáu điểm hoàn toàn là chuyện nội bộ của Hoa Kỳ, chẳng hạn vấn đề chính quyền Johnson không trình bày thẳng thắn với Quốc hội và dân chúng Mỹ về những quyết định can thiệp vào Việt Nam; vấn đề chủ quan tin rằng dân tộc Mỹ và các nhà lãnh đạo Mỹ biết hết mọi chuyện, làm như mình được Trời ban cho quyền làm gương mẫu khiến các nước khác phải noi theo; hay vấn đề không chịu giữ nguyên tắc là Hoa Kỳ không bao giờ nên can thiệp bằng quân sự một mình mà cần phải có sự phối hợp với các lực lượng đa quốc gia được cộng đồng quốc tế hỗ trợ. Chương này chỉ cần bàn đến năm nhận định đầu tiên của McNamara, điểm số 1 về mối đe dọa của khối Cộng sản, bốn điểm còn lại liên quan đến hai miền Nam, Bắc Việt Nam.²⁸

Điểm số 1: *“Hồi đó —và cho đến nay— chúng ta đã phán đoán sai lầm những ý đồ địa lý chính trị của các đối thủ (trong trường hợp này là Bắc Việt và Việt Cộng, được sự hỗ trợ của Trung Quốc và Liên Xô) và chúng ta đã phóng đại những nguy cơ mà hành động của họ có thể gây ra cho Hoa Kỳ”.*

Ý đồ địa lý chính trị của khối Cộng sản mà McNamara nói đến ở đây là mưu toan thôn tính Cam-bốt, Lào và các nước khác trong vùng Đông Nam Á. Đây là “thuyết domino” được Tổng thống Eisenhower chính thức phát biểu từ tháng Tư 1954 như một mối quan tâm lớn của Hoa Kỳ rằng nếu Việt Nam bị mất vào tay Cộng sản thì những nước lân bang sẽ lần lượt mất theo. Các chính quyền Kennedy và Johnson đều tiếp tục căn cứ vào “thuyết domino” như một lý do chủ yếu khiến Hoa Kỳ phải can thiệp vào chiến tranh Việt Nam. Khi thấy tình hình Đông Nam Á vẫn ổn định sau 1975 (trừ Lào trở thành Cộng sản ngay sau Việt Nam và Cam-pu-chia bị nạn Khơ-me Đỏ mười mấy năm rồi cũng trở thành một nước không cộng sản,) McNamara cũng như nhiều chính trị gia và tác giả khác đều kết luận rằng “thuyết domino” hoàn toàn sai lầm. Nhận định như vậy không khỏi vội vàng và nông cạn vì không tìm hiểu nguyên nhân đã đưa đến kết quả bất ngờ đó.

Mối lo ngại về mưu đồ của khối Cộng sản ở vùng Đông Nam Á trong thập kỷ 1950 là một nỗi lo ngại có căn cứ vững chãi. Mao Trạch Đông vừa thống nhất Trung Quốc đã dùng “biển người” để chiến đấu với Mỹ và Liên Hiệp Quốc ở Triều Tiên trong khi hết lòng hỗ trợ cho Việt Minh trong chiến tranh Đông Dương. Nikita Khrushchev lớn tiếng tuyên bố các cuộc “chiến tranh giải phóng” nhất định thắng lợi và chính McNamara còn nhớ lời Khrushchev nhắc nhở Tây phương là “Chúng tôi sẽ chôn các anh.”²⁹ Vụ Liên Xô phóng vệ tinh Sputnik lên không gian, vụ Liên Xô phong tỏa Tây Bá-linh và sau đó xây “bức tường ô nhục”, vụ Fidel Castro lật đổ Batista ở Cuba và biến xứ này thành một nước cộng sản dưới sự lãnh đạo của Mat-sco-va, tất cả những điều đó chứng tỏ mối đe dọa của cộng sản quốc tế là có thật và “thuyết domino” về chiến tranh Việt Nam không phải là một mối quan tâm thiếu cơ sở.

Hiện tượng “domino” không xảy ra sau chiến tranh Việt Nam không phải vì Cộng sản không có tham vọng chinh phục Đông Nam Á mà vì hai nguyên do chính: mâu thuẫn trầm trọng giữa Liên Xô và Trung Quốc, và mâu thuẫn trầm trọng giữa Trung Quốc và Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Nếu không có sự tan vỡ trong quan hệ giữa ba nước cộng sản này, nhất là giữa Trung Quốc và Việt Nam, thì “thuyết domino” đã trở thành hiện thực. Nói cách khác, vì mâu thuẫn trầm trọng trong nội bộ cộng sản, hiện tượng domino không còn là một mối đe dọa đối với các nước Đông Nam Á. Vấn đề đáng nói là các chiến lược gia Hoa Kỳ đã không

nhận ra được điều này từ những năm đầu thập kỷ 1960. Sai lầm lớn của Mỹ là đã không khai thác được những mâu thuẫn trong khối Cộng sản để giải quyết chiến tranh Việt Nam được sớm hơn và thuận lợi hơn.

Điểm số 2: *“Chúng ta coi nhân dân và những nhà lãnh đạo của miền Nam Việt Nam theo kinh nghiệm của chính chúng ta. Chúng ta nghĩ rằng họ có một khát vọng và một quyết tâm chiến đấu cho tự do và dân chủ. Chúng ta đã xét đoán hoàn toàn sai lầm những thế lực chính trị ở trong nước”.*

McNamara đã phê phán nhân dân và những người làm chính trị thật tâm yêu nước của miền Nam qua kinh nghiệm sai lầm của Hoa Kỳ về trường hợp Ngô Đình Diệm và nhóm quân nhân lãnh đạo thời đệ nhị Cộng Hoà. Đây là một lỗi xét đoán “vơ đũa cả nắm” của McNamara, suy luận từ những trường hợp cá biệt để kết luận một cách lạ lùng rằng nhân dân miền Nam Việt Nam không có khát vọng về tự do và dân chủ.³⁰ McNamara không nhận ra rằng chính những nhà làm chính sách Hoa Kỳ đã sai lầm khi chỉ quan tâm đến chuyện chống Cộng hơn là kế hoạch dựng nước, không chú trọng giúp đỡ xây dựng một xã hội công dân (civil society), ngăn chặn độc tài và tham nhũng. Công bằng mà nói, các chính quyền Eisenhower, Kennedy và Nixon đều có chính sách “dựng nước” (nation-building) song song với hoạt động quân sự. Nhưng ngân khoản viện trợ dành cho chương trình này quá ít so với viện trợ quân sự, nhất là không có những điều kiện thi hành và biện pháp kiểm soát hữu hiệu để tránh nạn những lạm khiến cho mục đích của chương trình không đạt được. Những cố vấn thân cận của Tổng thống Diệm như tướng Lansdale hay tiến sĩ Ladejinsky cũng chỉ biết phản nản khi ông Diệm không chịu nghe theo những đề nghị cải cách chính trị hay cải cách điền địa. Đúng như nhận xét của Nghị sĩ Mike Mansfield gửi cho Tổng thống Kennedy: “chúng ta không thể hi vọng dùng sức mạnh vũ khí để thay thế cho những thay đổi chính trị, kinh tế và xã hội là những phương cách chống cộng hữu hiệu nhất.”³¹ Chẳng may ý kiến này đã bị phúc trình Taylor lần át mất.

Về mặt quân sự, chính sách “lùng và diệt địch” và việc sử dụng hỏa lực thật mạnh một cách bừa bãi, nhiều khi chỉ để phòng ngừa sự tấn công của địch, thường gây thương vong cho nhiều thường dân vô tội. Philip Caputo có nhắc đến một số “qui tắc chiến đấu” của quân đội Mỹ trong chiến tranh chống quân du kích đã giết hại nhiều thường dân hơn bộ đội cộng sản. Chẳng hạn, “bắn một người Việt Nam không mang vũ khí đang bỏ chạy là đúng, nhưng bắn một người đang đứng yên hay đang đi là sai”. Thực tế thì chỉ có thường dân mới không có vũ khí và bỏ chạy còn Việt cộng thì ẩn núp kín đáo ở một chỗ. Một qui tắc chiến đấu khác là “bộ binh dùng lựu đạn lân tinh (phosphorous grenades) để tấn công một ngôi làng là sai, nhưng phi công chiến đấu ném bom lửa (napalm) xuống đốt phá ngôi làng đó là đúng.” Nguy hại hơn nữa là mệnh lệnh có tính cách buông thả của tướng Greene: “Hãy giết Việt Cộng” (Kill v.c.) Caputo mỉa mai nhận xét, “Trong không khí hăng say yêu nước của thời Kennedy, chúng ta đã tự hỏi: ‘Ta có thể làm được gì cho đất nước?’ và đất nước ta đã trả lời: ‘Giết Việt Cộng’”³²

Tất cả những chính sách và biện pháp áp dụng như vậy, về chính trị cũng như quân sự, thay vì lấy được lòng dân (win the hearts and minds of the people) như chính phủ Mỹ mong muốn, rốt cuộc chỉ làm mất lòng dân và đẩy họ đi theo con đường “chống Mỹ cứu nước” của cộng sản.

Điểm số 3: *Chúng ta đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa quốc gia dân tộc là động lực thúc đẩy nhân dân (trong trường hợp này là Bắc Việt và Việt Cộng) chiến đấu và chết cho những niềm tin và giá trị của họ—và chúng ta vẫn tiếp tục lỗi đánh giá thấp đó cho đến tận ngày nay ở nhiều nơi khác trên thế giới.*

Nhận xét này liên hệ chặt chẽ với điểm số 2 trên đây ở chỗ nhìn nhận “Bắc Việt và Việt Cộng” là những người sống chết với chủ nghĩa quốc gia dân tộc, do đó họ có chính nghĩa để chiến đấu tới thắng lợi cuối cùng. Không thấy McNamara nhắc nhở gì đến chủ nghĩa cộng sản và phương cách lãnh đạo của Bộ Chính trị đảng Lao Động Việt Nam. Ông cũng có vẻ không biết rằng, người cộng sản chỉ nêu cao chính nghĩa quốc gia trong cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập cho dân tộc, nhưng trong cuộc chiến tranh “chống Mỹ cứu nước”, người cộng sản không còn tự nhận là những người theo chủ nghĩa quốc gia (nationalism) như ông McNamara đã tuyên dương, mà chỉ nói đến tham vọng và tội ác của đế quốc Mỹ đối với dân tộc Việt Nam. Tệ hại hơn nữa là khi nhìn nhận chỉ có người cộng sản là yêu nước, McNamara đã mặc nhiên kết tội Hoa Kỳ là đế quốc xâm lược.

Quả thật là bộ đội cộng sản Bắc Việt và MTGPMN đã “chiến đấu và chết cho những niềm tin và giá trị của họ”, vì Hồ Chí Minh và những người lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam đã gây cho họ niềm tin tưởng mãnh liệt ở chính nghĩa “giải thoát đồng bào miền Nam khỏi sự đô hộ tàn ác của đế quốc Mỹ”. Riêng bộ đội miền Bắc còn được giao phó thêm sứ mệnh thiêng liêng là “thống nhất đất nước” để sớm thực hiện đời sống tự do, no ấm cho toàn thể dân tộc. Hoa Kỳ đã làm mất chính nghĩa chống cộng sản của VNCH bằng quyết định “Mỹ hoá chiến tranh” và chỉ chú trọng vào chiến thắng quân sự khiến cho dân chúng nông thôn sợ hãi và oán ghét. Nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận những lỗi lầm to lớn của những người lãnh đạo chính trị và quân sự VNCH nhưng để chứng tỏ nhận định thiếu sót và sai lầm của McNamara về “chính nghĩa” của phe Cộng sản trong chiến tranh Việt Nam. McNamara cũng không biết rằng khi cán bộ, quân đội và dân chúng vào thăm thân nhân hay vào làm việc ở miền Nam sau chiến thắng 1975 thì họ đã sung sướng khi thấy đời sống ở miền Nam dân chủ, tự do và thịnh vượng hơn nhiều so với miền Bắc, trái hẳn với những điều mà Đảng và Nhà nước đã hun đúc thành một niềm tin và ý chí sắt đá ở nơi họ trong sứ mạng “giải thoát đồng bào miền Nam đau khổ”.

Điểm số 4: Những xét đoán sai lầm của chúng ta về bạn cũng như thù cho thấy chúng ta không hiểu biết gì về lịch sử, văn hoá và chính trị của dân chúng ở trong vùng, và những cá tính và thói quen của những người lãnh đạo của họ. Chúng ta có thể đã có những xét đoán sai lầm tương tự về Liên Xô trong những vụ đối đầu thường xảy ra—chẳng hạn vấn đề Bá Linh, Cuba, hay Trung Đông—nếu chúng ta không có những cố vấn như Tommy Thompson, Chip Bohlen, và George Kennan. Những nhà ngoại giao lão luyện này đã bỏ ra hàng chục năm để nghiên cứu khối Liên Xô, dân tộc và giới lãnh đạo khối này, nguyên do các hành động của họ và những phương cách phản ứng của họ đối với hành động của chúng ta. Ý kiến của những nhà ngoại giao này rất có giá trị cho việc hình thành các phán đoán và quyết định của chúng ta. Trong trường hợp Việt Nam, chúng ta không có những nhân vật am hiểu về Đông Nam Á như thế để cho các giới chức cao cấp tham khảo và lấy các quyết định.

Nhận xét xác đáng này tuy có tính chất kiểm thảo nội bộ về phía Mỹ nhưng vẫn được kể ra ở đây để chứng tỏ rằng những sự hiểu biết thiếu sót về Việt Nam của Hoa Kỳ nêu ra ở phần đầu chương này cũng được McNamara xác nhận là những sai lầm tai hại đối với cả “bạn cũng như thù.”

Điểm số 5: Chúng ta đã không nhận ra được—và cho đến nay cũng vậy—những giới hạn của vũ khí tối tân với kỹ thuật cao, của các lực lượng chiến đấu, và của lý thuyết chiến tranh khi phải đương đầu với những phong trào nhân dân phi qui ước và có động lực chiến đấu cao. Chúng ta cũng thất bại trong việc thích ứng chiến thuật quân sự của chúng ta vào công cuộc chiếm lấy lòng người trong một nền văn hóa hoàn toàn khác biệt.

McNamara nhận xét đúng về sai lầm của Hoa Kỳ khi quá tin cậy vào khả năng của vũ khí tối tân, hỏa lực thật mạnh, và lý thuyết chiến tranh qui ước để đối phó với loại chiến tranh nhân dân phi qui ước, hăng say vì lý tưởng và dùng yếu chống mạnh bằng chiến thuật du kích. Hơn ai hết, ông là người hiểu rõ “lòng ngao mạn tự nhiên của kẻ rất mạnh.”³³ Nhưng McNamara đã sai khi ông cho rằng Hoa Kỳ cũng thất bại khi không thể sử dụng những chiến thuật quân sự vào mục tiêu tranh thủ nhân tâm vì có sự khác biệt về văn hóa.

Không hiểu những chiến thuật quân sự mà McNamara nói đến ở đây là những chiến thuật gì, nhưng điều chắc chắn là khó có thể lấy được cảm tình của dân chúng bằng phương tiện quân sự. Dân chúng, nhất là ở miền quê, vốn nghi kỵ và sợ hãi quân đội ngoại quốc, chỉ có thể được thuyết phục bằng những chương trình giúp đỡ về y tế, giáo dục, xã hội và phát triển kinh tế, kèm theo những biện pháp hữu hiệu chống nạn hà hiếp và tham nhũng của các viên chức địa phương. Một khi dân chúng thực sự nhận được những sự giúp đỡ này, họ sẽ đương nhiên ủng hộ chính quyền quốc gia và đồng minh Hoa Kỳ.

Trở lại các cơ hội bỏ lỡ, Hoa Kỳ đáng lẽ đã có thể tìm được giải pháp chính trị thích hợp cho Việt Nam khi chính quyền Ngô Đình Diệm càng ngày càng mất sự tín nhiệm của dân chúng sau vụ đảo chánh hụt tháng 11, 1960 và sự ra đời của MTGPMN cuối năm đó. Những năm đầu thập kỷ 1960 là thời kỳ mâu thuẫn Liên Xô- Trung Quốc trở nên gay gắt nhất, và Trung Quốc không còn muốn cho Bắc Việt tiếp tục khai thác cả hai nước đàn anh. Trong tài liệu ghi chép một phiên họp nội bộ, Tổng Bí thư Lê Duẩn cho biết Đặng Tiểu Bình đã nói thẳng với ông: “Đồng chí! Tôi sẽ giúp cho đồng chí hàng tỉ bạc mỗi năm. Đồng chí không được nhận gì của Liên Xô nữa.” Lê Duẩn không đồng ý và yêu cầu khối cộng sản phải đoàn kết. Năm 1963, Lê Duẩn cùng Trường Chinh được mời sang Trung Quốc để góp ý về bản dự thảo 25 điểm chống chủ nghĩa xét lại của Khrushchev. Khi hai người lại yêu cầu duy trì tình đoàn kết cộng sản thì Đặng Tiểu Bình phản đối. Sau đó, trong buổi tiếp kiến hai lãnh tụ Việt Nam, Mao Trạch Đông nhấn nhủ: “Tôi muốn cho các đồng chí biết điều này. Tôi là chủ tịch của 500 triệu nông dân đang thiếu đất, và tôi sẽ đưa một đạo quân tiến xuống vùng Đông Nam Á.”³⁴

Lê Duẩn vốn rất oán hận Trung Quốc về việc bắt ép Bắc Việt chấp nhận các điều khoản hạn chế thắng lợi của hiệp định Genève, sau đó còn ngăn chặn các hoạt động chống đối chính quyền Ngô Đình Diệm. Lê Duẩn tố cáo Bắc Kinh cấm cản Hà Nội tiến hành chiến tranh du kích ở miền Nam. Khi Đảng Lao động Việt Nam không nghe lời, Đặng Tiểu Bình lại cảnh cáo Lê Duẩn: “Bây giờ sự sai lầm của đồng chí đã lỡ xảy ra rồi, đồng chí chỉ nên đánh ở mức tiểu đội trở xuống mà thôi!” Khi Hà Nội chứng tỏ có khả năng gây chiến ở miền Nam, thì Trung Quốc lại nảy ra ý đồ xâm lược. Lê Duẩn nói: “Sau khi chúng ta đã chiến đấu và Trung Quốc thấy rằng chúng ta có thể chiến đấu tốt, Mao bồng có một đường lối suy nghĩ mới. Ông ta nói rằng vì Mỹ đánh chúng ta, ông sẽ đưa quân đội vào giúp chúng ta xây dựng đường xá. Mục tiêu chính của ông ta là tìm hiểu tình trạng của nước ta để sau này có thể đánh chúng ta và từ đó tràn sang các nước Đông Nam Á. Không có lý do nào khác. Chúng ta biết rõ ý đồ này nhưng phải đồng ý. Thôi thì cũng được. Họ quyết định đưa quân vào với súng đạn. Tôi lại phải chịu điều này. Về sau, Mao lại bắt chúng ta phải nhận cho 20,000 quân của ông vào xây con đường từ Nghệ Tĩnh vào Nam Bộ. Tôi không chịu. Họ tiếp tục yêu cầu nhưng tôi không nhượng bộ. Họ áp lực tôi phải để cho quân họ vào nhưng tôi không chấp thuận. Họ tiếp tục ép buộc nhưng tôi vẫn không chịu. Tôi đưa những thí dụ này để các đồng chí thấy mưu đồ của họ muốn cướp nước ta từ lâu và âm mưu đó ác độc đến thế nào”.³⁵

Mâu thuẫn trầm trọng giữa Liên Xô và Trung Quốc vào những năm cuối thập kỷ 1950 và đầu thập kỷ 1960, thế mắc kẹt của Bắc Việt giữa hai đại cường cộng sản, và niềm nghi kỵ sâu sắc của giới lãnh đạo Hà Nội đối với đầu óc bá quyền của Bắc Kinh, là những yếu tố rất thuận lợi cho Hoa Kỳ tìm một giải pháp chính trị không những cho Việt Nam mà cho cả ba nước Đông

Dương. Đó là giải pháp trung lập hóa những điều kiện mà mỗi phía đều coi như những mẫu số chung để đạt được đồng thuận. Phe cực hữu có lý do để tin rằng “trung lập hóa” chỉ là một bước đi chiến thuật của cộng sản, một giai đoạn chuyển tiếp để đạt được mục tiêu tối hậu của họ. Tuy nhiên, giữa những tương quan đầy sức ép này, giới lãnh đạo Bắc Việt có thể mong muốn Việt Nam trở thành một nước trung lập thật sự hay đúng hơn là một nước cộng sản độc lập như Nam Tư để có thể giao thiệp bình thường với các nước phương Tây kể cả Hoa Kỳ. Trong khi chờ đợi ít nhất Bắc Việt cũng muốn trung lập hóa miền Nam như đã được phát biểu trong bản tuyên ngôn của MTGPMN để một mặt tránh được chiến tranh với Hoa Kỳ, một mặt thoát khỏi áp lực của Trung Quốc và có thì giờ củng cố miền Bắc. Trong viễn tượng ấy, Hoa Kỳ cũng có đủ thời gian chuẩn bị kế hoạch cải thiện các mối quan hệ kinh tế và chính trị với các nước ở Viễn Đông.

Đối với Liên Xô, mối quan tâm chính vẫn là tình trạng ở Âu châu. Vì vậy, mặc dù quan hệ với Hoa Kỳ đang căng thẳng vì tình trạng Bá-Linh, Khrushchev vẫn có thể thỏa hiệp với Hoa Kỳ về giải pháp trung lập hoá Đông Dương, và sẵn sàng giúp cho Việt Nam thoát khỏi tham vọng bá quyền của Trung Quốc. Trên thực tế, Liên Xô vẫn khuyến cáo Bắc Việt không nên gây chiến ở miền Nam và nên điều đình với Hoa Kỳ. Về phía Trung Quốc, trong khi ngăn cản Bắc Việt tiếp xúc với Mỹ, giới lãnh đạo Bắc Kinh sẽ không từ chối nói chuyện với Hoa Thịnh Đốn về vấn đề thiết lập quan hệ song phương và một giải pháp chính trị cho Việt Nam. Đáp ứng thuận lợi của Mao Trạch Đông trong những cuộc tiếp xúc thăm dò của Henry Kissinger từ 1971 đưa tới cuộc thăm viếng chính thức của Tổng thống Nixon ở Bắc Kinh năm 1972 là một bằng chứng rõ rệt của triển vọng hợp tác giữa hai nước.

Thực ra, giải pháp trung lập hoá miền Nam đã được hai nhà ngoại giao kỳ cựu Averell Harriman và Chester Bowles nêu ra từ tháng Mười Một 1961. Bowles đề nghị mở rộng giải pháp trung lập và độc lập của Lào bao gồm Nam Việt Nam, Cam bốt, Thái Lan, Miến Điện và Mã Lai. Ông lý luận rằng nếu cộng sản tìm cách lợi dụng một hay tất cả những chính phủ trung lập này, Hoa Thịnh Đốn sẽ vận dụng được sự ủng hộ của quốc tế chống lại ý đồ này dễ dàng hơn là trong những trường hợp khác. Harriman thì đề nghị giải pháp “tăng cường và hiện đại hoá” hiệp định Genève 1954, tức là có bầu cử và thống nhất đất nước.³⁶ Đề nghị này không chắc đã thích hợp với hoàn cảnh của những năm đầu 1960, nhưng nếu ngay sau hội nghị Genève, Hoa Kỳ có những điều kiện thỏa thuận có tính cách ràng buộc với chính phủ Ngô Đình Diệm về một kế hoạch “dựng nước” thật sự, qui tụ được mọi thành phần yêu nước và lấy được lòng dân qua những chương trình phát triển kinh tế, giáo dục và xã hội, thì chưa chắc Hà Nội đã muốn thực hiện cuộc bầu cử thống nhất đất nước năm 1956. Nếu kế hoạch dựng nước này được tiến hành nghiêm chỉnh, miền Nam có thể sớm lấy lại được chính nghĩa quốc gia không chỉ riêng ở miền Nam mà cả ở miền Bắc nữa.

Quả thật, khi chế độ cộng sản chính thức xuất hiện trên toàn miền Bắc qua việc thi hành triệt để chính sách cải cách ruộng đất, chinh đồn tổ chức và chinh huấn trí thức sau hội nghị Genève, guồng máy cai trị của đảng Lao động bị lung lay trầm trọng vì phản ứng bất mãn kịch liệt trong quần chúng và tình trạng khủng hoảng niềm tin trong các tầng lớp cán bộ. Thậm chí vào cuối năm 1956, không những Chủ tịch Hồ Chí Minh phải cáo lỗi trước quốc dân, Đảng Lao động còn phải đưa anh hùng Điện Biên Phủ Võ Nguyên Giáp ra nhận lỗi thay cho Đảng và chính phủ, cách chức Tổng bí thư Trường Chinh và thi hành một loạt các biện pháp sửa sai. Cuộc khủng hoảng chính trị to lớn đó được diễn ra trong khi nhân dân toàn miền Bắc đang phải phấn đấu chật vật với tình trạng nghèo đói sau gần chín năm chiến tranh chống Pháp.

Những khó khăn nội bộ này cộng với thế kẹt giữa Liên Xô và Trung Quốc và nguy cơ phải đối đầu quân sự với Hoa Kỳ đã khiến cho đảng Lao động Việt Nam càng ngày càng nhận thấy

phải nghĩ đến giải pháp chính trị (trung lập) cho miền Nam như một sự trì hoãn chiến lược của cách mạng toàn diện. Vì vậy, mặc dù chủ trương giải phóng miền Nam trên cả hai mặt trận chính trị và quân sự, Đại hội Đảng thứ 15, tháng Giêng 1959, đã mong muốn có thể thực hiện thống nhất đất nước bằng con đường hoà bình, vừa tránh được chiến tranh với Hoa Kỳ vừa thỏa mãn được nguyện vọng của những thành phần không cộng sản trong MTGPMN:

Để phối hợp cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam với phong trào cách mạng của nhân dân trên thế giới, Đảng ta chủ trương thống nhất đất nước bằng con đường hoà bình... Đại hội Đảng thứ 15 tiên liệu rằng cuộc cách mạng ở miền Nam có thể thực hiện một cách hòa bình bằng sự chuyển hoá dần dần tình trạng chính trị thuận lợi cho cách mạng. Dù khả năng này rất nhỏ, chúng ta không loại bỏ nó mà phải nắm chặt lấy nó.³⁷

Cũng như phe quốc gia ở Việt Nam, Hoa Kỳ có đủ hiểu biết và kinh nghiệm để thấy rằng “chính phủ liên hiệp” hay “trung lập” chỉ là kế sách chính trị của Bắc Việt để có thì giờ giải quyết những khó khăn to lớn về đối nội cũng như đối ngoại, một sự trì hoãn có thể kéo dài nhiều năm trước khi thực hiện thống nhất hai miền dưới chế độ cộng sản. Nhưng chính sự trì hoãn đó lại thuận lợi cho Hoa Kỳ tạo điều kiện cho một chính phủ liên hiệp, trung lập ở miền Nam, trong một thời gian đủ lâu để có thể ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đã không khai thác những yếu tố thuận lợi ấy, và ngày 15 tháng 11, 1961, Tổng thống Kennedy đã lựa chọn giải pháp quân sự theo đề nghị của tướng Taylor. Đến khi hội nghị Genève về Lào kết thúc ngày 23 tháng Bảy 1962, Kennedy mới đồng ý cho trưởng đoàn Harriman thăm dò bộ trưởng ngoại giao VNDCCCH Ung Văn Khiêm về giải pháp trung lập cho miền Nam Việt Nam tại hội nghị Genève về Lào. Harriman đã chia sẻ quan điểm của ông với phó trưởng đoàn William Sullivan:

Một khi thu xếp xong được chuyện Lào... ta sẽ có thể mở rộng thỏa thuận đó sang một khu vực lớn hơn, đặc biệt là nếu ta được Xô-viết nhìn nhận rằng việc đó sẽ kết hợp được những lợi ích của họ cũng như của ta trong nỗ lực trung lập hóa toàn thể Đông Dương, nếu không thì khu vực này sẽ làm môi cho Trung Quốc.³⁸

Nhưng trái với kỳ vọng của Harriman, Ung Văn Khiêm chỉ dùng buổi tiếp xúc này như một cơ hội để kịch liệt chỉ trích Hoa Kỳ. Harriman trả đũa lại bằng những lời chỉ trích Bắc Việt, sau đó báo cáo với Kennedy là Hà Nội không có ý định thảo luận về giải pháp hòa bình.³⁹ Các nhà ngoại giao Bắc Việt tại những phiên họp Việt-Mỹ năm 1997 giải thích là do hệ thống thông tin nội bộ, Ung Văn Khiêm không được biết chủ trương của Bộ Chính trị ở Hà

Nội.⁴⁰ Sullivan ghi nhận cảm tưởng về cuộc trao đổi này là “Chúng tôi đã đụng vào vách đá.”⁴¹ McNamara không thỏa mãn với lời giải thích về trường hợp Ung Văn Khiêm nhưng chúng ta có thể ngờ rằng có sự ngăn cản của Trung Quốc đối với việc thảo luận tay đôi giữa Mỹ và Bắc Việt về một giải pháp chính trị cho Việt Nam. Nếu các đại diện Bắc Việt trong phiên họp Việt-Mỹ 1997 không nhắc đến áp lực của Trung Quốc thì cũng là một điều dễ hiểu.

Dù sao chăng nữa, Hoa Kỳ đã không chú trọng đến việc áp dụng giải pháp trung lập hóa nước Lào cho miền Nam Việt Nam, và đã tính sai nước cờ khi bỏ mặc Lào để chỉ lo chuyện bảo vệ VNCH bằng quân sự.

McNamara có nhắc đến một cơ hội thứ nhì để cho Hoa Kỳ có thể tránh được chiến tranh ở Việt Nam là vào mùa Hè năm 1963, khi quan hệ giữa hai chính phủ Ngô Đình Diệm và Kennedy đã căng thẳng cao độ và các ông Diệm và Nhu bắt đầu tìm đường thảo luận với Hà Nội về một chính phủ liên hiệp và trung lập, qua trung gian của Roger Lalouette, Đại sứ Pháp và Mieczyslaw Manelli, đại diện Ba-Lan trong ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến. Cơ hội

này không được trình bày và thảo luận chi tiết ở đây vì nó được tạo dựng bởi những yếu tố mơ hồ không được bên nào tỏ dấu hiệu chính thức xác nhận. Có thể đây chỉ là phản ứng giận dữ và tuyệt vọng hay một ngón đòn chính trị của ông Nhu trước áp lực của Hoa Kỳ trong cuộc tranh đấu của Phật giáo. Đây cũng là cơ hội mà chính phủ de Gaulle vẫn từng trông đợi để đóng vai trọng tài giải quyết vấn đề Việt Nam thay cho Hoa Kỳ. Đối với Bắc Việt thì đây là cơ hội rất tốt để rút ngắn thời gian chuyển tiếp tiến đến thống nhất đất nước dưới chế độ cộng sản. Nhưng một sự thỏa thuận về chính phủ liên hiệp và trung lập dựa trên những giả thuyết này không có tính khả thi vì Ngô Đình Diệm rõ ràng không phải là người có thể thỏa hiệp và chia sẻ quyền hành với cộng sản, và ngược lại. Đây là chưa nói đến vấn đề ai sẽ lãnh đạo chính phủ liên hiệp trung lập, nếu được thành lập thì không phải do sự chia sẻ lý tưởng chung mà chỉ vì những điều kiện nhất thời của tình thế.⁴² Ngoài ra, còn phải kể đến việc Hoa Kỳ không thể nào chấp nhận cho Ngô Đình Diệm qua mặt mình để tự ý giải quyết vấn đề Việt Nam, loại bỏ Hoa Kỳ ra khỏi một vùng chiến lược quan trọng trong khu vực Đông Nam Á. Cũng phải kể đến thái độ của Trung Quốc khi đó đang thúc đẩy Bắc Việt theo đuổi chiến tranh chống Mỹ và không khi nào muốn thấy có một nước Việt Nam thống nhất và cường thịnh.

Khi đã quyết định dùng biện pháp quân sự, Hoa kỳ lại bỏ lỡ những cơ hội có thể chấm dứt được chiến tranh trước khi Tổng thống Nixon phải vội vã rút quân và Quốc Hội Hoa Kỳ quyết định bỏ rơi VNCH. Thời gian Hoa Kỳ chính thức lâm chiến được kể từ ngày 7 tháng Tám 1964, khi Quốc Hội Hoa Kỳ chấp thuận Nghị quyết Vịnh Bắc Việt mặc dù trước đó vài ngày, Tổng thống Johnson đã cho máy bay ném bom kho dầu ở Vinh để trả đũa vụ tàu Maddox. Cuộc oanh tạc Bắc Việt chỉ thực sự bắt đầu bằng chiến dịch “Phi tiêu Lửa” (Flaming Dart) sau khi phi trường Pleiku bị cộng sản tấn công ngày 7 tháng Hai 1965. Tổng thống Johnson có liệt kê gần một trăm nỗ lực và “sáng kiến hòa bình” của ông, hầu hết qua các nước trung gian, trong khoảng từ tháng Năm 1965 đến tháng Mười Một 1968, nhưng tất cả đều không đạt được kết quả.⁴³ Trong sáu phiên họp ở Hà Nội (giữa tháng Mười Một 1965 và tháng Sáu 1967,) và một phiên họp ở Hội trường của Rockefeller Foundation tại Bellagio, nước Ý (tháng Hai 1968,) một số học giả và giới chức dân sự và quân sự Việt-Mỹ đã kiểm điểm lại những sai lầm, ngộ nhận của đôi bên và những cơ hội hoà bình đã bỏ lỡ. McNamara đúc kết các nhận định về sáu sáng kiến then chốt —bốn của Washington, hai của Hà Nội— trong khoảng thời gian từ tháng Năm 1965 đến tháng Mười 1967,⁴⁴ Ông cho rằng cả hai bên đều sai lầm vì trong mỗi cơ hội, nếu không vì thiếu hiểu biết và nghi ngờ quá đáng lẫn nhau, hai bên đã có thể thương thuyết và chấm dứt chiến tranh được sớm hơn. Chúng ta hãy lần lượt duyệt qua sáu cơ hội này, được Hoa Kỳ đặt dưới sáu tên khác nhau, để rút ra được những kinh nghiệm hữu ích về chiến tranh và thương thuyết hoà bình giữa hai đối thủ có hai nền văn hoá khác nhau.

I. *MAYFLOWER* (11.5-18.5.1965) – Sáng kiến hòa bình này được McNamara đề nghị nhằm tránh việc phải đưa quân chiến đấu vào Việt Nam. Trước hết, Hoa Kỳ ngưng oanh tạc miền Bắc mà không cần tuyên bố, sau đó chuyển một lá thư kín cho Hà Nội qua Đại Sứ Mỹ ở Mat-sco-va. Nội dung chính của lá thư do Ngoại trưởng Dean Rusk ký ngày 11 tháng Năm 1965, cho biết “Hoa Kỳ rất chăm chú theo dõi xem trong thời gian ngưng oanh tạc này những cuộc tấn công chống lại chính phủ và nhân dân miền Nam Việt Nam có giảm bớt đáng kể hay không.” Trong cùng ngày, Dean Rusk gặp Đại sứ Liên Xô Anatoly Dobrynin và trao bản sao của lá thư này. Ngày 12 tháng Năm, Tổng thống Johnson kêu gọi Hà Nội lưu tâm tới một “giải pháp chính trị.” Đại sứ VNDCCCH ở Mat-sco-va không chịu tiếp Đại sứ Mỹ, viện lẽ hai nước không có quan hệ ngoại giao. Khi lá thư được gửi đến Đại sứ quán VNDCCCH, thư không được mở ra và gửi trả lại. Ngày 15 tháng Năm, khi Dean Rusk gặp Ngoại trưởng Liên Xô Andrei Gromyko ở Vienna, ông này cho biết lá thư của Hoa Kỳ có tính chất “hỗn xược”. Ba ngày sau, Mỹ tiếp tục các phi vụ oanh tạc.

Theo McNamara, Hoa Kỳ thất bại trong nỗ lực này vì lời lẽ trong thư có tính chất đe dọa và không đưa ra một đề nghị cụ thể nào. Sai lầm lớn nhất là chọn Mat-scơ-va làm địa điểm trung gian trong khi Hà Nội đang phải đu giầy giữa Liên Xô và Trung Quốc. Tuy nhiên, việc Hà Nội từ chối tiếp nhận lá thư cho thấy rằng VNDCCH không muốn thương thuyết hoà bình, và như vậy chỉ làm cho phe điều hâu ở Mỹ có lý do thúc đẩy tiếp tục chiến tranh. Trong cuộc đối thoại Việt-Mỹ ở Hà Nội, Lưu Doãn Huỳnh, nhân vật then chốt trong nhóm soạn thảo các tài liệu hòa đàm, nhìn nhận rằng MAYFLOWER là cơ hội trì hoãn việc Mỹ quyết định đưa quân vào Việt Nam, và Hà Nội đáng lẽ đã phải đáp ứng sáng kiến này bằng cách yêu cầu thảo luận Bốn điểm mà Hà Nội đã công bố từ hơn một tháng trước.

Quả thật, sau khi chiến dịch “Phi tiêu Lửa” bắt đầu, Bộ Chính trị đã họp khẩn cấp và sau hai tháng thảo luận, đã công bố lập trường Bốn điểm ngày 7 tháng Tư 1965 như sau:

1. Xác nhận những quyền căn bản của nhân dân Việt Nam gồm có: hoà bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất, và toàn vẹn lãnh thổ. Mỹ phải rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam; Mỹ phải chấm dứt các hành động gây chiến chống miền Bắc Việt Nam.
2. Trong khi chờ đợi thống nhất Việt Nam, những điều khoản về quân sự trong hiệp định Genève 1954 về Việt Nam phải được triệt để tôn trọng. Mọi quân đội ngoại quốc phải rút ra khỏi nước. Không được có những liên minh quân sự giữa chính phủ Hà Nội hay chính phủ Sài-gòn với những lực lượng ở nước ngoài.
3. Những vấn đề nội bộ của miền Nam Việt Nam phải do chính nhân dân miền Nam giải quyết theo như chương trình của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng, không có sự can thiệp của nước ngoài.
4. Việc thống nhất trong hoà bình ở Việt Nam phải được giải quyết bởi nhân dân ở cả hai miền, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Đáng chú ý là trong cùng một ngày, Tổng thống Johnson đọc diễn văn ở Đại Học Johns Hopkins, Baltimore, tuyên bố Hoa Kỳ muốn “thảo luận vô điều kiện” trong bất cứ trường hợp nào có thể đưa đến việc giải quyết hoà bình. Điều đáng tiếc là mỗi bên chỉ công bố quan điểm của mình mà không tìm cách tiếp xúc với nhau để bàn chuyện thương thuyết. Hoa Kỳ thì coi Bốn điểm như những điều kiện tiên quyết của Bắc Việt cho cuộc hòa đàm, đặc biệt là điểm thứ ba được hiểu rằng chỉ có MTGPMN mới là đại diện của nhân dân miền Nam Việt Nam, vì điểm đầu tiên trong chương trình của MTGPMN năm 1960 là lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm. Bắc Việt thì cho rằng Mỹ không đếm xỉa gì đến bản tuyên bố Bốn điểm như một căn bản để thảo luận vì Mỹ vẫn tin rằng sẽ thắng chiến tranh. Lưu Văn Lợi, một thành viên khác trong cuộc đối thoại Việt- Mỹ, nhắc nhở rằng người thương thuyết giỏi bao giờ cũng mở đầu bằng những đòi hỏi tối đa. Điểm thứ ba, theo Lưu Doãn Huỳnh, chính là điểm uyển chuyển nhất vì chương trình của MTGPMN là thành lập một chính phủ liên hiệp, hoà bình và trung lập. Còn vấn đề thống nhất thì được coi như một tiến trình lâu dài có thể lâu tới cả chục năm.⁴⁵ Nói tóm lại, vào tháng Tư năm 1965, Mỹ và Bắc Việt đều muốn điều đình nhưng đã hiểu sai ý định của nhau và không bên nào chịu mở cuộc thăm dò trước.

Như vậy tại sao, chỉ một tháng sau, Bắc Việt lại không chịu chấp nhận sáng kiến MAYFLOWER? Trong phiên họp tháng Sáu 1967, Lưu Doãn Huỳnh giải thích rằng sau khi nghiên cứu bài diễn văn của Johnson ở Baltimore và những tài liệu liên hệ, giới ngoại giao Bắc Việt thấy rằng Mỹ không muốn điều đình và bài diễn văn này chỉ là một bức màn khói che đậy việc đổ thêm quân vào Việt Nam. Ngoài ra, Hoa Kỳ có thái độ cư xử với đối phương như giữa người lớn và trẻ con, nếu đứa trẻ nghe lời thì thưởng, không nghe lời thì phạt.

“Johnson gọi chúng tôi là ‘Hanoi’ chứ không phải là VNDCCH, cho thấy rằng ông vẫn không nhìn nhận sự hiện hữu của chúng tôi.” Ông Huỳnh cũng cho biết trên bao thư gửi cho chính phủ miền Bắc Việt Nam, Hoa Kỳ chỉ ghi “Hanoi”. Vì thái độ ấy, việc Johnson tuyên bố muốn “thương thuyết vô điều kiện” được hiểu là Hoa Kỳ dọa sẽ tiếp tục ném bom nếu không được hài lòng.

Về việc Hoa Kỳ chọn Mat-sơ-va làm trung gian, Lưu Doãn Huỳnh cũng cho biết là Liên Xô lúc đó đang đi hàng hai. Một mặt, Liên Xô không chịu đóng vai trò trung gian vì không muốn để Trung Quốc kết án là theo Mỹ và phản bội phong trào quốc tế cộng sản, nhưng mặt khác Liên Xô vẫn nói chuyện hòa giải và hợp tác với Mỹ. McNamara dẫn chứng một tài liệu của Trung Quốc cho biết rằng giữa lúc Hoa Kỳ ngưng oanh tạc do sáng kiến MAYFLOWER, Hồ Chí Minh đang ở Bắc Kinh và được Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình nhấn nhủ:

Chu Ân Lai: Bọn xét lại Liên Xô muốn Bắc Việt nói chuyện với Mỹ, gạt MTGPMN qua một bên và bán đứng anh em. *Đặng Tiểu Bình:* Họ (Liên Xô) giúp cho đồng chí là có mục đích riêng.... Tóm lại, viện trợ của Liên Xô nhằm phục vụ cho sách lược của họ. Nếu đồng chí thấy phơi bày sự việc này ra là bất tiện thì để chúng tôi làm dùm cho.⁴⁶

Dù sao chăng nữa, trong hội nghị đối thoại Việt-Mỹ, Lưu Doãn Huỳnh nhìn nhận là Hà Nội đã hiểu lầm MAYFLOWER là tấm màn khói của Mỹ để che giấu việc đem quân vào Việt Nam. Sau khi đọc các tài liệu của Mỹ, ông mới thấy rằng lúc đó Mỹ chưa có quyết định thêm quân. Bởi vậy, nếu Bắc Việt nhận thư của Mỹ và đưa ra những phản đề nghị để tiến đến thương thuyết song phương thì phe bỏ câu và ôn hoà trong chính phủ Johnson đã có ưu thế và lý do chính đáng để xúc tiến cuộc hoà đàm và có thể đạt được một trong hai kết quả: tốt nhất, là tránh được chiến tranh và dần dần đạt tới một miền Nam Việt Nam trung lập; hoặc ít nhất thì cũng kéo dài được thời gian do dự trong giới lãnh đạo Mỹ, làm chậm việc viện trợ quân sự mạnh mẽ cho miền Nam, và Bắc Việt sẽ có thêm thì giờ chuẩn bị đối phó với những biến chuyển mới, kể cả việc Mỹ hoá chiến tranh.

II. XYZ hay Tín hiệu Mai Văn Bộ (19.5-7.9.1965) – Đây là sáng kiến của Hà Nội, qua Đại sứ Mai Văn Bộ, trưởng đoàn ngoại giao và trưởng đoàn thương mại Bắc Việt ở Paris. Ngày 19 tháng Năm 1965, chỉ tám giờ sau khi Hoa Kỳ tiếp tục dội bom Bắc Việt, Mai Văn Bộ điện thoại cho Etienne Manac’h, Giám đốc Vụ Á châu tại Bộ Ngoại giao Pháp, cho biết ông muốn nhờ Pháp chuyển dùm thông điệp cho Mỹ làm sáng tỏ Bốn điểm của Hà Nội vì rõ ràng là Mỹ đã hiểu sai. Thông điệp này giải thích rằng Bốn điểm không phải là những điều kiện tiên quyết mà chỉ là những nguyên tắc để thảo luận, và nếu Hoa Kỳ nhìn nhận những nguyên tắc làm việc này thì một hội nghị có thể được tổ chức theo mô hình của hội nghị Genève 1954. Hoa Kỳ ngạc nhiên về việc Hà Nội gửi thông điệp này *sau khi* cuộc dội bom Bắc Việt được tiếp tục và đã không trả lời. Hơn một tháng sau, do trung gian của một doanh nhân tên Urah Arkas-Dunkov, phía Mỹ mới xem xét đến bức thông điệp. Edmund Gullion, cựu lãnh sự Mỹ ở Việt Nam nói giỏi tiếng Pháp, được giao trách nhiệm thăm dò với Mai Văn Bộ.

Gullion gặp Bộ bốn lần trong khoảng từ 6 tháng Tám tới 3 tháng Chín, 1965, Ba lần đầu, hai bên nói chuyện rất cởi mở và có triển vọng tốt. Nhưng đến lần họp thứ tư thì Mai Văn Bộ cho hay là “những cuộc oanh tạc phải chấm dứt đơn phương, ngay lập tức, toàn diện, và vô thời hạn. Lúc đó mới có thể thương thuyết được.” Phiên họp thứ năm được ấn định vào ngày 7 tháng Chín, bị Mai Văn Bộ bãi bỏ. Đường liên lạc bị gián đoạn thỉnh thoảng như vậy và Washington không được biết rõ lý do.

Trong cuộc đối thoại Việt-Mỹ 1997, được hỏi tại sao Bắc Việt lại cắt đứt đường liên lạc XYZ, các đại diện Hà Nội trả lời rằng sau bốn lần gặp gỡ Bộ-Gullion, Hoa Kỳ đã hiểu rõ Bốn điểm

nhưng vẫn tiếp tục gây chiến với ý đồ chinh phục miền Nam Việt Nam và phá hủy miền Bắc Việt Nam, do đó không cần gặp gỡ thêm nữa. Lý do Hà Nội tìm cách liên lạc với Washington *sau khi* Mỹ tiếp tục oanh tạc là muốn cho Washington hiểu rằng Hà Nội không bao giờ điều đình dưới áp lực của bom đạn. Ngoài ra, Hà Nội muốn nói chuyện thẳng với Mỹ, không cần phải qua Mat-sco-va hay một trung gian nào khác. Những giải thích này xem ra không được thuyết phục mấy đối với việc chấm dứt tình hình những cuộc gặp gỡ được mô tả là tốt đẹp. Và lại, sáng kiến XYZ này của Hà Nội đâu có đi qua ngã Mat-sco-va. Lý do đúng nhất chỉ có thể là sự ngăn chặn của Trung Quốc, điều mà các đại diện Hà Nội tại hội nghị không muốn nói ra, nhưng Tổng Bí thư Lê Duẩn đã từng thuật lại một cách rất tức giận, như đã có dịp nói đến trên đây. Riêng về việc ngăn chặn Bắc Việt thương thuyết với Mỹ, Lê Duẩn đã kể lại việc Đại sứ Ho Wei ở Hà Nội viết thư cho ông, nói rằng: “Đồng chí không thể ngồi xuống điều đình với Mỹ được. Đồng chí phải đem quân Mỹ vào Bắc Việt để đánh chúng.”⁴⁷

McNamara cho rằng Hoa Kỳ đã sai lầm vì không nhận ra được sự mâu thuẫn giữa leo thang chiến tranh ở Việt Nam và hoà đàm ở Paris. Hoa Kỳ cũng không đủ nhạy cảm để hiểu rằng Bắc Việt là chiến trường nên các “tín hiệu” hoà bình dễ bị tiếng bom đạn lấn át. Mặt khác, ông trách Hà Nội đã ngộ nhận ý muốn thương thuyết của Hoa Kỳ, nhất là khi trách nhiệm đó được giao cho Thứ trưởng Ngoại giao George Ball, người chủ xướng giải quyết chiến tranh bằng thương thuyết hoà bình. Hà Nội không nên chỉ giới hạn những cuộc gặp gỡ Bộ - McNamara vào nhiệm vụ giải thích Bốn điểm và cần hiểu rằng không có gì là mâu thuẫn giữa việc Mỹ đưa quân vào Việt Nam và thăm dò đàm phán. Nhưng đối với vai trò cản trở hòa đàm của Trung Quốc thì McNamara lại cho rằng không có gì là chắc chắn.

III. *PINT A hay vụ Ngưng bom mùa Giáng Sinh (24.12.1965- 31.1.1966)* - Do sự gợi ý của Đại sứ Liên Xô Dobrynin và đề nghị của McNamara, Tổng thống Johnson quyết định ngưng các cuộc oanh tạc trong 30 giờ kể từ 5:30 sáng 24.12.1965. Sau khi bàn thảo với McNamara, ông triển hạn việc ngưng oanh tạc và cho công bố lập trường Mười Bốn điểm ngày 29.12.1965, đồng thời thông báo chính thức cho 145 quốc gia biết ý định của Hoa Kỳ muốn giải quyết cuộc chiến ở Việt Nam bằng thương thuyết hòa bình. Một đường dây liên lạc được mở ra tại Rangoon, thủ đô Miến Điện, giữa Đại sứ Mỹ Henry Byroade và Tổng Lãnh sự VNDCCH Vũ Hữu Bình. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên, Byroade trao bản tài liệu Mười Bốn điểm cho Vũ Hữu Bình, kêu gọi chú ý tới việc ngưng ném bom và hi vọng Hà Nội sẽ đáp lại bằng một cuộc “tạm ngưng” tương tự trong việc đưa quân đội và vũ khí vào miền Nam. Lãnh sự Bình chỉ trích kịch liệt Mười Bốn điểm. Ngày 21 tháng Giêng, Vũ Hữu Bình cho Byroade biết rằng Mười Bốn điểm của Mỹ được coi là một tối hậu thư và Hà Nội không trả lời. Chờ đến 31 tháng Giêng, không được tin tức gì từ bất cứ nước nào, Johnson hạ lệnh tiếp tục oanh tạc Bắc Việt. Sáu tiếng đồng hồ sau, Vũ Hữu Bình hẹn gặp Byroade và trao cho một bản văn nhắc lại lập trường Bốn điểm của Hà Nội và cho hay rằng vì Mỹ bác bỏ điểm thứ ba nên cả Bốn điểm cũng coi như bị bác hết. Các cuộc trao đổi được tiếp tục cho đến 19 tháng Hai thì Vũ Hữu Bình báo tin cho Byroade là “vì Mỹ đã tiếp tục ném bom, tôi không thấy có lý do tiếp tục những cuộc nói chuyện theo lời ông yêu cầu.”

Mười Bốn điểm của Mỹ là:

1. Hiệp định Genève năm 1954 và 1962 là những cơ sở đầy đủ cho hòa bình;
2. Chúng tôi hoan nghênh một hội nghị về Đông Nam Á hay một phần của vùng này;
3. Chúng tôi hoan nghênh “điều đình không có điều kiện tiên quyết”;
4. Chúng tôi chấp nhận những cuộc thảo luận vô điều kiện;
5. Việc chấm dứt các hành động chiến tranh có thể là vấn đề thảo luận đầu tiên tại một hội nghị như vậy;

6. Bốn điểm của Hà Nội có thể được thảo luận cùng với bất cứ điểm nào khác có thể do người khác đề nghị;
7. Chúng tôi không muốn có căn cứ Hoa Kỳ ở Đông Nam Á;
8. Chúng tôi không muốn duy trì quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam sau khi hòa bình được đảm bảo;
9. Chúng tôi ủng hộ bầu cử tự do ở Nam Việt Nam để cho dân chúng Nam Việt Nam có một chính phủ do họ lựa chọn;
10. Vấn đề thống nhất Việt Nam phải do chính người Việt Nam quyết định;
11. Các quốc gia Đông Nam Á có thể không liên kết hay trung lập nếu họ muốn;
12. Chúng tôi muốn sử dụng tài nguyên của chúng tôi vào việc tái thiết kinh tế ở Đông Nam Á hơn là vào chiến tranh;
13. Việt Cộng sẽ không bị khó khăn cử đại diện dự hội nghị và phát biểu quan điểm của họ nếu Hà Nội quyết định muốn chấm dứt xâm lược;
14. Chúng tôi đã tuyên bố công khai và riêng tư rằng chúng tôi có thể ngưng ném bom Bắc Việt Nam như một bước tiến đến hòa bình, mặc dù phía bên kia chưa hề cho thấy một gợi ý nào về điều họ sẽ làm nếu cuộc oanh tạc chấm dứt.

Nên biết thêm rằng trước đó Đại sứ lưu động Averell Harriman có nhờ giới ngoại giao Ba Lan thăm dò tình hình. Ngày 16 tháng Giêng, Đặc sứ Jerzy Michalowski từ Hà Nội trở về Ba Lan than phiền với Đại sứ Anh về “mấy anh Trung Quốc trời đánh đó”, ngụ ý rằng nếu không bị Trung Quốc can thiệp thì cuộc hoà đàm đã có thể bắt đầu. McNamara dẫn chứng một tài liệu Trung Quốc cho thấy rằng chỉ mấy ngày trước khi Hoa Kỳ ngưng oanh tạc, Chu Ân Lai khuyến cáo Nguyễn Duy Trinh là không nên đòi Mỹ ngưng ném bom vô điều kiện vì nếu Mỹ chấp nhận thì “sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc chiến đấu và tinh đoàn kết của chúng ta.” Họ Chu nhắc nhở đảng cộng sản Việt Nam phải đòi điều kiện thật khó để Mỹ không thể chấp nhận, “nếu không, các đồng chí sẽ rơi vào bẫy của đế quốc Mỹ, của bọn xét lại hiện đại (tức Liên Xô) và chư hầu.” Ngày hôm sau, Chu Ân Lai cũng căn dặn Trần Văn Thanh, trưởng đoàn đại diện MTGPMN ở Bắc Kinh, về những lỗi lầm tai hại nếu hoà đàm với Mỹ. Dù có những bằng chứng như vậy, McNamara vẫn không chắc là Trung Quốc phá đám mà chỉ quả quyết rằng “Washington đã hoàn toàn hiểu sai những quan hệ phức tạp và khó khăn của Hà Nội đối với Trung Quốc.”

Trong cuộc đối thoại Việt-Mỹ, để trả lời quan điểm của Hoa Kỳ là “chúng tôi đã để hết mọi thứ vào trong giỏ hoà bình Mười Bốn điểm, trừ việc chịu để mất miền Nam Việt Nam”, nhà ngoại giao Nguyễn Khắc Huỳnh giải thích rằng Mười Bốn điểm của Mỹ không thể chấp nhận được, nhất là điểm thứ mười ba nói đến việc Việt Cộng có thể tham dự hoà đàm nếu Hà Nội “chấm dứt xâm lược”. Ông Huỳnh cho biết “đây là một lời nhục mạ” và Hà Nội tin rằng mọi sáng kiến hoà bình của Mỹ chỉ là những màn hỏa mù che dấu việc leo thang chiến tranh.

Trong những nỗ lực giải quyết chiến tranh, trừ trường hợp nắm chắc phần thắng trong tay, không khi nào một bên chỉ vì tự ái mà bác bỏ mọi đề nghị thương thuyết của đối phương. Cho đến khi đạt được thỏa thuận, hai bên vẫn có thể gán cho nhau những tội lỗi có thực hay không. Trong mười bốn điểm, Hoa Kỳ đã nói rất rõ là có thể thảo luận Bốn điểm của Hà Nội (điểm 6), ủng hộ bầu cử tự do ở miền Nam (điều 9), nhìn nhận vấn đề thống nhất đất nước là do nhân dân Việt Nam tự quyết định (điểm 10), và miền Nam có thể chọn chế độ trung lập (điểm 11). Tất cả những điểm này đều là những đòi hỏi của Bắc Việt và MTGPMN. Những điểm khác đều là những lời phát biểu của Mỹ có tính cách cam kết không can thiệp vào nội bộ Việt Nam hay Đông Nam Á, trừ điểm mười ba có tính cách “xúc phạm” nhưng vẫn chỉ là một căn bản thảo luận và có thể thay đổi. Sự thật là các nhà làm chính sách ở Hà Nội đã bị khó khăn và lúng túng giữa quyết định mong muốn hoà đàm và bác bỏ hoà đàm. Giải thích hợp lý nhất cho sự lúng túng ấy vẫn chỉ có thể là áp lực nặng nề của ông bạn láng giềng phương Bắc.

Về điểm này thì lại phải trách Hoa Kỳ đã không nhận ra được tình trạng mắc kẹt của Hà Nội để có thể vận động sự hỗ trợ của quốc tế trong những nỗ lực ngoại giao thích hợp đối với Liên Xô, Trung Quốc nhằm đảm bảo cho một giải pháp hoà bình ở Việt Nam.

IV. *TÍN HIỆU NGUYỄN DUY TRINH (28.1.1967)*- Trong một cuộc phỏng vấn của nhà báo Úc Wilfred Burchett ngày 28 tháng Giêng 1967, Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh cho biết: “VNDCCH chỉ có thể nói chuyện với Mỹ sau khi Mỹ ngưng vô điều kiện cuộc ném bom và những hành động gây chiến khác.” Hoa Kỳ không hiểu tại sao Hà Nội cứ nhất định đòi ngưng ném bom vô điều kiện mà không chịu đoán chắc là sẽ có thương thuyết. Việc Hà Nội không chịu xác nhận là “sẽ nói chuyện” (*there will be talks*) mà chỉ cho biết “sẽ có thể nói chuyện” (*there could be talks*) trong khi gia tăng chuyển quân và vũ khí vào miền Nam khiến cho phe chủ chiến trong Bộ Ngoại giao Mỹ có lý do ngăn chặn nỗ lực của những người chủ trương hoà đàm. Ngày 31 tháng Giêng, Washington trả lời Hà Nội, yêu cầu hội đàm mật về những điều kiện thương thuyết trước khi “tìm ra một công thức chấm dứt cuộc oanh tạc”.

Cũng nên nhắc đến ở đây một trở ngại nội bộ do việc Thượng Nghị sĩ Robert Kennedy, trong cuộc thăm viếng Pháp để thảo luận với Tổng thống de Gaulle đầu tháng Hai 1967, đã nhận được một thông điệp do Mai Văn Bộ chuyển qua Bộ Ngoại giao Pháp, cho hay lời phát biểu của Nguyễn Duy Trinh là quan điểm chính thức của Hà Nội. Ngày 2 tháng Ba Kennedy đọc diễn văn ở Thượng Viện, chỉ trích việc ném bom Bắc Việt và đưa ra kế hoạch điều đình với Hà Nội trong đó có điều khoản ngưng ném bom vô điều kiện. Tổng thống Johnson thẳng tay bác bỏ đề nghị này vì nghi ngờ rằng chủ đích của Robert Kennedy là muốn được đảng Dân chủ đưa ra tranh cử Tổng thống.

Vào cuối buổi thảo luận về “tín hiệu Nguyễn Duy Trinh” giữa các đại diện Việt-Mỹ năm 1967, Nguyễn Khắc Huỳnh cho biết Hà Nội không biết một chút gì về những người chủ trương hoà đàm trong chính quyền Mỹ. Chính ông đến bây giờ cũng mới hiểu rằng việc Hà Nội gia tăng quân viện vào miền Nam trong những lần Mỹ ngưng ném bom là có hại cho những nỗ lực hoà bình trong nội bộ Hoa Kỳ.

V. *SUNFLOWER (tháng Hai 1967)* - Đây là một nỗ lực hoà bình liên quan đến tín hiệu Nguyễn Duy Trinh”, nhân chuyến đi London của Thủ tướng Liên Xô Alexei Kosygin ngày 6 tháng Hai, 1967. Vấn đề Việt Nam nằm trong nghị trình thảo luận giữa Kosygin với Thủ tướng Anh Wilson. Trọng tâm của vấn đề là tìm một công thức có thể được cả Washington và Hà Nội chấp thuận để tiến đến thương thuyết. Hai ông đều chia sẻ mối lo ngại về Trung Quốc và Kosygin thúc dục Wilson nên ủng hộ “sáng kiến” của Nguyễn Duy Trinh. Wilson đề nghị triệu tập hội nghị Genève khởi sự bằng công thức “giai đoạn A – giai đoạn B” do nhà ngoại giao Mỹ Chester Cooper đề nghị thi hành không cần tuyên bố: Mỹ ngưng ném bom, sau đó một vài tuần Hà Nội đáp ứng bằng việc ngưng xâm nhập miền Nam, Wilson và Kosygin cùng thảo bản kế hoạch và gửi cho Johnson.

Johnson viết cho Wilson ngày 7 tháng Hai về ý muốn thi hành công thức dung hoà hai chiều của Cooper nhưng không nói rõ bên nào phải đi bước trước. Trên thực tế, Mỹ đã quyết định ngưng ném bom trong thời gian Kosygin ở London. Trong khi đó, khi được tin tình báo Mỹ cho hay là, sau khi ngưng ném bom, “việc chuyển vận từ Bắc vào Nam... giống như một ngày Chúa Nhật trên xa lộ New Jersey Turnpike” (nghĩa là rất nhộn nhịp) Johnson viết thư cho Hồ Chí Minh đòi hỏi việc xuống thang đồng thời. Ngày 10 tháng Hai, khi đọc thư này, Wilson và Kosygin rất tức giận về việc Johnson đã “đổi thì của động từ”. Bản kế hoạch Wilson-Kosygin viết: “Hoa Kỳ sẽ ngưng oanh tạc miền Bắc ngay sau khi được đoán chắc là việc xâm nhập từ Bắc vào Nam *sẽ ngưng*.” Trong lá thư của Johnson gửi Hồ Chí Minh, “sẽ ngưng” được sửa

lại thành “đã ngưng.” Ngày 15 tháng Hai, Hồ Chí Minh trả lời với lời lẽ gay gắt và nhấn mạnh vào việc áp dụng công thức Nguyễn Duy Trinh.

Như vậy, lần này Hoa kỳ đã sai lầm để lỡ cơ hội hòa bình, vì Kosygin đáng lẽ đã có thể thuyết phục được Hà Nội ngồi vào bàn thương thuyết. Viktor Sukhodrev, phụ tá thân cận và thông dịch viên của Kosygin, xác nhận thời điểm khi đó rất tốt cho Kosygin làm trung gian, ngoại trừ chuyện “đổi thì của động từ.” Đáng chú ý là vào đầu năm 1967 Hà Nội đã có nhiều lý do để rời khỏi quỹ đạo Trung Quốc và tiến đến gần hơn với Liên Xô, được Liên Xô gia tăng viện trợ vật liệu và vũ khí,⁴⁸ nhất là hoả tiễn địa-không để chống máy bay Mỹ ở miền Bắc và cơ giới nặng để chuyển vào miền Nam. Tháng Ba 1966, Lê Duẩn và Nguyễn Duy Trinh được mời sang Bắc Kinh để nghe Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình trách cứ về việc tiếp xúc với Mỹ và cảnh giác về việc xoay chiều thân với Liên Xô. Họ Chu nói:

Từ năm ngoái đã có thay đổi khi Bắc Việt bắt đầu nói chuyện với Mỹ. Chúng tôi muốn nói thẳng với đồng chí là những thay đổi đó bắt đầu với đám lãnh đạo mới của Liên Xô, nhất là sau chuyến Kosygin đi tham quan Việt Nam từ 6 đến 10 tháng Hai 1965. Sau khi Kosygin ở Hà Nội về, Liên Xô đã sử dụng đồ viện trợ cho Việt Nam để lấy lòng tin của các đồng chí một cách gian trá. Mục đích của chúng là che lấp-quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc, chia rẽ Việt Nam và Trung Quốc, nhằm chi phối Việt Nam nhiều hơn trong việc cải thiện quan hệ với Mỹ của chúng và cản trở cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam.⁴⁹

Ngày 13 tháng Tư, khi Đặng Tiểu Bình đặt vấn đề “Phải chăng các đồng chí nghi ngờ lòng sốt sắng của chúng tôi? Có phải Trung Quốc muốn chiếm Việt Nam hay không?” Lê Duẩn chỉ trả lời về chuyện thân Liên Xô:

Chúng tôi cho rằng việc Liên Xô giúp đỡ Việt Nam là có phần thành thật, vì thế chúng tôi không hỏi xem Liên Xô có bán đứng Việt Nam hay không và chúng tôi cũng không nói rằng Liên Xô vu khống Trung Quốc về việc hàng viện trợ của Liên Xô được chuyển qua lãnh thổ Trung Quốc⁵⁰... Đồng chí nói rằng Liên Xô bán đứng Việt Nam nhưng chúng tôi không nói thế. Mọi vấn đề khác đều xuất phát từ việc phê phán này.⁵¹

Lưu Văn Lợi, trong cuộc đối thoại 1997, nhận định rằng sáng kiến SUNFLOWER có thể đã thành công vì Đại hội Trung ương Đảng lần thứ 13, tháng Giêng 1967, đã quyết định mở mặt trận ngoại giao phối hợp với hai mặt trận chính trị và quân sự. Do đó mà có “tín hiệu Nguyễn Duy Trinh.” Khi Kosygin và Wilson gặp nhau ở London, Tổng thống Johnson cho biết ông hoan nghênh lời tuyên bố của Ngoại trưởng Trinh. Nhưng khi viết thư cho Chủ tịch Hồ Chí Minh thì ông lại đảo ngược thứ tự của đề nghị thành điểm B trước, điểm A sau. Tệ hơn nữa, ông lại cho Hà Nội thời hạn chót phải trả lời là 10 giờ sáng ở London, tức là chín tiếng đồng hồ sau khi Wilson và Kosygin được đọc thư. Đó là những lý do thất bại của SUNFLOWER.

Giải thích của ông Lợi có lý nhưng cũng cần hiểu rằng việc Johnson “thay đổi thì của động từ” chỉ là một phản ứng tự nhiên của ông sau khi được tin đường quân viện từ Bắc vào Nam “nhộn nhịp như xa lộ New Jersey ngày Chúa nhật.” Theo Johnson, đó là một sự lợi dụng trắng trợn của Bắc Việt ngay sau khi Mỹ ngưng bom.

Tháng Ba 1967, Hà Nội bắt đầu chuẩn bị “Tổng tấn công, Tổng nổi dậy” nhân dịp Tết Mậu Thân, đầu năm 1968.

VI. *PENNSYLVANIA (tháng Bảy-tháng Mười 1967)* – Sáng kiến này bắt đầu từ một nhóm khoa học gia —nhóm Pugwash— quan tâm về hiểm họa của chiến tranh nguyên tử và vận động cho các sáng kiến về hoà bình ở mọi nơi. Nhóm này muốn nhờ Raymond Aubrac, một

người Pháp có cô con gái mà Hồ Chí Minh là cha đỡ đầu, làm trung gian giữa Washington và Hà Nội. Một thành viên của nhóm Puawash là Henry Kissinger, khi đó đang giảng dạy ở Đại học Harvard đồng thời là tư vấn cho Bạch Ốc và Bộ Ngoại giao. Giữa tháng Sáu 1967, Kissinger chuyển sáng kiến của nhóm tới Dean Rusk và McNamara. Sáng kiến này được McNamara đặc biệt chú ý và thuyết phục được Rusk và Johnson chấp thuận. Cuối tháng Sáu, Aubrac nhận lời mời của nhóm Pugwash về họp ở Paris để bàn về kế hoạch đi Hà Nội. Aubrac cùng Herbert Marcovitch, một nhà vi sinh học, lên đường vào giữa tháng Bảy qua ngã Nam Vang. Tới Hà Nội, cả hai người được Hồ Chí Minh tiếp ngay mặc dù đang lâm bệnh. Sau đó họ gặp Phạm Văn Đồng hai lần và thảo luận kỹ lưỡng về triển vọng hoà đàm. Ngày 28 tháng Bảy, Aubrac và Marcovitch, trở về Paris và cho Kissinger biết kết quả. Theo báo cáo của Kissinger cho Bộ Ngoại giao, Phạm Văn Đồng tiếp tục đòi Mỹ “ngưng ném bom vô điều kiện” nhưng không cần phải tuyên bố chính thức. Phạm Văn Đồng cũng cho hay là chương trình đàm phán trước tiên là những vấn đề liên quan đến Mỹ và Bắc Việt, khi nào bàn tới những vấn đề của miền Nam thì MTGPMN sẽ cần có mặt. Vì Marcovitch tới Hà Nội dưới danh nghĩa một khoa học gia đi thăm Viện Pasteur, Bộ trưởng Y tế Hà Nội cũng gặp Aubrac và Marcovitch trong một bữa ăn trưa, Nhân dịp này, ông nói với hai người là đề nghị hòa đàm “cần được thảo luận chính thức hơn là không chính thức.”

McNamara soạn một thông điệp gửi cho Phạm Văn Đồng, được Johnson chấp thuận ngày 11 tháng Tám. Kissinger chuyển bản văn cho Aubrac và Markovitch để mang về Việt Nam trong chuyến đi dự định ngày 24 tháng Tám. Thông điệp viết:

Hoa Kỳ sẵn sàng ngưng các cuộc oanh tạc miền Bắc Việt Nam nếu hiểu rằng điều này sẽ mau chóng đưa tới những cuộc thảo luận có kết quả giữa các đại diện của Hoa Kỳ và Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa nhằm giải quyết vấn đề giữa hai nước. Trong khi các cuộc thảo luận tiến hành công khai hay bí mật, Hoa Kỳ cho rằng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa sẽ không lợi dụng việc ngưng oanh tạc.⁵²

Không may, ngày 20 tháng Tám, máy bay Hoa Kỳ dội bom Hà Nội nặng nề do một thời biểu sắp sẵn từ trước của giới chỉ huy quân sự không liên quan tới bản thông điệp. Hà Nội yêu cầu Aubrac và Markovitch hoãn chuyến đi vì lý do an ninh. Bản thông điệp được trao cho Mai Văn Bộ ở Paris ngày 25 tháng Tám. Ngày 11 tháng Chín, Hà Nội cho biết “chỉ có thể thảo luận sau khi Mỹ ngưng ném bom và mọi hành động gây chiến với VNDCCH một cách vô điều kiện.” Sau mấy lần tiếp xúc thăm dò thêm, Hà Nội cắt đứt liên lạc vào ngày 20 tháng Mười.

Mặc dù đổ lỗi cho Hoa Kỳ làm hỏng sáng kiến PENNSYLVANIA, các đại diện Hà Nội trong cuộc đối thoại 1997 xác nhận thông điệp 25 tháng Tám đã được các nhà lãnh đạo Bắc Việt đồng ý dùng làm căn bản thương thuyết song phương. Tuy nhiên, vì tình hình VNDCCH lúc đó “rất phức tạp” nên các nỗ lực hòa đàm phải được hoãn lại. Tình hình phức tạp này gồm ba yếu tố chính: thứ nhất, Hà Nội đang ráo riết chuẩn bị tổng tấn công Tết Mậu Thân; thứ nhì, tướng Nguyễn Chí Thanh, người chủ chốt trong việc hoạch định cuộc Tổng tấn công, bị chết bất ngờ ngày 8 tháng Bảy⁵³; và thứ ba, Hà Nội tin rằng hoãn hòa đàm tới sau cuộc Tổng tấn công thì có lợi cho Bắc Việt và MTGPMN hơn. Quả thật, ngày 3 tháng Tư 1968, hơn một tháng sau khi trận Tết Mậu Thân chấm dứt, Hà Nội đồng ý mở cuộc hòa đàm với Mỹ tại Paris. Thông điệp 25 tháng Tám 1967 được Tổng thống Johnson khai triển trong bài diễn văn ở San Antonio, Texas, ngày 29 tháng Chín, trở thành “công thức San Antonio,” và được dùng làm căn bản khởi đầu cuộc thương thuyết tại Hội nghị Paris.

Điều đáng tiếc là vì phong trào phản chiến lên cao và vì những mâu thuẫn trầm trọng giữa chính quyền và quốc hội về chính sách đối với Việt Nam, Hoa Kỳ không những đã không

khai thác được sự thất bại quân sự và chính trị của Bắc Việt và MTGPMN sau trận Tết Mậu Thân mà còn giúp cho đối phương tạo được ưu thế trên bàn hội nghị. Từ nay, Hoa Kỳ chỉ còn nghĩ đến việc rút chân ra khỏi “bãi lầy Việt Nam” sớm chừng nào hay chừng ấy, bất kể đến tương lai của miền Nam Việt Nam và số phận của hàng triệu quân nhân, công chức và gia đình của họ trước viễn tượng bị ngược đãi và hãm hại dưới chế độ cộng sản. Hiệp định Paris 1973 đáng lẽ phải có điều khoản duy trì một lực lượng tối thiểu của Hoa Kỳ để bảo đảm việc thi hành thỏa ước, như trường hợp Triều Tiên. Chương trình “Việt Nam hoá” chiến tranh đáng lẽ đã phải được Hoa Kỳ thực hiện đúng mức, không phải chỉ về mặt quân sự mà cả về dân sự, từ khi có kế hoạch rút quân năm 1968 và cần phải được tiếp tục thêm một thời gian sau khi đã rút hết quân về nước. Phí tổn cho chương trình quan trọng này sẽ chỉ bằng vài phần trăm số tiền 200 tỉ mà Hoa Kỳ đã chi tiêu trong thời gian lâm chiến. Mặc dù điều này không bảo đảm được rằng chính quyền Nguyễn Văn Thiệu có thể chiến thắng được cộng sản, nhưng chắc chắn có thể tránh khỏi tình trạng sụp đổ của Việt Nam Cộng Hoà một cách mau chóng và thê thảm như trong những tháng đầu năm 1975 mà ngay cả giới lãnh đạo Bắc Việt cũng không ngờ.

Chỉ vì lòng chán ghét một cuộc chiến tranh do chính mình chủ động, chán ghét những người lãnh đạo Việt Nam thiếu khả năng do chính mình chọn lựa, và đánh giá sai lầm tình thần yêu nước của những người Việt Nam quốc gia, Hoa Kỳ đã từ bỏ trách nhiệm cam kết với nhân dân miền Nam Việt Nam cũng như với nhân dân Cam-pu-chia và Lào. Sau ba mươi năm liên lụy với hai cuộc chiến tranh ở một miền đất xa xôi và bỏ lỡ bao nhiêu cơ hội hòa bình, Hoa Kỳ không những bị mang tiếng bại trận mà còn phải mất thêm hai mươi năm nữa để tìm cách giải quyết một cuộc khủng hoảng quốc tế về vấn đề tị nạn từ ba nước Đông Dương.

Ghi chú:

^[1] Tucker, *op. cit.*, 64. Con số thương vong của VNCH do Tucker ghi nhận không thể chính xác, nhất là các con số sau khi Mỹ đã rút hết quân và trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc chiến rất khó kiểm kê. Cũng nên biết thêm là phía Hoa Kỳ có 58,193 quân nhân bị chết, 153,303 bị thương, 1,621 mất tích ở Việt Nam (kết quả tìm kiếm đến nay chỉ còn có chưa thể kết luận. Trên 500 được Bộ Quốc Phòng Mỹ coi như mất tích luôn, ở trong rừng hay ngoài biển.) Tổng số thương vong của quân đồng minh (Đại Hàn, Úc, Thái Lan và Tân Tây Lan) là 7,662 người, số quân Trung Quốc luân phiên có mặt ở Việt Nam giữa 1965 và 1971 là 320,000 nhưng chỉ chết có 1,000.

² Trong thời gian từ 1975 đến 1986, Liên Xô viện trợ cho VNDCCH khoảng 26 tỉ đô-la.

³ Diễn văn của J.F. Kennedy (khi còn là Nghị sĩ) tại The Executives Club, 28.5.1954. JFK Library, *Pre-Presidential Papers*, Senate Files, Legislation, Box 647.

⁴ Joseph S. Nye Jr., *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power* (New York: Basic Books, 1990).

⁵ Diễn văn tại Đại học Camegie Mellon, Pittsburgh, Pennsylvania, ngày 27 tháng Hai 2003.

⁶ Thí dụ năm 1979-1980, Indochina Refugee Action Center (tiền thân của Southeast Asia Resource Action Center) phối hợp một chương trình gây quỹ đặc biệt do phu nhân Tổng Thống Carter làm Chủ tịch Danh dự, đã gây được một ngân khoản lên tới 90 triệu đồng để giúp nạn nhân vụ tàn sát tập thể của Khmer Đỏ ở Kam-pu-chia.

⁷ Thomas J. McCormick, *America's Half Century: United States Foreign Policy in the Cold War and After*. (Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1995), 48.

⁸ Khi Ngô Đình Diệm nhận lời làm Thủ tướng, Bảo Đại đưa ông sang căn phòng bên cạnh có cây thánh giá và yêu cầu ông Diệm thề trước mặt Chúa là sẽ bảo vệ đất nước chống cộng sản và chống cả Pháp, nếu cần. Ông Diệm đã thề như vậy. (Bao Dai, 328).

⁹ Hồi 6:00 chiều ngày 27.4.1955, Bộ Ngoại Giao Mỹ điện cho Đại sứ quán ở Sài-gòn và Paris chỉ thị ngưng ủng hộ ông Diệm để giúp cho các ông Phan Huy Quát và Trần Văn Đổ lập chính phủ. Sáu tiếng đồng hồ sau, chỉ thị này được rút lại vì có tin ông Diệm đã hạ lệnh tấn công các lực lượng nổi loạn và đang thắng thế. (Schulzinger, 85.) Xem thêm chương 10.

¹⁰ Edward G. Lansdale, *In the Midst of Wars* (New York: Harper & Row, 1972), 342.

¹¹ Xem lại chương 1 và chương 5, so sánh ưu, khuyết điểm giữa quốc gia và cộng sản.

¹² *Newsweek*, April 7, 1975, 32.

¹³ Sorley, 366.

¹⁴ *ibid.*, 105.

¹⁵ Susan Katz Keating, "The Draft," *The Washington Times*, 30 September 1992.

¹⁶ Harry Summers, Jr., "Lingering Fiction about Vietnam," *The Washington Times*, 5 February, 1993.

¹⁷ Jack Anderson, "The Washington Merry-Go-Round" column, *The Washington Post*, July 21, 1967. Dẫn bởi Nguyễn Phú Đức, *Vietnam: Pourquoi les Etats-Unis ont-ils perdu la guerre?*, 177.

¹⁸ Nguyễn Phú Đức, *op. cit.*, 177.

¹⁹ *ibid.*, 176.

²⁰ Bùi Tín, *Mây Mù Thế Kỷ* (California: Đa Nguyên, 1998), 39.

²¹ *The Pentagon Papers*, 379.

²² Dẫn bởi Nguyễn Phú Đức trong *The VietNam War*, bản thảo chưa in, tập I, 359.

²³ *Ibid.*, 360.

²⁴ Lâm Quang Thi, *Autopsy: The Death of South Vietnam* (Phoenix, AZ: Sphinx Publishing, 1986), 70.

²⁵ Zhai, 135

²⁶ *Ibid.*, 152.

²⁷ McNamara, *In Retrospect*, 32.

²⁸ *Ibid.*, 321-322.

²⁹ Nikita Krushchev, “On Wars of National Liberation,” January 6, 1961

³⁰ McNamara còn đi quá xa đến độ cho rằng việc Ngô Đình Diệm thành lập VNCH là vi phạm hiệp định Genève 1954 (*An Argument Without End*, 104). Thật ra, VNCH chỉ là danh xưng mới của QGVN do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng từ trước hiệp định Genève.

³¹ Thư của Mansfield gửi Tổng thống ngày 2.11.1961. Dẫn bởi Schulzinger, 108.

³² Philip Caputo, *A Rumor of War* (New York, Holt, Rinehart and Winston

³³ McNamara, *Argument Without End*, 385.

³⁴ Christopher E. Goscha, “Comrade B on the Plot of the Reactionary Chinese Clique against Vietnam”, dịch từ bản tiếng Việt lưu trữ tại Thư viện Quân đội Nhân dân ở Hà Nội. Tài liệu không ghi ngày tháng, nhưng nội dung cho thấy là tài liệu được ghi chép năm 1979, sau cuộc tấn công quân sự của Trung Quốc hồi tháng Hai 1979. Goscha là thành viên của Nhóm Nghiên Cứu Việt Nam Hiện Đại ở Paris, Pháp. Ông được phép chép tay tài liệu này và dịch sang Anh văn, in trong tập *Cold War International History Project*, Dossier No. 3, của Woodrow Wilson International Center for Scholars, Washington, DC, dưới nhan đề “Le Duan and the Break with China”. Vì không có nguyên bản tiếng Việt, những lời trích dẫn ở đây được dịch lại từ bản tiếng Anh nên chắc chắn không đúng với nguyên văn.

³⁶ McNamara, *Argument Without End*, 107.

³⁷ Quyết nghị số 15, tháng Giêng 1959. *Những Sự kiện Lịch sử Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia.

³⁸ McNamara, *Argument Without End*, 109.

³⁹ *ibid.*, 125.

⁴⁰ Theo McNamara, lý do chính mà đại diện Việt Nam đưa ra trong những phiên họp Việt-Mỹ ở Hà Nội năm 1997 là vì Ung Văn Khiêm không phải là thành viên của Trung ương Đảng nên không biết gì về các quyết định của Bộ Chính trị, trừ khi được thông báo. (McNamara, *Argument Without End*, 125.) Giải thích này không thỏa mãn vì không giải thích được lý do tại sao Bộ Chính trị không thông báo ý định cho phái đoàn của mình. Ung Văn Khiêm cũng không thể không biết rằng MTGPMN đã mấy lần ra tuyên cáo công khai và rõ rệt về chủ trương thành lập chính phủ liên hiệp và trung lập..

⁴¹ McNamara, *ibid.*, 109.

⁴² Mieczyslaw Maneli có ghi lại trong một bài báo về việc Hà Nội và MTGPMN có thể chấp nhận Ngô Đình Diệm cầm đầu chính phủ liên hiệp: “Tôi hỏi một chính phủ (liên hiệp) như vậy có thể để cho ông Diệm lãnh đạo hay không. Vào mùa Hè 1963, câu trả lời rất cuộc là được.” {*The New York Times*, 27.01.1975, dẫn bởi McNamara, *Argument Without End*, 112). Điều này, nếu có thật, chỉ có thể được coi là một bước chiến thuật nhằm mục tiêu trước mắt là đẩy Hoa Kỳ ra khỏi miền Nam Việt Nam.

⁴³ Lyndon B. Johnson, *The Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969* (New York: Holt, Rinehart, and Winston, 1971), 578-591.

⁴⁴ McNamara, *Argument Without End*, 219-312. Những câu trích dẫn liên quan đến sáu sáng kiến này, có hay không có chú thích riêng, đều được rút ra từ những trang này.

⁴⁵ Vấn đề này được nói đến trong Chương trình của Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình (31.7.1968): “Hiện thời, đất nước chúng ta thực tế có hai chính thể khác nhau ở miền Nam và miền Bắc. Thống nhất dân tộc không thể được hoàn tất trong một sớm một chiều. Vì vậy, miền Nam và miền Bắc phải nói chuyện trên căn bản bình đẳng và tôn trọng các đặc tính của mỗi miền để có thể tiến đến thống nhất xứ sở trong hòa bình.” (Trương Như Tảng, *A Vietcong Memoir*, Phụ lục, 333). Bản Chương trình cũng dự liệu vấn đề hiệp thương, trao đổi văn hóa, giáo dục lâu dài giữa hai miền.

⁴⁶ Odd Arne Westad, chủ biên, “77 Conversations Between Chinese and Foreign Leaders on the Wars in Indochina, 1964-1977.” Trong *Bulletin of the Cold War International History Project*, Working Paper No. 22, May 1988, 87. Dẫn bởi McNamara, *Argument Without End*, 263.

⁴⁷ Goscha, “Le Duan and the Break with China”.

⁴⁸ Kosygin đi thăm Bắc Việt năm 1965, ký hiệp ước viện trợ 500 triệu đô-la cho Hà Nội năm 1966, và trị giá viện trợ của Liên Xô lên tới trên một tỉ năm 1968. Ngoài ra, mỗi năm có hàng ngàn chuyên gia người Việt được đào tạo ở Mat-sơ-va, nhiều người học xong được đưa thẳng về miền Nam Việt Nam, một việc Liên Xô yêu cầu Hà Nội giữ kín để tránh làm hại mối quan hệ Mỹ-Liên Xô. (Ilya Gaiduk, *The Soviet Union and the Vietnam War* (Chicago: Ivan R. Dee, 1996), 59-60. Dẫn bởi McNamara trong *Argument Without End*, 287.

⁴⁹ McNamara, *ibid.*, 286.

⁵⁰ Liên Xô từng tố cáo là Trung Quốc lấy bớt đồ viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam khi được chở qua lãnh thổ Trung Quốc.

⁵¹ McNamara, *Argument Without End*, 287.

⁵² *Ibid.*, 294.

⁵³ Tin chính thức là tướng Nguyễn Chí Thanh chết vì một cơn đau tim, nhưng theo tin không chính thức thì ông bị tử thương trong một vụ máy bay Mỹ ném bom.

Chương 9: Sai lầm của Việt Nam Cộng Sản

Trong thời gian ba mươi bốn năm sau chiến tranh chống Pháp, chính phủ miền Bắc Việt Nam lại phải trải qua ba cuộc chiến tranh khác: chống VNCH và Hoa Kỳ (1955- 1975), chống Trung Quốc (tháng Hai 1979), và chống Khơ-me Đỏ ở Kam-pu-chia (1975-1989). Điều trớ trêu là trong hai trận chiến sau này, Đảng Cộng sản Việt Nam phải đương đầu với chính hai cựu đồng minh đã cùng sát cánh chiến đấu trong suốt thời gian chống Pháp và chống Mỹ, nhất là Khơ-me Đỏ lại do chính Đảng CSVN giúp thành lập và huấn luyện. Sau chiến thắng 1975, các lãnh tụ miền Bắc lại không giữ lời hứa với các chiến hữu ở miền Nam về việc duy trì một tình trạng chuyển tiếp ít nhất là mười năm trước khi thực hiện thống nhất hai miền, và giải tán luôn cả ba hình thức của cùng một thực thể chính trị là Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam (MTGPMN), Liên Minh các Lực Lượng Dân Tộc Dân Chủ và Hòa Bình (LMDTDCHB), và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam (CPCMLT). Chương này lần lượt kiểm điểm những sai lầm và những cơ hội bỏ lỡ của Hà Nội đối với cả thù và bạn trong ba cuộc chiến tranh nói trên.

Đối Với Hoa Kỳ

Trong khi Hoa Kỳ mắc phải nhiều sai lầm quan trọng và bỏ lỡ những cơ hội có thể tránh hay chấm dứt được chiến tranh sớm hơn, miền Bắc Việt Nam cũng phạm phải một số sai lầm và bỏ lỡ một số cơ hội hoà bình mà hậu quả là những tổn thất quá lớn về nhân mạng và tình trạng kiệt quệ về kinh tế không có điều kiện phục hồi. Hai mươi năm sau chiến tranh, nhờ mở cửa giao thương với quốc tế, gia nhập khối ASEAN và bang giao với Hoa Kỳ, Việt Nam mới thoát khỏi tình trạng nguy kịch và đang trên đà phát triển, nhưng vẫn còn đứng trong hàng ngũ của những nước nghèo nhất trên thế giới.

Cũng như Hoa Kỳ đã hiểu biết rất ít về lịch sử và văn hóa Việt Nam, các nhà lãnh đạo và các chuyên gia ngoại giao của VNDCCH đã không có đủ hiểu biết và kinh nghiệm về guồng máy chính trị và các thủ tục ngoại giao của các nước Tây phương, nhất là Hoa Kỳ. Chủ tịch Hồ Chí Minh có lẽ là người duy nhất trong đảng Cộng sản Việt Nam đã từng đặt chân lên đất Mỹ, nhưng cũng chỉ trong một thời gian rất ngắn trên những chặng đường đầu tiên bôn ba qua nhiều nước ở Á, Âu và Phi châu. Hồi đó ông chưa nói được tiếng Anh và ông cũng cho biết rằng “trong thời gian thăm nước Mỹ ông không biết gì về chính trị.”¹ Mãi đến sau khi được Trương Phát Khuê thả cho tự do năm 1943, ông mới có cơ hội đến Sở Thông tin Chiến tranh của Mỹ ở Trung Hoa để tham khảo lịch sử và tổ chức chính trị của Hoa Kỳ trước khi trở về Việt Nam mấy tháng sau đó. Tình trạng thiếu hiểu biết của Bắc Việt về chính sách và lẽ lối đối ngoại của Mỹ là nguyên nhân chính của những ngộ nhận và cơ hội hoà bình bỏ lỡ. Điều này đã được cựu Đại sứ Nguyễn Khắc Huỳnh thẳng thắn xác nhận khi nói về hội nghị Genève năm 1954:

Chúng tôi đã mười năm ở trong rừng —ở trong rừng— để chiến đấu chống Pháp. Chúng tôi không thành thạo về các vấn đề quốc tế. Chúng tôi chưa có kinh nghiệm về ngoại giao hay những cuộc thảo luận đa phương như đã diễn ra ở Giơ-ne-ơ. Xin quý vị hãy cố hiểu tình trạng của chúng tôi năm 1954. Đúng là chúng tôi bước ra khỏi rừng để đi sang Giơ-ne-ơ do lời mời của những bạn đồng minh của chúng tôi là Trung Quốc và Liên Xô. Tình trạng hồi đó không giống như bây giờ ở Hà Nội, tại Viện Quan hệ Quốc tế này là nơi chúng tôi đào tạo những nhà ngoại giao trẻ. Hồi đó chúng tôi không biết gì về ngoại giao, về cách hành xử như thế nào, yêu cầu cái gì, đòi hỏi cái gì, phải xoay sở vận động ra sao trong một môi trường như vậy.²

Nhà ngoại giao kiêm sử gia Lưu Doãn Huỳnh cũng nhìn nhận:

Năm 1954 chúng tôi đã mắc phải một sai lầm. Năm 1954 chúng tôi không có đủ hiểu biết, không có đủ khôn ngoan để hiểu rằng hồi đó các ông không có thể và không muốn thực hiện một cuộc can thiệp toàn lực bằng quân sự ở Việt Nam. Chúng tôi không biết được điều đó. Tại sao lại lầm lẫn như vậy? Là vì chúng tôi không hiểu đúng tình hình quốc tế. Đó là một lẽ. Ngoài ra —điều này chúng tôi không thể phủ nhận được— chúng tôi đã bị các bạn của chúng tôi làm lạc hướng. Các ông đồng ý chứ?³

Tình trạng thiếu hiểu biết này còn kéo dài cho đến khi Bắc Việt phải trực diện đối phó với Hoa Kỳ, đặc biệt với chính quyền Johnson qua sáu cơ hội chính có thể chấm dứt được chiến tranh trong khoảng từ tháng Năm 1965 đến tháng Mười 1967 như đã nói đến ở chương 8 trên đây.

Trước khi phân tích những sai lầm và cơ hội bỏ lỡ riêng về phần Bắc Việt, cần phải nhắc đến những nhận xét không hoàn toàn đúng của cựu bộ trưởng McNamara về những điều mà ông gọi là những định kiến (tạm dịch từ tiếng Anh *mindset*) sai lầm của Hoa Kỳ và Bắc Việt đối với nhau. Định kiến của Hoa Kỳ là thuyết “domino” bị phê phán là sai lầm vì đã không xảy ra sau khi VNCH bị sụp đổ năm 1975. Nhưng như đã được bàn đến ở chương 8, nếu các nước khác trong vùng Đông Nam Á đã không sụp đổ theo VNCH như những quân cờ domino thì không phải vì cộng sản quốc tế không có mưu đồ thôn tính Đông Nam Á mà chỉ vì mâu thuẫn bất ngờ trong nội bộ khối cộng sản: Liên Xô-Trung Quốc và Trung Quốc-Việt Nam. Lỗi lầm của Hoa Kỳ là đã không nhận thấy thuyết domino không còn đứng vững từ những năm 1960 để hoạch định chiến lược mới. Định kiến của Việt Nam thì cho rằng Hoa Kỳ là một “tân đế quốc” hay “tân thực dân” muốn thay thế Pháp chiếm đoạt và thống trị Đông Dương, vì thế tiến hành chiến tranh xâm lược nhằm tiêu diệt VNDCCH.⁴ Giới lãnh đạo miền Bắc luôn luôn tố cáo tham vọng đen tối đó của Hoa Kỳ để biện minh cho chính nghĩa “chống Mỹ cứu nước” và lôi cuốn sự ủng hộ của dân chúng. McNamara muốn chứng tỏ định kiến đó là sai lầm ngay từ buổi đầu tiên của những cuộc đàm thoại hậu chiến Mỹ-Việt 1995-1998.

Tháng Mười Một 1995, McNamara sang Việt Nam gặp Võ Nguyên Giáp để bàn việc tổ chức những buổi đàm thoại Mỹ-Việt với mục đích cùng xem xét những trường hợp mà mỗi bên có thể đã có những điều ngộ nhận về đối phương của mình, do đó đã lấy những quyết định sai lầm trong thời gian chiến tranh và để lỡ cơ hội hòa bình. Tướng Giáp đã phản ứng quyết liệt khi khẳng định rằng “Chúng tôi không hiểu lầm các ông. Các ông là kẻ thù muốn tiêu diệt chúng tôi. Vì thế chúng tôi phải chiến đấu chống các ông và “bù nhìn” của các ông để thống nhất xứ sở.” Khi McNamara đưa vụ Maddox ra làm thí dụ về chuyện hiểu lầm, Võ Nguyên Giáp ngắt lời, “Chúng tôi hiểu đúng các ông... Các ông hành động phá hoại để có có tham chiến thay cho chính phủ Sài-gòn bất lực.” Nói về các cơ hội hòa bình, tướng Giáp lại quả quyết “Không có vấn đề bỏ lỡ cơ hội đối với chúng tôi... Tôi đồng ý là các ông đã để lỡ cơ hội và các ông cần phải rút ra các bài học.”⁵

Đúng là cuộc đối thoại giữa hai người điếc. May mắn thay là cuối cùng tướng Giáp đã bằng lòng đưa đề nghị của McNamara vào nghị trình thảo luận. Cũng may mắn là tướng Giáp không tham dự các buổi thảo luận trong đó một số nhân vật miền Bắc đã phát biểu khác với ông, nhìn nhận có những trường hợp Bắc Việt không kiểu đúng ý định và lẽ lối làm việc của Mỹ, có những khó khăn từ phía “bạn”, và đáng lẽ đã có thể lấy quyết định thương thuyết sớm hơn. Ở chương trên, khi bàn về sáu cơ hội hòa bình bị bỏ lỡ, chúng ta đã thấy rõ những ngộ nhận và hành động sai lầm của cả hai bên. Dưới đây sẽ bàn thêm về nguyên nhân khiến Bắc Việt bỏ lỡ những cơ hội này. Bây giờ hãy trở lại nhận xét của McNamara về định kiến sai lầm của Bắc Việt đối với Hoa Kỳ.

McNamara đã nói đúng khi ông đính chính rằng Hoa Kỳ không phải là một “tân đế quốc” hay “tân thực dân” có ý định chiếm đoạt các nước Đông Dương thay thế vai trò của Pháp như lời tố cáo của Hà Nội. Từ ngày lập quốc, các chính quyền ở Hoa Kỳ vẫn tự giao phó sứ mạng truyền bá các giá trị tự do dân chủ của Tây phương trên toàn thế giới. Dưới thời của Kennedy, một vị Tổng thống trẻ tuổi đầy nhiệt huyết vừa đắc cử, Hoa Kỳ lại càng hăng hái thực hiện sứ mạng truyền thống ấy. Đối với các nước Đông Dương, điều đó nghĩa là Mỹ chỉ muốn ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế do Liên Xô và Trung Quốc lãnh đạo chứ không theo đuổi tham vọng chinh phục thuộc địa. Việc Hoa Kỳ tự ý trả độc lập cho Phi-líp-pin ngay sau Đệ Nhị Thế Chiến chứng tỏ Hoa Kỳ muốn phá bỏ chế độ thuộc địa và khuyến khích các cựu đế quốc phải noi gương. Lý do chính khiến chính quyền Truman bỏ chương trình của Roosevelt và ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương là Hoa Kỳ cần có Pháp để ngăn chặn sự bành trướng của Liên Xô Âu châu, nhưng vẫn thúc dục Pháp sớm trả lại độc lập cho các nước Đông Dương. Chính vì lý do này mà Hoa Kỳ bị Pháp bắt chẹt (blackmailed), như ngoại trưởng Dean Acheson đã phàn nàn:

Hoa Kỳ giúp cho Pháp ở Đông Dương không phải vì chúng tôi chấp thuận việc làm của họ mà vì chúng tôi cần Pháp ủng hộ các chính sách của chúng tôi đối với Liên Minh Bắc Đại Tây Dương (NATO) và nước Đức. Người Pháp đã bắt chẹt chúng tôi. Trong các phiên họp, mỗi khi chúng tôi yêu cầu Pháp cố gắng hơn ở Âu châu thì họ lại đưa ra vấn đề Đông Dương... Họ yêu cầu chúng tôi viện trợ cho Đông Dương mà không chịu cho tôi biết họ hy vọng đạt được điều gì và như thế nào.⁶

McNamara cho rằng vì có định kiến sai lầm về mục tiêu thật sự của Mỹ ở Việt Nam nên Hà Nội đã không chấp thuận thương thuyết để tìm một giải pháp hòa bình thích hợp mà chỉ đòi Mỹ phải đơn phương ngưng chiến và rút hết quân ra khỏi Việt Nam vô điều kiện. Nhận xét của McNamara chỉ đúng một phần về bề mặt căn cứ vào lời cáo buộc của Hà Nội. Thật sự thì các nhà lãnh đạo Hà Nội có thể hiểu sai Hoa Kỳ về ý muốn chinh phục Việt Nam và cũng chỉ hiểu đúng một phần vai trò lãnh đạo thế giới tự do của Hoa Kỳ mà họ đã khuếch đại lên, theo cách nói của Nguyễn Cơ Thạch, là muốn làm “chủ nhân ông của thế giới”. Nhưng Hà Nội hiểu rất đúng mục tiêu trước mắt của Mỹ là ngăn chặn sự bành trướng của Cộng sản ở vùng Đông Nam Á. Tuy nhiên, muốn có chính nghĩa trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, Hà Nội không thể tuyên dương chủ nghĩa cộng sản như một lý tưởng của dân tộc Việt Nam chống lại chủ nghĩa tư bản hay các giá trị dân chủ Tây phương. Chiến tranh chống Mỹ chỉ có chính nghĩa để được sự ủng hộ của nhân dân nếu Mỹ bị kết tội là “tân đế quốc”, “tân thực dân” thay thế cho vai trò của Pháp với dã tâm chiếm đoạt Việt Nam.

Định kiến của Bắc Việt đối với Hoa Kỳ phát xuất từ mối thất vọng của Hồ Chí Minh đối với thái độ của chính quyền Truman, không những đã không đề ý đến tám lá thư của ông kêu gọi giúp cho Việt Nam độc lập lại còn viện trợ quân sự cho Pháp chiếm lại Đông Dương. Khi Pháp bị thất trận năm 1954 thì Bắc Việt lại thấy Hoa Kỳ trở thành kẻ thù số một, mạnh và nguy hiểm hơn Pháp hàng chục lần qua việc chống lại bầu cử thống nhất Nam-Bắc và xây dựng chế độ “bù nhìn” ở miền Nam để gây chiến với miền Bắc và tàn sát nhân dân Việt Nam. Quan điểm này được khai triển và đem ra tuyên truyền trong mọi giới làm động cơ thúc đẩy nhân dân căm thù “Mỹ-Ngụy” và quyết tâm “chống Mỹ cứu nước”. Được tuyên truyền và học tập lâu ngày, quan điểm này biến thành một niềm tin sắt đá hun đúc ý chí chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng.

Với một nhãn quan cục bộ như thế, Hà Nội đã không nhận thấy đúng mục tiêu toàn cầu của Mỹ là chống cộng sản quốc tế do Liên Xô và Trung Quốc lãnh đạo. Để đạt được thắng lợi, Hà Nội phải dựa vào viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc, do đó vô hình trung trở thành một quân cờ của Bắc Kinh và Mat-sco-va, một tình trạng rất khó chịu cho Hà Nội. Các nhà lãnh

đạo Hà Nội không biết rằng Mỹ chỉ chống Bắc Việt vì coi Bắc Việt là quân cờ của hai đại cường cộng sản và Mỹ đã không hiểu đầu óc độc lập của con người Việt Nam, dù là cộng sản hay không. Do những “định kiến” sai lầm đó, cả hai bên đều thấy không có thể thỏa hiệp được với nhau cho đến khi Hoa Kỳ thử thăm dò Bắc Việt về giải pháp trung lập năm 1962, nhưng thất bại.

Trong những buổi thảo luận Mỹ-Việt 1995-1998, McNamara và các đại diện Hoa Kỳ đã nhiều lần nhấn mạnh rằng nếu được Bắc Việt cho biết, dù chỉ là một dấu hiệu nhỏ, về ý muốn độc lập với Liên Xô và Trung Quốc như trường hợp Tito của Nam Tư thì chắc chắn Washington đã sẵn sàng thảo luận với Hà Nội về giải pháp trung lập cho miền Nam và có thể cho tất cả ba nước Đông Dương. Liên Xô sẽ đồng ý với giải pháp này vì không muốn để cho Trung Quốc kiểm soát các nước láng giềng. Trung Quốc cũng có thể chấp nhận ít nhất là trung lập hóa miền Nam Việt Nam, vì như vậy miền Bắc sẽ không đủ mạnh để hoàn toàn độc lập với Trung Quốc trong khi Liên Xô không còn có cơ hội tranh giành ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á.

Các nhà ngoại giao Bắc Việt đã tỏ ý tiếc không tìm gặp các đại diện Mỹ ngay trong thời gian họp hội nghị Genève 1954 để tìm hiểu lập trường thực sự của Mỹ và thăm dò một giải pháp thích hợp. Dưới đây là một đoạn trao đổi rất thẳng thắn được ghi nhận trong một phiên thảo luận Mỹ-Việt năm 1997:

David Welch: Phái đoàn Việt Nam ở Genève có biết rằng để cho Liên Xô và Trung Quốc cảm đầu mọi cuộc thảo luận thì sau này khó thuyết phục được Hoa Kỳ rằng Bắc Việt không phải là một “bù nhìn” cộng sản hay không?

Lưu Doãn Huỳnh: Điều gì sẽ xảy ra cho quan hệ của chúng tôi với Mỹ? Tôi xin nói rằng đây là một câu hỏi rất quan trọng trong đầu óc của chúng tôi. Chuyện gì sẽ xảy ra khi cường quốc lớn nhất thế giới trở thành kẻ thù của chúng tôi? Nhưng chúng tôi không thể thảo luận điều này ở Gionevơ. Nhìn lại chuyện đã qua, tôi nghĩ rằng đáng lẽ chúng tôi nên tìm cách gặp gỡ các ông —những người Mỹ— để giải thích cho các ông hiểu các mục tiêu của dân tộc chúng tôi và tìm hiểu thái độ của các ông. Dĩ nhiên trong hoàn cảnh lúc bấy giờ điều đó không phải là đơn giản, nhưng có lẽ là chuyện cần phải làm.

Nhưng trong những ngày đó, tất cả chúng ta —chúng tôi, và cả các ông nữa— đều bị kiềm chế bởi chính sách không làm méch lòng các bạn của mình, bạn của các ông là Pháp và Anh, còn bạn của chúng tôi là Trung Quốc và Liên Xô.

David Welch:... Ở Genève, phái đoàn Việt Nam không quan tâm đến quan hệ tương lai với Hoa Kỳ hay sao? Hoặc giả các ông có quan tâm, nhưng vì hoàn cảnh ở Genève không cho phép các ông thảo luận những mối quan hệ với Hoa Kỳ một cách có kết quả?

Lưu Doãn Huỳnh: Chính là vấn đề thứ nhì đấy. Chúng tôi rất quan tâm đến các ông —rằng sau Gionevơ các ông sẽ là kẻ thù chính của chúng tôi trong tương lai. Ngay sau Gionevơ, vào tháng Ba 1955, Ủy ban Trung Ương Đảng Lao động Việt Nam đã tuyên bố là từ ngày đó trở đi nước Mỹ là kẻ thù số một và nguy hiểm nhất của chúng tôi. Họ biết như thế. Họ tuyệt đối tin tưởng như thế. Chúng tôi ở trong tình trạng rất khó khăn. Nhưng chúng tôi bị hạn chế khắt khe về những điều có thể nói ở Gionevơ.⁷

Nhân dịp nói đến hội nghị Genève 1954, Đại sứ Nguyễn Khắc Huỳnh có phát biểu một quan điểm thường được Hà Nội nhắc đến để trách cứ Hoa Kỳ. Ông Huỳnh cho rằng “cơ hội lớn nhất và quan trọng nhất bị bỏ lỡ có thể tránh được chiến tranh là việc không thi hành bầu cử đất nước năm 1956.” Ông giải thích :

Bản hiệp định này đáp ứng nguyện vọng của nhân dân Việt Nam... Chúng tôi tin rằng việc tiến hành bầu cử năm 1956, như đã được quy định bởi hội nghị Giơnevơ là giải pháp tốt nhất. Tại sao chúng tôi nói như vậy? Bởi vì: thứ nhất, cuộc xung đột có thể được giải quyết một cách tự do và công khai bởi toàn thể nhân dân Việt Nam; và thứ nhì, cuộc bầu cử phù hợp với công pháp quốc tế. Nếu chuyện này đã xảy ra thì cái- gọi-là “Vấn đề Việt Nam” đối với nước Mỹ đã chẳng bao giờ còn phải đặt lại. Không bao giờ. Việt Nam đã được thống nhất và tự do và như vậy cuộc xung đột giữa các phe khác nhau đã không xảy ra.”⁸

Lời giải thích của ông Huỳnh có hàm ý rằng Bắc Việt đương nhiên sẽ thắng trong cuộc bầu cử năm 1956. Điều này có thể hiểu được vì miền Bắc đông dân hơn và bộ máy tuyên truyền và kiểm soát của Nhà Nước Cộng sản rất hữu hiệu. Trừ khi có bầu cử tự do dưới sự giám sát của quốc tế, gần như 100 phần trăm cử tri ở miền Bắc sẽ bỏ phiếu theo chính phủ miền Bắc, vì dưới chế độ hộ khẩu và phiếu thực phẩm, không ai dám để cho gia đình mình bị đói. Trong khi đó, chính phủ Ngô Đình Diệm còn quá mới, lại phải lo định cư gần một triệu dân di cư từ miền Bắc đồng thời phải đối phó với những nhóm nổi loạn thân Pháp có vũ khí. Mãi đến giữa năm 1955, sau khi ông Diệm đã dẹp yên loạn quân Bình Xuyên và thuyết phục được các giáo phái đối lập, Hoa Kỳ mới bắt đầu ủng hộ ông mà không ý thức được đầy đủ đầu óc độc lập và bản chất phong kiến ở nơi ông. Giả thử ngay từ 1954, Ngô Đình Diệm và Hoa Kỳ đã hoàn toàn đồng ý với nhau về một chương trình xây dựng một nền dân chủ thực sự ở miền Nam với sự viện trợ mạnh mẽ của Hoa Kỳ về mọi mặt, và nếu cuộc bầu cử được tổ chức trong những điều kiện thông tin, tranh cử và bầu cử thật sự tự do trên toàn quốc, miền Nam có nhiều hi vọng thắng cử. Quả thật, chính quyền miền Bắc trong những năm sau hội nghị Genève đã gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh và dân chúng phải sống một cuộc đời rất khổ cực. Sách lịch sử ở Việt Nam xác nhận:

Miền Bắc bắt tay vào việc khôi phục kinh tế trong điều kiện hết sức gay gắt của một xã hội vốn là thuộc địa vừa trải qua chiến tranh tàn phá nặng nề. Nông nghiệp, ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc, bị thiệt hại nặng nề: 1,430,000 ha đất bị bỏ hoang, 8 công trình thủy nông lớn và nhiều công trình thủy nông vừa và nhỏ bị phá hủy. Phần lớn ruộng đất chỉ làm một vụ, năng suất rất thấp. Kỹ thuật sản xuất thô sơ, thiên tai nặng nề. Sức kéo chủ yếu là trâu bò nhưng thiếu nghiêm trọng do hàng vạn trâu bò bị giết trong chiến tranh... Nền công nghiệp vốn rất nhỏ yếu lại bị thiệt hại nặng nề. Phần lớn nhà máy, xí nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nguyên liệu, nhiên liệu thiếu nghiêm trọng... Giao thông vận tải, mạch máu của nền kinh tế quốc dân, bị phá hủy nặng nề. Hàng nghìn km đường sắt bị tàn phá, chỉ có hơn 100 km tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng hoạt động; 3,500 cầu cống bị phá hủy... Thương nghiệp bị đình đốn, các hoạt động đầu cơ, nâng giá, lũng đoạn thị trường diễn ra phổ biến... Sản xuất ngưng trệ, lưu thông phân phối khó khăn, hàng hoá khan hiếm nghiêm trọng... Hàng chục vạn người thất nghiệp... Nạn đói lan tràn. Tháng 9-1954, miền Bắc có gần nửa triệu người bị đói... Năm 1955, cả miền Bắc chỉ có 30 kỹ sư và cán bộ kỹ thuật. Mạng lưới y tế lạc hậu, nhiều dịch bệnh như sốt rét, lao phổi, hoa liễu, đau mắt hột... hoành hành phổ biến.⁹

Trầm trọng hơn nữa là kết quả tàn khốc của chính sách cải cách ruộng đất và chinh huấn trí thức lên đến cao điểm trong những năm 1955-1956 đã gây bất mãn và chống đối kịch liệt trong quần chúng, ngay cả trong hàng ngũ đảng viên. Rốt cuộc là tháng Tám 1956 Đảng phải hạ lệnh chấm dứt đợt thứ Năm cải cách ruộng đất, cách chức Tổng bí thư Trường Chinh, ban hành các biện pháp sửa sai. Cả Chủ tịch Hồ Chí Minh lẫn anh hùng Điện Biên Phủ Võ Nguyên Giáp đều phải lên tiếng trước quốc dân nhận lỗi cho Đảng và Chính phủ. (Xem Chương Ba trên đây).

Trước những khó khăn to lớn như vậy của chính quyền miền Bắc, đúng ra là phải trách Hoa Kỳ và Ngô Đình Diệm đã để lỡ một cơ hội có thể thắng cử trong một cuộc bỏ phiếu thống nhất một nước Việt Nam không cộng sản. Riêng phong trào di cư ào ạt từ Bắc vào Nam — chỉ trong thời hạn 300 ngày đã có gần một triệu người ra đi, bất chấp mọi cố gắng ngăn chặn của cán bộ nhà nước— đã cho thấy khuynh hướng chọn lựa của người dân. Dù sao, nêu ra vấn đề miền Nam có thể thắng cử là để nói về một tình trạng chỉ có thể đúng trên lý thuyết, trái với thực tế chính trị, xã hội phức tạp ở miền Nam lúc bấy giờ, chưa kể đến tính chất xung khắc giữa đường lối chính trị Hoa Kỳ và quan niệm trị quốc an dân của Ngô Đình Diệm, về lý do cuộc bầu cử hợp với luật lệ quốc tế như Đại sứ Nguyễn Khắc Huỳnh đã nêu ra thì, như đã bàn đến ở Chương Bảy, chính quyền quốc gia miền Nam không bị ràng buộc bởi hiệp định Genève vì hai lý do: QGVN không ký tên trên một hiệp định mà thực chất là một thỏa ước đình chiến giữa Pháp và Việt Minh chứ không phải là một giải pháp chính trị, và QGVN đã được chính phủ Pháp trao trả độc lập hoàn toàn, tức là có quyền quyết định riêng, do hiệp ước Daniel-Bửu Lộc ký trước khi có hiệp định Genève.

Trở lại vấn đề những cơ hội bỏ lỡ trong những năm 1960, ta đã thấy ngoài sự thiếu hiểu biết về chính trị Hoa Kỳ và bang giao quốc tế đưa đến những ngộ nhận và phản ứng tiêu cực, như trong cuộc gặp gỡ Harriman-Ung Văn Khiêm năm 1962 và những cơ hội hoà bình trong thời gian giữa 1965 và 1967, ngay từ 1954, Hà Nội đã không hoàn toàn có tự do trong việc trực tiếp thăm dò và thảo luận với Hoa Kỳ. Như Lưu Doãn Huỳnh đã nhấn mạnh, “Việt Nam là nạn nhân của các cường quốc ở Genève” và vẫn còn mắc kẹt với Liên Xô và Trung Quốc trong những năm 1960:

Chúng tôi không muốn có một hội nghị kiểu Gionevơ để giải quyết cuộc chiến tranh Việt-Mỹ. Chúng tôi muốn có những cuộc hội đàm trực tiếp, song phương Việt-Mỹ để có thể nói lên quan điểm của chính chúng tôi và hành động cho chính quyền lợi của chúng tôi. Nhưng, như các ông biết, chúng tôi không thể nói điều đó một cách công khai vì nó sẽ gây nguy hại cho việc viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc là những nước, chẳng may thay, lại có vai trò trong một hội nghị mới kiểu Gionevơ.¹⁰

Sau hết, còn phải nói thêm về hai nguyên nhân khác của cơ hội bỏ lỡ. Thứ nhất là *thái độ nghi ngờ quá đáng* của Hà Nội đối với những tín hiệu hoà bình từ phía Mỹ. Khi Tổng thống Johnson mở “chiến dịch trung gian” năm 1965, nhờ cậy hay chấp thuận đề nghị của nhiều cá nhân hay quốc gia làm trung gian để thăm dò Hà Nội về những cuộc thương thuyết với Hoa Kỳ, Hà Nội đã bác bỏ mọi nỗ lực hoà bình ấy, chỉ vì nghi ngờ đây là chiến dịch hỏa mù của Mỹ nhằm đánh lừa dư luận quốc tế trong khi ném bom Bắc Việt và đưa quân chiến đấu Mỹ vào Việt Nam. Johnson đã phải than thở về những nỗ lực thất bại này: “Tôi là một chàng cao-bồi khá giỏi vậy mà tôi đã chẳng quăng giây chup được một người nào muốn giải quyết chiến tranh bằng thương thuyết. Chúng tôi đã gửi thông điệp cho họ qua các đồng minh — một nước, hai nước, ba nước, bốn hay năm nước... nhưng họ vẫn trả lời là chúng tôi không thể nói chuyện với các ông”.¹¹

Thứ hai là *lập trường cứng rắn* đối với những quyết định của Hoa Kỳ tạm ngưng ném bom Bắc Việt. Hà Nội đòi Mỹ phải ngưng hẳn ném bom vô điều kiện trước khi chấp thuận hoà đàm, mặc dù Hoa Kỳ chỉ yêu cầu Hà Nội đáp ứng bằng cách tạm ngưng quân viện cho MTGPMN. Không những thế, Hà Nội còn lợi dụng thời gian Mỹ ngưng ném bom để ồ ạt chuyển quân và vũ khí vào miền Nam, “tấp nập như xa lộ New Jersey vào những ngày cuối tuần”. Đã đành quyết định của phe chủ chiến Mỹ “ném bom cho đến khi Bắc Việt trở về thời kỳ đồ đá” là sai lầm vì chỉ làm kiên quyết thêm ý chí chiến đấu của Bắc Việt (tức là của người Việt Nam) — cũng như những vụ oanh tạc Luân Đôn của Đức Quốc Xã thời Đệ nhị Thế chiến chỉ làm tăng thêm tinh thần chiến đấu chống Đức của người Anh— nhưng cách đáp ứng

của Hà Nội đối với Mỹ (có lần ngưng ném bom lâu tới hơn một tháng) không phải là thái độ thích hợp để tiến đến thương thuyết. Trước khi Mỹ ngưng ném bom, Liên Xô đã cho biết nếu Mỹ chịu ngưng ném bom vài ba tuần thì Liên Xô sẽ nói với Hà Nội nhận điều đình.¹² Lập trường cứng rắn của Hà Nội biểu lộ đầu óc “duy ý chí” hay thái độ “lên gân” mà tác giả Bùi Tín thường hay nhắc đến để chỉ trích các nhà lãnh đạo lỗi thời của Đảng ở Hà Nội.

Bộ Chính Trị của Đảng Lao Động Việt Nam đã áp dụng đúng chiến thuật truyền thống “dùng yếu thắng mạnh” trong lịch sử kháng chiến chống Trung Quốc của dân tộc —có thể gọi là “nhu đạo quân sự”— khi tránh đối đầu với sức mạnh của Mỹ mà chỉ kiên nhẫn chịu đựng và kéo dài cuộc chiến cho đến khi Mỹ phải nản lòng và bỏ cuộc. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo Đảng lại không áp dụng chính sách “nhu đạo ngoại giao” mỗi khi có cơ hội có thể chấm dứt cuộc chiến bằng thương thuyết, vấn đề thăm dò lẫn nhau về giải pháp chấm dứt chiến tranh là chuyện bình thường giữa hai đối thủ trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, trừ trường hợp một bên thấy mình mạnh hơn kẻ địch và tin chắc rằng kẻ địch sẽ phải đầu hàng vô điều kiện, vấn đề không phải là sợ bị mất mặt vì có thể bị hiểu là mình yếu (cho nên cần phải “lên gân”), mà là có cơ hội đưa ra các điều kiện hoà đàm có thể đem lại kết quả thuận lợi cho mình. Nếu điều đình không xong thì vẫn có thể tiếp tục đánh cho đến khi đạt được kết quả mong muốn. Xét cho kỹ, quyết định cứng rắn của Hà Nội đã tùy thuộc vào các trường hợp đối phó với Washington: trước vụ Tết Mậu Thân, Hà Nội muốn nói chuyện với Mỹ thì bị Bắc Kinh ngăn cản; sau Mậu Thân, tình hình chống chiến tranh trong nội bộ của Mỹ đưa đến vụ Johnson từ bỏ ý định tái tranh cử Tổng thống đã giúp cho Bắc Việt từ thế bất lợi (vì thất bại trong vụ Mậu Thân) chuyển sang thế thắng lợi.

Hà Nội chỉ thực sự đi ngược lại truyền thống “nhu đạo ngoại giao” trong việc giao thiệp với Washington sau chiến thắng 1975, cứ cương quyết giữ vững lập trường cho đến khi muốn thay đổi thái độ thì đã muộn. Biết rằng không còn trông cậy được vào Liên Xô và Trung Quốc trong công cuộc tái thiết và phát triển thời hậu chiến, Hà Nội mong muốn bình thường hoá các quan hệ ngoại giao và thương mại với Hoa Kỳ. Chỉ hơn một tháng sau ngày Sài-gòn thất thủ, trong một bài diễn văn trước Quốc Hội, thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh tiếng mời Hoa Kỳ thiết lập quan hệ bình thường với Việt Nam.¹³ Ngay sau đó, Việt Nam lại mời đại diện các ngân hàng và công ty dầu hỏa Mỹ sang thảo luận các vấn đề hợp tác kinh doanh. Tuy nhiên, lập trường của Hà Nội là Mỹ phải trả số tiền 4.75 tỉ đô-la mà Nixon đã hứa khi ký hiệp định Paris 1973 (gồm 3.25 tỉ viện trợ tái thiết và 1.5 tỉ viện trợ hàng hoá) trước khi giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích.¹⁴ Tổng thống Gerald Ford bác bỏ điều kiện này với lý do Bắc Việt đã vi phạm hiệp định Paris nên lời hứa của Tổng thống Nixon trở nên vô hiệu. Washington muốn trước hết Hà Nội phải đồng ý giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích và trao trả hài cốt của những người đã thiệt mạng, sau đó Hoa Kỳ mới có thể đáp ứng vấn đề giúp đỡ nhân đạo. Cuộc thảo luận giữa đôi bên bị bế tắc cho đến khi Jimmy Carter đắc cử Tổng thống trong cuộc bỏ phiếu cuối năm 1976.

Tháng Ba 1977, Tổng thống Carter cử một phái đoàn đặc biệt do Đặc sứ Leonard Woodcock cầm đầu đi Hà Nội để thảo luận vấn đề người Mỹ mất tích. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với phái đoàn Woodcock, Ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh vẫn nhắc lại lập trường cố hữu là Hoa Kỳ phải bồi thường chiến tranh trước khi Việt Nam hợp tác giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích. Phiên họp chính thức sau đó của phái đoàn Mỹ với Việt Nam cũng vẫn giậm chân tại chỗ. Trong giờ giải lao, Woodcock phải yêu cầu trưởng đoàn Phan Hiền gặp riêng trong một phiên họp ngắn, không chính thức và không ghi biên bản. Woodcock giải thích cho Phan Hiền hiểu rõ các lý do khiến Tổng thống Carter cử phái đoàn đặc biệt đi Việt Nam và nhấn mạnh rằng nếu Việt Nam muốn bình thường hoá quan hệ với Mỹ thì đây là cơ hội duy nhất, vì “Các ông sẽ chẳng bao giờ có một phái đoàn Mỹ thuận lợi cho các ông như thế này... Nếu chúng

tôi trở về Mỹ với một bản phúc trình tiêu cực thì các ông có thể quên chuyện bình thường hoá quan hệ với Mỹ trong mười hay mười hai năm nữa.”¹⁵

Cuộc thảo luận chính thức sau đó tiến hành khả quan hơn khi Phan Hiền đề nghị thảo luận vấn đề người Mỹ mất tích cũng như vấn đề viện trợ kinh tế trên căn bản nhân đạo. Tuy nhiên, ông cũng nói thêm với phái đoàn Mỹ rằng vấn đề viện trợ là “một nghĩa vụ cần được thực hiện với tất cả lương tâm và tinh thần trách nhiệm của các ông.” Để chứng tỏ thiện chí, Việt Nam trao cho phái đoàn Woodcock mười hai bộ hài cốt quân nhân Mỹ thiệt mạng ở Việt Nam. Tổng thống Carter rất hài lòng về kết quả cuộc tiếp xúc chính trị đầu tiên này và nghĩ rằng Việt Nam đã sẵn sàng quên chuyện quá khứ và không còn đòi viện trợ như một điều kiện tiên quyết cho vấn đề quan hệ bình thường giữa hai nước. Ông cho phép các tổ chức nhân đạo Mỹ giúp cho Việt Nam 5 triệu đô-la. Bộ Ngoại Hoa Kỳ cũng cho biết sẽ không chống việc Việt Nam xin gia nhập tổ chức Liên Hiệp Quốc. Đầu tháng Năm, Phụ tá Ngoại trưởng Richard Holbrooke sang Paris để thảo luận với Thứ trưởng Phan Hiền tiếp theo chuyến đi Hà Nội của Phái đoàn Woodcock. Cuộc gặp gỡ này không thành công vì Hà Nội vẫn nhắc lại lời hứa của Nixon và đòi Washington phải làm tròn “nghĩa vụ tinh thần” đối với Việt Nam. Holbrooke cho biết là chuyện viện trợ chỉ có thể được xét đến sau khi, chứ không phải trước khi, Hoa Kỳ thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Trước khi Holbrooke trở lại Paris gặp Phan Hiền vào đầu tháng Sáu thì đã có một số biến chuyển bất lợi xảy ra cho Hà Nội. Khi được tin Phan Hiền họp báo ngày 4 tháng Năm nói về việc Mỹ có bốn phân phái viện trợ cho Việt Nam, thì ngay ngày hôm sau Quốc Hội Mỹ thông qua một bản tu chính do dân biểu William Ashbrook đề nghị “ngăn cấm chính phủ điều đình về bồi thường, viện trợ, hay bất cứ một hình thức trả tiền nào khác” cho Việt Nam. Ngay trước khi lên đường sang Paris, Holbrooke lại được Cục Điều Tra Liên Bang (FBI) báo tin là trong Bộ Ngoại giao có gián điệp gửi tài liệu cho Hà Nội. Lần này, Việt Nam cho thêm tin tức về hai chục quân nhân Mỹ mất tích, nhưng Holbrooke vẫn chỉ có thể hứa về việc viện trợ gián tiếp sau khi hai bên có quan hệ ngoại giao, nhất là vì chính phủ Mỹ đang bị khó khăn với Quốc hội. Cuộc hội đàm vòng hai này vẫn không tiến được hơn lần trước. Để gây cản trở thêm cho những cuộc thảo luận về bang giao giữa hai nước, Quốc hội Mỹ lại tỏ rõ thái độ chống Việt Nam bằng quyết định chính thức phủ nhận lời hứa của Nixon viện trợ cho Hà Nội, và bác bỏ luôn lá thư của Carter yêu cầu Quốc hội cho phép các cơ quan tài chánh thế giới cho Việt Nam vay tiền.

Khi Holbrooke gặp lại Phan Hiền lần thứ ba vào tháng 12, 1977 thì Hà Nội không còn đòi Mỹ viện trợ trước khi có bang giao. Phan Hiền đề nghị hai giai đoạn: giai đoạn A, hai nước bình thường hoá các quan hệ; giai đoạn B, Hoa Kỳ lặng lẽ chấp thuận viện trợ cho Việt Nam. Phan Hiền nói với Holbrooke: “Ông chỉ cần rí tai cho tôi biết số tiền viện trợ là đủ.” Holbrooke trả lời là ông không có thẩm quyền quyết định. Holbrooke cũng không thỏa mãn đề nghị của Phan Hiền về việc Mỹ bỏ phong tỏa kinh tế như một bước đầu tiên đến quan hệ bình thường. Holbrooke cho biết mục đích cuộc gặp gỡ lần này chỉ là đề nghị việc hai bên thiết lập văn phòng liên lạc ở thủ đô của mỗi nước trong khi chờ đợi giải quyết các vấn đề khác và thiết lập đầy đủ các quan hệ ngoại giao. Việt Nam từ chối đề nghị này.¹⁶ Vài tháng sau, Hà Nội bỏ điều kiện viện trợ và muốn xúc tiến các thủ tục bang giao. Giữa năm 1978, một phái đoàn Dân biểu Mỹ do Sonny Montgomery cầm đầu sang Việt Nam tìm hiểu vấn đề người mất tích. Việt Nam lại tự ý trao cho phái đoàn 15 bộ hài cốt của quân nhân Mỹ. Mặc dù tất cả những dấu hiệu tốt đẹp ấy, Tổng thống Carter vẫn nghe theo đề nghị của Cố vấn An ninh Zbigniew Brzezinski quyết định bỏ Việt Nam và thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc vào cuối năm 1978. Đúng như lời khuyến cáo trước đây của Woodcock, nếu Việt Nam để lỡ cơ hội năm 1977 thì việc bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ phải bị trì hoãn tới mười hay mười

hai năm nữa. Thực tế là mười tám năm sau, Mỹ mới bãi bỏ cấm vận và thêm một năm nữa mới thiết lập Đại sứ quán ở Hà Nội.

Sai lầm của Hà Nội là đã quá cứng rắn trong việc tiếp tục đòi chính quyền Carter phải trả tiền bồi thường chiến tranh sau khi chính quyền Ford đã cương quyết gạt bỏ vì Hà Nội đã vi phạm hiệp định Paris bằng việc tiến chiếm miền Nam. Hà Nội đã không biết rằng dù Carter đã thắng cử, đa số trong Quốc Hội Mỹ vẫn không có thiện cảm đối với Hà Nội và sẽ phản ứng bất lợi trước những đòi hỏi của Hà Nội. Những nhà lãnh đạo Hà Nội lại không nghĩ đến chuyện Hoa Kỳ đã bắt tay với Trung Quốc từ năm 1973 và đang tiến đến việc bình thường hóa hoàn toàn quan hệ ngoại giao giữa hai nước, do đó Việt Nam không thể bỏ lỡ cơ hội tranh thủ cảm tình của Hoa Kỳ. Thực ra, cơ hội tốt nhất là phiên họp lần đầu tiên hồi tháng Năm, 1977 giữa Holbrooke và Phan Hiền sau chuyến đi của phái đoàn Woodcock. Phiên họp thứ hai một tháng sau đó vẫn còn có hi vọng tiến đến bang giao, nhưng sau phiên họp thất bại này thì tất cả chỉ còn là những cố gắng vớt vát, dù có đạt được thỏa hiệp thì cũng khó được sự chấp thuận của Quốc hội Mỹ. Hà Nội cũng không hay biết rằng khi Holbrooke và Phan Hiền gặp nhau lần thứ ba thì cơ quan FBI đang theo dõi Ronald Humphrey, một viên chức của Sở Thông Tin Hoa Kỳ (USIA), từ mấy tháng trước đã sao chép những công điện mật vào loại thấp của Bộ Ngoại giao để chuyển cho Đại sứ Đinh Bá Thi, Đại diện Thường trực của Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc ở New York, qua trung gian của David Trương, tức Trương Đình Hùng, một Việt kiều ở Mỹ từ trước 1975.¹⁷ Humphrey và Trương đều bị kết án tù năm 1978 còn Đại sứ Thi bị trục xuất về nước.

Đối Với Việt Nam Cộng Hoà

Khác với McNamara đã tự nhận là không hiểu biết gì về lịch sử và văn hóa Việt Nam nhưng vẫn cho rằng ở Việt Nam chỉ có người cộng sản mới thật sự yêu nước, các nhà lãnh đạo Bắc Việt thừa biết rằng có rất nhiều người yêu nước không phải là cộng sản và hai phe quốc gia-cộng sản đã có một lịch sử “không đội trời chung” từ những năm cuối thập kỷ 1920 khi cùng chiến đấu chống chế độ thực dân Pháp. Chương Một đã nói khá đầy đủ về lịch sử cuộc xung đột quốc-cộng này, từ mầm mống dị biệt về tư tưởng đến những cuộc tranh chấp chính trị gay go và những cuộc thanh toán đẫm máu nhất giữa hai bên trong những năm 1945-1946. Vì vậy ở đây chỉ cần nhắc lại rằng sai lầm căn bản của đảng cộng sản Việt Nam là đã quyết liệt triệt hạ các đảng phái quốc gia, loại trừ tất cả những người yêu nước không tuân phục mình, do đó làm hỏng cơ hội có thể thực sự đoàn kết được đại khối dân tộc trong cuộc chiến đấu chống Pháp giành độc lập.

Hồ Chí Minh có thể đã sớm có ý muốn về một nước Việt Nam độc lập, không những đối với Pháp mà còn đối với cả cộng sản quốc tế nữa. Nhưng ông vẫn muốn có một nước Việt Nam dưới chế độ cộng sản dân tộc¹⁸ và không thể chấp nhận những khuynh hướng chính trị khác. Mọi hình thức hợp tác với các đảng phái quốc gia chỉ là phương tiện nhất thời để đạt được mục tiêu trước mắt là thắng Pháp. Việc thành lập Mặt trận Việt Minh và những chính phủ liên hiệp năm 1945, 1946 là những bằng chứng cụ thể của mưu lược chính trị này. Nhưng công cuộc thanh trừng các đảng phái quốc gia và thành tích cộng sản quốc tế của Hồ Chí Minh đã khiến ông gặp phải nhiều khó khăn trong cuộc tranh đấu cho nền độc lập của xứ sở để rồi cuộc phải lệ thuộc vào Trung Quốc. Cũng vì những lý do này mà sau khi thắng được Pháp, Hồ Chí Minh lại phải chấp nhận để cho hội nghị quốc tế Genève, với sự đồng lõa của Liên Xô và Trung Quốc, chia đôi đất nước, dẫn đến một cuộc nội chiến khốc liệt trong hai mươi năm.

Ở đây cần nhắc đến một sự kiện lịch sử cần được nhận định cho thật khách quan. Đó là việc Hồ Chí Minh thả tự do cho Ngô Đình Diệm năm 1946. Tháng Chín 1945, Ngô Đình Diệm bị Việt Minh bắt trên đường từ Sài-gòn ra Huế. Ông bị đưa lên vùng Việt Bắc giam giữ và suýt

chết vì bệnh sốt rét. Tại đây ông được tin anh ruột ông là Ngô Đình Khôi và người con trai của ông Khôi là Ngô Đình Huân bị Việt Minh hạ sát tại Huế. Sáu tháng sau, Hồ Chí Minh hạ lệnh đưa ông Diệm về Hà Nội với mục đích mời ông Diệm tham gia chính phủ liên hiệp. Stanley Karnow ghi lại câu chuyện này theo lời kể của ông Diệm:

DIỆM: Ông muốn tôi làm gì?

HỒ : Tôi muốn ông làm chuyện ông vẫn muốn tôi làm, tức là hợp tác để tranh đấu cho đất nước được độc lập. Chúng ta cùng theo đuổi một mục đích. Chúng ta cần phải làm việc với nhau.

DIỆM: Ông có tội tàn phá đất nước và ông đã bắt giam tôi.

HỒ: Tôi xin lỗi về chuyện đáng tiếc đó. Khi dân chúng bị ức hiếp nổi dậy, lỗi lầm không thể tránh được và chuyện bi thảm xảy ra. Nhưng tôi vẫn luôn luôn tin rằng hạnh phúc của nhân dân vượt lên trên những lỗi lầm đó. Ông có những điều oán hận chúng tôi, ta hãy nên quên đi.

DIỆM: Ông muốn tôi quên chuyện những người của ông đã giết chết anh tôi hay sao?

HỒ : Tôi không biết gì về chuyện đó. Tôi không dính dấp gì tới cái chết của anh ông. Tôi cũng buồn phiền như ông về những chuyện quá đáng ấy. Làm sao tôi có thể làm một chuyện như thế khi tôi cho mời ông đến đây? Không những thế, khi cho đưa ông đến đây là tôi muốn mời ông giữ một chức vụ quan trọng trong chính phủ.

DIỆM: Anh tôi và con trai ông chỉ là hai trong số hàng trăm người đã bị giết —và hàng trăm người khác đã bị phản bội. Sao mà ông dám mời tôi làm việc với ông?

HỒ: Đầu óc ông chỉ nghĩ đến chuyện đã qua. Ông hãy nghĩ đến tương lai — chuyện giáo dục, chuyện cải thiện mức sống của nhân dân.

DIỆM: Ông nói mà không suy nghĩ. Tôi làm việc vì lợi ích của quốc gia nhưng không chịu bị áp lực. Tôi là một người tự do. Tôi sẽ luôn luôn là một người tự do. Ông nhìn mặt tôi coi. Tôi có phải hạng người sợ áp bức hay sợ chết không?

HỒ: Ông là một người tự do.¹⁹

Ông Diệm được Hồ Chí Minh cho ra về tự do. Đối với khách bàng quan, hành động của ông Hồ rất đáng khâm phục, chứng tỏ ông là một nhà lãnh đạo rộng lượng. Nhưng quyết định này của ông Hồ cũng phải được hiểu là ông đang cần chinh phục cảm tình của giới Công giáo, nhất là những người đang hợp tác với Mặt trận Việt Minh để chống Pháp. Các lãnh tụ Việt Minh khác rất bất mãn về việc Hồ Chí Minh thả Ngô Đình Diệm. Họ kết án ông Diệm tử hình vắng mặt và tìm cách ám sát ông. Khi ông Diệm yêu cầu Pháp bảo vệ, ông được trả lời là không có đủ nhân viên an ninh để bảo vệ ông. Tháng Tám 1950, ông trốn ra nước ngoài.²⁰

Lời kể chuyện của ông Diệm như được tường thuật lại trên đây không tránh khỏi tính chất tự đề cao, nhưng chỉ riêng việc ông Diệm từ chối hợp tác với ông Hồ trong hoàn cảnh lúc bấy giờ cũng đủ chứng tỏ khí phách của một người yêu nước không cộng sản. Năm 1963, khi nói chuyện về Ngô Đình Diệm với Ramchandur Goburdhun, Chủ tịch Ủy hội Kiểm soát Đình chiến ở Việt Nam, Hồ Chí Minh xác nhận ông Diệm là “một người yêu nước, theo cách của ông ấy.”²¹ Công bằng mà nói, ông Diệm có thể bị chỉ trích là độc tài và có nhiều chính sách sai lầm nhưng rõ ràng ông không phải là “bù nhìn” của Mỹ cũng như ông Hồ không phải là

“bù nhìn” của Trung Quốc. Một nhà ngoại giao Mỹ ở Sài-gòn đã phát biểu với các đồng nghiệp một nhận xét dí dỏm nhưng khá chính xác rằng ông Diệm là “một bù nhìn tự giết giây lấy và giết giây luôn cả chúng ta nữa.”²²

Dĩ nhiên là khi đang có chiến tranh, không ai có thể nói tốt cho kẻ thù của mình, vì thế Bắc Việt không thể nhìn nhận đây là một cuộc chiến tranh giữa hai phe chống nhau vì ý thức hệ và có quan niệm trái ngược nhau về tương lai của đất nước. Vì lý do tuyên truyền để giành lấy chính nghĩa, cuộc chiến “chống Mỹ cứu nước” cũng đồng thời là cuộc chiến chống “nguy quân, nguy quyền” là chính phủ VNCH phải được gán cho tội danh là một lũ “bù nhìn” được Mỹ sử dụng với mục đích dùng người Việt giết người Việt. Thực chất cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc là một cuộc nội chiến giữa quốc gia và cộng sản và, vì mỗi bên đều dựa vào sự viện trợ quân sự và kinh tế của đồng minh của mình, đây cũng là một cuộc chiến tranh ủy nhiệm giữa hai khối tư bản (do Hoa Kỳ lãnh đạo) và cộng sản (do Liên Xô và Trung Quốc cầm đầu). Đáng tiếc là các đảng phái quốc gia và cộng sản đã giết hại nhau quá nhiều, nhất là trong thời gian Việt Minh nắm được lợi thế năm 1946 mở chiến dịch truy lùng và tàn sát các phần tử quốc gia. Trong Nam, để giành độc quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp. Đảng Cộng sản đã bắt cóc và thủ tiêu nhiều trí thức yêu nước không cộng sản và nhiều chức sắc của hai tôn giáo có quân đội riêng là Cao Đài và Hòa Hảo, đặc biệt là vụ ám sát Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Vì đã gây nên oán thù chồng chất với những tổ chức chính trị và tôn giáo ở cả hai miền Nam, Bắc, đảng Cộng sản rất khó lòng được các phe phái đối lập tin cậy và đồng ý nói chuyện về vấn đề hợp tác vì lợi ích chung của dân tộc.

Từ những năm cuối thập kỷ 1950, trước mối mâu thuẫn Liên Xô-Trung Quốc càng ngày càng trầm trọng, Bắc Việt đã không còn ảo tưởng gì về tình đoàn kết của cộng sản quốc tế và rất lo ngại về một cuộc đụng độ quân sự với Hoa Kỳ. Trong kỳ Đại hội đầu tiên của MTGPMN vào tháng Hai 1962, Hà Nội đã chú trọng tìm kiếm một giải pháp trung lập cho miền Nam. Điều sai lầm của Hà Nội là đã để lỡ cơ hội trong cuộc gặp gỡ Ung Văn Khiêm- Harriman ngày 23 tháng Bảy 1962 khi hội nghị Genève về Lào kết thúc. Vào thời điểm đó, mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và VNCH cũng đang căng thẳng cao độ, nếu Hồ Chí Minh và Lê Duẩn cho thấy ý muốn độc lập với Liên Xô và Trung Quốc thì Hoa Kỳ cũng sẵn sàng từ bỏ những cố gắng ép buộc Ngô Đình Diệm phải để cho Hoa Kỳ đưa thêm “cố vấn quân sự” vào Việt Nam và điều khiển cuộc chiến tranh chống Bắc Việt. Tình thế đó rất thuận lợi cho Hà Nội thương thuyết với cả Washington lẫn Sài-gòn về giải pháp trung lập hoá miền Nam và có thể cho cả hai miền Nam, Bắc. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể xảy ra nếu các nhà lãnh đạo Bắc Việt thật tình yêu nước hơn yêu chủ nghĩa cộng sản. Thực tế thì Bắc Việt và MTGPMN không thể không lợi dụng tình hình chính trị bất ổn ở miền Nam vào lúc đó để mưu tính thành lập một chính quyền trung lập không có Ngô Đình Diệm.

Một sai lầm khác của Hà Nội có lẽ còn nghiêm trọng hơn nữa là chính sách đối xử với những viên chức và quân nhân VNCH. Chính sách này không phải chỉ nhắm vào việc trả thù cá nhân những người làm việc dưới một chế độ đã cáo chung mà còn trừng phạt luôn cả gia đình của họ, hậu quả là đã dự phần không nhỏ vào việc làm tê liệt sự phát triển của đất nước và thực tế là đẩy đất nước vào tình trạng nghèo đói và tụt hậu. Về mặt tinh thần chính sách này đã để lại một vết thương sâu trong lòng dân tộc, gây oán hận cho hàng trăm ngàn gia đình ở miền Nam kể cả gia đình của nhiều người “có công với cách mạng”. Đó là chính sách “học tập cải tạo” đã được áp dụng một cách tàn bạo, trái ngược với chủ trương “hòa giải và hòa hợp dân tộc” thường được các nhà lãnh đạo miền Bắc nhắc đến trước ngày chiến thắng, hoặc theo như lời tuyên bố của Phạm Hùng, Đại diện Đảng Lao Động Việt Nam, trong ngày lễ ăn mừng đại thắng: “Chỉ có đế quốc Mỹ là kẻ bại trận. Tất cả mọi người Việt Nam đều thắng trận. Bất cứ người nào mang dòng máu Việt Nam đều phải hãnh diện vì thắng lợi chung của cả nước. Các bạn, nhân dân của Sài-gòn, giờ đây các bạn là chủ nhân thành phố của mình.”²³

Đầu tháng Năm 1975, chính phủ ra thông cáo yêu cầu tất cả quân nhân công chức các cấp của chế độ cũ, nhân viên làm việc cho các cơ quan của Mỹ và các thành phần lãnh đạo các đảng phái chính trị, đều phải ra trình diện để tham dự những khoá học tập chính sách mới. Theo thông cáo này, những binh lính và nhân viên cấp dưới sẽ học tập ba ngày, những binh sĩ và nhân viên hạng trung phải học khóa mười ngày, những sĩ quan và viên chức cao cấp và những người lãnh đạo các đảng phái phải tham dự khóa học ba mươi ngày. Chương trình, ngoài phần tội ác của Mỹ và chính phủ bù nhìn, lịch sử và lý thuyết cách mạng, và chính sách của chính phủ, còn có phần tự kiểm thảo và phê bình lỗi lầm của người khác. Tất cả mọi người của chế độ cũ, đang hồi hộp chờ đợi một cuộc tắm máu, đều đón nhận tin tức về những khóa học tập này như một biện pháp khoan hồng của chính quyền cách mạng, tin tưởng rằng sau thời hạn học tập ấn định sẽ được trở về làm việc ở nhiệm sở cũ hoặc trở về cuộc sống bình thường của người dân trong một xã hội mới. Hầu hết mọi người đều trình diện đi học tập đúng theo lời yêu cầu của nhà nước. Nhiều văn nghệ sĩ và ký giả cũng bị bắt đưa đi học tập.

Như thực tế đã cho thấy, đặc biệt đối với đa số những người thuộc diện học tập ba mươi ngày —nói cho đúng là tù nhân lao động cải tạo— thời gian cải tạo không phải là một tháng hay ba tháng mà lâu tới ba năm hay năm năm, bị đưa đi giam giữ và hành hạ ở nhiều nơi khác nhau. Nhiều người bị tù đầy như thế cho đến ngày có thỏa ước Việt-Mỹ (29.7.1989) cho phép những người tù cải tạo từ ba năm trở lên được đi định cư tại Hoa Kỳ. Một số bị bắt đi bắt lại nhiều lần, một số còn bị giam giữ cho đến những năm gần đây. Một chính sách trả thù như thế chỉ thấy có ở những nước chậm tiến, thiếu tầm nhìn về sức mạnh của dân tộc và tương lai của đất nước, nhất là trong một thời đại cạnh tranh và cạnh tranh với các nước lân bang và thế giới. Không kể thành phần những người đi học tập ngắn hạn, riêng con số bị đưa đi lao động cải tạo đã lên đến khoảng ba trăm ngàn người. Ngoài ra, còn biết bao nhiêu người khác bị bắt giữ, hành hạ hay sát hại một cách tùy tiện ở các địa phương do mục đích trả thù cá nhân hay để tống tiền mà không có hồ sơ chính thức. Vợ con của những người bị bắt đi cải tạo hay bị sát hại đó cũng trở thành nạn nhân của những biện pháp kỳ thị và ngược đãi. Tổng số nạn nhân đủ loại như vậy có thể lên tới vài triệu. Điều đó giải thích tại sao trong cộng đồng người Việt tị nạn ở nước ngoài vẫn còn có nhiều người oán thù nhà nước cộng sản dù cho họ không còn toan tính chống đối bằng bạo động nữa.

Hầu hết những người trong Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam (MTGPMN), Liên Minh các Lực Lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình (LMDTDCHB) và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam (CPCMLT) đều có thân nhân xa gần là nạn nhân của chính sách học tập cải tạo. Mặc dù có công lớn với cách mạng, họ cũng chịu bất lực, không giúp đỡ được gì cho thân nhân của họ. Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch LMDTDCHB, có người con rể là bác sĩ quân y bị đưa đi cải tạo. Trương Như Tảng, Cựu Bộ trưởng Tư pháp của CPCMLT, có hai người anh và em ruột được chính ông lái xe đưa đi trình diện học tập “ba mươi ngày”. Sau nhiều lần yêu cầu, hai ông Thảo và Tảng mới được phép tới thăm trại giam ở Long Thành bằng cách ngồi trên xe hơi của nhà nước chạy vòng quanh trại để chỉ được nhìn thấy mặt thân nhân nhưng không được nói chuyện. Hai Thuận, một “chiến sĩ cách mạng” đã đi theo Việt Minh chống Pháp và bỏ lại vợ con để ra Bắc tập kết năm 1954, sau khi trở về sum họp với gia đình đã không can thiệp được cho người con trai là sĩ quan “ngụy”. Vì quá uất hận và hổ thẹn với gia đình, ông đã nhảy từ lầu sáu của một cao ốc ở đường Lê Lợi để tự tử.²⁴ Đây chỉ là những thí dụ điển hình cho hàng trăm hay có thể hàng ngàn trường hợp tương tự trong các gia đình ở miền Nam có công với cách mạng. Một chính sách đối xử càn tào rảo máng đến như thế đã không tránh khỏi gây nên nỗi bất bình trong lòng người dân miền Nam và đào sâu thêm hố ngăn cách giữa hai miền Nam, Bắc. Vấn đề này sẽ được thảo luận kỹ hơn ở dưới đây.

Đối với MTGPMN

Vấn đề đầu óc địa phương thì ở đâu cũng có do bản năng bảo vệ cá tính và những sắc thái đặc thù của mỗi miền, mỗi tỉnh —có khi là mỗi làng— trong một nước. Đó là tình trạng đồng nhất trong sai biệt của mỗi dân tộc. Nước Việt Nam, nói chung, chỉ có một dân tộc cùng chung một nguồn gốc, ngôn ngữ, lịch sử và văn hoá. Thời Trịnh, Nguyễn phân tranh, đất nước bị chia đôi trong hơn một trăm năm là do sự tranh chấp quyền lợi giữa hai dòng họ xuất phát từ cùng một gia đình quyền quý thời phong kiến. Nhưng trong suốt thời gian ấy, dân tộc Việt Nam vẫn là một và đất nước chỉ phân làm hai nửa gọi là Đàng Ngoài (Bắc) và Đàng Trong (Nam). Đến khi triều đại Tây Sơn, rồi tiếp theo là Gia Long, thống nhất đất nước thì hai miền Nam Bắc lại thông thương sinh hoạt dưới sự cai trị của một bộ máy chính quyền quân chủ. Khi thực dân Pháp đem quân xâm lăng Việt Nam, triều đình nhà Nguyễn phải đầu hàng vì thuyền bè và gươm đao không thể chống lại được tàu chiến và súng đạn. Với chính sách “chia để trị”, Pháp lại phân chia Việt Nam thành ba “kỳ” dưới những chế độ cai trị khác nhau. Tuy nhiên, trong gần một trăm năm dưới sự đô hộ của Pháp, công cuộc tranh đấu giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước được diễn ra liên tục từ Nam chí Bắc, dưới mọi hình thức với sự tham gia của mọi tầng lớp dân chúng.

Nước Việt Nam nhỏ hẹp mà lại dài cho nên những yếu tố địa lý và kinh tế địa phương đã tạo thành những sắc thái đặc thù của mỗi miền. Miền Bắc, vì ở sát nách với Trung Quốc và phải thường xuyên đối phó với mối đe dọa từ cường quốc phương Bắc, đã phát triển được khả năng tồn tại của một nước nhỏ yếu, đó là mưu lược về quân sự cũng như về ngoại giao. Ngoài ra, nhờ khí hậu bốn mùa thay đổi, dân miền Bắc có nhiều khả năng thích ứng và đầu óc lanh lợi trong việc đối phó với đối phương. Quả thật, trong lịch sử chống quân xâm lăng Trung Quốc, từ Lê Đại Hành và Lý Thường Kiệt đánh quân nhà Tống, Trần Hưng Đạo phá quân Mông cổ, đến Lê Lợi chống quân Minh, tất cả những cuộc chiến thắng đều không phải do đối đầu bằng vũ lực mà đều nhờ mưu kế dụ địch hay nghi binh. Sau này, Nguyễn Huệ, dù là người miền Trung, cũng đã áp dụng chiến thuật truyền thống “dùng yếu thắng mạnh” để đánh bại được quân Thanh, về ngoại giao, để duy trì hòa bình, các vua chúa Việt Nam đều giữ lệ triều cống Trung Quốc. Các phái đoàn sứ giả đi triều cống ba năm một lần đều phải là những người học rộng biết nhiều và trí óc lanh lợi để có thể vượt qua được những cuộc thử tài của triều đình thiên tử. Khi có chiến tranh, thì sau mỗi lần chiến thắng, vua Việt Nam lại lập tức phái sứ giả đem lễ vật sang triều đình Trung Quốc dùng lời lẽ khéo léo để tạ lỗi. Việc sử dụng mưu trí như một sức mạnh đối phó với ngoại bang cũng được áp dụng trong việc cạnh tranh giữa người trong nước với nhau. Miền Bắc, do đó có nhiều mưu sĩ chính trị giỏi, và trong đời sống giao thiệp hay làm ăn buôn bán hàng ngày, có nhiều người ăn nói khôn khéo nhưng thiếu lòng thành thật.

Miền Trung đất hẹp và thiếu tài nguyên thiên nhiên, trước mặt là biển cả mênh mông, sau lưng là núi rừng hiểm trở. Người dân ngoài việc phải làm ruộng vất vả mới đủ ăn còn phải đối phó với thiên tai bão lụt xảy ra hàng năm. Vì phải thường xuyên phấn đấu cho cuộc sống, người miền Trung rèn luyện được tinh thần chịu đựng và lòng kiên trì, một khi đã tin tưởng ở điều gì thì sẽ quyết tâm theo đuổi cho tới khi đạt được ý nguyện. Nhờ đức tính ấy, những người làm chính trị gốc miền Trung hầu như luôn luôn nắm vai trò lãnh đạo, thường có khuynh hướng bảo thủ và rất dễ trở thành độc tài.

Miền Nam thì vườn ruộng phì nhiêu, lúa gạo, cây trái và tôm cá lúc nào cũng có sẵn. Người dân không cần phải làm việc nhiều cũng vẫn có một đời sống no đủ và nhàn tản. Những người có khả năng kinh doanh thường dễ trở nên giàu có, và nhờ có nhiều người ngoại quốc đến làm ăn, các hoạt động kinh tế ở trong Nam phát triển mạnh mẽ nhất nước. Tính tình dân miền Nam, do đó, thật thà và rộng rãi, nhưng không có ý chí kiên nhẫn như người miền Trung và khả năng ngoại giao bằng người miền Bắc. Nếu người Việt Nam ở mỗi miền, thay vì có đầu

óc kỳ thị địa phương, biết học được những ưu điểm của nhau thì dân tộc Việt Nam sẽ có nhiều hi vọng được sống lâu dài trong hòa bình, thịnh vượng và hạnh phúc.

Nam Kỳ là miền đất mới của Việt Nam, bắt đầu mở mang từ thế kỷ XVII, hoàn tất chưa được bao lâu thì bị Pháp tới xâm lăng. Sau gần một trăm năm sống dưới *chế độ thuộc địa*, lại có nhiều cơ hội tiếp xúc với các nước Tây phương, dân chúng “Nam kỳ” đã tiếp nhận ảnh hưởng của Pháp nhiều hơn là dân chúng “Bắc kỳ” và “Trung kỳ” sống dưới *chế độ bảo hộ*. Sau hội nghị Genève 1954, dân miền Nam lại có thêm hai mươi năm sống dưới một chế độ chưa hẳn là dân chủ nhưng nhiều tự do hơn miền Bắc, thường xuyên giao dịch với Hoa Kỳ và quốc tế, cho nên đời sống vật chất – tinh thần giữa hai miền có nhiều điểm rất khác nhau. Một số trí thức bất mãn với chính sách độc tài của Ngô Đình Diệm đã liên kết với Hà Nội để thành lập MTGPMN với mục tiêu lật đổ chính quyền Diệm và thành lập một chính phủ liên hiệp dân tộc và dân chủ ở miền Nam trong khi chờ đợi thống nhất tổ quốc. Điều này được xác định trong Điều IX của bản Chương trình của MTGPMN ngày 20.12.1960 như sau:

IX. Thiết lập Quan hệ Bình thường giữa Hai Miền và Tiến tới Thống nhất Tổ quốc trong Hòa bình.

...MTGPMN thực hiện từng bước thống nhất tổ quốc bằng những phương tiện hòa bình, trên nguyên tắc đàm phán và thảo luận giữa hai miền về mọi hình thức và biện pháp có lợi ích cho dân tộc và tổ quốc Việt Nam.

Trong khi chờ đợi thống nhất dân tộc, Chính phủ của hai miền sẽ đàm phán và quyết định không tuyên truyền chia rẽ hay chuẩn bị chiến tranh, không sử dụng quân lực để chống lại nhau. Trao đổi kinh tế và văn hoá giữa hai miền. Bảo đảm cho nhân dân hai miền được tự do đi lại và trao đổi thương mại, và quyền thăm viếng và trao đổi thư tín với nhau.²⁵

Điều này còn được xác nhận và khai triển thêm trong bản Cương lĩnh Chính trị của Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ và Hoà bình (LMDTDCHB) ngày 31.7.1968 cũng như Chương trình Hành động của Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam (CPCMLT) ngày 10.6.1969.²⁶ Khẩu hiệu “Xây dựng Xã hội Chủ nghĩa ở miền Bắc, Thực hiện Cách mạng Dân tộc Dân chủ ở miền Nam” thường được nhắc đi nhắc lại trong các bản tuyên cáo, bình luận báo chí hay đài phát thanh, và ngay cả trong các tài liệu nội bộ của Đảng. Quan điểm của Hà Nội về một chính phủ trung lập ở miền Nam và thời gian chờ đợi để thống nhất được Đại sứ Nguyễn Khắc Huỳnh phát biểu như sau:

Chúng tôi coi chế độ trung lập của miền Nam Việt Nam chỉ là một giai đoạn chuyển tiếp tiến đến thống nhất xứ sở... Chúng tôi coi thống nhất là một tiến trình *từng bước một*. Chúng tôi cũng tin là trong thời gian chuyển tiếp chúng tôi sẽ có một chính phủ hợp nhất với hai chế độ, xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và trung lập chế ở miền Nam. Tình trạng cũng giống như Trung Quốc và Hồng Kông ngày nay —một nước với hai hệ thống— không phải mãi mãi, mà chỉ trong một thời kỳ nhất định.

Quý vị sẽ hỏi: Thời kỳ này kéo dài bao lâu? Dĩ nhiên là các nhà lãnh đạo ở Việt Nam không có cách nào biết được thời kỳ này sẽ là bao nhiêu lâu. Tôi có thể cho quý vị biết quan điểm của tôi, và tôi có thể nói rằng quan điểm này không phải chỉ là của riêng tôi mà nó cũng biểu thị ít nhiều những cuộc nói chuyện của chúng tôi hồi đó về vấn đề này. Thời gian trung lập chuyển tiếp sẽ kéo dài bao lâu? *Từ mười đến hai mươi năm*. Đại khái như vậy.²⁷

So sánh quan niệm của MTGPMN và của Hà Nội về chính phủ liên hiệp trung lập ở miền Nam và thời gian chuyển tiếp tiến đến thống nhất, ta thấy có mầm mống của những điểm khác biệt có thể trở thành những mâu thuẫn lớn về sau.

Về bản chất của chính phủ trung lập ở miền Nam Việt Nam, Hà Nội quan niệm đây chỉ là một *hình thức chuyển tiếp để tiến đến xã hội chủ nghĩa* khi thống nhất. Như Đại sứ Nguyễn Đình Phương, Giám đốc Vụ Âu châu của bộ Ngoại giao, đã phát biểu : “Cuộc chiến đấu cho nền độc lập được đặt dưới sự lãnh đạo của một Đảng. Những chính sách và nguyên tắc hướng dẫn cho việc thống nhất do Đảng ấn định phù hợp với ước vọng và nguyện vọng của nhân dân ở miền Nam cũng như miền Bắc.”²⁸ Đây là một ý kiến chủ quan cho rằng toàn dân đã theo Đảng Cộng sản. MTGPMN cũng xác nhận chính phủ trung lập sẽ thực hiện thống nhất từng bước, nhưng không đương nhiên sát nhập vào một chính phủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, mà chỉ thống nhất theo kết quả của những cuộc “đàm phán và thảo luận giữa hai miền về mọi hình thức và biện pháp có lợi ích cho dân tộc và tổ quốc Việt Nam.” Chương trình của MTGPMN cũng nhấn mạnh đến việc thực thi một “chế độ dân chủ rộng rãi và tiến bộ” ban hành mọi quyền tự do căn bản, kể cả “quyền tự do hoạt động của những đảng phái chính trị và tổ chức quần chúng, bất kể đến những khuynh hướng chính trị của họ.” Bản Cương lĩnh Chính trị của LMDTDCHB nói về vấn đề bầu cử Quốc hội và một bản Hiến pháp “thiết lập một cơ cấu nhà nước thực sự dân chủ” và ngoài việc “ban hành những quyền tự do dân chủ thực sự”, chính phủ còn “tôn trọng và bảo vệ quyền làm chủ các phương tiện sản xuất và sở hữu khác của người dân.”²⁹ Dù cho những tuyên cáo hay chương trình đều có mục đích tuyên truyền, chúng vẫn biểu lộ những mục tiêu lý tưởng mà những người lãnh đạo LMDTDCHB mong muốn đạt tới, nhất là khi thành phần đa số của tổ chức này vào năm 1968 lại là những nhân vật chống chính quyền quân phiệt Nguyễn Văn Thiệu nhưng không chấp nhận chủ nghĩa cộng sản.

Về thời gian chuyển tiếp, những nhà làm chính sách ở Hà Nội không thể nói trước được là bao lâu vì biết rõ những khoảng cách quá lớn giữa hai miền Nam Bắc về quan niệm chính trị cũng như trong đời sống kinh tế và văn hóa. Cả hai bên đều mong muốn đất nước thống nhất nhưng đều nhận thấy sẽ phải mất một thời gian lâu để giải quyết những sự khác biệt giữa hai bên “bằng những phương tiện hòa bình”. Con số phỏng đoán “từ mười đến hai mươi năm” chỉ cho thấy một ý niệm mơ hồ rằng thời gian chờ đợi sẽ lâu. Vấn đề chính là làm thế nào có thể giải quyết được những sự khác biệt một cách hòa bình? Dường như chỉ có ba sự lựa chọn: một là miền Nam đồng ý sát nhập vào miền Bắc Xã hội Chủ nghĩa, hai là miền Bắc từ bỏ chế độ cộng sản để đổi sang chế độ dân chủ, công nhận các quyền tự do chính trị, kinh tế và văn hóa; ba là hai miền nhân nhượng lẫn nhau thành một chế độ dung hòa (?).

Rõ ràng là cả ba cách giải quyết trên đây đều không có hi vọng thực hiện được, vấn đề là thời gian chờ đợi càng lâu thì chế độ dân chủ miền Nam càng được củng cố và phát triển. Khi đó triển vọng thống nhất trong hòa bình lại càng xa vời và miền Nam lại trở thành một mối đe dọa cho chế độ cộng sản miền Bắc, giống như tình trạng Đông và Tây Đức, Nam và Bắc Hàn. Ngoài ra, Hà Nội cũng không quên rằng Trung Quốc đang sẵn sàng giúp đỡ và khuyến khích miền Nam duy trì tình trạng độc lập với miền Bắc.³⁰ Đó là những lý do tại sao Bộ Chính trị ở Hà Nội đã quyết định không chờ đợi và bắt đầu đơn phương thực hiện thống nhất ngay sau khi Sài-gòn thất thủ, khi CPCMLT chưa kịp tổ chức lại quân đội riêng. Có thể gọi đây là cách lựa chọn thứ tư, “cưỡng bách thống nhất trong hòa bình”. Quyết định này đã gây một cú sốc bất ngờ cho tất cả mọi thành phần của MTGPMN kể cả những đảng viên Cộng sản miền Nam. Trương Như Tảng đã mô tả rõ tâm trạng này ngay trong buổi lễ mừng chiến thắng ở Sài-gòn ngày 15 tháng Năm. Khi từ trên khán đài danh dự nhìn xuống cuộc diễu hành của đoàn quân giải phóng, thấy có mấy đại đội của MTGPMN xuất hiện sau cùng, không phải dưới lá cờ của Mặt trận mà dưới lá cờ đỏ sao vàng, trông rất lồi thối so với những đơn vị chủ

lực miền Bắc, ông Tăng quay sang hỏi Đại tướng Văn Tiến Dũng đứng kế bên: “Sao không thấy những sư đoàn một, ba, năm, bảy, và chín đâu?” Đại tướng Dũng nhếch mép trả lời: “Quân đội đã được thống nhất rồi.”³¹

Hà Nội bắt đầu đưa người vào trong các Bộ của CPCMLT qua ủy Ban Quân Quản, một cơ quan được thành lập với nhiệm vụ duy trì trật tự ở miền Nam nhưng cũng có trách nhiệm ổn định bộ máy hành chính trong thời kỳ chuyển tiếp. Trên thực tế, CPCMLT chỉ là một chính phủ bù nhìn vì thực quyền nằm trong tay ủy Ban Quân Quản thi hành các chỉ thị từ miền Bắc. MTGPMN đã hết vai trò của nó và đang là một trở ngại cho việc thực hiện mục tiêu của Đảng Cộng sản. Như lời của Trường Chinh, nhân vật số hai trong Bộ Chính Trị, “Nhiệm vụ chiến lược cách mạng của chúng ta trong giai đoạn mới này là đẩy mạnh công cuộc thống nhất đất nước và lãnh đạo dân tộc mau chóng tiến đến chủ nghĩa xã hội.”³² Quá trình chuyển tiếp được hoàn tất trong một Hội nghị Chính trị về Thống nhất Đất Nước tổ chức tại Dinh Độc Lập cũ ngày 15 tháng Mười Một. Trong cùng một ngày, Mặt trận Giải phóng, Liên Minh Dân Tộc và Chính phủ Cách mạng miền Nam đều đương nhiên chấm dứt hoạt động, “một đám ma không kèn không trống” theo như lời của Trần Bửu Kiếm,³³ một trong những người sáng lập MTGPMN và là đảng viên cộng sản từ 1951.

Một số nhân vật trong MTGPMN hoan nghênh đường lối lãnh đạo của Hà Nội như Nguyễn Hữu Thọ, Huỳnh Tấn Phát, còn số đông không đồng ý nhưng đành lặng lẽ chấp nhận vì sợ bị trừng phạt. Một thiểu số khác bất mãn không nhận tham gia chính phủ mới như Dương Quỳnh Hoa, Trương Như Tảng. Bà Hoa từ chức Bộ trưởng Y tế trước khi thống nhất, sau rút tên ra khỏi Đảng và thường công khai chỉ trích chính sách của Hà Nội. Ông Tảng thì từ chối chức vụ Thứ trưởng Bộ Thực phẩm và Tiếp tế, và vượt biên tìm tự do vào tháng Tám 1976.

Niềm bất mãn của giới trí thức và lãnh đạo miền Nam không phải chỉ do quan niệm khác biệt đối với chính sách của miền Bắc mà còn do cách đối xử trịch thượng và tham lam của nhiều cán bộ đảng viên được Hà Nội gửi vào làm việc trong các cơ quan chính phủ. Tác phong của những cán bộ này đã làm cho giới lãnh đạo MTGPMN có cảm tưởng rằng “họ là kẻ chiến thắng còn chúng tôi là kẻ chiến bại.”³⁴ Nhiều cán bộ và bộ đội miền Nam ra Bắc tập kết từ 1954 trở về cũng rất bất mãn vì bị đối xử bất công không kể đến công lao phục vụ Đảng và Nhà Nước và chịu đựng gian khổ hơn hai mươi năm. Hầu hết đều bị thân nhân chê trách là bị “Bắc kỳ” lừa dối và đã hi sinh vô ích. Một số người còn bị vợ con ruồng bỏ. Có những người trong mấy năm đầu còn bị nhà nước trừng phạt vì có con cái vượt biên tìm tự do. Sự bất mãn đối với cán bộ miền Bắc cũng được lan rộng trong dân chúng trước cảnh tượng cán bộ cao cấp và tướng lĩnh vợ vét mọi vật dụng hàng hoá và máy móc dụng cụ của các cơ quan để chuyển ra ngoài Bắc. Từ bất mãn phát sinh ra nghi kỵ và ác cảm, một vết thương khác trong lòng dân tộc chỉ có thể hàn gắn được bằng những biện pháp sửa sai và những chính sách đối xử công bằng trên mọi lãnh vực.

Đối với Trung Quốc

Về mặt đối ngoại, ngoài sai lầm trong lề lối giao thiệp với kẻ địch cũ là Hoa Kỳ sau chiến tranh để thiết lập các quan hệ bình thường như đã nói ở đầu chương này, Hà Nội đã mắc kẹt với Trung Quốc ngay từ cuộc chiến tranh chống Pháp. Sai lầm từ đầu của Đảng Lao Động Việt Nam là tin tưởng rằng vì lợi ích chung và tình đồng chí của cộng sản quốc tế, Việt Nam có thể dựa vào Trung Quốc như một “hậu phương lớn” trong cuộc chiến đấu chống thực dân và giải phóng cho các dân tộc Đông Dương. Hồ Chí Minh không phải là không có cảnh giác đối với đầu óc bá quyền truyền thống của Trung Quốc, nhưng trong tình trạng suy yếu về lực lượng quân sự và cô lập về ngoại giao sau ba năm kháng chiến (Hoa Kỳ lạnh nhạt trước những lời kêu gọi giúp cho Việt Nam độc lập, Liên Xô còn bận tranh giành ảnh hưởng ở Âu

châu) ông thấy không còn sự lựa chọn nào khác hơn là đi theo Mao Trạch Đông. Sự toàn thắng của Hồng quân Trung Quốc năm 1949 và thái độ nhiệt tình giúp đỡ của Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai, Lưu Thiệu Kỳ ngay sau đó là một niềm khích lệ và một nguồn hi vọng lớn lao cho cuộc kháng chiến chống Pháp của Mặt trận Việt Minh.

Khi quyết định giúp cho Việt Nam, Trung Quốc nhắm vào hai mục tiêu: trước mắt, là dùng Việt Nam làm lá chắn để bảo vệ vùng biên giới phía Nam ngăn chặn đường tấn công và xâm nhập của Hoa Kỳ; trong lâu dài, là đưa Việt Nam vào vòng ảnh hưởng và kiểm soát của Trung Quốc, một hình thức chư hầu mới của thế kỷ 20. Bởi vậy, Trung Quốc sẽ chỉ giúp cho Việt Nam đủ mạnh để chống Pháp hay chống Mỹ nhưng sẽ không để cho Việt Nam trở thành một quốc gia giàu mạnh, độc lập với Trung Quốc và liên kết với những nước khác. Đó cũng là lý do tại sao Trung Quốc đồng ý với giải pháp chia đôi Việt Nam tại hội nghị Genève 1954. Mười chín năm sau, trước khí thế hăng hái của Bắc Việt sau khi ký hiệp định Paris 1973, Chu Ân Lai lại khuyến cáo Lê Duẩn ngưng chiến ở miền Nam trong hai năm và hứa sẽ tiếp tục giữ nguyên mức viện trợ trong năm năm nữa.³⁵ Sau khi Bắc Việt đã “giải phóng” được miền Nam ngày 30.4.1975, Trung Quốc vẫn mong muốn miền Nam tiếp tục là một thực thể độc lập với miền Bắc. Trong lá thư gửi cho Hà Nội chúc mừng chiến thắng, Bắc Kinh đã ngấm ngấm bày tỏ ý này: “Chúng tôi thành thật mong ước rằng nhân dân miền Nam Việt Nam sẽ không ngừng đạt được những thắng lợi mới to lớn hơn trong công cuộc tranh đấu liên tục để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ.”³⁶

Trong những năm đầu thập kỷ 1950, Đảng Lao Động Việt Nam đã tôn sùng Mao Trạch Đông như nhà đại lãnh tụ của các dân tộc bị áp bức, phổ biến học tập tư tưởng Mao và rập khuôn theo các mô hình Trung Quốc dưới sự hướng dẫn của các cố vấn chính trị, hành chính và quân sự. Chính vì sự tôn sùng mù quáng ấy, đồng thời với sự ép buộc của các đồng chí cố vấn, mà Đảng và Nhà Nước đã mắc phải sai lầm trầm trọng trong chính sách cải cách ruộng đất (như đã nói đến ở chương 3), kế tiếp là vụ án Nhân Văn, Giai Phẩm xuất phát từ phong trào Trăm Hoa Đua Nở bên Trung Quốc, đàn áp trí thức và văn nghệ sĩ trong đó rất nhiều người nổi tiếng có công lao với kháng chiến như Luật sư Tiến sĩ Nguyễn Mạnh Tường, Thạc sĩ Triết học Trần Đức Thảo, nhà báo lão thành Phan Khôi, học giả Đào Duy Anh, nhà văn kiêm thi sĩ Trần Dần, nhạc sĩ Văn Cao (tác giả quốc ca miền Bắc), để lại vết thương lịch sử cho đến tận ngày nay vẫn chưa lành.³⁷

Đối với mục tiêu trước mắt của Bắc Kinh, Hà Nội coi đó cũng là lợi ích chung của hai nước và là lý do chính đáng để Trung Quốc tiếp tục viện trợ chừng nào còn cảm thấy bị Hoa Kỳ và các nước Tây phương đe dọa. Nhưng đối với mục tiêu lâu dài của Bắc Kinh, Hà Nội phải tìm đủ mọi cách để bảo vệ nền độc lập của mình. Chuyện này không dễ dàng và các nhà lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã phải nhiều phen nhượng bộ trước áp lực của “nước bạn” trong suốt hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ. Ở chương trên, khi nói đến việc các nhà làm chính sách ở Washington đã bỏ lỡ cơ hội khai thác đặc tính mâu thuẫn trong mối quan hệ Việt-Trung để tìm giải pháp trung lập thích hợp cho Việt Nam, chúng ta đã thấy Tổng Bí thư Lê Duẩn mạnh mẽ tố cáo những áp lực chính trị của Trung Quốc và mưu đồ bá quyền của Mao Trạch Đông muốn xâm chiếm Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Riêng đối với Việt Nam, khi chưa có cơ hội chinh phục Việt Nam hay thiết lập quan hệ “thiên tử-chư hầu” kiểu mới, Trung Quốc vẫn lấn đất vùng biên giới mỗi khi có thể được. Một tài liệu nghiên cứu nhan đề “Biên giới giữa Đông Dương và Trung Quốc” do R. Fauchon, Giám đốc Sở Địa Dư Đông Dương, biên soạn năm 1948, cho biết rằng ngay sau Hòa ước Thiên Tân năm 1885 giữa Pháp và triều đình Mãn Thanh, vấn đề xác định biên giới Việt-Trung đã rất khó khăn vì bản đồ biên giới của Trung Hoa không rõ ràng và các quan chức địa phương bên phía Trung Hoa thường cắm cột mốc biên giới tùy theo ý của họ:

Bản hiệp ước hòa bình, hữu nghị và thương mại ký kết ngày 6 tháng Sáu 1885 giữa Pháp và Trung Quốc đã xác nhận việc Trung Quốc từ bỏ mọi chủ quyền trên vương quốc An Nam, dù không nói hẳn ra như vậy. Tình trạng mới này ấn định cho biên giới giữa Trung Quốc và An Nam một vai trò quan trọng hơn nhiều so với thời trước. Ngay trong Điều 1 của hiệp ước, giới chức kết ước cao cấp của hai bên cam kết không để cho quân bên mình vượt qua biên giới, và mỗi bên đảm nhận lấy trách nhiệm duy trì trật tự. Điều 3 tiên liệu, trong thời hạn ba tháng, sẽ thực hiện việc công nhận biên giới và cụ thể hóa việc này bằng hoạt động cắm cột mốc bởi những ủy viên được chính phủ hai bên bổ nhiệm; điều này cũng dự liệu có thể sửa lại cho đúng về chi tiết của biên giới hiện thời....

Đối diện với những người Trung Quốc, vì nghệ thuật mặc cả của họ đã lên đến một tầm cao mà chúng ta không thể đạt tới được, chúng ta bị ở vào một vị thế khá yếu...

Những Ủy viên người Pháp sau đó đi tới Lao-Kay và được phía Trung Quốc tới gặp ngày 23 tháng Bảy. Trước đó, Phó Vương tỉnh Vân Nam đã có thì giờ cắm các cột mốc theo ý muốn của ông ta; có những toán vũ trang quanh quẩn ở trong vùng và khi đoàn sửa soạn làm việc cụ thể ở một địa điểm thì xảy ra rắc rối. Bị phong tỏa ở Lao Kay, ủy ban đành phải ấn định biên giới trên những tấm bản đồ của Trung Quốc, vì không có bản đồ nào khác... Biên bản ngày 19 tháng Mười ghi nhận sự đồng ý về những đoạn số 1, 3 và 4, bất đồng ý về đoạn số 2 (giữa Mường Khương và sông Lô) và đoạn số 5 là nơi mà Phó Vương Trung Quốc đã thi hành những sáng kiến bất xứng.

Ủy ban muốn xác nhận biên giới giữa cồng Chi-Ma và bờ biển. Phía Trung Quốc lại gây chuyện rắc rối và có một Ủy viên người Pháp bị ám sát. Quân đội phải đến đóng giữ ở vùng này. Phiên họp đầu tiên diễn ra ngày 7 tháng Giêng 1887, (không thấy nói ở đâu) và Ủy ban vẫn phải làm việc trên bản đồ; có nhiều điểm tranh cãi chưa giải quyết được.³⁸

Những điểm bất đồng và tranh cãi còn đọng lại cho đến sau 1975 lại trở nên gay go. Năm 1974 có một trăm vụ xích mích ở biên giới, năm 1976 tăng vọt lên tới 900 vụ. Cũng cần nhắc lại rằng về vấn đề lãnh hải, ngày 14.9.1958, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi công hàm cho Tổng lý Quốc vụ viện Chu Ân Lai nhìn nhận chủ quyền Trung Quốc trên quần đảo Trường Sa, nhưng đến 1975 thì Việt Nam đưa hải quân ra chiếm lại. Tháng Sáu 1977, khi Phạm Văn Đồng gặp Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm ở Bắc Kinh, hai người đã cãi vã với nhau về vụ này. Phạm Văn Đồng giải thích rằng trong khi đang bận tranh đấu với Mỹ và Ngô Đình Diệm, Bắc Việt không quan tâm lắm đến việc xác nhận chủ quyền ở hòn đảo lẻ loi này. Đây là một trong những nguyên nhân của chiến tranh mùa Xuân năm 1979. Sau khi nổi lại bang giao năm 1991, hai nước lại tiếp tục thảo luận về vấn đề biên giới. Trong khi cuộc tranh chấp về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa còn bế tắc vì có liên quan đến Đài Loan và một số nước ASEAN, Trung Quốc và Việt Nam đã ký hai bản hiệp ước trong hai năm liên tiếp: Hiệp ước về Biên giới Đường bộ ngày 30 tháng Mười Hai 1999, và về Hiệp ước Phân định Vịnh Bắc Bộ ngày 25 tháng Mười Hai 2000. Hai bản thỏa ước này, nhất là việc Việt Nam chịu nhượng cho Trung Quốc một phần đất ở vùng Ải Nam Quan và Thác Bản Giốc về biên giới đường bộ, đã gây nên dư luận phản đối kịch liệt của người Việt Nam ở trong và ngoài nước.

Từ 1975, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam càng ngày càng tồi tệ. Thời gian gay go nhất là từ 1975 đến 1979, mâu thuẫn giữa hai nước càng ngày càng trầm trọng đưa đến việc Trung Quốc tấn công Việt Nam bằng quân sự.

Tháng Tám 1975, mặc dù biết rằng Bắc Kinh đang bất mãn với mình, Hà Nội vẫn cử Lê Thanh Nghị, Chủ tịch ủy ban Kế hoạch, sang Bắc Kinh xin viện trợ tái thiết hậu chiến. Chu Ân Lai từ chối lời yêu cầu này, viện cớ là Bắc Kinh đã viện trợ cho Hà Nội quá nhiều trong

thời chiến, nay cần nghỉ để lấy lại sức, nhưng cũng trong tháng đó, Bắc Kinh đã niềm nở đón tiếp hai phó thủ tướng Ieng Sary và Khieu Samphan và viện trợ cho Kam-pu-chia một tỉ đô-la. Năm tuần sau, Lê Duẩn lại cùng Lê Thanh Nghị sang Bắc Kinh gặp Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình khi đó đang tạm thay thế Chu Ân Lai bị bệnh nặng. Nghị xác nhận với Mao rằng “nếu không có Trung Quốc làm hậu phương lớn, không có tư tưởng hướng dẫn và sự viện trợ của đồng chí thì chúng tôi không thể thành công được... Chúng tôi vẫn tin rằng Trung Quốc chứ không phải Liên Xô mới có thể giúp đỡ chúng tôi một cách trực tiếp và có ý nghĩa nhất.”³⁹ Mao vẫn từ chối viện trợ, nói rằng “các đồng chí không phải là người nghèo nhất trong thiên hạ. Chúng tôi mới là người nghèo nhất vì chúng tôi có tới 800 triệu dân.”⁴⁰ Đặng Tiểu Bình thì nói thẳng là ông rất khó chịu về việc báo chí Việt Nam cứ nói đến mối đe dọa từ phương Bắc. “Đối với chúng tôi, mối đe dọa từ phương Bắc là sự hiện diện của quân đội Liên Xô ở biên thùy miền Bắc của chúng tôi, nhưng đối với các đồng chí, thì miền Bắc có nghĩa là Trung Quốc.”⁴¹

Lê Duẩn đã có một phản ứng trái với thông lệ ngoại giao là bãi bỏ bữa tiệc đáp lễ chủ nhân và cũng không chịu cho ra một bản thông cáo chung. Từ Bắc Kinh, Lê Duẩn lên đường đi Mat-sco-va, được Kosygin hứa viện trợ 3 tỉ đô-la cho Kế hoạch Ngũ niên của Việt Nam. Trong bản thông cáo chung, Lê Duẩn ủng hộ lập trường quốc tế của Liên-Xô.⁴² Tháng Mười 1976, sau khi Mao Trạch Đông chết và nhóm quá khích “Tứ nhân bang” bị bắt, Hà Nội hi vọng nhóm lãnh đạo mới sẽ chuyển sang đường lối ôn hòa nên lại gửi thư sang Bắc Kinh cầu viện. Bốn tháng sau Bắc Kinh mới trả lời từ chối, trong khi đó lại viện trợ cho Kam-pu-chia chống Việt Nam. Tháng Giêng 1978, Võ Nguyên Giáp bay sang Lào gặp tướng Grigoriyevich Pavlovskiy, Chỉ huy trưởng quân đội Liên Xô khi đó đang thăm viếng hữu nghị ở Lào, để thảo luận về tình hình Kam-pu-chia. Pavlovskiy khuyên Giáp: “Hãy làm một cú Tiệp Khắc,” gợi ý Việt Nam nên đưa quân vào Nam-Vang lật đổ Pol Pot, giống như quân đội Sô-Viết tiến vào Prague lật đổ chính quyền Dubcek năm 1968.⁴³ Tháng Mười Một 1978, Việt Nam và Liên Xô ký bản Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác, xác nhận các mối quan hệ chặt chẽ về kinh tế và quân sự giữa hai nước. Cuối tháng Mười Hai, quân Việt Nam vượt biên giới Kam-pu-chia và ngày 7 tháng Giêng chiếm đóng thủ đô Nam-Vang. Đặng Tiểu Bình hạ lệnh “dạy cho Việt Nam một bài học” và tấn công Việt Nam trong 16 ngày (17.2 – 4.3.1979), tàn phá các tỉnh Việt Nam ở biên giới.

Từ sáng 17-2-1979, Trung Quốc cho quân đội với lực lượng 32 sư đoàn (tương đương 60 vạn quân), 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1260 súng cối... mở cuộc tiến công nước ta dọc theo biên giới phía bắc —từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu)— dài hơn nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, mà trực tiếp là quân dân 6 tỉnh biên giới phía bắc, đã đứng lên chiến đấu. Trước tinh thần chiến đấu ngoan cường vì độc lập, tự do của quân dân ta và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới, Trung Quốc buộc phải tuyên bố rút quân khỏi nước ta, bắt đầu từ 5-3-1979 và đến 18-3-1979 thì rút hết.⁴⁴

Ngoài quyết định của Việt Nam đi theo Liên Xô và tấn công Kam-pu-chia, một lý do quan trọng khác khiến Trung Quốc “trừng phạt” Việt Nam là chính sách của Hà Nội ngược đãi người Hoa sau khi thống nhất đất nước. Vào những năm cuối 1970, tổng số người Hoa ở Việt Nam khoảng 1.5 triệu, trong đó chỉ có vài trăm ngàn sống ở miền Bắc, phần lớn là công nhân, thợ mỏ than và ngư phủ nên số người này không đáng cho chính quyền phải quan tâm. Vì Bắc Việt vẫn đang nhận viện trợ của Trung Quốc, người Hoa đã được đối xử một cách khá đặc biệt cho đến 1975, chẳng hạn không bắt buộc phải vào quốc tịch Việt Nam, được tự do làm ăn và không phải đi quân dịch.⁴⁵ Số người Hoa ở trong Nam, khoảng 1.3 triệu, là một bộ phận quan trọng của sinh hoạt kinh tế miền Nam, có nhiều doanh gia thuộc hạng giàu có vào bậc

nhất trong nước. Để bảo vệ nền kinh tế quốc gia, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt buộc Hoa phải mang quốc tịch Việt Nam mới được làm thương mại. Tiếp theo sự phản đối của Trung Quốc, MTGPMN tuyên bố dùng biện pháp này của chính phủ Diệm và hứa sau ngày giải phóng sẽ để cho người Hoa được tự do lựa chọn quốc tịch. Tuy nhiên, vào tháng Hai 1976, chính quyền cộng sản thực hiện một cuộc kiểm tra dân số, trong đó mọi người phải kê khai quốc tịch của mình. Những người không phải là công dân Việt Nam đương nhiên không được hưởng quyền lợi công dân, quan trọng nhất là phiếu thực phẩm. Do đó đại đa số người Hoa phải xin vào quốc tịch Việt Nam. Trung Quốc phản đối chính sách “cưỡng bách nhập tịch” này nhưng không thể làm được gì hơn và mọi chuyện cũng tạm yên.

Ngày 24 tháng Ba 1978, toàn thể khu Chợ Lớn thỉnh linh bị bao vây, cán bộ vào từng nhà, từng cửa tiệm tìm kiếm số vàng cất giấu để tịch thu và lập bản kiểm kê các hàng hóa tồn kho để cấm tiêu thụ. Tổng cộng số vàng tịch thu lên tới bảy tấn và ba chục ngàn cơ sở thương mại của người Hoa bị quốc hữu hóa trong cuộc càn quét này. Ngày 3 tháng Năm, chính phủ lại hạ lệnh bãi bỏ giấy bạc cũ và đổi lấy giấy bạc mới. Hầu hết số tiền của người Hoa không được đổi kịp trong kỳ hạn. Gia đình họ bỗng nhiên trở thành vô sản, mất hết công việc làm ăn và phải bỏ nhà cửa để dời vào những “vùng kinh tế mới”. Nhiều gia đình người Hoa bắt đầu phải tính chuyện trở về Trung Quốc hoặc đi sang nước khác sinh sống. Lần này, Bắc Kinh mạnh mẽ tố cáo chính sách ngược đãi người Hoa của Hà nội và lập tức ngưng viện trợ cho 72 dự án đang hoạt động ở Việt Nam và rút các chuyên gia về nước. Hà Nội cũng dứt khoát thái độ đối với Trung Quốc bằng quyết định gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (COMECON) của Liên Xô. Trung Quốc khuyến khích người Hoa trở về lục địa và Việt Nam cũng muốn trục xuất người Hoa để đề phòng “đạo quân thứ năm” khi xảy ra chiến tranh với Trung Quốc, kể cả những người sinh trưởng ở Việt Nam và mang quốc tịch Việt. Hơn 250,000 người trở về Trung Quốc hàng trăm ngàn người khác được “giúp” cho đi các nước khác bằng đường biển. Thảm kịch “thuyền nhân tị nạn” bắt đầu.

Đối với Kam-pu-chia

Nếu dân tộc Việt Nam đã có gần hai ngàn năm lịch sử chống đô hộ và xâm lăng của Trung Quốc thì dân tộc Khmer xứ Kam- pu-chia (tên nguyên thủy là Chen La, tức Chân Lạp) cũng có một lịch sử thù nghịch với Việt Nam ít nhất là từ thế kỷ XI, nhưng đáng kể là từ đầu thế kỷ XVII khi các chúa Nguyễn bắt đầu mở mang bờ cõi về phía Nam, chiếm một phần đất của xứ này. Tuy nhiên, so sánh những quan hệ Việt-Trung và Việt-Khmer, ta thấy có hai điểm khác biệt đáng lưu ý:

1. Trong quan hệ Việt-Trung, trừ trường hợp duy nhất Lý Thường Kiệt sang đánh Trung Quốc năm 1075, chiếm châu Khâm, châu Liêm (Quảng Đông) và châu Ung (Quảng Tây)⁴⁶, tất cả những cuộc xung đột khác đều là chiến tranh xâm lược từ phương Bắc. Trong quan hệ Việt-Khmer, chiến tranh xâm lược diễn ra cả hai chiều, phía Khmer thường có sự hợp lực của Chiêm Thành (Champa)⁴⁷ và Xiêm-la (Siam, tên cũ của Thái Lan).
2. Trong thời kỳ độc lập của Việt Nam từ 939 đến khi Pháp chiếm đóng miền Nam năm 1862, Trung Quốc xâm lăng Việt Nam nhiều lần nhưng không lần nào lấy được một phần đất của Việt Nam để sáp nhập vào Trung Quốc. Trong trường hợp Kam-pu-chia, Việt Nam không xâm lăng để chiếm đất, nhưng qua những lần yêu cầu các chúa Nguyễn sang cứu viện chống Xiêm-la hay tiêu trừ nội phản, các vua Chân-lạp đều phải cắt đất cho Việt Nam để trả ơn. Đến 1759 thì miền Đông-Nam Chân-lạp đã được sáp nhập vào Việt Nam, trở thành Lục tỉnh Nam Kỳ gồm ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và ba tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên.⁴⁸

Đối với người Trung Quốc, người Việt Nam chỉ mang lòng thù hận khi có chiến tranh hay trong thời gian bị đô hộ, nhưng khi Việt Nam đã lấy lại được độc lập và có hòa bình giữa hai nước, người Việt Nam luôn luôn giữ hoà khí, không hay khiêu khích và cướp phá Trung Quốc như người Chiêm Thành và Chân Lạp đối với Việt Nam. Lý do vì trải qua mấy ngàn năm lịch sử, khi thuận khi nghịch do đường lối chính trị của những người lãnh đạo, người Việt Nam rất gần gũi với người Trung Quốc do có liên hệ ít nhiều về chủng tộc và từ rất sớm đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng, học thuật và văn minh Trung Quốc, trong khi vẫn duy trì những nét đặc thù trong ngôn ngữ, nghệ thuật và phong tục của dân tộc. Dĩ nhiên về chính trị, người Việt Nam luôn luôn đề phòng và ngăn chặn đầu óc bá quyền của giới lãnh đạo Trung Quốc. Vì có mặc cảm là một nước nhỏ yếu, người Việt Nam thường chứng tỏ là mình thông minh lanh lợi hơn người Trung Quốc. Bởi thế, trong văn học Việt Nam có ghi những câu chuyện đối đáp so tài giữa các sứ giả Việt Nam và các nhân vật trong triều đình Trung Quốc, nhất là những chuyện tiểu lâm trong văn học dân gian chế giễu sứ giả Trung Quốc sang Việt Nam. Nhiều kiều dân Trung Quốc —thường gọi là người Hoa— đã sinh sống ở Việt Nam nhiều thế hệ, có quốc tịch Việt Nam và thật sự coi Việt Nam là quê hương thứ hai. Đặc biệt ở miền Nam, với số di dân đông đúc từ thế kỷ XVII và công lao khai hóa đất Hà Tiên của Mạc Cửu thì nhiều người Việt gốc Hoa còn cảm thấy gắn bó với Việt Nam nhiều hơn với Trung Quốc. Nhiều người Việt và người Hoa đã kết hôn với nhau và, nói chung, người Việt thường rất ưa giao thiệp với người Hoa, nhất là trong việc buôn bán làm ăn thì tin cậy người Hoa hơn chính người Việt.

Đối với người Khmer, người Việt Nam thường có thái độ khinh thường cho rằng xứ Chân Lạp thua kém mình về mọi mặt. Dưới thời Bắc thuộc, Việt Nam (thời đó gọi là Giao Châu) thường bị quân Chiêm Thành sang cướp phá, nhưng Chân Lạp thì chỉ hay đánh nhau với Chiêm Thành. Khi Việt Nam đã phục hồi được độc lập thì mới bị quân Chân Lạp đánh phá. Có lẽ trận đầu tiên xảy ra năm 1076, đời vua Lý Thánh Tông. Do lời xúi dục của Trung Quốc, Chân Lạp hợp lực với Chiêm Thành tấn công Nghệ An, nhưng cả hai đều bị đánh bại.⁴⁹ Năm 1128, vua Chân Lạp là Suryavarman II, người có công xây dựng Angkor Wat, lại đem 20,000 quân sang đánh Nghệ An nhưng bị tướng Lý Công Bình chặn đánh, bắt sống tướng chỉ huy và 169 quân địch. Mùa Thu năm ấy, Suryavarman II lại cho 700 chiếc thuyền chở quân sang đánh Nghệ An. Lần này bị tướng Nguyễn Hà Viêm đánh bại. Năm 1132, vua Chân Lạp được quân Chiêm Thành trợ lực, tấn công Nghệ An lần nữa, nhưng bị Dương Anh Nhi giết hại nặng. Tháng Ba năm ấy, cả hai nước Chiêm Thành và Chân Lạp phải xin thần phục nước Đại Việt. Hai năm sau, quân Khmer lại kéo sang đánh Nghệ An, lần này bị Lý Công Bình dẹp tan. Kể từ đó cho đến gần 500 năm sau Chân Lạp chỉ có chiến tranh với Chiêm Thành và từ 1238 thì bắt đầu bị vương quốc Sukotai (Thái Lan) gây chiến và chiếm đất. Riêng trong năm 1313, khi quân Khmer đánh quân Chăm ở Vijaya (Quy Nhơn ngày nay), vua Trần Anh Tông đáp lời cầu cứu của vua Chiêm Thành, cho quân sang đánh đuổi quân Khmer về nước. Sự kiện này quá nhỏ nên không được sử Việt Nam ghi chép.⁵⁰

Dưới đây là bản tóm tắt những vụ can thiệp hay xung đột giữa Việt Nam và Chân Lạp trong hơn một trăm năm mà kết quả là Việt Nam mở rộng thêm bờ cõi với sáu tỉnh miền Nam.

1623: vua Chân Lạp là Chettiah II, sau khi thoát khỏi ách đô hộ của Thái Lan, sang cầu thân với Việt Nam, được chúa Nguyễn Phúc Lan (chúa Thượng) gả công chúa Ngọc Vân. Từ đó di dân người Việt kéo nhau rất đông vào định cư ở Preykor (Sài-gòn ngày nay). Trước đó người Việt đã tới ở Biên Hòa và Bà-rịa từ lâu, nhưng kể từ nay việc định cư của họ mới được chính thức hoá.

1658: Sau khi Chettiah I mất, con cháu giết lẫn nhau để tranh quyền. Chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền) giúp cho Ang Chan (Nặc Ông Chân) lên ngôi vua. Khi vua chết năm 1664, con trai là Ang Non (Nặc Ông Nộn) lên kế vị.

1674: Ang Non bị người anh em là Ang Chei (Nặc Ông Đài) đưa quân Thái Lan về cướp ngôi, phải sang Việt Nam cầu cứu. Chúa Hiền cho quân sang vây thành Nam Vang, Ang Chei phải chạy vào trong rừng rồi chết. Con trai là Ang Sor (Nặc Ông Thu) đầu hàng. Vì Ang Sor thuộc dòng chính nên chúa Hiền phong cho làm chánh quốc vương, đóng đô ở Nam Vang, còn Ang Non làm đệ nhị quốc vương đóng đô ở Sài-gòn. Cả hai vua đều phải triều cống chúa Nguyễn.

1679: Hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch (Yang Yan Di) và Trần Thượng Xuyên (Chen Sang Chuan), không chịu làm quan nhà Thanh, đem 3,000 quân và 50 chiếc thuyền từ Quảng Đông và Quảng Tây sang theo chúa Hiền xin định cư ở Việt Nam. Chúa Hiền cho họ Dương vào khai khẩn vùng Mỹ Tho và họ Trần vào Biên Hòa, lập thành những trung tâm buôn bán phồn thịnh. Năm 1688, chúa Hiền mới mất được một năm thì Dương Ngạn Địch bị phó tướng là Hoàng Tiến ám sát để giúp cho Ang Non độc lập. Chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Nghĩa) đem quân vào giết chết cả hai và đưa con của Ang Non là Ang Em (Nặc Ông Yêm) lên làm vua ở Nam Vang thay cho Ang Sor khi đó đã mất. Phần đất phía Đông Chân Lạp được sát nhập vào Việt Nam. Hai người con của Ang Sor là Ang Thom (Nặc Ông Thâm) và Ang Ton (Nặc Ông Đôn) bỏ chạy sang Thái Lan.

1708: Mạc Cửu, người gốc Quảng Đông bỏ nhà Thanh chạy sang Chân Lạp từ nhiều năm trước, khai khẩn một vùng đất mới đặt tên là Hà Tiên, nay xin theo chúa Nguyễn và sáp nhập Hà Tiên với Việt Nam. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, cai quản đất Hà Tiên. Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ được phong chức Đô Đốc, tiếp tục cai trị và khai hóa Hà Tiên.

1714: Ang Thom đem 15,000 quân từ Thái Lan về đánh Ang Em ở Nam Vang. Tướng nhà Nguyễn từ Gia Định và Biên Hòa kéo quân sang đánh dẹp. Ang Thom cùng tàn quân phải chạy về Thái Lan. Ang Em trở lại làm vua.

1736: Ang Em mất, con là Sotha II (Nặc Ông Tha) lên ngôi. Ang Thom và Ang Ton lại đem quân Thái Lan về chiếm lấy Nam Vang nhưng khi tiến đến Hà Tiên thì bị Mạc Thiên Tứ đánh tan, lại phải rút về Thái Lan. 1759: Con cháu của Ang Thom và Ang Ton tiếp tục từ Thái Lan về đánh phá Chân Lạp.

1759: Sau khi Sotha II chết, con của Ang Ton là Outey II (Nặc Ông Nguyên), nhờ trung gian của Mạc Thiên Tứ, được chúa Nguyễn Phúc Khoát chấp thuận cho về làm vua Chân Lạp. Outey nộp hai tỉnh Gò Công và Tân An để tạ ơn. Năm 1759, Outey II mất, Ang Non II lên thay lại phải cống hiến cho chúa Nguyễn hai tỉnh Vĩnh Long và Châu Đốc. Việc mở mang bờ cõi của các chúa Nguyễn về phía Nam đến đây là chấm dứt.

Những năm sau đó, Thái Lan thỉnh thoảng lại sang đánh Chân Lạp và thừa dịp muốn lấy lại những miền đất mà Chân Lạp đã chia cho Việt Nam. Năm 1771, Thái Lan đem binh thuyền sang đánh Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ không giữ nổi, phải bỏ chạy. Vua Thái tiếp tục đánh lấy Chân Lạp. Chúa Nguyễn phải đem quân sang Nam Vang cứu viện. Thái Lan bị thua trận, xin điều đình trả lại Hà Tiên cho Mạc Thiên Tứ và rút hết quân ra khỏi Chân Lạp. Sau trận này, chúa Nguyễn Phúc Thuần phải đối phó với chúa Trịnh ở phía Bắc và quân Tây Sơn ở phía Nam, đến năm 1777 thì bị Tây Sơn giết chết ở Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh, cháu của Nguyễn Phúc Thuần, chạy về Long Xuyên, khởi binh chống lại Tây Sơn, được sự giúp đỡ của Thái

Lan và Pháp, đến năm 1802 thì diệt được nhà Tây Sơn, lập ra triều đình nhà Nguyễn. Trong khi có biến loạn ở Việt Nam, Chân Lạp phải chịu thần phục Thái Lan. Năm 1807, vua Chân Lạp là Ang Eng⁵¹ bỏ Thái Lan sang theo Việt Nam, cứ ba năm cống hiến một lần.

Bài học Trương Minh Giảng

Nếu quan hệ Việt-Khmer chỉ giới hạn vào việc các vua chúa Việt Nam giúp cho Chân Lạp chống Thái Lan hay dẹp nội loạn với kết quả là được vua Chân Lạp cắt cho một phần đất và xin thần phục, thì người Khmer cũng không đến nỗi có lòng thù oán nặng nề đối với người Việt. Chính việc chiếm đóng Chân Lạp trong bảy năm (1834-1841) với thái độ khinh rẻ và hành động bóc lột người Khmer của nhà cầm quyền Việt Nam dưới thời vua Minh Mệnh đã làm gia tăng mối thù hận của người Khmer đối với người Việt. Những lỗi lầm này đã không được rút làm kinh nghiệm khi, hơn một trăm năm sau, Việt Nam cộng sản lại kéo quân sang Kam-pu-chia để “giải phóng” dân tộc Khmer khỏi ách thống trị tàn bạo của Khmer Đỏ và ở lại mười năm để “bảo vệ” xứ này.

Năm 1834, nhân có sự cầu cứu của Lê Văn Khôi chống triều đình Minh Mệnh, Thái Lan đem đại quân thủy bộ tiến đánh Nam Việt Nam và Chân Lạp bằng năm ngả. Trong vòng bốn tháng, Việt Nam đánh bại quân Thái trên cả năm mặt trận, đưa Ang Eng trở lại làm vua Chân Lạp. Sau khi thắng trận, vua Minh Mệnh sai tướng quân là Trương Minh Giảng và tham tán là Lê Đại Cương đóng quân ở gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp. Theo Trần Trọng Kim, cuối năm 1834, Nặc Ông Chân (Ang Eng?) mất, không có con trai, quyền cai trị do Trà Long và La Kiên là người Chân Lạp nhưng được Việt Nam phong chức cho. Năm 1835, Trương Minh Giảng xin lập con gái của Nặc Ông Chân là Angmey lên làm quận chúa và đặt tên Việt Nam là Ngọc Vân Công chúa,⁵² lại đổi tên nước Chân Lạp là Trấn Tây Thành, chia ra làm 32 phủ và hai huyện, đặt các chức quan văn võ để cai trị dân tộc Khmer.

Nhưng vì quan lại Việt Nam ta sang làm nhiều điều trái lẽ, những nhiễu dân sự, lại bắt Ngọc Vân quận chúa đem về để ở Gia Định, bắt bọn Trà Long và La Kiên đày ra Bắc Kỳ, dân Chân Lạp ai cũng oán giận, chỗ nào cũng có giặc giã nổi lên đánh phá. Lại có con Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn⁵³ khởi nghĩa có người Tiêm-la (Thái Lan) giúp đỡ, thành ra quan quân đánh mãi không được, về sau đến khi vua Thánh Tổ (Minh Mệnh) mất rồi, quan quân phải bỏ thành Trấn Tây mà rút về An Giang.

Ấy cũng là vì người mình không biết bênh vực kẻ hèn yếu, chỉ đem lòng tham tàn mà ức hiếp người ta, cho nên thành ra hao tổn binh lương, nhọc mệt tướng sĩ, mà lại phải sự bại hoại, thật là thiệt hại cho nước mình.⁵⁴

Chuyện cũ trên đây có nhiều nét tương tự như trường hợp Việt Nam hành quân vào Kam-pu-chia năm 1979 để giải cứu dân tộc Khmer khỏi cuộc “cách mạng đỏ” của tập đoàn Pol Pot, đưa chính phủ Heng Samrin lên cầm quyền, rồi ở lại “bảo vệ” Kam-pu-chia cho đến 1989 thì phải rút quân về vì bị sự chống đối của dân chúng và áp lực quốc tế. Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã làm hỏng một cơ hội lịch sử lớn, gây thêm thù oán trong lòng người Khmer và khó thiết lập được sự hợp tác thân hữu giữa hai dân tộc. Nếu sau khi đã đánh đuổi được Pol Pot, Việt Nam công bố rút quân theo một lịch trình rõ rệt và chứng tỏ thiện chí giúp đỡ cho Kam-pu-chia được ổn định và độc lập thì đã được dân chúng Khmer biết ơn và được quốc tế hoan nghênh, tạo được thắng lợi lớn về ngoại giao và hưởng nhiều lợi ích lâu dài.

Điểm khác biệt giữa thời xưa và thời nay là triều đình nhà Nguyễn có học được bài học Trương Minh Giảng. Năm 1845, nhân dân Khmer không chịu nổi sự đô hộ tàn bạo của Thái Lan nên lại cầu cứu Việt Nam. Vua Thiệu Trị sai Nguyễn Tri Phương sang Chân Lạp chiếm

được Nam Vang. Tướng Thái Lan là Chakti (Chakkri) phải xin hoà. Năm sau, Vua Chân Lạp sai sứ sang xin triều cống nhà Nguyễn. Vua Thiệu Trị phong cho Nặc Ông Đôn làm Cao Miên Quốc vương và hạ lệnh cho Nguyễn Tri Phương rút quân về nước, không cần ở lại bảo hộ Chân Lạp như Trương Minh Giảng mười năm về trước. Có lẽ bài học Trương Minh Giảng còn quá mới nên vua nhà Nguyễn mới không quên.

Cuộc chiến tranh với Khơ-me Đỏ có thể kể từ ngày 3 tháng Năm 1975 khi Pol Pot cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, bảy ngày sau đánh chiếm đảo Thổ Chu rồi sau đó tiếp tục xâm phạm nhiều địa điểm vùng biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Tuy nhiên chiến tranh Cam-pu-chia chỉ thực sự diễn ra ở mức độ lớn kể từ giữa năm 1977 khi Pol Pot được sự hậu thuẫn của Trung Quốc mở những cuộc tấn công vào nội địa Việt Nam kết hợp với âm mưu gây bạo loạn từ bên trong.

Giữa năm 1977, tập đoàn Pôn Pốt huy động lực lượng cỡ sư đoàn bất ngờ tiến công vào 13 xã (trong số 15 xã biên giới) thuộc tỉnh An Giang. Quân dân ta, trực tiếp là quân dân các tỉnh biên giới Tây-Nam, đã đánh trả quyết liệt.

Trong các tháng 9, 10, 11 năm 1977, chúng huy động lực lượng ngày càng lớn (từ 3 đến 5 sư đoàn) tiến công dọc biên giới nước ta từ nhiều hướng. Phối hợp với quân Pôn Pốt, một bộ phận động tay sai của lực lượng phản động quốc tế⁵⁵ hoạt động mạnh tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ chuẩn bị thực hiện cuộc bạo loạn. Nhưng tất cả âm mưu và hành động đó của chúng đều bị quân dân ta ngăn chặn và làm thất bại.⁵⁶

Năm 1978, Việt Nam đưa đề nghị chấm dứt chiến tranh và thảo luận một hiệp ước về biên giới giữa hai nước. Việt Nam cũng đơn phương rút quân cách biên giới 5 cây số. Pôn Pốt bác bỏ đề nghị hoà bình này, không đáp ứng việc rút quân mà còn tăng cường quân chủ lực ở biên giới và chuẩn bị tấn công.

Ngày 22 tháng Mười Hai 1978, Pôn Pốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến vào Bến Sỏi, tỉnh Tây Ninh nhằm chiếm đóng thị xã và mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam. Toàn bộ lực lượng xâm lược này bị đánh tan khi mới vượt qua vùng biên giới. Sau đó, Việt Nam mở cuộc tiến công vào thủ đô Phnom Penh (Nam Vang), đồng thời phối hợp với Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Cam-pu-chia phát động cuộc nổi dậy lật đổ chính quyền Pôn Pốt. “Ngày 7-11- 1979, thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.”⁵⁷

Mùa Xuân 1979, trước khi Pol Pot trốn sang tị nạn ở Thái Lan, chính phủ mới đã được thành lập ở Phnom Penh, và cuộc giải phóng đã gần hoàn tất trên toàn lãnh thổ Kam-pu-chia, nhân dân Khmer cảm thấy như được sống lại từ cõi chết và biết ơn người Việt Nam đã cứu thoát họ. Dân chúng thành thị bị Khmer Đỏ đẩy ải đi các nơi xa xôi nay lục tục trở về với hi vọng được sống thanh bình. Nhưng chẳng bao lâu họ lại bị thất vọng và bất mãn với những người mà họ đã mang ơn. Nayan Chanda đã cho thấy một phần nguyên nhân của lòng bất mãn đó:

Hàng trăm ngàn người đi đường bộ để trở về thành phố của mình. Đàn ông, đàn bà trong những áo quần rách rưới màu đen chở đồ vật dụng tồi tàn trên những chiếc xe đẩy tự làm lấy đi trên khắp các nẻo đường như những đàn kiến.... Một điệp khúc tôi được nghe đi nghe lại từ miệng những người sống sót là: “ Nếu người Việt Nam không đến thì chúng tôi sẽ chết hết.” Tuy nhiên, lời nói biết ơn cũng thường pha lẫn nỗi lo sợ là kẻ thù truyền kiếp —Việt Nam— bây giờ có thể chiếm đoạt Cam-bốt. “Tôi lo rằng họ muốn ở lại đây để ăn cơm gạo của chúng tôi,” một cựu giáo viên thì thầm với tôi trên con đường dài trở về nhà.

Người Việt Nam chắc chắn đã không giúp được gì để đem lại niềm tin. Ba tháng sau khi chiếm được Nam Vang, họ đã lột sạch thủ đô một cách có hệ thống. Hàng đoàn xe vận tải chở tủ lạnh, máy điều hòa không khí, các đồ dùng bằng điện, tủ bàn giường ghế, máy móc và những bức tượng quý chạy trên trục lộ hướng về thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả những thứ này bị bỏ lại bởi dân chúng đã bị trục xuất tàn nhẫn ra khỏi thủ đô từ năm 1975 và những món đồ đó không hề được nhà cầm quyền Khmer Đỏ đụng tới vì là sản phẩm của bọn tư sản thối nát. Món hàng chiếm hữu này có thể làm cho ngân quỹ Hà Nội tăng lên đôi chút nhưng đã để lại một vết sẹo sâu trong tâm trí người Khmer; nó củng cố thành kiến của họ đối với bọn “duôn” đáng ghét. Nó cũng tồn tại như một vết nhơ lớn trong vai trò “cứu” nước Cam-bốt của Việt Nam.⁵⁸

Câu chuyện trên chắc chắn chỉ phản chiếu một phần rất nhỏ của đời sống hàng ngày mà nhân dân Khmer phải chịu trong mười năm chung đụng với tổng số 200,000 quân đội và cán bộ hành chánh Việt Nam. Đối với Việt Nam, cái giá của chiến tranh Kam- pu-chia quá đắt so với số quân đội đã hi sinh và số thường dân bị tàn sát, chi phí tổn kém đã làm kiệt quệ sinh lực của dân tộc, và những thiệt hại to lớn về chính trị và ngoại giao trên trường quốc tế đã phải chịu nhiều năm sau khi rút quân về.

Ghi chú:

¹ Duiker, 51.

² McNamara, *Argument Without End*, 83.

³ *Ibid.*, 85.

⁴ *Ibid.*, 22.

⁵ *Ibid.*, 23-24.

⁶ Chester L. Cooper, *The Lost Crusade: America in Vietnam* (New York: Dodd, Mead, 1970), 55.

⁷ McNamara, *Argument Without End*, 82.

⁸ *Ibid.*, 76.

⁹ Lê Mậu Hãn, chủ biên, tập III, 140-141.

¹⁰ McNamara, *Argument Without End*, 88.

¹¹ *Ibid.*, 141.

¹² McNamara, *In Retrospect*, 223.

¹³ Sau 30.4.1975, vì VNCH đã cáo chung và hai miền đã thống nhất dưới chế độ VNDCCH (sau đổi tên là Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam), nên từ nay chỉ dùng một danh xưng là Việt Nam.

¹⁴ Trong lịch sử chống xâm lăng từ phương Bắc, sau mỗi lần thắng trận, các vị vua Việt Nam đều gửi phái đoàn sang Trung Quốc triều cống và xin lỗi vua Tàu. Đối với Hoa Kỳ, Việt Nam không có những quan hệ lịch sử và địa lý như đối với “thiên triều” phương Bắc nên không có vấn đề phải cáo lỗi, nhưng nếu muốn bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ thì không nên tiếp tục thái độ “lên gân”. Nếu Hồ Chí Minh còn sống, chắc sai lầm này đã không xảy ra. Như sau khi thắng trận Điện Biên Phủ, ông đã căn dặn Hoàng Tùng, tổng biên tập báo *Nhân Dân*, là không nên quá đề cao chiến thắng, vì “sau chiến tranh, chúng ta sẽ cần Pháp hợp tác và giúp đỡ.”

¹⁵ Nayan Chanda, *Brother Enemy* (New York: Harcourt Brace Jovanovich, Publishers, 1986), 140. Phái đoàn Mỹ, ngoài Woodcock, còn có Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, Đại sứ Charles Yost, Dân biểu Sonny Montgomery và nhân vật tranh đấu cho nhân quyền Marian Edelman. Toàn thể phái đoàn, trừ Dân biểu Montgomery còn dè dặt, đều muốn sớm bang giao với Việt Nam.

¹⁶ Chi tiết về chuyến đi Hà Nội của phái đoàn Woodcock và những cuộc gặp gỡ Holbrooke-Phan Hiền, xem Nayan Chanda, 136-157.

¹⁷ Trương Đình Hùng là con trai của luật sư Trương Đình Dzu, ứng cử viên Tổng thống VNCH năm 1967 chủ trương điều đình với Bắc Việt để chấm dứt chiến tranh. Năm 1968, ông bị xử chín tháng tù về tội chuyển ngân bất hợp pháp nhưng sau mấy tháng thì được thả. Sau 1975, ông bị bắt đi học tập cải tạo. Trương Đình Hùng sang Hoa Kỳ du học từ trước 1975.

¹⁸ Xem chú thích số 2, chương 1, giải thích khuynh hướng “cộng sản dân tộc” của Hồ Chí Minh

¹⁹ Karnow, 232-233.

²⁰ A.G. Languth, *Our Vietnam* (New York: Simon & Schuster, 2000), 84.

²¹ Ellen J. Hammer, 222.

²¹ Kamow, 251.

²³ Trương Như Tảng, 264.

²⁴ Ibid., 277-278.

²⁵ Dịch lại từ bản tiếng Anh, trong Trương Như Tảng, 327.

²⁶ MTGPMN, thành lập năm 1960, Chủ tịch: Nguyễn Hữu Thọ; Liên Minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa Bình, thành lập năm 1968, Trịnh Đình Thảo; Chính Phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, thành lập năm 1969, Chủ tịch: Huỳnh Tấn Phát. Để cho tiện, danh xưng phổ thông nhất là MTGPMN nhiều khi được dùng để nói chung cả ba tổ chức này.

²⁷ McNamara, *Argument Without End*, 144.

²⁸ *ibid.*, 146.

²⁹ Xem Cương lĩnh của MTGPMN và của LMDTDCHB trong Trương Như Tảng, 319-335, phần Phụ lục.

³⁰ Ngày 20.4.1975, trong bữa tiệc khoản đãi phái đoàn CPCMLT tại Bắc Kinh, Phó Chủ tịch Trung Quốc Lý Tiên Niệm loan báo ý định viện trợ trực tiếp cho CPCMLT sau ngày miền Nam được giải phóng.

³¹ Trương Như Tảng, 265.

³² *Ibid*, 269.

³³ *Ibid*.

³⁴ *IBid.*, 266.

³⁵ Chanda, 27.

³⁶ Bản tin phát thanh của đài BBC, ngày 2 tháng 5, 1975. Dẫn bởi Nayan Chanda, 28.

³⁷ Về vụ đàn áp trí thức và văn nghệ sĩ nổi tiếng trong thời kỳ 1956-1958, xem Hoàng Văn Chí, *Trăm hoa đua nở trên đất Bắc* (Saigon: Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hoá, 1959); Georges Boudarel, *Cent fleurs écloses dans la nuit du Vietnam* (Paris: Jacques Bertoin, 1991); Kim N. B. Ninh, *A World Transformed: The Politics of Culture in Revolutionary Vietnam, 1945-1965* (The University of Michigan Press, 2002).

³⁸ CAOM, HCI

³⁹ Tàn Hoa Xã, 19.6.1981. Dẫn bởi Chanda, 28.

⁴⁰ “77 Conversations”, 194.

⁴¹ *Ibid.*, 194-195.

⁴² Zhai, 214.

⁴³ Chanda, 216.

⁴⁴ Lê Mậu Hãn, tập III, 307.

⁴⁵ Thực ra, chính quyền miền Bắc đã bắt đầu thay đổi thái độ đối với người Hoa từ những năm cuối thập kỷ 1960, khi Hồng Vệ Binh của Mao Trạch Đông thực hiện cuộc Cách Mạng Văn Hoá tố cáo Hà Nội và tìm cách ngăn cản những chuyến tiếp tế vũ khí sang Việt Nam. Những thành phần theo Mao trong cộng đồng người Hoa ở Hà Nội cũng chỉ trích các lãnh tụ Bắc Việt là bọn “xét lại chủ nghĩa” thân Liên Xô. (Gareth Porter, “Vietnamese Policy and the Indochina Crisis”, trong *The Third Indochina Conflict*, David w. P. Elliot, ed. (Boulder, Co: Westview Press, 1981, 74).

⁴⁶ Hơn 700 năm sau, vua Quang Trung tổ chức lại quân đội, chuẩn bị đánh Trung Quốc để đòi đất lương Quảng mà vua Lý Nhân Tông đã trả cho nhà Tống năm 1079. Năm 1792, Quang Trung vừa định sai sứ sang triều đình nhà Thanh để cầu hôn và xin trả lại đất thì mắc bệnh chết.

⁴⁷ Chiêm Thành, tên nguyên thủy là Lâm Ấp (Lin Yi), là lãnh thổ của dân tộc Chăm, gồm toàn thể miền Trung Việt Nam từ Quảng Bình xuống tới Vũng Tàu ngày nay. Qua nhiều phen bị đánh phá từ thời Bắc thuộc, năm 1069, Lý Thánh Tông bắt đầu chiếm đất cho đến năm 1697, đời chúa Nguyễn Hoàng, thì đất Chiêm thành bị sát nhập hoàn toàn vào Việt Nam.

⁴⁸ Năm 1833, Xiêm-la đem đại quân thủy và bộ sang tấn công Chân Lạp và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Nhận lệnh của vua Minh Mạng, Trương Minh Giảng cùng một số võ tướng đại thắng quân Xiêm, đưa vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân về nước, sau đó đổi tên Chân Lạp thành Trấn Tây thành và thiết lập chế độ bảo hộ.

⁴⁹ Oscar Chapuis, *A History of Vietnam: from Hong Bang to Tu Due* (Westport, CT: Greenwood Press, 1995), 52. Trận này là do nhà Tống muốn mượn tay Chiêm Thành và Chân Lạp để trả thù việc Lý Thường Kiệt chiếm đất Lưỡng Quảng năm trước đó.

⁵⁰ *Ibid.*, 54.

⁵¹ Theo Chapuis, Ang Eng lên ngôi vua năm 1799 (Chapuis, 60). Theo Trần Trọng Kim, vua Chân Lạp lúc đó là Nặc Ông Chân (*Việt Nam Sử Lược*, II,

⁵² Nhưng Nặc Ông Chân (Ang Chan) cũng là tên của vua Chân Lạp năm 1658 (*Ibid*80). Như vậy, cần có sự nghiên cứu kỹ hơn sử liệu Việt Nam, Kam-pu-chia và Thái Lan để sửa lại cho đúng tên người, tên đất và sự việc. Như đã nói ở trên, Ngọc Vân công chúa cũng là tên con gái chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan, đã được gả cho vua Chân Lạp Chettiah II năm 1623. (Chapuis, 59).

⁵³ Lại có sự trùng tên với con của Ang Sor (Nặc Ông Thu?) từ hơn 100 năm trước.

⁵⁴ Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, tập II, 222-223.

⁵⁵ Âm chỉ Trung Quốc.

⁵⁶ Lê Mậu Hãn, tập III, 305.

⁵⁷ *ibid.*, 306.

Chương 10: Sai lầm của Việt Nam Quốc Gia

Chương Một và Chương Năm trên đây đã có dịp phân tích những nguyên nhân thất bại của các đảng phái quốc gia trong cuộc tranh giành với đảng cộng sản vai trò lãnh đạo dân tộc chống thực dân Pháp, từ trước 1945 cho đến hội nghị Genève 1954. Chính phủ Trần Trọng Kim, thuộc phe quốc gia nhưng không chống Việt Minh, đã được đánh giá khá đầy đủ ở chương Một. Chương này sẽ chỉ nhận định khái quát về các chính quyền quốc gia trong cuộc chiến tranh chống Pháp, trước và sau Hiệp định Élysée (Auriol-Bảo Đại) năm 1949, và chú trọng nhiều hơn vào những chính phủ ở miền Nam trong hai mươi năm xung đột với miền Bắc. Thời kỳ hậu-Genève này gồm có Đế nhất Cộng Hòa với chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1963), bốn năm chuyển tiếp gồm Hội đồng Quân nhân Cách mạng, các chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ, Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát, Nguyễn Cao Kỳ (1963-1967), và cuối cùng là Đế nhị Cộng Hòa với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu (1967-1975).

Sai lầm căn bản của tất cả các chính phủ quốc gia là không có một chính sách và một chiến lược hữu hiệu để tranh thủ nhân tâm chống lại chiến dịch tuyên truyền của chính phủ cộng sản miền Bắc. Trong cuộc “chiến tranh nhân dân” do đảng cộng sản điều động, mặt trận chính trị còn quan trọng hơn cả mặt trận quân sự, vì quan hệ giữa quân với dân được ví như cá với nước, không có nước (dân) thì cá (quân) không sống được. Bộ đội du kích kiểm soát được dân bằng cách sống gần gũi với dân và nhờ sự che chở của dân, mặc dù cũng đe dọa hay trừng phạt dân trong những trường hợp bất hợp tác. Cán bộ cộng sản làm công tác tuyên truyền không rao giảng chủ nghĩa Mác-Lênin mà chỉ nhấn mạnh vào chính nghĩa của cuộc chiến là lòng yêu nước: nếu trước kia chống thực dân Pháp để đòi lại độc lập thì nay chống đế quốc Mỹ để cứu nước và bảo vệ độc lập. Ngoài ra, vì đối tượng chính là dân chúng ở nông thôn, cuộc tuyên truyền được nhấn mạnh vào việc bôi xấu chế độ VNCH và thổi phồng những “tội ác của Mỹ-Ngụy,” trong khi hứa hẹn đem lại cho dân chúng một cuộc sống yên ổn, hạnh phúc và tự do hơn.

Trước khi kiểm điểm những sai lầm của các chính quyền quốc gia, ta hãy đánh giá tính chất chính đáng của các chính quyền ấy qua hai cuộc chiến tranh từ 1945 đến 1975. Để cho việc nhận định về các chính quyền chống cộng không bị thiếu sót, những chính quyền do Pháp dựng nên trước khi Quốc Gia Việt Nam chính thức thành lập do Hiệp định Élysée 1949 cũng cần được nhắc đến.

Ngay sau khi Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba 1946 được ký kết, Pháp đã chuẩn bị cho ra đời một Chính phủ Nam kỳ Tự trị nhằm chống lại điều khoản đầu tiên của hiệp định dự liệu tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để cho nhân dân ba miền ở Việt Nam tự quyết định về vấn đề thống nhất lãnh thổ. Ngày 12 tháng Ba, ủy viên Cộng hòa Pháp ở miền Nam Jean Cédile tuyên bố Hiệp định 6 tháng Ba chỉ có tính cách địa phương giữa ủy viên Cộng hòa Pháp ở miền Bắc là Sainteny và Việt Minh, không có giá trị đối với phần lãnh thổ ở phía Nam vĩ tuyến 16. Lời phủ nhận của Cédile trái ngược với quyết định của chính phủ Félix Gouin chấp thuận hiệp định này. Trong cùng một ngày, Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh, đại biểu Hội đồng Tư vấn Nam kỳ, đề nghị với Cédile cho Nam Kỳ tiến đến tự trị bằng cách được hưởng những điều kiện tương tự như Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba cho miền Bắc.¹

Sau một chiến dịch bằng báo chí như tờ *Tân Việt* và *Le Populaire*, và một loạt những cuộc biểu tình do Đảng Dân Chủ Nam Kỳ và Mặt Trận Bình Dân Nam Kỳ tổ chức, Cédile sắp đặt cho một phái đoàn do Nguyễn Văn Xuân cầm đầu sang Pháp ngày 23 tháng Tư để vận động cho Nam Kỳ tự trị. Đây là âm mưu của d'Argenlieu và Cédile nhằm mục đích phá Hội nghị Việt-Pháp về vấn đề thi hành Hiệp định Sơ bộ khai mạc ngày 19 tháng Tư tại Đà-lạt. Phái

đoàn Nguyễn Văn Xuân tới Paris ba ngày trước khi một phái đoàn Quốc Hội Việt Nam do Phạm Văn Đồng hướng dẫn sang viếng thăm thiện chí Quốc hội và Chính phủ Pháp. Ngày 11 tháng Năm, hội nghị Đà-lạt không đạt được kết quả, phải hoãn vô thời hạn. Hồ Chí Minh quyết định sang Paris để hỗ trợ cho phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị Fontainebleau như một nỗ lực cuối cùng cho việc thi hành hiệp định sơ bộ. Phái đoàn Việt Nam đáng lẽ do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam cầm đầu, nhưng ông Tam vào ngày chót cáo bệnh không đi nên Phạm Văn Đồng, khi đó đang ở lại Paris để chờ phái đoàn, được chỉ định làm trưởng đoàn. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng phái đoàn lên đường ngày 31 tháng Năm thì ngay ngày hôm sau, 1 tháng Sáu, Chính phủ Tự Trị Nam Kỳ được thành lập.²

Chính phủ Nam kỳ Tự trị do Nguyễn Văn Thỉnh cầm đầu được Pháp cho ra đời chính là để phủ nhận Hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba và phá hoại những cố gắng cứu vãn hòa bình của Hồ Chí Minh tại Hội nghị Fontainebleau. Chính phủ ấy gồm một số trí thức và nghiệp chủ thân Pháp đích thực là một chính phủ bù nhìn dựa vào thế lực của Pháp, hoàn toàn không có một cơ sở chính đáng nào về chủng tộc và lịch sử, và đi ngược lại nguyện vọng của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, nghĩ cho cùng, những người chủ trương Nam kỳ tự trị không hẳn là những người phủ nhận gốc rễ chủng tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc. Ngoài cảm tình và lòng ngưỡng mộ văn hóa Pháp mà họ chịu ảnh hưởng sâu đậm hơn do quy chế thuộc địa, họ còn có những quyền lợi vật chất và tinh thần cần được bảo vệ trước viễn tượng của một nước Việt Nam thống nhất dưới chế độ cộng sản. Do đó, chủ trương Nam kỳ tự trị cần được hiểu như một nhu cầu chính trị, một phản ứng tự vệ của một địa phương trước sự đe dọa bị chiếm đoạt và trừng phạt của một chính quyền cộng sản trung ương từ miền Bắc. Muốn tự vệ và bảo vệ quyền lợi của mình, giới trí thức và nghiệp chủ ở miền Nam không có đủ khả năng chống lại làn sóng cách mạng do Việt Minh lãnh đạo nên bắt buộc phải dựa vào đồng minh là Pháp để hai bên cùng có lợi. Lúc này Bảo Đại chưa xuất hiện như một giải pháp và một cơ hội cho các đảng phái quốc gia có thể liên kết với nhau thành một lực lượng chính trị đối phó với Việt Minh.

Bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh, Thủ tướng Chính phủ Nam Kỳ Tự Trị, được biết là một người có lòng tốt và không có đầu óc kỳ thị Nam-Bắc, ngoài nhu cầu chính trị trước mắt. Khi miền Bắc bị nạn đói năm 1945, ông đã đáp ứng lời kêu gọi của chính phủ Trần Trọng Kim, thành lập một tổ chức quyên được khá nhiều tiền cứu giúp nạn nhân đói kém. Vụ ông treo cổ tự tử sau hơn bốn tháng làm thủ tướng, dù vẫn còn là một nghi vấn chưa được giải đáp rõ rệt, được nhiều người tin là vì ông bất mãn với những lời hứa hẹn không thực hiện của Pháp về những quyền lợi chính trị và kinh tế của miền Nam, và ông hối hận vì đã tin tưởng sai lầm vào chính phủ Pháp. Cựu Hoàng Bảo Đại cũng xác nhận như vậy.

Sau khi Lê Văn Hoạch được Hội Đồng Tư vấn Nam Kỳ bầu làm Thủ tướng thay thế Nguyễn Văn Thỉnh, vai trò của Bảo Đại càng ngày càng được nhắc đến như một giải pháp thích hợp, có thể được Pháp và Hoa Kỳ hỗ trợ để đối phó với cộng sản và xây dựng một nước Việt Nam độc lập, dân chủ thân Tây phương. Giữa tháng Hai 1947, Mặt Trận Quốc Gia Liên Hiệp (MTQGLH)³ họp ở Nam Kinh ra tuyên ngôn ủng hộ Cựu Hoàng Bảo Đại để thành lập một chính phủ đoàn kết quốc gia. Các nhân vật chính trị miền Nam như Nguyễn Văn Tâm, Trần Văn Tỳ, Nguyễn Tấn Cường, Trần Văn Hữu bắt đầu chuyển hướng sang lập trường thống nhất ba kỳ. Ngày 23 tháng Tám, Thủ tướng Lê Văn Hoạch tiếp xúc với Bảo Đại ở Hong Kong và khi trở về muốn cải tổ chính phủ theo chiều hướng của MTQGLH nhưng gặp khó khăn từ phía Pháp và một số người trong Hội đồng Tư vấn Nam kỳ. Ngày 9 tháng Chín, Bảo Đại triệu tập ở Hong Kong hội nghị tham khảo MTQGLH và đại diện các đảng phái chính trị và tôn giáo từ ba miền ở trong nước. Hội nghị ra tuyên cáo chung yêu cầu Bảo Đại ra cầm quyền và mở cuộc đàm phán với Pháp nhằm đem lại hòa bình và độc lập cho Việt Nam. Ngày 18 tháng Chín, Bảo Đại ra tuyên cáo với quốc dân, nhắc đến việc hai năm trước ông đã từ bỏ ngai vàng

của tổ tiên để tránh một cuộc đổ máu giữa người Việt và người Việt. Ông cho biết đã chọn cuộc sống lưu vong để không gây trở ngại cho chính quyền mới mà đa số nhân dân khi đó đã lựa chọn vì tin tưởng sẽ đem lại được hòa bình và hạnh phúc cho dân tộc. Tuy nhiên sau hai năm kinh nghiệm đau thương, nhân dân mong mỗi đất nước thoát khỏi nạn chiến tranh và được sống dưới một chế độ chính trị mới. Vì vậy, ông long trọng tuyên bố:

Đáp lời kêu gọi của quốc dân đồng bào, tôi nhận lãnh nhiệm vụ được quốc dân giao phó và sẵn sàng tiếp xúc với nhà cầm quyền Pháp. Tôi sẽ cùng với họ xem xét một cách khách quan những đề nghị đã nhận được.

Trước hết, tôi muốn đạt được độc lập và thống nhất đúng với nguyện vọng của đồng bào, tiến đến các thỏa hiệp về những đảm bảo giữa đôi bên, và có thể đoán chắc rằng lý tưởng mà chúng ta đã anh dũng theo đuổi trong một cuộc chiến khốc liệt sẽ phải đạt được.

Như vậy, tôi sẽ tận lực hòa giải mọi mâu thuẫn giữa các nhóm với nhau, bởi vì một khi chúng ta đã đạt được mục đích thì không có gì có thể chống lại việc vẫn hồi hòa bình. Tôi muốn duy trì nền hòa bình này để đem lại an ninh và thịnh vượng cho đồng bào. Thời gian sẽ làm dịu bớt những tình cảm mãnh liệt. Trong tình đoàn kết, tất cả mọi người Việt Nam sẽ xây dựng lại xứ sở đẹp đẽ của chúng ta trên những nền tảng mới, khơi nguồn sinh lực trong những truyền thống mạnh mẽ của chúng ta.”⁴

Vì Pháp vẫn muốn duy trì chính phủ Nam kỳ tự trị, ngày 29 tháng Chín, chính phủ Lê Văn Hoạch từ chức. Nguyễn Văn Xuân được Hội đồng Tư vấn ủy cho lập chính phủ mới. Đây là một lỗi lầm rất lớn của Pháp vì phá hoại chính nghĩa quốc gia của các chính phủ do Bảo Đại cầm đầu sau này.

Điều đáng tiếc là phe quốc gia đã bỏ lỡ những cơ hội tốt đẹp nhất cho giải pháp Bảo Đại có thể đạt được mục tiêu độc lập và thống nhất cho đất nước. Hội nghị 9 tháng Chín 1947 do Bảo Đại triệu tập ở Hong Kong lần đầu tiên quy tụ được khá đầy đủ đại diện các đảng phái và tôn giáo ở trong và ngoài nước, gây được nhiều tiếng vang và có triển vọng được sự ủng hộ rộng rãi của mọi giới. Theo sử gia Joseph Buttinger, trong một cuộc gặp gỡ ở Hong Kong với William Bullitt, cựu Đại sứ Mỹ ở Pháp và Liên Xô, Bảo Đại được biết là Hoa Kỳ sẽ ủng hộ một chính phủ Việt Nam không cộng sản.⁵ Những chính khách chủ trương Nam Kỳ tự trị cũng đã nhận thấy cơ sở chính đáng cho một liên minh chính trị toàn quốc và đã bắt đầu ủng hộ hoặc tham gia vào MTQGLH. Kỳ Ngoại Hầu Cường Để cũng viết thư cho Chủ tịch Quốc Hội Pháp yêu cầu thương thuyết với Bảo Đại. Như vậy, nếu các đoàn thể quốc gia đại diện cho cả ba miền có thể kết hợp thành một lực lượng hậu thuẫn cho Bảo Đại để tranh đấu với Pháp thì chính nghĩa quốc gia sẽ được sáng tỏ và có nhiều hi vọng được Hoa Kỳ và quốc tế ủng hộ. Tuy nhiên, cơ hội này đã bị làm hỏng vì hai nguyên nhân chính:

Thứ nhất, là sự phá hoại của Pháp bằng việc lung lạc Hội Đồng Tư Vấn Nam Kỳ và xây dựng vai trò Nguyễn Văn Xuân trong ý đồ thành lập một Liên Minh Ba Kỳ. Theo sự tiết lộ của Bảo Đại, khi thấy chính phủ Nam Kỳ Tự Trị không có hi vọng tồn tại, các giới chính trị Pháp nghĩ đến một giải pháp “trung đạo”, giữa giải pháp mác-xít và giải pháp quân chủ, nghe có vẻ phù hợp với triết lý Khổng-Mạnh. Ý đồ của ông Xuân là trong giai đoạn đầu thành lập Liên Minh Ba Kỳ: miền Bắc với Hồ Chí Minh, miền Trung với Bảo Đại, và miền Nam với Nguyễn Văn Xuân. Giai đoạn thứ nhì là loại bỏ Hồ Chí Minh cộng sản và Bảo Đại quân chủ để xây dựng một chính thể cộng hòa tiến bộ. Cuộc khủng hoảng chính trị ở Pháp đưa đến sự sụp đổ của chính phủ Ramadier và dư luận bất lợi ở trong nước đã khiến cho ý đồ liên minh ba Kỳ không thể tiến hành được. Nguyễn Văn Xuân đổi tên “Chính phủ Cộng Hoà Nam kỳ Tự trị” thành “Chính phủ Lâm thời miền Nam,” nhưng ý niệm ly khai vẫn còn đó.⁶

Thứ hai —và đây mới là nguyên nhân chính— là sự bất đồng ý kiến giữa các lãnh tụ chính trị quốc gia. Giải pháp Bảo Đại có nhiều triển vọng thành công trong những năm 1947-1949 khi lực lượng Việt Minh còn yếu kém vì chưa được Liên Xô và Trung Quốc viện trợ. Ý thức được vai trò cần thiết và thời cơ thuận lợi của mình, Bảo Đại đã đòi Pháp những điều kiện có lợi cho Việt Nam hơn là bản hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba hay bản tạm ước 14 tháng Chín 1946 giữa Hồ Chí Minh và Marius Moutet. Trong một buổi hội kiến với Dân biểu Walter H. Judd và các thành viên trong Tiểu ban Ngoại vụ của Hạ viện Mỹ thăm Việt Nam vào cuối tháng Mười Một, 1953, Bảo Đại kể lại rằng buổi tối trước ngày ký Hiệp ước Élysée 8.3.1949, Việt Minh đã cử đại diện tới gặp chính phủ Pháp, đặt vấn đề: “Tại sao các ông lại nhượng bộ nhiều thế? Chúng tôi sẽ ký với các ông một hiệp định ngưng bắn khác theo những điều khoản của hiệp định 1946.”⁷ MTQGLH có triển vọng trở thành một liên minh chính trị có uy tín, quy tụ được đông đảo các đảng phái chính trị, các tổ chức tôn giáo và đoàn thể quần chúng trên toàn quốc để hậu thuẫn cho Bảo Đại trong những cuộc thương nghị đem lại độc lập, thống nhất và hòa bình cho xứ sở. Khi đó, Hồ Chí Minh cũng muốn điều đình với Pháp, nhưng cần phải ngăn chặn MTQGLH lôi cuốn những phần tử yêu nước không cộng sản trong Mặt trận Việt Minh. Kết quả là một số lãnh tụ quốc gia bị ám sát như Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo, Nguyễn Văn Sâm, một trong những người cầm đầu MTQGLH, và Trương Đình Tri, Chủ tịch Hội Đồng An Dân Bắc phần và là cựu Bộ trưởng Y tế trong Chính Phủ Liên Hiệp của Việt Minh.

Nhược điểm cố hữu của phe quốc gia là không thể nào kết hợp được với nhau thành một khối, vì khác biệt ý kiến hoặc vì quyền lợi cá nhân hay bè phái. Tất cả các nhà lãnh đạo đảng phái hay đoàn thể tôn giáo, xã hội đều thấy mình quan trọng như nhau, không có một lãnh tụ nào vượt trội có đủ uy tín và quyền lực để mọi người tuân phục như Hồ Chí Minh đối với Mặt trận Việt Minh. Các lãnh tụ chính trị cùng một Đảng như Đại Việt cũng có năm ba phe, chẳng hạn phe Nguyễn Tôn Hoàn (miền Nam) không ưa phe Phan Huy Quát (miền Bắc). Thủ Tướng chính phủ trung ương Trần Văn Hữu chống Thủ hiến miền Trung Phan Văn Giáo, và cuộc vận động của Phan Văn Giáo với Bảo Đại để ông kiêm nhiệm Tư lệnh Sư đoàn miền Trung đã khiến tư lệnh người Pháp Lorillot nhận xét rằng Thủ hiến Giáo muốn tạo ra “một quốc gia trong một quốc gia.”⁸ Trần Văn Hữu cũng chống Thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí vì ông Trí chỉ trích ông Hữu tham nhũng và kiêm nhiệm quá nhiều bộ.⁹ và đòi hỏi các Bộ Quốc phòng, Kinh tế và Giáo dục cho đảng Đại Việt. Tướng de Lattre phải can thiệp và hòa giải. Phe Công giáo ở Bùi Chu, Phát Diệm dưới sự lãnh đạo của Giám mục Lê Hữu Từ và Phạm Ngọc Chi thì muốn tồn tại trong tư thế độc lập nên khai thác cả hai phía Hồ Chí Minh và Bảo Đại, tức là vừa kháng chiến chống Pháp vừa nhận viện trợ của chính phủ quốc gia. số giáo dân khi ấy đi theo Việt Minh cũng còn khá nhiều. De Lattre phải sang Vatican vận động Đức Giáo Hoàng nên vào đầu tháng Mười Một 1951, Khâm Mạng Tòa Thánh tại Đông Dương John Dooley triệu tập Hội Nghị các Giám Mục Đông Dương tại Hà Nội và ra thông cáo chung gửi các tín hữu Ki-tô, nhấn mạnh rằng:

Đức Thánh Cha của chúng ta đã tuyên cáo rằng tuyệt đối không bao giờ có thể vừa theo Cộng sản vừa theo Ki-tô giáo được, và người Ki-tô nào gia nhập đảng cộng sản thì thực tế tách rời khỏi Giáo hội. Chẳng những Đức Thánh Cha cấm các giáo dân không được gia nhập đảng cộng sản mà còn không được cộng tác với họ hay giúp đỡ họ nắm chính quyền dù dưới hình thức nào....¹⁰

Bảo Đại không phải là một lãnh tụ chính trị có khả năng tổ chức và chỉ huy một Mặt Trận tranh đấu với tinh thần cách mạng, mà chỉ là một khuôn mặt tượng trưng, được kính nể với tư cách một cựu hoàng đế và cựu “cố vấn tối cao” của chính phủ Hồ Chí Minh. Bảo Đại cần có một chính phủ gồm những người yêu nước có uy tín. Trong khi đó, MTQGLH hay bất cứ hình thức liên minh nào khác của các tổ chức quốc gia đều chỉ được thành lập do yêu cầu nhất

thời của tình thế, nhưng không thể nhất trí trong đường lối, thống nhất trong cơ cấu tổ chức và kỷ luật làm việc. Với quan niệm lãnh đạo phong kiến cổ truyền, các lãnh tụ chính trị không chấp nhận ý kiến khác biệt hay đối lập và cũng không tuân hành nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Bởi thế, các liên minh chính trị quốc gia luôn luôn có một cơ cấu lỏng lẻo, thiếu lãnh đạo, chỉ có bề ngoài dân chủ mà không có tinh thần dân chủ, và vì vậy có thể tan rã dễ dàng.

Các nhà lãnh đạo chính trị quốc gia, vì cạnh tranh với nhau, cần phải chứng tỏ tinh thần ái quốc cao độ của mình nên thường không chịu chấp nhận cả những giải pháp ôn hòa vì không muốn để cho đối phương có lý do chỉ trích hay kết tội là “phản quốc”. Một lãnh tụ có tầm cỡ như Hồ Chí Minh, sau khi ký hiệp định sơ bộ 6 tháng Ba 1946 trong một tình thế phải nhượng bộ để tồn tại, cũng đã phải long trọng thề với quốc dân là “Hồ Chí Minh này không bán nước!” để trấn an lòng bất mãn trong nội bộ Việt Minh và những lời cáo buộc của các đảng phái quốc gia. Khác với Hồ Chí Minh là người cộng sản nhưng sẵn sàng hợp tác với người quốc gia như một phương tiện để đạt tới cứu cánh, Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Tường Tam rút ra khỏi MTQGLH sau hội nghị 9 tháng Chín ở Hong Kong vì thấy có một số người thân Pháp từ miền Nam sang tham dự. (Nguyễn Tường Tam là một trí thức không thuộc phái cổ truyền nhưng có tinh thần quốc gia quá khích.) Thái độ không chấp nhận khác biệt và sợ bị mang tiếng nhượng bộ làm bế tắc mọi cuộc thảo luận, làm cùn nhụt tinh thần linh động và sáng tạo, yếu tố cần thiết để đạt được đồng thuận. MTQGLH thay vì được tăng cường lại suy yếu dần đến chỗ tan rã. Ngô Đình Diệm ủng hộ giải pháp Bảo Đại và đã thuyết phục được nhiều nhóm công giáo kháng chiến rời bỏ Việt Minh, rốt cuộc đã từ chối lời yêu cầu của Bảo Đại thành lập chính phủ hồi tháng Năm 1949, cũng chỉ vì không thỏa mãn với bản Hiệp ước Élysée giữa Auriol và Bảo Đại.

Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam và Ngô Đình Diệm đại diện cho nhóm yêu nước quá khích, không coi việc thỏa thuận với Pháp vào những năm cuối thập kỷ 1940 như bước đầu cần thiết để tiến đến độc lập và thống nhất hoàn toàn. Trong khi đó, Hồ Chí Minh là một chính trị gia thực tế và mưu lược, sẵn sàng tạm chấp thuận những điều kiện kém thuận lợi để có đủ thời gian xây dựng lực lượng. Thái độ bất hợp tác của những người chống Pháp cực đoan và tình trạng phức tạp của những đoàn thể quốc gia làm cho Bảo Đại càng ngày càng trở nên cô đơn trước trách nhiệm lịch sử nặng nề. Thêm vào đó là những hoạt động phá hoại của Pháp và những đại diện chủ miền Nam vừa mua chuộc vừa chia rẽ các lực lượng Bình Xuyên, Cao Đài và Hòa Hảo. Việt Minh, dưới sự điều động của tướng Nguyễn Bình, cũng triệt để khai thác cơ hội này. Nhiều nhân vật có khả năng và uy tín không muốn tham gia chính phủ và chọn thái độ “chờ xem”, tạo thành một lớp người mà thuật ngữ đương thời gọi là những “nhân sĩ trù thủ”. Tình hình đó đã làm cho phe quốc gia không được Hoa Kỳ tin tưởng và ủng hộ mặc dù Hoa Kỳ rất bất mãn với chính sách thực dân của Pháp ở Đông Dương. Thái độ lạnh nhạt của Hoa Kỳ làm cho Bảo Đại rất thất vọng vì, theo nhận định của Bộ trưởng Quốc phòng Phan Huy Quát, “Bảo Đại không thể xác định được chính sách của Mỹ đối với Việt Nam thật ra như thế nào. Mặc dù ông hiểu, và chấp nhận việc Mỹ can thiệp vào Pháp trong công cuộc phòng thủ Tây Âu, Bảo Đại thắc mắc không hiểu tại sao Mỹ không hết lòng ủng hộ cho Việt Nam đạt được nguyện vọng gần như hoàn toàn độc lập, đặc biệt là về quân sự, vì một nước Việt Nam mạnh sẽ rất có lợi chẳng những cho Pháp mà còn cho toàn thể khối Tây phương.”

Vốn không phải là một người làm cách mạng cho nên khi gặp hoàn cảnh khó khăn và phức tạp, Bảo Đại dễ chán nản với đời sống chính trị và dễ bị lôi cuốn vào những lạc thú sa đọa của một cựu hoàng thất thế. Kể từ khi được Bảy Viễn mua chuộc bằng tiền của sòng bạc Đại Thế Giới ở Chợ Lớn ngoài số tiền lương bổng, trương mục ngân hàng và bất động sản ở Pháp, Bảo Đại càng ngày càng tránh né trách nhiệm và không còn uy tín của một vị nguyên thủ

quốc gia.¹² Tương lai chính trị của Bảo Đại coi như chấm dứt khi ông nhận hồi lộ của Bình Xuyên, đồng ý với Pháp ủng hộ tập đoàn mafia này và còn muốn đưa Bảy Viễn ra làm Tổng trưởng.

Đại sứ Mỹ Collins, dù đồng ý với Cao ủy Pháp Ely chống Ngô Đình Diệm, cũng là người không chịu chấp nhận Bảy Viễn trong sinh hoạt chính trị miền Nam.

Một cơ hội thứ hai rất lợi cho giải pháp Bảo Đại là Quốc Dân Đại Hội họp tại Sài-gòn từ 10.10 đến 17.10.1953 với hơn hai trăm đại biểu của ba miền đất nước. Trần Trọng Kim, cựu Thủ tướng không đảng phái, được bầu làm Chủ tịch. Đại Hội này đã làm cho Pháp bị “sốc” bất ngờ vì ra quyết định dứt khoát tuyên bố “nước Việt Nam độc lập không gia nhập Liên Hiệp Pháp” và sau khi thảo hời đầy đủ chủ quyền “sẽ ký với Pháp một hiệp ước liên minh trên căn bản bình đẳng...”¹³ Với tinh thần ái quốc và khí thế hăng say của các đại biểu toàn quốc vào lúc đó, đáng lẽ Đại Hội đã có thể giương cao ngọn cờ chính nghĩa trước dư luận trong nước và thế giới để áp lực Pháp phải nhượng bộ và yêu cầu Mỹ giúp đỡ. Một Hội Đồng hay Ủy Ban Thường Vụ đáng lẽ phải được thành lập ngay sau đó để thiết lập một chương trình hành động giúp cho Bảo Đại có thêm uy thế điều đình, đòi Pháp thực hiện cụ thể những điều cam kết để cho nhân dân trong nước đều thấy rõ. Đáng tiếc là sau Quốc Dân Đại Hội chỉ thấy có những vận động từ phía Pháp nhằm sửa đổi quyết định “quá khích” ngày 17 tháng Mười. Đại sứ Mỹ Heath lúc đó cũng không muốn làm cho Pháp bị mất mặt trong khi các tổ chức chính trị quốc gia chưa tập hợp được thành một lực lượng đáng kể. Cựu Thủ tướng Trần Trọng Kim đã lớn tuổi và suy yếu, sau Đại Hội phải lên Đà Lạt dưỡng bệnh hơn một tháng sau đó thì mất. Không có người lãnh đạo, không có tổ chức phối hợp các hoạt động hậu Đại Hội, các lãnh tụ quốc gia mất dần khí thế và mất luôn cơ hội tốt đẹp này.

Các chính quyền quốc gia sau 1954 cũng không làm nổi bật được chính nghĩa tranh đấu cho tự do dân chủ và không chứng tỏ được bằng những hành động cụ thể sự quan tâm đến an sinh hạnh phúc của nhân dân. Thời Đệ nhất Cộng Hòa, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã có công lấy lại được nền độc lập thật sự cho miền Nam Việt Nam, dẹp tan được cuộc nổi loạn của Bình Xuyên, và đem lại tình trạng ổn định chính trị và xã hội cho dân chúng. Ông đã tạo dựng được cơ sở cho một chế độ dân chủ với triển vọng làm cho vùng lãnh thổ phía Nam vĩ tuyến 17 trở nên phồn thịnh và tự do. So với chế độ cộng sản miền Bắc, chế độ dân chủ ở miền Nam có triển vọng trở thành tương tự như tình trạng giữa Tây Đức và Đông Đức hay Nam Hàn và Bắc Hàn. Tuy nhiên, do quan niệm trị nước lỗi thời đưa đến độc tài gia đình trị, Tổng thống Diệm đã làm mất sự ủng hộ của nhân dân trong nước và chống lại các khuyến cáo của Hoa Kỳ một cách thiếu khôn ngoan đến độ bị đảo chánh và hãm hại.

Ngô Đình Diệm (1901-1963) là một nhân vật có nhiều đức tính đáng khâm phục nhưng cũng có những nhược điểm lớn trong vai trò của một nhà lãnh đạo chính trị. Ông là con thứ tư trong một gia đình chín anh chị em mà bốn người đã bị giết vì lý do chính trị. Thân phụ là Ngô Đình Khả làm Thượng thư bộ Lễ trong triều đình Thành Thái, nhà vua Việt Nam đã bị Pháp lưu đày sang đảo Réunion năm 1916 cùng với hoàng tử kế vị là vua Duy Tân vì cả hai đều mưu đồ chống Pháp. Ngô Đình Khả có hai thành tích đáng kể: thứ nhất là sáng lập trường Quốc Học là trường trung học đệ nhất cấp đầu tiên (thời Pháp gọi là École Primaire Supérieure tức Cao đẳng Tiểu học) vừa dạy bằng tiếng Việt vừa dạy bằng tiếng Pháp ở Huế; thứ hai là không chịu cùng với các đại thần trong triều đình tuân lệnh Khâm sứ Ferdinand Lévesque ký tên chung trong tờ biểu yêu cầu vua Thành Thái thoái vị năm 1907. Vì việc này, ông bị giáng chức và phải về hưu không được lãnh tiền hưu dưỡng. Cũng do việc này, ông đã được dân gian truyền tụng trong câu: “Đày vua không Khả, đào mả không Bại.”¹⁴

Ngô Đình Diệm học rất giỏi, làm luận văn tiếng Pháp ở trường Quốc Học được chấm hạng nhì. Sau khi đậu bằng Thành Chung Trung học đệ nhất cấp), ông trở về nhà học thêm La-tinh và chữ Nho, hai năm sau 18 tuổi được mời vào dạy trường Quốc Tử Giám. Xăm 20 tuổi thi và được nhận vào trường Hậu Bô tức là trường đào tạo quan chức. Ba năm sau ông đậu thủ khoa trong số hai mươi người tốt nghiệp, đi tập sự trong hai năm thì được cử làm tri huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Năm 1929, mới 28 tuổi, ông được bổ nhiệm làm Tuần phủ tỉnh Phan Thiết. Ông Diệm làm quan nổi tiếng thanh liêm và cương trực, được nhiều người kính phục.

Năm 1932, khi Bảo Đại về nước chính thức cầm quyền dưới chế độ bảo hộ của Pháp, Ngô Đình Diệm được bổ nhiệm làm Thượng thư bộ Nội Vụ với sứ mạng thực hiện cải cách bộ máy hành chính để thiết lập nền quân chủ lập hiến. Chỉ ba tháng sau, ông xin từ chức vì đề nghị của ông thành lập Viện Dân Biểu với quyền lập pháp không được chính quyền bảo hộ chấp thuận. Hành động này cho thấy thái độ không nhân nhượng về chính trị của ông Diệm khiến giới ngoại giao Mỹ thường gọi ông là con người “all-or-nothing” (được tất cả hay không có gì, nói theo kiểu Việt Nam là ‘được ăn cả ngã về không’), một cá tính mà ông đã duy trì cho đến ngày bị hạ sát ba mươi năm sau. Sau khi từ chức Thượng thư, ông lui về sống cuộc đời ẩn dật nhưng vẫn ngầm ủng hộ các hoạt động chống Pháp của Hoàng thân Cường Để từ bên Nhật. Ông cũng liên lạc cả với những nhà ái quốc Á châu khác như Subha Chandra Bose của Ấn độ và Soekarno của In-đô-nê-si-a là những chính trị gia cũng đang trông cậy vào Nhật trong công cuộc giải phóng đất nước của họ. Do những hoạt động này, ông bị mật thám Pháp nghi ngờ và lùng bắt. Theo Nguyễn Phú Đức, “Ông Diệm trốn thoát và ẩn náu trong nhà của một viên chức toà lãnh sự Nhật ở Huế. Nhiều năm sau, khi đã trở thành Tổng thống miền Nam Việt Nam, ông đã trả ơn cho người bạn Nhật, khi đó đã về hưu khỏi Bộ Ngoại Giao Nhật, bằng cách bổ nhiệm ông ta làm một viên chức không chính thức của Đại Sứ Quán Việt Nam tại Tokyo.”¹⁵ Tháng Ba 1945, sau khi Nhật lật đổ Pháp ở Đông Dương, Bảo Đại muốn tìm Ngô Đình Diệm để trao chức Thủ tướng, nhưng có lẽ để tránh quá lộ liễu trong việc ủng hộ phe Cường Để, Nhật đã đề nghị với Bảo Đại mời Trần Trọng Kim đứng ra lập chính phủ. Nếu ông Diệm ra làm Thủ tướng vào lúc đó thì năm 1954 ông hẳn khó lòng được Hoa Kỳ nhiệt tình hỗ trợ, và cơ hội chính trị có thể đã vào tay ông Phan Huy Quát hay Trần Văn Đỗ.

Ở đây có một nghi vấn cần được giải đáp về lý do ông Diệm không được mời hay không nhận lời làm thủ tướng. Theo Trần Trọng Kim, ông Diệm rất ngạc nhiên về việc người Nhật không cho ông biết chuyện Bảo Đại đang thành lập chính phủ. Ông Kim cũng nhắc lại lời Bảo Đại trả lời ông là đã không liên lạc được với ông Diệm, và khi ông hỏi cổ vấn Nhật thì lúc đầu được trả lời là chưa biết ông Diệm ở đâu sau lại nói ông Diệm đau chưa về được.¹⁶ Nhưng theo bản hồi ký riêng của cổ vấn Nhật Marc Masayuki Yokoyama thì Ngô Đình Diệm đã được mời lập chính phủ nhưng từ chối vì lý do sức khỏe, nhưng ít lâu sau thì Yokohama được biết thật ra ông Diệm từ chối vì hai “lý do bí mật”: thứ nhất là ông đã thề trung thành với Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và không muốn phục vụ Bảo Đại mà ông cho là thân Pháp; thứ hai là ông muốn lấy lại Nam bộ và ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng mà lúc này Nhật chưa muốn trả lại cho Việt Nam.¹⁷ Tài liệu của Trần Trọng Kim xem ra đáng tin cậy hơn vì Yokohama viết bản phúc trình cho nhà cầm quyền Pháp dưới dạng hồi ký cá nhân không công bố, còn Trần Trọng Kim viết *Một Con Gió Bụi* năm 1949 được xuất bản công khai khi Ngô Đình Diệm, Bảo Đại và những chứng nhân khác như Hoàng Xuân Hãn và Tùng Hạ đều còn sống, và không có người nào dính chính. Chắc hẳn Yokohama không muốn nhìn nhận lý do ông đã không liên lạc với ông Diệm vì chính phủ Nhật khi đó không muốn bị chỉ trích là ủng hộ phe thân Nhật.

Tháng Chín 1945, sau khi Việt Minh đã nắm được chính quyền ở miền Bắc và miền Trung, Ngô Đình Diệm khi đó đang ở Vĩnh Long với bào huynh là Giám mục Ngô Đình Thục. Ông

bỏ ra Huế chưa rõ vì mục đích gì nhưng đến Tuy Hoà thì bị Việt Minh bắt đem ra giam giữ ở Tuyên Quang. Chính trong thời gian này ông được tin ông Ngô Đình Khôi bị giết và đến tháng Hai 1946 thì có cuộc gặp gỡ Hồ Chí Minh-Ngô Đình Diệm ở Hà Nội như đã được tường thuật trong chương trước. Bernard Fall ghi nhận hai nét nổi bật trong con người Ngô Đình Diệm: lòng can đảm không chịu thỏa hiệp dù biết rằng mình có thể bị giết, và tinh thần gia đình đến độ cố chấp vì đã đặt tình nghĩa anh em lên trên quyền lợi chung của quốc gia. Nhiều người có thể nhận xét Ngô Đình Diệm không phải là một chính trị gia khôn ngoan biết thích ứng với tình thế và sử dụng thời cơ nhưng không thể không thán phục lòng can đảm của ông. Vấn đề Ngô Đình Diệm từ chối hợp tác với Hồ Chí Minh cũng không hẳn vì lòng cố chấp đó chuyện ông Ngô Đình Khôi bị giết mà có thể vì ông hiểu rõ dụng tâm chính trị của ông Hồ. Tuy nhiên, tinh thần vì gia đình của ông như được chứng tỏ trong thời gian làm Tổng thống VNCH quả thật là một nhược điểm lớn khiến cho ông trở thành một nhà độc tài gia đình trị.

Năm 1949, sau khi hiệp định Élysée được ký kết, Ngô Đình Diệm được Bảo Đại yêu cầu đứng ra thành lập chính phủ mới, nhưng ông từ chối vì không đồng ý với nền độc lập nửa vời mà Pháp trao trả. Thay vì làm Thủ tướng, ông cùng với Giám mục Ngô Đình Thục và bào đệ Ngô Đình Nhu thành lập đảng Xã Hội Thiên Chúa Giáo vừa chống Việt Minh vừa đòi Pháp trả lại độc lập và thống nhất cho Việt Nam. Khi thấy hoạt động trong nước còn gặp nhiều khó khăn và đang bị Việt Minh lùng bắt, ông phải bỏ ra nước ngoài để tìm cách vận động sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Năm 1950, ông cùng Giám mục Ngô Đình Thục sang Nhật tìm cách tiếp xúc với tướng Douglas MacArthur, nhưng không được MacArthur ủng hộ. Do lời khuyên của Wesley Fishel, giáo sư chính trị tại Đại học Michigan, ông Diệm sang Hoa Kỳ để vận động trực tiếp với chính quyền Eisenhower nhưng cũng không thành công vì Hoa Kỳ vừa bận tham chiến ở Triều Tiên vừa không muốn làm mất lòng nước Pháp. Trong khi đó, Giám mục Ngô Đình Thục được Hồng Y Spellman tiếp kiến và nhận lời ủng hộ Ngô Đình Diệm. Năm 1951, sau khi cùng Giám mục Thục sang Rôma, Pháp và Bỉ, ông Diệm trở lại Mỹ và ngụ tại Chung viện Maryknoll ở Ossining, New York, sau rời sang Lakewood, New Jersey. Ông được nhiều trường Đại học mời nói chuyện về chiến tranh chống Pháp ở Việt Nam, nhấn mạnh rằng cuộc chiến tranh chống Cộng sản ở Việt Nam sẽ không thể thắng lợi nếu Pháp không chịu trao trả độc lập hoàn toàn cho Quốc Gia Việt Nam. Nhờ sự giới thiệu của Hồng Y Spellman, ông Diệm có nhiều dịp gặp gỡ các nhân vật trong Chính phủ và Quốc hội Mỹ. Dân biểu Walter H. Judd và các Thượng Nghị sĩ Mike Mansfield và John F. Kennedy là những người nhiệt tình ủng hộ ông.

Tháng Năm 1953, Ngô Đình Diệm sang Bỉ, ngụ tại nhà dòng Bénédictine ở Saint-André-les-Bruges. Tại đây ông gặp Linh mục Raymond de Jaegher, tác giả cuốn *The Enemy Within* (Kẻ Nội Thù), là người có nhiều hiểu biết về hoạt động cộng sản ở Á châu. Linh mục Jaegher sau trở thành cố vấn của chính phủ Diệm. Đầu năm 1954 trước tình hình nguy ngập của Pháp ở Điện Biên Phủ, Bảo Đại lại yêu cầu Ngô Đình Diệm về nước lập chính phủ mới, nhưng ông vẫn từ chối vì Pháp chưa chịu bỏ vai trò chủ động. Cho đến khi hiệp ước Laniel-Bửu Lộc được ký kết ngày 4 tháng Sáu 1954 công nhận Việt Nam hoàn toàn độc lập,¹⁸ ông Diệm mới thấy có điều kiện thuận lợi. Ngày 16 tháng Sáu, ông nhận lời yêu cầu của Bảo Đại thành lập chính phủ với điều kiện được trao toàn quyền về chính trị và quân sự. Ngày 7 tháng Bảy (song thất), Ngô Đình Diệm chính thức cầm quyền với một nội các 18 người.¹⁹

Ngay từ những ngày đầu, chính phủ Ngô Đình Diệm đã gặp phải nhiều trở ngại quá lớn khiến không một quan sát viên nào dám tin rằng ông có thể vượt qua và tồn tại được. Chưa kịp ổn định cơ cấu chính quyền, thủ tướng Diệm đã bị tướng Nguyễn Văn Hinh, thứ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng, công khai chống đối và tính chuyện đảo chánh. Lê Văn Viễn, tức Bảy Viễn, cầm đầu lực lượng Bình Xuyên, dọa tấn công bằng vũ lực nếu ông Diệm

không cho tham gia chính quyền. Do sự mua chuộc các giáo phái của Hoa Kỳ,²⁰ chưa đầy hai tháng sau ngày thành lập chính phủ, ông Diệm đã phải cải tổ chính phủ với sự tham gia của một số đại diện của Cao Đài và Hoà Hảo.²¹ Tuy nhiên, ông cương quyết không chấp nhận Bình Xuyên mặc dù bị áp lực của Bảo Đại. Tình trạng bất bình của Ngô Đình Diệm trong thời gian đầu tiên nắm chính quyền đã được hai sử gia người Pháp Jean Lacouture và Philippe Devillers nhận xét rất đúng như sau:

Các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và lực lượng Bình Xuyên đã thiết lập được những giang sơn riêng: Cao Đài kiểm soát vùng lầy Bắc, Hoà Hảo vùng Tây Nam, Bình Xuyên vùng ngoại thành Saigon. Ngay trong chính phủ, Diệm cũng phải dành chỗ cho những nhân vật của hai giáo phái. Trong hàng ngũ quân đội cũng có những đơn vị của Bình Xuyên. Sau hết, quân đội viễn chinh Pháp, từng bảo vệ đắc lực những người tiền nhiệm của Diệm, đã công khai bày tỏ thái độ không ưa ông... Hơn nữa, các viên chức người Pháp đang còn nắm giữ nhiều chức vụ then chốt trong chính quyền đã không chịu tha thứ cho người kế vị hoàng thân Bửu Lộc về những phương cách đối xử không thân thiện đối với những điều mà ông coi là “tàn tích của thực dân”. Sau hết, việc Việt Minh nắm chính quyền ở miền Bắc đã đẩy vào miền Nam hàng trăm ngàn dân tị nạn, phần đông là người Công giáo, để cho miền đất nước đã tám năm bị tàn phá vì chiến tranh và kiệt quệ về kinh tế, nay phải chịu thêm gánh nặng. Một xứ sở tan nát, ung thối, ngất ngư, đã bị kết án tử hình nhưng đang được hoãn thi hành, đó là tình trạng Việt Nam khi Ngô Đình Diệm đứng ra lèo lái.”²²

Tình trạng bất ổn định vẫn tiếp tục vì Pháp không ngừng vận động Hoa Kỳ thay thế Diệm. Bảo Đại cũng theo Pháp chống Diệm, muốn đưa Nguyễn Văn Xuân ra làm Thủ tướng hoặc ít nhất cũng là Phó Thủ tướng với Nguyễn văn Hinh trở lại chức Tổng Tham mưu trưởng và Bảy Viễn làm Bộ trưởng Nội vụ. Các giáo phái cũng đi hàng hai. Trần Văn Soái đi với Diệm nhưng vẫn liên lạc và giúp đỡ Ba Cụt. Chính phủ Diệm chỉ có thể tồn tại nhờ áp lực của Hoa Kỳ đối với Pháp và Bảo Đại mặc dù chính Đặc sứ J. Lawton Collins cũng muốn thay Ngô Đình Diệm. Ngày 19.11, Hinh phải rời khỏi Việt Nam sau khi kế hoạch đảo chánh bị Lansdale phá vỡ. Khi các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo và lực lượng Bình Xuyên dưới danh nghĩa Mặt trận Thống Nhất Toàn Lực Quốc Gia ra tối hậu thư yêu cầu Diệm phải cải tổ chính phủ trước ngày 26.3.1955, Nguyễn Thành Phương và Trình Minh Thế đều có ký tên. Collins phải triệu Phương và Thế đến gặp để khiển trách và dọa cắt tiền trả lương quân đội Cao Đài. Được sự ủng hộ của Cao ủy Pháp Paul Ely, Bình Xuyên gia tăng các hoạt động đe dọa lật đổ chính phủ. Ngày 30 tháng Ba, Bình Xuyên bắt đầu những hoạt động khiêu khích như tấn công Bộ Tổng Tham Mưu và pháo kích Dinh Độc Lập. Diệm cho quân nhảy dù tấn công Tổng Nha Cảnh Sát do Bình Xuyên kiểm soát. Ely cố thuyết phục Collins áp lực Diệm phải nhượng bộ nhưng Diệm vẫn cương quyết không chấp nhận Bình Xuyên. Ngày 1 tháng Tư, Collins đề nghị với Washington cho tiến hành kế hoạch thay thế Diệm. Sau khi tham khảo Thượng Nghị sĩ Mansfield, ngoại trưởng Dulles chỉ thị cho Collins ủng hộ Diệm trong việc loại trừ Bình Xuyên nhưng yêu cầu ông mở rộng thành phần chính phủ, nếu không Mỹ sẽ cúp viện trợ. Collins và Ely dần xếp được cuộc hưu chiến giữa Bình Xuyên và quân đội chính phủ.

Trước tình trạng căng thẳng và bế tắc giữa cuộc vận động chống Diệm của Pháp-Bảo Đại và lập trường không khoan nhượng của ông Diệm đối với Bình Xuyên, ngày 20 tháng Tư Collins trở về Washington để thuyết phục chính phủ thay thế Ngô Đình Diệm bằng Phan Huy Quát hay Trần Văn Đỗ. Ngày 26, ông Diệm cách chức Tổng Giám đốc cảnh sát Công an của Lại Văn Sang (Bình Xuyên) và thay thế bằng Đại tá Nguyễn Ngọc Lễ của Quân đội Quốc gia. Sang không chịu bàn giao, tuyên bố chỉ nhận lệnh của Bảo Đại. Bảo Đại cũng yêu cầu Mỹ có biện pháp trong vòng 24 tiếng đồng hồ nếu không sẽ quyết định đơn phương. Sau khi gặp Collins ngày 27.4, Dulles đồng ý gửi điện cho Sứ quán Mỹ ở Sài Gòn tiến hành kế hoạch thay thế Diệm.²³ Sáng hôm sau, Lansdale gửi điện về Washington yêu cầu tiếp tục ủng hộ Diệm.

Vào buổi trưa, Bình Xuyên tấn công Thành Cộng Hoà và pháo kích bằng súng cối vào Dinh Độc Lập. Cuộc chiến giữa lực lượng nổi loạn và quân đội chính phủ chính thức bắt đầu. Bảo Đại cử Nguyễn Văn Võ làm Tổng Tư lệnh quân đội và ra lệnh cho thủ tướng Diệm qua Pháp hội kiến. Diệm không chịu tuân hành. Lansdale gửi khẩn điện về Mỹ xác quyết là không có thủ tướng thân Pháp nào chống được cộng sản và Ngô Đình Diệm vẫn là người xứng đáng nhất. Dulles chỉ thị cho Sứ quán ở Sài-gòn hủy bỏ công điện thay thế Diệm và Tổng Thống Eisenhower triệu tập phiên họp của Hội Đồng An ninh Quốc gia. Kết quả là Hoa Kỳ quyết định tiếp tục yểm trợ miền Nam Việt Nam và chỉ trích Pháp không chịu hợp tác.

Một số tác giả cho rằng Hoa Kỳ vội vã hủy bỏ ý định thay thế Ngô Đình Diệm khi thấy ông đánh thắng được Bình Xuyên. Thật ra, Dulles chỉ ra lệnh cho Sứ quán Mỹ ngưng xúc tiến kế hoạch thay thế Diệm để chờ xem kết quả việc ông đối phó với phe nổi loạn. Chỉ đến khi Diệm đã dẹp yên được loạn quân thì Hoa Kỳ mới thực sự ủng hộ và đề cao ông như một đại lãnh tụ. Biên bản phiên họp thứ 246 của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Mỹ thuật lại lời của Ngoại trưởng Dulles như sau:

...Những khó khăn hiện thời là do hai nguyên do chính: Thứ nhất là những giới hạn của Thủ tướng Diệm với tư cách lãnh đạo một chính phủ. Trong khi Diệm có những ưu điểm đã được nhiều người biết khỏi cần phải nói tới, thực tế là ông xuất phát từ miền Bắc và ông không tin cậy ở những người khác, có thể với lý do chính đáng. Hơn nữa, ông không muốn trao quyền cho ai. Mặc dù những khuyết điểm ấy, ông Diệm lẽ ra cũng đủ sức đối phó với tình hình nếu không vì một giới hạn căn bản thứ nhì —đó là sự thiếu ủng hộ vững chắc của người Pháp. Trong khi các nhà lãnh đạo chính phủ như (Thủ tướng) Mendès France, (Tổng trưởng) Edgar Fauré và Tướng Ély đã miễn cưỡng hợp tác với Diệm, thì những viên chức thuộc địa Pháp tại Việt Nam đã làm đủ mọi cách để phá hoại ông. Hai giới hạn chính yếu này đã đem lại một tình trạng khiến Tướng Collins phải kết luận là chúng ta cần phải tìm người thay thế Diệm.

Thật ra, chúng ta từ lâu nay đã nói với người Pháp là chúng ta sẵn sàng xem xét việc thay thế Diệm nếu họ có thể kiếm được một người. Họ vẫn chưa làm được việc ấy....

Chiều hôm qua, chúng tôi ở Bộ Ngoại giao đã gửi đi một loạt công điện phức tạp phác thảo những phương cách thay Diệm và chính phủ của ông. Tuy nhiên, vì những biến chuyển và vụ bùng nổ tối hôm qua, chúng tôi đã chỉ thị cho nhân viên Sứ quán ở Sài-gòn hoãn thi hành kế hoạch thay Diệm. *Những biến chuyển trong đêm qua có thể đưa tới việc ông Diệm bị lật đổ hoặc ông sẽ ra khỏi cuộc hỗn loạn như một đại anh hùng. Vì thế chúng ta đang chờ xem kết quả trước khi tính đến việc quyết định ông Quát hay ông Đỗ sẽ là người thay thế.*²⁴ (cách viết nghiêng được thêm vào)

Ngày 29.4, thủ tướng Diệm triệu tập một phiên họp với các nhân sĩ chính khách và đại diện 18 đoàn thể tại Dinh Độc Lập tham khảo ý kiến về tình hình chính trị trong nước và mệnh lệnh của Bảo Đại đòi ông sang Pháp. Ngày hôm sau, hơn hai trăm đại diện đoàn thể họp tại toà Đô chính Sài-gòn do lời mời của Nguyễn Bảo Toàn (Việt Nam Dân Xã Đảng), Hồ Hán Sơn (Việt Nam Phục Quốc Hội) và Nhị Lang (Mặt Trận Quốc Gia Kháng Chiến Việt Nam). Hội nghị thành lập Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng Quốc Gia, ra tuyên ngôn đòi truất phế Bảo Đại và yêu cầu Ngô Đình Diệm thành lập chính phủ mới để dẹp loạn Bình Xuyên, thu hồi độc lập hoàn toàn, đòi Pháp rút hết quân về nước và tổ chức bầu cử Quốc Hội.

Ngày 30.4, Quân đội Quốc gia tiến đánh căn cứ chính của Bình Xuyên ở bên kia cầu chữ Y. Sau ba ngày chống cự, Bình Xuyên phải bỏ Sài-gòn-Chợ Lớn và rút về cố thủ ở Rừng Sát. Đám tàn quân này hoàn toàn tan rã vào tháng Chín khi quân quốc gia do Đại tá Dương Văn Minh chỉ huy mở chiến dịch Hoàng Diệu càn quét Rừng Sát. Bảy Viễn phải chạy trốn sang

Cam-bốt rồi sang Pháp. Sau chiến dịch này, Dương Văn Minh được thăng chức Thiếu tướng. Đầu tháng Sáu, quân quốc gia lại mở chiến dịch Đình Tiên Hoàng tấn công bản doanh của lực lượng Hoà Hảo ở Cái vồn và Thốt Nốt, Long Xuyên. Trần Văn Soái (Năm Lửa) và Lê Quang Vinh (Ba Cụt) phải bỏ chạy sang Cam-bốt.

Những cố gắng tuyệt vọng của Pháp chống Diệm trong quyết định tiêu diệt Bình Xuyên và cường lệnh của Bảo Đại càng làm cho Hoa Kỳ ủng hộ Diệm mạnh hơn. Ngày 10 tháng Năm, ông Diệm cải tổ chính phủ, cắt bớt một số Bộ và giảm thành phần nội các từ 22 người xuống 14, phần lớn là chuyên gia.²⁵ Cuối tháng Năm, Hoa Kỳ cử Frederick Reinhardt làm Đại sứ thay thế Collins. Đầu tháng Sáu, tướng Ely cũng về Pháp, tướng Jacquot lên thay. Phong trào chống Bảo Đại được phát động mạnh mẽ trong khi Ngô Đình Diệm bác bỏ lời yêu cầu của Phạm Văn Đồng và Hồ Chí Minh mở hội nghị hiệp thương để thảo luận về tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày 23 tháng Mười, một cuộc Trưng cầu Dân ý được tổ chức để dân chúng miền Nam lựa chọn theo Bảo Đại hay Ngô Đình Diệm. Khi đó Bảo Đại đã trở lại thân Pháp và đang ủng hộ Bình Xuyên, do đó chắc chắn là ông phải thất bại vì đã mất hết tín nhiệm trong dân chúng. Tuy nhiên, ban tổ chức trưng cầu dân ý đã sắp đặt cho việc thắng cử của Ngô Đình Diệm quá bảo đảm đến độ ông được tới 98.2 phần trăm phiếu trong khi Bảo Đại chỉ được 1.1 phần trăm. Bằng chứng gian lận lộ liễu nhất là ở nhiều nơi số phiếu ủng hộ ông Diệm nhiều hơn số cử tri. Chẳng hạn riêng vùng Sài Gòn-Chợ Lớn có 450,000 cử tri ghi danh mà số phiếu bầu lên tới 605,025.

Ngày 26 tháng Mười, Thủ tướng Ngô Đình Diệm trở thành Tổng thống đầu tiên của miền Nam, quốc hiệu là Việt Nam Cộng Hòa!

Mặc dù nổi tiếng là người có lý tưởng, liêm khiết và can đảm, Ngô Đình Diệm đã phạm nhiều sai lầm chính trị trong hơn tám năm cầm quyền ở miền Nam Việt Nam. Ông có một quan niệm trị nước theo truyền thống Nho giáo trong cương vị của một tín đồ Ki-tô giáo kiên quyết thi hành sứ mệnh mà ông tin tưởng được Thiên chúa trao cho.

Ông Diệm có thể bị chỉ trích là phản lại truyền thống Nho giáo vì ông đã truất phế Bảo Đại, tức là phản lại nguyên tắc “trung quân” (trung thành với vua) của đạo Khổng. Thật ra, tương quan giữa vua (quân) và bầy tôi (thần) theo truyền thống Nho giáo là tương quan hai chiều trên căn bản “lễ” và “trung” như Khổng Tử đã nói: “Quân sử thần dĩ lễ, thần sử quân dĩ trung” (Vua lấy lễ mà khiến bầy tôi, bầy tôi lấy trung mà thờ vua).²⁶ Mạnh Tử còn diễn giải tương quan vua tôi này một cách rất cụ thể khi nói với Tề Tuyên Vương: “Vua xem bầy tôi như tay chân thì bầy tôi xem vua như bụng như lòng. Vua xem bầy tôi như chó như ngựa thì bầy tôi xem vua như người lạ trong nước. Vua xem bầy tôi như đất như cỏ thì bầy tôi xem vua như giặc như thù.”²⁷ Bởi thế, khi vua ra những mệnh lệnh trái ngược với ý nguyện của dân, tức là trái với ý trời, bầy tôi có quyền cưỡng lại. Xưa kia, Thành Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương, Vũ Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu, được Khổng Tử ghi nhận là làm cách mạng, thuận theo ý trời và hợp với lòng người (Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân). Hành động đó được gọi là “điều dân phạt tội”, tức là cứu dân mà đánh kẻ có tội.

Như vậy, việc Ngô Đình Diệm cưỡng lệnh và truất phế Bảo Đại trong tình thế chính trị ở miền Nam năm 1955 phải được coi là chính đáng, hợp với lòng dân và đúng với triết lý chính trị Khổng- Mạnh. Rõ ràng là sau hiệp định Genève, Bảo Đại không còn tin tưởng gì vào tương lai chính trị của phe quốc gia, cũng không thấy có hi vọng được Hoa Kỳ ủng hộ. Do đó, ông quay về liên kết với Pháp và trông cậy vào những nguồn lợi bất chính do Bình Xuyên cung cấp để tiếp tục cuộc sống vương giả trên đất Pháp. Khi đó, Ngô Đình Diệm một mặt phải lo định cư gần một triệu người tị nạn từ miền Bắc, một mặt cố gắng thu hồi chủ quyền độc lập ở miền Nam để tạo dựng chính nghĩa quốc gia chống lại miền Bắc cộng sản. Riêng về

điểm sau này, ông vừa phải ngăn chặn những âm mưu đảo chánh trong nội bộ do Tham mưu trưởng Nguyễn Văn Hinh cầm đầu, vừa phải đối phó với những nhóm giáo phái làm chính trị và lực lượng phiến loạn Bình Xuyên được Pháp khuyến khích và ủng hộ. Ngô Đình Diệm chỉ chống lại Bảo Đại khi thấy Bảo Đại đã phạm vào những lỗi lầm chính trị và đạo đức trái ngược với quyền lợi của quốc gia dân tộc.

Tuy nhiên, khi Ngô Đình Diệm đã làm chủ được tình hình chính trị và quân sự ở miền Nam thì ông lại bắt đầu thiết lập một chế độ độc tài gia đình trị. Có thể nói rằng quan niệm trị nước của ông Diệm căn bản là quan niệm “dân chi phụ mẫu” (cha mẹ của dân) của đạo Khổng mà ông đã thực hiện từ thời ra làm quan gần ba mươi năm về trước. Ông cương quyết đòi lại nền độc lập cho quốc gia và thành thật mong muốn đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân và làm cho miền Nam trở nên giàu mạnh, hơn hẳn chế độ cộng sản ở miền Bắc. Thêm vào đó, với tư cách một tín đồ Công giáo nhiệt thành, ông tin tưởng đã được Thiên Chúa trao cho sứ mệnh thiêng liêng khi ông trở thành Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà và ông càng kiên quyết thực hiện sứ mệnh thiêng liêng ấy. Trên nền tảng tinh thần đó, ông không chấp nhận những quan điểm khác biệt và không tha thứ ai làm trái ý ông. Ngày 15.1.1956, ông giải tán Hội Đồng Nhân Dân Cách Mạng để loại trừ những người có công với ông trong việc lật đổ Bảo Đại nhưng cũng là những lãnh tụ chính trị độc lập như Nguyễn Bảo Toàn, Hồ Hán Sơn và Nhị Lang.

Ngày 4 tháng Ba, 1956, cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến được diễn ra gồm 123 dân biểu mà hầu hết là người của chính phủ hay thân chính phủ. Ngày 17 tháng Tư, Tổng Thống Diệm gửi thông điệp cho Quốc Hội đưa ý kiến về việc soạn thảo Hiến Pháp, về việc này, Bernard Fall viết: “Ông (Diệm) dẫn lời của Emmanuel Mounier, tác giả của chủ nghĩa Nhân Vị, để cảnh giác các nhà lập pháp về những nguy cơ của nền dân chủ Tây phương, ‘đem tự do tương đối cho một thiểu số nhưng đồng thời làm suy giảm hiệu năng của Quốc gia.’ Ông cũng nhấn mạnh rằng Việt Nam cần phải bác bỏ cả hai chủ nghĩa cực đoan là Phát-xít và Cộng sản.”²⁸ Sau vài lần duyệt xét và đề nghị sửa đổi bản dự thảo, Tổng thống Diệm chính thức ban hành bản Hiến Pháp ngày 26 tháng Mười, 1956. Ngoài những quyền hành thông thường của vị nguyên thủ quốc gia dưới chế độ Tổng Thống, Hiến Pháp VNCH còn dành cho Tổng Thống những quyền đặc biệt trong địa hạt an ninh và tình trạng khẩn cấp. Tổng Thống có nhiệm kỳ là 5 năm và có thể ứng cử ba nhiệm kỳ liên tiếp, về mặt dân quyền, bản Hiến pháp cũng bao gồm đầy đủ mọi quyền tự do căn bản của dân chúng như bất cứ một nước dân chủ nào ở Tây phương, nhưng trong thực tế có nhiều hạn chế và vi phạm.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, không thể không nhắc đến hai đạo luật khắt khe do dân biểu Trần Lệ Xuân, tức bà Ngô Đình Nhu, là tác giả. Thứ nhất là Luật Bảo Vệ Gia Đình, ban hành ngày 29 tháng Năm, 1958, còn được gọi nôm na là “luật cấm ly dị” trừ khi được Tổng Thống cứu xét và cho phép. Thứ nhì là Luật Bảo Vệ Luân Lý, ra đời bốn năm sau, cũng thường được biết dưới tên nôm na là “luật cấm nhảy đầm” ở bất cứ nơi nào, ngay cả trong những tiệc vui của gia đình. Trên thực tế, đạo luật này còn cấm nhiều thứ khác như cấm ngủ và phá thai, cấm nghề mại dâm, đấu quyền Anh, chọi gà, mê tín dị đoan. Tháng Sáu 1962, khi đạo luật vừa được ban hành, một số nhà báo Mỹ hỏi bà Nhu tại sao lại có sự cấm đoán gắt gao như thế, nhất là lại áp dụng luôn cho cả người ngoại quốc, bà Nhu trả lời rằng “người Á châu không quen thói dâm dăng giữa đàn ông và đàn bà, con trai và con gái,” và rằng người Mỹ “đến Việt Nam là để giúp chúng tôi chứ không phải để nhảy đầm.”²⁹ Ngoài ra, cần phải nhắc đến sắc lệnh số 10/62 hạn chế tự do cá nhân do Tổng Thống ban hành ngày 16.5, qui định mọi cuộc hội họp hay tụ họp dù là xum họp gia đình cũng phải có giấy phép của Sở Cảnh sát địa phương.

Về mặt an ninh, từ tháng Giêng 1956 đã có sắc lệnh số 6/56 của Tổng Thống cho phép các cơ quan an ninh bắt giữ bất cứ người nào có hành động phương hại đến an ninh quốc gia, tháng Năm 1959 lại có đạo Luật số 10/59 thiết lập Toà Án Quân Sự Lưu Động để gia tăng hiệu lực ngăn chặn những hoạt động khủng bố của cộng sản. Tháng Năm 1962, Tổng thống lại ra sắc lệnh số 11/62 thiết lập Toà Án Quân Sự Mật Trận tại ba Vùng Chiến thuật với thẩm quyền kết án chung thân mà người bị kết tội không được phép kháng cáo. Các bản án tử hình đều được trình lên Tổng Thống xem xét và quyết định. Tất cả những văn kiện pháp lý này đều có lý do chung là ngăn ngừa và trừng trị những hành động phá hoại của cộng sản, nhưng thực tế cũng nhắm cả vào những thành phần đối lập không cộng sản. Đó là một sai lầm chính trị quan trọng của Ngô Đình Diệm không những làm suy yếu hàng ngũ quốc gia mà còn khiến cho nhiều người yêu nước ở miền Nam đồng ý hợp tác với cộng sản. Thật khác hẳn chủ trương liên hiệp với những lãnh tụ quốc gia, dù chỉ là sách lược tạm thời, của Hồ Chí Minh sau Cách mạng tháng Tám 1945 để xây dựng và củng cố lực lượng kháng chiến chống Pháp. Sách lược đó cũng đã được sử dụng thành công chống lại Ngô Đình Diệm mà kết quả là sự ra đời của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Trong những năm đầu của chính quyền Ngô Đình Diệm, chiến dịch tố cộng và diệt cộng đã truy lùng và trừng phạt không những các cán bộ cộng sản nằm vùng mà còn cả những người đã đi theo Việt Minh chống Pháp mặc dù họ không phải là đảng viên cộng sản. Những người này đã không chọn di cư ra Bắc sau khi hiệp định Genève chia đất nước làm đôi nhưng, ngoại trừ một số rất ít, đều không ủng hộ chính phủ Diệm. Cuối năm 1958 có tin là 1,000 người đã bị giết ở trại tập trung Phú Lợi khiến Hà Nội tổ chức biểu tình phản đối và đòi Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến (UHQT) điều tra. Thân nhân của nhiều cán bộ ra Bắc tập kết cũng bị bắt giữ, tra khảo và làm tiền bởi các viên chức địa phương. Tác giả Bùi Tín nhắc lại những biện pháp hãi hùng đối với những nạn nhân của chiến dịch tố cộng:

... các chiến dịch tố cộng, diệt cộng, với sắc lệnh 10/59, đưa máy chém khắp các vùng để trừng trị các lực lượng cộng sản đang ẩn dấu trong dân. Hà Nội gọi đó là cuộc chiến tranh một bên trong các tài liệu tổng kết.

Các chiến dịch tố cộng ở đồng bằng sông Cửu Long, ở khu 5, bắt vợ con những người “cộng sản” (thật ra phần lớn chưa hoặc không phải cộng sản, chỉ là những người kháng chiến chống thực dân Pháp) từ bỏ những người chồng đi tập kết ra Bắc; những người kháng chiến cũ, gia đình họ bị quản thúc, kiểm soát gắt gao, gây nên một không khí rất căng thẳng.³⁰

Đối với các đảng phái quốc gia có khả năng trở thành đối thủ trong cuộc tranh giành quyền lực thì những cuộc thanh trừng đã được chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện từ đầu năm 1955, trước khi dẹp yên loạn quân Bình Xuyên và những nhóm tôn giáo đối lập. Ở miền Trung, vào tháng Ba, Ngô Đình Cẩn đã dẹp xong các mật khu của Đại Việt tại Ba Lòng (Quảng Trị) và Phú Yên. “Kế tiếp, bắt đầu tiêu diệt các hệ Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kontum và nhiều tỉnh khác. Tại Quảng Nam, trên 20 người bị bắt giữ, kể cả Trịnh Thử, Nguyễn Tiến Long, Trần Bích Kiện, Hồ Văn Anh, Phan Thiệp (Quận trưởng Tam Kỳ) cùng nhiều giáo viên trường Khải Định Huế.”³¹

Khi thành lập chính phủ cũng như trong những lần cải tổ nội các, Ngô Đình Diệm đều không muốn có sự tham gia của Phan Huy Quát, một lãnh tụ Đại Việt cũng được Hoa Kỳ tin cậy. Trong cuộc bầu cử Quốc Hội Lập Hiến tháng Ba 1956, ứng cử viên đối lập Phan Quang Đán đắc cử nhưng không được công nhận vì “gian lận”, và bị thua phiếu ứng cử viên chính phủ trong lần bầu lại. Năm 1959, ông Đán ra tranh cử lần nữa và trúng cử với đa số phiếu nhưng vẫn bị loại vì “vi phạm luật bầu cử”. Một ứng cử viên đối lập khác là Nguyễn Trân cũng đắc cử với ông Đán ở Sài-gòn cũng bị loại với cùng một lý do. Ngày 15.3.1958, Nghiêm Xuân

Thiện, cựu Tổng trấn Bắc phần, trong một lá thư ngỏ “Gửi Dân biểu của tôi” đăng trên tuần báo *Thời Luận* do ông làm Chủ nhiệm, nhận xét rằng:

Dưới thời chính phủ phong kiến thực dân Nguyễn Văn Tầm, “trong những cuộc bầu cử hội đồng tỉnh và hội đồng xã, dân chúng bị dọa nạt và ép buộc phải đi bầu, nhưng còn khá hơn những cuộc bầu cử của quý vị, vì không có ai dùng xe cam- nhông chở lính vào Sài-gòn để “giúp việc bỏ phiếu”... Quý vị lấy làm hãnh diện đã tạo lập cho Việt Nam một chính thể mà quý vị nghĩ là tương tự như nước Mỹ. Nếu có tương tự thì cũng như một toà nhà chọc trời và một ngôi nhà mái tôn giống nhau ở chỗ cùng là những nơi có người ở.

Ở Hoa Kỳ, Quốc Hội đích thực là một nghị trường và các dân biểu là những nhà làm luật tức là những người tự do và có công tâm không sợ hãi chính phủ, biết rõ nhiệm vụ của họ và dám đem ra thực hiện. Ở đây, dân biểu là những viên chức chính trị làm luật như một xưởng ngôn viên trên đài phát thanh, lớn giọng đọc những bản văn đã được soạn sẵn từ trước.”³²

Ngay sau đó, báo *Thời Luận* bị đóng cửa và chủ nhiệm Nghiêm Xuân Thiện bị đưa ra tòa về tội phi báng chính quyền và bị xử mười tháng tù giam.

Ngày 26 tháng Tư, 1960, mười tám nhân vật danh tiếng họp báo tại khách sạn Caravelle công bố lá thư chung gửi Tổng thống Ngô Đình Diệm kêu gọi “khẩn cấp thay đổi chính sách, ban hành các quyền tự do dân chủ để có thể cứu vãn tình thế và đưa đất nước ra khỏi cơn nguy biến.” Lá thư nhấn mạnh đến những vụ bắt bớ, giam cầm và xử án phi pháp, nạn lũng đoạn hàng ngũ công chức và quân đội của các tổ chức chính trị của chính quyền đưa đến những vụ thăng thưởng hay trừng phạt bất công, các tệ nạn độc quyền kinh tế và tham nhũng làm cho dân chúng mất niềm tin và dễ bị cộng sản lôi cuốn. Lá thư chung này, được dư luận đặt tên là “Bản Tuyên cáo Caravelle,”³³ đã không được ông Diệm quan tâm đến.

Bộ Ngoại giao Mỹ, qua Đại sứ Elbridge Durbrow, tìm mọi thuyết phục ông Diệm cải thiện các điều kiện chính trị và bộ hành chánh nhưng không có kết quả. Ngay cả cố vấn cải cách điền địa và phát triển nông thôn Wolf Ladejinsky rất có thiện cảm với Diệm cũng trở nên lạnh nhạt và xa lánh ông. Chỉ còn một người vẫn còn nhiệt tình ủng hộ ông Diệm là Edward G. Lansdale không được Bộ Ngoại giao cho trở lại Việt Nam.

Ngày 11.11.1960, một số tiểu đoàn Nhảy Dù do Đại tá Nguyễn Chánh Thi và Trung tá Vương Văn Đông cầm đầu thực hiện một cuộc đảo chánh, chiếm giữ một số cơ quan chính phủ và bao vây Dinh Độc Lập. Nhóm sĩ quan này được sự ủng hộ của một số chính trị gia chống Diệm như Hoàng Cơ Thụy, Phan Quang Đán, Phan Khắc Sửu. Cuộc đảo chính bất thành vì mục đích chính của những người làm đảo chính chỉ nhằm ép buộc ông Diệm thay đổi chính sách và lập chính phủ mới. Đại sứ Mỹ giữ thái độ trung lập và khuyến khích hai bên thương thuyết. Ông Diệm hứa thay đổi chính trị nhưng kéo dài cuộc điều đình cho đến khi viện binh của Trần Thiện Khiêm và Huỳnh Văn Cao từ Mỹ Tho và Biên Hoà về giải cứu ngày 12.11. Nhóm cầm đầu đảo chính phải bỏ trốn qua Nam – Vang.

Sau vụ đảo chính hụt này, tình hình chính trị và quân sự của VNCH càng ngày càng bất lợi. Ngô Đình Diệm nặng tay hơn với : Từng thành phần đối lập và kiểm soát sự trung thành của quân đội chặt chẽ hơn trước. Trong khi đó, Hoa Kỳ vẫn không thể thuyết phục ông thực hiện những cải cách chính trị và ngăn chặn nạn bè mái tham nhũng. Đại sứ Durbrow báo cáo tình trạng bi quan và cho rằng cần phải thay đổi lãnh đạo trong một tương lai gần.

Ngày 27.2.1962, hai phi công Nguyễn Văn cử và Phạm Phú Quốc cất cánh từ Biên Hoà trong một phi vụ oanh tạc quân cộng sản ở Gò Công thành linh đổi hướng bay về Sài-gòn, ném bốn

trái bom và bắn một số hoả tiễn vào dinh Độc Lập. Hai ông Diệm, Nhu đều thoát nạn, chỉ có bà Nhu bị thương nhẹ. Sau vụ ám sát hụt này, Tổng thống Diệm càng tin chắc mình luôn luôn được ơn trên che chở.

Ngô Đình Diệm mất dần những người bạn Mỹ ủng hộ ông. Mặc dù không tìm cách xa lánh Diệm như Ladejinsky, Lansdale rất quan tâm đến những sai lầm trầm trọng của người lãnh đạo VNCH và đã không ngần ngại nói thẳng những điều lo ngại và những lời khuyên cáo rất chân tình của mình. Lá thư của Lansdale gửi Ngô Đình Diệm ngày 30 tháng Giêng 1961 sau hai tuần trở lại Việt Nam quan sát tình hình cho thấy rõ thái độ của người bạn có công lớn nhất và đáng tin cậy nhất của Tổng thống Diệm. Sau khi cảm ơn ông Diệm về cuộc tiếp đón nồng hậu và tỏ nỗi vui mừng được gặp lại ông, Lansdale xác nhận tình cảm thân thiện của Tổng thống Kennedy và các nhà lãnh đạo quốc phòng và ngoại giao đối với ông Diệm sau khi nghe Lansdale tường thuật về kết quả chuyến đi. Sau đó, Lansdale thẳng thắn nói đến những điều ông đã ghi nhận được trong những cuộc tiếp xúc với các giới ở Việt Nam, theo đó “nguy cơ hiện thời của Ngài phát xuất từ những hành động của chính Ngài. Họ nói rằng Ngài muốn tự làm lấy quá nhiều việc, rằng Ngài không chịu trao trách nhiệm thực sự cho người khác và cứ can thiệp vào việc làm của họ, rằng Ngài cho rằng mình không bao giờ sai lầm, và rằng có quá nhiều tổ chức của Ngài như Đoàn Thanh Niên Cộng Hòa và Đảng Cần Lao được thành lập do ép buộc —nghĩa là người ta gia nhập vì sợ— chứ không phải là những tổ chức thật sự bắt nguồn từ trong lòng người Việt Nam. Tôi tin rằng sẽ có nhiều tiếng nói chỉ trích riêng tư ở bên đây khi tin tức lan truyền về những phản ứng thuận lợi đối với bản phúc trình của tôi.

Cách trả lời hay nhất cho những lời chỉ trích đó là hành động của Ngài ở Việt Nam. Những người chỉ trích sẽ phải im miệng trước những việc làm của Ngài. Một việc Ngài có thể làm là thông báo sắp cải tổ chính phủ. Ngài cũng có thể làm cho Hội đồng An ninh của Ngài trở nên sống động hơn. Xin Ngài nhớ đề nghị của tôi: triệu tập các tư lệnh quân đội và tỉnh trưởng từ các Quân khu 1 và 5 về họp với Hội đồng An ninh. Ngài có thể tuyên bố trước hội nghị này và cho truyền thanh tới nhân dân trên toàn quốc. Xứ sở của Ngài cần được Ngài nâng cao tinh thần. Đồng bào của Ngài cần được biết rằng Việt Nam đang bị hiểm họa Cộng sản, rằng chính phủ hoan nghênh sự giúp đỡ của mỗi người dân, và rằng Việt Nam phải được và sẽ được gìn giữ trong độc lập và tự do.

Sau khi nói chuyện, Ngài trao việc điều khiển phiên họp cho Phó Tổng thống Thơ hay Bộ trưởng Thuần. Đây phải là một phiên họp kín. Tôi tin rằng mỗi tỉnh trưởng, mỗi chỉ huy quân sự, và các đại biểu vùng sẽ báo cáo công khai và thẳng thắn những vấn đề khó khăn ở địa phương họ. Việc này Ngài đã làm một lần trước đây, vào tháng Hai 1955, và thật là một hành động rất khôn ngoan và lành mạnh. Ngài sẽ được nghe nhiều điều, không phải chỉ những vấn đề xấu mà cả những ý kiến tốt nữa.

Phiên họp sẽ rất lợi cho Ngài nếu có sự tham gia của một số người Mỹ đang muốn giúp Ngài. Hãy mời những người mà Ngài tin là thành thật. Họ cũng sẽ học được rất nhiều và sẽ trở nên thực tế hơn trong nhiệm vụ của họ ở Việt Nam. Tôi nghĩ nên mời McGarr và Colby.

Bây giờ điều làm tôi hết sức lo ngại là phe chính trị đối lập với Ngài. Tôi đã bỏ ra nhiều ngày giờ để suy nghĩ về chuyện này từ khi rời Việt Nam. Có nhiều lời đàm tiếu và cảm nghĩ xấu trong nhiều giới ở Sài-gòn. Những điều đó xấu và tệ đến độ tôi lo ngại có thể khiến những người thiếu suy xét sẽ toan tính một vụ đảo chính khác. Ngài là một trong những lãnh tụ vĩ đại của Thế giới Tự do và một người bạn mà tôi vô cùng quý mến. Vì vậy, xin Ngài hãy nhận lấy những lời bộc lộ rất thân tình của tôi.

Đàn áp đối lập chính trị bằng cách bắt giam người hay đóng cửa báo sẽ chỉ làm cho những lời chê trách biến thành những xúc cảm thù hận và đưa đến sự thành lập các tổ chức bí mật và những âm mưu chống lại Ngài... Nếu Ngài có thể tập hợp những người đối lập soạn thảo một chương trình cứu quốc với những ý kiến cụ thể và có thể làm chương trình này một cách tự do giữa họ với nhau ngoài chính phủ, Ngài sẽ chuyển một phần lớn năng lực chính trị của họ thành một việc làm xây dựng. Họ sẽ tranh luận với nhau, người này cố thuyết phục người kia chấp nhận ý kiến của mình thay vì sử dụng năng lực chính trị của họ vào việc đả kích Ngài....

Có lẽ hành động khôn ngoan nhất là kêu gọi giới trẻ trong thành phần đối lập. Hay nhất là chính Ngài đích thân nói chuyện với họ. Ngài có thể cho họ biết rằng Việt Nam đang lâm vào tình thế bị đe dọa mất tự do, rằng mọi người Việt Nam phải làm việc để cứu lấy tự do, rằng Ngài biết các chính trị gia đối lập không đồng ý với tất cả các chương trình của Ngài, nhưng việc điều hành một chính phủ đang bị Cộng sản tấn công kịch liệt không thể đơn giản như sự suy nghĩ của những người chỉ trích. Ngài muốn họ không chỉ chê trách chính quyền. Nếu họ có ý kiến hay, họ hãy viết xuống và thỏa thuận về một chương trình mà họ tin là có thể cứu được đất nước. Không phải chương trình của Cộng sản mà là chương trình của những người Việt Nam tự do. Nếu họ ngồi xuống viết và thỏa thuận với nhau về một chương trình như vậy, Ngài có thể bảo đảm với họ rằng Ngài sẽ không cản trở đường đi của họ —dù cho điều đó có nghĩa là sự thành lập một đảng đối lập duy nhất và mạnh mẽ.

Ngài cũng có thể nói với họ như Ngài đã nói với tôi năm 1955 và 1956—rằng điều mơ ước của Ngài là nước Việt Nam có hai đảng chính trị mạnh. Ngài có thể nói rõ rằng Ngài mời gọi những người trẻ tuổi trong các nhóm đối lập vì họ là những người có trách nhiệm xây dựng tương lai. Họ sẽ sống trong tương lai. Có quá nhiều chính trị gia lớn tuổi đang sống trong quá khứ hay chỉ đi tìm quyền lực một cách vị kỷ....³⁴

Lá thư này được trích dẫn gần hết để chứng tỏ mối thân tình và lòng sốt sắng giúp đỡ của Lansdale đối với Ngô Đình Diệm. Tuy nhiên, dù đã có công “cứu” ông Diệm hồi tháng Tư 1955 (bằng điện văn gửi ngoại trưởng Dulles, chống lại cuộc vận động thay Diệm của Đại sứ Collins), lại đích thân giúp cho ông Diệm loại được Nguyễn văn Hinh và các lực lượng vũ trang chống đối lúc đó (bằng việc hồi lộ các giáo phái) và tồn tại được nhiều năm sau, Lansdale nay đã không thể thuyết phục được ông Diệm nghe theo những lời khuyên cáo thực tế và đầy thiện chí của mình.

Một người bạn thân khác của ông Diệm là Wesley R. Fishel, giáo sư chính trị và là trưởng đoàn cố vấn của Đại Học Michigan giúp cho VNCH về tổ chức và điều hành bộ máy chính quyền từ 1954. Fishel gặp ông Diệm ở Nhật năm 1950, giới thiệu ông với các nhân vật ở Mỹ và hết sức bênh vực chính quyền Diệm cho đến khi ông và nhóm cố vấn Michigan thất vọng với hai ông Nhu-Diệm, bắt đầu chỉ trích chế độ và kết quả là chương trình Michigan bị hủy bỏ năm 1962.

Thượng Nghị sĩ Mike Mansfield, người đã thuyết phục Tổng thống Eisenhower và Ngoại trưởng Dulles ủng hộ Ngô Đình Diệm trước áp lực của Pháp và các lực nổi loạn trong những năm 1954-1955, cũng trở nên thất vọng với Diệm mấy năm sau đó. Đại sứ Durbrow kể lại rằng, trong dịp trở về Washington điều trần trước Thượng Viện năm 1960, ông có gặp riêng Mansfield và được vị Thượng Nghị sĩ này nói chuyện về “những chính sách thiếu dân chủ, tình trạng tham nhũng và những nhược điểm khác của chính phủ Diệm.” Theo Durbrow, khi đó Mansfield đã “hoàn toàn lạnh nhạt với Diệm.”³⁵ Đáng chú ý nhất là, sau chuyến đi Việt Nam tháng Mười Hai 1962, Mansfield đã viết một bản phúc trình cho Tổng Thống Kennedy về những sai lầm của ông Diệm và đề nghị Hoa Kỳ nên rút ra khỏi Việt Nam trước khi bị sa lầy trong “một cuộc nội chiến tuyệt vọng” của miền Nam chống cộng sản miền Bắc. Ông

cũng đích thân gặp Kennedy để nói rõ quan điểm của mình. Sau cuộc tiếp kiến này, Kennedy nói với phụ tá Kenny O' Donnell, "Tôi tức giận Mike vì ông ta đã bắt đồng ý với chính sách của chúng ta, nhưng tôi cũng tự giận mình vì tôi đã thấy chính mình đồng ý với Mike." Trong lần gặp gỡ thứ nhì với Mansfield, Kennedy cho hay ông đồng ý sẽ rút hết cố vấn quân sự ra khỏi Việt Nam, nhưng không thể làm chuyện này cho tới năm 1965, sau khi đã tái đắc cử. Sau đó, Kennedy tâm sự với Charles Bartlett, phái viên thân cận ở Bạch Cung của tờ Chattanooga Times: "Chúng ta không cầu mong ở lại Việt Nam. Những người ở đó ghét chúng ta. Có thể họ sẽ tổng cổ chúng ta ra khỏi nơi đó bất cứ lúc nào. Nhưng tôi không thể bỏ một miền đất như vậy cho cộng sản để rồi vẫn được dân chúng bầu lại tôi."³⁶

Trước tình hình suy yếu của VNCH năm 1960, Đảng Cộng sản đã không bỏ lỡ cơ hội tiến hành chiến dịch Đồng Khởi được bắt đầu từ 1959 ở các tỉnh miền Trung, tiếp theo Nghị quyết thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Công cuộc sách động quần chúng đấu tranh vũ trang và chính trị lan tràn xuống các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, phá hoại các khu trù mật và thiết lập một hệ thống "chính quyền cách mạng" hoạt động công khai hay bí mật tùy theo mức độ "giải phóng" ở mỗi địa phương. Tình hình chính trị miền Nam sau cuộc đảo chánh hụt 11.11 của nhóm Nguyễn Chánh Thi-Vương Văn Đông cũng đủ chín để Hà Nội giúp các đảng viên và thân hữu của họ ở miền Nam cho ra đời một tổ chức chính trị có danh nghĩa chính thức trong cuộc tranh đấu chống Mỹ và lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 20 tháng Mười Hai 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập và công bố Bản Tuyên ngôn và Chương trình Mười Điểm (xem thêm chương Bảy).

Ngoài chính sách độc tài gia đình trị, chính phủ Diệm còn phạm nhiều sai lầm trong việc hoạch định và thi hành các chương trình tranh thủ nhân dân chống cộng.

Trước hết là cải cách điền địa (ngoài Bắc gọi là cải cách ruộng đất). Quyền sở hữu đất đai thời thực dân đã tạo ra nhiều bất công xã hội do tình trạng bất bình đẳng giữa thiểu số đại điền chủ và đa số nông dân nghèo khó. Điều này đặc biệt đúng ở miền Nam với 2.5 phần trăm đại điền chủ sở hữu 45 phần trăm tổng số ruộng đất trong khi 73 phần trăm tiểu điền chủ chỉ có được 15 phần trăm. Với 80 phần trăm dân chúng sống ở nông thôn, cải cách điền địa để san bằng những bất công ấy là một việc làm cần thiết của chính quyền ở miền Nam để lôi cuốn sự ủng hộ của đa số dân chúng. Điều đáng nói là ở miền Bắc thực ra không có nhu cầu cải cách ruộng đất vì 98.2 phần trăm đất đai thuộc quyền sở hữu của những người chỉ có từ 5 ha trở xuống.³⁷ Do đó, như đã thấy ở chương Ba, việc ấn định **thành** phần địa chủ ở nông thôn miền Bắc đã rất lúng túng và gượng ép, đến độ có nhiều trường hợp phải "đôn" trung nông và **phú** nông lên thành địa chủ để có đủ tỉ lệ người đem ra đấu tố, như kết quả sửa sai cho thấy ở khu Tự trị Việt Bắc đã có đến 83 phần trăm hộ bị "quy sai" (xem chương Ba.) Chính sách cải cách ruộng đất của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ là một sự áp dụng máy móc của mô hình đấu tranh giai cấp đã được thực hiện ở Nga và Trung Quốc nhưng không thích hợp ở Việt Nam.

Qua chính sách cải cách ruộng đất kiểu cộng sản, chính quyền miền Bắc đã gây dựng được một tầng lớp bần nông và cố nông làm nền tảng, với hàng trăm ngàn người tình nguyện làm dân công đưa đến chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954. Mặc dù chính sách cải cách ruộng đất đã giết oan quá nhiều người khiến cho Đảng và Nhà nước phải nhận lỗi trước nhân dân và tìm cách sửa sai, các chương trình hợp tác hóa nông nghiệp và tập thể hoá ruộng đất trong những năm về sau đã làm cho ngay cả các giới bần nông và cố nông cũng cảm thấy bất mãn. Tuy nhiên, sau hàng chục năm được nhà nước tuyên truyền, tổ chức và kiểm soát chặt chẽ, dân chúng đã quen chịu đựng nỗi đau khổ hiện tại và hi vọng ở hạnh phúc tương lai.

Chính sách cải cách điền địa ở miền Nam, qua Dụ số 57 ngày 22 tháng Mười 1956, mang tính chất ôn hoà, vừa không làm cho quyền lợi của địa chủ bị thiệt hại nhiều, vừa cải thiện cuộc

sống của nông dân nghèo bằng cách giảm địa tô và tạo cơ hội cho tá điền trở thành địa chủ. Theo luật, đại điền chủ chỉ được giữ lại tối đa 100 ha ruộng, số còn lại sẽ bị truất hữu để bán lại cho các tá điền. Số ruộng truất hữu sẽ được chính phủ bồi thường 10 phần trăm bằng tiền mặt và 90 phần trăm bằng trái phiếu. Tá điền được giảm địa tô xuống 25 phần trăm vụ mùa thu hoạch so với 50 phần trăm khi trước. Tá điền có quyền mua ruộng truất hữu, tối đa mỗi gia đình là 5 ha, trả cho nhà nước trong 12 năm. Tiền mua ruộng bằng số tiền nhà nước bồi thường cho chủ điền.

Trên thực tế, việc thi hành không đơn giản như vậy. Nhiều người trong chính phủ Ngô Đình Diệm kể cả những cấp lãnh đạo ở địa phương đều thuộc thành phần trung hay đại điền chủ. Trong thời gian chiến tranh, vì họ phải bỏ lên thành thị nên ruộng đất của họ bị Việt Minh tịch thu và phân phát cho các tá điền. Theo Dự số 57, họ được khôi phục quyền sở hữu ruộng đất, được hưởng địa tô dù bị giảm một nửa, và những người có trên 100 ha đều được tiền bồi thường trên số ruộng bị truất hữu. Tá điền, mặc dù được ưu đãi hơn so với thời Pháp thuộc, cảm thấy bị thua thiệt so với thời sống dưới sự kiểm soát của Việt Minh họ được cấp ruộng mà không phải trả, hay trả rất thấp, địa tô. Ngoài ra họ còn bị các viên chức địa phương sách nhiễu và làm tiền trong các thủ tục vay tiền nhà nước và làm giấy tờ mua ruộng truất hữu. Do đó, chính sách cải cách điền địa của Ngô Đình Diệm đã không thành công, tạo cơ hội cho cộng sản phản tuyên truyền, xúi dục nông dân bất hợp tác. Chính sách cải cách điền địa càng thất bại hơn nữa khi MTGPMN ra đời năm 1960 đã chủ trương phát không ruộng đất cho nông dân hoặc giảm địa tô xuống mức độ tượng trưng.

Năm 1959, chính phủ Ngô Đình Diệm thiết lập chương trình “khu trừ mật,” được coi như một sáng kiến tách rời nông dân ở những vùng hẻo lánh ra khỏi vòng ảnh hưởng và kiểm soát của cộng sản. Mỗi khu trừ mật được xây dựng như một thành phố nhỏ ở một địa điểm gần các trục lộ giao thông, thuận tiện cho các sinh hoạt nông nghiệp, tiểu thương và tiểu công nghệ, có máy phát điện, trường học, nhà thương, chùa và nhà thờ. Mỗi gia đình được cấp 3,000 mét vuông và vật liệu xây nhà, cộng thêm một mảnh vườn để trồng cây với chuồng heo chuồng gà có khả năng sinh lợi tức. Mỗi khu trừ mật là một thành lũy với những đội dân vệ vũ trang để bảo vệ an ninh và ngăn chặn sự xâm nhập của cộng sản. Mặc dù được quan niệm tốt đẹp như vậy, chương trình khu trừ mật vẫn không đạt được kết quả mong đợi. Chỉ hai năm sau chương trình này bị dẹp bỏ khi mới thành lập được 20 khu trừ mật trên tổng số 80 theo kế hoạch dự trừ.

Các quan sát viên ngoại quốc đều cho rằng chương trình khu trừ mật thất bại vì kéo dân ra khỏi nơi sinh sống lâu đời của họ để tập trung họ vào một khu xa lạ khiến họ phải làm lại cuộc sống từ đầu. Điều này chỉ đúng một phần vì làng mạc ở miền Nam không khép kín và tổ chức chặt chẽ với những truyền thống lâu đời như ở miền Bắc. Đã đành người dân nông thôn ở đâu cũng không muốn rời bỏ nơi quen thuộc nhưng họ cũng sẵn sàng thích ứng nếu cuộc sống mới thực sự đem lại cho họ sự yên ổn và hạnh phúc. Lý do chính vẫn là tệ nạn quan liêu, tham nhũng của các viên chức cầm quyền địa phương khiến họ thường bị sách nhiễu và đời sống vẫn bị khó khăn, thiếu thốn. Họ bị cắt xén các vật liệu được chính phủ cung cấp hoặc phải trả tiền túi ra mua. Họ ít khi ra khỏi khu trừ mật vì lý do an ninh hay vì bị chính những người có nhiệm vụ bảo vệ họ hạch hỏi, gây khó dễ để làm tiền khi biết họ ra ngoài để buôn bán làm ăn. Nhiều tỉnh trưởng muốn lập công với Tổng thống đã bắt dân làm việc quá sức để phá kỷ lục mau chóng lập khu trừ mật hoặc kịp trình diễn một bề ngoài sung túc của khu trừ mật khi Tổng thống tới kinh lý, tháng Ba năm 1962, khu trừ mật được thay thế bằng chương trình “Áp Chiến lược.” Chương trình này, do Sir Robert Thompson quan niệm, đã được thực hiện thành công trong chiến dịch tiêu trừ cộng sản ở Mã-Lai trong thập niên 1950 nhưng trong những điều kiện khác với Việt Nam. Giữa năm 1961, kinh tế gia Eugene Staley được Tổng thống Kennedy phái sang Việt Nam nghiên cứu tình hình. Giáo sư Vũ Quốc Thúc được cử

làm đối tác phía VNCH để làm việc với giáo sư Staley. Trong bản phúc trình cho Kennedy, ngoài những đề nghị cải thiện đời Sống kinh tế, xã hội và chính trị ở miền Nam, Staley còn nhấn mạnh đến nhu cầu tăng cường lực lượng dân vệ và nghĩa quân để bảo vệ an ninh cho dân chúng. Ông đề nghị xây dựng một hệ thống áp chiến lược như những tiền đồn chống cộng của nhân dân Việt Nam. Tổng thống Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu rất tán thành ý kiến này và coi đây là cơ hội tốt để hoàn thiện quan niệm về khu trú mật. Ông Nhu đích thân điều động chương trình.

Khác với quan niệm của Thompson về áp chiến lược là lập hàng rào an ninh bên ngoài những thôn ấp hiện hữu, ông Nhu chủ trương tiến hành xây dựng những địa điểm chiến lược mới và dân chúng tập trung vào đó được cung cấp các phương tiện cần thiết để bảo vệ an ninh và phát triển cuộc sống. Ngoài việc được phân phát vũ khí và huấn luyện chiến đấu, dân trong ấp còn có phương tiện thông tin trực tiếp với các lực lượng quân sự địa phương trong trường hợp khẩn cấp. Dân chúng sẽ được chính phủ giúp đỡ nâng cao cuộc sống và do đó sẽ đoàn kết làm hậu thuẫn cho chính phủ trong công cuộc chống cộng. Áp chiến lược được đưa lên thành quốc sách có tầm quan trọng hàng đầu. Tuy nhiên, mọi tính toán lý thuyết tốt đẹp này lại thất bại một lần nữa khi thực hiện. Do chỉ tiêu phải hoàn tất 7,200 áp chiến lược trong năm đầu tiên³⁸ trên tổng số dự định là 14,000, nhiều áp chiến lược đã được thành lập một cách vội vàng, cầu thả và dân chúng bị áp lực làm việc quá sức, chịu sự kiểm soát gắt gao và phải đóng góp nhiều thì giờ vào công tác phòng vệ. Việc xây dựng áp chiến lược quá nhiều và quá nhanh cũng làm suy giảm khả năng của quân đội trong việc bảo vệ dân chúng ở những vùng do chính phủ kiểm soát. Lợi dụng những nhược điểm này, bộ đội cộng sản gia tăng tấn công các áp chiến lược yếu và cắt đứt các đường tiếp viện của quân đội. Hệ thống áp chiến lược tan rã dần.

Năm 1963 các biến chuyển bất lợi cho chính quyền Ngô Đình Diệm liên tiếp xảy ra đưa đến cái chết thê thảm của các ông Diệm, Nhu, Cần và sự sụp đổ của đệ Nhất Cộng Hoà. Ngày 2 tháng Giêng, quân đội VNCH mở cuộc tấn công vào Ấp Bắc, một địa điểm do cộng sản kiểm soát thuộc quận Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho, cách tây-nam Sài Gòn khoảng 40 dặm. Mặc dù đông gấp bốn lần quân địch và có sự yểm trợ của xe thiết giáp và máy bay trực thăng, ba tiểu đoàn bộ binh của VNCH đã bị quân cộng sản phục kích gây thiệt hại nặng nề. Họ chỉ rút lui khi quân quốc gia được một tiểu đoàn dù đến tiếp cứu. Ngày 25.2, phúc trình Mansfield khuyến cáo Hoa Kỳ nên rút khỏi Việt Nam được công bố khiến cho quan hệ Việt-Mỹ trở nên căng thẳng. Tinh thần chống Mỹ của gia đình Tổng thống Diệm lên đến cao độ. John Mecklin, cố vấn toà Đại sứ, báo cáo về bộ Ngoại giao Mỹ rằng “sự cay đắng bị đè nén này có thể gây hậu quả tai hại cho quan hệ của chúng ta với chính phủ Việt Nam hơn là một sự phản đối công khai.”³⁹ Vào cuối tháng Ba, ông Nhu có một “buổi thảo luận đặc biệt của Quân ủy Cần Lao” với Trung tướng Tôn Thất Đính, Tổng tư lệnh Quân đoàn III và Thủ đô Sài Gòn và Đại tá Lê Quang Tung, Chỉ huy trưởng Lực lượng Đặc biệt, để ra chỉ thị về các biện pháp ngăn chặn đảo chánh do Mỹ sắp đặt.⁴⁰

Từ tháng Tư trở đi, một chuỗi biến cố giữa chính quyền và Phật giáo dẫn đến cuộc đảo chính 1 tháng Mười Một. Nguyên nhân đầu tiên là lệnh cấm treo cờ Phật giáo ngoài khuôn viên chùa chiền trong ngày lễ Phật Đản. Thông thường cờ của tôn giáo nào cũng chỉ treo ở những nơi thờ tự của tôn giáo ấy, nếu đôi khi có ngoại lệ thì chẳng có gì đáng để cho chính quyền phải ngăn cấm. Tuy nhiên, riêng năm 1963 thì xảy ra chuyện đáng tiếc về vụ treo cờ Công giáo và cờ Phật giáo ở thành phố Huế. Đầu tháng Tư, nhân dịp lễ Ngân Khánh kỷ niệm 25 năm Tổng Giám mục Ngô Đình Thục được thụ phong giám mục,⁴¹ cờ Vatican được treo nhiều nơi ngoài nhà thờ ở Huế và những vùng phụ cận. Đầu tháng Năm, để chuẩn bị tổ chức lễ Phật Đản, các Phật tử treo cờ Phật giáo tại tư gia nhiều hơn cờ Công giáo trong dịp chúc mừng Tổng Giám mục Ngô Đình Thục. Điều này dễ hiểu vì đa số dân Việt Nam vốn theo đạo

Phật tử lâu. Do sự can thiệp của Tổng Giám mục Thục, ngày 6.5 Phủ Tổng thống ra lệnh không cho treo cờ Phật giáo ngoài khuôn viên các chùa. Ngày 8.5, Thượng Tọa Trí Quang thuyết pháp tại chùa Từ Đàm, phản đối lệnh cấm và tố cáo chính quyền đàn áp Phật giáo. Sau đó, khoảng ba ngàn Phật tử xuống đường biểu tình phản đối chính phủ. Phó Tỉnh trưởng Đặng Sỹ cho lệnh cảnh sát và quân đội giải tán đám biểu tình khiến cho 8 người chết và 15 bị thương.⁴²

Các cuộc biểu tình của tăng ni và Phật tử lan ra một số tỉnh miền Trung và đặc biệt ở Sài-gòn trong khi những cuộc điều đình giữa chính quyền và các nhà lãnh đạo Phật giáo chưa đạt được kết quả. Ngày 11.6, Thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài-gòn. Tầm hình của vị tu sĩ ngùn ngụt lửa do Malcom Browne, phái viên AP, chụp được bỗng nhiên làm sôi nổi dư luận thế giới về cuộc tranh đấu của Phật Giáo Việt Nam. Tổng thống Diệm lúc đầu muốn giải quyết vấn đề Phật giáo một cách ôn hòa, nhưng ông trở nên bất lực trước những lời tuyên bố của bà Ngô Đình Nhu (Trần Lệ Xuân) có tính cách nhục mạ đối với các nhà lãnh đạo Phật giáo, đồng thời kịch liệt chỉ trích Hoa Kỳ can thiệp vào nội bộ Việt Nam.

Ngày 7.7, nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, một lãnh tụ của VNQDD và Đại Việt Dân Chính uống thuốc độc tự tử để phản đối chính quyền đưa ông ra Tòa Án Mật Trận xét xử cùng với những người liên quan đến vụ đảo chính hụt gần ba năm trước (11.11.1960.) Bác sĩ Trần Kim Tuyền, Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị phủ Tổng Thống —cơ quan mật vụ được CIA yểm trợ để kiểm soát các phần tử chống đối chính phủ— là người đầu tiên trong chính quyền âm mưu đảo chính nhằm loại bỏ hai vợ chồng ông Ngô Đình Nhu trước nguy cơ sụp đổ của VNCH. Cùng chủ mưu trong vụ này là Đại tá Phạm Ngọc Thảo,⁴³ Tổng Thanh tra chương trình Ấp chiến lược. Âm mưu của Tuyền-Thảo được sự ủng hộ của một số sĩ quan trẻ, một số nhà lãnh đạo tôn giáo và chính trị. Được tin này, Lucien E. Conein, nhân viên CIA đang làm cố vấn cho Bộ Nội Vụ, báo tin cho người bạn thân là Trung tướng Trần văn Đôn khi đó cũng đang bàn tính chuyện đảo chính với các tướng Lê Văn Kim, Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm. Tướng Khiêm gặp Đại tá Thảo và chặn được kế hoạch đảo chính sớm này. Sau đó, Trần Kim Tuyền bị Ngô Đình Nhu nghi ngờ và đẩy đi làm Tổng Lãnh sự bên Ai Cập.⁴⁴

Đêm 21.8, Ngô Đình Nhu điều động Lực Lượng Đặc Biệt tấn công chùa Xá Lợi, bắt giữ hàng trăm tăng ni, trong đó có hai nhà lãnh đạo giáo hội Phật giáo là Hòa thượng Thích Tịnh Khiết và Thượng tọa Thích Tâm Châu. Đồng thời, tại Huế và nhiều nơi khác cũng xảy ra những vụ tấn công chùa chiền và bắt bớ tăng ni, Phật tử. Sau vụ này, Đại sứ Cabot Lodge được Tổng thống Kennedy chấp thuận quyết định “không ngăn cản” cuộc đảo chánh nếu Tổng thống Diệm không chịu thay đổi đường lối lãnh đạo và loại bỏ vai trò của vợ chồng ông Nhu.

Khi biết là quan hệ với Washington có thể phải đoạn tuyệt, hai ông Nhu và Diệm tỏ ra muốn thương thuyết với Hà Nội. Ý định này có thể đã nảy sinh từ cuối tháng Năm khi Hồ Chí Minh tuyên bố trong một buổi phỏng vấn với nhà báo Úc Wilfred Burchett rằng chính phủ Ngô Đình Diệm và MTGPMN có thể thương thuyết ngưng bắn và thành lập một chính phủ liên hiệp. Thủ tướng Phạm Văn Đồng, khi được Mieczyslaw Maneli, Trưởng đoàn Ba-Lan trong UHQT, thăm dò khả năng hiệp thương với miền Nam, còn cho biết rõ rệt hơn: “Vấn đề chính là Mỹ phải ra đi. Trên cơ sở chính trị này, chúng tôi có thể thương thuyết về mọi chuyện. Tất cả mọi chuyện.”⁴⁵ Một vài cuộc tiếp xúc bí mật giữa ông Nhu và đại diện của Hà Nội được diễn ra như Ellen J. Hammer đã thuật lại, và cả Đại sứ Pháp Roger Lalouette lẫn Trưởng đoàn Ba-Lan Mieczyslaw Maneli cũng đều biết.⁴⁶ Tuy nhiên, những cuộc tiếp xúc này rõ rệt chỉ có tính cách thăm dò. Ngày 2.9, qua sự thu xếp của Đại sứ Ý d’Orlandi và Chủ tịch UHKSQT Goburdhun, Ngô Đình Nhu tiếp Maneli tại Dinh Gia Long để được biết tin tức chuyển đi Hà Nội của ông ta hồi tháng Bảy. Theo Maneli, khi được hỏi về khả năng trao đổi kinh tế và văn

hoà giữa Nam và Bắc như một bước đầu để tiến đến thoả hiệp về chính trị, Phạm Văn Đồng không những chỉ nhấn mạnh rằng trở ngại chính không phải là Diệm mà là sự hiện diện của Mỹ, ông còn gợi ý về bước đầu của hiệp thương là mở đường bưu điện và đổi gạo ở miền Nam lấy than đá ở miền Bắc.

Ngày 29.8, giữa lúc quan hệ Saigon-Washington đang cực kỳ căng thẳng và một cuộc đảo chánh có thể xảy ra bất cứ lúc nào, Tổng thống de Gaulle lên tiếng kêu gọi hai miền Nam, Bắc tham dự một hội nghị hòa bình, thống nhất và trung lập. Mặc dù Tổng thống Diệm không đáp ứng tích cực lời kêu gọi này, và dù ông Nhu đã thông báo cho Đại sứ Lodage về nội dung những cuộc gặp gỡ giữa ông với Maneli và với đại diện miền Bắc để chứng tỏ ông không giấu giếm việc tìm hiểu đối phương đồng thời xác nhận không đồng ý với đề nghị trung lập của de Gaulle, ông Nhu cũng muốn gửi một tín hiệu cảnh cáo Hoa Kỳ rằng hậu quả của việc ngưng ủng hộ Ngô Đình Diệm sẽ là một chính phủ trung lập đòi Mỹ rút ra khỏi Việt Nam. Tuy nhiên, tín hiệu đó lại càng khiến cho Mỹ muốn mau chóng lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Maneli tiếp tục đóng vai trung gian không chính thức giữa Ngô Đình Nhu và Phạm Văn Đồng, nhưng chưa có điều gì cụ thể thì cả hai ông Nhu, Diệm đã bị hạ sát trong cuộc đảo chánh 1 tháng Mười Một.

Sai lầm chính của Tổng thống Ngô Đình Diệm trong vụ Phật giáo là chỉ nghe lời những người trong gia đình và che chở họ ngay cả khi ông biết những người đó làm sai, như trường hợp Tổng Giám mục Thục và bà Nhu. Công bằng mà nói, ông Diệm là người Công giáo đang ở vị thế cầm quyền tất không khỏi có những hành vi đối xử có lợi cho Công giáo, nhưng điều đó không có nghĩa là các ông Diệm, Nhu và Cần có chủ trương kỳ thị và đàn áp Phật giáo. Quyết định sai lầm của ông Diệm khi chiều ý TGM Thục về vụ treo cờ lúc đầu là do tình cảm gia đình, khi bị phản đối thì lại phản ứng vì tự ái, thay vì thỏa mãn những thỉnh nguyện bình thường của Phật giáo, ông lại áp dụng luật lệ không công bằng khiến phát sinh một phong trào tranh đấu mang tính chất chính trị bị cộng sản lợi dụng. Đến lúc đó thì ông Nhu nhúng tay vào và chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ là do những quyết định chính trị sai lầm của ông Nhu. Vì tin tưởng mạnh mẽ ở khả năng và thiện chí của mình và vì tình gắn bó chặt chẽ với gia đình, Tổng thống Diệm đã chống lại mọi khuyến cáo hay áp lực tách ông ra khỏi những người thân, nhất là Ngô Đình Nhu là người mà ông tin tưởng có thể giúp ông giải quyết được mọi chuyện khó khăn. Giả thử cuộc đảo chánh thành công trong việc loại bỏ hai vợ chồng ông Nhu và ông Cần bằng cách giam giữ, giết chết hoặc lưu đày họ ra ngoại quốc, Tổng thống Diệm chắc chắn sẽ có những phản ứng tiêu cực và không khi nào chịu hợp tác với (và bị hạn chế bởi) những người đã phá hủy hệ thống quyền lực và triết lý cai trị của ông. Người Mỹ đã không hiểu được điều này khi tìm mọi cách “tách Nhu ra khỏi Diệm”.

Nói như vậy không có nghĩa là biện minh cho việc hạ sát Tổng thống Diệm và hai ông Nhu, Cần. Mặc dù sai lầm vì chính sách độc tài và tinh thần gia đình trị, ông Diệm không phạm những tội ác đối với dân tộc và đất nước để có thể bị giết chết một cách tàn nhẫn sau khi đã gọi cho những người cầm đầu đảo chánh đến bắt mình. Không ai có thể phủ nhận ông là một người nhiệt thành yêu nước và ngay cả Chủ tịch Hồ Chí Minh, kẻ thù chính trị của ông, cũng đã bày tỏ thái độ kính trọng lòng yêu nước và tinh thần can đảm của ông.⁴⁷ Những người lãnh đạo nước Mỹ, dù có ghét đầu óc độc lập của ông Diệm đến đâu, cũng chưa bao giờ có thái độ khinh thường ông như đối với các tướng lãnh đã lật đổ và thay thế ông.⁴⁸ Ngô Đình Nhu, *éminence grise* của Tổng thống Diệm, thông minh nhưng nhiều thủ đoạn, là người chịu trách nhiệm chính về những biện pháp sai lầm của chế độ. Tuy nhiên, ông cũng phải được nhìn nhận là một trí thức yêu nước và có lý tưởng, dù thiếu thực tế với học thuyết “cần lao nhân vị” của ông. Khi xảy ra chuyện Phật giáo là lúc ông đang lo đối phó với các áp lực của Hoa Kỳ tách rời ông ra khỏi ông Diệm. Ông rất bức mình không hiểu tại sao Tổng thống phải quan tâm và can thiệp vào chuyện treo cờ Phật giáo.⁴⁹ Tuy nhiên, ông cũng có một nhược điểm lớn

là luôn luôn bệnh vực bà vợ ông ngay cả khi bà phát biểu những lời lẽ xúc phạm quá đáng đối với Phật giáo.

Ngô Đình Cẩn có thể đã gây nhiều kẻ thù không những chỉ về phía đảng viên cộng sản mà cả trong hàng ngũ các đảng phái quốc gia, nhất là VNQDD và nhóm Đại Việt Cách Mạng mà ông đã triệt hạ ở miền Trung. Nhưng riêng về vụ Phật giáo thì ông lại là một nạn nhân của chính gia đình ông. Ngay từ đầu, ông Cẩn đã bất đồng ý kiến với TGM Ngô Đình Thục về vụ cấm treo cờ Phật giáo. Ông vốn có quan hệ tốt với chùa Từ Đàm và thường giúp đỡ cho Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Khi có những người Công giáo đến gặp ông phàn nàn về việc ông tài trợ cho Phật giáo, ông bức mình gắt, “Đã đến lúc họ cần được giúp đỡ. Dưới thời Pháp người Công giáo đã được đủ mọi thứ. Nay đến lượt tín đồ đạo Phật.”⁵⁰ Nhưng từ khi TGM Thục được Vatican bổ nhiệm về Huế năm 1961 thì vai trò của ông Cẩn bắt đầu bị lấn át và mất dần thế lực. Đầu năm 1963, Ngô Đình Nhu phái người thân tín ra nhắn với ông Cẩn là ông nên sang Nhật nghỉ một thời gian nhưng ông không chịu. Khi Phủ Tổng thống ra thông tư về vụ cấm treo cờ, ông Cẩn ra chỉ thị cho Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Đăng không thi hành và đã cử phái đoàn chính phủ tham dự lễ Phật Đản tại chùa Từ Đàm.⁵¹

Việc hạ sát các ông Diệm, Nhu, Cẩn là những quyết định chính trị mà cả Hoa Kỳ và những người làm đảo chánh đều có trách nhiệm nhưng sau này lại đổ lẫn cho nhau. Nhóm tướng lĩnh có thể lo ngại rằng nếu các ông Nhu, Diệm không bị giết, sau này các ông ấy sẽ có thể trở lại cầm quyền và trả thù. Nhưng ai cũng thấy rõ là vào thời điểm của cuộc đảo chánh 1963, chính phủ Ngô Đình Diệm đã hoàn toàn bị thất thế cả về đối nội lẫn đối ngoại. Đại đa số các giới quân sự, chính trị và dân chúng trong nước đều chống đối. Dư luận thế giới đều bất mãn và Hoa Kỳ đã quyết định chấm dứt hợp tác với Ngô Đình Diệm. Khi Tổng thống Diệm bị lâm nguy, không thấy có một hành động can thiệp nào của các lực lượng “Thanh niên Cộng hòa” hay “Phụ nữ Liên đới” mà ông bà Nhu vẫn tự hào là những lực lượng nòng cốt với hàng triệu thành viên. Nhiều người từng ủng hộ Ngô Đình Diệm đã thấy sự sai lầm của ông và đã trở nên thờ ơ hay chống đối. Như vậy, trong trường hợp hai ông Nhu, Diệm không bị giết và chỉ bị lưu đày ra ngoại quốc, các ông cũng không còn cơ hội nào để có thể trở lại lãnh đạo cuộc chiến đấu chống cộng sản. Cho dù hai ông có tìm cách liên kết với cộng sản để tính chuyện trung lập hóa miền Nam và chấm dứt vai trò của Mỹ ở Việt Nam, các ông cũng không còn có những điều kiện để nói chuyện được với họ, nhất là khi tình hình chính trị và quân sự đã trở nên thuận lợi cho họ.

Tổng thống John F. Kennedy đã thật tình bị “sốc” khi hay tin Tổng thống Diệm bị hạ sát giữa lúc đang họp với các cố vấn. Ông đứng phắt lên, mặt tái nhợt đi và chạy vọt ra khỏi phòng họp. Tướng Taylor cho biết khi đó mặt Kennedy lộ “một vẻ xúc động và choáng váng... mà tôi chưa từng thấy bao giờ.”⁵² Theo McCone, Giám đốc CI A hồi đó, Kennedy vẫn nhấn mạnh trong các phiên họp là không thể đối xử với ông Diệm cách nào tệ hơn là lưu đày, nhưng thật khó mà tin là ông không biết được rằng khi Hoa Kỳ cho phép làm đảo chánh thì có thể sẽ phải có giết chóc. Không ít người trong chính quyền Kennedy ngạc nhiên về cái chết của hai ông Diệm, Nhu. Khi nhà báo Marguerite Higgins hỏi Phụ tá Ngoại trưởng Roser Hilsman “Anh cảm thấy thế nào về bàn tay dính máu của anh?” ông ta trả lời : “Này Maggie, cách mạng bao giờ chả tàn nhẫn thế nào cũng phải có nạn nhân.”⁵³ Mặc dù lập trường của chính quyền Kennedy trong giai đoạn chót vẫn là “không ngăn cản một cuộc đảo chính” (not to thwart a coup), ngày 30 tháng Mười, Hilsman đã điện sang Sài-gòn một thư nội bộ trong đó ông đã tiên liệu một biến cố *Gottterdammerung* (Hoàng hôn của các thần linh) và căn dặn về việc lật đổ các ông Nhu, Diệm: “Chúng ta cần khuyến khích nhóm đảo chính chiến đấu đến cùng và phá tan dinh (Độc lập) nếu cần để đạt được thắng lợi. Điều kiện cho gia đình họ Ngô là đầu hàng vô điều kiện vì nếu không họ sẽ tìm cách gạt được cả các lực lượng đảo chính lẫn Hoa Kỳ. Nếu gia đình bị bắt sống, vợ chồng ông Nhu phải được tống xuất sang Pháp hay bất cứ

nước nào muốn nhận họ. Ông Diệm phải được đối xử tùy theo ý muốn của các tướng lãnh.”⁵⁴ Sau cuộc đảo chánh, Ngoại trưởng Dean Rusk đánh điện sang cho Đại sứ Cabot Lodge, “Tôi muốn bày tỏ lòng ngưỡng mộ của tôi đối với việc ông đã điều động xuất sắc một loạt các biến cố rất khó khăn và phức tạp.”⁵⁵

Người hài lòng nhất về cuộc đảo chánh vẫn là Đại sứ Lodge. Ông là người chủ trương thay thế chính phủ Diệm từ trước khi sang Việt Nam làm Đại sứ. Ngay trong ngày đầu ở nhiệm sở (24.8), chưa kịp trình ủy nhiệm thư, Lodge đã điện về Bộ Ngoại giao ý kiến của ông cho rằng việc thuyết phục ông Diệm loại bỏ ông Nhu là vô ích và đề nghị tiếp xúc thẳng với các tướng lãnh. Ngày 29.8, ông xác nhận với Bộ Ngoại giao: “Trò chơi đã bắt đầu. Chúng ta đã bị đẩy vào một tiến trình không thể trở lui là lật đổ chính phủ Diệm.”⁵⁶ Theo lời tướng Trần văn Đôn, khi ông và tướng Lê Văn Kim đến gặp Lodge ngày 2.9, “ông ta đã vô cùng niềm nở và ca ngợi sự thành công của chúng tôi”.⁵⁷ Trong điện văn gửi về Bộ Ngoại giao, Lodge đề nghị giải thích với dư luận về cái chết của hai ông Diệm, Nhu là “ngoài ý muốn của họ (các tướng lãnh) và đây là chuyện chẳng may xảy ra trong một cuộc đảo chính mà trật tự không thể được đảm bảo ở khắp mọi nơi.”⁵⁸ Dù sao chăng nữa, Lodge cũng đã nhìn nhận vai trò và trách nhiệm của Hoa Kỳ trong bản báo cáo hàng tuần gửi Tổng thống Kennedy ngày 6.11: “Điều cũng chắc chắn là nền đất mà mầm đảo chính được gieo xuống và mọc lên thành một cây to lớn là do chúng ta sửa soạn, và cú đảo chính đã không thể nào xảy ra nếu không có sự chuẩn bị của chúng ta.”

Về trường hợp Ngô Đình Cẩn, ngày 2.11 Bộ Ngoại giao Mỹ đã có chỉ thị rõ ràng cho Lãnh sự ở Huế: “Cần phải cho Ngô Đình Cẩn tị nạn nếu sinh mạng ông ta bị nguy hiểm do bất cứ phía nào. Nếu cho ông ta tị nạn thì giải thích cho nhà cầm quyền ở Huế biết rằng thêm chuyện bạo hành sẽ làm hại thanh danh của chế độ mới đối với quốc tế. Cũng nhắc cho họ biết rằng Hoa Kỳ đã có hành động tương tự để bảo vệ Thích Trí Quang và không thể làm kém hơn về trường hợp ông Cẩn.”⁵⁹ Ngày 4.11, Bộ Ngoại giao lại gửi điện hỏa tốc cho Đại sứ Mỹ ở Sài-gòn khẳng định rằng “cần phải tránh việc hãm hại Ngô Đình Cẩn. Bộ tin rằng chúng ta phải hết sức cố gắng đưa ông ta và, nếu cần, bà mẹ của ông ra khỏi nước thật sớm, bằng phương tiện của chính chúng ta nếu nhờ đó họ có thể ra đi mau chóng. Trong khi đó, chúng ta phải tận dụng mọi khả năng để bảo vệ họ.”⁶⁰ Sau cuộc đảo chính, Ngô Đình Cẩn đến lánh nạn tại tu viện Dòng Chúa Cứu Thế. Sáng ngày 5.11, ông dời sang Lãnh sự quán Mỹ, nhưng tướng Đỗ Cao Trí cho lãnh sự Mỹ biết rằng ông được lệnh của Sài-gòn yêu cầu lãnh sự Mỹ giao ông Cẩn cho ông, nếu không ông không thể bảo đảm an toàn cho lãnh sự quán. Lãnh sự Mỹ xin ý kiến của Washington và được trả lời là Cẩn có thể được giao cho tướng Trí nếu Đại sứ quán Sài-gòn đồng ý và xác nhận rằng các tướng đảo chánh sẽ không giết ông Cẩn. Lãnh sự Mỹ điện thoại vào Sài-gòn và được Lodge cho phép thỏa mãn lời yêu cầu của tướng Trí. Khi ông Cẩn tới Sài-gòn bằng máy bay Mỹ, Đại sứ Lodge ra lệnh giao ông cho nhà cầm quyền quân sự Việt Nam với điều kiện là ông sẽ không bị xử tử. Như vậy, những chỉ thị trước đó của bộ Ngoại giao về việc bảo vệ sự an toàn của ông Cẩn đã không được thi hành. Đại sứ Lodge cũng không làm gì khi Ngô Đình Cẩn bị kết án tử hình ngày 22 tháng Tư, 1964 và bị đem ra bắn ngày 10 tháng Năm 1964.⁶¹

Sau khi Đế nhất Cộng hoà bị lật đổ, miền Nam trải qua nhiều biến cố chính trị và quân sự quan trọng đưa đến cuộc chiến thắng và thống nhất đất nước của đảng Cộng sản. Trong bốn năm đầu (1963-1967) các tướng làm đảo chánh mất nhiều thì giờ vào việc tranh giành và bảo vệ quyền lực hơn là hoạt động quân sự khiến cho miền Nam lâm vào tình trạng bất ổn định chưa từng thấy dưới thời Ngô Đình Diệm. Lúc đầu, một Hội đồng Quân nhân Cách mạng (HĐQNCM) do tướng Dương Văn Minh cầm đầu được thành lập để giám sát chính phủ. Chức vụ Thủ tướng được giao cho cựu Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ nhưng mọi quyết định quan trọng về chính sách và nhân sự đều thuộc thẩm quyền của HĐQNCM. Hiến pháp

Đệ nhất Cộng hoà bị bãi bỏ nhưng không có một văn kiện pháp lý nào thay thế. Chưa đầy ba tháng sau, tướng Nguyễn Khánh làm một cuộc “chỉnh lý”, bắt các tướng Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân và Tôn Thất Đính đưa lên Đà-Lạt quản chế về tội âm mưu với Pháp trung lập hóa Việt Nam. Tướng Khánh thay ông Nguyễn Ngọc Thơ làm Thủ tướng và lập thêm ba chức Phó Thủ tướng gồm một lãnh tụ chính trị (Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, đảng Đại Việt), một chuyên gia kinh tế tài chánh (Tiền sĩ Nguyễn Xuân Oánh), và một quân nhân (thiếu tướng Đỗ Mậu). Chỉ hai tháng sau, cuộc hợp tác giữa tướng Khánh và đảng Đại Việt tan vỡ vì thực quyền vẫn nằm trong tay tướng Khánh khi ông thay đổi gần hết các tỉnh trưởng bằng những quân nhân thuộc phe ông dù không có kiến thức và kinh nghiệm hành chánh. Tháng Tư 1964, Bộ trưởng Nội vụ Hà Thúc Ký, lãnh tụ Đại Việt Cách Mạng, từ chức để phản đối. Phó Thủ tướng Nguyễn Tôn Hoàn bị tướng Khánh đẩy ra khỏi chính phủ, sau đó ông bỏ đi ngoại quốc.

Trong bản phúc trình gửi cho Tổng thống Johnson hồi tháng Ba. Bộ trưởng Quốc phòng McNamara bày tỏ nỗi lo ngại về tình trạng bất ổn định ở miền Nam do sự xáo trộn của bộ máy hành chánh từ trung ương tới địa phương: “Cơ cấu kiểm soát chính trị từ Sài-gòn xuống tới các thôn xã hầu như tan biến mất. Trong số bốn mươi một tỉnh trưởng tại chức ngày 1 tháng Mười Một (1963), ba mươi lăm người bị thay thế. Chỉ trong ba tháng, chín tỉnh đã thay ba tỉnh trưởng; một tỉnh thay tới bốn... Hầu hết các chức vụ chỉ huy quân sự quan trọng đã thay đổi hai lần.”⁶² Giới tranh đấu Phật giáo bất mãn với tướng Khánh, thường phát động những cuộc biểu tình đòi hỏi loại bỏ các thành phần chế độ cũ (đảng Cần Lao, Công giáo hay thân Công giáo) ra khỏi chính quyền.

Tháng Tám, tướng Khánh đưa ra bản “Hiến Chương Vũng Tàu” (do một nhóm luật gia soạn ở Vũng Tàu) để tạo lập cơ sở pháp lý cho chính quyền. Lần này, ông bị sinh viên Sài-gòn ào ạt xuống đường phản đối bản hiến chương bảo vệ tham vọng chính trị của quân đội. Nguyễn Khánh nhượng bộ, tuyên bố bãi bỏ Hiến Chương Vũng Tàu và triệu tập phiên họp của HĐQNCM để lựa chọn thành phần lãnh đạo mới. Khi đó, ông đã tạo được một lực lượng mới trong số các sĩ quan trẻ được người Mỹ mệnh danh là “Young Turks” có nghĩa tương tự như “Hào hán Trẻ tuổi.” Cuối tháng Tám, nhóm này tái bầu Nguyễn Khánh làm Thủ tướng và thay thế HĐQNCM bằng một tam-đầu-chế gồm ba tướng Khánh-Minh-Khiêm. Hình thức chính quyền mới này không làm hài lòng cả hai giới Phật giáo và Công giáo. Nhiều cuộc biểu tình của hai bên tiếp tục xảy ra. Khi tướng Nguyễn Chánh Thi, Tư lệnh vùng I, ủng hộ các cuộc biểu tình tranh đấu của Phật giáo thì tướng Khánh tuyên bố thành lập một Thượng Hội đồng Quốc gia có nhiệm vụ soạn thảo Hiến pháp mới và lựa chọn thành phần của một chính phủ dân sự trong vòng hai tháng.

Ngày 13 tháng Chín lại có một cuộc đảo chánh do hai tướng Lâm Văn Phát, cựu Bộ trưởng Nội vụ và Dương Văn Đức, tư lệnh vùng IV ở đồng bằng Cửu Long. Cuộc đảo chánh này bất thành vì “hào hán” Nguyễn Cao Kỳ kịp giải cứu tướng Khánh và dọa ném bom tiêu diệt lực lượng của hai ông tướng bất mãn.

Thượng Hội đồng Quốc gia được thành lập với Chủ tịch là Phan Khắc Sửu, nhà chính khách đối lập từng bị bắt giam thời Ngô Đình Diệm, và Thủ tướng là Trần Văn Hương, một nhà giáo đạo đức từng là cựu Đô trưởng Sài-gòn. Nhân dịp này, tướng Khánh gửi tướng Minh đi ngoại quốc thăm viếng ngoại giao các nước bạn, đồng thời đẩy tướng Khiêm đi làm Đại sứ ở Hoa Kỳ. Chính phủ Trần Văn Hương chỉ tồn tại được ba tháng vì không chịu nhượng bộ trước những đòi hỏi của nhóm Phật giáo tranh đấu. Sau khi THĐQG từ chối giải nhiệm một số tướng tá, ngày 20 tháng Mười Hai, tướng Khánh và nhóm “Young Turks” giải tán luôn THĐQG và thay thế bằng “Hội đồng Quân lực” (HĐQL). Chuyện này đã làm cho Đại sứ Taylor nổi giận và xúc phạm danh dự các tướng trẻ trong buổi gặp gỡ ngày 21.12 như đã nói

đến ở chương 8 trên đây. Ngày 27 tháng Giêng 1965, HDQL giải tán chính phủ Trần Văn Hương nhưng giữ lại Phan Khắc Sửu và đưa ông vào chức vụ Quốc trưởng.

Ngày 16 tháng Hai, HDQL thành lập chính phủ mới do Bác sĩ Phan Huy Quát làm Thủ tướng. Chỉ vài ngày sau, hai tướng Lâm Văn Phát và Dương Văn Đức lại tham gia vào một cuộc đảo chính do Đại tá Phạm Ngọc Thảo chủ mưu, nhưng lần này vẫn bị tướng Nguyễn Cao Kỳ dọa dùng không quân đập tan.⁶³ Các tướng trẻ bây giờ cũng đã chán tướng Khánh nên nhân dịp này áp lực ông phải ra đi với chức vụ Đại sứ lưu động. Chính phủ dân sự Phan Huy Quát chỉ lâu được bốn tháng vì giữa Thủ tướng Quát và Quốc trưởng Sửu có sự bất đồng ý kiến trầm trọng về vấn đề nhân sự trong chính quyền. Mượn được cơ mâu thuẫn giữa các chính trị gia, ngày 14 tháng Sáu, HDQL giải tán chính phủ dân sự và thiết lập một hệ thống chính quyền mới gồm ủy ban Lãnh đạo Quốc gia (UBLĐQG) và ủy ban Hành pháp Trung ương (UBHPTU). Tướng Nguyễn Văn Thiệu được cử làm Chủ tịch UBLĐQG còn tướng Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch UBHPTU, tức Thủ tướng chính phủ.

Như vậy chỉ trong vòng 20 tháng, miền Nam đã trải qua hơn mười biến cố chính trị trong đó có năm thể chế không có hiến pháp⁶⁴ (từ HDQNCM đến UBLĐQG), sáu chính phủ (tướng Khánh hai lần làm thủ tướng), ba lần tướng lãnh loại trừ nhau (Khánh loại Đôn-Kim-Xuân-Đính, Khánh loại Minh-Khiêm, các tướng tá trẻ loại Khánh) và hai cuộc đảo chánh bất thành. Giữa những lần thay đổi ấy là những cuộc biểu tình của tín đồ Phật giáo, Công giáo và sinh viên ở nhiều nơi trong nước, tạo nên một tình thế hỗn loạn gần như vô chính phủ. Tình trạng bất ổn chính trị vào thời điểm 1964- 1965 đã được Đại sứ Taylor mô tả một cách châm biếm nhưng rất đúng: “Cuộc chiến diễn ra trên bốn mặt trận: chính phủ chống các tướng, Phật giáo chống chính phủ, các tướng chống đại sứ, và các tướng chống Việt Cộng, tôi hi vọng vậy.”⁶⁵ Muốn đầy đủ hơn nữa, còn phải thêm ba mặt trận: “Phật giáo chống Công giáo, các tướng chống các tướng, và các chính trị gia chống lẫn nhau.” Lẽ dĩ nhiên, phe hưởng lợi nhiều nhất trong tình trạng khủng hoảng này là Hà Nội và Mặt trận Giải phóng Miền Nam.

Sự kiện quân đội trở lại nắm lấy chính quyền gây nên một phong trào chống đối còn mạnh mẽ hơn trước, nhất là từ phía Phật giáo.⁶⁶ Lần này, sự chống đối còn có thêm một đối tượng là Hoa Kỳ sau khi Tổng thống Johnson bay sang Honolulu để họp với hai tướng Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ (7-9 tháng Hai 1966.) Tình hình căng thẳng nhất là ở Huế và Sài-gòn với hàng chục ngàn người biểu tình chống chính phủ quân nhân và chống sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Đầu tháng Ba, tướng Nguyễn Chánh Thi bị UBLĐQG cất chức tư lệnh vùng I và tướng Nguyễn Văn Chuân được cử ra thay thế. Tướng Chuân không ổn định nổi tình hình rối loạn gia tăng nên chỉ đến cuối tháng Năm, vùng I đã có thêm ba tư lệnh mới lần lượt thay thế nhau là Huỳnh Văn Cao, Tôn Thất Đính và Hoàng Xuân Lãm. Trong tháng Năm, Phật tử biểu tình chiếm đài phát thanh Nha Trang, Huế và Đà Nẵng. Hai ni cô tự thiêu ở Huế và Sài-gòn trong cùng một ngày. Phòng Thông tin Hoa Kỳ và Lãnh sự quán ở Huế lần lượt bị đốt phá. Trước tình thế gay go ấy, tướng Kỳ được sự hỗ trợ của Đại sứ Lodge và tướng Westmoreland, điều động quân đội và cảnh sát đã chiến từ miền Nam ra Huế chặn đứng được các hoạt động chống chính quyền và chống Mỹ. Thượng Tọa Thích Trí Quang bị đưa vào Sài-gòn giam lỏng tại bệnh viện Nguyễn Duy Tài, còn tướng Nguyễn Chánh Thi thì phải sang Mỹ “chữa bệnh mũi.” Một số tướng tá khác bị bắt buộc hồi hưu hay giải ngũ.

Đầu tháng Sáu, UBLĐQG tuyên bố chuẩn bị bầu cử Quốc hội Lập hiến và mở rộng thành phần ủy ban với sự gia nhập của mười nhân vật dân sự đại diện các nhóm chính trị và tôn giáo.⁶⁷ Cuộc bầu cử được diễn ra ngày 13 tháng Chín 1966 với 118 đại biểu. Bản Hiến pháp của Đệ nhị Cộng hòa chính thức ra đời ngày 1 tháng Tư 1967, ấn định một chế độ Tổng thống có Thủ tướng và một Quốc hội lưỡng viện. Ngày 3 tháng Chín, cuộc bầu cử Tổng Thống được tổ chức với 11 liên danh ứng cử và sự tham gia bầu cử của 83% dân chúng. Liên danh

Nguyễn Văn Thiệu-Nguyễn Cao Kỳ đắc cử với 34.8% số phiếu. So với tỉ lệ đắc cử thông thường của những nhà lãnh đạo độc tài là trên chín mươi phần trăm, tỉ lệ 34.8% này phản ánh khá trung thực ý muốn của cử tri. Các quan sát viên và báo chí quốc tế chỉ ghi nhận một số vi phạm nhỏ ở địa phương.

Đáng chú ý là liên danh đứng hàng thứ nhì về số phiếu không phải là của những chính khách tên tuổi như Trần Văn Hương hay Phan Khắc Sửu, mà là của ứng cử viên chủ hoà Trương Đình Dzu với 17.2% số phiếu.⁶⁸ Đây là một kết quả bất ngờ biểu lộ tâm trạng của những cử tri dù không theo cộng sản nhưng đã chán ghét chiến tranh và không còn tin tưởng ở các giới lãnh đạo quân sự và chính trị ở miền Nam sau cuộc đảo chánh lật đổ Ngô Đình Diệm. Sứ quan Mỹ và CIA theo dõi rất sát tình hình tranh cử mà không tiên đoán được tầm ảnh hưởng của khuynh hướng chủ hoà. Trong các báo cáo hàng tuần gửi cho Tổng thống Johnson từ đầu tháng Năm, Đại sứ Bunker kiểm điểm khả năng và lập trường của những ứng cử viên quan trọng nhưng không một lần nào ông nhắc đến Trương Đình Dzu. Mãi đến khi thấy kết quả bầu cử, ông mới tìm hiểu và nhận định khá nhiều về ứng cử viên này.⁶⁹

Mặc dù thắng cử, liên danh Thiệu-Kỳ thực ra chỉ là một sự hợp tác gượng ép của những người “đồng sàng dị mộng.” Mỗi ông đều đã chuẩn bị cho mình vai trò nguyên thủ quốc gia từ khi UBLĐQG tuyên bố sẽ tổ chức bầu cử Quốc hội Lập hiến và sau đó là bầu người lãnh đạo nền Đệ nhị Cộng hòa. Cuộc tranh chấp giữa hai tướng Thiệu, Kỳ gay go đến độ hàng ngũ quân đội có nguy cơ bị đổ vỡ. Đó là lý do khiến Đại sứ Lodge chưa muốn tiến hành xây dựng một thể chế dân chủ ở Việt Nam. Trước khả năng tái phát tình trạng bất ổn với những cuộc biểu tình tranh đấu chống chính phủ và chống Mỹ ở Việt Nam, Lodge muốn quân đội tiếp tục kiểm soát chính quyền như ông đã ủng hộ HDQL đối phó hữu hiệu với cuộc tranh đấu của Phật giáo năm 1965. Đầu năm 1967, ông khẳng định với Washington rằng chính phủ quân nhân đại diện cho “những lực lượng xây dựng nước nhiều kinh nghiệm nhất, liên kết chặt chẽ và đáng tin cậy nhất của xứ sở.”⁷⁰ Tuy nhiên, ông chẳng thể làm được gì để tạo được sự đoàn kết của các tướng lãnh Việt Nam. Sau khi bản Hiến pháp được công bố ngày 1 tháng Tư, cả hai tướng Thiệu và Kỳ đều công khai bày tỏ ý muốn trở thành “ứng cử viên của quân đội” trong cuộc tranh cử Tổng thống. Cuối tháng Tư, Lodge từ chức trở về Mỹ và trở thành cố vấn của Tổng thống Johnson. Đại sứ Ellsworth Bunker được cử sang thay thế. Trong suốt hai tháng trước thời hạn chót ghi danh ứng cử Tổng thống (30 tháng Sáu) Bunker nhiều lần gặp riêng cá nhân các ông Thiệu, Kỳ trong khi tướng Westmoreland cũng gặp tướng Cao Văn Viên, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng, để yêu cầu phải tránh tình trạng phân hóa trong quân đội.

Các tướng lãnh lúc đó cũng rất lo ngại về nguy cơ quân đội bị chia rẽ và đã phải họp nhau nhiều lần để tìm cách giải quyết cuộc tranh chấp giữa hai phe Kỳ và Thiệu. Mặc dù tướng Viên đã tuyên bố từ đầu tháng Năm rằng quân lực không phải là một đảng chính trị nên không có ứng cử viên Tổng thống,⁷¹ các tướng lãnh vẫn không muốn trao chính quyền cho phe dân sự. Trong phiên họp ba ngày (28-30 tháng Sáu) — ngay trước hạn chót ghi danh ứng cử — HDQL họp khẩn cấp để áp lực hai tướng Thiệu, Kỳ phải hợp tác với nhau. Cuối cùng, Nguyễn Cao Kỳ tuyên bố nhường cho Nguyễn Văn Thiệu ứng cử Tổng thống và chấp nhận đứng chung liên danh với ông Thiệu. Ông Kỳ cho biết quyết định này là “một sai lầm lớn nhất trong đời tôi. Suốt từ năm 1975, không có một ngày nào mà tôi không hối tiếc.”⁷² (Đáng lẽ ông phải nói suốt từ 1967 mới đúng.) Đại sứ Bunker nhận xét rằng HDQL đạt được kết quả này là nhờ ba yếu tố chính: quan trọng nhất là sự cam kết của Thiệu và Kỳ với Johnson ở hội nghị Guam, kế đó là nhu cầu thiết yếu của tình đoàn kết quân đội, thứ ba là việc tướng Dương Văn Minh đang lưu vong Bangkok tuyên bố ra tranh cử đang trở thành một nỗi đe dọa chung. Ngoài ra, một số tướng lãnh trong HDQL có thể đã không bằng lòng về cuộc vận động quá sớm của tướng Kỳ và cách sử dụng áp lực của những người ủng hộ ông. Tuy nhiên, Bunker

công nhận Kỳ “đóng vai trò chính trong quyết định cuối cùng” vì “ông ta dẫn đầu rất xa các ứng cử viên khác vào lúc đó... và chính Thiệu cũng nhìn nhận rằng ông không thể đắc cử được.” Bunker nhận xét đây là một hi sinh lớn của Nguyễn Cao Kỳ vì tình đoàn kết của quân đội và quyền lợi của đất nước.⁷³

Tướng Kỳ tiết lộ rằng trước cuộc bầu cử, HDQL đã bắt buộc tướng Thiệu ký một bản thỏa thuận mật theo đó ông phải chịu sự kiểm soát của một hội đồng tướng lãnh được lựa chọn từ HDQL và không bị ràng buộc bởi Hiến Pháp. Văn kiện mật này xác định rằng trong bất kỳ cuộc bầu cử nào, hội đồng tướng lãnh sẽ lựa ứng cử viên quân đội ra tranh cử Tổng thống. Sau khi đắc cử, ứng cử viên quân đội này vẫn còn là thành viên của hội đồng và luôn luôn phải hành động theo sự hướng dẫn của hội đồng”. Điều đó có nghĩa là sau khi trở thành Tổng thống, ông Thiệu vẫn tiếp tục là đại diện của quân đội và, trong thời chiến, trách nhiệm tối hậu điều hành việc nước vẫn do quân đội nắm giữ. Bản thỏa thuận được ký trong phiên họp đầu tiên của hội đồng tướng lãnh, trong đó có ông Thiệu. Tướng Kỳ cho biết ông được bầu làm chủ tịch hội đồng. Như vậy, khi Thiệu được bầu làm Tổng thống, ông phải chia sẻ quyền hành với hội đồng. Với tư cách chủ tịch, tôi nắm nhiều quyền hơn cả ông Thiệu.”⁷⁴

Mặc dù có sự cam kết riêng tư đó giữa ông Thiệu và các tướng lãnh (theo ông Kỳ thì “người Mỹ không bao giờ biết có chuyện này”) chỉ nửa năm sau, với sự khuyến khích và giúp đỡ của Đại sứ Bunker, ông Thiệu đã dần sự hóa được bộ máy chính quyền và thực sự trở thành một Tổng thống do Hiến pháp, nhất là sau khi ông Trần Văn Hương nhận lời làm Thủ tướng vào cuối tháng Năm thay thế ông Nguyễn Văn Lộc là người của tướng Kỳ. Trong bản phúc trình hàng tuần cho Johnson, Bunker viết: “Chiều hướng có sự tham gia nhiều hơn của giới dân sự vào chính quyền là điều mà chúng ta đã khuyến khích và nuôi dưỡng từ nhiều năm nay, bắt đầu bằng việc ủng hộ cuộc bầu cử Quốc hội Lập hiến. Dĩ nhiên là Thiệu nên giữ vai trò của một Tổng thống hiến định hơn là chỉ phục vụ với tư cách đại diện của một nhóm quân nhân đang tìm cách điều hành chính phủ từ hậu trường.”⁷⁵ Lời phát biểu này cho thấy bản mật ước giữa các tướng lãnh với ông Thiệu đã không có gì là mật đối với Mỹ, do đó hội đồng tướng lãnh trở nên vô hiệu và không thể ngăn cản được tiến trình dân chủ hóa và dân sự hóa chính quyền.

Điều đáng nói là tướng Kỳ bị mất dần thế lực và ảnh hưởng trong chính quyền. Ai cũng thấy rõ là sau khi tướng Kỳ nhường việc ứng cử Tổng thống cho tướng Thiệu, phe ủng hộ ông đã vô cùng bất mãn và chỉ chờ có cơ hội thuận tiện để phục hồi quyền lực cho ông. Tướng Kỳ dù không khuyến khích họ theo đuổi mục đích này nhưng cũng không tích cực ngăn chặn họ và vẫn bảo vệ các chức vụ của họ trong bộ máy chính quyền. Điều này khiến Hoa Kỳ rất quan tâm cho nên trong suốt thời gian từ trước khi có cuộc tranh cử Tổng thống cho đến sau khi chính phủ Trần Văn Hương được thành lập, Đại sứ Bunker đã thường xuyên nhắc nhở hai ông Kỳ và Thiệu (nhất là Kỳ) phải hợp tác với nhau để giữ vững chế độ và chiến đấu chống cộng. Trong mỗi bản báo cáo hàng tuần gửi cho Tổng thống Johnson, Đại sứ Bunker đều nhắc đến những nỗ lực hoà giải của ông mà ông không mấy lạc quan. Hai tổ chức chính trị được thành lập chỉ cách nhau mấy ngày trong tháng Ba: Mặt Trận Nhân Dân Cứu Quốc, thân Kỳ, do nghị sĩ (cựu trung tướng) Trần Văn Đôn cầm đầu, và Lực Lượng Tự Do Dân Chủ, thân Thiệu, do Tổng thư ký Phủ Tổng thống Nguyễn Văn Hường (đảng Đại Việt) điều động. Khi Thiệu mời Trần Văn Hương làm thủ tướng, Kỳ có phản ứng tiêu cực rõ rệt. Bản tin AP ngày 17 tháng Năm tiên đoán sẽ có cuộc tranh chấp Thiệu-Kỳ về vấn đề bổ nhiệm một nội các mới. Kỳ cho rằng “Hương quá già, bướng bỉnh và ngoan cố.”⁷⁶ Kỳ cũng đã nói với cả Bunker và Phó Đại sứ Berger là “việc thay đổi từ Lộc sang Hương không có nghĩa là chính phủ sẽ mạnh hơn và đoàn kết hơn.”⁷⁷

Ngày 2 tháng Sáu, chỉ một tuần sau khi chính phủ Hương được thành lập, một máy bay trực thăng Mỹ phóng lăm hoả tiễn vào trụ sở của Bộ Chỉ huy hành quân ở Chợ-lớn ngày 2 tháng Sáu làm cho nhiều người chết và hai bị thương, tất cả đều là những người thân tín của tướng Kỳ.⁷⁸ Mặc dù Đại sứ Bunker giải thích đây là một tai nạn do sai lầm về kỹ thuật gây ra, ông không đánh tan được giả thuyết rằng tình báo Mỹ biết được nhóm sĩ quan thân tướng Kỳ đang hội họp để âm mưu đảo chánh nên đã sắp đặt vụ “oanh kích lăm” để tránh tình trạng xáo trộn chính trị ở miền Nam. Cũng chỉ mấy ngày sau vụ này, Tổng thống Thiệu bổ nhiệm Đại tá Trần Văn Hai vào chức vụ Tổng Giám đốc cảnh sát Quốc gia thay thế Đại tá Nguyễn Ngọc Loan, cánh tay mặt của Phó Tổng thống Kỳ. Đại tá Đỗ Kiến Nhiều cũng được bổ nhiệm làm Đô trưởng Sài-gòn thay cho Đại tá Văn Văn Cửa, em rể Đại tá Loan và là người bị thương trong vụ oanh kích lăm ở Chợ Lớn. về những thay đổi nhân sự này, Đại sứ Bunker nhận xét:

Thiệu hành động trong lúc Loan, từ lâu vốn là “bête noire” của các chính trị gia dân sự cũng như của nhiều thành phần dân chúng, đang nằm trong bệnh viện, và trước khi ra tay đã thăng chức cho Loan lên Thiếu tướng. Dù sao, sự thay thế này là một bước dài trong việc thiết lập uy quyền hiến định của Thiệu... Việc thay thế Đô trưởng Văn Văn Cửa và những sĩ quan đã thiệt mạng trong tai nạn bị thảm do vụ pháo kích Bộ Chỉ huy Sài-gòn (mà tôi đã báo cáo tuần trước), tất cả đều là bạn của Phó Tổng thống Kỳ, được coi như một sự suy giảm quan trọng quyền lực của Kỳ. Có một số dấu hiệu cho thấy là nhiều nhóm chính trị bây giờ tin rằng Thiệu rõ ràng đang lên và, vì thế, họ đang xán lại gần ông ta.⁷⁹

Cuối tháng Mười một, sau khi Richard Nixon đã thắng Hubert Humphrey trong cuộc tranh cử Tổng thống Hoa Kỳ, Tổng thống Thiệu cử Phó Tổng thống Kỳ sang Paris để giám sát và hỗ trợ phái đoàn VNCH tại cuộc hoà đàm Paris do Đại sứ Phạm Đăng Lâm làm trưởng đoàn. Đây cũng là một cơ hội tốt để giải quyết vụ tranh chấp Thiệu-Kỳ vì, nếu ông Kỳ còn ở lại trong nước, thì như Bunker đã nhận xét, “mặc dù uy quyền tiếp tục bị giảm sút, Kỳ vẫn có thể chứng tỏ ảnh hưởng phân hóa”.⁸⁰ Từ nay mối quan tâm chung lớn nhất của cả Thiệu lẫn Kỳ là phái đoàn VNCH phải giành được vị thế chính đáng tại hội nghị Paris để bảo vệ sự vẹn toàn của một nửa nước Việt Nam không cộng sản.

Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống VNCH vừa do may mắn vừa do sự khôn ngoan của ông trong việc cư xử với các tướng lĩnh, các giới chính trị và Đại sứ Hoa Kỳ. Trong cuộc đảo chính Ngô Đình Diệm, ông Thiệu mới là Đại tá chỉ huy Sư đoàn 5, được các tướng chủ mưu đảo chính móc nối và giao cho trách nhiệm bao vây Dinh Gia Long, nhưng khi ông đem quân tới thì hai ông Diệm và Nhu đã rời Dinh trong một chiếc xe nhỏ chạy vào Chợ Lớn. Ông vẫn đóng quân ở bên ngoài cho đến khi Đại tá Phạm Ngọc Thảo đem thêm quân đến chiếm Dinh. Sau này có dư luận cho rằng con người thận trọng Nguyễn Văn Thiệu đã cố ý kéo quân đến chậm và không tấn công Dinh vì chưa dứt khoát chống Tổng thống Diệm.

Trong gần hai năm đầu, trong khi các tướng đàn anh tranh chấp và loại trừ nhau thì ông Thiệu, khi đó đã được thăng Thiếu tướng, lặng lẽ ở trong hậu trường và trở thành người có thâm niên cao nhất trong đám “Young Turks”. Ông có chân trong HĐQNCM và khi ông Trần Văn Hương được chọn làm Thủ tướng thì ông làm Phó Thủ tướng. Khi Bác sĩ Phan Huy Quát thay ông Hương thì ông Thiệu vẫn giữ chức Phó Thủ tướng và kiêm luôn Tổng trưởng Quốc phòng. Như vậy, khi đám “Young Turks” đầy được tướng Khánh đi Mỹ và HĐQL lấy lại chính quyền cho phe quân sự, ông Thiệu có thể trở thành Thủ tướng dễ dàng, nếu ông muốn. Tuy nhiên, trước những sự thay đổi chính phủ mau chóng trong mười mấy tháng trước đó, tướng Thiệu đã nhận chức Chủ tịch UBLĐQG và để cho tướng Kỳ giữ chức Chủ tịch UBHPTU, tức Thủ tướng Chính phủ. Lần này, con người thận trọng Nguyễn Văn Thiệu đã sơ sót không tính đến chuyện Hoa Kỳ muốn có sự ổn định chính trị ở miền Nam để lo việc chống

cộng nên suýt nữa thì sự nghiệp chính trị của ông bị chấm dứt, nếu hai năm sau tướng Kỳ không chịu nhường cho ông ra ứng cử Tổng thống.

Ở đây cũng nên ghi nhận vài nét về tướng Nguyễn Cao Kỳ. Khác với tướng Thiệu thâm trầm, tính toán thận trọng và khéo thích ứng với hoàn cảnh, tướng Kỳ là con người hành động, quyết định theo cảm tính và không suy nghĩ thận trọng khi phát biểu. Nhờ tham gia vào cuộc đảo chánh 1.11.1963 (dù ông không thuộc thành phần chủ động) và nhất là vai trò quan trọng của Không quân. Kỳ đã lên lớn rất nhanh, từ trung tá (trước đảo chánh) đến thiếu tướng chỉ huy trưởng không quân chỉ trong vòng vài tháng, và hơn một năm sau đã lên đến địa vị thủ tướng chính phủ, một chức vụ mà trước đó ông chưa bao giờ mơ tưởng đến. Tuy không có kiến thức và kinh nghiệm chính trị, Nguyễn Cao Kỳ muốn thực hiện công bằng xã hội” (như lời ông nói với Đại sứ Cabot Lodge), tuyên bố chính phủ của ông là “chính phủ của dân nghèo”, tung chiến dịch bài trừ tham nhũng và có một số chương trình phát triển xã hội như xây dựng nhà thương và trường học. Tư thế chính trị của tướng Kỳ lên cao nhất sau phiên họp với Tổng thống Johnson ở Honolulu đầu tháng Hai 1966, và quyền lực của ông cũng gia tăng sau khi dẹp yên vụ chống đối của Phật giáo miền Trung vào tháng Sáu năm đó. Nhưng trong cuộc cạnh tranh với tướng Thiệu làm ứng cử viên Tổng thống năm 1967, cũng chỉ vì quyết định theo cảm tính trong giây phút bốc đồng, tướng Kỳ đã bỏ lỡ một cơ hội thuận lợi duy nhất trong đời. Trong những năm làm Phó Tổng thống, ông Kỳ vẫn toan tính việc ra ứng cử Tổng thống năm 1971, nhưng ông bị mất dần ảnh hưởng, và Hoa Kỳ, qua vai trò của Đại sứ Bunker, cũng muốn duy trì ông Thiệu, một người trầm tĩnh và ứng xử thích hợp hơn với đường lối của Hoa Kỳ. Sau khi liên danh Thiệu-Hương đắc cử, Hoa Kỳ không để ý gì tới Nguyễn Cao Kỳ.

Trong vai trò Tổng thống, mặc dù Nguyễn Văn Thiệu không thể so sánh được với Ngô Đình Diệm về mặt uy thế và đạo đức cá nhân, ông đã cầm quyền được gần tám năm, xấp xỉ với thời gian cầm quyền của ông Diệm. Từ 1967 đến 1973, do cách cư xử khôn khéo và thận trọng, ông Thiệu không phải đương đầu với những đảng phái đối lập (ngoại trừ cuộc tranh chấp ngầm ngầm và dai dẳng với nhóm ông Kỳ). Trong thời gian này, ông cũng không có những chính sách độc đoán đến độ dân chúng bất mãn và nổi lên chống đối. Ông lập được một số thành tích đáng kể về cải cách ở nông thôn nhưng cũng tìm cách củng cố quyền hành, gây nên nạn bè phái và tham nhũng trầm trọng. Ông thích ứng được với vai trò chủ động của Hoa Kỳ trong thời kỳ “Mỹ hoá” chiến tranh, cho đến khi bị Nixon-Kissinger ép buộc chấp nhận hiệp định Paris 1973 mới kịch liệt chống lại nhưng rốt cuộc vẫn phải nhượng bộ (xem chương Bảy). Sau hiệp định Paris, vì Hoa Kỳ không những rút khoát rút quân về nước mà còn cắt giảm viện trợ cho Việt Nam, Tổng thống Thiệu phải đối phó với những khó khăn càng ngày càng gia tăng và phạm nhiều lỗi lầm to lớn về chính trị cũng như quân sự.

Sau khi liên danh Thiệu-Kỳ thắng cử năm 1967, nhờ được sự khuyến khích của Đại sứ Bunker, ông Thiệu đã khéo léo dần sự hóa chính quyền, loại bỏ được thế lực của Phó Tổng thống Kỳ, và xây dựng được quyền lực của mình một cách hợp hiến và hợp pháp. Bunker nhận xét, “Thiệu đã rõ ràng chọn vai trò Tổng thống hiến định của toàn dân hơn là đại diện của các tướng. Đối với ông, điều này gồm có những nỗ lực liên kết với các lãnh tụ dân sự đồng thời sắp đặt lại cơ cấu quân đội, về phần các tướng, đặc biệt là đối với

Kỳ, điều này có nghĩa là chấp nhận sự giảm bớt quyền lực chính trị.”⁸¹ Nói cách khác, điều đó có nghĩa là bản thỏa ước “mật” mà ông Thiệu phải ký với hội đồng tướng lãnh về một chế độ quân phiệt trong bóng tối đã được vô hiệu hóa. Rút kinh nghiệm thất bại của Ngô Đình Diệm, ông Thiệu không xây dựng một chính quyền độc đảng, mà chủ trương hợp tác với một liên minh các đảng phái chính trị, nhưng ông lại muốn liên minh này thân chính quyền hơn là một lực lượng đối lập. Chính vì thế mà “Mặt Trận” của Trần Văn Đôn cũng như “Lực Lượng” của

Nguyễn Văn Hường, dù chỉ là những tổ chức không có thực lực, đã không thể liên kết được với nhau. Phong trào Quốc Gia Cấp Tiến của hai giáo sư đại học Nguyễn Ngọc Huy và Nguyễn Văn Bông ra đời vào tháng Năm 1969 cố gắng kết hợp tầng lớp trí thức thành một thế lực chính trị mới nhưng phong trào tiến triển chậm chạp vì đa số trí thức và chuyên viên vẫn dè dặt về hoạt động đảng phái. Đến cuối năm 1969, khi lãnh tụ Tổng Liên Đoàn Lao Công Trần Quốc Bửu với 250,000 đoàn viên cùng với nghị sĩ Trịnh Quang Quỹ thành lập Đảng Công Nông có khuynh hướng thân chính quyền thì ông Thiệu bắt đầu có một lực lượng quần chúng ở sau lưng, nhưng thực tế mới chỉ có “công” mà chưa có “nông”.

Khác với Ngô Đình Diệm là một nhà lãnh đạo độc tài đã có sẵn một quá khứ đầy uy tín, một lòng yêu nước nhiệt thành và niềm tin vững chắc vào quan niệm trị nước của ông (dù sai lầm), Nguyễn Văn Thiệu chỉ nhờ thời cơ mà trở thành nhà lãnh đạo, và đã dùng sự khôn khéo để xây dựng được quyền hành rồi trở thành độc tài. Ông không chịu thực hiện những cải cách hành chánh mà chỉ dân-sự-hóa một phần chính quyền ở trung ương, trong khi củng cố quyền lực bằng một hệ thống chính quyền địa phương với các tỉnh trưởng là những quân nhân thuộc phe phái của ông. Ngoài ra, ông vẫn ngấm ngấm có đầu óc quân phiệt cho nên đã không chịu thay đổi chính sách động viên theo đó thanh niên đi quân dịch không có thời hạn nhất định, khiến cho tương lai đất nước thiếu ít nhất là một thế hệ trí thức. Hậu quả trước mắt là nhiều cơ quan công cũng như tư bị tê liệt vì thiếu chuyên viên. Củng cố quyền lực bằng một hệ thống quan chức và cán bộ theo bè phái và bằng những biện pháp quân phiệt tất nhiên sẽ đưa đến tình trạng tham nhũng và bất công xã hội trầm trọng, làm mất lòng tin của dân chúng và làm suy yếu khả năng phát triển đất nước. Đây là một lỗi lầm hết sức nghiêm trọng.

Đại sứ Bunker rất quan tâm đến việc chính quyền Thiệu quá chú trọng đến biện pháp gia tăng quân số hơn là các hoạt động dân sự cần thiết cho công cuộc bình định. Ông đưa ra thí dụ bệnh viện Đà-lạt có một chuyên gia gây mê duy nhất bị bắt đi quân dịch khiến cho các hoạt động giải phẫu của nhà thương bị hủy bỏ. Về sự quan trọng của bộ máy dân sự, Bunker cho biết: “Tôi đã nhiều lần nhắc nhở cả hai ông Thiệu và thủ tướng Lộc, và đã đưa cho ông Lộc một danh sách 3,000 công việc thiết yếu trong chính phủ mà những người phụ trách không nên bị đưa đi quân dịch trừ khi có người đủ điều kiện thay thế.” Ông phản nản: “Chính phủ Việt Nam chưa có những chỉ thị rõ rệt hay một cơ cấu có khả năng đảm bảo rằng chính phủ dân sự và những dịch vụ công ích có thể tiếp tục hoạt động hữu hiệu.”⁸² Trên thực tế, chính phủ áp dụng chính sách biệt phái một số chuyên viên đi quân dịch về phục vụ trong các cơ sở hành chánh, nhưng phần lớn những quyết định biệt phái ấy được thi hành trên căn bản phe đảng hay hối lộ, và trong trường hợp nào cũng được coi như những biện pháp ân huệ nhằm bảo đảm sự trung thành của các đương sự.

Sai lầm lớn nhất về chính trị của ông Thiệu là không thực tâm cải tổ hệ thống chính quyền mà chỉ lo củng cố quyền hành, và đàn áp đối lập khi không thuyết phục được họ theo mình. Trước nguy cơ chung, nhất là từ sau khi ký hiệp định Paris, đáng lẽ ông Thiệu phải sớm thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc để có được sự hợp tác của những nhóm đối lập trong việc chuẩn bị đấu tranh chính trị với cộng sản về tương lai chính trị của miền Nam theo tinh thần hiệp định Paris. Ngoài ra, cần phải quyết liệt và mau chóng bài trừ tham nhũng để đem lại công bằng xã hội, lấy được niềm tin của dân chúng. Trong những điều kiện đó, một chính phủ đoàn kết rộng rãi của VNCH sẽ dễ được Quốc hội và chính phủ Hoa Kỳ ủng hộ có uy tín và lợi thế hơn khi thảo luận với MTGPMN về vấn đề thi hành hiệp định Paris. Thời điểm này cũng thuận tiện để thăm dò và thảo luận thẳng thắn với MTGPMN về vấn đề hoà giải và khả năng hợp tác giữa hai bên ở miền Nam, về thời gian chuyển tiếp và những điều kiện thống nhất với miền Bắc. Việc thăm dò này sẽ cho thấy mức độ độc lập và ảnh hưởng của những nhân vật không cộng sản trong MTGPMN đối với giới lãnh đạo ở Hà Nội. Kết quả tích cực dù

đạt được hay không cũng sẽ chứng tỏ được hành động có trách nhiệm của VNCH đối với dân tộc và đất nước. Lịch sử sẽ đánh giá trách nhiệm này của mỗi phe liên hệ.

Nhưng thay vì hành động với tinh thần trách nhiệm, ông Thiệu vẫn duy trì hệ thống chính quyền bất lực và tham nhũng, bắt giam những người đối lập khiến cho phong trào chống đối càng ngày càng lan rộng và quyết liệt. Từ giữa năm 1974, các tổ chức chống chính phủ được liên tiếp thành lập. Đáng kể nhất là “Phong trào Nhân dân chống Tham nhũng” của Linh Mục Trần Hữu Thanh ra cáo trạng kết tội chính phủ, “Ủy ban Phối hợp Hành động” của Nghiệp đoàn Ký giả đòi hủy bỏ đạo luật 007 hạn chế báo chí đã khiến cho nhiều tờ báo phải đóng cửa và hơn 900 ký giả bị thất nghiệp,⁸³ “Lực lượng Luật sư Tranh đấu” của Luật sư Đoàn ra tuyên cáo phản đối việc bắt giữ trái phép các luật sư và thẩm phán, và đòi Tối cao Pháp viện phải can thiệp cho họ được thả. Ngoài ra, các đảng phái, tôn giáo cũng thành lập một mặt trận gọi là “Trận tuyến Nhân dân Cách mạng Tranh thủ Hòa bình”. Linh mục Phan Khắc Từ thành lập “Ủy ban Bảo vệ Quyền lợi Công nhân,” và cùng với Đại đức Thích Hiển Pháp thành lập “Mặt trận Nhân Dân Cứu đói”. Phật giáo Ấn Quang huy động các Phật tử đòi chấm dứt chiến tranh. Phật giáo Việt Nam Quốc tự kêu gọi Tổng thống Thiệu từ chức. Các linh mục Chân Tín, Nguyễn Ngọc Lan và Trương Bá Cần đều là những tiếng nói mạnh mẽ chống chính quyền.

Khi ông Thiệu ban hành lệnh tổng động viên mới, hạn chế tuổi hoãn dịch vì lý do học vấn và bãi bỏ việc hoãn dịch vì lý do tôn giáo thì sinh viên, học sinh tổ chức bãi khóa. Hội đồng Liên tôn gồm 11 giáo phái, và các giáo phái Phật giáo tranh đấu cũng như ôn hòa, kể cả hệ phái phi chính trị nhất như Lục Hòa tăng, đều cực lực phản kháng lệnh tổng động viên. Mãi đến đầu tháng Tư 1975, Nguyễn Văn Thiệu mới yêu cầu tướng Trần Thiện Khiêm rời chức vụ Thủ tướng để cho Chủ tịch Hạ viện Nguyễn Bá Cẩn thay thế và lập một “Chính phủ đoàn kết quốc gia”.⁸⁴ Lúc này đã quá trễ và không có một chính phủ mới nào, dù có thật sự đoàn kết rộng rãi, có thể cứu vãn được tình thế. Ngày 21.4, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức và bốn ngày sau được phi cơ quân sự Mỹ đưa sang Đài Loan đoàn tụ với gia đình.

Về quân sự, sai lầm lớn nhất của ông Thiệu là quyết định bỏ Cao nguyên ngày 14 tháng Ba 1975 gây nên một cuộc tháo chạy hỗn loạn của quân và dân miền Trung và những cuộc truy kích của bộ đội Bắc Việt khiến cho hàng trăm ngàn người bị chết và bị thương. Các tỉnh thuộc Quân khu I và II theo nhau bị thất thủ mau chóng dễ dàng. Chuyện này đã được nói đến ở chương Bảy nên không cần thuật lại ở đây.

Về mặt tích cực, ông Thiệu đã thực hiện được một cuộc cải cách hành chánh có tính dân chủ. Đó là việc tổ chức lại các hội đồng kỳ mục trong các làng xã mà các đại diện đều thật sự do dân lựa chọn qua bầu cử. Năm 1969, có 89.75 phần trăm làng thuộc vùng quốc gia kiểm soát đã bầu xong các chủ tịch và hội đồng đại diện.⁸⁵ Các hội đồng này đều được chính phủ giúp đỡ tổ chức và huấn luyện các đội dân vệ và cảnh sát để bảo vệ an ninh của làng xã. Đến tháng Chín đã đạt được chỉ tiêu 2 triệu đoàn viên Nhân Dân Tự Vệ cho năm 1969 và con số gia tăng mau chóng tới mức trên 3 triệu vào cuối năm. Tuy nhiên, lên đến cấp quận và tỉnh thì ông Thiệu vẫn giữ nguyên hệ thống cũ, tức là các quận trưởng và tỉnh trưởng đều là quân nhân do chính quyền chỉ định. Thay vì cải cách thì ông chỉ thay thế những người cũ bằng người mới trung thành với ông. Những cán bộ cao cấp tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chánh chỉ được bổ nhiệm làm phó hay phụ tá không có quyền quyết định.

Một cải cách khác quan trọng hơn và có hiệu quả tích cực đối dân chúng nông thôn hơn thời Ngô Đình Diệm là cải cách điền địa. Chính sách mới của ông Thiệu gồm ba điểm: (1) địa chủ không được bắt tía điền trả địa tô thuộc những năm trước; (2) nông dân đã được Việt Cộng cấp ruộng đất trước đây sẽ không phải đóng thuế trong một thời gian; và (3) những nông dân này được quyền giữ ruộng đất do Việt Cộng cấp và được cấp bằng khoán để chính thức trở thành

tiểu điền chủ. Đạo luật “Người Cày Có Ruộng” ngày 26 tháng Ba năm 1970 được coi là chương trình “cách mạng” nhất của tướng Thiệu, theo đó mức sở hữu ruộng đất của mỗi địa chủ được giới hạn tối đa là 15 ha, diện tích quá mức đó sẽ bị truất hữu để phát không cho nông dân nghèo. Mặc dù có ruộng đất bị truất hữu, các điền chủ vẫn không chống đối vì thực tế thì hầu hết ruộng đất của họ coi như đã mất khi có “chiến tranh giải phóng”, và họ lại được chính phủ bồi thường về số ruộng bị truất hữu. Sau ba năm thi hành luật “Người Cày Có Ruộng”, chỉ tiêu cấp phát 1 triệu ha đã được vượt qua với hơn 850,000 tá điền trở thành tiểu điền chủ. Tuy nhiên, vì những quan hệ gia đình hay quen biết với các cán bộ cộng sản từ những ngày kháng chiến chống Pháp, vì sợ bị khủng bố nếu ủng hộ chính quyền quốc gia, hay chỉ đơn giản vì muốn được đủ no và một đời sống yên ổn, người nông dân nghèo thường tránh né các hoạt động chống cộng mỗi khi có thể được. Phải đợi cho đến sau 1975, họ mới bày tỏ phản ứng thực sự khi nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thi hành chính sách tập thể hoá ruộng đất ở miền Nam. Nông dân vô sản nhờ luật “Người Cày Có Ruộng” của VNCH đã trở thành hữu sản và họ vô cùng bất mãn khi bị cưỡng bách bán lúa gạo và các sản phẩm khác cho nhà nước với giá rẻ. Không thể chống đối bằng bạo động, họ chống đối thụ động bằng cách chỉ sản xuất vừa đủ ăn cho gia đình để không có số thặng dư phải bán cho nhà nước. Nền kinh tế chỉ huy ở nông thôn bị thất bại, sản xuất lương thực suy giảm trầm trọng khiến đất nước lâm vào tình trạng nghèo đói triền miên cho đến những năm cuối thập kỷ 1980 mới bắt đầu hồi phục nhờ chính sách “đổi mới kinh tế”, cho phép nông dân được bán sản phẩm của mình theo giá thị trường.

Những nét chính trên đây trong sự nghiệp chính trị của Nguyễn văn Thiệu cho thấy ông là người không có sáng kiến nhưng có khả năng tồn tại, biết đối phó một cách uyển chuyển với mọi khó khăn nội bộ cho đến khi ký hiệp định Paris. Ông khéo thích ứng với chính sách của Hoa Kỳ và tin tưởng ở sự giúp đỡ của Hoa Kỳ cho đến khi bị Đại sứ Graham Martin thúc dục từ chức, và ông chỉ từ chức trước khi miền Nam sụp đổ có chín ngày. Với tư cách một Tổng thống hợp hiến, ngoài việc vô hiệu hóa một cách êm thấm bản thỏa ước mật mà ông đã phải ký với Hội đồng tướng lãnh, ông Thiệu còn kiềm chế được hai cuộc khủng hoảng có nguy cơ tạo loạn: sinh viên hoạt động phản chiến và thương phế binh chiếm đất bất hợp pháp.

Tháng Tư 1970, sau khi một số lãnh tụ sinh viên bị bắt vì tình nghi hoạt động cho cộng sản, sinh viên Sài-gòn bắt đầu có những cuộc biểu tình và bãi khóa để phản đối khiến Đại học Sài-gòn phải đóng cửa. Một số Đại học ở các tỉnh cũng có sinh viên biểu tình chống chiến tranh và đòi thả những sinh viên bị bắt. Động lực chính của phong trào sinh viên phản chiến là chính sách quân dịch vô thời hạn, tình trạng tham nhũng bất công trong việc thi hành chính sách, và việc bắt giữ bừa bãi những người chống đối. Tuy nhiên, động lực này dễ được các cán bộ cộng sản lợi dụng để len lỏi vào hàng ngũ sinh viên khuyến khích các hoạt động chống chính phủ. Ngày 17, ông Thiệu triệu tập một phiên họp với các Viện trưởng Đại học Sài-gòn và Vạn Hạnh cùng một số giáo sư có uy tín sinh viên. Khi được yêu cầu khoan hồng đối với những sinh viên bị bắt, ông Thiệu cho hay là ông sẽ thả 22 sinh viên trong số 43 người bị bắt, nhưng số còn lại sẽ phải đưa ra toà xét xử. Dù sao, khi xét xử, ông sẽ khoan hồng cho những sinh viên bị tuyên án. Ông yêu cầu các giáo sư đóng vai trò liên lạc giữa sinh viên và chính phủ, và giải thích cho sinh viên về những vấn đề khó khăn, đất nước và sự khai thác để lợi dụng của cộng sản.⁸⁶ Chính sách “cây gậy và củ cà-rốt” này được ông Thiệu áp dụng đối với sinh viên chỉ có hiệu lực tạm thời và không chấm dứt được phong trào chống đối khi những nguyên nhân gốc chưa được giải quyết thỏa đáng. Hoạt động chống đối của sinh viên dễ bùng nổ lại mỗi khi có một cuộc khủng hoảng chính trị hay xã hội khác, như cuộc tranh đấu đòi quyền lợi của các thương phế binh.

Thương phế binh là một thành phần đông đảo gồm những người đã chiến đấu và hi sinh một phần thân thể cho công cuộc chống cộng nhưng họ không được hưởng những quyền lợi xứng

đáng và phải chịu cảnh nghèo khổ của tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Tình trạng bất mãn của họ bùng lên thành một phong trào chiếm hữu các đất trống và cất lên những căn nhà tồi tàn ngay trong khu vực Sài-gòn-Gia-định. Nhiều vụ xô xát xảy ra giữa thương phế binh và nhân viên công lực. Chính phủ vội vã yêu cầu Quốc hội biểu quyết dự thảo luật tăng tiền cấp dưỡng cho thương phế binh và cấp nhà ở cho những người thật sự có nhu cầu. Giải pháp này cũng chỉ có hiệu lực trấn an tạm bợ, vì tình trạng thiếu hụt chung của ngân sách và sự cắt giảm viện trợ Mỹ đã ảnh hưởng đến khả năng chi tiêu của chính phủ về mọi mặt.

Đối với Hoa Kỳ, ngay sau khi chính thức nhận lời tham dự hội nghị Paris đầu năm 1969, ông Thiệu đã thay đổi lập trường từ chống cộng bằng quân sự sang thái độ sẵn sàng tìm một giải pháp chính trị với MTGPMN. Trong báo cáo về Washington, Đại sứ Bunker ghi nhận:

Khi tôi nói chuyện với Thiệu ngày 17 tháng Ba, ông ta đã đi xa hơn những lần trước, khi thảo luận về những vấn đề mà ông phải đối diện để đạt tới một giải pháp chính trị. Ông ta coi MTGPMN như một thực thể chính trị và thấy có những cách mà tổ chức này có thể tham gia vào đời sống chính trị của xứ sở. Một việc có thể làm là để cho họ tham gia vào những cuộc bầu cử như đã được qui định trong Hiến pháp, chẳng hạn những cuộc bầu cử địa phương, cuộc bầu cử nửa phần Thượng viện năm 1970, rồi đến cuộc bầu cử Hạ viện và Tổng thống năm 1971. Thiệu không cho rằng sửa đổi Hiến pháp là chuyện khó khăn nếu giải pháp chính trị đòi hỏi phải có tổng tuyển cử. Ông cảm thấy rằng việc quốc tế giám sát bầu cử, sự hiện diện của MTGPMN trong hội đồng bầu cử, hay sự tham gia của họ vào việc theo dõi các nơi bỏ phiếu đều có thể thực hiện được.

Bunker nhận xét thêm rằng “Đây là một chặng đường dài kể từ tình hình một năm trước, khi mà vấn đề chỉ có thể được nói đến bằng một chiến thắng quân sự.”⁸⁷ Đáng chú ý là ông Thiệu đã nhất định không chịu ký thông cáo chung ngày 31.10.1968 với Tổng thống Johnson — một sự kiện có ảnh hưởng tới sự thất cử của ông Humphrey — nhưng ông lại thích ứng rất nhanh với chủ trương tiếp tục thương thuyết của Tổng thống Nixon, vì ông nghĩ rằng chính quyền Nixon sẽ tiếp tục ủng hộ ông. Dù rằng sau này ông cũng đã hết sức chống lại áp lực của Nixon, ông vẫn phải chấp thuận bản dự thảo cuối cùng của hiệp định Paris, theo đó Bắc Việt không cần phải rút quân về Bắc và Chính phủ Cách mạng Lâm thời của MTGPMN được công nhận như một thực thể ngang hàng với VNCH.

Nguyễn Văn Thiệu có thể bị chê là tham quyền cố vị, chỉ rời bỏ chức vụ khi ông thấy rõ vai trò của mình đã chấm dứt và tính mệnh có thể bị nguy hiểm nếu còn ở lại. Thật ra, ham muốn quyền hành là chuyện thường tình của những người làm chính trị, vì một khi đã nắm quyền ít người có thể từ bỏ được dễ dàng. Theo tin đồn, ông Thiệu có lần đã nói “Làm chính trị thì phải li.” Quả thật ông Thiệu đã quá “li” cho đến những ngày cuối cùng khi ông trả lời sự thúc dục của Đại sứ Martin ngày 20 tháng Tư: “Tôi sẽ từ chức khi tôi thấy cần.” Nhưng mọi sự phê phán về ông Thiệu chỉ nên nhắm vào những hành động sai trái của ông khi tìm cách củng cố quyền lực và những quyết định sai lầm của ông về chính trị và quân sự trong cương vị người lãnh đạo của một nước. Ông Thiệu đã vượt qua được nhiều thử thách lớn nhưng rốt cuộc chỉ có thể tự cứu mình bằng cách ra khỏi nước khi Hoa Kỳ đã dứt khoát đoạn tuyệt với VNCH và bộ đội miền Bắc đang lấn le tiến vào thủ đô Sài-gòn từ mọi ngả.

Để kết luận về nền Đệ nhị Cộng Hoà, cần phải nhắc đến một sai lầm căn bản mà trách nhiệm không phải chỉ đổ lên vai hai ông Thiệu và Kỳ mà toàn thể Hội đồng tướng lãnh sau cuộc đảo chính lật đổ Đệ nhất Cộng hòa đều phải gánh chịu. Đó là việc các tướng lãnh cầm quyền đã bỏ phí bốn năm trời (1963-1967) vào việc tranh giành quyền lực hơn là hoạt động chống cộng và dựng nước. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, chủ tịch MTGPMN, đã gọi những vụ đảo chánh và chính lý liên tiếp giữa các tướng quốc gia là “những món quà của Trời cho” và nhận xét khá

đúng về thời kỳ này: “Kẻ thù của ta bị suy yếu về mọi mặt, quân sự, chính trị và hành chính. Quân đội của họ đã phải chịu những thất bại nặng nề trên chiến trường và tình trạng đào ngũ của quân lính. Những lực lượng đặc biệt nòng cốt của Diệm đã bị loại. Hệ thống chỉ huy quân sự bị đảo ngược và mất hiệu lực vì những cuộc thanh trừng.”⁸⁸ Tình hình chính trị và quân sự đen tối đến độ tướng Westmoreland phải báo cáo với Washington vào cuối tháng Mười 1964 rằng “trừ khi thấy có triển

vọng về sự xuất hiện thật sớm của một chính phủ có hiệu lực, hành động tấn công của Hoa Kỳ dù lớn mạnh đến đâu, ở trong hay ngoài Nam Việt Nam, cũng không thể một mình nó xoay chuyển được tình trạng tan rã đang xảy ra.”⁸⁹ Trước tình thế nguy ngập ấy, chính quyền Johnson phải quyết định “Mỹ hóa” cuộc chiến và ngày 8 tháng Ba 1965 bắt đầu đưa quân chiến đấu vào Việt Nam. số quân tham chiến tiếp tục gia tăng lên đến cao nhất là 543,400 người vào ngày 30 tháng Tư 1969. Kết quả khi chiến tranh kết thúc là hơn 58,000 quân nhân Mỹ bị chết và đất nước Việt Nam ở cả hai miền bị tàn phá với hơn bốn triệu quân và dân bị thiệt mạng.

Ngay sau cuộc đảo chánh 1.11.1963, quân dân ở miền Nam nói chung đều có một niềm tin tưởng mới, hi vọng tình hình sẽ được cải thiện về mọi mặt. Các tướng lãnh đáng lẽ đã phải thiết lập một chính phủ lâm thời và những cơ cấu chuyển tiếp có nhiệm vụ cải tổ bộ máy chính quyền và quân đội, soạn thảo Hiến pháp Dân Chủ Cộng Hoà, và thực hiện những cuộc bầu cử dân chủ để sớm có được một chính quyền hợp hiến có chính nghĩa đối với nhân dân trong nước. Trong những điều kiện ấy, quân đội VNCH sẽ được xây dựng thành một lực lượng chiến đấu hữu hiệu với sự giúp đỡ đầy đủ về vũ khí và kỹ thuật của Hoa Kỳ. Chuyện “Mỹ hoá” chiến tranh sẽ không có lý do để xảy ra và phong trào phản chiến ở Mỹ cũng không thấy có động cơ phải xuất hiện, vấn đề “Việt Nam hoá” chiến tranh lại càng không được đặt ra vì VNCH đã đảm nhận trách nhiệm ngay từ đầu. Với sự hỗ trợ thích hợp của Hoa Kỳ và thế giới tự do, VNCH sẽ ở vào một vị thế mạnh trong những cuộc thương thuyết về một giải pháp chính trị và trong khi chờ đợi đất nước thống nhất mà thời gian có thể kéo dài, như lời nhà ngoại giao miền Bắc Nguyễn Khắc Huỳnh đã dự đoán, “từ mười năm đến hai mươi năm” (xem chương 9), miền Nam có triển vọng trở thành một quốc gia giàu mạnh như Tây Đức hay Nam Hàn. Các tướng lãnh cầm quyền vì quyền lợi riêng đã để lỡ mất thời gian xây dựng quý báu đó.

Nền Dân Chủ Cộng Hoà tuy ra đời muộn và trong những điều kiện còn khó khăn đã bắt đầu khởi sắc sau khi Bắc Việt thất bại trong chiến dịch TCK/TKN Tết Mậu Thân. Mặc dù bị tấn công bất ngờ, quân đội VNCH với sự trợ lực của quân đội Hoa Kỳ đã mau chóng đẩy lui được QGPMN ở khắp nơi chỉ trong vòng mấy ngày, trừ vùng lân cận Sài-gòn và cố đô Huế. Cả hai sự kiện được các chiến lược gia miền Bắc tiên liệu và mong đợi đều không xảy ra: Lính “ngụy” sẽ đào ngũ và dân chúng sẽ nổi dậy ủng hộ quân “giải phóng”. Ngược lại, sau cuộc tấn công này, dân chúng rất sợ hãi và ân hận cộng sản đã vi phạm thỏa thuận hưu chiến trong ngày lễ truyền thống thiêng liêng của dân tộc, biết ơn quân đội VNCH đã chiến đấu để bảo vệ họ, và ủng hộ công cuộc chống cộng của chính quyền mạnh mẽ hơn. Tinh thần chiến đấu của binh sĩ cũng lên cao và quân số VNCH tăng lên mau chóng về cả hai thành phần tình nguyện và quân dịch. Chỉ mấy tuần sau cuộc tấn công đợt 1 có 10,084 quân tình nguyện so với 3,924 vào tháng Hai năm trước; ngoài ra, có 10,600 thanh niên trình diện đi quân dịch so với 4,006 cũng vào tháng Hai năm trước.⁹⁰ Cuộc tổng công kích này cũng khiến cho lương viện Quốc hội và những nhóm chính trị đối lập như Phong trào Phục hưng miền Nam, đều lên án sự vi phạm của cộng sản và hợp tác với các nỗ lực của chính quyền giúp đỡ nạn nhân ở các nơi. Một yếu tố khác cũng cần được nhắc đến là con số binh sĩ và cán bộ Việt cộng trở về theo chương trình Chiêu hồi tăng lên rất cao: trong sáu tháng đầu năm 1969 đã có 20,924 người hồi chánh, nhiều hơn gấp đôi tổng số của năm 1968.⁹¹

Trong mấy năm kế tiếp, dù miền Bắc vẫn tiếp tục đưa quân và vũ khí vào miền Nam và mở nhiều trận tấn công khác, đặc biệt nhắm vào quân Mỹ để đẩy mạnh phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ, quân đội miền Bắc đã phải chịu những tổn thất nặng nề. Đặc biệt là trận đại tấn công mùa Xuân 1972, Đại tướng Võ Nguyên Giáp sử dụng gần 200,000 quân sĩ với 1,200 xe tăng và xe bọc sắt tấn công vào ba mũi nhọn: Quảng trị (Quân khu I), Kontum và cao nguyên miền Trung (Quân khu II), và An Lộc (Quân khu III). Cả ba mặt trận diễn ra rất ác liệt suốt ba tháng trời, từ cuối tháng Ba tới cuối tháng Sáu, rốt cuộc Bắc Việt phải rút quân sau khi đã hi sinh khoảng 100,000 binh sĩ và thiệt hại trên một nửa số trọng pháo và chiến xa.⁹² Tháng Ba 1973, tướng Trần Văn Trà được triệu ra Hà Nội để báo cáo về tình hình miền Nam. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1982 nhưng bị cấm lưu hành ngay sau đó, tướng Trà có thuật lại nội dung những cuộc thảo luận trong phiên họp này. Các nhà lãnh đạo Hà Nội đều đồng ý về những khó khăn nghiêm trọng đang phải đối phó ở miền Nam. Quân số VNCH khi đó đã lên tới trên một triệu, được vũ trang đầy đủ về mọi mặt, lại có sự yểm trợ của máy bay B-52, trong khi quân giải phóng địa phương đã bị tiêu diệt gần hết từ trận Tết Mậu Thân và bộ đội chủ lực còn chưa được phục hồi sau trận đại tấn công mùa Xuân 1972. Tướng Trà viết: “Bộ đội của chúng ta đã kiệt sức và các đơn vị bị tan rã. Chúng ta không thể bù đắp được những mất mát. Chúng ta thiếu nhân lực, thực phẩm và đạn dược nên việc đối phó với kẻ thù hết sức khó khăn. Có những khi chúng ta phải rút lui để địch quân lấy lại sự kiểm soát nhân dân.”⁹³ Cảnh oái oăm là trong khi thất bại nặng về quân sự như vậy, Bắc Việt vẫn chiếm được ưu thế trong những cuộc thương thuyết và Hoa Kỳ vẫn ép buộc VNCH phải chấp nhận những điều kiện hoàn toàn bất lợi trong bản hiệp định Paris.

Phong trào phản chiến, vụ từ chức của Tổng thống Nixon và quyết định bỏ rơi Việt Nam của Quốc hội và chính quyền Gerald Ford đã đem lại cho miền Bắc Việt Nam tất cả mọi điều kiện thuận lợi để xoay chuyển tình thế và thực hiện được cuộc tổng tấn công chiếm trọn miền Nam mau chóng dễ dàng. Đây là “những món quà của Trời cho” quý báu nhất đối với đảng Cộng sản và nhà nước VNDCCH. Sai lầm to lớn của Hoa Kỳ trong chính sách “Mỹ hóa” chiến tranh và thái độ vô trách nhiệm của các tướng lãnh cầm quyền ở miền Nam là những nguyên nhân chính đưa đến sự thất bại của Mỹ và sự sụp đổ của VNCH. Chính phủ Mỹ đã làm nhiều việc để đền đáp công lao của trên 58,000 quân nhân Mỹ bị chết và gần 160,000 người bị thương tật trong cuộc chiến ở Việt Nam. Chính phủ Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã long trọng tuyên dương công trạng của tử sĩ nhưng chỉ giúp đỡ được một phần nhỏ những cựu chiến sĩ và thương phế binh của họ. Trong khi đó, chính thể VNCH đã cáo chung, những quân nhân đã bỏ mình trong cuộc chiến không được yên thân dưới nắm mồ và những thương binh còn sống sót ở trong nước bị hắt hủi ở bên lề xã hội. Cho đến những năm gần đây mới có một số chương trình của người Việt Nam ở nước ngoài trở về giúp đỡ cho thương phế binh và nạn nhân chiến tranh của cả hai bên, và có dự án sửa sang lại mộ phần của những người đã hi sinh nhưng chưa được chôn cất. Các cựu tướng lãnh VNCH, các nhân vật chính trị và cộng đồng Việt Nam hải ngoại nên tích cực tiếp tay cho những hoạt động có ý nghĩa này, vong linh của những vị tướng, tá đã anh dũng tuần tiết trong những giờ phút cuối cùng của VNCH hẳn sẽ cảm thấy hài lòng. Chính phủ Việt Nam ngày nay, nếu thật tình muốn hoà giải với ba triệu người Việt Nam ở nước ngoài mà đa số đã trở thành công dân của quốc gia định cư, trước hết cần hoà giải với những nạn nhân của cuộc chiến ở miền Nam, kể cả những người đã khuất. Hai câu thơ của Tô Thùy Yên, dẫn trên đầu sách, rất thích hợp với thực chất của chiến tranh Việt Nam và đáng được ghi nhớ trên đài tưởng niệm chung các chiến sĩ, có thể sẽ được dựng lên một ngày nào đó trong tương lai:

Quen, lạ, bạn, thù chung giấc ngủ,

*Chung lời thương tiếc khắc trên bia.*⁹⁴

Càng cần hoà giải hơn nữa khi đất nước đang ở một khúc ngoặt lịch sử quan trọng trong những tương quan quốc tế mới đòi hỏi sự đóng góp của mọi nguồn nhân lực và tài lực ở trong và ngoài nước. Mục đích đó chỉ có thể đạt được khi mọi người đều nhìn nhận rằng trong cuộc chiến tranh quốc gia-cộng sản, các chiến sĩ ở cả hai bên đều chiến đấu vì lòng yêu nước nhưng cũng bị biến thành công cụ của những thế lực quốc tế. Vì vậy, mọi người cần phải rút ra được bài học của quá khứ, thẳng thắn nhìn nhận các sai lầm và dẹp bỏ hận thù để cùng nhau đưa nước Việt Nam ra khỏi tình trạng tụt hậu và trở thành một quốc gia giàu mạnh, dân chủ và tiến bộ. Bởi vì sự thật đau lòng là cuộc chiến tranh tàn phá nhất và giết nhiều người nhất trong lịch sử Việt Nam thực tế là *một cuộc chiến mà tất cả mọi phe đều thua*, và nạn nhân chính vẫn là dân tộc và đất nước Việt Nam.

Ghi chú:

¹Hội đồng Tư vấn Nam kỳ do Cao ủy d'Argenlieu thành lập ngày 4.2.1946, gồm có Chủ tịch là ủy viên Cộng hòa Pháp Jean Cédile và 12 đại biểu (8 Việt, 4 Pháp). Danh sách như sau: Nguyễn văn Thinh (y sĩ), Trần Tấn Phát (y sĩ), Trần Thiện Vàng (nghiệp chủ), Jacques Lê Văn Định (điền chủ), Nguyễn Thành Lập (Tổng lý Việt Nam Ngân hàng), Nguyễn tấn Cường (nghiệp chủ), Nguyễn Văn Ty (kỹ sư), Nguyễn Văn Thạch (dược sĩ), Joseph Béziat (luật sư), William Bazé (lai Pháp, chủ đồn điền), Clogne (dược sĩ), Gressier (lai Pháp, điền chủ.) Trần Tấn Phát bị Việt Minh (?) ám sát ngày 29.3.1946. Đại tá Nguyễn Văn Xuân được cử vào thay thế.

² Thành phần Chính phủ Nam kỳ tự trị: Nguyễn Văn Thinh, Thủ tướng; Nguyễn Văn Xuân, Phó thủ tướng; Trần Văn Ty, Tư pháp; Nguyễn Thành Lập, Tài chính; Lưu Văn Lang, Vận tải (không nhận); Ung Bảo Toàn, Canh nông, Thương Mại và Kỹ nghệ; Nguyễn Thành Giang, Giáo dục; Khương Hữu Long, Lao động và Xã hội; Nguyễn Văn Tầm, Thứ trưởng An ninh; Nguyễn Tấn Cường, Thứ trưởng An ninh Sài-gòn/Chợ lớn; Đỗ Văn Trà, Thứ trưởng Vận tải.

³ Xem chú thích số 31, chương Hai, về việc thành lập MTQGLH ở Nam Kinh.

⁴ Bao Dai, 184.

⁵ Joseph Buttinger, *The Smaller Dragon: A Political History of Vietnam* (New York: Frederick A. Praeger, 1958), p. 457.

⁶ Trước khi ký Hiệp định Vịnh Hạ Long (5.6.1948) dưới sự chứng kiến của Bảo Đại, Nguyễn Văn Xuân thành lập chính phủ mới và đổi tên là “Chính phủ Trung ương Lâm thời Việt Nam” thủ đô là Hà Nội. Ý niệm li khai đến đây chính thức cáo chung.

⁷ FRUS, 1952-1954, XIII: 892.

⁸ Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu: 1939-1975*, tập B, 213.

⁹ Tướng De Lattre de Tassigny cho Đại sứ Heath biết là Trần Văn Hữu đã biến thủ quỹ mật của các bộ Ngoại giao, Thông tin và Nội vụ nhiều triệu đô-la, và có thể thuê kẻ ám sát ông nếu ông dọ tiết lộ tham vọng của Hữu. (FRUS, 1951, VI: 539).

¹⁰ Chính Đạo, tập B, 266.

¹¹ FRUS, 1952-1954. XIII:587.

¹² Theo Đại sứ Heath, dưới thời Nguyễn Phan Long, mỗi tháng Bảo Đại được 4 triệu đồng (khoảng 200,000 đô-la.) Thời chính phủ Hữu, lương tháng này tăng lên 7 triệu (khoảng 350,000 đô-la.) Ngoài ra, Bảo Đại còn nhận của Bảy Viễn mỗi tháng khoảng 400,000 đô-la. (FRUS, 1952-1954, XIII: 221-230). về việc Bảo Đại chuyển tiền ra ngoại quốc, Phan Huy Quát có một giải thích đáng chú ý, rằng đây là một vấn đề chính sách hơn là do lòng ham lợi vị kỷ. “Việc Bảo Đại có tiền ngoài tầm kiểm soát của Pháp ở Đông Dương sẽ cho ông một mức độ độc lập mà những nhà vua trước không có, một điều khiến cho nhiều vua về cuối đời bị phê bỏ phải sống nghèo túng.” (FRUS, *ibid.*, 587.)

¹³ Xem chương Hai trên đây.

¹⁴ “Bàì” là tên của Thượng thư Nguyễn Hữu Bàì, người đã lên tiếng chống lại việc Khâm sứ Georges Mahé ra lệnh đào mộ vua Tự Đức để kiếm vàng. Ngoài tình đồng liêu với Ngô Đình Khả, Nguyễn Hữu Bàì cũng là nhạc phụ của Ngô Đình Khôi, anh lớn của Thượng thư Ngô Đình Diệm. Năm 1945, Ngô Đình Khôi, làm quan đến chức Tổng Đốc Nam Ngãi, bị Việt Minh bắt cùng với người con trai duy nhất là Ngô Đình Huân đem đi thủ tiêu cùng một lúc với Thượng thư Phạm Quỳnh.

¹⁵ Nguyễn Phú Đức, *The Vietnam War*, bản thảo chưa xuất bản, trang 273.

¹⁶ Trần Trọng Kim, *Một Con Gió Bụi*, 44 và 50.

¹⁷ CAOM, HCI-101. Về vấn đề này và lai lịch của Marc Yokohama, xem chương 1, chú thích số 17.

¹⁸ Cuộc điều đình về hiệp ước “kiện toàn độc lập” này rất cần thiết và gấp rút để cho Quốc Gia Việt Nam có đủ danh nghĩa tham gia hội nghị Genève, bắt đầu từ 24.2.1954, nhưng cũng phải hơn ba tháng sau mới được chính thức ký kết.

¹⁹ Nội các Ngô Đình Diệm đầu tiên gồm có: Thủ tướng kiêm Nội vụ và Quốc phòng: Ngô Đình Diệm; Quốc Vụ Khanh: Trần Văn Chương; Tổng trưởng Ngoại giao: Trần Văn Đỗ; TT Tài chánh và Kinh tế: Trần Văn Cựa; TT Lao động và Thanh niên: Nguyễn Tăng Nguyên; TT Công chánh: Trần Văn Bạch; TT Y tế và Xã hội: Phạm Hữu Chương; TT Canh nông: Phan Khắc Sửu; TT Quốc gia Giáo dục: Nguyễn Dương Đôn; Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Trần Chánh Thành; BT Thông tin: Lê Quang Luật; BT đặc trách Công vụ Phủ Thủ tướng: Phạm Duy Khiêm; BT Nội vụ: Nguyễn Ngọc Thơ; BT Quốc phòng: Lê Ngọc Chấn; Thứ trưởng Quốc phòng: Hồ Thông Minh; BT Tư pháp: Bùi Văn Thịnh; BT Kinh tế: Nguyễn văn Thoại; BT Tài chánh: Trần Hữu Phương.

²⁰ Theo Bernard Fall, tướng Trình Minh Thế (Cao Đài) được trả 2 triệu đô-la, tướng Nguyễn Thành Phương (Cao Đài) được 3.6 triệu, tướng Trần Văn Soái tức Năm Lửa (Hoà Hảo) được 3 triệu (Fall, *The Two Vietnams*, 245-246).

²¹ Nội các cải tổ gồm có: Thủ tướng kiêm Nội Vụ và Quốc phòng: Ngô Đình Diệm, QVK, Ủy viên Quốc phòng: Trung tướng Trần Văn Soái, QVK, uỷ viên Quốc phòng: Trung tướng Nguyễn Thành Phương, TT Ngoại giao: Trần Văn Đỗ, TT Tư pháp: Bùi Văn Thịnh, TT Thông tin và Chiến tranh Tâm lý: Phạm Xuân Thái, TT Tài chánh: Trần Hữu Phương, TT Kinh tế: Lương Trọng Tường, TT Canh Nông: Nguyễn Công Hào, TT Công chánh: Nguyễn Văn Bạch, TT Kế hoạch và Kiến thiết: Nguyễn Văn Thoại, TT Y tế: Huỳnh Kim Hữu, TT

Quốc gia Giáo dục: Nguyễn Dương Đôn, TT Xã hội: Nguyễn Mạnh Bảo, TT Lao động và Thanh niên: Nguyễn Tăng Nguyên, TT Cải cách: Nguyễn Đức Thuận, BT Quốc phòng: Hồ Thông Minh, BT đặc nhiệm Công vụ: Trần Ngọc Liên, BT Phủ Thủ tướng: Phạm Duy Khiêm, BT đặc nhiệm Phủ Thủ tướng: Bùi Kiện Tín, BT Nội Vụ: Huỳnh văn Nhiệm, Thứ trưởng: Nguyễn Văn Cát.

²² Jean Lacouture et Philippe Devillers, *La Fin d'une Guerre* (Paris: Editions du Seuil, 1960), 298-299.

²³ Theo Collins, ông Diệm “quá quan tâm với những vấn đề nhỏ nhặt và không có được một sáng kiến xây dựng nào kể từ ngày nắm chính quyền. Những người có khả năng trong chính phủ đều khó chịu về thói quen của ông Diệm quyết định trên đầu họ, không để ý tới ý kiến của họ mà chỉ trông cậy vào hai người em và một số ‘gọi dạ bảo vâng’. Collins nhìn nhận Diệm người ngay thẳng, chống Cộng và chống thực dân nhưng ông lại hoàn toàn không biết nhân nhượng và, với thái độ của một nhà tu khắc khổ, ông Không thể nào đương đầu với những thực tại như Bình Xuyên và Cao Đài...” (FRUS, 1955-1957,I: 292-293).

²⁴ *ibid*, 307-312.

²⁵ Thành phần chính phủ gồm có: Thủ tướng kiêm TT Quốc phòng: Ngô Đình Diệm; TT Nội Vụ: Bùi Văn Thỉnh; TT Tư pháp: Nguyễn văn Sĩ; TT Ngoại giao: Vũ Văn Mẫu; TT Tài chính & Kinh tế: Trần Hữu Phương; TT Thông tin: Trần Chánh Thành; TT Giáo dục & Thanh niên: Nguyễn Dương Đôn; TT Xã hội & Y tế: Vũ Quốc Thông; TT Lao Động: Huỳnh Hữu Nghĩa; TT Canh Nông: Nguyễn Công Viên; TT Công chánh: Trần văn Mẹo; TT Điền thổ & Cải cách điền địa: Nguyễn Văn Thời; Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Nguyễn Hữu Châu; BT Quốc phòng: Trần Trung Dung.

²⁶ Trần Trọng Kim, *Nho Giáo* (Saigon: Bộ Giáo Dục, 1971), quyển Thượng, 129.

²⁷ *ibid.*, 217.

²⁸ Bernard Fall, *The Two Vietnams*, 260-261.

²⁹ *ibid.*, 266.

³⁰ Bùi Tín, *Mây Mù Thế Kỷ* (Westminster, CA: Đa Nguyên, 1998), 198-199.

³¹ Tuyên cáo ngày 7.4.1955 của VNQDD. Tài liệu Văn Khố Vincennes, Pháp, trích dẫn bởi Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu*, tập I-C: 1955-1963, 24-25.

³² Bernard Fall, *The Two Vietnams*, 270-271.

³³ Mười tám nhân vật này là: Trần Văn Văn, tốt nghiệp Cao đẳng Thương Mại Pháp, cựu Tổng Trưởng Kinh tế và Kế hoạch; Phan Khắc Sửu, Kỹ sư Canh nông, cựu TT Canh nông, cựu TT Lao động; Trần Văn Hương, giáo sư Trung học, cựu Đô trưởng Sài Gòn-Chợ lớn; Nguyễn Lưu Viên, Bác sĩ, cựu giáo sư Y khoa, cựu Đặc ủy về Tị Nạn; Huỳnh Kim Hữu, Bác sĩ, cựu TT Y tế; Phan Huy Quát, Bác sĩ, cựu TT Giáo dục, cựu TT Quốc phòng; Trần Văn Lý, cựu Tổng trấn Trung phần; Nguyễn Tiến Hỷ, Bác sĩ; Trần Văn Đỗ, Bác sĩ, cựu Ngoại trưởng, Trưởng phái đoàn tại Hội nghị Genève 1954; Lê Ngọc Chấn, Luật sư, cựu Bộ trưởng Quốc phòng; Lê Quang Luật, Luật sư, cựu Đại biểu chính phủ tại Bắc phần, cựu TT Thông tin và Tuyên truyền; Lương Trọng Tường, Kỹ sư Công chánh, cựu BT Kinh tế; Nguyễn tăng

Nguyên, Bác sĩ cựu Tổng trưởng Lao động và Thanh niên; Phạm Hữu Chương, Bác sĩ, cựu TT Y tế và Xã hội; Trần Văn Tuyên, Luật sư, cựu BT Thông tin và Tuyền truyền; Tạ Chương Phùng, cựu Tỉnh trưởng Bình Định; Trần Lê Chất, khoa bảng Tam trường 1903; Hồ Văn Vui, Linh mục, cựu LM Giáo phận Sài-gòn. đương kim LM Giáo xứ Tha La, Tây Ninh.

³⁴ FRUS, 1961-1963,I: 21-23.

³⁵ Mann, *A Grand Delusion*, 218.

³⁶ Langguth, *Our Vietnam*, 208.

³⁷ Những con số bách phân về diện tích ruộng đất và số điền chủ ở Bắc và Nam là do Bernard Fall sưu tầm (Fall, *The Two Viet-Nams*, 308).

³⁸ Ngày 1.10.1962, Tổng thống Diệm loan báo trước Quốc Hội: “Việc xây dựng ấp chiến lược được ấn định là 600 ấp một tháng. Như vậy đến cuối năm 1962 sẽ có 9,253,000 dân tức hai phần ba tổng số dân chúng (ở miền Nam) sẽ sinh sống trong các ấp chiến lược.” (Đại sứ quán VNCH ở Paris: *Bulletin du Vietnam*, số 226, tháng Mười-Mười Một 1962, do B. Fall trích dẫn trong *The Two Vietnams*, p. 376).

³⁹ FRUS. 1961-1963,111:154.

⁴⁰ Tôn Thất Đính, *20 năm Binh nghiệp* (San Jose, CA: Tuần báo Chánh Đạo xuất bản, 1998), 270.

⁴¹ Ngô Đình Thục làm Giám mục ở Vĩnh Long từ 1938 đến 1961 thì được Vatican thăng chức Tổng Giám mục địa phận Huế.

⁴² Có nghi vấn về nguyên nhân vụ nổ làm chết người liên quan đến cộng sản hay CIA, đến nay chưa được làm sáng tỏ. Xem Ellen J. Hammer, *A Death in November* (New York: E.p. Dutton, 1987), 114-116.

⁴³ Xem chú thích số 62 dưới đây về Phạm Ngọc Thảo.

⁴⁴ Trần Kim Tuyến không sang Ai Cập mà ở lại Hong Kong để tiếp tục âm mưu đảo chánh. Sau khi hai ông Diệm và Nhu bị giết, ông Tuyến trở về Việt Nam nhưng bị nhóm đảo chính bắt giữ một thời gian. Nhờ sự giúp đỡ của Phạm Xuân Ẩn, phái viên báo *Time*, một đại tá cộng sản nằm vùng từng hợp tác với ông, Trần Kim Tuyến chạy thoát khỏi Việt Nam ngay trước khi Sài- gòn thất thủ. Ông sang định cư tại London và mất tại đó năm 1995.

⁴⁵ Hammer, 222.

⁴⁶ *ibid.*, 224.

⁴⁷ Ramchundur Goburdhun, Chủ tịch Ủy Hội Quốc Tế Kiểm soát Đình chiến, cho biết Hồ Chí Minh nhận xét rằng Ngô Đình Diệm với cá tính độc lập rất khó hợp tác với Mỹ vì Mỹ muốn kiểm soát mọi chuyện. Theo Hồ Chí Minh, Ngô Đình Diệm là “một người yêu nước theo cách của ông ta” và nhắc Goburdhun: “Khi nào gặp ông Diệm thì bắt tay ông ta dùm tôi.” (Hammer, 222)

⁴⁸ Một thí dụ về thái độ của chính phủ Mỹ coi thường Hội đồng các tướng lãnh và các chính phủ sau Ngô Đình Diệm là việc Johnson quyết định đưa quân Mỹ tham chiến vào Việt Nam tháng Ba năm 1965 mà không hề hỏi ý kiến hay báo trước cho chính phủ Việt Nam.

⁴⁹ Hammer, 110.

⁵⁰ *Ibid.*, 109.

⁵¹ Tôn Thất Đính, 304.

⁵² Maxwell Taylor, *Swords and Plowshares* (New York: Norton, 1972), 301.

⁵³ Hammer, 300.

⁵⁴ *ibid.*, 295.

⁵⁵ Hammer, 300.

⁵⁶ John Clark Pratt, *Vietnam Voices: Perspectives on the War Years, 1941- 1975* (Georgia: The University of Georgia Press, 1999), 134.

⁵⁷ Trần Văn Đôn, *Our Endless War Inside Vietnam* (San Rafael, California: Presidio Press, 1978), 109.

⁵⁸ Embassy telegram, November 3, 1963.

⁵⁹ U.S. Department of State telegram to Hue, Nov. 2, 1963.

⁶⁰ “Flash” cable, U.S. Department of State to Saigon, Nov. 4, 1963.

⁶¹ Theo L.M. Cao Văn Luận, cựu Viện trưởng Đại Học Huế, ông có yêu cầu Đại sứ Lodge can thiệp và được hứa rằng “tôi sẽ làm mọi cách để ông cản khỏi bị phép án tử hình. Lời tôi hứa với cha hôm nay cũng là lời tôi đã hứa với Đức Giáo Hoàng... Vậy bây giờ trước mặt cha, tôi xin nhắc lại lời hứa đó, và nếu tôi không làm tròn lời hứa này, tôi sẽ từ chức Đại sứ Mỹ tại Việt Nam lập tức.” (L.M. Cao Văn Luận, *Bên Giòng Lịch Sử Việt Nam 1940- 1975*, Sacramento, CA: Tantu Research, 1983), 309. Không hiểu tại sao Đại sứ Lodge không giữ được lời hứa. Lý do ông từ chức vào cuối tháng Năm được nói đến là ông về nước để vận động Đảng Cộng Hoà cử ông ra tranh cử Tổng Thống tháng 11, 1964.

⁶² Dẫn bởi Frances Fitzgerald, *Fire in the Lake* (Boston: Little, Brown and Company, 1972), 254.

⁶³ Phạm Ngọc Thảo hoạt động bí mật cho cộng sản từ lâu. vốn thuộc một gia đình công giáo theo Việt Minh kháng chiến, Thảo bỏ về hàng ngũ quốc gia và trở thành người thân tín của Giám mục Ngô Đình Thục. Thảo có công trong cuộc đảo chánh Ngô Đình Diệm. Khi tướng Khiêm bị đẩy sang Mỹ làm Đại sứ, Thảo đi theo làm tùy viên báo chí được mấy tháng. Sau khi mưu toan lật đổ Nguyễn Khánh bất thành, Thảo bỏ trốn nhưng sau đó bị bắt và giết chết một cách bí mật.

⁶⁴ Có một hiến pháp chết yểu là “Hiến chương Vũng Tàu.” Khi tướng Kỳ làm Thủ tướng, có một bản Hiến Ước (19.6.1965) làm cơ sở pháp lý của chế độ. Mãi đến tháng Ba 1967,

UBLĐQG mới có bản Hiến Pháp của nền Đệ nhị Cộng hoà. Cuộc bầu cử Tổng thống diễn ra vào tháng Chín năm đó.

⁶⁵ Đại sứ Maxwell Taylor trong một buổi nói chuyện với phóng viên báo chí Mỹ và ngoại quốc ở Sài-gòn. Dẫn bởi Richard Critchfield, *The Long Charade: Political Subversion in the Vietnam War* (New York: Harcourt, Brace and World, 1968), 96.

⁶⁶ Phật giáo chia làm hai: phe Ấn Quang do Thượng tọa Thích Trí Quang lãnh đạo tranh đấu quyết liệt; phe Viện Hoá Đạo, do Thượng tọa Thích Tâm Châu lãnh đạo, cũng chống chính phủ quân nhân nhưng có khuynh hướng ôn hoà.

⁶⁷ Mười đại diện dân sự trong UBLĐQG gồm hai Phật giáo Hoà Hảo (Huỳnh Văn Nhiệm, Quân Hữu Kim), hai Công giáo (Nguyễn Văn Huyền, Vũ Ngọc Trân), hai Cao Đài (Trần Văn Ân, Văn Thành Cao), và hai nhân sĩ độc lập (cựu Phó thủ tướng Nguyễn Lưu Viên và cựu Ngoại trưởng Trần văn Đỗ).

⁶⁸ Trương Đình Dzu, luật sư, đề nghị Hoa Kỳ ngưng ném bom Bắc Việt vô điều kiện, mở cuộc hội đàm giữa Sài-gòn và Hà Nội về việc ngưng đưa người và vũ khí vào miền Nam, thương thuyết với MTGPMN về các nguyện vọng hợp lý của họ, và kêu gọi triệu tập lại Hội nghị quốc tế ở Genève. Nhược điểm của Trương Đình Dzu là không được nhiều người tin cậy vì có tiếng xấu về đạo đức nghề nghiệp. Sau bầu cử, Dzu bị kết án 9 tháng tù về :::: ký chi phiếu không tiền bảo chứng và mở một trương mục bất hợp pháp ngân hàng Bank of America tại San Francisco, nhưng được thả trước thời hạn. Sau 1975, mặc dù thành tích chống chiến tranh, ông vẫn bị đưa đi học tập cải tạo.

⁶⁹ Douglas Pike, ed., *The Bunker Papers* (University of California at Berkeley The Asia Foundation, 1990), I: 151-152, 154-157.

⁷⁰ Schulzinger, 254.

⁷¹ Pike, *The Bunker Papers*, I: 8.

⁷² Nguyen Cao Ky with Marvin J. Wolf, *Buddha's Child: My Fight to Save Vietnam*. (New York: St. Martin's Press, 2002), 247.

⁷³ Pike, *The Bunker Papers*, I: 69.

⁷⁴ Nguyen Cao Ky, 249

⁷⁵ Pike, *The Bunker Papers*, II: 479.

⁷⁶ *ibid.*, 421.

⁷⁷ *ibid.*, 462.

⁷⁸ Sáu người thiệt mạng là: Đại tá Nguyễn Văn Luận, Đại tá Phó Quốc Chụ, Trung tá Đào Bá Phước, Trung tá Nguyễn Ngọc Trụ, Thiếu tá Nguyễn Ngọc Sinh và Thiếu tá Nguyễn Bảo Thùy. Hai người bị thương là Đại tá Văn Văn Của, Đô trưởng Saigon, và Trung tá Trần Văn Phân, Chỉ huy trưởng cảnh sát Dã chiến. Có tin Tướng Lê Nguyên Khang, Tư lệnh Quân khu III kiêm Tổng trấn Saigon-Cholon, đến họp trễ nên thoát nạn.

⁷⁹ Pike, ed., *The Bunker Papers*, II: 470.

⁸⁰ *Ibid.*, 613.

⁸¹ *ibid.*, 501.

⁸² *ibid.*, 393-394.

⁸³ Ngày 10.10.1974, ủy ban này tổ chức “Ngày Ký giả đi ăn mày” để phản ứng chính phủ và lấy tiền giúp đỡ gia đình các ký giả thất nghiệp. (Nguyễn Khắc Ngữ, *Những Ngày Cuối Cùng của Việt Nam Cộng Hòa* (Montréal: Tủ ‘ịch Nghiên cứu Sử-Địa, 1979), 282.

⁸⁴ Thành phần gồm có: Thủ tướng: Nguyễn Bá cần. Ba Phó thủ tướng: Phạm Văn Đồng, đặc trách Tổng Thanh tra kiêm TT Quốc phòng; Nguyễn Văn Hảo, đặc trách sản xuất kiêm TT Canh nông và Kỹ nghệ; Nguyễn Xuân Phong, đặc trách hoà đàm. 15 Tổng trưởng: Ngoại giao: Vương Văn Bắc (lưu nhiệm); Tư pháp: Ngô Khắc Tịnh; Nội Vụ: Bửu Viên; Văn hoá, Giáo dục và Thanh niên: Nguyễn Duy Xuân; Tài chính: Lê Quang Trường (lưu nhiệm); Thương mại và Kinh tế: Nguyễn Văn Diệp; Kế hoạch: Nguyễn Tiến Hưng (lưu nhiệm); Công chnh và giao thông: Nguyễn Xuân Đức; Lao động: Vũ Công; Thông tin Chiêu hồi: Phan Hoà Hiệp; Xã hội: Trần Văn Mai; Phát triển Sắc tộc: Nay Luett (lưu nhiệm); Đặc trách Liên lạc Quốc hội: Phạm Anh; Quốc phòng: Trần văn Đôn. Ngoài ra chính phủ có 5 Cố vấn là: Trần Quốc Bửu, CT Tổng Liên đoàn Lao công; Lương Trọng Tường, Phật giáo Hòa Hảo; LM Cao Văn Luận, Công Giáo; Th.T. Thích Quảng Long, Phật giáo; và ông Nguyễn văn Thơ, độc lập. (Theo Nguyễn Khắc Ngữ, *Những Ngày Cuối Cùng của Việt Nam Cộng Hoà*, *op. cit.*, 290-291).

⁸⁵ Pike, ed., III: 709

⁸⁶ *ibid.*, 767.

⁸⁷ *ibid.*, 665. Những điều Thiệu nói riêng với Bunker không giống hẳn giải pháp hòa bình sáu điểm được ông đưa ra công khai trước Quốc hội ngày 7 tháng Tư, theo đó Bắc Việt phải rút hết quân về Bắc, tái lập vùng phi quân sự ở biên giới, không được sử dụng Lào và Cam-bốt làm căn cứ, các lực lượng chống đối chính phủ ở miền Nam (tức MTGPMN) phải tôn trọng Hiến pháp và luật lệ VNCH để có đầy đủ quyền bầu cử và ứng cử dưới sự kiểm soát của quốc tế.

⁸⁸ Wilfred G. Burchett, *Vietnam: Inside Story of the Guerilla War*. New York: International Publishers, 1958, 3rd edition, 216.

⁸⁹ McNamara, *In Retrospect*, 159

⁹⁰ Pike. Ed., *The Bunker Papers*, II: 373.

⁹¹ *ibid.*, III: 708.

⁹² Césari, 220.; Sorley, 339. Sau trận này, tướng Giáp bị thay thế bởi tướng Văn Tiến Dũng.

⁹³ Kamow, 673; Sorley, 366.

⁹⁴ Dẫn bởi Phan Lạc Phúc trong *Bè Bạn Gần Xa* (California: Văn Nghệ Xuất Bản, 2000), 418.

LỜI KẾT

Khi kiểm điểm các sự kiện lịch sử trong hơn nửa sau của thế kỷ XX như đã được trình bày trong sách này, ngoài việc nhận biết được những quyết định sai lầm và những cơ hội bỏ lỡ của những nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Pháp, Hoa Kỳ, Việt Nam cộng sản và Việt Nam quốc gia, chúng ta còn có thể rút ra được nhiều kinh nghiệm và bài học thực tế về các chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi phe liên hệ. Vì mục tiêu giới hạn của cuốn sách, tác giả sẽ chỉ chú trọng đến những bài học có lợi ích cho Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Thật ra, những bài học này không hoàn toàn mới lạ vì đều là những sự thật khá hiển nhiên, nhưng những sự kiện và trường hợp chúng xảy ra hay được áp dụng ở Việt Nam là những kinh nghiệm mới có hiệu lực cảnh giác rất mạnh mẽ.

Các nhận định đúc kết cuốn sách này được tập trung vào ba bài học lớn:

1. Trong quan hệ quốc tế, chỉ có lợi ích quốc gia là quan trọng hơn cả. Cũng như trong sự giao thiệp giữa các cá nhân, quyền lợi vị kỷ hay gia đình của mỗi người luôn luôn là ưu tiên được bảo vệ, mọi hình thức liên minh giữa các quốc gia đều chỉ tồn tại chừng nào mỗi thành viên còn thấy sự hợp tác đó có lợi ích cho xứ sở của mình, cả hai phe quốc gia và cộng sản ở Việt Nam đều đã trải qua nhiều kinh nghiệm đắng cay trong sự giao thiệp với các đồng minh của mình.

Quan hệ Nhật-Việt: Ở những thập niên đầu thế kỷ XX, Nhật Bản được giới sĩ phu Việt Nam coi là tấm gương sáng cho các dân tộc Á châu, đặc biệt là ba nước Đông Dương muốn độc lập và tiến bộ và có khả năng ngăn chặn sự lấn át của các đế quốc thực dân Tây phương. Phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng là một sách lược then chốt trong mưu đồ chống Pháp. Trước khi đem quân vào Đông Dương, Nhật đã huấn luyện cho Việt Nam Kiến Quốc Quân do Hoàng thân Cường Để thành lập vào cuối thập kỷ 1930. Mặc dầu đạo quân này đã cùng quân Nhật tấn công Pháp trong trận Lạng Sơn vào tháng Chín 1940, Nhật đã mau chóng bỏ rơi Cường Để khi thấy cần duy trì tình trạng ổn định về hành chánh dưới một chính quyền Pháp bại trận ở Đông Dương. Tới năm 1943, với chủ trương liên kết các dân tộc Á châu để thực hiện mục tiêu Đại Đông Á, Nhật trở lại ủng hộ các nhóm chính trị hoạt động với Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội nhằm chuẩn bị đưa Cường Để về nước thay thế cho Bảo Đại. Nhưng, như đã trình bày ở chương Một và chương Mười trên đây, sau cuộc đảo chính lật đổ Pháp ngày 9.3.1945, Nhật lại bỏ rơi lá bài Cường Để và cũng không muốn cho Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng vừa để tránh tiếng là dùng người thân Nhật dù chống Pháp, vừa muốn làm việc với một học giả yêu nước ôn hoà là Trần Trọng Kim hơn là một chính khách quốc gia cực đoan như Ngô Đình Diệm.

Quan hệ Trung-Việt: Trong gần hết nửa đầu thế kỷ XX, Trung Hoa là nơi lánh nạn an toàn của những nhà cách mạng Việt Nam chống Pháp, thoát tiên là các sĩ phu thuộc phong trào cần vương, kẻ đó là thành phần các khuynh hướng chính trị khác nhau nhưng đồng nhất là đảng viên của Việt Nam Quốc Dân Đảng sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại năm 1930. Nhiều người đã trở thành sĩ quan cấp tướng trong quân đội Trung Hoa trong khi vẫn tiếp tục tranh đấu cho nền độc lập của tổ quốc. Lý do Trung Hoa mở rộng vòng tay đón tiếp các nhà cách mạng Việt Nam là vì lòng thù ghét sẵn có đối với Pháp và các nước Tây phương, từ cuộc Chiến tranh Nha phiến (1839-1842) cho đến vụ nổi loạn “phù Thanh diệt Ngoại” của Nghĩa Hòa Quyền (1898-1901) khiến cho triều đình nhà Thanh phải ký các hiệp ước nhượng địa và bồi thường chiến tranh cho Anh, Pháp, Đức, Nga. Khi Tưởng Giới Thạch lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nhật từ 1937 đến 1945, ông lại cần đến sự hợp tác của các thành phần Việt Nam yêu nước chống cả Pháp lẫn Nhật. Bởi vậy, trong những phiên họp với Tổng Thống Roosevelt vào những năm 1943-1944, ông đã hoàn toàn ủng hộ chủ trương giải thoát các

thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Ông còn từ chối đề nghị của Roosevelt giao cho Trung Hoa bảo trợ các dân tộc Đông Dương, vì mối quan tâm lớn nhất của ông trong những năm cuối Đệ Nhị Thế chiến là phải chiến đấu một mất một còn với Mao Trạch Đông sau khi Đồng Minh thắng Nhật. Để đạt được mục tiêu lâu dài đó, Tưởng Giới Thạch muốn các nước ở phía Nam Trung Hoa, nhất là Việt Nam, biết ơn ông và trở thành những quốc gia độc lập chống cộng sản. Cũng vì thế, Trung Hoa Quốc Dân Đảng, qua Tổng đốc Quảng Tây Trương Phát Khuê, đã tập hợp các lãnh tụ cách mạng Việt Nam ở Trung Hoa năm 1942 để thành lập Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội và giúp cho các phương tiện hoạt động tình báo và du kích chống Nhật.

Năm 1945, quân đội Trung Hoa vào Việt Nam, ngoài nhiệm vụ thay mặt Đồng Minh giải giới quân đội Nhật còn có mục đích thành lập một chính phủ quốc gia thân Trung Hoa. Tuy nhiên, như đã thấy ở các chương Một và Hai, các tướng Lư Hán và Tiêu Văn, vì quyền lợi và tham vọng riêng và cũng vì khả năng yếu kém của các đảng phái quốc gia Việt Nam, đã ép buộc lãnh tụ các đảng này phải tham gia vào một chính phủ liên hiệp do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Trong khi đó, chính phủ Trùng Khánh được Pháp điều đình và trả lại các nhượng địa bị Pháp chiếm giữ và khai thác từ Chiến tranh Nha phiến, quyết định bỏ ý định ủng hộ nền độc lập của Việt Nam. Tưởng Giới Thạch lúc đó hẳn đã nghĩ rằng lực lượng quân đội Pháp có thể dẹp tan được Việt Minh và một Đông Dương thuộc Pháp sẽ đem lại an toàn cho miền Nam Trung Hoa hơn là những nước nhỏ đang gặp nhiều khó khăn trong những nỗ lực giành lại nền độc lập. Vì lợi ích quốc gia, Quốc Dân Đảng Trung Hoa không ngần ngại bỏ rơi các chiến hữu Việt Nam đã gắn bó với mình trong suốt mấy chục năm.

Kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam với Trung Quốc trong cả hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ-VNCH còn cay đắng hơn nhiều. Tình đoàn kết quốc tế giữa các nước theo chủ nghĩa cộng sản tưởng như sẽ đời đời bền vững nhưng rốt cuộc, vì quyền lợi riêng của mỗi nước, vẫn tan rã và có khi trở thành thù địch như trường hợp Liên Xô-Trung Quốc, Trung Quốc-Việt Nam và Việt Nam-Khmer Đỏ. Sau khi thống nhất Trung Quốc vào cuối năm 1949, Mao Trạch Đông bắt đầu xác định cho Trung Quốc vai trò “hậu phương lớn” nhằm khích động và hỗ trợ cách mạng vô sản ở các nước Á châu mà Stalin đã giao cho Mao lãnh đạo để thực hiện chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Đó là lý do khiến cho Mao hết lòng trợ giúp mọi mặt cho VNDCCH trong cuộc chiến tranh chống Pháp. Tuy nhiên, trước tình trạng kiệt quệ về kinh tế do gánh nặng của hai cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam, lại bị cô lập và bao vây bởi thế giới tư bản nhất là sau cái chết của Stalin đầu năm 1953, Trung Quốc quyết định trở về với chủ trương “Trung Quốc trên hết” và áp dụng đường lối “ngoại giao nụ cười” với các nước Tây phương. Do đó, Chu Ân Lai đã giúp cho Pháp gỡ được thế bí ở Hội nghị Genève bằng hiệp định ngưng bắn 1954 và ép Hồ Chí Minh phải chấp thuận chia đôi đất nước ở vĩ tuyến 17. Trung Quốc chỉ trở lại giúp cho VNDCCH trong cuộc chiến tranh chống Mỹ từ những năm 1960 khi thấy Mỹ là mối đe dọa lớn cho Trung Quốc đồng thời muốn giành lấy vai trò lãnh đạo cộng sản quốc tế sau khi kết tội Liên Xô theo “chủ nghĩa xét lại.” Sau những vụ đụng độ ở biên giới với Liên Xô năm 1969, Trung Quốc quay sang hoà giải với Mỹ, tạo thế quân bình tam cực quốc tế bằng chuyến đi thăm Bắc Kinh của Tổng thống Nixon năm 1972. Sau đó, Hà Nội nghiêng hẳn về phía Mat-sco-va trong khi Bắc Kinh gia tăng xây dựng cho Khmer Đỏ. Sau 1975, mâu thuẫn Việt-Trung càng ngày càng lớn và bùng nổ thành trận chiến 16 ngày vào đầu năm 1979.

Mặc dù Trung Quốc và Việt Nam đã tái lập quan hệ bình thường từ 1991 do nhu cầu đoàn kết để tồn tại của những thành trì cộng sản cuối cùng, mâu thuẫn vì quyền lợi quốc gia giữa hai nước vẫn khi ẩn khi hiện và Trung Quốc vẫn còn là một mối đe dọa thường trực. Cuộc tranh chấp về chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có nguy cơ trở thành một cuộc

khủng hoảng nghiêm trọng về ngoại giao và quân sự giữa nhiều nước trong khu vực, đặc biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc

Quan hệ Pháp-Việt. Sau gần một trăm năm cai trị ba xứ Bắc Phi (An-giê-ri, Tuy-ni-di và Ma-rốc) và ba xứ Đông Dương dưới chế độ thuộc địa và bảo hộ, các chính phủ Pháp đã có thói quen coi những nước nhỏ yếu này là thuộc về nước Pháp. Chính vì não trạng đó, khi “mẫu quốc” bị Đức Quốc xã chiếm đóng, tướng de Gaulle từ Luân-đôn đã kêu gọi dân chúng Pháp không nên lo ngại trong công cuộc chiến tranh giải phóng. Ông nhấn mạnh ba lần rằng “Nước Pháp không cô đơn” vì “Nước Pháp còn có một đế quốc rộng lớn ở sau lưng.”¹ Lợi ích vị kỷ này đã là mục tiêu chung của mọi đảng phái chính trị của nước Pháp, từ cực hữu như phe de Gaulle cho đến các đảng phe tả với những đại diện như Marius Moutet (Xã Hội) hay Maurice Thorez (Cộng Sản). Những lời phát biểu của Thorez bảo vệ quyền lợi đế quốc Pháp bằng vũ lực ngay cả đối với chính phủ Hồ Chí Minh cho thấy rõ lợi ích quốc gia đã được đặt lên trên chủ nghĩa và tình đoàn kết quốc tế của các lãnh tụ cộng sản. Các chương Hai và Bốn đã phân tích khá đầy đủ về lòng tham mù quáng của giới lãnh đạo chính trị và tài phiệt Pháp không những đối với chính phủ cộng sản Việt Nam mà với cả các chính phủ quốc gia, thậm chí những người thân Pháp nhất cũng sinh ra thất vọng và bất mãn, do đó Pháp đã bỏ lỡ bao cơ hội hòa bình và chuốc lấy thất bại. Vụ tử tử của Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh có hiệu lực của một tiếng chuông cảnh tỉnh, một bài học cho những chính khách hợp tác với một đồng minh không đáng tin cậy và không biết phản ứng thích hợp khi bị đồng minh bội ước.

Quan hệ Mỹ-Việt: Hoa Kỳ là một cường quốc hàng đầu thường tuyên dương các giá trị của tự do, dân chủ và nhân quyền. Tiếp theo truyền thống của những nhà lập quốc được Tổng thống Wilson đúc kết trong bản chương trình hòa bình 14 điểm năm 1918, nhấn mạnh vào quyền dân tộc tự quyết của những nước nhược tiểu, Tổng thống Roosevelt chủ trương trả lại độc lập cho các cựu thuộc địa của các nước Tây phương. Năm 1960, Tổng thống Kennedy còn kiên quyết hơn nữa khi long trọng tuyên bố với “từng quốc gia trên thế giới” rằng “chúng ta sẽ trả bất cứ giá nào, mang bất cứ gánh nặng nào, chịu bất cứ gian khổ nào, hỗ trợ bất cứ người bạn nào, chống lại bất cứ kẻ thù nào, để bảo đảm cho sự tồn tại và thành công của tự do.”

Tuy nhiên, lý tưởng cao cả và lòng cam kết ấy chỉ được theo đuổi và duy trì khi vai trò lãnh đạo thế giới và quyền lợi của nước Mỹ không bị đe dọa. Các nhà lãnh đạo Mỹ thường tìm cách làm cân bằng giữa lý tưởng và lợi ích quốc gia, nhưng nhiệm vụ này nhiều khi rất phức tạp và việc chọn lựa rất khó khăn, như đã thấy trong lời than phiền của Tổng thống Johnson khi ông quyết định từ bỏ chiến tranh Việt Nam và từ bỏ luận sự nghiệp chính trị của mình.² Quyết định của Johnson khó khăn vì ông bị giằng co giữa một bên là chương trình “Xã hội Vĩ đại” mà ông đã hoạch định cho nhân dân Mỹ, một bên là lòng tin cậy của các nước đồng minh vào sự cam kết bảo vệ của Mỹ chống độc tài cộng sản. Nhưng quyết định chấm dứt chiến tranh Việt Nam của Johnson còn có một lý do khác mà trước đó McNamara đã nói ra nhưng ông không đồng ý là Mỹ không thể thắng chiến tranh Việt Nam bằng sức mạnh quân sự. Nói cách khác, ông nhìn nhận Mỹ đã thất bại về quân sự và phải tìm một giải pháp chính trị ít tổn hại nhất cho uy tín của Mỹ trước quốc tế. Giải pháp này phải đợi đến thời của Tổng thống Nixon mới đạt được.

Câu hỏi cần đặt ra ở đây là quyết định chấm dứt chiến tranh Việt Nam có phải là vì lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ hay không? Nếu câu trả lời là phải thì khi Hoa Kỳ quyết định tham gia vào chiến tranh Việt Nam để ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản chẳng phải là vì lợi ích của Hoa Kỳ hay sao? Đối với Tổng thống Johnson thì câu trả lời đã rõ ràng là Mỹ không thể tiếp tục theo đuổi giải pháp quân sự, nhưng ông không còn thì giờ và cơ hội tìm giải pháp chính trị. Đối với Tổng thống Nixon thì quyền lợi quốc gia đã được tìm thấy ở giải pháp chính trị là khai thác mâu thuẫn Liên Xô-Trung Quốc để ngăn chặn sự bành trướng của cộng sản ở

Á châu. Khi đã thiết lập được quan hệ bình thường với Trung Quốc, Hoa Kỳ có thể rút hết quân ở Việt Nam về nước. Để khởi mang tiếng là bỏ rơi đồng minh, Nixon đưa ra chương trình Việt Nam hoá chiến tranh, ký kết hiệp định Paris 1973 với lời hứa “tiếp tục viện trợ đầy đủ về kinh tế và quân sự cho Việt Nam Cộng Hoà” và “sẽ phản ứng mạnh mẽ trong trường hợp bản hiệp định bị vi phạm.”³ Quả thật, nếu không có vụ Watergate khiến Nixon phải từ chức thì ông đã có thể giữ lời hứa của ông, nhưng cũng không có gì đảm bảo là ông có khả năng thực hiện được lời hứa đó. Lý do chính là Quốc Hội Mỹ, ngoài thái độ muốn rũ bỏ trách nhiệm đối với VNCH sau hiệp định Paris, còn có một định kiến về chiến tranh Việt Nam, đặc biệt là từ khi Mỹ phải đổ quân vào tham chiến. Định kiến này là quân đội cộng sản Bắc Việt chiến đấu vì lòng yêu nước, chịu đựng gian khổ và sẵn sàng hi sinh tính mạng, giới lãnh đạo cộng sản đều có lý tưởng và đời sống trong sạch, trong khi quân đội miền Nam thì tham sống sợ chết, giới lãnh đạo quốc gia thì tham quyền cố vị và tham nhũng thối nát. Định kiến đó được nhiều tác giả và giới truyền thông Mỹ quảng bá rộng rãi, lại thêm sự bất mãn của dân chúng đối với việc chính phủ dùng sức mạnh của bom đạn để tàn phá một nước nhỏ ở bên kia bán cầu, đã là những động cơ của phong trào phản chiến mạnh mẽ nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Định kiến này không phải là không có cơ sở, nhưng chỉ đúng về mặt nổi của nó. Bộ đội cộng sản xả thân chiến đấu vì đã được Đảng Cộng sản hun đúc một niềm tin và ý chí mãnh liệt vào chính nghĩa chống quân xâm lược và bọn “Việt gian bán nước” để bảo vệ nền độc lập của tổ quốc. Giới lãnh đạo cộng sản đều là những tín đồ trung kiên của chủ nghĩa Mác-Lênin với sứ mệnh thực hiện cách mạng vô sản toàn thế giới. Trên chiến trường Việt Nam, họ phải sử dụng chiến thuật du kích và chịu đựng những điều kiện nguy nan và thiếu thốn để đối phó với kẻ thù có lực lượng đồ sộ và đời sống đầy đủ hơn gấp nhiều lần. Đồng minh Liên Xô và Trung Quốc chỉ viện trợ khí giới mà không đưa quân vào tham chiến (trong trường hợp Trung Quốc, có một số quân giả dạng là bộ đội Bắc Việt). Ngược lại, trong thời gian từ 1965 đến 1973, quân đội VNCH chiến đấu bên cạnh quân đội Mỹ và trong các trận lớn đều phải trông cậy vào sự yểm trợ của các lực lượng Mỹ. Nhiều sĩ quan chỉ huy VNCH không có tự do quyết định, bị giới hạn về phương tiện và nếu không có sự đồng ý của cố vấn Mỹ thì sẽ không được yểm trợ. Trong tình trạng lệ thuộc vào một quân đội nhà giàu như vậy, binh sĩ quốc gia không thể chiến đấu với một niềm tin và ý chí bền vững như bộ đội cộng sản. Ngoài ra, vì thành phần tuyển dụng phức tạp và đào tạo không đồng đều nên chỉ có những thành phần có ý thức chống cộng cao độ mới quyết tâm tấn công hay lùng diệt địch quân, và tinh thần chiến đấu dũng cảm này của quân đội VNCH đã được nhiều tướng lĩnh Mỹ xác nhận. Một sự thật không thể tranh cãi được là người Việt Nam dù Bắc hay Nam đều cùng chung dòng giống, ngôn ngữ và đã cùng chia sẻ vinh nhục, thành bại trong những cuộc khởi nghĩa chống sự đô hộ của đế quốc Trung Hoa và Pháp. Như vậy, không thể có gì sai hơn khi nói rằng chỉ có người cộng sản mới là người yêu nước.

Về vấn đề lãnh đạo của VNCH tham những thối nát thì đó cũng là tình trạng chung của những chế độ độc tài có bề ngoài dân chủ. Các cấp trong hệ thống chính quyền, vì sợ có thể bị thay đổi, phải tận dụng mọi cơ hội để tích lũy tài sản cho bản thân và bè phái của mình. Chính sách của Hoa Kỳ ủng hộ những người lãnh đạo chịu phục tùng mình như đối với các chế độ quân nhân sau thời Ngô Đình Diệm đã đóng góp không nhỏ vào tệ nạn độc tài và tham nhũng ở miền Nam. Như vậy nguyên nhân của độc tài và tham nhũng không phải là tại bản chất của chế độ là quốc gia hay cộng sản mà do những điều kiện thuận lợi cho một chế độ độc tài. Nếu so sánh đời sống khắc khổ của Đảng và Nhà nước cộng sản Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh với những cơ hội giàu sang từ ngày tham gia vào sinh hoạt kinh tế thị trường thì sẽ có thể thấy rõ tại sao nạn tham nhũng thối nát và sự cách biệt giàu nghèo giữa giai cấp thống trị và quần chúng bị trị, nhất là ở nông thôn, ngày nay đã trở nên trầm trọng hơn nhiều lần tình trạng dưới thời VNCH. Quốc nạn này chỉ có thể được giải quyết bằng một lộ trình tiến đến dân chủ thực sự với sự phân quyền rõ rệt giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp để có thể kiểm

soát lẫn nhau, đem lại sự phú cường cho đất nước và cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi người dân.

Bài học cho Việt Nam về lợi ích quốc gia trong quan hệ hợp tác quốc tế là mọi hoạt động đều phải hướng về sự xây dựng và duy trì một hệ thống chính quyền dân chủ thích hợp, và sự hội nhập thành công vào cộng đồng thế giới để có thể vừa bảo vệ được những quyền lợi chính đáng của mình vừa tranh thủ được sự tôn trọng, hợp tác và giúp đỡ của các nước.

2. Không có một chủ nghĩa chính trị nào là chân lý tuyệt đối. Mọi học thuyết hay chủ nghĩa do con người lập ra, dù của những đầu óc siêu việt đến đâu, cũng chỉ có giá trị tương đối trong những hoàn cảnh xã hội nhất định, hoặc chỉ có một số yếu tố tồn tại với thời gian vì chúng phản ánh những nguyên lý cơ bản về đạo đức và trí tuệ của loài người. Ngay cả về mặt tâm linh, khi những chân lý do thiêng liêng mặc khải hay tự thân giác ngộ được phát biểu ra thành lời thì chúng đã trở thành tương đối do giới hạn của ngôn ngữ và chữ viết, và do đó chỉ là những phương tiện có thể dẫn dắt đến chân lý chứ không phải là chân lý. Bởi vậy, bất cứ một học thuyết hay chủ nghĩa chính trị nào tự tuyên dương mình là chủ nghĩa duy nhất có giá trị vĩnh viễn thì sẽ hoàn toàn sai lầm, và sẽ gây nên hậu quả vô cùng tai hại. Đúng như một câu danh ngôn đã nói: “Làm thầy thuốc mà lầm thì có thể giết chết một bệnh nhân, làm chính trị mà lầm thì có thể giết hại một dân tộc, làm văn hoá tư tưởng mà lầm thì có thể giết hại nhiều thế hệ.” Độc tôn về chính trị và tư tưởng sẽ đưa đến độc tài, bắt mọi người phải tuân phục một chủ nghĩa duy nhất và một chế độ duy nhất, loại trừ tất cả những người có những suy nghĩ khác biệt. Rốt cuộc, vì sai lầm chồng chất, các chế độ độc tài đều sẽ phải sụp đổ. Điều này đã được chứng minh quá rõ ràng qua kinh nghiệm của nhiều nước độc tài trên thế giới, cộng sản hay không cộng sản, trong những thập kỷ vừa qua.

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, nhờ kịp thời đổi mới, từ bỏ chế độ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường, đã tránh được nguy cơ bị lôi cuốn theo sự tan rã của các nước cộng sản Đông Âu và Liên Bang Xô Viết vào cuối thập kỷ 1980. Tuy nhiên, từ mười mấy năm qua, Đảng và Nhà nước luôn luôn phải đối phó với những áp lực đổi mới về chính trị, những đòi hỏi phải cải thiện về nhân quyền và dân chủ hóa chế độ, những yêu cầu cải tổ về hành chính, hệ thống ngân hàng và cơ cấu pháp lý, không phải chỉ từ phía bị coi là “thế lực thù địch” mà còn từ phía các quốc gia có thể coi là thân thiện như Cộng đồng Châu Âu, Nhật, Úc, Canada và những tổ chức quốc tế phi chính trị như Ngân Hàng Thế Giới, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế và Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc. Trong tình trạng giằng co giữa khuynh hướng bảo thủ và tiến bộ trong nội bộ Đảng, khuynh hướng bảo thủ vẫn còn nắm được ưu thế, chủ trương giữ chặt lấy quyền lực lâu chừng nào hay chừng nấy, khi cần thì dè dặt đi theo những bước thay đổi của Trung Quốc cho được an toàn hơn, và cũng không dám vượt mặt Trung Quốc trong tiến trình hội nhập với cộng đồng thế giới. Phe bảo thủ cũng vẫn còn sống với hào quang của chiến thắng “chống Mỹ cứu nước”, tin rằng mình đã thắng được kẻ thù mạnh nhất thế giới thì cái gì khó đến đâu cũng sẽ làm được. Một chuyên gia kinh tế ở trong nước đã có một nhận xét rất hay trong những năm đầu đổi mới: “Nhà nước thì cái gì cũng làm được, chỉ có vấn đề là làm không đúng.”

Vì Việt Nam không có được cái tư thế như Trung Quốc đối với quốc tế và Trung Quốc vẫn là một mối đe dọa thường trực về kinh tế và quân sự đối với Việt Nam, bài học sinh tồn cho Việt Nam ngày nay là không nên tiếp tục tuyên dương chủ nghĩa Mác-Lênin như lý tưởng của dân tộc và coi Trung Quốc là gương mẫu cho đường lối đối nội và đối ngoại. Trong một phiên hội thảo về giáo dục ở thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm trước đây, một giáo sư đã nói lên một sự thật: “Chủ nghĩa Mác-xít đã trở thành một môn học mà thầy không muốn dạy và trò không muốn học.” Để có thể tồn tại trong độc lập và phát triển, về đối nội, Việt Nam cần áp dụng truyền thông thích ứng có sáng tạo vào việc thiết lập một lộ trình dân chủ hoá chế độ. về đối

ngoại, Việt Nam cần liên minh với những thế lực quốc tế theo cả chiều dọc (tung) lẫn chiều ngang (hoành). Chiều dọc là các cường quốc tân tiến như khối Bắc Mỹ, Cộng đồng châu Âu, và Nhật Bản; chiều ngang là những con rồng Á châu và các nước đang phát triển trong khối ASEAN. Việt Nam đang cố gắng hoà mình với thế giới theo con đường “hợp tung, liên hoành” này nhưng mới chỉ là những cố gắng rụt rè, nửa chừng. Muốn có được các điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và bảo vệ đất nước, các nhà lãnh đạo Việt Nam cần mạnh dạn vượt ra khỏi tình trạng lúng túng hiện nay và chủ động áp dụng bài học này sớm chừng nào hay chừng nấy.

3. Cần phải hiểu rõ ta, bạn và thù. Một danh ngôn trong binh pháp Tôn Tử thường được nhiều người nhắc đến là: “biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.” ở đây, vấn đề biết người không những chỉ là biết kẻ địch mà còn cần phải biết cả bạn đồng minh của mình để có thể tránh được những hiểu lầm tai hại trong những hoạt động hợp tác nhằm đạt được mục tiêu chung (khi còn là đồng minh). McNamara đã thẳng thắn nhìn nhận một trong những nguyên nhân thất bại của các nhà làm chính sách của Hoa Kỳ trong chiến tranh Đông Dương là “không hiểu biết gì về lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa và các giá trị của những xứ này... Khi bàn đến vấn đề Việt Nam, chúng tôi đã thiết lập chính sách cho một miền đất lạ.”⁴ Chương Tám đã nói đến những hiểu biết thiếu sót của Hoa Kỳ về lịch sử và các đặc tính Việt Nam, do đó đã phạm phải hai sai lầm rất lớn đối với VNCH: thứ nhất là sai lầm trong các quan hệ hợp tác với Việt Nam Cộng Hoà đưa đến cái chết thảm thương của ba anh em Tổng thống Ngô Đình Diệm; thứ hai là sai lầm trong quyết định “Mỹ hoá chiến tranh” và dùng phương pháp của chiến tranh qui ước để đối phó với một cuộc chiến tranh nhân dân, đẩy quân đội quốc gia miền Nam vào vai trò phụ thuộc khiến cho khẩu hiệu “chống Mỹ cứu nước” của Bắc Việt và MTGPMN có thêm hiệu lực tuyên truyền trong dân chúng. Trước những cuộc hành quân “lùng và diệt địch” với sức tàn phá khủng khiếp của bom đạn Hoa Kỳ, dân chúng miền Nam nếu không theo cộng sản thì cũng mất đi rất nhiều thiện cảm đối với chính phủ và quân đội VNCH.

Hoa Kỳ cũng hiểu biết rất thiếu sót hoặc không chú ý đúng mức đến quan hệ Việt-Trung, đặc biệt là truyền thống tranh đấu bảo vệ quyền tự chủ của dân tộc Việt Nam đối với Trung Quốc và ảnh hưởng của truyền thống ấy trong các quan hệ giữa hai đảng cộng sản của hai nước, nhất là trong những năm Việt Nam bị Trung Quốc áp lực chống “bè lũ xét lại Liên Xô” và chiến đấu chống Mỹ “đến đời con đời cháu của chúng ta.”⁵ Những khiếm khuyết ấy đã khiến cho chính quyền Johnson bỏ lỡ mất nhiều cơ hội khai thác mâu thuẫn Việt-Trung để giải quyết chiến tranh Việt Nam trong những điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ hay ít ra cũng tránh được cho Johnson bị lâm vào tình thế khó khăn đến nỗi phải quyết định chấm dứt sự nghiệp chính trị của mình. Ngược lại, Đảng Cộng sản Việt Nam, vì thiếu hiểu biết tâm lý và lẽ lẽ làm việc của người Mỹ, cũng đã bỏ lỡ những cơ hội thảo luận song phương với các đại diện của chính phủ Mỹ để thoát ra khỏi sự khống chế của Trung Quốc. Những điều này đã được các nhà ngoại giao miền Bắc, Lưu Doãn Huỳnh và Nguyễn Khắc Huỳnh, thẳng thắn nhìn nhận trong những phiên thảo luận hậu chiến Mỹ-Việt (1995-1998).⁶ Cũng vì “chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng mình, đánh giá thấp lực lượng địch,”⁷ các nhà lãnh đạo miền Bắc đã thất bại lớn trong chiến dịch “Tổng công kích, Tổng nổi dậy” Tết Mậu Thân. Những nhược điểm không biết mình, biết người này của Washington và Hà Nội đã được cả đôi bên ghi nhận và đã được nhắc đến khá đầy đủ trong các chương Tám và Chín trên đây.

Giữa hai phe quốc gia và cộng sản ở Việt Nam không có vấn đề thiếu hiểu biết về lịch sử và tâm lý giữa ta và địch, nhưng do nhiệm vụ chủ yếu của mỗi bên và lòng thù ghét không đội trời chung trong suốt mấy chục năm chiến tranh, việc đánh giá lẫn nhau hoàn toàn chủ quan và những định kiến sai lầm thường được thổi phồng quá đáng. Nhiệm vụ chủ yếu của phe cộng sản là tấn công để thực hiện mục tiêu thống nhất hai miền dưới ngọn cờ xã hội chủ nghĩa

trong khi nhiệm vụ chủ yếu của phe quốc gia là tự vệ để bảo toàn lãnh thổ miền Nam dưới chế độ tự do dân chủ. Hai bên đều gán cho nhau tội phản quốc: chính phủ VNCH bị gọi là bù nhìn, tay sai của đế quốc Mỹ, chính phủ VNDCCH bị gọi là đầy tớ của quan thầy Liên Xô và Trung Cộng. Không bên nào nhìn nhận tình thân yêu nước của bên kia. Do vô tình hay cố ý, người cộng sản đã quên rằng có biết bao nhà cách mạng Việt Nam đã chết vì yêu nước trước khi chủ nghĩa cộng sản ra đời; người quốc gia cũng quên rằng nếu người cộng sản không yêu nước thì đã không có những mâu thuẫn Việt-Trung dẫn đến chiến tranh giữa hai nước năm 1979.

Chủ nghĩa cực đoan dễ làm cho con người mất sự sáng suốt của lý trí và trở thành lự tôn, độc tài và tàn nhẫn. Chế độ độc tài không phải chỉ tàn nhẫn với kẻ thù trong lúc chiến tranh mà, sau khi chiến thắng, vẫn tiếp tục tàn nhẫn với kẻ bại trận và, nguy hại hơn nữa, tàn nhẫn không kém đối với mọi thành phần dân chúng có tư tưởng khác biệt kể cả những người cùng trong hàng ngũ đã có công đem lại chiến thắng cho chế độ. Dưới chế độ độc tài toàn trị, nhà cầm quyền sẽ phải thường xuyên cảnh giác, rất nhạy cảm trước những lời nói hay đề nghị nào trái với ý muốn của mình, rất nghi ngờ những hoạt động nào được hiểu là dấu hiệu của ly khai hay chống đối, và lẽ dĩ nhiên sẽ thẳng tay đàn áp những đòi hỏi cụ thể về những quyền tự do căn bản của con người. Do đó, xứ sở luôn luôn bị chỉ trích bởi các chính phủ dân chủ và các tổ chức quốc tế bảo vệ nhân quyền. Kết quả là bị nhiều khó khăn và hạn chế về quyền lợi trong các quan hệ hợp tác quốc tế, và tình trạng bất ổn định trong nước là một nỗi ám ảnh thường trực.

Những nhà lãnh đạo thật tâm yêu nước và có tài là những người biết rút ra được những bài học của quá khứ, những kinh nghiệm hay, dở của mình và của người để áp dụng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, đem lại an ninh, thịnh vượng và hạnh phúc cho nhân dân. Quyền lực và lợi lộc nếu biết chia sẻ thì nhà cầm quyền vẫn có phần một cách chính đáng. Quyền lực và lợi lộc không thể mãi mãi giữ độc quyền, và điều chắc chắn là không thể đem theo sang thế giới bên kia. Đã có nhiều trường hợp cho thấy hậu quả tai hại xảy ra cho những chế độ độc tài, cộng sản hay không cộng sản, trong khi những người cầm quyền còn tại chức. Thành tích tốt hay xấu của những người lãnh đạo sẽ được nhân dân đánh giá công minh và được lịch sử ghi chép thành văn hay truyền khẩu cho đến muôn đời sau. Có những nhà lãnh đạo nào đã tự hỏi mình: Nên để lại tiếng thơm hay tiếng xấu cho hậu thế? Bách thế lưu phương hay Lưu xá vạn niên?

Ghi chú:

¹ Xem chương Hai, trang 37.

² Xem chương Bảy, chú thích 43.

³ Thư T.T. Nixon gửi T.T. Thiệu ngày 16 tháng Giêng, 1973.

⁴ Xem trích dẫn đầy đủ ở chương Tám, chú thích 27

⁵ Xem chương Bảy, trang 184.

⁶ Xem chương Chín, trang 235, 238.

⁷ Xem chương Bảy, trang 191. **Copyright © 2004 by Lê Xuân Khoa**